TUYỂN TẬP

NHỚ HUẾ

Số 18

VIETNAMESE SPECIALTIES

ĐẶC BIỆT CÁC MÓN HUẾ

Quán Tý

RESTAURANT

9727 Bolsa Ave.
Westminster, CA 92683
(714) 775-7179

Quán Hợp

RESTAURANT

ĐẶC BIỆT CÁC MÓN NAM TRUNG BẮC

15640 Brookhurst Street
Westminster, CA 92683
(714) 689 - 0555

KIM THOA và TÔN THẤT CẨN KÍNH MỜI

Tuyển Tập NHỚ HUẾ
Số 18

•

MỤC LỤC

- 4. Con đường Nam tiến . . . . . VÕ VĂN TÙNG
- 7. Huế 700 năm tưởng nhớ những Người - Nước non ngàn dặm ra đi . . . . . MINH VŨ HỒ VĂN CHÂM
- 13. Sứ mệnh thiên nan vạn nan để giải thoát giai nhân khỏi hỏa dàn . . . . . LÊ VĂN LÂN
- 3. Lược thuật công lao chúa Nguyễn, các vua đầu nhà Nguyễn, các người Huế và Ngũ Quảng từ trước đến nay, trong công cuộc phát triển vùng Hậu Giang Việt Nam . . . . . TÔN THẤT TRÌNH
- 30. Đường tới Châu Ê . . . . . VÕ HƯƠNG AN
- 5. Vụ án tham nhũng lớn nhất nước dưới thời vua Minh Mạng . . . . . NGUYỄN LÝ TƯỞNG
- 50. Cuộc đời của một Thái hậu – Đoan Huy Hoàng Thái Hậu "Từ Cung" . . . . . HOÀNG THỊ PHƯƠNG LIÊN
- 55. Huế, hoa đồng cỏ nội . . . . . YLA LÊ KHẮC NGỌC QUỲNH
- 60. Hành trình "Ăn Tết" . . . . . THÁI KIM LAN
- 70. Chiều cuối năm trên đường Bolsa . . . . . NHÃ CA
- 78. An Ninh Thượng Hạ . . . . . THÂN TRỌNG TUẤN
- 104. Tìm hiểu phong trào Francophonie, cộng đồng Pháp thoại . . . . . NGUYỄN PHÚC BỬU TẬP
- 113. Hoa sữa . . . . . HOÀNG BÍCH ĐÀO
- 116. Tưởng nhớ Thầy giáo cũ . . . . . BÙI BÍCH HÀ
- 118. Trồng Tết . . . . . TRẦN KIÊM ĐOÀN
- 121. Tụng quên . . . . . NGUYỄN ĐĂNG NGỌC
- 126.Thăm chùa Tường Vân Huế . . . . . NGUYỄN PHÚC BỬU DIÊN – PHẠM THỊ HOÀNG OANH
- 131. Vườn ai . . . . . TÔN THẤT ĐỆ
- 134. Chíp Chi . . . . . PHAN MỘNG HOÀN
- 18. Thơ chữ Hán "Lộc Minh Đình Thi Thảo" của Ưng Bình Thúc Gia Thị . . . . . NGUYỄN HỮU VINH
- 145. Nén hương cho bạn Võ Văn Hải . . . . . LÂM LỄ TRINH
- 153. Quốc Học thời chúng tôi (1945-1952) . . . . . NGUYỄN SĨ CẨM
- 157. Trường hát Bà Tuần . . . . . TRẦN THỊ LINH CHI
- 159. Hò Bài Thai . . . . . ĐOÀN KHOÁCH
- 169. Ma tước (Mạt chược) . . . . . HOÀNG THẾ ĐỊNH
- 175. Tiếng ống sáo trâu . . . . . GIÁP CẨM TÚ
- 177. Đầu năm Hợi: Ăn tươi nhậu sống với tiết canh . . . . . LÊ VĂN LÂN
- 182. Ríu rít tiếng chim . . . . . ĐỖ QUỲNH DAO
- 190. Dấu ấn... thời gian . . . . . TÔN THẤT HỨA
- 207. Hà Thanh, Tiếng hát của dòng sông xanh . . . . . TRẦN KIÊM ĐOÀN
- 210. Một tập thơ nhạc họa, một người Mỹ với tâm hồn Huế . . . . . THANH TÂM
- 214. Chuyện nàng công chúa có ân sâu với Huế . . . . . TÔN THẤT TÙNG
- 223. Những Đệ Nhất Công Dân VN cưới vợ miền Lục tỉnh . . . . . NGUYỄN HỮU PHƯỚC
- 230. Những sân khấu một thời ở Huế . . . . . LÊ VĂN LÂN
- 237. Còn chờ một kiếp sau . . . . . PHƯƠNG LAN

Thơ:

- 49. Gởi mộng về quê . . . . . HỒ TRỌNG KHÔI
- 69. Con là con mèo Trạng Quỳnh của Mạ . . . . . HUY PHƯƠNG
- 245. Thu về – Một thoáng hương xưa – Chị về thăm Huế – Còn gặp nhau... . . . . TÔN NỮ HỶ KHƯƠNG
- 247. Tình Huế – Tiếng đàn tranh Huế . . . . . BỒNG
- 259. Hương cau ao bèo – Ngại ngần . . . . . TƯỜNG LOAN
- 255. Buồn thu . . . . . PHAN MỘNG HOÀN
- 256. Lục bát Nhớ Huế – Sông Hương có một – Sông Tam Giang . . . . . VI KHUÊ
- 258. Ai thương nhớ ai – Tiếc nuối – Trời Houston – Ôi chỉ là mơ thôi . . . . . MÂY NGÀN - BỬU CHÂU
- 260. Tôi mơ – Nhớ Huế – Lời người ở lại – Trở về thăm Huế . . . . . HOÀNG MỊCH ĐIỀN
- 264. Huế - Quê hương và em . . . . . HUY PHƯƠNG

❁

Với sự góp mặt của:

■ Võ Hương An ■ Bồng ■ Nhã Ca ■ Nguyễn Sĩ Cẩm ■ Minh Vũ Hồ Văn Châm ■ Trần Thị Linh Chi ■ Tôn Thất An Cựu ■ Đỗ Quỳnh Dao ■ Nguyễn Phúc Bửu Diên ■ Hoàng Bích Đào ■ Tôn Thất Đệ ■ Hoàng Mịch Điền ■ Hoàng Thế Định ■ Trần Kiêm Đoàn ■ Bùi Bích Hà ■ Tuệ Chương Hoàng Long Hải ■ Phan Mộng Hoàn ■ Tôn Thất Hứa ■ Đoàn Khoách ■ Hồ Trọng Khôi ■ Vi Khuê ■ Tôn Nữ Hỷ Khương ■ Phương Lan ■ Thái Kim Lan ■ Tường Loan ■ Lê Văn Lân ■ Mây Ngàn - Bửu Châu ■ Nguyễn Đăng Ngọc ■ Phạm Thị Hoàng Oanh ■ Nguyễn Hữu Phước ■ Huy Phương ■ YLa Lê Khắc Ngọc Quỳnh ■ Thanh Tâm ■ Nguyễn Phúc Bửu Tập ■ Tôn Thất Thiện ■ Lâm Lễ Trinh ■ Giáp Cẩm Tú ■ Võ Văn Tùng ■ Nguyễn Lý Tưởng ■ Tôn Thất Tùng ■ Thân Trọng Tuấn ■ Nguyễn Hữu Vinh...

Tuyển Tập Nhớ Huế xin chân thành cám ơn:

◆ Chị Hoàng Bích Đào (nhà sách Diễm Phương tại Paris - ĐT: (4) 582-6660)
◆ Chị Lê Khắc Ngọc Quỳnh tại Toronto ◆ Chị Phan Mộng Hoàn ở San Jose
◆ Chị Tôn Nữ Minh Đức ở Virginia ◆ Anh Chị Nguyễn Khoa Thiều ở Dallas
◆ Chị Nguyễn Kim Soa ở Houston ◆

đã giúp đỡ phổ biến Tuyển Tập Nhớ Huế đến tay bạn đọc ở địa phương.

❁

Tuyển Tập Nhớ Huế có đặt bán tại các nhà sách Tú Quỳnh, Tự Lực, Văn Bút, Văn Khoa, ZipPost ở Orange County.

❁

Tuyển Tập Nhớ Huế

Chủ Trương:

Hội Thân Hữu Huế - Thừa Thiên

Chủ Biên:

Võ Văn Tùng

Ban Biên Tập:

• *Tôn Thất Tùng* • *Hà Thúc Như Hỷ* • *Thái Doãn Ngà* • *Bửu Lộc* • *Nguyễn Khoa Thiều* • *Nguyễn Phúc Bửu Tập* • *Hoàng Tuấn Lộc* • *Hồ Văn Phú* • *Hoàng Thi Thao* • *Nguyễn Ngọc Thanh* • *Nguyễn Văn Y* • *Võ Tư Cầu* • *Trần Tiễn Khanh* • *Võ Đình Đắc* • *Bùi Minh Đức* • *Hoàng Trọng Bách*

Kỹ Thuật:

Phan Đắc Khôi

Hình bìa

Hoa Thược Dược (Dahlia)

Thư từ, bài vở, xin vui lòng gởi về:

Tuyển Tập Nhớ Huế

9559 Bolsa Ave., Suite D
Westminster, CA 92683
Phone: (714) 531-5754
Fax: (714) 531-5824
E-mail: tvomd@yahoo.com

Những bài vở đăng trong **Tuyển Tập Nhớ Huế** không nhất thiết phản ảnh quan điểm của Nhóm Chủ Trương và do người viết hoàn toàn chịu trách nhiệm. Mọi trích dịch đều phải có sự thỏa thuận của Ban Biên Tập.

(Source of images: kriyayoga & ThaiBa)

Con đường Nam tiến

Nước Việt Nam phía Bắc giáp Trung Hoa, có một thời phía Nam giáp Chiêm Thành. Đối với ta từ ngàn xưa Trung Hoa là một đại cường quốc rộng lớn bao la nằm phía trên, người đông như kiến, luôn luôn là mối đe dọa cho nền an ninh và sự vẹn toàn lãnh thổ của lân bang. Biên giới giữa hai nước là một vùng núi non hiểm trở, trong khi về phía Nam, đất đai bỏ hoang, biên giới để phòng lỏng lẻo nên tổ tiên chúng ta đã chọn con đường Nam tiến để mở mang bờ cõi. Tiền nhân đã bày mưu lược, bỏ biết bao công sức, xương máu trong nhiều thế kỷ để lập nên một quốc gia hình chữ S chạy dài từ châu thổ sông Hồng, dọc theo dãy Trường Sơn tiếp nối với đồng bằng sông Cửu Long.

Cách đây bảy trăm năm, 1306, Vua Trần Nhân Tôn trong cùng một sách lược Nam tiến đã gả con gái cưng của mình là công chúa Ngọc Hân cho vua Chiêm Thành Chế Mân. Như mọi người đều biết, sính lễ của cuộc hôn nhân lịch sử nầy là hai châu Ô và Lý đem lại cho đất nước chúng ta miền Thuận Quảng để từ đó làm bàn đạp tiến sâu hơn nữa về phía Nam.

Vùng đất Thuận Quảng nầy có một giá trị đặc biệt cho miền Trung và riêng với Huế vì nơi đây là mảnh đất dựng nghiệp của dòng họ Nguyễn đã biến một xứ vốn là hoang dã trở thành thủ phủ của Đàng Trong, một vùng có một thời là chốn phồn hoa đô hội , là kinh đô cả nước Việt Nam.

Gần 100 năm sau ngày công chúa Huyền Trân lên xe hoa về nhà chồng xa xôi ngàn dặm, tổ tiên chúng ta theo chính sách tằm ăn dâu đã tiến chiếm vùng Quảng Ngãi vào thế kỷ thứ 14, và đặt chân đến Bình Định vào cuối thế kỷ thứ 15.

Đến thời chúa Nguyễn Hoàng được chúa Trịnh cho vào trấn thủ miền Nam năm 1558, suốt trong 200 năm dưới chín đời Chúa (1558-1801) biên thùy phía Nam được nới rộng đến Phú Yên (1611, Nha Trang (1653), Phan Thiết (1697) và sau đó dần dần tiến tới tận Hà Tiên. Đây là một cuộc hành trình vĩ đại, qui mô nhất của lịch sử và dân tộc.

Không kể khoảng thời gian ngắn ngủi của thời kỳ chúa Trịnh ở đàng ngoài, nhà Tây Sơn ở đàng trong (1775-1801), chúa Nguyễn Ánh đã dành lại chủ quyền toàn miền Nam, tiến ra Bắc thống nhất sơn hà, lên ngôi vua năm 1802. Triều Nguyễn đã trị vì trong 143 năm qua 13 đời vua. Đức Bảo Đại là vị vua cuối cùng đã thoái vị năm 1945, chấm dứt nền quân chủ ở Việt Nam.

Chánh sách mở mang bờ cõi về phía Nam đã được tiền nhân các triều đại Vua Chúa đặt trọng tâm và thay đổi uyển chuyển tùy theo thời cuộc, khi hòa khi chiến với lân bang.

Noi theo gương Vua Trần Nhân Tôn, Chúa Nguyễn cũng đã gả con gái của mình cho vua Miên và vua Chiêm. Theo Nguyễn Phước Tộc Thế-Phả "Để tỏ tình thân thiện với lân bang năm Canh Thân 1620 Chúa Sải húy là Nguyễn Phúc Nguyên gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân-Lạp là Chey-Chetta II... Năm Tân-Mùi 1631 ngài gả công chúa Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Rô Mê."

Học giả Thái Văn Kiểm trong Tuyển Tập Nhớ Huế số 15 đã tìm tòi nghiên cứu và cho rằng nhờ ảnh hưởng của vị hoàng hậu nầy mà Cao Miên đã làm ngơ để cho dân Việt từ từ vào đất Miên sinh cơ lập nghiệp.

"Trên con đường Nam tiến, tổ tiên chúng ta đã đặt chân lần đầu tiên lên đất Nam Bộ vào khoảng năm 1623. Nguyên là vua Cao Miên Chetta II từ Xiêm về nước trị vì. Vua đóng đô ở Oudong, nơi đó ngài đã cưới một công chúa con của chúa Nguyễn làm hoàng hậu xứ Chân Lạp. Nể tình vợ, Vua cho phép người Việt thành lập một dinh điền đầu tiên ở Mõ Xoài gần tỉnh Bà Rịa. Trong lúc ấy nhiều sứ bộ từ Huế vào Oudong yết kiến nhà vua, dâng nhiều ngọc ngà châu báu đồng thời chính thức xin cho người Việt vào khai khẩn và sinh cơ dựng nghiệp. Bà hoàng hậu Việt Nam khẩn thiết xin chồng chấp thuận lời yêu cầu của phái bộ Việt Nam và Vua Chey Chetta đã bằng lòng."

Ngược lại cũng nhờ sự giao hiếu ấy mà Chúa Nguyễn đã giúp Vua Cao Miên hai lần đẩy lui cuộc xâm lăng của quân Xiêm.

Công đức của công chúa Ngọc Vạn rất tiếc không được sử sách ghi chép rõ ràng, đầy đủ để hậu thế ghi ơn.

Vậy, ngoài Công chúa Huyền Trân còn có công chúa Ngọc Vạn, Ngọc Khoa và bao nhiêu người khác, quân cũng như dân, đả bỏ nhiều công lao, xương máu để tạo dựng một miền Nam trù phú.

Đã có nhiều người trong đó có TS Trần Kiêm Đoàn muốn ghi ơn công chúa Huyền Trân một cách cụ thể. Trong Tuyển Tập Nhớ Huế số 14 ông có bài viết "Về một tượng đài Công Chúa Huyền Trân tại trung tâm thành phố Huế", được nhiều người kể cả người viết bài nầy hoàn toàn tán thành.

Tượng đài là biểu tượng cho cả một dân tộc. Khách du lịch đã được chiêm ngưỡng các công trình kiến trúc lịch sử, văn hóa nghệ thuật tại các thủ đô danh tiếng trên thế giới như Paris, Rome, Madrid ,Washington DC, Mạc Tư Khoa, Bắc Kinh,v.v.. trong khi số tượng đài hiện có ở Saigon hay Huế quá hiếm hoi.

Thêm vào đó thiết nghĩ cần phải có những đại lộ mang tên Huyền Trân, Ngọc Vạn, và tên của các Chúa Nguyễn như Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan, v.v.. là những người có công lớn trong việc dựng nước và mở mang bờ cõi.

Gần đây ở hải ngoại để vinh danh và tri ân một người con gái đã hy sinh đời sống riêng tư của mình cho đại nghĩa, tháng 8 năm 2006 nhóm Phượng Vỹ Toronto do chị Lê Khắc Ngọc Quỳnh và anh Trần Gia Phụng đã đứng ra tổ chức một đại lễ Tưởng niệm 700 năm Huyền Trân (1306-2006) quy tụ rất đông đồng hương tham dự với một chương trình văn nghệ đặc sắc.

Cũng trong tinh thần ấy, năm nay Tuyển Tập Nhớ Huế xin đóng góp với ba bài viết rất đặc sắc của các tác giả Hồ Văn Châm, Lê Văn Lân và Tôn Thất Tùng.

Uống nước nhớ nguồn, chúng ta ước mong trong một tương lai gần sẽ được chiêm ngưỡng một tượng đài Huyền Trân giữa lòng Cố đô Huế.

• **Võ Văn Tùng**

DANH SÁCH ÂN NHÂN ỦNG HỘ

Tuyển Tập Nhớ Huế

- Ô.B Tôn Thất Cẩn,
  Quán Hỷ, Quán Hợp, Westminster.
- Ô.B BS Võ Văn Cầu, Westminster.
- Ô.B Trần Ngọc Châu, Van Nuys.
- Ô. Nguyễn Tiến,
  Cơm Tấm Trần Quý Cáp, Westminster.
- Ô.B DS Quách Nhứt Danh,
  Danh & Linh Pharmacy, Westminster.
- Ô.B Trần Dũ
  Á Châu Market, Westminster.
- Ô.B Lê Phúc Điềm
  - Credent Real Estate
  - Kim Thọ Jewelry, Westminster.
- Ô.B BS Thượng Hải,
  Garden Grove.
- BS Võ Đình Hữu, Pomona
- Ô.B BS Phạm Gia Khánh,
  Westminster.
- Ô. Nguyễn Đình Liễn.
- Ô.B Bửu Lộc,
  Seafood World Restaurant,
  Westminster
- Ô.B Vĩnh Lữ,
  Linnie's Fashion, Florida.
- BS Thái Diệu My Michelle,
  Trung Tâm Phục Hồi Magnolia -
  Westminster.
- Ô.B BS Trần Nhơn, Westminster.
- Ô.B BS Võ Văn Phác, Long Beach.
- Ô.B BSNK Hồ Văn Phú,
  BS Hồ Như Mai, BS Hồ Lý Kelly,
  Hawthorne, Los Angeles.
- Ô.B BS Đặng Văn Phu,
  BS Đặng Hồng Sương, Westminster
- Radio Khai Tâm
  Hội Từ Bi Phụng Sự
- Tam's Pharmacy, Westminster.
- BS Bùi Minh Tâm
  Fountain Valley
- DS Lê Minh Tâm,
  Catinat Pharmacy, Westminster.
- BS Tôn Nữ Kiều Tiên .
- BS Trần Thị Bích Thủy
  Quebec, Canada.
- BS Vĩnh Thừa, Westminster.
- BS Mai Tuấn
  MediZen Advance Imaging
- Ô.B BS Võ Văn Tùng,
  BS Laura & BS Brian VõVăn,
  Westminster.
- Ô.B Trần Dạ Từ - Nhã Ca,
  Việt Báo, Westminster.
- Ô.B Phùng Vân,
  MP Import Suits, Garden Grove
- Siêu Thị Người Việt.
- Ô.B Tôn Thất Vinh, Westminster.
- Ô.B Phan Công Xướng,
  Hương Giang Restaurant,
  Westminster.
- BS Đoàn Yến, Los Angeles.

⌘

Huế 700 năm tưởng nhớ những Người

Nước non ngàn dặm ra đi

Minh Vũ Hồ Văn Châm

Đất nước nào cũng có những con người làm nên lịch sử của đất nước đó, và lưu lại dấu ấn trên cảnh sắc và phong tư con người các đời sau. Vùng Huế cũng vậy. Cảnh sắc và phong tư con người vùng Huế xưa nay đã quyện vào nhau, thế hệ này tiếp nối thế hệ khác, tạo thành bản sắc đặc biệt của vùng Huế xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Trên cái tổng thể thiên nhiên sơn kỳ thủy tú do Tạo hóa an bài, những con người nước non ngàn dặm ra đi từ căn cứ địa Thăng Long để làm nên lịch sử vùng Huế, cho dù là khách phong lưu tài tuấn, hay là bậc khí phách anh hào, tất cả đã ít mhiều lưu lại dấu ấn sâu sắc cho ngàn sau.

Nước Chiêm Thành, sau khi bị Lê Hoàn phá hủy kinh thành Đồng Dương, phải thiên đô vào Phật Thệ (Vijaya) thì thế nước bắt đầu suy yếu. Lại hai lần bị các vua Lý Thái Tông và Thánh Tông chiếm đất bắt người, nên đối với Đại Việt, Chiêm Thành giữ phận chư hầu. Từ khi nhà Trần lên thay nhà Lý, người Chiêm Thành thừa cơ thỉnh thoảng sang cướp phá ven biển, vì thế, năm 1252, niên hiệu Nguyên Phong thứ 2, vua Trần Thái Tông ngự giá thân chinh, bắt được vương phi là Bố Gia La, nhiều cung nữ và tù binh, rồi rút quân về. Từ đó, nhất là sau khi Indravarman V lên ngôi, Chiêm Thành đều đặn triều cống. Đến khi Hốt Tất Liệt lên làm vua Trung Quốc, lập ra nhà Nguyên, tức là Nguyên Thế Tổ, vua Nguyên phong cho Indravarman V làm Chiêm Thành Quận vương, và năm 1280, niên hiệu Chí Nguyên thứ 17, sai Toa Đô và Lưu Thâm sang chia đất đặt quan cai trị. Người Chiêm Thành không chịu, hai sứ giả phải trở về. Năm 1282, Nguyên Thế Tổ sai Toa Đô mang quân sang đánh Chiêm Thành. Vì không mượn được đường bộ qua Đại Việt, quân Toa Đô phải đi đường biển. Quân Chiêm Thành thực hiện chiến thuật tiêu thổ kháng chiến, quân Nguyên lại không quen với khí hậu phương nam, hao binh tổn tướng mà không thu được kết quả gì, nên năm 1285, Toa Đô được lệnh rút thủy sư ra Nghệ An hội quân với Thoát Hoan đánh Đại Việt. Kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi, Indravarman V xét mình đã quá già nên truyền ngôi cho con là Harijit. Harijit lên làm vua, lấy hiệu là Jaya Simhavarman III, sử ta gọi là Chế Mân.

Về phía Đại Việt, nhà Nguyên Mông ba lần mang quân thủy bộ xâm lược nhưng đều bị thảm bại. Sau khi đánh đuổi Nguyên Mông, vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông, lên làm Thái Thượng Hoàng để ngao du sơn thủy. Năm 1301, tháng 2, niên hiệu Hưng Long thứ 9, Thượng Hoàng Nhân Tông sang Chiêm Thành, ở chơi 9 tháng. Trong thời gian này, Thượng Hoàng có hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Năm 1305, Chiêm Thành cử sứ bộ Chế

Bồ Đài sang dâng 2 châu Ô, Ri làm sính lễ để cưới công chúa Huyền Trân. Triều thần đều tỏ ý phản đối, chỉ có Văn Túc vương Đạo Tái cho là việc nên làm. Năm 1306, tháng 6, niên hiệu Hưng Long thứ 14, nhà Trần đưa công chúa Huyền Trân về Chiêm Thành [1]. Từ đó đến nay vừa đúng 700 năm (1306-2006). Tình cảnh của công chúa lúc bấy giờ, má hồng da tuyết, sen ngó đào tơ, vì nước vì nhà mà phải cất bước ra đi ngàn dặm, thử hỏi khách phong lưu tài tuấn đương thời cũng như ngàn sau, có ai không cảm thấy ngậm ngùi:

Nước non ngàn dặm ra đi
Cái tình chi ...
Mượn màu son phấn, đền nợ Ô Ly.
Đắng cay vì đương độ xuân thì
Số lao đao hay là nợ duyên gì?
Má hồng da tuyết
Vàng lộn theo chì ...

(Ca Huế, điệu Nam ai, Ưng Bình Thúc Dạ Thị)

Đoàn thuyền của công chúa Huyền Trân ghé vào cửa biển Ô Long (nay là cửa Tư Hiền, phía nam Huế) nghỉ ngơi, nhân đó nhà Trần mới đổi Ô Long thành Tư Dung. Tư là tưởng nhớ, dung là nét mặt, dáng người. Nhìn cảnh sắc mà tưởng nhớ tới con người. Tư Dung! Thật không có danh từ nào thanh nhã mà gợi cảm bằng để tỏ lòng tri ân người xưa đã có công mở nước. Sau khi Chế Mân băng hà, công chúa Huyền Trân theo sứ bộ Trần Khắc Chung giả từ Chiêm quốc. Bà về đến Thăng Long tháng 9 năm 1308. và đã xuống tóc, xuất gia ở chùa núi Trâu Sơn, còn gọi là núi Vũ Ninh, thuộc huyện Quế Dương, trấn Kinh Bắc, lấy pháp danh là Hương Tràng. Cuối năm 1309, sư Hương Tràng chuyển về làm trú trì chùa Hổ Sơn ở huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam. Trải mấy mươi năm công quả ở cửa Thiền, bà đã viên tịch lúc ngoài năm mươi tuổi, và đã trở thành một linh thần được dân làng Hổ Sơn thờ phụng [2].

Đến nhà Mạc, vì kiêng húy Mạc Đăng Dung, nên cửa biển Tư Dung đổi tên là Tư Khách. Qua triều Lê Trung Hưng, lại lấy tên Tư Dung như cũ. Năm 1811, triều Gia Long, cửa biển Tư Dung bị cát bồi nên lần lần trở thành cạn hẹp, tàu lớn không vào được. Năm 1841, niên hiệu Thiệu Trị năm đầu, cửa biển Tư Dung được đổi tên thành Tư Hiền. Thời trước, cửa Tư Hiền còn rất sâu rộng, các đạo vương sư Lý, Trần và Hậu Lê chinh phạt Chiêm Thành đều dừng lại nghỉ ngơi ở đây. Vua Lê Thánh Tông còn lưu lại bài thơ Tư Dung Hải môn lữ thứ :

Lâu thuyền kích cổ đáo Ô Long,
Bách nhị quan hà thử yếu xung.
Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc,
Kê thiên phách lãng bích trùng trùng..
Tiên triều sự nghiệp truyền di tích
Nam quốc dư đồ nhận cựu phong.
Nạp cấu tàng ô hà hải lượng,
Nhân gian vô xứ bất triều tông.

Đào Duy Từ có bài *Tư Dung vãn* ca ngợi cảnh sắc hùng tráng của cửa biển Tư Dung:

Khéo ưa thay cảnh Tư Dung,
Cửa thâu bốn bể, nước thông trăm ngòi.
Trên thời tinh tú phân ngôi,
Đêm treo thỏ bạc ngày soi ác vàng.
Dưới thời sơn thủy khác thường,
Động Đình ấy nước, Thái Hàng kìa non [3]

Cửa Tư Hiền mở vào phá Cầu Hai, ăn thông với đầm Hà Trung và phá Tam Giang ở phía bắc, bên trái là núi Túy Vân (Qui Sơn), bên phải là mũi Chân Mây (Cái Sơn), sau lưng là núi Bạch Mã, sông nước mênh mông, núi non sừng sững, thật là nơi danh thắng đệ nhất. Đã thế, vùng cửa Tư Hiền lại có nhiều di tích lịch sử thời cổ đại. Thị trấn Cầu Hai (Cao Đôi), huyện lỵ huyện Phú Lộc ngày nay, là lỵ sở huyện Thọ Lãnh đời Tấn. Mủi Chân Mây là bến Ôn Công thời Bắc thuộc, dùng làm đường phân ranh giữa Giao Châu và Lâm Ấp. Trên núi Túy Vân còn có di tích tháp Chàm và chùa Thánh Duyên do chúa Nguyễn Phúc Tần dựng năm 1648. Năm 1841, vua Thiệu Trị trùng tu chùa, đổi lại tên là chùa Túy Vân, và làm bài thơ Vân Sơn

thắng tích cho khắc vào bia đá dựng bên chùa. Trên núi Bạch Mã, do Bác sĩ Yersin phát hiện, ở độ cao 1500 mét là thị trấn nghỉ mát của người Pháp, có gần 700 ngôi biệt thự lớn nhỏ, và là nơi cắm trại hàng năm của Hướng Đạo Đông Dương. Vì chiến tranh liên miên, Bạch Mã bị bỏ hoang phế từ năm 1946, và chỉ gần đây mới được chỉnh trang lại để trở thành một điểm du lịch hấp dẫn của vùng Huế.

Năm 1307, niên hiệu Hưng Thống thứ 15, vua Anh Tông sai Hành Khiển Đoàn Như Hài vào dẹp loạn ở các sách La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng, chiêu phủ dân chúng, đổi Ô, Ri làm Thuận Châu và Hóa Châu, chọn người sở tại làm quan [4], cấp ruộng đất cho dân và miễn 3 năm tô thuế. Thuận Châu là giải đất từ sông Nhung đến sông Bồ. Hóa Châu là giải đất từ sông Bồ đến sông Túy Loan, bao gồm cả 2 thành phố Huế và Đà Nẵng ngày nay [5]. Đoàn Như Hài là danh nhân tài trí, không phải là người hoàng tộc mà được ở ngôi đại thần, là điều hiếm thấy tại triều đình nhà Trần. Đoàn Như Hài được ủy thác liệu lý việc phương Nam, bao nhiêu phen đi sứ Chiêm Thành đều chu toàn mệnh vua và xiển dương thế nước [6], biết chọn lựa và tin dùng thổ quan để vỗ yên trăm họ hai châu Thuận, Hóa, dần dà đưa họ vào nếp sống ổn định.

Nhà Trần nhận thức rõ vị trí xung yếu của châu Hóa, nên đã giao việc trấn thủ cho các hoàng thân hoặc trọng thần. Năm 1342, Hưng Hoá vương Trần Quốc Oai được cử làm trấn thủ Hoá Châu. Tháng 3 năm 1352, vua Chiêm Thành là Bà La Trà Toàn kéo quân ra đánh châu Hóa, quân trú phòng chống giữ khó khăn. Vua Trần Dụ Tông phải cử Tả Tham tri chính sự Trương Hán Siêu vào trấn thủ châu Hóa, ổn định tình hình. Mười năm sau, quân Chiêm Thành lại sang cướp phá, nhà vua sai Đỗ Tử Bình đem quân vào tăng viện và tu bổ thành Hóa Châu. Hơn nữa, để cố kết lòng người nơi biên viễn, vua Trần Nhân Tông đã cất nhắc một viên quan người địa phương là Hồ Long làm Đại Tri châu. Đến năm 1391, vua Trần Thuận Tông cử Hồ Quý Ly đi tuần tra châu Hóa, xét định quân ngũ, sửa chữa thành trì, Hóa Châu mới ổn định. Nhờ sự quan tâm đặc biệt của triều đình mà chỉ 100 năm sau khi trở về với Đại Việt, trong đám cư dân bản địa đã phát sinh những nhân vật kỳ vĩ như cha con Đặng Tất, Đặng Dung, và Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị, là linh hồn cuộc kháng chiến đời Hậu Trần, khiến chủ soái quân Minh là Trương Phụ phải một phen suýt chết ở ngã ba Sình, trước thành Hóa Châu.

Thành Hóa Châu còn lưu di tích [7] ở gần ngã ba Sình, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thành Hóa Châu do người Chiêm Thành xây dựng để làm lỵ trấn cho miền Ulick (Ô Lệ hay Ô Ri). Sau khi trở lại cương vực Đại Việt, thành Hóa Châu là lỵ sở của châu Hóa, và được Hồ Quý Ly tu bổ đại quy mô vào năm 1391, niên hiệu Quang Thái thứ 4 đời Trần Thuận Tông. Thành Hóa Châu tường cao hào sâu, quy mô rộng lớn, như đã tả trong bài thơ Hóa Thành của Hồ Thành. Năm 1402, niên hiệu Thiệu Thánh thứ 2 triều Hồ Hán Thương, đường cái quan từng chặng có phố xá, có trạm ngựa, gọi là Thiên lý cù, được thiết lập để nối liền thành Hóa Châu với kinh thành Tây Giai. Hồ Hán Thương lại sai Hành khiển Đỗ Mãn đem quân đánh Chiêm Thành, lấy đất Chiêm Động và Cổ Lũy, đặt thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và trấn Tân Ninh., đem dân Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa vào định cư lập nghiệp. Khi quân Minh sang đánh diệt họ Hồ, người Chiêm Thành thừa cơ lấy lại Chiêm Động và Cổ Lũy, đám di dân Đại Việt phải chạy về Hóa Châu. Người Minh gộp Thuận Châu và Hóa Châu lại thành phủ Thuận Hóa, và cải châu Tân Bình thành phủ Tân Bình.

Bình Định vương Lê Lợi khởi nghĩa năm 1418, đến năm 1425 sai Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ, Lê Ngân, đánh chiếm Tân Bình và Thuận Hóa, sai hàng tướng Châu Sài lập trại chăn ngựa ở Hóa Châu và định cư tù binh người Minh ở Tân Bình. Lên ngôi năm 1428, vua Lê Thái Tổ chia nước làm 5 đạo. Thuận

Hóa thuộc đạo Hải Tây là giải đất chạy dài từ Ninh Bình đến Đà Nẵng ngày nay. Năm Thuận Thiên thứ 3 (1430), vua sai Hành quân Tổng quản Lê Khôi đóng quân ở Hóa Châu để trấn giữ Chiêm Thành. Năm 1434, nghe tin vua Thái Tổ băng hà, vua Chiêm là Bồ Đề đưa quân áp sát biên giới, âm mưu đánh cướp Hóa Châu. Vua Thái Tông cử Tư mã Lê Liệt đem đại quân đi tuần du Tân Bình, Thuận Hóa, tình hình mới tạm yên. Năm 1443, Tổng quản Lê Chuyết được cử trông coi Tân Bình, Thuận Hóa, và liên tiếp những năm sau đó, đã cùng Tuyên Phủ sứ Nguyễn Liêu đánh lui các đạo quân Chiêm xâm phạm Hóa Châu. Năm 1446, dưới triều Lê Nhân Tông, Lê Khôi, Lê Chuyết được lệnh cùng Lê Thận, Nguyễn Xí đánh thành Đồ Bàn, bắt được vua Chiêm là Bí Cai.

Năm 1466, niên hiệu Quang Thuận thứ 7, vua Lê Thánh Tông chia nước làm 12 đạo Thừa tuyên và phủ Phụng Thiên. Thuận Hóa Thừa tuyên gồm 2 phủ là Tân Bình và Triệu Phong. Phủ Tân Bình lĩnh 2 huyện Khương Lộc (Quảng Ninh) và Lệ Thủy, và 2 châu Bố Chính (Tuyên Hóa, Bố Trạch, Quảng Trạch) và Minh Linh (Vĩnh Linh, Gio Linh). Phủ Triệu Phong lĩnh 6 huyện Vũ Xương (Đăng Xương), Hải Lăng, Đan Điền (Quảng Điền, Phong Điền), Kim Trà (Hương Trà, Phong Điền), Tư Vinh (Phú Vang, Phú Lộc), và Điện Bàn (Điện Bàn, Hòa Vang, Đà Nẵng). Nhà vua đặt ty Tuyên Chánh sứ tại các đạo và cử Nguyễn Đặc Đạt làm Tuyên Chánh sứ, Đặng Thiếp làm Tham nghị Thừa Tuyên sứ Hóa Châu. Các quan chức do Triều đình cử vào kinh lý Hóa Châu, đặc biệt là Đặng Thiếp, đã có công lớn trong sứ mạng ổn định dân tình và phát triển nông nghiệp.

Năm 1471, niên hiệu Hồng Đức thứ 2, vua Lê Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, hạ thành Chà Bàn, bắt sống vua Chiêm Thành Trà Toàn, thu phục đất cũ Chiêm Động và Cổ Lũy để đặt lại các phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, và lấy thêm đất Vijya đặt ra phủ Hoài Nhân, gộp chung 3 phủ lại thành đạo Thừa tuyên Quảng Nam. Như vậy, nước ta lúc bấy giờ có 13 đạo Thừa tuyên và phủ Phụng Thiên (Hà Nội). Năm 1490, niên hiệu Hồng Đức thứ 21, vua Lê Thánh Tông đổi đạo Thừa tuyên làm xứ. Đến đời Lê Tương Dực lại đổi xứ làm trấn. Sau khi lập thêm đạo Thừa tuyên Quảng Nam, vua Lê Thánh Tông cho lệnh chiêu mộ dân Bắc Hà và Thanh Nghệ vào định cư lập nghiệp ở vùng đất mới. Niên đại 1471 đánh dấu việc hoàn tất sự nghiệp thống nhất Chiêm Thành với Đại Việt, đem huyện Tượng Lâm trở về với quận Nhật Nam.

Nhà Hậu Lê đến triều Chiêu Tông thì suy yếu, giặc giã khắp nơi, cuối cùng mất ngôi về họ Mạc vào năm 1527. Ở Thuận Hóa, các thổ tù nổi dậy, đem binh chém. giết lẫn nhau. Mạc Đăng Dung lên ngôi, lấy niên hiệu là Minh Đức, sai em là Tín vương Mạc Quyết vào kinh lược Thuận Hóa, bắt giết hết bọn Hoàng Công Châu, Đinh Liễn, Thuận Hóa mới tạm yên. Sau đó xảy ra vụ Mạc Chính Trung giành ngôi, triều đình nhà Mạc phải triệu tướng sĩ Thuận Hóa về kinh dẹp loạn. Việc xong, người Điện Bàn là Nguyễn Lễ được phong tước Đồng Xuân hầu, người Kim Trà là Hoàng Đình Hiển được phong tước Quế Lâm bá, các người Hải Lăng là Hoàng Bôi và Hồ Biến được phong tước Viên Trạch bá và Diên Trường bá, người Minh Linh là Hồ Công Khanh được phong tước Liễu Chữ bá, người Bố Chính là Phạm Khắc Khoan được phong tước Kỳ Giang bá.

Năm 1533, tại Sầm Nứa, An Thành hầu Nguyễn Kim lập con của vua Chiêu Tông là Lê Ninh lên làm vua, lấy niên hiệu là Nguyên Hòa, ấy là vua Trang Tông. Nguyễn Kim được phong là Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công. Trong thời gian từ 1539 đến 1543, Nguyễn Kim và con rể là Trịnh Kiểm kéo quân về lần lượt chiếm lại Thanh Nghệ và Tây Đô. Năm 1545, Nguyễn Kim bị Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc chết, Trịnh Kiểm lên thay giữ chức Đô Tướng Tiết chế thủy bộ chư dinh, và được gia phong tước Lượng quốc

công. Năm 1548, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 16, vua Lê Trang Tông sai Tây Quận công Lê Phi Thừa đem quân kinh lược Thuận Hóa và Quảng Nam, quan lại nhà Mạc nhiều người chịu qui thuận. Năm 1554, nhà Mạc sai Kỳ Giang bá Phạm Khắc Khoan làm Tham chính Thuận Hóa, tụ họp thủ túc, cùng Tỉnh Xuyên bá Hoàng Chất chống lại nhà Lê, nhưng trước sau đều bị giết. Viên Trạch bá Hoàng Bôi giữ đầu nguồn Hải Lăng, cầm cự được 5 năm rồi cũng bị bắt giết. Từ đó Thuận Hóa hoàn toàn thuộc nhà Lê.

Hai con trai của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng đều có quân công nên được phong tước hầu. Về sau dưới triều Lê Trung Tông, Nguyễn Uông lại được tiến phong tước Lãng quận công, và Nguyễn Hoàng tước Đoan quận công. Trịnh Kiểm giữ chức Hữu tướng, Nguyễn Uông giữ chức Tả tướng, vì thế Trịnh Kiểm nghi ngờ Nguyễn Uông âm mưu nắm lại binh quyền nên giết Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng sợ bị hãm hại nên giả điên và cho người đi vấn kế Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình chỉ núi non bộ trước sân mà nói với sứ giả của Nguyễn Hoàng: *"Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân"*, nghĩa là một giải Hoành sơn, dung thân muôn đời. Hiểu ý, Nguyễn Hoàng nhờ chị là Ngọc Báu xin với Trịnh Kiểm cho đi trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm nghĩ rằng Thuận Hóa xa xôi cách trở, rừng thiêng nước độc, dân tình ngang ngược đảo điên, lại còn đày dẫy dư đảng nhà Mạc, Nguyễn Hoàng vào đó trước sau rồi cũng chết nên thuận cho.

Năm 1558, niên hiệu Chính trị năm đầu, triều Lê Anh Tông, Đoan quận công Nguyễn Hoàng và đoàn tùy tùng gồm một số quan lại tướng sĩ Bắc Hà và dân chúng huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoa đi thuyền vào Cửa Việt, ngược sông Thạch Hãn, đóng dinh tại bãi cát Cồn Cỏ xã Ái Tử, thuộc huyện Vũ Xương (sau đổi là Đăng Xương, ngày nay là phủ Triệu Phong). Năm 1570, niên hiệu Chính Trị thứ 13, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông cho kiêm lĩnh trấn Quảng Nam, đeo ấn Thuận Quảng Tổng Trấn Tướng quân, đặt quân hiệu là dinh Hùng Nghĩa. Nguyễn Hoàng dời dinh sang xã Trà Bát, cách Ái Tử 2 kilômét, cũng thuộc huyện Vũ Xương. Sau khi đánh giết bọn thổ hào Mỹ Lương là nội gián của chúa Trịnh và dùng mỹ nhân kế diệt trừ Lập Bạo là tướng nhà Mạc, trong xứ được yên, Nguyễn Hoàng cùng các cộng sự viên thân tín là Nguyễn Ủ Dĩ (cậu ruột), Mạc Cảnh Huống (thông gia), Tống Phước Trị (nguyên Trấn Thủ Thuận Hóa) chuyên tâm vào việc sửa sang nội trị, biến vùng Thuận Quảng thành nơi phồn vinh an lạc, dân tình thuần hậu, *"ngoài đường không ai nhặt của rơi, ban đêm không nhà nào cài cửa"*.

Liên tục suốt 700 năm dặm dài lịch sử trở về với Đại Việt, quan lại và tướng sĩ Bắc Hà, cùng với những đoàn di dân miệt ngoài, nước non ngàn dặm ra đi, theo dấu mở đường của công chúa Trần Huyền Trân, thế hệ này tiếp nối thế hệ khác, đã lưu dấu ấn sâu sắc trên quê hương mới, biến đổi vùng Huế từ vai trò mũi xung kích của căn cứ địa Thăng Long, trở thành trung tâm hình thành và phát triển xứ Đàng Trong.

Tháng 9 năm 2006

■ ***Minh Vũ Hồ Văn Châm***

Chú giải.

(1) Niên đại 1306 là một mốc lịch sử quan trọng của vùng Huế. Tuy vậy, niên đại đó không phải là điểm khởi đầu của lịch sử vùng Huế trong lòng lịch sử Đại Việt như nhiều người bấy lâu nay đã ngộ nhận. Thật thế, trống đồng Phong Mỹ phát hiện gần đây ở Phong Điền là trống đồng Hegel loại I thuộc văn hóa Đông Sơn. Thành Lồi Nguyệt Biểu là di tích thành Khu Túc có từ đời Hán. Những đồng tiền đời Tùy, đời Đường thu nhặt ở di chỉ làng Thành Trung cho biết tòa thành cổ này ít ra cũng có cùng niên đại với thành Tống Bình.

(2) Các triều đại đều có sắc ban danh hiệu. Gần nhất là sắc phong năm Khải Định thứ 9 (1925): *"Sắc Nam Định tỉnh, Vụ Bản huyện, Hổ Sơn xã tòng tiền phụng sự Trần triều Huyền Trân công chúa nguyên tặng Trinh Uyển Dực*

Bảo, chi thần hộ quốc tí dân nẫm trứ linh ứng, tiết nông ban cấp sắc văn chuẩn hứa phụng sự. Tư kim chánh trĩ trẫm tứ tuần đại khánh tiết, kinh ban bảo chiếu đàm ân, lễ long đăng trật, khả gia tặng Trai Tĩnh trung đẳng thần, đặc chuẩn phụng sự, dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai". (Sắc cho làng Hổ Sơn huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định từ trước đã phụng thờ công chúa Huyền Trân triều Trần, vốn được tặng là vị thần Trinh Uyển giúp đỡ công cuộc trung hưng, đã bảo vệ nước, che chở cho dân tỏ rõ linh ứng, đã lần lượt được ban cấp sắc văn chuẩn cho được phụng thờ. Bèn nay gặp lễ đại khánh tứ tuần của Trẫm lại được ban bảo chiếu đền ơn, tăng thêm thứ trật cho tốt đẹp lễ nghi, được tặng thêm là Trai Tĩnh trung đẳng thần, đặc biệt chuẩn cho phụng thờ, để ghi khắc ngày vui cả nước, và tỏ bày điển lễ thờ tự. Hãy kính đấy).

(3) Trích đoạn theo Đoàn Khoách: *Thắng cảnh Tư Dung*. Trong Tuyển Tập Nhớ Huế, số 6, 1994, Võ Văn Tùng chủ biên, 9559 Bolsa Ave, suite D, Westminster, CA 92683, USA.

(4) Khi hai châu Ô Ri trở về cương vực Đại Việt, người Chiêm Thành phần lớn bỏ đi vào Amaravati, nhưng sử ta không thấy nói đến việc Triều đình xuống chiếu di dân từ miền Bắc vào, bởi lẽ Ô Ri vốn là đất cũ Nhật Nam của Giao Châu, tại đây đã có người Việt định cư lập nghiệp từ trước.

(5) Dưới thời Trần, cả nước được chia làm 12 lộ. Dưới lộ là phủ, châu, huyện và xã. Hóa châu thời Trần cai quản 7 huyện là: Trà Kệ, Lợi Bồng, Sa Lệnh, Tư Dung, Bồ Đài, Bồ Lãng và Thế Vinh với khoảng trên 40 làng, ấp, thôn, trại, sách. Đứng đầu châu là một viên Đại Tri châu.

(6) Trước đây, sứ thần nước ta phải lạy vua Chiêm Thành. Đoàn Như Hài đi sứ, vào đại điện, đặt sắc chỉ vua ta lên hương án để vua Chiêm lạy, xong Đoàn Như Hài cũng lạy, nhưng là lạy tờ chiếu chứ không lạy vua Chiêm. Từ đó, sứ nước ta cứ nghi thức đó mà theo, không phải lạy vua Chiêm nữa.

(7) Thành Hóa Châu có cấu trúc gần với hình chữ nhật, nằm dọc theo hướng đông bắc-tây nam, song song với khúc sông Hương từ ngã ba Sình đến cồn Quy Lai. Tường thành đắp đất dày cao, đầm lèn vững chắc, xung quanh thành là hệ thống đầm phá, sông ngòi bao bọc tạo nên hệ thống giao thông đường thủy thuận tiện giữa trong và ngoài thành.

Thành Hóa Châu có hai vòng thành: thành ngoại và thành nội. Vòng thành ngoại gần với hình chữ nhật: Lũy thành dọc tây bắc: dài 1920m, độ cao trung bình của lũy thành từ 1,80m đến 2,50m. Lũy thành dọc đông nam: có độ dài là 1890m, chỗ hẹp nhất ở hướng Đông là 3,6m mở rộng sang hướng Nam, rộng trung bình từ 12m đến 15m, chỗ rộng nhất lên tới 52m. Độ cao trung bình của lũy thành từ 1,8m đến 2,0m Lũy thành ngang đông bắc: dài 570m, nửa thành hướng Bắc nơi hẹp nhất là 28m, nơi rộng nhất là 40,60m. Độ cao trung bình từ 1,70m đến 2,20m Lũy thành ngang tây nam: dài 590m, nửa hướng Bắc: chỗ rộng nhất là 17m, chỗ hẹp nhất là 15m. Nửa thành hướng Nam: hẹp nhất của lũy thành là 24m, trung bình rộng 35m và nơi rộng nhất là 44m.

Tòa thành nội nằm gọn về hướng Bắc của sông Thành Trung, cách bờ sông Thành Trung khoảng 150m, cách thành ngoại hướng Tây Bắc khoảng 80m đến 100m. Di tích thành nội ngày nay là dải đất cao hình chữ L, mà cạnh dài của chữ L này nằm dọc theo sông Thành Trung. Lũy thành ngang hướng tây nam dài 160m, rộng trung bình 1,5m đến 1,8m. Lũy thành này vuông góc với sông Thành Trung; lũy thành dọc hướng đông nam dài 300m, trên mặt thành chỗ hẹp nhất là 1,80m. Lũy thành này vuông góc với lũy thành hướng tây nam, chạy dọc theo sông Thành Trung, đến chùa Thành Trung thì chấm dứt, do đó dân địa phương còn gọi lũy thành này là thành cụt.

(Trích Báo cáo kết quả khai quật khoa học di tích thành Hóa Châu xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế năm 1997. Viện Khảo cổ học, Hà Nội 1997).

Sứ Mệnh thiên nan vạn nan để giải thoát giai nhân khỏi hỏa đàn

LÊ VĂN LÂN

Đọc lại sử Việt, người ta thấy rất nhiều phụ nữ đã tạo ra những trang cố sự đáng ghi nhớ muôn đời. Những bóng sắc giai nhân này đã khoác những vai trò linh động đủ sắc thái khác nhau:

– khi thì bi thương hóa thân thành những hạt trân châu như nàng Mỵ nương với chàng Trọng Thủy;

– khi thì oanh liệt trên đầu voi chiến trận như Nhị vị Trưng Vương, hay bà Triệu;

– khi thì giám quốc tài ba thay chồng như bà Nguyên Phi của vua Lý Thánh Tông; khi nhà vua trẩy binh Nam tiến

Ôi! kể ra thì nhiều lắm nếu còn nhắc đến những công chúa Ngọc Khoa, Ngọc Vạn, Ngọc Hân, Thái hậu Từ Dũ …

- **Một viên trân châu trong sách lược quốc gia**

Trong bài này, tôi chỉ muốn nói đến một bóng sắc giai nhân lá ngọc cành vàng vào đời Trần. Nàng đã lâm vào một hoàn cảnh đặc biệt với nhiều tình tiết éo le của một con cờ sách lược quốc gia.

Tương truyền rằng với làn da đen mặn mà nhưng vô cùng kiều diễm, nàng rất xứng đáng với mỹ hiệu là Công Chúa Huyền Trân. Thân phận của Huyền Trân là một cuộc gả bán ngoại giao cho vua Chiêm Thành.

Nguyên ủy của sự hôn nhân dị chủng như sau:

Huyền Trân là con gái của vua Trần Nhân Tông, em gái của Trần Anh Tông. [Theo lời đồn, Anh Tông rất đẹp trai như Tống Ngọc Tràng Khang nên nhan sắc của Huyền Trân ắt là phải như chim sa cá lặn chăng?] Năm 1293, Nhân Tông truyền ngôi cho Anh Tông để làm Thái Thượng-hoàng rồi xuất gia tu ở núi Yên Tử. Đến năm 1301, Thượng hoàng sang du ngoạn xứ Chiêm Thành theo lời mời giao hảo của họ. Ở chơi tại Chiêm ngót 9 tháng, ngài có ước gả Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân (tên Chiêm là Jaya Sinbavarman III) mặc dù vua này đã có vợ chính thất người gốc xứ Java (có tên là hoàng hậu Tapasi). Sau đó, ròng rã trong 4, 5 năm Chế Mân chì chiết kiên trì cho mang vàng bạc và các quí sản để cống sứ như trầm hương, châu báu và cầu hôn. Triều thần có nhiều người không thuận và trong dân gian lại xôn xao đàm tiếu.

Nhưng Chế Mân lại xin dâng vùng đất Ulik (tức là hai châu Ô và châu Rí) để làm sính lễ. Triều thần nhà Trần vẫn không tán thành, chỉ có Văn Túc Đạo Tái chủ trương việc gả. Cuối cùng, vua Trần Anh Tông mới có quyết định thuận gả tối hậu mặc dù trước bao nhiêu chống đối từ phía triều thần cũng như từ dư luận dân gian. Qua vấn đề chấp thuận của vua Anh Tông, ta cũng nên tìm hiểu về cái cá tính bướng bỉnh đặc biệt của vua Trần Anh Tông, ông vốn là người cả quyết, dám nghĩ dám làm qua nhiều việc sau:

1) Lúc còn là thái tử Trần Thuyên, chàng hay uống rượu và đêm thường lén ra ngoài cung chơi bời, có khi bị đồ vô lại hành hung. Sau khi lên ngôi vua, cũng vì tật uống rượu say mèm, Anh Tông quên cả nghênh đón Nhân Tông Thái Thượng hoàng ở Thiên Trường về kinh. Khi Anh Tông tỉnh rượu thì sợ hãi bèn viết một bài biểu dâng lên tạ tội mới được Thái Thượng tha cho. Và từ đấy, Anh Tông không uống rượu nữa.

2) Từ xưa, các vua Việt vẫn giữ tục xâm chàm vào đùi, nhưng Anh Tông không muốn theo dù rằng Thượng Hoàng khuyến cáo rằng mình là vua phải làm thế mới được. Anh Tông tuy vâng dạ nhưng sau đó Thượng Hoàng bận việc quên đi và Anh Tông cũng lờ đi, nên từ đấy không còn tục vua Việt xâm đùi.

3) Anh Tông lại cứng cỏi không tin nhảm. Sử chép khi ông đau nặng, hoàng hậu mời sư tăng lại để làm lễ coi bói sự sống chết, ông gạt phắt và bảo rằng: "Sư tăng đã chết đâu, mà biết đến sự chết".

Trong sự gả Huyền Trân để đổi chác đất đai, chính vua Anh Tông đã tính toán thiệt hơn mà quyết định, vì nhờ đó mà quốc gia Đại Việt chỉ có lời và tiết kiệm bao xương máu của người lính Việt. Hơn nữa, chính sách bành trướng của nước Việt duy nhất chỉ có sách lược Nam Tiến mà thôi. Bởi thế, hậu thế mới có một nhà thơ đã vịnh chuyện Huyền Trân như sau:

Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm.
Một gái Huyền Trân của mấy mươi?

- **Thân gái ngàn dặm ra đi**

Về khía cạnh là nữ nhi gả bán theo chồng, tâm sự của Huyền Trân kể thật đáng thương như tiếng hát Nam Bình:

Vì lợi cho dân,
Tình đem lại mà cân,
Đắng cay muôn phần.
Và chua chát chẳng đặng đừng:
Con vua lấy gã bán than,
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo.

Gái Việt lấy chồng xa ngay vào thuở xa xưa kể gần như đoạn tuyệt với gia đình, huống hồ chi Huyền Trân lấy chồng Chiêm Thành hoàn toàn khác tiếng nói tập tục, nhất theo Bà la môn giáo nên dễ khiến làm cảm động lòng người:

Hôm nay còn xuân, mai còn xuân
Phơi phới mưa sa nhớ cố nhân
Phận gái ví theo lề ép uổng
Đã về Chiêm quốc như Huyền Trân
Nguyễn Bính (Nhạc Xuân)

Đến tháng sáu năm Bính ngọ (1306), Huyền Trân được đưa về Chiêm Thành và được phong hoàng hậu với mỹ hiệu là Paramecvari. Sang năm sau (1307), vua Anh Tông tiếp thu hai châu Ô và Rí và đổi tên là Thuận châu và Hóa châu, rồi sai quan Đoàn Như Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị. Địa điểm mà Huyền Trân đổ bộ khi vào đất Chiêm là cửa biển Tư Hiền ở phía đông bắc huyện Phú Lộc, nên do đó vào đời Trần, cửa này được mang tên là cửa Tư Dung để kỷ niệm về công chúa Huyền Trân (Tư là nhớ, Dung là vóc dáng, hình dong).

- **Đâu là Quỉ kế để thoát hiểm trong đường tơ kẽ tóc?**

Huyền Trân làm hoàng hậu Chiêm quốc chỉ non một năm thì cuộc đời của bà gặp một biến cố bất ngờ: vua Chế Mân mất vào tháng 5 năm 1307. Thế Tử Chiêm phái sứ giả sang Đại Việt dâng voi trắng và cáo về việc tang. Tục nước Chiêm, khi vua mất thì hoàng hậu phải lên hỏa đàn để tuẫn tang. Vua Trần Anh Tông sợ em gái bị hại bèn sai võ tướng Trần Khắc Chung (chức vụ là Nhập nội hành khiển Thượng thư Tả bộc xạ) cùng An Phủ sứ Đặng Văn sang Chiêm, giả tiếng là điếu tang để tìm cách cứu Huyền Trân đưa về nước.

Trần Khắc Chung, "người hùng" lãnh sứ mệnh giải thoát Huyền Trân là ai? Ông trước

vốn là người yêu của Huyền Trân song vì đại sự, cả hai cùng dẹp tình riêng, nay ông lại chỉ định làm sứ giả cho nhiệm vụ đặc biệt này là đi vào đất Chiêm giải cứu cho nàng. Sứ mệnh của ông có thể gọi là Sứ Mệnh hiểm nghèo thuộc loại "bất khả thi" (Mission Impossible) vì sơ hở với một chi tiết là hỏng sự ngay trong khi các cung nữ tùy tòng của Huyền Trân trong tình trạng xôn xao nôn nóng bắn tin khẩn cấp với câu hát là:

Đàn kêu tích tịch tình tang
Ai đem công chúa lên thang mà ngồi.

Sự giải thoát cho Huyền Trân đòi hỏi một kế hoạch nghiên cứu tận tường địa hình địa vật về kinh đô Chiêm Thành. Kinh đô này là Vijaya hay thành Đồ Bàn (hoặc Chà Bàn), hiện nay thuộc địa phận xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn và cách xa thành phố Qui Nhơn (tỉnh Bình Định) 27 cây số về hướng tây bắc. Sự bắt cóc Huyền Trân không phải dễ vì làm sao tiếp xúc với bà trong thời gian vua Chế Mân còn quàn xác trong cung vua và các trạm canh từ đó ra bờ biển được canh chừng nghiêm nhặt rất khó cho một sự giải thoát bằng ngựa phóng nhanh qua gần 30 cây số trên đường bộ, và đội canh phòng thiện nghệ duyên hải của hải quân Chiêm Thành cũng là một yếu tố cản trở. Thành thử mưu kế giải cứu cho Huyền Trân trở thành một sứ mệnh hiểm nghèo tính toán từng phút từng giờ (operation minutée). Sách lược phải theo như binh pháp Tôn Tử, nghĩa là *"công kỳ vô bị, xuất kỳ bất ý"*.

Trong trường hợp Huyền Trân, tướng Trần Khắc Chung phải sử dụng đầu lưỡi ngoại giao để thuyết phục người Chiêm Thành tin theo mà không phòng bị khi đưa Huyền Trân ra bờ biển đã có thuyền nhỏ chờ sẵn với những tay chèo như bơi chải, thời tiết cũng phải thuận lợi với sự tính toán của hướng gió v.v...

Trần Khắc Chung là một người hùng thích hợp cho công tác này vì ông là người đầy mưu lược và có kinh nghiệm về tình báo. Ông vốn họ Đỗ xuất thân từ một chức nhỏ nhưng có tài. Khi quân Nguyên đóng quân ở Đông Bộ đầu, Trần Hưng Đạo cố thủ ở đầu phía nam. Chính Đỗ Khắc Chung tình nguyện đi dọ thám tình hình và được vua Nhân Tông sai đến trại quân Nguyên xin hòa để làm chước hoãn binh. Làm tròn sứ mệnh này, ông được trọng dụng và thăng chức. Từ đó, ông được mang quốc tính là họ Trần.

Theo sử chép, Khắc Chung đã thành công trong sự bắt cóc Huyền Trân khỏi tay của Chiêm Thành nhưng ít ai hiểu được tình tiết giải cứu ra sao khi đưa bà ra bãi biển rồi leo lên một chiếc thuyền nhẹ chờ sẵn để đưa bà ra xa rồi dong buồm ra về phương bắc. Nhưng phải ăn nói làm sao để dụ người Chàm đưa Huyền Trân ra bãi biển mà không một chút nghi ngờ về quỉ kế. Đây chính là một điểm ly kỳ đầy tính chất chiến tranh tâm lý. Khi mới sang đến Đồ Bàn, Trần Khắc Chung gặp thế tử Chiêm Thành bèn vận dụng ba tấc lưỡi nói như sau:

Vùng đất phía bắc của cổ vương quốc Chiêm Thành trước kia vào thời nhà Hán là đất Việt Thường, huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam. Hai nước Đại Việt và nước Chiêm Thành cũng là đất nước liền nhau, từng giao hảo tốt nên Đại Việt mới gả công chúa cho quốc vương Chiêm để tỏ tình lân quốc thuận hòa. Nay hai nước đã kết giao hòa hiếu, thì nên tập lấy phong tục tốt của nhau. Quốc Vương Chiêm Thành mất, nếu đem công chúa lên hỏa thang tuẫn tang ngay thì việc tu trai sẽ không có người chủ trương. Chi bằng theo tục lệ bản quốc Đại Việt, trước hãy ra bờ biển để chiêu hồn ở bên trời, đón linh hồn cùng về rồi mới lên hỏa đàn sau.

Nghe nói có lý luận rành mạch như vậy, thế tử Chiêm bèn thuận cho thi hành để cho Huyền Trân được rước ra bờ biển để làm lễ chiêu hồn. và nhờ đó Huyền Trân mới thoát hiểm.

- **Nhưng lễ chiêu hồn là lễ gì?**

Là người Việt, chúng ta hiện nay không mấy ai đã biết đây là một tập tục ngàn năm

của ta, pha trộn tín ngưỡng về thuyết Linh Hồn sơ khai cổ truyền của dân Lạc Việt phối hợp với nghi thức cúng vái của Phật giáo Đại Thừa từ Trung quốc truyền sang. Trong phong tục ma chay của Việt Nam, trước đây vẫn có tục gọi hồn người mới mất gọi là tục *Chiêu Hô* [Một người con cầm cái áo của người chết rồi leo lên mái nhà, tay trái cầm cổ áo, tay phải cầm vạt lưng áo rồi gọi tên ba lần: *Ba hồn chín vía cha (mẹ) ở đâu về với con.*] Với tục chiêu hô, người ta hy vọng người chết động lòng sống lại. Nhưng khi người bệnh đã thực sự chết thì người nhà lấy một miếng lụa hoặc vải trắng dài 7 hay 9 thước ta để lên trên mặt, sau kết lại thành hình người gọi là *"Hồn Bạch"* để Hồn thiêng người chết nhập vào đấy. Hồn Bạch dùng để thờ cúng trên linh toạ hay bàn thờ. Phong tục Việt vẫn tin rằng những hồn ma chết oan thường không siêu thoát mà chỉ luẩn quẩn tại nơi chốn bị chết. Do đó, có tục lập am miễu ở dọc đường, bờ sông, sau bệnh viện.... Phong tục Việt Nam còn có phong tục đánh đồng thiếp hay nhờ người *"gọi hồn"* người đã chết từ cõi âm lên trong nhà có động. Ngay đối với người còn sống, hồn phách cũng có thể bị hớp mất vì nhiều lý do như động chạm với thần thánh nên gia đình phải van vái tế lễ v.v...

- **Một sự dàn cảnh độc nhất vô nhị trong lịch sử**

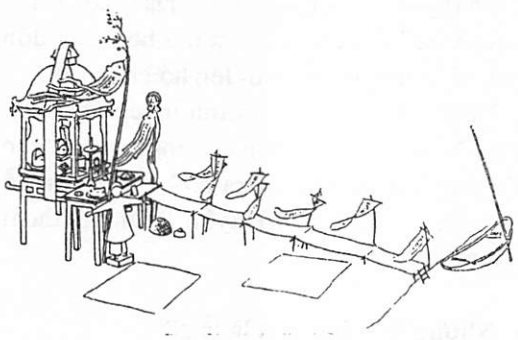

Hình phác họa về cách thiết trí một lễ chiêu hồn ở bờ sông

Phong tục Chiêu Hồn đã lưu dấu trong tác phẩm văn chương nổi tiếng như bài *Chiêu Hồn ca* của Tống Ngọc khốc điếu thầy mình là Khuất Nguyên. Nghi thức tụng niệm được ấn định trong những sách chữ nho như *Tam Giáo chính độ* và *Tạp Tiếu chư khoa tập* của Phật giáo Đại thừa. Dân gian Việt Nam tin rằng những linh hồn người chết không được cúng vái cầu siêu sẽ trở thành những vong hồn ở chân trời góc biển. Về nghi thức cúng chiêu hồn, thiết tưởng ít ai tìm hiểu mặc dù trong truyện Kiều có nhắc đến tục này:

Chiêu hồn thiết-vị lễ thường,
Giải oan lập một đàn tràng bên sông

Vậy để tìm hiểu lại tục này, chúng ta cần tìm đọc lại trong Tập Bulletin de l'École Française d'Extrême- Orient (quên số báo) một bài biên khảo của ông Nguyễn văn Khoan, phụ tá làm việc cho Trường Viễn Đông Bác Cổ với tựa đề là **Le Repêchage de l'âme** *(avec une note sur les Hồn et les Phách d'après les croyances tonkinoises actuelles).* Bài biên khảo này miêu tả chi tiết một lễ chiêu hồn xảy ra ở làng Cự Đà, tỉnh Hà Đông ngoài Bắc cho một người tắm hồ chết đuối thời tiền chiến.

Dựa theo hình phác họa trong bài này, chúng ta có thể hình dung cụ thể về lễ chiêu hồn được thiết trí ra sao ở nhiều nơi ở Việt Nam với vài chi tiết thay đổi tùy theo địa phương.

Lễ chiêu hồn thường được bầy biện tổ chức như sau:

Một bàn thờ đặt trong một cái kiệu (hay long đình), bên trong bầy hai cái mão: một cái mão trắng cho thần *Hà Bá* là vua sông nước, còn mão kia màu vàng cho vị thần gọi là *Âm phù dẫn hồn sứ giả*. Ngoài hương đèn hoa quả xôi chè còn có một tờ sớ điệp để thỉnh cầu hai vị thần trên.

Một bàn thờ nhỏ kê trước cái kiệu là cho vong hồn người chết gồm một bài vị (hay tấm ảnh), một cái đầu heo, một dĩa đựng hai đồng tiền xin xăm.

Đặc biệt còn có thêm một bàn nhỏ nữa trên có để một tấm gương nhỏ quay mặt về hướng sông gọi là kiếng soi đường cho *lễ khai quang* vì hồn ma lạc lõng không biết hướng về.

Trước bàn thờ vong, bên trái có dựng một cây gậy gọi là *kim tích trượng*, tượng trưng quyền phép của *Địa Tạng vương Bồ tát*; ở đầu gậy có một cái vòng đồng treo một giải vải đỏ viết chữ *Nam vô thập phương chư Phật*. Gậy phép này để đưa vong hồn về cõi Phật.

Trước bàn thờ vong bên phải có một cây nứa tre còn lá tươi ở ngọn để treo cành phướn (gọi là *thấn phan*) tức là một giải giấy trắng: trên đỉnh có chữ *Úm* bằng Phạn ngữ (chữ đầu trong câu thần chú: *Úm ma ni bát minh hồng)*, bên dưới thì có ba giòng chữ dọc ghi danh tánh và ngày sinh, ngày mất của vong hồn

Dưới chân bàn thờ có để một con hình nộm (để thế mạng cho vong hồn) và một chuồng có con gà trống (thần kê) để hướng dẫn hồn ma, một om đất đựng những lá bùa.

Rồi đến một cây cầu làm bằng một tấm vải trắng căng từ bàn thờ nhỏ ra tận bờ nước, ở đó lại kê thêm cái thang nhỏ có 3 bậc làm bằng cọng lá chuối. Chủ đích là để vong hồn từ dưới nước leo lên đến bàn thờ vong. Kích thước của cây cầu hồn bằng vải thì chiều ngang là một thước mộc Việt Nam xưa (0m40), nhưng chiều dài tùy theo là vong hồn nam hay nữ. Đàn ông thì ba hồn bẩy vía, đàn bà thì ba hồn chín vía, (vậy chiều dài của cây cầu cho đàn ông là: 0m40 x 7 x 3 = 8m 40)

Cuối cùng, ở bờ nước có một chiếc thuyền neo sẵn, để cho vị sư chủ lễ và vợ con người chết leo lên bơi nhiều vòng trên mặt sông. Vị sư vừa tụng niệm vừa cầm *"cành phướn"* khua khắp phía để thu vong hồn vô phướn, xong hướng dẫn vong hồn lên bờ sau khi quăng hình nộm xuống gọi là *"hình nhân thế mạng"* và cái om bùa để trấn quỉ ma quấy phá..

Trở lại sự giàn dựng sự chiêu hồn của công chúa Huyền Trân, thì Trần Khắc Chung nói thác là phải hú hồn phách của công chúa còn quyến luyến với quê hương Đại Việt nhập vào thân xác bà trước khi bà bị đưa lên giàn hỏa. Lẽ tất nhiên, chúng ta có thể nghĩ rằng phái bộ sứ giả Trần Khắc Chung đã cố ý có một sự dàn cảnh tương tự như trên, cốt để giả bộ đưa công chúa lên thuyền nhỏ đậu sẵn trên bờ biển nhưng rồi xuất kỳ bất ý chèo tuốt ra khơi. Khi đó, thì lập tức những quân Việt xông tới và cướp công chúa qua thuyền mình, dong buồm ra khơi nhắm thẳng về phương bắc.

Trường hợp của Huyền Trân được ví như hạt trân châu đem gả bán xứ người để đổi đất thì nay được cướp về lại, khiến người Chiêm Thành phải tức tối ngẩn ngơ:

Châu đi rồi lại châu về đó,
Ngơ ngẩn trông nhau mấy đứa Hời!

- **Hậu quả của vụ Huyền Trân**

Sau khi Huyền Trân được cướp về Việt Nam, thì người Chiêm Thành vô cùng tức giận và kiếm cách phục thù bằng sự đánh đòi lại hai châu Ô Lý nhiều lần. Trong bài viết *Góp phần tìm hiểu lịch sử Champa*, ông Po Dharma viết:

"Sự kết hôn này (giữa Chế Mân và Trần Huyền Trân) *đúng là một vở bi kịch tình sử. Vì rằng chưa đầy một năm chung sống với công chúa Đại Việt, Jaya Simhavarma đệ tam từ trần trong một khung cảnh vô cùng mờ ám, để rồi Huyền Trân tìm cách chạy trốn về Thăng Long với Trần Khắc Chung mà chưa ai hiểu được nguyên nhân nào để giải thích cho sự hiện diện của Trần Khắc Chung trong bối cảnh lịch sử này. Nhiều câu hỏi thường được nêu ra về cái chết đột ngột của vua Jaya Simhavarma đệ III. Nguyên nhân nào giải thích cho mưu mô chạy trốn của công chúa Huyền Trân, trong khi ai cũng biết rằng công chúa Đại Việt này không thể hội đủ điều kiện để xin lên giàn hỏa. Nếu theo truyền thống Champa chỉ có bà hoàng hậu chính thức mới được phép để hủy thân trên giàn hỏa với chồng của mình.*

Vì không chấp nhận vở bi kịch lịch sử này, vua Champa kế tiếp đã từng dùng vũ lực, vào

năm 1311, 1312, 1317-1318, 1326 và 1353, nhằm yêu cầu Đại Việt trao trả cho vương quốc này hai châu Ô Lý nhưng không thành công" (sách Champaka số 1 – 1999)

Đúng thế, vua Chiêm kế vị là Sri Jaya Sinhavarman IV (Chế Chí) (1307-1312) đã khởi binh khiến vua Trần Anh Tông sai quân đi đánh bắt được Chế Chí đem về hành cung ở Gia Lâm rồi chết năm 1313. Vào năm 1312 thì Chế Năng (Chế Đà A Bà Niêm) lên ngôi đánh chiếm hai châu Ô, Lý, nhưng bị thua và phải chạy sang Java. Chế A Nan lên ngôi, cũng quấy phá khiến vua Trần Minh Tông sai quân đi đánh Chiêm Thành nhưng không được. Cuối cùng Chế Bồng Nga (A Đáp A Giả) cũng đem quân đi đánh châu Hoá vào các năm 1361, 1362, 1366, 1368. Vào năm 1377, vua Trần Duệ Tông cất quân đi đánh Chế Bồng Nga thì bị kế trá hàng phục binh mà tử trận. Quân Chiêm Thành bấy giờ thấy nước Đại Việt suy nhược nên trong mấy năm mà vào phá kinh thành Thăng Long đến 3 lần. Nhưng vào ngày 23 tháng 1 năm 1390., Chế Bồng Nga đem 100 thuyền đánh ở sông Luộc tỉnh Hưng Yên bị tùy tướng mưu phản nên ông bị phục binh và trúng phải đạn chết. Năm 1394, nhà Trần mới thu lại đất châu Hoá (theo Việt Nam Sử lược của Trần Trọng Kim)

Về phương diện văn hóa, hậu quả của những giao tranh dai dẳng Chiêm Việt còn tác động nhiều trong tâm thức của dân gian Việt Nam và có thể do đó khiến nảy sinh ra tục *Cúng Đất*. Tục này vốn là của các cư dân vùng Ngũ Quảng gồm Quảng bình, Quảng trị, Quảng đức (tức là Thừa thiên Huế), Quảng nam và Quảng ngãi tức là hai châu Ô Lý của Chiêm Thành... Không biết nói có quá đáng chăng khi ta khẳng định rằng hiểu được ý nghĩa của tục Cúng đất là hiểu được tâm thức kín sâu của con người dân Ngũ Quảng và đặc biệt dân Huế đối với vùng đất mà họ chọn làm địa bàn sinh sống từ mấy trăm năm. Qua tục Cúng đất mỗi năm hai kỳ vào tháng 2 và tháng 8 âm lịch, dân gian thường bày tỏ lòng thành khẩn cầu quốc thái dân an qua sự tri ân và cúng vái những đẳng cấp thần linh đang cai quản vùng đất đai trời biển mà họ sinh sống như Thổ Địa, Thổ Công, Hà Bá, Long Vương các vị Tiên Khai Canh, Hậu Khai Khẩn chi thần v.v... Nhưng có một điểm đáng lưu ý là người dân miền Trung không quên dâng cúng cho những thủ lãnh của dân Chàm, dân Mọi từng cư trú trên địa bàn những Châu Ô Lý như Man Nương thần Nữ, chúa Lồi, chúa Lạc... Và trong đáy tâm tư người dân vẫn mang ý thức về sự hiện diện của những hài cốt vô danh nay tuy đã ra tro bụi còn nằm dưới nền đất mà họ đang ở do biết bao trận giao tranh Chiêm Việt ngày xưa.

Câu chuyện của công chúa Huyền Trân từ thân gái ngàn dặm ra đi đến sự thóat hiểm khỏi hỏa đàn trên xứ Chiêm đúng là một bi kịch tình sử trong đó chứa bao nhiêu tình tiết âm mưu, giàn dựng, nhưng nó chỉ là một mắc xích sơ khởi nằm trong sách lược bành trướng đất đai của Đại Việt bắt đầu vào thế kỷ 14. Lịch sử Nam tiến của dân Việt còn diễn tiến không ngừng như vết dầu loang về sau cho đến khi tổ tiên của ta chiếm trọn vùng đất Chân Lạp ở miền Nam. Và cũng ngộ thay, bên cạnh những hoạt động chinh chiến quân sự để bành trướng như vậy, những trang sử Việt về sau lại ghi thêm vài bóng sắc giai nhân khác như những Công Chúa Ngọc Khoa và Ngọc Vạn đã can dự qua những cuộc hôn nhân dị chủng.

■ *LÊ VĂN LÂN*

Lược thuật công lao chúa Nguyễn, các vua đầu Nhà Nguyễn, các người Huế và Ngũ Quảng từ trước đến nay, trong công cuộc phát triển vùng Hậu Giang Việt Nam.

Tôn Thất Trình

A) Đôi chút lịch sử: Sáp nhập Trấn Hà Tiên, Biển Tây vào Việt Nam năm 1708, nhưng sau 50 năm, đến năm 1757, mới thật sự đặt cơ cấu cai quản Hậu Giang, bờ biển và Biển Tây ngày nay. Và vẫn phải tranh dành ảnh hưởng trên đất Thủy Chân Lạp với Tiêm La (Thái Lan).

- a. Tranh ảnh hưởng với Tiêm La, dành vùng đất Thủy Chân Lạp của Phù Nam

Chúng ta ít dùng danh từ Biển Tây, có lẽ vì vùng Vịnh này được gọi là Vịnh Thái Lan (Vịnh Tiêm hay Xiêm La), từ thời Pháp thuộc phổ biến bản đồ địa lý quốc tế. Thực tế thì vùng Vịnh này, cũng như châu thổ sông Cửu Long là nơi tranh dành cựu vương quốc Phù Nam, tự biến dạng đi gần 10 thế kỷ, từ thế kỷ thứ VII (thứ Bảy). Theo Phan Khoang (Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558- 1777, xuất bản 1967), dân Phù Nam thuộc giống Úc -Á, trong đó có tộc dân tự xưng là giống Khmer, đã đến bán đảo Đông Dương vài chục thế kỷ trước công nguyên tây lịch, tiêm nhiễm văn hóa Ấn độ, theo Bà La Môn, tôn giáo Ấn độ... Đầu công nguyên Tây Lịch, Phù Nam cường thịnh, kinh đô là Vyadhapura (gần thành phố Banam ngày nay) ở Đông Bắc Kampot, Tây Bắc Châu Đốc. Thuyền buôn các nước Ấn độ, Trung Quốc, Mã Lai và cả La Mã lui tới Ốc Eo (gần chân núi Ba Thê), cửa biển chánh Phù Nam. Thế kỷ thứ III, Phù Nam đã đánh Lâm Ấp (Chiêm Thành). Thế kỷ thứ VI, một tiểu vương miền Sambor, phía Bắc Phù Nam, là nước Kambuja (Tàu và ta gọi là Chân Lạp, riêng ta còn gọi là Cao Miên), đem quân xuôi dòng sông Cửu Long chiếm kinh đô Vyadhapura lên ngôi vua. Vùng đất sông ngòi sông Cửu Long cho đến Biển Đông hay Biển Tây, ta gọi là Thủy Chân Lạp. Còn đất miền Trung Lào và Hạ Lào ta gọi là Lục Chân Lạp. Dân Kambuja không quen khai thác đất thấp nên nền bảo hộ Thủy Chân Lạp của Kambuja rất là lỏng lẻo, đất đai phần lớn để hoang vu. Kambuja chỉ phát triển nhiều Lục Chân Lạp và vùng đất Phù Nam phần lớn bên kia biên giới Thái Lan và Cam bốt ngày nay. Hậu bán thế kỷ thứ VIII, Chân Lạp bị bọn cướp biển Java cướp phá, rồi phải thần thuộc Java. Năm 802, vua JayaVarman 11 thống nhất Chân Lạp, đặt nền tảng cho đế quốc Khmer. Ở các thế kỷ sau, Chân Lạp chiến

tranh với Chiêm thành, có lúc người Chiêm chiếm kinh đô Angkor, có lúc Chân Lạp chiếm kinh đô Vijaya (Trà Bàn hay Đồ Bàn - Bình Định) của Chiêm. Tranh dành Phù Nam, là giữa dân tộc Việt (thay thế dân tộc Chăm, Chiêm Thành), dân tộc Miên (Khmer) hay Cam bốt ngày nay và nhất là dân tộc Thái Lan (Xiêm La). Dưới triều vua Ta Chay và con là Nippean Bat (1340), Chân Lạp suy thoái, mất dần các thuộc địa bảo hộ ở Tiêm La, ở Ai Lao và các miền lưu vực thượng lưu sông Menam. Năm 1350, Tiêm La quyết đánh Chân Lạp nên dời đô về Ayuthya cho gần Angkor hơn. Angkor, thủ đô Chân Lạp, lúc bấy giờ, theo truyền thuyết đã được xây dựng một phần bằng quân dân nô lệ Chiêm thành. Năm 1351, Tiêm La chiếm Angkor lần đầu tiên, Chân Lạp lấy lại năm 1357. Chiến tranh Tiêm La và Chân Lạp xảy ra liên miên,vì hoàng gia Chân Lạp chia rẽ tranh nhau ngôi vua. Năm 1474, Tiêm La giúp hoàng thân Chân Lạp là Thommo Reachea phe thân Tiêm lên làm vua, vị vua Chân Lạp đầu tiên do vua Tiêm đặt lên và bảo hộ. Reacha nhường hai tỉnh Korat và Chantaboun cho Tiêm. Năm 1560, vua Chân Lạp là Brom Reachea thu hồi được hai tỉnh Korat và Chantaboun. Nhưng đến năm 1583, quân Tiêm lại chiếm Battambang, Pursat rồi Lovak, kinh đô mới, dễ bảo vệ hơn Angkor. Năm 1603, vua Tiêm cho Soryopor về nước, lên ngôi Chân Lạp. Soryopor thần phục Tiêm La, buộc các đại thần ăn mặc áo dài màu vàng như người Tiêm và áp dụng nghi lễ như triều đình Tiêm Ayuthya. Nhưng năm 1618, vua Chey Choetha phục hồi lại triều nghi Chân Lap, không thần phục Tiêm La nữa, và dời cung điện đến U đông- Oudong. Vua Chân Lạp xin cưới một *con gái chúa Sải là công nương Ngọc Vạn* làm hoàng hậu Chân Lạp, mong sự giúp đỡ của Chúa Sải chống lại Tiêm La. Sau đó các vua Chân Lạp vẫn dùng U đông làm thủ đô, đến năm 1867 mới trở về lại Chaturmaka tức Phnom Penh, tên Việt là Nam Vang, đã thiết lập năm 1434, thay cho kinh đô Angkor hay bị Tiêm xâm lấn, tàn phá.

- b. Thiết lập uy quyền nước ta ở Côn sơn, phía Nam Biển Đông và Hà Tiên - Phú Quốc, các đảo Biển Tây

Việt Nam gọi hạ lưu sông Mê Kông là sông Cửu Long, vì sông chảy ra biển Đông theo 9 cửa sông lớn như chín con Rồng. Năm 1668, Thống suất *Nguyễn hữu Cảnh (hay Kính*, làm chưởng dinh, cấp bậc võ quan lớn nhất, thời chúa Nguyễn, khi chết chôn ở một cồn trong Nam, gọi là *Cồn Ông Chưởng)* vâng lệnh *Chúa Minh Nguyễn Phước Chu*, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai lập dinh Trấn Biên và xứ Sài Côn lập dinh Phiên Trấn (tức Gia Định). Ngòai khơi Biển Đông, quốc tế gọi là Nam Hải (biển Nam Trung Quốc - South China Sea), tháng 10 năm 1703, theo Đại Nam Thực Lục Tiến Biên, chúa Minh sai trấn thủ dinh Trấn Biên *Trương Phước Phan,* lúc đó đã là Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai ngày nay), đem binh thuyền ra Côn Lôn (Côn Sơn ngày nay, người Pháp gọi là Poulo Condore) , dùng người Mã Lai (tên gọi là Chà Và - Java thời bấy giờ) nổi loạn giết nhiều người thương điếm Công ty Ấn độ, có 8 chiến thuyền người Anh (sử ta gọi là man An liệt - English) chiếm cứ do Allen Catchpole quản lý, gồm 5 ban gọi là ngũ ban. Đóng gông tên trưởng ban (?) bang thứ 5 của ngũ ban, giải về dinh. Thu hết của cải bắt được của thương điếm (chúng ta gọi là dân giặc biển) dâng nạp. Thu phục lại uy quyền nước ta ở các đảo Biển Đông như Côn Sơn, Trường Sa (Trung Quốc gọi là Nam Sa) v.v..., đã được ghi chú ở đồ bản cho các thương thuyền Bồ đào Nha và Hà Lan vào đầu thế kỷ thứ 17 (1630- 1653) là thuộc nước Việt Nam. Tuy Việt Sử cho rằng các đảo này cũng như các đảo Cù Lao Chàm, Hoàng Sa hay Bãi Cát Vàng, (Đài Loan gọi là Tây Sa, đã bị Trung Quốc xâm chiếm năm 1974) còn thuộc nước ta sớm hơn nữa, từ thời Vua Lê Thánh Tôn (1460- 1497), bình Chiêm tiến chiếm tận Phú Yên, Khánh Hòa. Nhưng ngoài khơi Biển Tây thì mãi đến năm 1708, sau khi *Mạc Cửu*, người Lôi Châu tỉnh Quảng Đông, đã lập xong 7 xã thôn, đặt tên đất là Hà Tiên, dâng thư lên chúa Minh, dâng đất

Hà Tiên, được chúa phong làm tổng trấn Hà Tiên, các đảo Phú Quốc, Thổ Chu cùng 100 đảo lớn nhỏ khác ở Biển Tây mới thuộc nước ta. Và cũng dùng trấn Hà Tiên làm bàn đạp, chiếm dần phần đất Phù Nam của châu thổ Sông Cửu Long. Diện tích châu thổ phần Việt Nam ngày nay là 39.000 km^2 hay 3.900.000 ha. Đất Phù Nam bên kia biên giới Thái Lan - Cam Bốt, đã bị Thái Lan chiếm cứ xong từ lâu và thiết lập kinh đô mới là BangKok. Kinh đô cũ là Chieng Mai ở miền Bắc Thái Lan. Năm 1735 Mạc Cửu mất, chúa Ninh *Nguyễn Phước Trú* cho con là *Mạc Thiên Tứ*, mẹ là người Việt, làm đô đốc Trấn Hà Tiên. Thiên Tứ tự nhận là người Việt, cũng như nhiều người Tàu, đặc biệt là dân Triều Châu ở Tiêm La, tự nhận là dân Tiêm hay dân Thái Lan vậy. Thiên Tứ là một vị nho học, giỏi thơ văn, có nhiều tài năng. Ngoài việc lập Chiêu Anh Các để người Việt và người Hoa giảng bàn học vấn, xướng họa thơ văn, Thiên Tứ (phối hợp với nhà chánh trị, hành chánh quân sự tài ba thời Chúa Nguyễn, *Nguyễn Cư Trinh*) xây dựng thành lũy ở Hà Tiên, lập quân ngũ, đặt nha thuộc, khuếch trương phố chợ, tàu thuyền buôn bán với ngoại quốc mậu dịch với cả Nhật Bản. Năm 1757, khi Thiên Tứ lập các đạo (một khu vực hành chánh và quân sự, đất đai mới thu phục, có đồn binh, lỵ sở hành chánh đóng ở đó) Kiên Giang ở Rạch Giá, Long Xuyên ở Cà Mau, bờ biển vùng Hậu Giang mới thật sự trở thành lãnh thổ Việt Nam. Nặc Tôn hay Outey II vào năm này, còn cắt thêm 5 phủ là Cần Bột (Kampot), Vũng Thơm hay Hương Úc (Kong Pong Som), Chân Rùm (nam bộ tỉnh Treang), Sài Mạt (Bentey Méas) và Linh Quỳnh, tạ ơn Thiên Tứ đã xin tha tội cho Nặc Tôn. *Chúa Võ Nguyễn Phước Khoát* cho 5 phủ này thuộc trấn Hà Tiên quản hạt. Trước các cuộc tấn công xâm chiếm của thực dân Pháp, không còn đủ sức Tây tiến cả ở Thủy Chân Lạp lẫn Tây Nguyên và Lào, đời vua Tự Đức đã phải giao trả 5 phủ này cho Chân Lạp. Ngoài biển Hà Tiên, có nhiều hòn đảo hiểm trở hẻo lánh bọn cướp biển dùng làm sào huyệt như các đảo Cổ Công, Cổ Cốt, Dần Khảm. Năm 1767, Thiên Tứ đem thuyền vây bắt một giặc biển giỏi chiến trận, người gốc Triều Châu là *Hoắc Nhiên* và nhiều đồ đảng lập đồn trại ở Cổ Công bắt giết đi. Từ đó thuyền buôn mới bình yên đi lại buôn bán ở vùng Biển Tây này. Tuy vậy, vì binh trấn ít ỏi, năm 1769 (hay 1771), Hà Tiên bị quân vua Tiêm (Xiêm) là *Trịnh Quốc Anh*, còn gọi là *Phi Nhã Tân* (Phya Tak), con của một người Tàu Triều Châu tên là *Yển* và của một người đàn bà Tiêm, sau khi diệt đạo quân Miến Điện, chiếm lại kinh đô A Du đa (Ayuthya) tự lập làm vua (1768) thân chinh chiếm cứ. *Mạc Thiên Tứ* phải chạy xuống Kiên Giang (Rạch Giá), rồi đình trú ở Trấn Giang (Cần Thơ). Tướng Tiêm *Trần Liên*, một người Tàu Triều Châu, đuổi theo. Nhưng bị Lưu thủ Long Hồ *Tống Phước Hợp* đem binh thuyền tới cứu. *Trần Liên* thua chạy rút lui về Hà Tiên. Năm 1772, vua Tiêm chiếm giữ kinh đô Chân Lạp Nam Vang, đuổi Năc Tôn, thân Việt và triều đình, lập Nặc Nộn, thân Tiêm, lên làm vua. Năm 1772, *Chúa Định Nguyễn Phước Thuần* sai Chưởng cơ *Nguyễn Cửu Đàm* thống suất đem 10.000 quân thủy bộ hai dinh Bình Khương và Bình Thuận và 30 chiến thuyền vào Gia Định đánh Chân Lạp. Tháng 6 năm 1772, hợp với quân dinh Long Hồ, tiến quân lên Nam Vang, phá được quân Tiêm. Vua Tiêm và Nặc Nộn đều bỏ chạy, quân ta thu phục Nam Vang và La Bích (Lovat?) Năm 1773, Vua Tiêm mới trả lại các con của Mạc Thiên Tứ giam cầm ở Tiêm La và triệu Trần Liên về. Nhưng Hà Tiên bị quân Tiêm phá tan gần hết, nên Thiên Tứ sai con là *Tử Hoàng* về sửa sang, còn mình thì ở lại Trấn Giang (Cần Thơ).

B) Việc mở mang khai thác vùng Hậu Giang thời cha ông rất khổ cực; nhưng tạo ra *"văn minh kinh đào"* Hậu Giang, có phần khác *"văn minh miệt vườn"* nhiều *"đất giồng"* Tiền Giang.

a- Đào kinh lớn nhỏ, nhưng không tri nỗi lũ lụt, nên thời các Chúa Nguyễn và Nhà

Nguyễn độc lập, không khẩn hoang làm ruộng được bao nhiêu cả.

Chúng tôi có phần nghiêng về định nghĩa *"văn minh kinh đào"* cho miền Hậu Giang của Lương Thư Trung hơn là định nghĩa *" văn minh miệt vườn"* của Nguyễn văn Lục. (Nguyệt san "Đi Tới", 2003). Tuy Đại Nam Nhất Thống Chí ghi là giữa bốn con sông lớn ở miền Nam: Tiền Giang, Hậu Giang, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai có nhiều đường lạch và kinh chằng chịt nhau như mạng nhện, thực sự vào đời cácvua Gia Long, Minh Mạng chỉ có đào bằng tay ở Sông Tiền các kinh tương đối nhỏ và ngắn là kinh Bà Bèo phía sông Vàm Cỏ Tây, kinh Ông Hống, kinh Cái Cỏ nối rạch Cái Cái với Svay Rieng (đào năm 1815), kinh Bảo Định dài 20 cây số, nối liền sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền Giang (đào năm 1819) và có lẽ theo nhà văn Nguyễn Hiến Lê, triều đình nhà Nguyễn Phước đã cho đào con kinh từ Tân An đến Mỹ Tho, Pháp gọi là kinh Arroyo de La Poste. Phía bờ biển Biển Tây, ở vùng U Minh, đào tay hai con kinh Chắc Băng và Cạnh Đền. Cạnh Đền là nơi chúa *Nguyễn Phước Ánh* và gia quyến, chạy trốn quân Tây Sơn, tản lạc tới rừng hoang, đỉa, muỗi, khí hậu độc địa, nên công chúa Ngọc Hạnh chết vì bệnh thương hàn. Chúa sai quân sĩ chôn cất tại bìa rừng này và lập một đền thờ bên cạnh mộ phần, nên dân cư vùng này gọi là Cạnh Đền, truyền miệng nhau câu ca dao :

"Đâu xa bằng xứ Cạnh Đền,
Muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lền như bánh canh"

Trung bình mặt đất đồng bằng sông Cửu Long phía Việt Nam chỉ cao 0.8 m trên mức trung bình mặt nước biển. Tuy nhiên, nhiều tiểu địa thế khác nhau, ảnh hưởng quan trọng đến điều kiện thoát thủy. Hai sông Tiền và sông Hậu chảy qua nhiều đê thiên nhiên, hai bên là những trũng rộng lớn hoạt động như những hồ tồn trữ nước lũ lụt. Gặp mùa lũ cao, phần trên châu thổ chìm trong nước lũ, có nơi sâu 4.5 m . Khác hẳn với đất đai dọc bờ biển Biển Đông, ảnh hưởng phối hợp giữa trầm tích sông đọng lại và thủy triều làm ra một vùng có phần cao hơn đôi chút dọc bờ biển Đông, nên lũ lụt ít trầm trọng hơn . Dọc các đất "giồng" và các đất tương đối ít ngập lụt này, người Việt đặc biệt là lưu dân Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức - Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi) ngòai việc làm lúa cấy theo kinh nghiệm cổ truyền với đôi chút sửa đổi cho thích nghi với phong thổ địa phương, (như Lê Qúy Đôn đã ghi chú rõ rệt ở Phủ Biên Tạp Lục) đào mương nhỏ xã phèn, ngăn mặn, lập gia cư, lên vườn trồng cây ăn trái, trồng dừa, trồng rau đậu - vegetables.... Hòa hợp với dân gốc Miên trên sóc (sok) đất cao, nhất là với dân Triều Châu (bờ biển Triết Giang) tha phương cầu thực, biết rõ trồng lúa cấy, e không thua kém dân Ngũ Quảng, nhưng chuyên trồng nhãn (lưu truyền đến bây giờ như nhãn Long Bặc Liêu, nhãn Xuồng Cơm vàng Bánh xe, có lẽ là nhãn địa phương được di dân Triều Châu Phúc Kiến (?) tuyển chọn, chuyên viên Thái cho là ngon nhất thế giới...) trồng rau đậu và buôn bán, mau thu lợi hơn là trồng lúa cấy...

b- Kinh đào thời các vua nhà Nguyễn độc lập, chỉ giải quyết giao thông, gìn giữ biên cương miền Tây hơn là khai thác thành công làm ruộng lúa.

Trái lại ở vùng văn minh kinh đào, đất thấp, đất phèn, đất than bùn mà phần dưới cũng là đất phèn ("đất không chưn"), rất ít nơi áp dụng được kinh nghiệm trồng lúa cấy cổ truyền miền Trung, miền Bắc. Kinh phải đào sâu, rộng lớn hơn, để hy vọng đẩy nước lũ lụt ra biển .Vì mùa lũ sông Cửu Long trùng với mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 10 ở phía Tây và từ tháng 5 đến tháng 11 ở những phía khác), nhiều vùng không chịu ảnh hưởng của nước lũ sông, cũng bị các cơn mưa to địa phương làm ngập úng. Đặc biệt ở bán đảo Cà Mau, diện tích vùng ngập úng có thể lên đến 1.0 đến 1.2 triệu ha từ 2 đến 4 tháng một năm. Đào sâu hơn nên mặt đất phơi bày lên hai bờ

kinh đất nhiều phèn hơn, rửa phèn lâu hơn, rất khó tạo vườn. Nước rửa nhiều phèn làm đọng mọi chất hữu cơ trong nước, khiến cho nước của nhiều kinh trong leo lẻo, không động vật nào sống nổi, mọi loại cá chết ngửa phơi bụng. Ai ở các vùng đất phèn đều biết uống nước đỏ, nước đục, ít đau bụng hơn là uống nước trong vắt, trong xanh. Nước rửa phèn kinh pha thêm màu vùng đất than bùn U Minh, có khi đen ngòm. Bên cạnh kinh là những cánh đồng đầy phèn cỏ năng kim, nước cỏ thúi, đầy đỉa, bước xuống đỉa đeo đầy hai ống chân. Cực khổ nên kinh đào thời các vua *Gia Long, Minh Mạng,* tuy muốn khai khẩn phía hữu sông Hậu Giang, nối qua vùng đồi núi Thất Sơn, chỉ hoàn thành mục đích giao thông, liên lạc giữa các tỉnh, (thời này đã thành lập An Giang, tách rời trấn Vĩnh Thanh) gìn giữ biên cương hơn là khai khẩn đất hoang vu lập vườn, làm ruộng. Hai kinh đào bằng tay, xem như nỗ lực khai phá miền Tây, sau thời gian nhà Nguyễn Phước khôi phục địa vị trong tay anh em nhà Nguyễn Tây Sơn là kinh Thoại Hà và kinh Vĩnh Tế. Cả vùng Hậu Giang, ai cũng biết *Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại* là người có công huy động dân tình đào hai con kinh nổi tiếng này. Năm 1818 (Gia Long thứ 17) đào sâu và mở rộng con sông thiên nhiên Tam Khê nối liền Rạch Giá với Long Xuyên, vua đặt tên là Thoại Hà. Năm Minh Mạng nguyên niên (1820) bắt đầu đào kinh Vĩnh Tế, nối liền Châu Đốc với Hà Tiên, dài 146 cây số đào trong 5 năm mới xong. Chánh thất Thoại Ngọc Hầu là *Châu thị Tế*, nhiều lần khổ cực thay chồng trông coi việc đào kinh. Vua khen ngợi, lấy tên bà đặt tên con kinh này, gọi là kinh Vĩnh Tế. Ở trên, chúng ta đã thấy tầm quan trọng các đường sông, kinh lớn về việc dùng chiến thuyền chống giữ các thành lũy biên cương Châu Đốc - Hà Tiên. Mong muốn phát triển đất đai làm ruộng ruộng cấy lúa theo cổ truyền miền Bắc, miền Trung, đường lối giải quyết nhân mãn và kinh tế xã hội thời bấy giờ, không mấy thành công, kể cả việc cử Tham tán Nguyễn công Trứ làm Dinh Điền Sứ, người đã thành công xẻ kinh đê ngự hàn Kim Sơn -Tiền Hải, mở mang ruộng đất bờ biển châu thổ Sông Hồng trước đó. Dù to, lớn dài hơn cả mọi kinh đào tay nước ta, xuyên qua một vùng đầm lầy, nước độc, nhiều đất phèn, đạo tặc ẩn núp..., có khúc lại là kỳ công đào qua núi đá thạch cương, kinh Vĩnh Tế ước lượng chỉ chuyển ra Biển Tây vào mùa nước lũ trung bình, chưa đến một phần tư lưu lượng lũ đổ tràn bờ, phần phía trên sông Tiền và sông Hậu. Năm 1836 (năm Minh Mạng thứ 17), theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim (tái xuất bản năm 1971), diện tích đạc điền xong ở Nam Kỳ tính ra được hơn 630.075 mẫu ta hay 226.827 ha ruộng và đất, so với 4.063.892 mẫu ta hay 1.463.000 ha cả nước (Bắc, Trung, Nam Kỳ). Năm 1868, theo Trần văn Hữu (1927) ruộng canh tác lúa cả Nam Kỳ chỉ có 215.000 ha.

C- Thời Pháp thuộc, từ 1885, đào kinh phát triển lúa gạo mau lẹ hơn nhiều, nhưng lại đào sâu thêm hố cách biệt giữa các giai cấp nông thôn, tăng bất công xã hội và bóc lột, khai thác tá điền, thành phần nông dân không có ruộng đất.

Ngoài mục đích bình định lãnh thổ, chống lại các ổ kháng chiến phong trào Cần Vương, Văn Thân, Pháp xem Đông Dương (Việt, Miên, Lào) là *thuộc địa khai thác - colonies d'exploitation*. Vùng đất Nam Kỳ đặc biệt chú trọng đào kinh, cả bằng tay lẫn bằng xáng, để khai thác những cánh đồng đất phèn, đầm lầy hoang vu làm ruộng và chở lúa xuất khẩu. Những vùng lũ ngập sâu, may mắn du nhập thành công các giống lúa nổi Tiêm La thích hợp, *là Nàng* (Việt hóa tên gọi lúa của Tiêm *là Neang*) *Rừng, Nàng Tây Đùm, Tàu Binh,* v.v... *Lúa nổi* (riz flottants, floating rice) là lúa thân lên cao dần đến 3-4m theo mức nước lũ và trổ bông, thu hoạch khi nước rút xong. Bắt đầu bằng Trần Bá Lộc, đề nghị Pháp cho đào những con kinh lớn nhỏ khai thác vùng Cái Bè - Mỹ Tho và mở một đồn điền lớn phía Nam kinh Tổng Đốc Lộc, khai thác vùng trũng đất phèn vùng Đồng Tháp Mười, *khởi sự thời kỳ điền chủ, bá*

hộ miền quê miền Nam. Ở vùng Hậu Giang là những kinh Thới Lai, Cờ Đỏ, Rạch Giá như kinh Thị Đội... cũng có mục đích mở những *"đồn điền"* ruộng lúa nổi, kiều dân Pháp làm chủ, tại những đất hoang vu đầy năng, đầy lác này. Theo Đào duy Anh, (Việt Nam văn hóa sử cương- 1938, tái bản năm 1976), số lượng đất đào trung bình là 7.233.000 m^3 mỗi năm trong thời gian 1920 - 1930, so với số lượng khơi, vét kinh chỉ là 824.000 m^3 mỗi năm trong thời gian 1890- 1900. Sản xuất, diện tích lúa gạo ở miền Nam tăng nhanh. Từ năm 1868 đến năm 1944, trong thời gian 76 năm Pháp đô hộ, diện tích canh tác lúa ở miền Nam đã tăng thêm 2 triệu ha, lên đến 2.245.000 ha vào năm 1944. Mức xuất khẩu năm 1860, chỉ được 56.950 tấn lúa gạo. Năm 1925 đã xuất khẩu 1.370.900 tấn và trung bình các năm 1934- 1938 là 1.320.000 tấn một năm. Song song với đào vét kinh, chánh quyền thuộc địa Pháp cũng thành lập, mở rộng một số tỉnh lỵ mới như Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, biến các tỉnh này thành những vựa lúa quan trọng của đất nước (Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, tái bản ở California năm 2000).

Kinh tế ruộng đất phát triển, nhưng trên phương diện cơ cấu xã hội nông thôn lại có phần bất công hơn cả chế độ ruộng đất thời các vua nhà Nguyễn Phước độc lập. Những nhà nông học Pháp, có khuynh hướng xã hội như René Dumont (*La culture du riz dans le delta du Tonkin*, tái bản ở Bangkok năm 1995) hay chỉ là chuyên môn như Yves Henry (*Economie agricole de l'Indochine française*, các thập niên 1920- 1930) và Angladette (Le Riz - 1966), viết rằng: *Vào những năm 1930, khoảng cách các giai cấp nông dân (tiểu nông, trung nông, đại nông và bần cố nông - tá điền) ở miền Nam đã lớn hơn các giai cấp ở miền Bắc. Trung nông (5-50 ha) và đại nông (trên 50 ha) miền Bắc chiếm 82% đất trồng lúa.* Số đất còn lại phần lớn là công điền, chia cho tiểu nông (trung bình 1,78) khai thác. Ở châu thổ sông Cửu Long, vào năm 1945, chỉ có 2.5% nông dân là chủ điền, sở hữu chủ trên 50 ha lại chiếm phân nửa diện tích canh tác. Trong khi 70% người làm chủ ruộng dưới 5 ha chỉ chiếm 12 % diện tích đất. Theo King (*Land Reform - a world survey*, London, 1977), hai phần ba nông dân là người không có ruộng đất. Thường chỉ là tá điền, giá mướn ruộng- tô xuất rất cao từ 30 đến 50% tổng số lúa thu hoạch, tùy loại ruộng. Tá điền còn phải vay tiền canh tác ruộng với lãi xuất cũng rất cao của chủ điền, 100% trong một mùa vụ. Đại nông hay đúng hơn là đại điền chủ miền Nam, *"ruộng cò bay thẳng cánh"* ở các tỉnh Tiền Giang (Mỹ Tho), Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, có hàng ngàn mẫu ruộng, có hàng chục *lẫm lúa*, mỗi *lẫm* là một dãy nhà ngói liên tiếp, rộng 4-5 m bề dài từ vài chục đến hàng trăm thước. Họ ít khi tự canh tác, thường cho người khác mướn hay thuê người đại diện hay quản lý lo tổ chức việc canh tác, thu lúa ruộng cho chủ điền, ít khi cải tiến kỹ thuật.

D) Cải cách điền địa, phát triển Cách Mạng Xanh Lúa Gạo

a- Cải cách điền địa

Theo Angladette (1966) chương trình cải cách ruộng đất ở miền Nam (phần lớn ở miền Hậu Giang) đã khởi xướng từ năm 1953, giới hạn sở hữu chủ ruộng đất ở miền Nam là 100 ha, giới hạn tô xuất mướn ruộng là 30% số lượng lúa thu hoạch, nhưng chương trình này thi hành lệch lạc, vì bị các thành phần có thế lực ở miền Nam, nhất là chủ điền Pháp chống đối. Đạo luật 57, năm 1956, thời Đệ Nhất Cộng Hòa qui định đại điền chủ chỉ được giữ 100 ha và thêm 15 ha ruộng hương hỏa, số ruộng dư được phân chia lại cho người đang canh tác, 5 ha mỗi gia đình. Tô xuất giới hạn ở mức 15% và cố điều chỉnh quan hệ giữa chủ điền và tá điền, an ninh cho người thuê mướn. Thành phần đại điền chủ không còn nữa, nhưng đại nông chủ điền trên 50 ha, lại tăng thêm 30%. Ở miền Tây, chương trình chỉ thành công nổi bật, trên một số kinh ngang cạn và nhỏ đào tay, ở Cái sắn, định cư hơn 50.000 gia đình, trên 200.000 người, di cư từ

Bắc vào sau hiệp định Genève. Theo King (1977), mỗi gia đình này được cấp 3 ha ruộng và tiền thuê ruộng chỉ còn 25% thu hoạch hàng năm. Chương trình *"Người cày có ruộng"*, thời Đệ Nhị Cộng Hòa, thực thi vào đầu năm 1970, giới hạn thêm quyền sở hữu ruộng lúa, chỉ còn 15 ha và 5 ha ruộng hương hỏa. Những người không có ruộng ở đồng bằng sông Cửu Long được cấp miễn phí đến 3 ha tối đa. Chương trình này tốn kém công quỹ, nhưng được tiền đối giá nhập cảng hàng hóa viện trợ Mỹ trợ cấp dồi dào, đặc biệt tiền bồi hoàn cho điền chủ bị truất hữu, thay cho trái phiếu cải cách điền địa, nên dù gặp nhiều khó khăn vì tình trạng an ninh, cũng có thể được xem là khá thành công. Tuy vẫn còn nhiều nông dân không có ruộng canh tác vì thiếu đất ruộng để phân chia.

b- Cách Mạng Xanh lúa gạo chỉ manh tiến lai sau thời " Đổi mới "

1- Cách mạng Xanh lúa gạo khởi sự ở miền Nam, bị ngưng trệ vì chánh sách tập thể "hợp tác xã" miền Bắc áp đặt, nông dân miền Nam không hưởng ứng.

Cách Mạng Xanh lúa gạo ở Việt Nam được phát động mạnh mẽ, sau khi đổi tên giống *lúa lùn IR 8,* lai tuyển chọn ở Trung tâm Lúa gạo Quốc tế Los Banos - Phi luật Tân (IRRI) năm 1965, thành lúa *Thần Nông 8*, hầu kích động tiềm thức nông dân vùng Sông Cửu Long cải tiến kỹ thuật, tăng gia sản xuất lúa gạo, vào các năm 1967-1968. Các giống lúa *Thần Nông* (IR 5, IR20, IR 36... hay IR 64 là giống lúa Việt Nam trồng nhiều nhất để xuất khẩu) cây lùn (quốc tế gọi là *nửa lùn - semidwarf*) mới, cao năng (có thể không ngon cơm như các giống Tám Thơm Hải Dương, Tám Dự Thanh Hóa miền Bắc, Nàng Hương, Nàng Thơm Chợ Đào miền Nam, Basmati Ấn độ Hồi quốc hay Jasmine 87 thoát thân từ giống gạo thơm Thái Lan là Khao Dak Mali bán ở Mỹ dưới nhãn hiệu gạo Ông Địa hay dưới danh hiệu gạo *Nàng Hương Nàng Thơm* Việt Nam. Rất tiếc là gạo de An Cựu và gạo Nanh chồn Bà Rịa v.v... không mấy thích hợp cho khẩu vị quốc tế cho bằng gạo chủ lực xuất khẩu cuối thập niên 1990, Thần Nông IR64...), ngắn ngày và không có tính quang kỳ, trồng tháng nào cũng theo đúng kỳ sinh trưởng trổ bông và chín hột thay vì đa số giống lúa cũ đến tháng mười ngày ngắn hơn đêm mới trổ bông; giúp làm *nhiều vụ* trong một năm. Hai đặc điểm khác của Cách Mạng Xanh ở Việt Nam ở miền Nam là *tăng vụ tưới tiêu và sử dụng phân đạm hóa học*. Tưới tiêu mùa nắng trong đê bao ngạn, bằng trọng lực hay bằng bơm điện. Nếu năm 1956, 5000 tấn *phân đạm urê - urea* ngoại viện Mỹ chất đống ở nhiều kho, tồn trữ lâu bị ẩm độ làm đóng cục hư hại nhiều, nông dân không biết sử dụng, chỉ thích dùng phân Thần Nông là một loại phân lân (phosphát) có tiềm năng khử phèn phần nào. Ở miền Nam, vụ mùa 1973 -74, diện tích trồng các lúa Thần Nông đã chiếm 890.000 ha, 32% số diện tích canh tác ruộng miền Nam và năng xuất trung bình lên 4 tấn/ ha một vụ. Tăng vụ tưới tiêu, dùng rộng rãi phân đạm hóa học, đã đưa năng xuất trung bình lúa gạo nước ta, vào các thập niên 1960-1970 ít khi thu hoạch được 2 tấn lúa một ha, một mùa vụ, lên trên 4.1- 4.2 tấn một ha vào các năm 1999- 2001.

Sản xuất từ 8-7 triệu tấn lúa thập niên 1960 cũng lên 31 -32 triệu tấn vào các năm 1999 -2001 (theo thống kê FAO - 2000). Từ năm 1968- 69, miền Bắc cũng du nhập giống IR8 và cũng đổi tên gọi là lúa Nông Nghiệp NN8. Lúa NN8 chỉ được trồng đại trà năm 1989 và có lúc chiếm 50% diện tích trồng ở miền Bắc. Chương trình Cách Mạng Xanh, cải tiến kỹ thuật tiểu nông, bị gián đoạn sau 1975 ở miền Nam Việt Nam, vì chánh quyền áp dụng chánh sách điều chỉnh ruộng đất, *"cào bằng", hợp tác hóa nông nghiệp* theo hai hình thức hợp tác xã (312 ha một đơn vị) và tập đoàn sản xuất (trung bình 40 ha và 38 gia đình (hộ) mỗi đơn vị, dù rằng từ năm 1973, các hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc đã bị khủng hoảng). Năm 1980, miền Nam có 1518 hợp tác xã và 3.935 tập đoàn sản xuất, thu hút 35% số nông hộ toàn miền (Nguyễn sinh

Cúc, 1995). *Đất đai thuộc sở hữu nhà nước, người nông dân sản xuất trong cơ chế cấp-phát-giao- nộp.* Nhà nước thu thuế và thu mua lúa với giá ấn định của các nông trại quốc doanh qua các hợp tác xã. Nông dân là những nhóm lao động được tính công bằng số giờ làm việc, chứ không phải bằng sản xuất. Từ năm 1975 đến năm 1980, sản xuất lúa gạo cả nước ngưng trệ. Từ năm 1981 đến năm 1987 nhà nước "cộng sản" thi hành chánh sách mới gọi là *"khoán 100"*, từ khoán việc sang khoán sản phẩm, từ khoán đội sang khoán gia đình; cho các gia đình nông dân thuê đất ruộng, giữ tối đa là 5% đất ruộng để làm thí điểm. Nhưng hợp tác xã vẫn là chủ yếu, phân phối các phương tiện canh tác, thu thuế và thu mua lúa. Thay đổi không khích lệ sản xuất bao nhiêu cả và Việt Nam vẫn phải còn nhập cảng gạo. Năm 1986, mức nhập cảng gạo là 482 500 tấn (FAO Stat, 1999).

2- Thời kỳ "đổi mới" sau 1988, chấp nhận thực thi nhiều quyền sở hữu, chuyển nhượng đất đai, tự do lựa chọn kế hoạch canh tác và buôn bán lúa gạo, và kế tiếp áp dụng triệt để cải tiến kỹ thuật của Cuộc Cách Mạng Xanh

Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị Đảng vào tháng 4 năm 1988 về "đổi mới" cơ chế quản lý nông nghiệp, công nhận nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn, thừa nhận quyền sở hữu máy móc, trâu bò, nông cụ v.v... của hộ xã viên. Nghị quyết số 5 vào tháng 6 -1993, nới rộng thêm quyền của người sử dụng đất như quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất đai. Nông dân được thuê đất đến 20 năm cho cây hàng niên và 50 năm cho cầy đa niên. Nông dân được tự do quyết định kế hoạch sản xuất của họ và mua các phương tiện canh tác tùy ý, không phải qua hợp tác xã nữa (Lê Hồng Nhu, 1999). *Như vậy trên phương diện nông nghiệp "đổi mới " cũng chỉ là quay về lề lối cải tiến truyền thống, hợp với kỹ thuật cách mạng xanh tiểu nông lúa gạo, thế giới tự do áp dụng vào cuối thập niên 1960.* Nông dân hưởng ứng mạnh mẽ chánh sách "đổi mới", đặc biệt là buôn bán lúa gạo tự do. Chỉ trong một năm, từ 1988 đến 1989, Việt Nam đã chuyển hướng từ một nước nhập khẩu thành một nước xuất khẩu, nhờ sản lượng lúa tăng hơn 1 triệu tấn trong một năm. Thành quả tốt đẹp này, các năm sau còn được bổ sung bằng những cải tiến kỹ thuật của cuộc Cách Mạng Xanh, đặc biệt là *tăng vụ với tưới tiêu và sử dụng phân đạm hóa học*, càng ngày càng nhiều thêm, song song với phân lân (phosphát). Năm 2000, diện tích trồng lúa cả nước là 7.654.000 ha, trong đó có 4.2 triệu ha đất có tưới tiêu, làm được 2-3 vụ lúa mỗi năm. Thống kê FAO STAT (1999) cho biết năm 1998, Việt Nam đã nhập khẩu 1.778.000 tấn phân bón hóa học, phần lớn là phân đạm u rê (urea) tổng hợp từ khí naphta hay khí dầu thiên nhiên. Nay có năm nhập khẩu trên 2 triệu tấn phân hóa học, có thể trù liệu làm nhiều nhà máy phân đạm tổng hợp hóa học dùng khí dầu của cả Biển Đông lẫn BiểnTây, từ Nam chí Bắc (và ngay cả Vịnh Bắc Bộ nay đã tìm ra được nhiều mỏ khí dầu thiên nhiên). Thời Đệ Nhất Cộng Hòa, dự trù ở mỏ than Nông Sơn một nhà máy chỉ khoảng 50.000 tấn phân đạm urê mà cũng là quá thừa thãi dung lượng theo nhu cầu tiêu thụ đạm cho nông nghiệp lúc đó. Cũng vào thời kỳ này, nông nghiệp Đài Loan và Nam Hàn, theo kỹ thuật Nhật đã dùng nhiều phân bón hóa học tăng năng xuất lúa và đã và đang phát triển những nhà máy cỡ kinh tế bằng khí naphta ở Cao Hùng (cực Nam Đài Loan) và Pusan (cực Nam Nam Hàn) hay Ulsan, dù gặp nhiều khó khăn cản trở từ phía Nhật lẫn Hoa Kỳ. Thời đệ nhị Cộng Hòa, Mỹ không chịu đài thọ và viện trợ kỹ thuật làm nhà máy phân bón, vì đã quá thừa thãi urê ở các nhà máy lớn tư bản Mỹ đầu tư ở Trinidad... Nhật cũng quá thừa phân đạm urê nên cũng chỉ muốn xuất khẩu, hay chỉ muốn bán các nhà máy, máy móc kỹ thuật lỗi thời. v.v... *Trên 600.000 ha trũng sâu đồng bằng miền Tây và vùng Đồng Tháp, thời Pháp thuộc chỉ trồng lúa nổi một mùa, năng xuất độ 1.2 tấn một ha, nay hầu như đã hoàn toàn biến thành vùng lúa hai mùa vụ (có*

khi ba), mỗi mùa vụ năng xuất trên 4 tấn một ha. Nhờ lúa Thần nông ngắn ngày, nhờ dùng phân urê và kỹ thuật đê bao ngạn tưới tiêu bằng bơm nước đuôi tôm - out board, hors bord lật ngược và bơm điện.

E) Nay đã xuất khẩu nhiều hơn nhu cầu an ninh lương thực - lúa gạo cho nước nhà, cần thoát vòng kềm kẹp nghèo đói của quan niệm chủ yếu lúa gạo cổ truyền, chuyển đổi qua những ưu tiên phát triển nông nghiệp khác, e có khi ngoài nông nghiệp nữa.

1- Diên tích bình quân cho mỗi người ở nông thôn nhỏ hẹp hơn trước vì dân số gia tăng, lợi tức kém cỏi nghèo khổ, khuynh hướng giá lúa gạo thi trường tư do quốc tế gia giảm.

Tuy đã xuất khẩu mấy năm gần đây, mỗi năm 3-4 triệu tấn gạo, nói chung nông dân Việt Nam vẫn là giới nghèo khổ nhất nước nhà so với các giới khác. Thời lập dinh Phiên Trấn, tỉnh Gia Định, gồm luôn cả đại phố Mỹ Tho, dân số chỉ có 4 vạn hộ (gia đình). Năm 1970, nông thôn Việt Nam có gần 35 triệu người trên tổng số là 42.7 triệu. Năm 2000, nông thôn chiếm trên 64 triệu, trên tổng số cả nông dân lẫn thị dân gần 80 triệu. Diện tích canh tác tính hai ba mùa vụ một năm, năm 1970 là trên 4.7 triệu ha và năm 2000 là trên 7.6 triệu ha. *Như vậy bình quân mỗi người dân nông thôn năm 2000 (0.1187 m^2) khai thác còn ít đất ruộng sinh sống hơn 30 năm trước (0.1342 m^2). Một gia đình nông thôn 6 người, bình quân chỉ canh tác 1 ha đất ruộng.* Sản lượng lúa tăng hơn gấp ba lần, từ 10.173 triệu tấn năm 1970 lên 32.554 triệu tấn năm 2000, nhờ mùa vụ tăng và năng xuất tăng gấp đôi, bình quân mỗi người nông dân cũng tăng từ 290.6 kg lúa lên 508.6 kg trong thời gian này. Nhưng bình quân giá gạo xuất khẩu trên thế giới trong suốt 30 năm qua đã giảm hơn bốn lần, từ 765 USD năm 1976 xuống chỉ còn 176 USD tháng 5 năm 2000, khi mọi quốc gia Á châu: Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc xuất khẩu gạo, không có tài trợ của chánh phủ như Hoa Kỳ, đều được mùa. Giá gạo Việt Nam lại luôn luôn thấp hơn giá gạo đồng hạng và đồng chất lượng từ 20 đến 60 USD. Do đó, dù cải tiến kỹ thuật theo Cách Mạng Xanh phát triển mau lẹ ở Việt Nam, theo kịp đà cải tiến thế giới, phổ thông thêm các giống lúa mới cao năng hơn các giống lúa lùn "*Thần Nông*" như các *lúa lai - hybrid rice* đời một - F1 của Trung Quốc ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ (lúa lai được phát triển đại trà ở Trung Quốc từ năm 1975, năm 1994 đã chiếm 15.7 triệu ha, nghĩa là 50% tổng diện tích trồng lúa ở Trung Quốc). Việt Nam khởi sự trồng 100 ha lúa lai từ năm 1991, năm 2000 qua sự giúp đỡ kỹ thuật của Lương Nông Quốc tế - FAO từ năm 1991-94, đã chiếm diện tích 340.000 ha, năng xuất một vụ trung bình là 6,45 tấn/ ha); tương lai sẽ là kiểu *lúa siêu năng (super rice* là lúa có cơ cấu thân lá, gié... hấp thu quang tổng hợp lớn hơn kiểu thân lùn thế hệ lúa Thần Nông, chỉ mới cố gắng lai tuyển, chưa thành công ở IRRI) hay *lúa C4*, chu kỳ hấp thu ánh sáng như cây bắp không bao giờ bão hòa theo 4 carbon thay vì C3 như cây lúa hiện tại, hoặc như các *lúa thay đổi gen MGO* v.v..., cao năng cao phẩm kháng sâu, kháng bệnh, thích hợp đất đai nghèo nàn khó khăn.... hơn nữa. Nhưng lợi tức trồng lúa và đời sống nông dân Việt Nam vẫn còn rất thấp. Ở đồng bằng sông Cửu Long, trung bình một gia đình 6 người thu được lợi tức 570 USD, nghĩa là 96 USD cho mỗi người, mỗi vụ lúa (D. Dawe, IRRI - 2000), dưới xa mức lợi tức trung bình dân chậm tiến nghèo khổ là 300 USD mỗi người. *Con đường tăng xuất khẩu thêm lúa gạo lâm vào ngõ bí, nhất là khi thị trường lúa gạo xuất khẩu trên thế giới tương đối eo hẹp.*

Năm 1999, mức xuất khẩu lúa gạo toàn thế giới chỉ đạt 25 triệu tấn, 4% tổng sản lượng thế giới, trong khi năm 1998 lúa mì đạt108 triệu tấn chiếm 18% tổng sản lượng và bắp đạt 75 triệu tấn, chiếm 12% tổng sản lượng.

Năm 2005, Việt Nam có thể xuất khẩu 4-5 triệu tấn lúa gạo với giá cao hơn, nhờ được mùa, khi Ấn Độ, Trung Quốc đều thất mùa lúa, nhưng ước lượng mức xuất khẩu gạo thế giới cũng chỉ đạt được 25- 30 triệu tấn mà

thôi. Phải tìm cách đổi hướng phát triển, thoát ly vòng kiềm tỏa nghèo đói của lúa gạo; e có khi còn phải thóat ly cả đặt ưu tiên phát triển nông nghiệp nữa?

2- Quan niệm lại vấn đề nước

a) Xét lại chương trình làm ngọt trồng nhiều vụ lúa.

Vì hướng về nông nghiệp, nên các chương trình trị thủy, thủy lợi từ trước đến nay ở các tỉnh Hậu Giang cũng như Tiền Giang, đều đặt ưu tiên đào kinh tránh lũ lụt, tăng vụ lúa. Nhưng lũ lụt sau 1975, lại có phần làm ngập sâu hơn, thời gian lâu hơn trước (Nguyễn Minh Quang, tạp chí *Đi Tới* số 25 - 2000). Vì các công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp thực hiện quá nhanh trong vùng trồng lúa nổi, và đê đập ngăn mặn xây dựng ở cuối đường thoát thủy hạ lưu vùng bờ biển Đông, bờ biển Tây. Thêm vào đó, một số đường giao thông mới cũng làm cản trở lũ Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên thoát ra biển Đông và biển Tây. Cũng như phát triển kinh rạch ở Cam Bốt làm số lượng nước chảy tràn qua biên giới Miên -Việt nhiều hơn. Các kinh đào mới ở Tứ giác Long Xuyên Đào theo hướng Tây Bắc- Đông Nam nối kinh Vĩnh Tế với kinh Mạc Cần Dương từ Châu Đốc đến Tịnh Biên (Nhà Bàng), đặc biệt là kinh Trà Sư, tạo điều kiện cho nước lũ từ Cam Bốt chảy vào Việt Nam. Phong trào nuôi tôm, cá nước lợ, nước mặn... tăng nhiều lợi tức cho nông dân và thâu nhiều ngoại tệ cho nước nhà, hơn là trồng nhiều vụ lúa ở vùng bờ biển Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng v.v... Vì vậy nông dân không hưởng ứng chương trình ngăn mặn làm ngọt cácvùng này, hầu tăng vụ. Ban đêm ở vùng U Minh, họp nhau phá đập ngăn mặn, *"dẫn mặn nhập điền"*, khi không được phép chuyển đổi một hai vụ lúa như ở vài huyện phía nam quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu, qua nuôi trồng thủy hải sản.

b) Làm đường đê lớn chống lũ tràn và bao ngạn phát triển bảo vệ thị trấn mới cũ, không phải để tưới tiêu. Tạo dựng "một văn minh kinh - đường xa lộ", "văn minh thành thị", thay "văn minh xã thôn nông dã - agrarian" thay cầu khỉ, cầu ván bằng cầu bê tông vồng cao, khởi sự bằng những cầu tầm cỡ (e có khi còn lớn hơn cầu Long Biên – Doumer trên sông Hồng ngày xưa, như cầu Mỹ thuận trên sông Tiền, cầu Cần Thơ trên sông Hậu... đang làm?)

Nước lũ tràn bờ sông Hậu chỉ độ 20% tổng lượng nước lũ tràn bờ sông Tiền phía tả ngạn sông này vào các vùng trũng Đồng tháp Mười. Vậy không có lý do gì không nâng cấp, nâng cao con đường huyết mạch số 91, nối liền Cần Thơ, Châu Đốc và qua Nhà Bàng (Tịnh Biên) lên Tà Keo trên lãnh thổ Miên, sau khi đã nâng cấp quốc lộ 1A, con đường vựa lúa, vựa cá tôm, nối Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Năm Căn (Ngọc Hiển) đến tận Rạch Tàu, Đất Mũi. Và mở rộng thêm các con đường 80, 61, và đặc biệt là con đường (và Kinh chảy suôi dòng) 63, nối liền Rạch Giá với Cà Mau... Đê đường này phải hoàn toàn chống lũ tràn bờ sông Hậu, như cha ông chúng ta đã làm từ các đời Lý, đời Trần dọc theo Sông Hồng miền Bắc với những phương tiện thô sơ hơn. Tuy không đông bằng nông thôn, thị dân nước ta năm 2000 đã trên 16 triệu, vấn đề mở mang thị trấn, đặc biệt các thị trấn nông thôn định cư các hộ vô gia cư, nhà cửa khang trang thay vì tường đất lợp lá dừa nước lụp xụp, dọc dài các kinh lớn nhỏ hiện nay ở nông thôn miền Nam. Đê đường bao ngạn là để bảo vệ các thị trấn mới cũ, ở các vùng ngập lũ, lũ sông Cửu Long hay ngập úng vì mùa mưa địa phương như đã đề cập ở trên. Trong vòng đê, vét thêm đất trũng làm hồ chứa lũ và tích trữ nước ngọt mùa nắng cho thị trấn. Hay nghiên cứu phổ thông thêm kỹ thuật xây nhà trên bè nuôi cá nước ngọt bằng composit đặc thù nước ta, như nuôi cá bè bông lau - basa, các loại cá nước ngọt khác dọc các bờ kinh, ven bờ hồ. Nơi đất đắp lên cao, dùng làm hạ tầng cơ sở hành chánh,

xã hội, giáo dục, y tế, nhiên hậu núp tránh lũ lụt quá cao hay lỡ khi đê vỡ hay bị sóng thần - tsunami phá hại như ở Gò Công, gọi là bão lụt khốc liệt năm Thìn 1904 (?) v.v... Tóm lại kích cầu giai đoạn mới không đương nhiên là đa nghiệp hóa nông nghiệp, dù rằng các vùng đất không cầm thủy, ráo nước dưới bóng dừa, chôm chôm hay nhãn... có thể trồng xen kẽ cây *ca cao* công nghệ, hoặc những cây ăn trái mới thích hợp như cây *trái bơ - avocado* loại lai nhiều dầu ít ngọt xuất khẩu được. Bớt trồng lúa, thay vào đó xây dựng hạ tầng cơ sở thị trấn, chỉnh trang gia cư nông thôn miền đồng bằng, phát triển công nghệ (khởi đầu bằng kho vựa, nhà máy chế biến nông phẩm địa phương kiểu lúa gạo Trà Nóc - Cần Thơ) và dịch vụ như phần mềm vi tính. Tiếp tục công trình xây dựng Hà Tiên, Phú Quốc, Thổ Chu, bờ biển từ Hà Tiên đến Rạch Giá thành một vùng du lịch biển như suốt bờ biển duyên hải Nam Trung Bộ từ Nha Trang đến Vũng Tàu. Xây dựng mau lẹ hơn hạ tầng cơ sở công nghệ dầu khí, hoặc ở Cà Mau (coi chừng đất than bùn không chưn lún sập hư hết hạ tầng cơ sở như ở châu thổ các sông vùng Vịnh San Francisco) hoặc ở Sóc Trăng (quận huyện còn nhiều đất trống), dựa trên khám phá dầu khí Thổ Chu và có khi cả vùng Nam Côn Sơn (Vĩnh Châu - Bạc Liêu chỉ cách Côn Sơn chừng 100 hải lý) và vùng vịnh Biển Tây khác (cần dò tìm thêm dầu, khí cộng tác thêm với Cam bốt và Thái Lan, ngoài Mã Lai hiện nay), kỹ thuật làm đê đường, kinh mương, tái tạo vài vùng ẩm thấp làm độn giữ nước lụt và nước biển dâng cao, phải học theo lề lối tân tiến kỹ sư Hà Lan trên đất nước châu thổ Hà Lan, đã lấp biển Zuyderzee trước đây, nhưng nay phải tạo thêm nhiều hồ chứa nước ngọt, để đất than bùn khỏi sập lún và để tích trữ nước lũ ra vào, như những Biển Hồ Tonle Sap nhỏ Hậu Giang v.v... Xét lại chính sách đất đai gia cư, như đã xét lại chính sách ruộng đất tập thể, thiết lập một hệ thống ngân hàng mới cầm cố thế chấp đất đai, nhà cửa tư nhân như đã làm trên phương diện nông nghiệp với Nông tín Cuộc, với Ngân hàng phát triển Nông nghiệp thời Cộng Hòa, nhưng tân tiến hơn v.v...

c) Xử lý hợp lý nguồn nước sông Hậu cũng như sông Tiền

Mặc dù thừa nước bị lũ lụt, ngập úng mùa mưa, vùng Hậu Giang cũng như Châu thổ sông Cửu Long sẽ thiếu nước dùng trong 30 năm tới, đặc biệt vào mùa nắng (Pingali và Rosegrant, *Confronting the environmental consequences of the green revolution* -1996). Do đó, e phải tạo thêm (chứ không phải chống đối vô hiệu như trường hợp các đập thượng nguồn sông Mê Kông ở Trung Quốc, nhưng tăng thêm nghiên cứu địa chất sâu rộng, giảm thiểu tối đa tai hại môi sinh, đập vở hay tràn bùn, thiếu nước v.v..) hồ đập thủy điện miền núi phía Bắc, trên dãy Trường Sơn, hồ lớn chứa lũ, nhiên hậu cung cấp nước sạch phèn, không ô nhiễm cho vùng Đồng Tháp Mười, khu Tứ giác Long Xuyên v.v... Trong tương lai, e có lẽ còn phải nghĩ đến đào kinh kinh ngầm (hay cầu nước cao aqueduc nếu cần) từ Kratie hay trên nữa từ Stung Streng, đưa nước sông Cửu Long tiếp sông Bé - sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông (như Ca Li đã làm, đưa nước miền Bắc hay Arizona, Colorado về cho miền Nam Ca Li như đã thực hiện từ thập niên 1930, ở Hoa Kỳ) cung cấp nước cho miền Đông Nam Bộ, đã có nhiều dấu hiệu thiếu nước rồi đó.

■ ***Tôn Thất Trình***

(Ca Li, tháng 9 năm 2005)

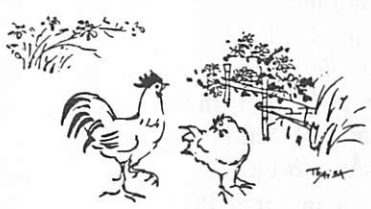

ĐƯỜNG TỚI CHÂU Ê

VÕ HƯƠNG-AN

Người Huế còn gọi lăng Khải Định là lăng Châu Ê. Châu Ê là con khe chảy ngang trước lăng, còn Châu Chữ là ngọn núi lăng Khải Định tựa lưng vào. Tên chính thức của lăng Khải Định là *Ứng lăng* nhưng hầu như không mấy ai nhớ.

Bệnh lao xương của vua Khải Định chớm phát từ năm 1922. Việc đi Pháp dự Hội chợ Thuộc địa Marseille năm 1922 là sự kết hợp một công đôi ba việc, trong đó có việc tới Vichy, nơi có suối nước nóng nổi tiếng của Pháp, để chẩn bệnh và chữa bệnh. Trong khi chờ đợi tàu sang Pháp, vua Khải Định có tới thăm Thống đốc Nam kỳ. Cụ Vương Hồng Sển, một công chức của Dinh Thống đốc lúc đó, chứng kiến cảnh đón rước đã ghi nhận màu da bệnh hoạn của vua "vàng khè thấy dễ sợ." [i]

Trong lễ Tứ tuần đại khánh diễn ra vào tháng 9 năm 1924, người ta đã thấy dấu hiệu sức khỏe của vua sa sút nhiều, nhưng vẫn cố gắng chủ trì các buổi lễ chính thức, nhất là việc tiếp khách. Ngoài việc tận tình chữa trị của Thái Y viện và bác sĩ Normet, các bà trong hậu cung cũng âm thầm sai thị nữ thân tín đi đến những nơi nổi tiếng linh thiêng – điện Hòn Chén, nhà thờ La Vang… -- để cầu xin sự bình an cho nhà vua. Những ngày cuối cùng, bác sĩ Normet phải sử dụng morphine để chận đứng cơn đau [ii].

Năm giờ năm phút sáng ngày 6/11/1925, vua băng hà; hôm đó nhằm ngày 20 tháng 9 năm Khải Định thứ 10, (Ất Sửu).

Tin này được chuyển qua Pháp ngay, nhưng phải một tháng sau Thái tử Vĩnh Thụy mới về đến Huế để nối ngôi và dự tang lễ vì bấy giờ chỉ có phương tiện giao thông duy nhất nối liền Pháp và Đông Dương là đường biển.

Nói chung thì đám tang của vua và đám tang của thường dân cũng phải qua những bước nghi lễ căn bản giống nhau theo tập tục, ví dụ, cũng có *chiêu hô, phạn hàm, mộc dục, phạt mộc, khâm liệm, nhập quan, thành phục, triêu điện, tịch điện, phát dẫn, tế đạo trung, hạ huyệt, phản khốc, tế ngu (ngu tế), làm tuần, 50 ngày, 100 ngày, tiểu tường, đại tường*, v.v.. [iii] nhưng vì người quá cố là một ông vua nên nghi lễ phải nghiêm nhặt và cầu kỳ hơn, phải theo đúng những gì đã được qui định trong Hội điển, ví dụ, với thường dân thì chỉ có *tam ngu* 三虞 (3 lần tế ngu) nhưng với vua thì phải *cửu ngu* 九虞 (9 lần tế ngu). Mặt khác, vì là đám tang của vua nên ngôn ngữ trong nhiều trường hợp được dùng khác đi, để phân biệt tôn ti; ví dụ, cái mà dân gian gọi là hòm, áo quan hay quan tài, thì của vua phải gọi là *tử cung* 梓宮; khi chôn, dân gian gọi là hạ huyệt còn vua gọi là *an huyền cung* 安玄宮, v.v..

Sau khi vua trút hơi thở cuối cùng, Tham tri Bộ Lễ Bửu Thạch liền lấy giải lụa trắng để sẵn trên ngực vua thắt ngay *thần bạch* 神白. [iv] Bộ Lễ hiệp cùng Tôn Nhơn Phủ và Viện Cơ Mật bàn thảo và lập ngay một ban phụ trách tang lễ, do Thự Thượng thư [v] Bộ Lại là Phạm Liệu làm *Chánh Đổng lý* 正董理, cầm đầu một ban 6 người, gồm có Thự Đô thống Nguyễn Hữu Tiễn làm *Phó Đổng lý* 副董理, Chưởng vệ Nguyễn Thiện Thủ làm *Thương tá* 商佐, Thị lang Bộ Lại Hồ Đắc Khải làm *Tham Tá* 參佐, Trung quân Đô thống hưu trí Hường Thỏa làm *Hội đồng Đổng lý* 會同董理, và Hình khoa Chưởng ấn Nguyễn Hàm làm *Khoa đạo* 科道, giám sát việc làm của ủy ban. Chương trình tang lễ do Bộ Lễ đề nghị nhưng ngày giờ hành lễ do Khâm Thiên Giám [vi] chọn.

Giờ mùi cùng ngày (13-15 giờ) hôm đó, bắt đầu làm lễ mộc dục cho vua bằng nước *ngũ vị hương* [vii], xong mặc quần áo mới bên trong, khoác triều phục bên ngoài. Người ta

làm lễ phạn hàm bằng 9 viên ngọc trai, và 9 hột gạo do sở Thượng Thiện chọn dâng. Đến cuối giờ thân (15-17 giờ) thì việc *tiểu liệm* và *đại liệm* [viii] hoàn tất. Vua được đắp mặt bằng một khăn lụa vàng, bọc kín ra sau gáy.

Qua giờ hợi (21-23 giờ), làm lễ *nhập quan* 入棺 (đặt xác vào quan tài). Tử cung được quàn tại căn giữa của điện Càn Thành, đầu quay về hướng nam. *Linh sàng* 灵床 [ix] được đặt bên phía đông của tử cung, đầu quay hướng đông, trên đó an vị thần bạch. Phía trước quan tài thiết *linh tọa* 灵坐 (bàn thờ) có để một cái ngai, đó là *ngự tọa* 御坐 [x]. Cứ mỗi lần cúng tế, Thị vệ lại kính cẩn rước thần bạch từ linh sàng ra ngự tọa, lễ xong lại kính cẩn trả về. Tối hôm đó, bá quan văn võ và Hoàng tộc lễ tế đầu tiên. Từ đó cho tới ngày đưa đám, cúng một ngày ba lần,[xi] buổi sáng lúc 7 giờ (*triêu điện*), buổi trưa lúc 12 giờ (*ngọ điện*) và buổi chiều, lúc 5 giờ chiều (*tịch điện*). Ngày thường thì do Thị vệ đứng cúng với sự xướng lễ của quan Bộ Lễ, nhưng đến ngày mồng một và rằm thì lễ cúng do triều đình và Hoàng tộc và Bộ Lễ phụ trách, và hôm đó không cúng buổi sáng.

Giờ thân ngày 1 tháng 10 năm Khải Định thứ 10 (3 giờ chiều 17/11/1925), triều đình làm lễ thành phục tại điện Càn Thành. Bộ Lễ đặt hai cái ghế bên phải tử cung để làm chỗ ngồi cho hai bà mẹ (bà Thánh Cung và bà Tiên Cung) Khi làm lễ; tất cả các quan đang tại chức hay đã về hưu, văn từ tứ phẩm, võ từ tam phẩm trở lên, các hoàng thân, tôn tước, theo thứ bậc sắp hàng trong và ngoài điện; riêng các bà nội cung (các bà vợ của vua), các cung phi tiền triều, các công chúa, phủ thiếp của các ông Hoàng, vợ của các quan lớn, tập trung phía sau điện Càn Thành. Bên ngoài hai cửa Nhật Tinh và Nguyệt Anh là các quan cấp nhỏ văn võ, tôn sinh, ấm sinh, sinh viên Quốc Tử Giám v.v.. Đối với công chức thuộc ngạch Bảo hộ (do người Pháp quản lý), ai muốn chịu tang thì cũng cho phép tham dự, sẽ tùy theo thứ bậc tương đương với quan lại Nam triều mà xếp hàng và chịu tang kỳ. Sau lễ của triều đình, khi các quan ra về, thị vệ buông sáo che bên ngoài, bấy giờ mới đến buổi lễ dành cho nữ giới đang chầu chực phía sau điện Càn Thành.

Khi Thái tử Vĩnh Thụy về đến nơi, triều đình tổ chức riêng một lễ chịu tang vào ngày 5/1/1925, và ba ngày sau (8/1/1925) thì lên ngôi vua tại điện Thái Hòa, lấy niên hiệu Bảo Đại.

Theo lệ của các triều trước, đại tang kéo dài đến 3 năm, nhưng lần này, trong di chiếu, vua Khải Định đã cho phép rút ngắn tang kỳ. Theo đó, *đại tang* 大丧 15 tháng, *trung tang* 中丧 12 tháng, và *tiểu tang* 小丧 6 tháng. Trước kia, ngay cả tiểu tang cũng chia làm 3 bậc, là: *đại công* 大功 9 tháng, *tiểu công* 小功 5 tháng, và *ti ma* 緦麻 3 tháng, nay chỉ có một bậc 6 tháng mà thôi.

Theo qui định mới, chịu đại tang 15 tháng là các cấp gồm có vua kế vị, hai bà vợ hàng Nhất giai Phi (bà Ân Phi Hồ Thị Chỉ và bà Huệ Phi Hoàng Thị Cúc), 3 bà vợ thứ cấp Tam giai Tần và Tứ giai Tần, các Hoàng thân, các công chúa, các Tôn tước, các quan văn tại chức và hưu trí từ tứ phẩm trở lên, các quan võ tại chức và hưu trí từ tam phẩm trở lên. Vợ chính của các quan này cũng để tang giống như chồng.

Về trung tang 12 tháng thì có các bà vợ thứ của vua từ Ngũ giai Tiệp Dư cho đến Cửu giai Tài Nhân, cung tần của các triều vua trước, các quan văn tại chức và hưu trí hàng ngũ-lục phẩm và vợ chính, các quan võ tại chức và hưu trí hàng tứ-ngũ phẩm và vợ chính, các thị vệ, thái giám, và nữ quan.

Về tiểu tang 6 tháng thì có hai bà mẹ của vua (bà Thánh Cung và bà Tiên Cung), các quan văn từ thất phẩm trở xuống, các quan võ từ lục phẩm trở xuống, các thừa phái, thông lại, lệ mục, sinh viên Quốc Tử Giám, các Cử nhân và Tiến sĩ chưa được bổ dụng, con trai trưởng của các ấn quan.

Trong thời gian để tang, cấm không được đội khăn tang đi ngang qua trước cửa Ngọ Môn, Đại Cung Môn và điện Thái Hòa.

Trong hạn 27 ngày kể từ ngày phát tang, cấm hết mọi việc cưới hỏi trong dân chúng. Đối với các quan từ tứ phẩm trở xuống, lệnh cấm này là 60 ngày, và với các quan từ tam phẩm trở lên, là 100 ngày. Cũng trong vòng 100 ngày, cấm việc mặc áo quần màu đỏ màu tía. Cho đến khi chôn cất xong, cấm mọi việc hát xướng trên cả nước.

Tử cung quàn tại điện Càn Thành hơn hai tháng, trong đó hết một tháng để chờ Đông cung Thái tử trở về, vậy mà không có mùi hôi rò rỉ. Điều đó chứng tỏ kỹ thuật khâm liệm phải rất cao mới giữ được như thế. Tử cung được thợ Bộ Công bọc lụa và sơn son thếp vàng rất kỹ và có lẽ việc này góp phần không nhỏ trong sự gìn giữ lâu ngày được an toàn . Trong thời gian đó, sau lễ thành phục còn có những lễ tế khác, quan trọng nhất là lễ *tiến hương* 進香, lễ *tôn thụy hiệu* 尊瑞號, và lễ *dự đề thần chủ* 預題神主, là những nghi thức không thể thiếu.

Lễ tiến hương là lễ của các quan địa phương tế vua. Theo đề nghị của Bộ Lễ, Viện Cơ Mật chọn bốn quan đầu tỉnh, một thuộc Tả trực kỳ và một thuộc Hữu trực kỳ [xii] và hai thuộc Bắc kỳ, đại diện về Huế để làm lễ này. Ngày 7/1/1925 (23 tháng 11 âm lịch), Tổng đốc Quảng Nam Nguyễn Khoa Tân, Tuần vũ Quảng Trị Vương Tứ Đại, Tổng đốc Hải Dương Nguyễn Văn Bân, Tuần vũ Phúc Yên Vi Văn Định, đại diện các đồng liêu ở Trung và Bắc kỳ tế vua tại điện Càn Thành. Ngoài lễ phẩm thường lệ (hương, đèn, trầm , trà, cau trầu, rượu) còn có một mâm *trầm hương* 沉香 và một mâm *bạch đàn hương* 白檀香, mỗi thứ một cân. Sau khi các quan làm lễ dâng hương, trầm hương được đem đốt trong lò đặt bên trong điện, còn bạch đàn hương đem đốt ở lò để ở ngoài sân.

Ngày 8/1/1926, Thái tử Vĩnh Thụy lên ngôi ở điện Thái Hòa (vua Bảo Đại) thì hai hôm sau làm lễ *tôn thụy hiệu* 尊瑞號 và *miếu hiệu* 廟號. [xiii] Để chuẩn bị cho lễ này, triều đình phải lo chọn chữ làm tên thụy và miếu hiệu cho vua, đúc ấn vàng, đúc kim sách, làm hộp đựng son đóng ấn v.v. [xiv] Lễ diễn ra tại điện Càn Thành, vào lúc 5 giờ chiều ngày 11/1/1926 (giờ thân ngày 27/11 âm lịch), vua Khải Định được tôn thụy hiệu là *Tự thiên Gia vận Thánh minh Thần trí Nhân hiếu Thành kính Di mô Thừa liệt Tuyên Hoàng đế* 嗣天嘉運聖明神智仁孝誠敬詒謨承烈宣皇帝 miếu hiệu *Hoằng Tôn* 弘宗. Kể từ đây, trên giấy tờ, muốn nói về vua Khải Định, người ta chỉ gọi là *Hoằng Tôn Tuyên Hoàng đế* 弘宗宣皇帝 [xv]

Ngày 12/1/1926 (28/10 âm lịch), 5 giờ chiều (Sửu) làm lễ dự đề thần chủ. [xvi]

Ở đây cần mở một dấu ngoặc lớn về tổ chức việc tang của một ông vua. Để lo về "Hoàng đế đại tang", có các bộ phận và chức vụ sau:

- *Bộ Lễ* hoạch định chương trình tang lễ với ngày giờ do *Khâm Thiên Giám* chọn. Tang nghi phải như thế nào? Gồm những lễ gì? Trong mỗi lễ như thế, ai phụ trách việc gì, tiến thối như thế nào, làm gì, tất cả những việc này đều được vạch ra một cách chi tiết để mọi người biết mà thi hành cho đúng. Trong đám tang của vua Khải Định, người ta áp dụng tang nghi của vua Tự Đức năm 1883 và vua Đồng Khánh năm 1889 với một vài châm chước cho thích nghi với hoàn cảnh mới;

- *Chánh, Phó Đổng lý* cầm đầu một ban chuyên phụ trách cung cấp các hạng mục vật chất và nhân sự mà đám tang cần đến (từ khăn tang áo chế, cho đến quan tài, minh tinh, thần chủ, bàn thờ, bàn đám, đồ thờ, kim sách, ngân sách, ấn vàng, đồ mã, phẩm vật cúng tế, nhân sự phục vụ v.v..); Chánh , Phó Đông lý phối hợp với các bộ liên hệ để điều động nhân lực, tài vật và công tác;

- *Chánh, Phó Tổng hộ sứ* 总護使: người chỉ huy tổng quát đoàn đám, trong dân gian gọi là *Chấp lệnh*. Khi nào đi, khi nào dừng, đi nhanh, đi chậm, khi nào chuyển cửu, hạ huyệt v.v.. là do lệnh của Tổng hộ sứ, ra bằng tiếng kiểng. Chánh, Phó Tổng Hộ sứ là người nắm vững chương trình đưa đám đến từng chi tiết, như nhạc trưởng của dàn nhạc. Trong đám tang vua Khải Định, quan Tả quân hưu trí Võ Văn Bân được triều đình mời ra làm Tổng Hộ sứ.

- *Đề đốc:* là quan võ chỉ huy việc gánh đám;

- *Hành tại Chánh, Phó Đề đốc* là quan võ phụ trách vấn đề an ninh tại bất cứ nơi nào vua có mặt, nghĩa là nơi đoàn đám dừng chân.

Những người được cử giữ các nhiệm vụ này đều là quan văn võ hàng nhất, nhị phẩm, nghĩa là có đủ thẩm quyền để làm việc

Việc đưa đám mở đầu bằng lễ *cáo khải kỳ* 告启期 vào ngày 23/1/1926 (10/11 ất sửu) lúc 8 giờ sáng (thìn). Cáo khải kỳ là lễ báo cho hương linh biết ngày giờ sẽ đưa đám. Từ sau đó cho đến khi đám thực sự cất bước lên đường vào sáng 29/1/1926, còn phải qua nhiều lễ khác nữa.

Ngày 27/1 (14/12 A!6t Sửu), vào lúc 8 giờ sáng, triều đình làm lễ *khải điện* 啟奠, sau đó quan Tổng hộ sứ cùng một số quan khác dùng khăn lụa đỏ để lau chùi (tượng trưng) tử cung, chuẩn bị đưa đám. Xong việc, những khăn này sẽ được đốt đi

Trong những ngày chuẩn bị đưa đám này, một lá cờ tang lớn được treo lên trước Ứng lăng, đồng thời Bộ Công cũng cho người dựng lên những nhà tạm trên lộ trình đám đi qua, gọi là trạm *trung đồ* 中途 (trạm giữa đường) để làm chỗ cho tử cung dừng nghỉ và cúng tế. Nếu nhà lợp bằng vải thì người gọi là *la điện* 羅殿 (điện lợp lụa); nếu nhà lợp tranh hay cót thì gọi là *lư điện* 蘆殿 (điện lợp cỏ tranh). Ngay trước điện Càn Thành người ta đã dựng lên một la điện khá lớn để chuẩn bị cho lễ tổ điện.

Ngày 28/1 (15/11 Ất Sửu), vào lúc 8 giờ sáng, triều đình làm lễ *tổ điện*, tế tam sanh [xvii]. Đây là lễ tế lớn, diễn ra vào ngày trước ngày đưa đám, do vua Bảo Đại đứng chánh tế, để toàn thể chính thức bái biệt tiên vương trước khi đưa đám. Các quan lớn nhỏ của triều đình, đại diện quan lại các tỉnh Trung, Bắc Kỳ, các hoàng thân và tôn tước, đại diện các nghị viên ở Trung, Bắc kỳ, một số công chức người Việt làm ở tòa Khâm sứ, đại diện họ nội (ở Thanh Hóa) và họ ngoại (ở Thừa Thiên) của vua.v.v.. đều có mặt, theo thứ bậc sắp hàng trong ngoài. Về phía phụ nữ, ngoài hai bà mẹ của vua và các bà nội cung, còn có các công chúa, các phủ thiếp, vợ của các quan lớn, nữ quan và cung nữ, tất cả cũng sắp hàng theo thứ bậc và lần lượt vào lễ 2 lạy theo sự điều khiển của quan Bộ Lễ. Xong lễ tế, quan Tổng hộ sứ xin phép chuyển cửu, đưa tử cung từ trong điện Càn Thành ra đặt trên long dư đã dàn sẵn ở la điện. Cùng với việc này, người ta cũng chuyển tất cả đồ thờ cúng mấy lâu nay (bàn thờ, minh tinh, ấn vàng, sách vàng, ngai thờ, thần bạch…) ra bày ở la điện, như đã bày trong điện Càn Thành, ngoại trừ cái linh sàng thì để lại. Khi mọi việc sắp đặt đâu vào đấy, Tổng Hộ sứ mời vua Bảo Đại ra xem xét rồi mới tạm nghỉ. Chiều hôm đó thì mọi nghi trượng của đoàn đám được dàn bày từ cửa Hưng Khánh bên trái Tử Cấm Thành ra tới ngoài cửa Hiển Nhơn.

Đoàn đám được tổ chức như sau:

Mở đầu là hai voi với bành vàng tán vàng mở đường; kế đến là các *phương tướng* dẹp đường, rồi hai hàng quân kỵ mã. Tiếp theo là một đoàn các long đình và các bàn lễ vật, chen giữa là nghi trượng lỗ bộ, được sắp xếp theo thứ tự gồm có:

- long đình để hộp đựng *minh tinh cũ*; [xviii]
- long đình cắm lá phan đính *minh tinh mới* [xix];
- long đình để triều phục của vua;
- long đình để thơ văn *ngự chế* 御制 (thơ văn vua làm), kim sách, ấn vàng và danh sách *minh khí* 冥器 (đồ mã sẽ đốt);
- long đình để các huy chương;

Tất cả 5 long đình vừa nói đều có 3 quan theo hầu; những long đình sau đây chỉ có 2 quan theo hầu:

- long đình làm bàn Phật;
- long đình làm bàn thờ, để thần bạch và thần chủ;
- long đình để vật bằng vàng bằng bạc;
- long đình để giấy vàng, giấy bạc ;
- 3 long đình để đồ ngự dụng (đồ dùng hàng ngày của vua) ;
- bàn để đồ mã mô hình điện Cần Chánh ;
- bàn để đồ mã mô hình điện Càn Thành ;
- bàn để đồ mã mô hình điện Kiến Trung;
- bàn để đồ mã xe, thuyền ;
- bàn để các đồ mã khác ;
- bàn cắm cờ Thất tinh ;
- bàn để đèn;
- bàn để lư trầm.

Sau bàn này là tử cung, kế đến là đoàn người đi đưa.

Ngày 29/2/1926 (16/11 âm lịch), là ngày đưa đám, mở đầu bằng lễ *khiển điện* 遣奠 (lễ tế trước khi đưa đám) cử hành lúc 2 giờ sáng (Sửu). Sau lễ, người ta cung kính rước thần chủ, thần bạch, minh tinh, ấn vàng, sách

vàng cùng các thứ khác ra bày trên các long đình đã chuẩn bị sẵn từ chiều hôm trước. Đến 5 giờ sáng thì tất cả mọi người, từ hai bà mẹ vua là các bà Thánh Cung và Tiên Cung cho đến vua kế vị và bá quan văn võ, cac bà nội cung, Hoàng tộc, cùng họ nội, họ ngoại của vua đều đã có mặt đông đủ tại khu vực điện Càn Thành để làm lễ di quan. Ngoại trừ hai bà Tiên Cung và Thánh Cung được có mặt tại chỗ hành lễ, còn tất cả giới phụ nữ, kể cả các bà vợ vua, đều tập trung phía sau điện Càn Thành. Bảy giờ sáng, Toàn quyền A. Varenne và Khâm sứ Trung kỳ Aristide Le Fol cùng một số giới chức cao cấp khác của chính quyền bảo hộ đều có mặt trong lễ tiễn đưa. Sau điếu văn của Khâm sứ Trung kỳ và lời cảm ơn của vua Bảo Đại, quan Tổng hộ sứ Võ Văn Bân cho lệnh khởi hành.

Xuất phát từ điện Càn Thành, tử cung đi ngang qua điện Quang Minh, ra khỏi khu vực Tử Cấm thành bằng cửa Hưng Khánh ở phía đông, rồi từ đó ra khỏi Đại Nội bằng cửa Hiển Nhơn [xx]. Hai bà Tiên Cung, Thánh Cung chỉ đưa ra tới điện Quang Minh rồi trở về cung. Các bà Nội cung (vợ vua) cũng chỉ đưa ra đến bên trong cửa Hưng Khánh thì quay về. Hôm sau sẽ có xe hơi đưa tất cả quí bà lên thẳng Châu Ê để dự lễ an táng. Vua Bảo Đại và phái đoàn Pháp thì đưa xa hơn, đến cửa Hiển Nhơn. Tại đây, chờ cho tử cung được chuyển qua bàn đại dư xong thì vua và phái đoàn Pháp mới quay gót. Khi đám ra khỏi cửa Hưng Khánh, 9 phát ống lệnh nổ vang trước Kỳ đài báo tin cho dân kinh đô biết đám vua đã lên đường.

Khi làm lễ di quan tại điện Càn Thành, tử cung được đặt trên *long dư* 龍輿 (bàn đám cở nhỏ, chạm rồng), chưa trang trí gì nhiều, gọn nhẹ để dễ di chuyển trong khu vực hẹp. Bên ngoài cửa Hiển Nhơn, người ta đã dựng sẵn một nhà rạp lớn bằng tranh, gọi là *lư điện* 廬殿. Ra khỏi cửa, long dư đi vào lư điện, dừng lại để làm lễ chuyển qua *đại dư* 大輿, là loại bàn đám cở lớn hơn, có nhà táng với màn trướng trang hoàng che phủ 4 bên, như thấy trong hình. Đoàn đám dài cả cây số, đặt dưới sự điều khiển của quan Tổng hộ sứ, có Phó Tổng hộ sứ phụ tá. Mệnh lệnh đi hay dừng, làm gì, đều được ban ra bằng tiếng *kiểng*, nghe rõ từ đầu tới cuối hàng vì tất cả đều giữ im lặng. Để bảo đảm tuyệt đối sự im lặng này, tất cả lính *đô phu* 都夫 (gánh đám) và lính *phụng nghi* 奉儀 (cầm cờ quạt, lọng, đèn, lỗ bộ, khiêng hương án, long đình v.v..) đều phải ngậm tăm ngang miệng. Trong đoàn cũng có trống lớn, có ban nhạc nhưng tất cả hiện diện cho đúng nghi lễ mà không được phép đánh trống, cử nhạc. Cả một đoàn người đông đúc như thế với trang bị phức tạp nhưng lại giữ cực kỳ lặng lẽ nghiêm trang làm phóng viên Pháp chứng kiến cũng ngạc nhiên thán phục. Phóng viên Pháp ước chừng bàn đám nặng 6 tấn. Phụ trách việc gánh đám là 60 đô tùy mặc áo trấn thủ màu đen, vấn khăn tang trắng, đội nón gõ, đặt dưới sự chỉ huy của một quan Đề đốc, có 4 phụ tá giám sát 4 phía. Đây là bộ phận nhọc nhằn nhất, được tập luyện rất kỹ, vì với bất cứ địa hình nào, tình huống nào, họ cũng phải giữ cho tử cung nằm ngang trên một mặt phẳng, không được nghiêng ngã, chao chọng. Tất cả mọi người đều mặc đồ tang để đi đưa, ngoại trừ lính Thân binh được mặc quân phục và các quan Thị vệ mang nghi vệ theo hầu được mặc nhung phục. Màu tang chế đen trắng không làm giảm vẻ rực rỡ của đoàn đám nhờ màu sắc của đủ loại cờ xí, cờ ngũ hành, cờ nhị thập bát tú, cờ rồng, cờ mặt trời, cờ mặt trăng, thuộc hệ thống lỗ bộ.

Đám đi ra khỏi kinh thành bằng cửa Thượng Tứ (Đông Nam), qua cầu Trường Tiền, ngược đường Jules Ferry (Lê Lợi), xong quẹo về ngã Nam Giao để đi về hướng núi Châu Ê thuộc thượng nguồn sông Hương. Đoạn đường dài chừng 12km nhưng đi mất hai ngày (29 và 30/1926) vì phải dừng tại các trạm trung đồ để làm các lễ tế sáng, trưa và chiều như thường lệ. Tại các trạm này, người ta cũng trang hoàng hoa lá, cờ, lọng, bàn thờ và chuẩn bị lễ phẩm đầy đủ, sẵn sàng để làm lễ. Hai bên đường đám đi, các làng xã bày hương án đón rước và có kỳ hào khăn áo tề chỉnh vái lạy khi đám đi qua.

Vào chiều ngày 29/1/1926 (16/11 âm lịch), đoàn đám đến bình phong phía bắc đàn Nam Giao, nơi ba năm một lần vua làm lễ tế

Trời. Nơi đây có chỗ rộng rãi cho quan quân tạm nghỉ qua đêm.

Năm giờ sáng ngày 30/1/1926 (17/11 âm lịch), xong lễ tế buổi sáng, đoàn đám lên đường và đến Châu Ê vào lúc chiều. Tất cả dừng lại dưới chân núi, nơi đã cất sẵn một trạm trung đồ khá lớn. Quan Tổng hộ sứ cho lệnh tháo gỡ các màn trướng trang hoàng và nhà táng của cỗ đại dư, rồi làm lễ chuyển tử cung qua long dư để cho việc đưa tử cung vượt qua cả trăm bậc cấp lên điện Khải Thành được dễ dàng hơn. Dầu vậy, đây là giai đoạn gay go nhọc nhằn nhất vì tử cung nặng nề, bậc cấp lại dốc, bằng mọi cách đô tùy luôn lurôn phải giữ tử cung ở vị thế thăng bằng tuyệt đối. Người ta kể có vài đô tùy đã bị thương tích vào giai đoạn này, về sau sinh bệnh. Trước cung Thiên Định, có dựng một lư điện bằng cót, sơn vẽ như một nhà thật, tử cung được đưa vào đây, chuyển qua *long thuẩn* 龍楯 [xxi] và đặt nằm ở vị trí sẵn sàng đưa vào *toại đạo* 隧道 [xxii] để an táng vào ngày mai. Người ta đã mang lên đây từ trước một máy phát điện nhỏ, nên mặt tiền của lăng và bên trong đã được soi sáng suốt đêm bằng ánh sáng văn minh giữa một vùng hẻo lánh nổi tiếng nước độc. Xa ra ngoài khu vực chính, đã có ánh đuốc chai [xxiii] cổ truyền, và đêm hôm đó toàn vùng được lính tráng tuần tra và canh phòng cẩn mật vì tất cả các nhân vật quan trọng của triều đình và Hoàng gia đều có mặt bên trong cung Thiên Định (sở lăng Châu Ê).

Ngoài tử cung, các thứ quan trọng như minh tinh, kim sách, ấn vàng, hộp son, thần chủ, đồ ngự dụng không cồng kềnh, lễ vật tặng tệ đều được rước lên nhà rạp để làm lễ. Các món đồ mã (đồ minh khí) và các đồ vật phải đốt khác được để trong nhà *phần hiến* 燔獻 (nhà để đồ chờ đốt), sẵn sàng khi có lệnh sau lễ *tặng tệ*.

Ba giờ sáng (giờ Sửu) ngày 31/1/1926 (18/11 âm lịch) triều đình và Hoàng tộc làm lễ *thiên điện* 遷奠 (lễ cúng trước khi hạ huyệt). Bảy giờ (giờ Thìn), làm lễ dâng *tặng tệ* 贈幣 [xxiv] và dâng *minh khí* 冥器 do vua Bảo Đại chủ trì. Đến 9 giờ (giờ Tị), sau điếu văn của Khâm sứ và lời cảm tạ của vua, quan Bộ Lễ tâu đã đến giờ tốt để làm lễ *an huyền cung* (hạ huyệt). Tổng hộ sứ đánh 3 tiếng kiểng, ra lệnh cho Thị vệ di chuyển hết nến thắp nơi quan tài. Tổng hộ sứ mở hộp, lấy minh tinh (đã gỡ xuống từ lá phan) trải trên tử cung, xong lại đem hết lễ phẩm tặng tệ đặt trên minh tinh. Tham dự vào việc hạ huyệt có 3 toán được chỉ định sẵn:

Toán thứ nhất gồm 22 quan lớn, đứng đầu là Thượng thư Hồ Đắc Trung, nhạc gia của vua, có nhiệm vụ cầm dây lụa chằm chậm kéo long thuẩn để đưa tử cung vào toại đạo;

Toán thứ hai, 8 người, gồm toàn quan võ, do Phó Vệ úy Vệ Thân binh, Nguyễn Tiến Tuyển, cầm đầu, có nhiệm vụ đẩy long thuẩn, phụ lực toán thứ nhất;

Toán thứ ba, 6 người, do Chánh đội Vệ Tả tam, Trần Hữu Khanh, có nhiệm vụ rút bỏ đường ray, khi tử cung đã vào đúng chỗ.

Khi tử cung đã vào đúng vị trí trong huyệt mộ, vua Bảo Đại đưa Toàn quyền Varenne tới miệng toại đạo nghiêng mình bái biệt, xong phái đoàn Pháp rút lui. Tổng hộ sứ ra lệnh rút bỏ đường ray và buông màn vàng che cửa toại đạo. Vua và triều đình theo thứ bậc lần lượt lễ lạy lần cuối trước màn. Xong lễ, Tổng hộ sứ cho lệnh đóng cửa đá che toại đạo và gọi thợ Bộ Công xây che dấu vết.

Trong lúc đó, ở dưới chân núi, một bộ phận khác lo đốt đồ minh khí, không phải chỉ đồ mã gồm lâu đài xe cộ như đã nói mà còn cả những đồ ngự dụng khác không dùng để thờ.

An táng xong, triều đình làm lễ *đề thần chủ*, và cúng lễ *sơ ngu*. Đến 5 giờ chiều cùng ngày thì làm lễ *an vị*, nghĩa là thần chủ được đặt thờ ở nơi cố định, không còn di chuyển nơi này nơi khác nữa. Từ đó, phải tế thêm tám lễ ngu nữa (từ *nhị ngu* cho đến *cửu ngu*) thì đến ngày làm lễ *tốt khốc* 卒哭 [xxv], bấy giờ mới thực sự chấm dứt tang lễ của vua Khải Định.

Đám tang của nhà giàu cũng đủ hấp dẫn người tò mò đi xem, huống chi đám tang của vua. Do đó dân chúng thuộc sáu huyện của

tỉnh Thừa Thiên đã tấp nập đổ về thành phố để được xem một cảnh tượng hiếm thấy trong đời, [xxvi] còn hiếm hơn cả việc ba năm một lần đi xem đạo ngự tế Nam Giao. Số dân chúng ở gần thì dùng đường bộ, còn số ở xa, nhất là dân vùng ven các đầm phá, thì tận dụng đường sông. Họ dùng đò dọc về Dinh về Thành [xxvii] coi đám mà khỏi bận tâm chỗ tạm trú, vì đã có con đò thuê bao.

Lăng Khải Định bấy giờ đã xây được 5 năm nhưng vẫn chưa xong, dầu vậy, phần căn bản là cung Thiên Định với điện Khải Thành đã hoàn tất nên không trở ngại việc tống táng.

o

Việc hạ huyệt đã xong. Cả một cuộc đời vĩnh viễn khép lại. Khi nói và viết về vua Khải Định, mười người cầm bút, đa phần chỉ thấy chê, có khi chê thậm tệ, đến mức khắc nghiệt kết án, như Phan Châu Trinh, qua *Thư thất điều*. Vua Nhà Nguyễn có năm tên: tên cha sinh mẹ đẻ (*danh tự*), tên trong Kim sách (*ngự danh*), tên của triều đại (*niên hiệu*), tên thụy khi mất (*thụy hiệu*) và tên để thờ trong Thế miếu (*miếu hiệu*). Dư luận đương thời và ngay cả bây giờ, đã tặng thêm cho vua Khải Định một cái tên thứ sáu, một biệt hiệu, *"vua bù nhìn"*. Giữa bản giao hưởng đầy âm thanh thống trách đó, thật là ngạc nhiên khi nghe có tiếng khen dè dặt nhưng trong trẻo, rất cận nhân tình.

Đó là tiếng nói của nhà biên khảo Nguyễn Hữu Thống trong cuốn *Huế, nghề và làng nghề thủ công truyền thống*:

"Vào những triều đại cuối Nguyễn, nhất là thời vua Khải Định (1916-1925) đội ngũ thợ thủ công không chỉ riêng ngành thêu mà hàng loạt các ngành nghề khác rất phát triển." [xxviii]

Ở chú thích (21), cùng sách đã dẫn, tr. 108, lại thấy tác giả nói rõ hơn một chút:

"Bởi nhiều nguyên nhân, nhưng theo chúng tôi vua Khải Định trên ngai vàng trong những năm đầu thế kỷ XX là nhân vật chính trong vở kịch đau thương của đất nước lẫn cuộc đời riêng tư. Vua không có thực quyền vì đất nước trong tay người Pháp, cá nhân lại gặp những bất trắc và bất thường về thể lực ngoài ý muốn. Vua Khải Định hướng đến nghệ thuật như là một cứu cánh để quên đi thực tế phủ phàng. Nghệ thuật thời Khải Định tất nhiên có nhiều điều phải bàn, nhưng có điều ai cũng nhận ra là chính sách ưu đãi, cũng như đội ngũ những thợ thủ công (trong đó có những nghệ nhân đặc biệt nổi tiếng ở nghề trang trí xây dựng như các ông Kiểm Khả, Cửu Tánh...) phát triển và đã để lại nhiều tác phẩm, tạo nên dấu ấn, nét đặc thù một giai đoạn trong quá trình phát triển mỹ thuật Huế.

Thì ra ông "vua bù nhìn" này cũng có chỗ khả dụng, chứ chẳng đến nỗi nào.

Trong hoàn cảnh của đất nước lúc bấy giờ, người cầm đầu triều đình Huế chỉ có hai con đường để chọn: hoặc chống lại sự thống trị của người Pháp, như vua Duy Tân đã làm và không có kết quả vì chưa hội được những điều kiện cần và đủ; hoặc tạm thời hợp tác với người Pháp để cho đất nước được ổn định và phát triển, chờ tới lúc đủ mạnh để nói chuyện, như vua Khải Định đã làm. Không có con đường ở giữa. Khi không làm được điều gì tốt hơn, tích cực hơn cho đất nước thì cũng đừng làm điều gì tệ hại hơn, -- chẳng hạn làm cho nhân dân tốn hao xương máu hay nghèo đói hơn như lịch sử dân tộc trong thời kỳ sau 1954 và mãi cho đến bây giờ. Ít ra thì vua Khải Định đã không làm điều đó. Và trong khả năng cho phép, vua cũng đã làm được những việc nho nhỏ có ích. Mặc dù thể lực không cho phép, nhưng - qua những chuyến đi xa gần, đây đó, và việc xây dựng cung điện, lăng tẩm -- vua đã tỏ ra là người xông xáo, ham hiểu biết những điều mới lạ, thích mở rộng tầm mắt, dám du nhập cái mới. Cái ý hướng học hỏi để mở rộng tầm hiểu biết hầu đáp ứng tình thế mới của đất nước, thể hiện qua lời dặn dò Thái tử Vĩnh Thụy, khi mang ông hoàng con này du học, rằng "Nếu con có sang Pháp như Hoàng tử Cảnh, thì không phải cùng trường hợp như nhau. Cha đưa con sang đây để theo đuổi việc học..." [xxix] Vâng, trong bất cứ hoàn cảnh nào thì cũng phải học cái đã.

Trong hào quang anh hùng của các vua Hàm Nghi, Thành Thái Và Duy Tân, người

yêu nước có lời thống trách vua Khải Định thì cũng không có gì là lạ. Trong chiều dài của lịch sử, khi nhiều tài liệu được khám phá, nhiều sự thật khác hơn được phơi bày, khi so sánh trước sau, người ta có thể có những phê phán khách quan hơn và đúng đắn hơn.

▪ VÕ HƯƠNG-AN

(Trong *Vua Khải Định, hình ảnh và sự kiện*, đã xuất bản)

Chú thích:

[0]. 0. Tài liệu căn bản để viết bài này là bài *L'Intronisation du Prince Héritier et les funérailles de S.M. Khải Định*, BEFEO, tập. XXVI, 1926, tr.449-504 , và Hội điển, Tập IV, phần Bộ Lễ.

[i] 1. VƯƠNG HỒNG SỂN, sđd., tr. 282

[ii] 2. Theo lời kể của thân phụ tác giả.

[iii] 3. ***Chiêu hô*** 招呼 là leo lên nóc nhà, cầm cái áo của người chết đưa lên, gọi tên người chết để hồn đang lang thang đâu đó có thể biết mà trở về nhập xác, may ra sống lại. ***Phạn hàm*** 飯含 là bỏ gạo tiền vào miệng người chết để làm lương thực và tiền tiêu đi đường. ***Mộc dục*** 沐浴 là tắm gội người chết cho sạch sẽ trước khi khâm liệm. ***Phạt mộc*** 罰木 là làm phép trừ tà ma có thể ẩn núp trong quan tài, đe dọa, làm hại người chết. ***Khâm liệm*** 罰木 là mặc quần áo cho người chết, che tai, che mắt, lấy vải bọc thân và tay chân v.v. ***Nhập quan*** 入棺 là đặt xác vào quan tài, bỏ thêm những vật liệu khác (cát, trà, hay bấc v.v., tùy gia cảnh) để giữ xác cố định, làm chậm sự thối rửa, hút mùi hôi; có khi còn phải thêm bùa phép để trừ thần Trùng nếu người chết nhằm giờ xấu . . . ***Thành phục*** 成服 là lễ phát tang, trong đó có việc thiết bàn thờ, làm lá triệu, cũng gọi là ***minh tinh*** 明星. Minh tinh được coi như thông hành của người chết, trên đó ghi tên họ, tuổi tác, chức tước (nếu có) v.v. khi viết phải đánh trực *quỷ* 鬼, *cốc* 梏, *linh* 靈, *thính* 聽, nghĩa là phải tính số chữ thế nào để chữ cuối cùng của lá triệu đừng rơi vào hai chữ *qui* và *cốc* thì mới tốt cho người chết. ***Phát dẫn*** 发引 là đưa đám, trong đó có nhiều lễ như cáo đạo lộ (xin phép thần linh để đi đường), triệt linh sàn (giẹp bàn thờ) di quan (đưa quan tài lên bàn đám hay xe đam), tổ chức đoàn đám, cái gì trước, cái gì sau v.v. ***Triêu điện*** 朝奠 là cúng cơm buổi sáng. ***Tịch điện*** 夕奠 là cúng cơm buổi tối. ***Tế đạo trung*** 祭道中 là tế trên đường đưa đám. ***Hạ huyệt*** 下穴 là đưa quan tài xuống huyệt để chôn. ***Phản khốc*** 反哭 là lễ cúng sau khi đưa đám về. ***Ngu tế*** 虞祭 là tế ngu, 3 lần trong ba ngày, gọi là ***sơ ngu*** 初虞, ***tái ngu*** 再虞 và ***tam ngu*** 三虞. ***Tuần*** 旬 là bảy ngày cúng và cầu siêu một lần. ***Tiểu tường*** 小祥 là lễ giỗ đầu tiên của người chết, trong dịp này, bỏ đồ sô gai, gậy,mũ, nhưng vẫn giữ đồ chế cho đến đại tường. ***Đại tường*** 大祥 là lễ giỗ sau 3 năm, bỏ hết đồ chế, gọi là đọan tang.

[iv] 4. Cũng gọi là *hồn bạch* 魂白. Khi một người sắp mất, người ta để sẵn trên ngực một giải lụa dài 7 thước ta (2.8m) để hứng lấy hơi thở của người chết. Khi người chết trút hơi thở cuối cùng thì lấy giải lụa ấy thắt thành 3 cái gút, tượng trưng cho đầu và hai tay, phần dư kéo xuống làm thành mình và hai chân. Đó là *thần bạch* hay *hồn bạch*, tượng trưng linh hồn người đã khuất. Ngày nay người ta không làm vậy nữa, có lẽ vì đã có ảnh thay thế.

[v] 5. *Thự* nghĩa là tạm thời giữ chức, chưa đủ điều kiện để trở thành chính thức.

[vi] 6. Cơ quan làm lịch của triều đình.

[vii] 7. Nấu bằng 5 thứ lá thơm, do Thái Y Viện phụ trách cung cấp, không phải ngũ vị hương là thứ gia vị để nấu bếp.

[viii] 8. Trong khâm liệm có tiểu liệm và đại liệm. *Tiểu liệm* là mặc quần áo, *đại liệm* là lấy vải bọc thây người chết.

[ix] 9. Giường thờ. Kê giường nằm cho người chết, trên giường để hồn bạch. Chỉ nhà khá giả mới có điều kiện thiết linh sàng.

[x] 10. Chỗ ngồi của vua.

[xi] 11. Trong dân gian, chỉ cúng 2 lần, sáng (triêu điện) và tối (tịch điện)

[xii] 12. Tả trực kỳ là các tỉnh miền Trung (Trung kỳ) ở phía Nam Kinh đô : *Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận*. Hữu trực kỳ là các tỉnh miền Trung ở phía bắc Kinh đô : *Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa*.

[xiii] 13. *Thụy hiệu* hay *tên thụy, tên hèm, tên cúng cơm* là tên đặt cho người chết, dùng để khấn vái khi cúng. Ngày xưa người ta rất kiêng việc gọi tên của người đã khuất. Trong quan chế ban hành đời Minh Mạng (1820-1841) khi ấn định chức danh của các quan từ cửu phẩm đến nhất phẩm, vua có ban luôn tên thụy để dùng khi

chết. Ví dụ : quan võ, trật chánh tam phẩm, có thụy là *Anh Túc*.

Miếu hiệu là hiệu của vua để thờ tại Thế miếu. Ví dụ, vua Tự Đức có miếu hiệu là Dực Tôn.

[xiv] 14. Về ấn vàng, kim sách và hộp đựng son để đóng ấn, người ta chế làm hai bộ. Một bộ là đồ thật. để dâng cúng rồi sau đó để thờ, và một bộ làm bằng lụa, sẽ để đốt sau khi làm lễ.

[xv] 15. Khi chưa có thụy hiệu, người ta dùng từ *Đại hành hoàng đế* 大行皇帝 để gọi ông vua vừa băng hà, tránh nhắc đến niên hiệu.

[xvi] 16. *Thần chủ* , là tấm bảng gỗ nhỏ sơn trắng , gắn trên một cái đế vuông, có hộp đậy, để họ tên thật, tên thụy, chức tước, ngày sinh, ngày mất của người chết, để thờ. Trong dân gian, chỉ nhà giàu có danh vọng mới thờ thần chủ vì để thần chủ là một lễ long trọng, phải mời cho được người có học, người có địa vị làm việc này, và xong việc phải có lễ tạ người đề chủ. Thần chủ của vua được chế tạo bằng gỗ quí, và lễ tiến hành qua hai đợt : đợt 1 gọi là *dự để thần chủ* (làm trước khi đưa đám), trong đó quan đề chủ theo mẫu do Bộ Lễ soạn, chép lại nội dung vào thần chủ nhưng đến ngang chữ *chủ* 主 thì chỉ viết 3 nét ngang và 1 nét dọc mà thôi, chừa lại cái chấm trên đầu. Đến lễ *để thần chủ*, tiến hành sau khi an táng, một quan cao cấp hơn sẽ chấm tiếp nét còn sót để hoàn thành chữ *chủ*, nghĩa là hoàn tất việc đề chủ.

[xvii] 17. Heo, bò, dê.

[xviii] 18. Minh tinh viết khi chưa có thụy hiệu. Minh tinh cũ này sẽ được đốt khi làm lễ an táng.

[xix] 19. *Minh tinh* 銘旌 , đây là minh tinh mới, viết sau khi đã làm lễ tôn thụy hiệu. Minh tinh này sẽ được tháo ra khỏi lá phan, trải lên quan tài và chôn với quan tài.

[xx] 20. Không được phép ra cửa Đại Cung Môn và Ngọ Môn. Hai cửa này chỉ dành cho vua đang tại vị.

[xxi] 21. Kiểu như một loại bàn trượt, nằm trên đường ray bằng gỗ, sẵn sàng đi vào toại đạo khi làm lễ an táng.

xxii 22. Toại đạo là con đường hầm dùng đưa quan tài của vua đến vị trí huyệt mộ để an táng. Đây là một hình thức chôn cất của vua chúa Trung Quốc.

Huyệt mộ của vua chúa nói chung và các vua Nhà Nguyễn nói riêng, luôn luôn là một vị trí bí mật. Bởi vậy, không có việc hạ huyệt theo nghĩa thông thường như mọi người vẫn nghĩ (ngoại trừ đám vua Gia Long). Sau khi thầy địa lý tìm được huyệt tốt, người ta xây khuôn tỉnh, trong đó có đặt những mốc đá để định vị quan tài đúng chỗ và đúng hướng theo như sách vở địa lý đã dạy. Từ huyệt mộ này, người ta đào và xây một con đường hầm dẫn ra xa, trên đó có đặt đường ray để dẫn xe chở quan tài (long thuẩn) vào huyệt mộ. Đường hầm này gọi là toại đạo. Cả hệ thống huyệt mộ-toại đạo này sẽ được lấp đất và trồng cây ngụy trang hay xây dựng, xóa dấu vết, chỉ chừa lại một miệng hầm có cửa đá chận lại. Khi an táng, người ta để tử cung trên một chiếc xe có bánh xe đặt trên đường tay, gọi là long thuẩn và đẩy vào huyệt mộ. Sau khi kiểm tra mọi việc đâu vào đấy, người ta đóng cửa đá, ngụy trang, xóa dấu vết.

Chi tiết này tôi biết được là do Thầy tôi kể lại và đã trình bày trong bài viết Chuyện cung đình nghe kể lại (xem Phụ lục 1 của sách này) và điều này cũng được xác nhận trong Hội điển khi nói về đám tang của các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, cũng như trong tài liệu tôi dùng để viết bài này.

[xxiii] 23. Đuốc đốt bằng *dầu rái*, cũng gọi là *dầu chai*. Loại dầu này cháy rất tốt, nhất là khi nóng lên. Khi nguội, dầu rái đông cứng lại, không thấm nước, dùng để trám trét ghe thuyền cho khỏi vô nước.

[xxiv] 24. Các triều trước (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị) gọi là lễ *tiến tặng*, sau gọi là *tặng tệ*. Lễ này gồm có hai phần : dâng *tặng tệ* là dâng lụa, và dâng *minh khí* là dâng danh sách những đồ mã sẽ được đốt. Lễ phẩm tặng tệ là 100 thước lụa (thước xưa, tương đương .40m) gồm 60 thước lụa vàng và 40 thước lụa đỏ, được cuốn thành 10 cây và xếp 2 cây làm một cặp, để trên khay.

[xxv] 25. Thôi không khóc nữa, tức lễ 100 ngày.

[xxvi] 26. Bà Tiên Cung, mẹ ruột vua Khải Định, mất vào năm 1944. Đám đưa ra cửa Chương Đức, ở phía tây của Đại Nội. Nhà tôi ở gần xóm Cầu Đất, chứa chật bà con bên ngoại thuộc làng Triều Sơn đến ở lại đêm để hôm sau đi coi đám.

[xxvii] 27. Người Huế ở vùng quê gọi thành phố là *Dinh* hoặc *Thành*

[xxviii] 28. NGUYỄN HỮU THÔNG, *Huế, nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, nxb Thuận Hóa, 1994, tr. 102.

29. BẢO ĐẠI, *Con rồng Việt Nam*, Nguyễn Phước Tộc, California, 1990, tr. 32,33.

⌘

VỤ ÁN THAM NHŨNG LỚN NHẤT NƯỚC DƯỚI THỜI VUA MINH MẠNG (1820)

Phải chăng Tổng Trấn Gia Định Tả Quân LÊ VĂN DUYỆT đã lạm quyền giết oan Phó Tổng Trấn HUỲNH CÔNG LÝ?

Nguyễn Lý-Tưởng

Vụ án tham nhũng Huỳnh Công Lý đã xảy ra dưới thời Vua Minh Mạng (1820) đã có ảnh hưởng rất lớn đối với dân chúng cũng như trong triều đình nhà Nguyễn thời bấy giờ. Huỳnh Công Lý là người tin cậy của vua, có con gái được tuyển vào cung, được nhà vua sủng ái, là người có thế lực, từng giữ chức Tả Thống Chế Quân Thị Trung tại kinh thành, rồi Phó Tổng Trấn Gia Định Thành. Nhưng khi có tội vẫn không được chước giảm, bị án tử hình, con gái bị đuổi ra khỏi cung về làm dân thường...

Người đứng ra khởi tố vụ án tham nhũng này là Tả Quân Lê Văn Duyệt, Tổng Trấn Gia Định Thành. Có người đặt vấn đề: Tả Quân Lê Văn Duyệt, là bậc khai quốc công thần, được Vua Gia Long ban cho Thượng Phương Kiếm và có quyền "tiền trảm hậu tấu"... Ông đã từng giữ chức Tổng Trấn Gia Định Thành, sau đó, ông được gọi về Huế trao cho nhiều chức vụ quan trọng. Tuy là hoạn quan nhưng ông vẫn có đến 03 bà vợ "đẹp" ở tại Gia Định. Lợi dụng thời gian mấy năm ông sống ở Huế, Phó Tổng Trấn Gia Định là Huỳnh Công Lý đã liên hệ bất chính với những bà vợ của Lê Văn Duyệt. Vì thế, khi được báo tin, Lê Văn Duyệt liền trở về Gia Định, dùng quyền "tiền trảm hậu tấu" giết Huỳnh Công Lý, gởi đầu về Huế cho vua. Vụ án tham nhũng Huỳnh Công Lý là "dàn dựng", nguyên nhân chính là chuyện ghen tương! Sự thật như thế nào?

Sự việc đã xảy ra vào thế kỷ thứ 19, cách nay 185 năm rồi. Nhưng vấn đề "tham nhũng" vẫn là đề tài thời sự đối với dân tộc Việt Nam chúng ta trong thời gian hiện tại. Dựa trên những sử liệu của triều đình Huế cũng như nguồn sử liệu do người ngoại quốc để lại, sau đây, chúng tôi xin trình bày lại diễn tiến vụ án:

- *1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ:*

Lê Văn Duyệt là khai quốc công thần đã có công theo phò vua Gia Long từ những ngày còn lánh nạn Tây Sơn. Năm 1802, vua Gia Long thống nhất sơn hà, lên ngôi Hoàng Đế, đóng đô tại Phú Xuân (Huế), Lê Văn Duyệt đi theo Gia Long ra Bắc đánh dẹp, rồi được đưa về Huế lo bảo vệ kinh thành. Sau đó, ông được đưa vào làm Tổng Trấn Gia Định và được trao cho "Thượng phương kiếm" là kiếm của vua dùng và được quyền "tiền trảm hậu tấu" uy quyền như một vị phó vương (người Pháp thường gọi ông là Vice-Roi). Đến năm Bính Tý (1816), năm thứ 15 dưới thời Vua Gia Long, ông được gọi về Huế làm việc bên cạnh vua và rất được vua tin cậy. Chức Tổng Trấn Gia Định được trao cho Nguyễn Huỳnh Đức, và Trương Tấn

Bửu làm Phó Tổng Trấn. Tháng Chín năm Bính Tý (10-1816), vua lại gọi Trương Tấn Bửu về kinh. Tháng Mười năm đó, Nguyễn Huỳnh Đức dâng sớ xin cử một vị Phó Tổng Trấn, vua cử Trịnh Hoài Đức vào làm Hiệp Tổng Trấn Gia Định. Mùa Thu năm Kỷ Mão (1819), Nguyễn Huỳnh Đức mất, vua cho Chưởng Hữu Quân Nguyễn Văn Nhân vào làm Tổng Trấn Gia Định. (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ I kỷ, bản dịch của Viện Sử Học Hà Nội, 1963, trang 270, 300 và 305, 390, 391). Trong hai năm 1818 và 1819, Lê Văn Duyệt được vua sai đi thanh tra các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, làm lại sổ dân đinh, tổ chức lại công việc, ổn định tình hình. Nhân đó, Lê Văn Duyệt đã thu phục một số những người có tội, biết ăn năn hối cải... được gia nhập quân đội, cho lập công phục vụ đất nước. Tháng Mười năm 1819, Lê Văn Duyệt được triệu về kinh.

- Bất đồng về việc chọn người kế vị vua Gia Long:

Khi vua Gia Long bị Tây Sơn đánh đuổi, cùng đường phải trốn ra đảo Phú Quốc, vua đã quyết định nhờ Giám Mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) đi cầu viện người Pháp. Vua có ý định trao cho Giám Mục một người con trai đem đi theo để làm tin, và để người con trai trưởng là Nguyễn Phúc Cảnh lại, sau này nối dòng chính thống. Câu chuyện mà chúng tôi nghe được do những người dân sống ở đảo Phú Quốc lâu đời kể lại: "Vua đã chọn Hoàng Tử Hiệp - con trai duy nhất của bà Thứ Phi (Phi Yến). Bà Phi Yến không chịu và năn nỉ vua đừng làm việc đó. Vua ra lệnh giam bà vào một hang núi rồi mang Hoàng Tử Hiệp lên thuyền. Nhưng hoàng tử khóc không chịu đi. Trong lúc đang lo sợ quân Tây Sơn đuổi bắt, vua đã tức giận và ra lệnh ném cậu bé đó xuống biển. Dân chúng thương tình, đã vớt xác cậu, chôn cất đàng hoàng và gọi là Mả Cậu. Hoàng Tử Hiệp còn có biệt danh là Hoàng Tử Cải. Còn bà Phi Yến cũng có biệt danh là bà Phi Răm. Con chết, chồng lưu vong ra nước ngoài, bà phải chịu nhiều đau khổ, đến nỗi bị bọn người vô lại xúc phạm, phải tự tử để thủ tiết và giữ danh giá của mình. Bà đã được an táng cạnh mộ của con bà: Mả Cậu". Vì thế trong dân gian mới có câu hát:

Gió đưa cây Cải về trời,
Rau Răm ở lại, chịu lời đắng cay. (Chịu đời đắng cay)

(Câu chuyện này cũng đã được ông Nguyễn Phúc Liên Kỳ viết lại và được trích đăng vào tập san "Đồng Nai-Cửu Long" số 02 trang 321)

Vạn bất đắc dĩ, vua Gia Long mới cho Hoàng Tử Nguyễn Phúc Cảnh (con trai trưởng) đi theo Giám Mục Bá Đa Lộc. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhất kỷ: Nguyễn Phúc Cảnh sinh Tháng Tư năm 1780. Vua Gia Long gặp Giám Mục vào Tháng Bảy năm Quý Mão (1783) lúc đó Nguyễn Phúc Cảnh chưa đầy 4 tuổi. Tháng Mười Hai năm Giáp Thìn (01-1785) Nguyễn Phúc Cảnh theo Giám Mục qua Pháp, lúc đó khoảng 5 tuổi; đến Pháp năm 1787, mới hơn 7 tuổi, trở về Việt Nam Tháng Sáu năm Canh Tuất (1790) được phong làm Anh Duệ Hoàng Thái Tử vào Tháng Ba năm Quý Sửu (1793) tại Gia Định, mới 13 tuổi (tính theo Việt Nam là 14 tuổi), thường gọi là Đông Cung Cảnh. Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định được cử làm Đông Cung Thị Giảng để dạy cho Đông Cung học. (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhất kỷ, bản dịch, Hà Nội, 1963, trang 58, 98, 165, 166). Tháng Tư năm Đinh Tỵ (1797) mới hơn 17 tuổi, Đông Cung Cảnh đã theo Gia Long ra đánh Quảng Nam. Tháng Năm năm đó (1797), vua sai Đông Cung đem tướng sĩ dinh Tả Quân đánh cửa biển Đại Chiêm (Quảng Nam), sau đó về giữ thành Diên Khánh (Nha Trang). Năm Tân Dậu (1801) trong khi vua Gia Long tiến quân ra Huế, Đông Cung trở về giữ thành Gia Định. Ông bị bệnh đậu mùa mất vào Tháng Ba năm 1801 (tức Tháng Hai năm Tân Dậu), mới 21 tuổi (tính theo VN là 22 tuổi), trước khi Gia

Long tái chiếm Phú Xuân, đánh bại quân Tây Sơn, thống nhất đất nước.

Về cái chết của Nguyễn Phúc Cảnh, sử quan nhà Nguyễn ghi như sau:

"Năm Tân Dậu (1801), Tháng Hai, ngày Quý Sửu, Đông Cung Nguyên Súy Quận Công Cảnh mất. Trước kia, Đông Cung từ Tây Dương về, từng theo đánh giặc, đến nay lưu trấn Gia Định, bị bệnh đậu mùa mất, 22 tuổi (tính theo Việt Nam). Vua nghe tin rất thương xót. Sai Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Tử Châu, hiệp cùng Bộ Lễ lo việc tang. Sắc cho Gia Định đình mọi việc cúng lễ lớn nhỏ cho đến ngày an táng mới thôi, Bình Khang, Bình Thuận thì đình 13 ngày. Việc giá thú thì Gia Định đình 60 ngày, Bình Khang, Bình Thuận đình 30 ngày. Năm Gia Long thứ 4, truy tặng thụy là Anh Duệ Hoàng Thái Tử, lập vườn tạm ở xã Vỹ Dạ. Sai Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Tử Châu điều hành việc lưu trấn Gia Định".

(Trích Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ I kỷ, bản dịch của Viện Sử Học Hà Nội, 1963, trang 386)

Nguyễn Phúc Cảnh là người chịu ảnh hưởng rất nhiều tư tưởng và văn hóa Tây Phương trong những năm gần gũi với Giám Mục Bá Đa Lộc. Vua Gia Long cũng nhờ Giám Mục dạy cho Đông Cung học, tất nhiên Đông Cung biết tiếng Pháp và đã đọc nhiều sách Pháp, nhất là về khoa học kỹ thuật. Giám Mục Bá Đa Lộc qua đời vào Tháng Mười năm 1799 tại Gia Định, 2 năm trước khi Đông Cung Cảnh mất. Nếu Đông Cung Cảnh không mất sớm, thì Việt Nam sẽ có một nhà lãnh đạo đất nước chịu ảnh hưởng hai nền văn hóa Đông và Tây, hy vọng ông sẽ có một đường lối chính sách cai trị tiến bộ và nước Việt Nam đã đi trước Nhật Bản hàng nửa thế kỷ "Duy Tân"...

- Vua Gia Long đã không chọn cháu đích tôn (con trưởng Đông Cung Cảnh) nối ngôi:

Nguyễn Phúc Cảnh có hai người con trai là Nguyễn Phúc Mỹ Đường và Nguyễn Phúc Mỹ Thùy. Theo truyền thống Á Đông, khi con trai trưởng qua đời thì cháu đích tôn (cháu nội trưởng) là Nguyễn Phúc Mỹ Đường sẽ lên nối ngôi. Nhưng khi còn tại vị, Gia Long vẫn không chọn cháu nội để lập làm Hoàng Tôn, cho nối ngôi sau này. Lê Văn Duyệt là người đã từng theo Gia Long từ trong cơn hoạn nạn, vào sinh ra tử, và đã cùng Đông Cung Cảnh chia sẻ những nỗi gian lao trong chiến đấu cũng như trong những ngày chạy loạn, đói khổ. Sau khi Đông Cung Cảnh qua đời, Lê Văn Duyệt đã từng khuyên vua Gia Long nên chọn cháu nội (là Nguyễn Phúc Mỹ Đường, con của Đông Cung Cảnh) cho nối ngôi theo truyền thống dòng trưởng (chính thống) nối ngôi.

Xin nhắc lại một kinh nghiệm xương máu: người cha của Nguyễn Phúc Ánh (Gia Long) là Nguyễn Phúc Luân đã được chọn làm Thế Tử (để nối ngôi chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát). Nhưng sau khi Nguyễn Phúc Khoát mất (1765), quyền thần là Trương Phúc Loan hủy bỏ di chiếu, truất phế Nguyễn Phúc Luân và đưa Nguyễn Phúc Thuần (16 tuổi) lên làm chúa. Loan đã nắm hết mọi quyền hành. Trong hoàn cảnh đó, Tây Sơn đã nổi lên chiếm Quy Nhơn và tiến chiếm Quảng Nam uy hiếp Phú Xuân; đồng thời quân Trịnh đã vượt sông Gianh, đánh chiếm Thuận Hóa... Chúa Nguyễn Phúc Thuần bỏ Phú Xuân, đem theo người cháu là Nguyễn Phúc Ánh chạy vào Gia Định, về sau Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn giết... Nguyễn Phúc Ánh phải tranh đấu suốt 24 năm trời mới lấy lại được giang sơn của tổ tiên.

Lúc bấy giờ Nguyễn Phúc Mỹ Đường còn nhỏ tuổi nên Gia Long không muốn trao đất nước cho một người chưa đủ khôn ngoan và kinh nghiệm. Việc Gia Long có chủ ý chọn vua Hoàng tử thứ tư để cho nối ngôi sau nầy đã được nhà vua thực hiện từng bước theo một kế hoạch quy mô. Sau khi Hoàng trưởng tử là Đông cung Cảnh chết, hoàng tử thứ hai là Hy, hoàng tử thứ ba là Tuấn cũng nối nhau qua đời. Bà Hoàng hậu họ Tống (mẹ Đông cung Nguyễn Phúc Cảnh) không còn người

con trai nào, tất nhiên người nối ngôi phải là con trưởng của Đông cung Cảnh, tên Nguyễn Phúc Mỹ Đường (cháu đích tôn của vua Gia Long, thường gọi là Hoàng tôn Đán). Nhưng Gia Long đã có chủ trương chọn Hoàng tử thứ tư là Nguyễn Phúc Đảm cho làm con của Hoàng hậu họ Tống, để nối ngôi sau nầy.

Ngày Ất Mùi, tháng 2 năm Giáp Tuất (1814), bà Hoàng hậu họ Tống mất, thọ 54 tuổi. Lúc bấy giờ Hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm, con nuôi của bà đã 23, 24 tuổi rồi. Khi sắp đặt các nghi lễ theo phong tục, các đại thần đã trình lên vua để chọn Hoàng tôn Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường) đứng chánh tế vì là cháu đích tôn. Nhưng vua Gia Long không chịu vì vua muốn Hoàng tử thứ tư là Nguyễn Phúc Đảm, con nuôi của Hoàng hậu họ Tống đứng vai chánh tế để đọc điếu văn (chủ tự). Vua nói "Hoàng tử thứ tư là Nguyễn Phúc Đảm đã được chọn làm con nuôi của Hoàng hậu, có giấy tờ rõ ràng, nay phải để Hoàng tử đóng vai trưởng nam, đừng câu nệ "đích tôn thừa trọng". Nguyễn Văn Thành nói rằng "Như thế thì khó dùng danh xưng cho đúng với tư cách của Hoàng tử trong văn tế" (là con nuôi chứ không phải con ruột) trong khi Hoàng hậu hãy còn có Hoàng tôn (cháu đích tôn) là Nguyễn Phúc Mỹ Đường. Những thắc mắc đó đã khiến cho vua Gia Long không bằng lòng, vua đã nói một cách dứt khoát: "Con theo mệnh cha để tế mẹ là việc danh chính ngôn thuận, có gì mà không nên". Để hiểu rõ tính cách quan trọng của sự việc, chúng tôi xin trích lại nguyên văn sử liệu nầy:

"Tháng hai, ngày Ất Mùi, Hoàng hậu Tống thị băng, thọ 54 tuổi. Đặt quan tài ở điện Khôn nguyên. Vua thương tiếc không nguôi, đội khăn đen, mặc áo trắng, ngự ở nhà mật nghị, vời bầy tôi, dụ rằng: "Vua để tang Hoàng hậu một năm là rất chính. Trẫm ở trong cung để tang một năm. Còn từ hoàng tử trở xuống thì bàn định phép để tang theo thứ bực"....

"Ngày Canh Tuất, lễ thành phục. Vua mặc áo vén gấu đến lạy hai lạy. Sai Hoàng tử dâng cơm tế điện. Trước kia Hoàng tử thứ tư mới lên 3 tuổi, vua cho Hoàng hậu nuôi làm con mình. Hoàng hậu đòi làm giấy khoán (theo thế tục, phàm nuôi con người làm con mình thì phải có khế khoán quá phòng). Vua sai Lê Văn Duyệt viết giấy đưa cho. Hậu giao cho cung tỳ là Nguyễn Thị Lê cất giữ. Từ đấy Hoàng tử thứ tư thường vào chầu ở đại nội, làm con của Hoàng hậu, thường gọi là mẹ. Đến khi hoàng cả là Cảnh, hoàng hai là Hy, hoàng ba là Tuấn nối nhau mất, hoàng tư lấy thứ bực là lớn nhất, duy đời trước phái trưởng phần nhiều khó nuôi cho nên không muốn gọi là trưởng. Đến nay làm lễ tang Hoàng hậu, bầy tôi có người bàn lấy Hoàng tôn Đán (con Hoàng tử Cảnh, tức là Mỹ Đường) làm chủ tự. Vua dụ rằng "Hoàng tử từng làm con của Hoàng hậu, đã có giấy tờ, nên sai làm chủ tự, việc lớn của nhà nước không nên câu nệ theo lễ đích tôn thừa trọng như nhà thường". Nguyễn Văn Thành cho thế thì văn tế khó gọi. Vua bảo rằng: "Con theo mệnh cha để tế mẹ là việc danh chính ngôn thuận, có gì mà không nên". Bấy giờ việc bàn mới định. Nguyễn Văn Thành tỏ ý không bằng lòng".

(Trích Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhất kỷ, bản Hán văn do Quốc Sử quán nhà Nguyễn biên soạn, bản dịch của Viện Sử học Hà Nội, 1963, trang 213, 214)

Năm Gia Long thứ 15, Mùa Hạ, Tháng Sáu ngày Kỷ Mùi năm Bính Tý (1816), Nguyễn Phúc Đảm được sách phong lập Hoàng Thái Tử, và cho ở điện Thanh Hòa. Nguyễn Phúc Đảm sinh năm Tân Hợi (1791) lúc đó đã 25 tuổi (26 tuổi tính theo Việt Nam) và khi lên ngôi, lấy niên hiệu Minh Mạng cũng đã gần 30 tuổi Việt Nam.

Mặc dù có sự bất đồng giữa Lê Văn Duyệt và Gia Long về việc chọn người kế vị... nhưng Lê Văn Duyệt vẫn một lòng trung thành phục vụ nhà Nguyễn. Năm Bính Tý (1816), trong lúc Lê Văn Duyệt đang thành công tại Gia Định (miền Nam) thì ông được lệnh trở về kinh đô Phú Xuân (Huế) để làm việc bên cạnh vua Gia Long và được vua sai đi thanh tra và củng cố lại chính quyền cũng như quân đội tại hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ

An. Lê Văn Duyệt đã thành công trong sứ mạng nhà vua giao phó. Vào giây phút quan trọng nhất, trước khi lìa đời, để truyền ngôi cho con, vua đã gọi hai người có thế lực nhất trong triều đình và cũng là hai người được vua tin cậy nhất: một vị đứng đầu các quan võ là Lê Văn Duyệt và một vị đứng đầu các quan văn là Phạm Đăng Hưng. Vua đã trao phó Hoàng Thái Tử Nguyễn Phúc Đảm cho hai vị này bảo vệ. Lời trối trăn cuối cùng cũng như di chiếu của vua trao cho Hoàng Thái Tử đã diễn ra trước sự chứng kiến của hai vị khai quốc công thần này.

Chúng ta có thể nghĩ rằng vua Gia Long đã chuẩn bị giờ phút này từ năm Giáp Tuất (1814) khi Hoàng hậu họ Tống qua đời, và nhất là từ năm Bính Tý (1816) khi đưa Lê Văn Duyệt từ Gia Định về Huế làm việc bên cạnh vua. Vua muốn tự mình xác định lòng trung thành của Lê Văn Duyệt trước khi trao cho ông sứ mạng bảo vệ Hoàng Thái Tử Nguyễn Phúc Đảm. Hơn 3 năm sau, vào Tháng Mười Một năm Kỷ Mão (1819) vua Gia Long đau nặng. Một tháng trước khi băng hà, vua đã ra lệnh cho Hoàng Thái Tử trực tiếp lãnh đạo đất nước:

"Tháng Mười Một năm Kỷ Mão (1819), ngày Bính Tý, vua không được khỏe. Hoàng Thái Tử vào hầu... Vua hạ chiếu rằng: "Mọi việc quân, việc nước đều phải tâu lên cho Hoàng Thái Tử quyết đoán trước, rồi sau mới tâu vua".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ I kỷ, tập III, bản dịch của Viện Sử Học Hà Nội, 1963, trang. 394)

Sau đó, chừng một tháng, vua lại triệu Hoàng Thái Tử và hai vị đại thần Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng đến để nhận di chiếu truyền ngôi:

"Ngày Kỷ Hợi, 11 Tháng Chạp năm Kỷ Mão (26 Tháng Giêng năm 1820), vua đau nặng, triệu Hoàng Thái Tử và các Hoàng Tử, tước công cùng các đại thần là Lê Văn Duyệt và Phạm Đăng Hưng vào nhận di chiếu. Lê Văn Duyệt được chỉ huy 5 đội quân Thần Sách"...

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ I kỷ, sđd, bản dịch, trang 398)

Một tuần sau đó, vua băng hà:

"Ngày Đinh Mùi, 19 Tháng Chạp năm Kỷ Mão (03 Tháng Hai, 1820) vua băng hà ở điện Trung Hòa, thọ 58 tuổi (Việt Nam)".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ I kỷ, sđd, bản dịch, trang 398)

Ngay sau khi vua Gia Long mất, Hoàng Thái Tử Nguyễn Phúc Đảm, người kế vị, đã ban hành một thông báo cho hoàng gia, triều đình và toàn dân, nội dung như sau:

"Tháng Mười Một năm nay (Kỷ Mão), Đại Hành Hoàng Đế không được khỏe; ngày 11 Tháng Mười Hai vua ốm nặng, ngày ấy triệu ta (Nguyễn Phúc Đảm) cùng văn võ đại thần cùng nhận di chiếu. Ngày 19, Đại Hành Hoàng Đế bỏ cả thiên hạ, ta thương xót như xé ruột gan, kính theo lời dạy thánh hiền, để tang ba năm. Vậy định chế cho trong ngoài theo thứ bực..." (sđd, trang 398)

(Thông cáo này ấn định thể thức để tang cho vua tùy theo thứ bậc từ hoàng tử, hoàng tôn, cung tần... các người trong họ nhà vua cũng như các quan trong triều và các tỉnh).

Ngày Quý Sửu (20 Tháng Chạp năm Kỷ Mão) lễ thành phục (mặc áo tang). Ngày Bính Thìn (23 Tháng Chạp năm Kỷ Mão), Hoàng Thái Tử đến điện Hoàng Nhân lạy nhận di chiếu, và chọn ngày Mồng Một Tháng Giêng năm Canh Thìn (14 Tháng Hai năm 1820) tức ngày Tết Nguyên Đán để lên ngôi Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Minh Mạng. (sđd, trang 399)

Hai vị phụ chính đã được vua Gia Long tin cậy và giáo phó trách nhiệm giúp vị tân quân trong việc trị nước an dân: Lê Văn Duyệt (1764-1832) là khai quốc công thần theo vua Gia Long từ thuở hoạn nạn, lập được chiến công hàng dầu diệt Tây Sơn phò nhà Nguyễn. Phạm Đăng Hưng (1765-1825), quê Gò Công là Thượng Thư Bộ Lễ, kiêm Bộ Lại, có công phò Gia Long và cũng được đứng vào hàng khai quốc công thần...

- ***2. SƯ KẾ NỔI LOẠN Ở MIỀN NAM; LÊ VĂN DUYỆT TRỞ LẠI GIA ĐỊNH ĐỂ ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH: PHÁT HIỆN HUỲNH CÔNG LÝ THAM NHŨNG***

Sự kiện vua Gia Long đem Lê Văn Duyệt về Huế và sự kiện vua Minh Mạng, sau khi lên ngôi vẫn giữ Lê Văn Duyệt ở lại kinh đô... là một điều rất tế nhị. Sau khi củng cố được nội bộ triều đình ở Huế, thì tình hình ở miền Nam gặp nhiều chuyện rắc rối, quan trọng nhất là vụ sư Kế (người Miên) nổi loạn... Vì thế, Tháng Năm Canh Thìn (1820), vua Minh Mạng phải cho Lê Văn Duyệt trở lại làm Tổng Trấn Gia Định để ổn định tình hình:

"Tháng Năm, Canh Thìn (1820), cho Chưởng Tả Quân Lê Văn Duyệt lãnh Tổng Trấn thành Gia Định. Phẩm truất thăng quan lại, hưng lợi trừ hại, tất cả việc thành và việc biên cương đều cho tùy nghi mà làm".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ II Kỷ, quyển 3, bản dịch, Viện Sử Học Hà Nội, 1963, trang 96)

Trong dịp này, ông được mang theo 2,000 lính từ Bắc thành và Thanh, Nghệ là những người mà ông đã thu phục trước đây, theo ông vào Gia Định. Vua cho gọi Hiệp Tổng Trấn Gia Định là Trịnh Hoài Đức về kinh để làm Thượng Thư Bộ Lại thay thế Nguyễn Hữu Thận (Thượng Thư Bộ Lại qua làm Thượng Thư Bộ Hộ).

Trong thời gian Lê Văn Duyệt ở Huế (1816-1820), chức Tổng Trấn Gia Định (Nam Kỳ Lục Tỉnh) được trao cho Nguyễn Huỳnh Đức và Trương Tấn Bửu làm phó... Trịnh Hoài Đức là Thượng Thư Bộ Lại ở Huế cũng được tăng cường vào làm Hiệp Tổng Trấn (coi về hành chánh). Về sau cả Trương Tấn Bửu và Trịnh Hoài Đức đều được gọi về Huế, Gia Định không có chức phó tổng trấn. Huỳnh Công Lý được làm phó tổng trấn. Nguyễn Huỳnh Đức chết, triều đình chưa kịp cử người thay thế, lợi dụng lúc tình thế lộn xộn, Huỳnh Công Lý đã có hành động tham nhũng, vơ vét của dân và cả quân lính cũng bị bóc lột... Sư Kế là một người Miên đã lợi dụng tình trạng bất công trong xã hội, kết hợp những người bất mãn, nổi lên đánh chiếm nhiều nơi, tiến đến uy hiếp thành Nam Vang:

"Nhà sư nước Chân Lạp tên là Kế làm loạn. Kế lấy bùa chú làm mê hoặc dân phiên (người Miên), người theo ngày càng đông, bèn họp đảng mưu loạn, tự xưng là Chiêu Vương, lấn cướp các đạo phủ Quang Hóa, Quang Phong, Thuận Thành (thuộc Trấn Phiên An). Dân Hán (Việt và người Hoa) sợ chạy tan cả. Phó Tổng Trấn Gia Định là Huỳnh Công Lý nghe tin báo tức thì sai Trấn Thủ Phiên An là Đào Quang Lý đem quân đi đánh. Lại báo cho vua Phiên phái Ủy An Phủ (tên một chức quan ở nước Chân Lạp) là Tham-vi-đô-chân góp sức đánh bắt. Quang Lý không đánh được giặc, Tham-vi-đô-chân lại bị giặc bắt, giặc càng hung hăng, giữ núi Ba-cầu-nam để hoành hành cướp bóc".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ II kỷ, quyển IV, bản dịch của Viện Sử Học Hà Nội, 1963, trang 125)

Qua đoạn văn trên trích từ các tài liệu lịch sử do Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi lại, chúng ta thấy được tầm mức quan trọng của "Giặc Thầy Chúa" tức vụ sư Kế nổi loạn như thế nào. Quan quân Việt Nam không đánh dẹp được, quan quân nước Chân Lạp (Miên) cũng bị giặc bắt, dân Việt và người Hoa cũng phải bỏ chạy (di tản). Bọn "sư Kế" tha hồ tung hoành ngang dọc, vào ra xem như chốn không người, không còn chính quyền, không còn lực lượng của triều đình để duy trì an ninh trật tự cho dân chúng nữa. Trước tình thế đó, vua Minh Mạng phải nghĩ đến một người có tài quân sự cũng như chính trị vào bậc nhất miền Nam (đất Gia Định) và có thể nói được cũng là bậc nhất của Việt Nam lúc đó, một người không xuất thân khoa bảng như những bậc đại thần khác dưới triều Minh Mạng, nhưng thực học và tài ba thì không ai bằng. Đó là Tả Quân Lê Văn Duyệt.

Như đã trình bày trên, vua Minh Mạng đã cho Lê Văn Duyệt trở lại miền Nam (Tổng Trấn Gia Định) với quyền hạn tuyệt đối về mặt quân sự, hành chánh, chánh trị: "Tổng

Trấn Lê Văn Duyệt đã đến Gia Định, sai Huỳnh Công Lý tiến đánh dẹp, gởi hịch cho nước Chân Lạp thêm quân để làm thế đánh hai mặt. Công Lý đánh nhau với giặc, giặc thua chạy, bèn dẫn quân về". (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ II kỷ, quyển IV, bản dịch, Viện Sử học Hà Nội, 1963, tr. 125)

Về việc đánh dẹp giặc "sư Kế" là công lao của nhiều người, nhưng người vạch kế hoạch, chỉ huy toàn bộ và là niềm tin cho quân sĩ chiến đấu, đạt thắng lợi... phải nói là Lê Văn Duyệt. Ta hãy nghe lời dụ (lời răn dạy của vua gởi cho ác quan và toàn dân) của vua Minh Mạng như sau:

Năm Nhâm Ngọ (1822), Minh Mạng thứ 3, Tháng Giêng, truy xét công dẹp giặc ở nước Chân Lạp. Vua dụ rằng:

"Trước đây tội thần Huỳnh Công Lý phụng mệnh trấn thủ Gia Định, làm việc ngang trái để đến nỗi bọn nghịch nước Chân Lạp mưu nhòm ngó, giết chóc dân luôn và cất quân chống cự. Đến khi trẫm sai Lê Văn Duyệt vào trấn thủ, tùy cơ phân phái biền binh đi đánh bắt, không bao lâu mà bình định xong, báo tin thắng trận về triều. Tuy đã thi ân ban thưởng cho quân sĩ, nhưng nghĩ việc điều khiển chỉ huy là do mưu của ngươi (tức Lê Văn Duyệt), triều đình nghị công thù lao há nên để sót. Vậy thưởng cho Lê Văn Duyệt gia một cấp quân công, những văn võ tòng chinh ai thực là có công lao thì cũng phải xét rõ đệ sách tâu lên để giao bộ nghị công". (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ II kỷ, q. IV, bản dịch, sđd, tr.32).

Miền Nam là vùng đất mới, người tứ xứ đến lập nghiệp, gồm đủ mọi hạng người, anh hùng, trộm cướp, lưu manh đều có... Nhưng nhờ ông cai trị rất nghiêm nên mọi người được yên ổn làm ăn, kinh tế phát triển. Nơi nào ở trong nước có loạn lạc, vua đều sai Lê Văn Duyệt đến để ổn định. Ông đã khôn ngoan chiêu dụ được dân về với triều đình mà không cần đem quân đi đánh dẹp. Ông thu phục được những người có tội ra đầu thú, cho làm lính dưới quyền của mình. Ông lại được vua trao trách nhiệm đào kinh Vĩnh Tế... Vì vậy ông được vua ban cho "đai ngọc" là một trường hợp đặc biệt chỉ dành cho tước vương, ngay chính các hoàng tử từ tước công trở xuống cũng chưa từng được ban cho "đai ngọc". Minh Mạng đã hết lời ca tụng ông như sau:

"Trẫm nghĩ khanh khi xưa đi theo vua (Gia Long) đã có công lao, giữ hết lòng trung, cho nên hoàng khảo ta dặn lại giúp trẫm. Trước nhân đất Gia Định ở giáp nước Phiên (Miên) nên sai khanh làm tổng trấn. Từ khi khanh giữ việc đến nay thì dẹp yên giặc Chân Lạp, tiếp đến tra xét dân lậu thêm lên hơn vạn hộ khẩu. Nay lại tự mình đốc suất việc đào sông để thành cái chí noi theo việc trước của trẫm. Làm tôi siêng năng duy khanh hơn cả, cho nên hậu thưởng. Từ trước tới nay các hoàng tử tước công, chưa từng đeo đai ngọc. Nay nghĩ khanh công trước vốn đã rạng rỡ, lại dựng được công mới, nên đặc cách ban cho. Khanh càng nên dốc lòng trung thành, cố gắng hơn nữa".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ II kỷ, tập 6, bản dịch, Viện Sử học Hà Nội, 1963, tr. 178-179).

Không những sử sách của ta mà các tài liệu ngoại quốc để lại, cũng chứng minh rằng Lê Văn Duyệt là người có nhiều tài năng và công trạng đối với quốc gia và dân tộc. Chính vì vậy, dân chúng và quân lính mới đặt tin tưởng vào Lê Văn Duyệt. Nhờ hậu thuẫn của dân và lính mà ông đã đạt được nhiều thắng lợi tại miền Nam. Năm 1822 một phái đoàn Anh Quốc do ông Crawfurd dẫn đầu có đến yết kiến Tả Quân Lê Văn Duyệt, Tổng Trấn Gia Định. Trong dịp này, Crawfurd thú nhận:

"Đây là lần đầu tiên tôi tới Saigun (Sài Gòn) và Pingeh (Bến Nghé). Và tôi bất ngờ thấy rằng nó không thua gì kinh đô nước Xiêm. Về nhiều mặt, trông nó còn sầm uất hơn, không khí mát mẻ hơn, hàng hóa phong phú hơn, giá cả hợp lý hơn và an ninh ở đây rất tốt, hơn nhiều kinh thành mà chúng tôi đã đi qua. Tôi có cảm giác như đây là một vương quốc lý tưởng".

(Nguyễn Thanh Liêm: Tìm hiểu văn hóa Đồng Nai-Cửu Long, đăng trên tập san Tìm

Hiểu Văn Hóa Đồng Nai-Cửu Long, số 2 trang 31).

Crawfurd cũng đã nhận xét về sinh hoạt của thành phố Sài Gòn dưới thời Lê Văn Duyệt, như sau:

"Thành phố Saigun (Sài Gòn) không xa biển, có lẽ cách độ 50 dặm; thành phố Pingeh (Bến Nghé) gần đó cách thành phố Saigun (Sài Gòn) độ 3 dặm. Dinh tổng trấn khá đồ sộ và uy nghiêm. Các thành trì nằm ở bờ sông An Thông Hà. Nơi đây buôn bán sầm uất. Dân xiêu tán tới đây được tổng trấn cho nhập hộ tịch, qua một hai đời đã trở thành người Gia Định. Đông nhất nơi đây là dân Trung Hoa. Các dân tộc nơi đây được nhà nước bảo hộ và họ đều có nghĩa vụ như nhau. Tất cả đều được sống trong bầu không khí an lành. Trộm cướp không có. Người ăn mày rất hiếm. Tổng trấn rất nhân từ, tha thứ cả bọn giặc, bọn phỉ, bọn trộm cướp ăn năn. Nhưng ông lại rất tàn bạo với bọn cố tình không chịu quy phục triều đình. Chưa ở đâu kỷ cương phép nước được tôn trọng như ở đây. Một vị quan nhỏ ra đường ghẹo gái cũng bị cách chức lưu đày. Một đứa con vô lễ chửi mẹ, tổng trấn biết được cũng bị phạt rất nặng."

"Ở đây chúng tôi mua được rất nhiều lúa gạo, ngà voi, sừng tê giác, các hàng tơ lụa, đũi thật đẹp. Từ các nơi, dân đi thuyền theo các kênh rạch lên bán cho chúng tôi. Nhìn dân chúng hân hoan vui vẻ, chúng tôi biết dân no đủ. Nhiều người rất kính trọng vị tổng trấn của họ."

"Con người này ít học. Nhưng lạ lùng thay là có được cái nhìn cởi mở hơn nhiều những đại thần và cả nhà vua học rộng, làu kinh sử của Khổng Giáo. Ngài sống thanh liêm, muốn mở mang đất Gia Định này trù phú hơn mọi quốc gia khác ở trong vùng Biển Đông". (sđd, tr.32).

- Phải chăng Lê Văn Duyệt đã dùng "Thượng phương kiếm" với quyền "Tiền trảm hậu tấu" đối với Huỳnh Công Lý?

Lê Văn Duyệt đã làm được những điều tốt đẹp cho dân, cho nước như thế, nên dân và lính đã đặt niềm tin nơi ông. Họ đã chờ đợi ông trở lại Gia Định để tố cáo những hành vi tham nhũng của Huỳnh Công Lý, Phó Tổng Trấn Gia Định, đã làm trong thời gian ông vắng mặt...

"Phó Tổng Trấn Gia Định là Huỳnh Công Lý làm trái phép, bị quân dân tố cáo hơn mười việc. Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên. Vua bảo Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Đức Xuyên rằng: "Không ngờ Công Lý quá đến thế, công trạng nó có gì bằng các khanh, duy nhờ tiên đế cất nhắc, ngôi đến phó tổng trấn, lộc nước ơn vua, thực không phải bạc, thế mà lại bóc lột nhiễu dân, làm con mọt nước. Tuy dùng phép buộc tội nhưng dân đã khốn khổ rồi".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ II kỷ, quyển V, bản dịch, Viện Sử Học Hà Nội, 1963, tr. 150)

Nhiều nguồn tin không chính thức nói rằng Lê Văn Duyệt, sau khi khám phá ra Huỳnh Công Lý tham nhũng, đã dùng "Thượng phương kiếm" với quyền "Tiền trảm hậu tấu" chém Huỳnh Công Lý (Phó Tổng Trấn Gia Định Thành) rồi gởi đầu về cho vua Minh Mạng. Huỳnh Công Lý vừa là người có công đánh giặc, có công đào sông (?) và có con gái là một trong những bà phi sủng ái của vua Minh Mạng. Làm như vậy, Lê Văn Duyệt đã tỏ ra là một người lạm quyền. Trong tài liệu "Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs" (Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận) của Trương Vĩnh Ký, xuất bản năm 1885, Nguyễn Đình Đầu lược dịch, nhà xuất bản Trẻ, TP. HCM, 1997, trang 32) có kể lại rằng trong thời gian Lê Văn Duyệt ra Huế, Huỳnh Công Lý đã có liên hệ bất chính với những bà vợ của Lê Văn Duyệt ở Gia Định... nên Lê Văn Duyệt đã chém đầu Huỳnh Công Lý, không những về tội tham nhũng, lộng quyền mà còn có chuyện liên hệ với vợ Lê Văn Duyệt nữa... Nhưng đọc lại các tài liệu chính sử của triều đình, chúng tôi không thấy nói đến chuyện này:

"Sai đình thần hội bàn. Đều nói: "Công Lý bị người kiện, nếu triệu về kinh để xét, tất phải đòi nhân chứng đến, không bằng để ở thành mà tra xét là tiện hơn". Vua cho là phải, bèn hạ Công Lý xuống ngục, sai Thiêm

Sự Bộ Hình là Nguyễn Đình Thinh đến hội với tào thần ở thành mà xét hỏi. (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, bản dịch, sđd, trang 150, 151)

Đoạn văn trên đây cho chúng ta biết nhiều chi tiết: Sau khi nhận được báo cáo của Lê Văn Duyệt gởi về, triều đình ra lệnh tống giam Huỳnh Công Lý vào ngục và cử quan Thiêm Sự Hình Bộ là Nguyễn Đình Thinh vào Gia Định thu thập dữ kiện và lấy lời khai của các nhân chứng (vì lý do có nhiều nhân chứng ở Gia Định, nên không thể mời họ ra Huế để lấy lời khai được). Khi hồ sơ đã được trình lên vua, số tiền tham nhũng của dân lên đến trên ba vạn quan. Vua Minh Mạng rất buồn, nói: "Trẫm nuôi dân như con, thực không kể phí tổn. Nhưng, bọn quan lại tham lam giảo quyệt, ngấm ngầm chứa đầy túi riêng, mà kẻ quan quả cô độc lại không được thấm nhuần ơn thực. Gần đây Huỳnh Công Lý làm Phó Tổng Trấn Gia Định không bao lâu mà bóc lột của dân trên ba vạn. Nếu các viên mục thú đều như y cả, thì dân ta còn nhờ cậy vào đâu. Trẫm dẫu có lòng săn sóc thương xót cũng không làm thế nào được".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, bản dịch, sđd, trang 170, 171)

Vua sai Trương Tấn Bửu vào làm Phó Tổng Trấn Gia Định thay Huỳnh Công Lý (bị tội):

"Lấy Khâm sai chưởng dinh lãnh Trung Quân Phó Tướng Thự Lý Ấn Vụ là Trương Tấn Bửu lãnh chức Phó Tổng Trấn Thành Gia Định và khiến 200 người các đội thuộc Vệ Tín Trực đi theo. Từ khi Huỳnh Công Lý bị tội, vua từng hỏi các đại thần rằng: "Chức Phó Tổng Trấn Gia Định có nên đặt lại không"? Nguyễn Văn Nhân đáp: "Việc ngoài trấn rất nhiều, tổng trấn nắm đại cương mà thôi, không có chức phó không được". Vua cho là phải. Đến nay sai Tấn Bửu đi. Tấn Bửu là người trọng hậu, giản dị và trầm tĩnh, tuổi hơn 70, khi bệ từ, vua dụ rằng: "Người lão thành từng trải thì hẳn không đến nỗi như Công Lý. Nhưng nếu một mực rộng rãi thì tôi tớ làm bậy, tội đến chủ nhà, há chẳng nên tự răn sao?"

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển VIII, bản dịch, sđd, trang 202, 203)

- Phát hiện thêm bằng chứng tham nhũng của Huỳnh Công Lý tại Huế

Trong khi quan Thiêm Sự Bộ Hình là Nguyễn Đình Thinh đang tiến hành lấy lời khai của các nhân chứng ở Gia Định thì phát hiện thêm một bằng chứng tham nhũng nữa tại Huế liên quan đến Huỳnh Công Lý... Trong thời gian ông làm Tả Thống Chế Quân Thị Trung, ông đã bắt lính xây dựng nhà riêng ở bên bờ sông Hương, ngay bên cạnh kinh đô mà nhà vua không biết. Vua bèn ra lệnh tịch thu nhà ấy, bán lấy tiền giúp cho cấm binh. Sự việc này đã được các sử quan nhà Nguyễn ghi lại như sau:

"Lý làm Tả Thống Chế Quân Thị Trung, ngày ngày bắt quân sĩ xây dựng nhà riêng ở trên bờ sông Hương, đến nay việc phát, hạ lệnh trị giá bán nhà ấy lấy tiền cho cấm binh".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ II kỷ, quyển IX, bản dịch, sđd, trang 223)

Rồi nhân đó, dụ rằng: "Từ nay biền binh trong ngoài nếu gặp kẻ tham tàn, cậy quyền thế áp bức mà không kêu được, thì cho phép được đón xa giá mà tâu". (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, sđd, trang 223) "Vua còn dụ rõ cho các đại thần nên lấy việc Lý làm răn". (sđd, trang 132)

- ***3. ẢNH HƯỞNG VỤ ÁN HUỲNH CÔNG LÝ:***

Cuộc điều tra vụ án Huỳnh Công Lý kết thúc, tang vật trên 2 vạn quan tiền. Vua ra lệnh cho quan phụ trách ở thành Gia Định đòi lại số tiền đó cho dân. Khi thành án, vua ra lệnh trao hết hồ sơ cho triều đình bàn xét. Triều đình kết luận "đáng tội chết". Án được thi hành tại Gia Định là nơi xảy ra vụ án. Huỳnh Công Lý bị xử tử, tịch thu tài sản để trả lại cho quân lính và dân chúng... (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển IX, bản dịch, sđd, trang 223)

Nhân đó, vua ra lời dụ (răn bảo) cho các quan và dân chúng như sau:

"Gia Định là nơi đất rộng dân nhiều. Hoàng khảo ta mưu tính, thành lập quân lữ, khôi phục dư đồ, cái nền móng xây dựng cơ nghiệp thực là ở đấy. Từ trước đến nay vẫn

thận trọng lựa chọn những trọng thần công lao danh vọng sai trấn phủ cho muôn dân yên ổn. Không may có Huỳnh Công Lý, lấy tư cách đê hèn, chứa chất thói tham bạo, vặn trái pháp luật, ăn lót kể đến muôn vàn, bắt người làm việc (riêng) mỗi lần đến hàng mấy nghìn, mọt nước hại dân đến thế là cùng. Nghĩ các ngươi vô tội mà gặp nỗi độc hại này, dù của cải đền được nhưng nỗi khổ lâu ngày khó mà hối được. Nay tội nhân như thế, pháp luật phải thi hành, để cho nhân dân uất ức một phương đều rõ cái ý trừ bạo an dân của triều đình".

(Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển IX, bản dịch, sđd, trang 223)

Vụ án Huỳnh Công Lý còn ảnh hưởng về lâu về dài, đến nỗi, gặp bất cứ trường hợp nào có liên quan đến tiền bạc, vật liệu, kho tàng của nhà nước... Vua đều nhắc nhở các quan phải lấy đó làm răn. Nhân tỉnh Bình Định mới xây dựng một nhà kho để chứa vật liệu và tiền bạc dùng vào việc công, nhà nước đã phải chi ra hơn 3,000 quan tiền để trả công thợ và mua vật liệu xây dựng. Một hôm, Trương Phúc Đặng ở Bình Định vào chầu, khi từ biệt ra về, vua dụ rằng: "Hạt ngươi dân khổ chưa hồi phục, việc làm kho thực là bất đắc dĩ. Ngươi làm trọng thần của nước, nên răn dạy thuộc viên không được bóc lột dân. Chẳng thấy gương Huỳnh Công Lý đấy sao?" (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển VIII, bản dịch, sđd, trang 205)

- ***KẾT LUẬN:***

Lê Văn Duyệt là người cương trực và trung thành, nhiều lần đã can ngăn vua, làm trái ý vua... Nhưng vì ông là khai quốc công thần thời Gia Long và đã được vua trao cho "Thượng phương kiếm", được gọi là "cố mạng lương thần" là bề tôi lương thiện được vua tin cậy trao phó trách nhiệm phò tân quân (Minh Mạng); ngoài ra, công lao dẹp giặc, an dân, mở mang đất nước giàu có, cường thịnh nhất là vùng Đồng Nai-Cửu Long (tức Gia Định, Nam Kỳ Lục Tỉnh)... nên dù không vừa lòng, Minh Mạng cũng phải đối xử với ông cho đúng với công lao của ông khi ông còn sống. Nhưng sau khi ông qua đời (1832), những người có trách nhiệm tại Gia Định như Bạch Xuân Nguyên, Nguyễn Chương Đạt... đã đối xử bất công với đàn em của ông, khiến xảy ra vụ Lê Văn Khôi nổi loạn chiếm thành Gia Định năm 1833. Lúc đó, Lê Văn Duyệt tuy đã chết cũng bị đem ra xét xử và bị buộc vào tội "phản nghịch" như Lê Văn Khôi. Các quan muốn làm đẹp lòng vua, hùa nhau buộc tội Lê Văn Duyệt với những lời lẽ có vẻ cường điệu, vu khống như "Lê Văn Duyệt đã gọi mồ mả cha mẹ mình là "lăng", khi nói với người khác thì xưng là "cô", giải thích chức Tổng Trấn như là một Phó Vương... là mang tội phạm thượng, phản nghịch, bất trung... phải bị chém đầu!" (Lăng chỉ mồ mả của bậc đế vương; Mộ chỉ mồ mả của bề tôi; Cô gia hay Trẫm là tiếng vua tự xưng). Cũng như dư luận đã gán cho Lê Văn Duyệt là người "lạm dụng quyền thế" đã dùng "Thượng phương kiếm" chém đầu Huỳnh Công Lý trước, rồi mới làm tờ trình về tội trạng gởi lên vua sau... Qua những tài liệu trích dẫn trên đây, chúng ta thấy Lê Văn Duyệt là người thi hành pháp luật rất nghiêm minh, làm đúng nguyên tắc, thủ tụng tố tụng của tòa án và theo đúng truyền thống xét xử của triều đình. Lòng trung nghĩa của ông đã cảm động đến thần thánh, đến mọi người và việc vua Minh Mạng xét xử bất công đối với một anh hùng đã chết như ông, đã khiến cho chính con của Minh Mạng là Thiệu Trị (1841, khi mới lên ngôi) đã ra lệnh đại xá cho Lê Văn Duyệt và cháu của Minh Mạng là Tự Đức (1848, khi mới lên ngôi) đã phục chức cho Lê Văn Duyệt... Cuối cùng, chính nhân dân trong vùng Sài Gòn- Gia Định đã bỏ tiền ra trùng tu lăng mộ Tả Quân Lê Văn Duyệt và thường xuyên đến cúng vái cầu khẩn tại khu lăng mộ của ông cho đến bây giờ. Điều đó, chứng minh rằng Tả Quân Lê Văn Duyệt thật xứng đáng là một người anh hùng có công với dân với nước. Những chuyện "bên lề" về vụ án Huỳnh Công Lý cố ý làm cho dư luận hiểu sai lạc về Tả Quân Lê Văn Duyệt... đều không có bằng chứng xác đáng, không đúng sự thật.

■ *NGUYỄN LÝ TƯỞNG*

Gởi mộng về quê

Lại một mùa xuân với... tha phương
Mỏi mòn nhung nhớ sóng dòng Hương
Nhơ mây non Ngự chiều thu muộn
Thương ngàn thông cũ nắng hè vương

Sáng nay trời đất bỗng nở hoa
Nắng sớm Ba-Lê nở chan hòa
Ai nhớ tơ vàng gieo tuyết bạc
Ta mơ Vĩ Dạ gió trăng pha

Trời cao lồng lộng trong như ngọc
Vài đám mây bồng trải lang thang
Từng đôi chim én nghiêng cánh nhỏ
Chẳng biết về đâu, lướt vội vàng

Ngoài kia thăm thẳm, xanh biêng biếc
Có một làn mây nhẹ phớt hồng
Ta mơ theo bóng mây lang bạt
Gởi mộng về quê, cuối nẻo... Đông!

Nam Thiên Hàn Sĩ
Hồ Trọng Khôi

CUỘC ĐỜI CỦA MỘT THÁI HẬU

ĐOAN HUY HOÀNG THÁI HẬU "TỪ CUNG"

HOÀNG THỊ PHƯƠNG LIÊN

Vào tuổi gần 80, ngồi nhớ quãng đời đã qua, ghi lại vài sự kiện lịch sử Việt-Nam vào giai đoạn cuối Triều Nguyễn. Những gì xẩy ra trước khi chúng tôi sinh ra thì tôi xin ghi lại lời phụ thân chúng tôi. Bà "Từ Cung" là cô ruột của chúng tôi, vì vậy chúng tôi chỉ xin thuật lại sự kiện và không có lời bình phẩm.

Từ xưa, một số người có khả năng về "Phong Thủy" "Địa Lý", đi ngang vùng Đá Bạc thuộc Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên, nhìn qua Phá Tam Giang, thấy Núi Rùa (dân địa phương gọi là "Núi Mu Rùa"), thuộc làng Túy Vân, Mỹ Lợi đã nghĩ rằng "Rùa thuộc trong Tứ Linh: Long, Lân Quy, Phụng, vùng đất đó hẳn sẽ có người ở ngôi vị vua chúa, trị vì thiên hạ."

Quả vậy, không phải người đó là vua mà là mẹ của vua, với tước phong "Đoan Huy Hoàng Thái Hậu". Bà là con thứ của một vị quan Tri Huyện của Huyện Hòa Đa, thuộc tỉnh Quảng Nam, tên ông là Huỳnh Văn Tích (về sau đổi thành Hoàng Văn Tích. Theo Hán tự thì Huỳnh hay Hoàng là một và viết như nhau).

Vào năm Kỷ-Sửu 1889, tại làng Mỹ Lợi, khi bà nội chúng tôi sắp sửa đến ngày ở cữ (sắp sinh con) thì bà chị của bà nội chúng tôi tên là La Thị Sơn từ Huế đi đò về làng giúp em. Hai chị em đều là người làng Hà Trung, thông thương với làng Mỹ Lợi bằng con đường thủy, chỉ vài giờ chèo đò. Ông nội của chúng tôi từ Quảng Nam trở về làng thăm vợ khi được tin bà nội chúng tôi sinh con trai, đó là bác ruột chúng tôi, ông Hoàng Trọng Khanh. Thời gian chung đụng trong nhà, ông nội chúng tôi đã tằng tịu với chị vợ là bà La Thị Sơn, kết quả là bà đã mang thai và bà không giám trở về lại Huế với người chồng họ Trương, ông Trương Sưa, dù đã có với ông nầy một đứa con trai, tên là Huề.

Năm Canh-Dần 1990, bà nội dì của chúng tôi, bà La Thị Sơn sinh một người con gái đặt tên Hoàng Thị Cúc, tên thường gọi ở nhà là Khế. Em ruột của ông nội chúng tôi, ông Hoàng Văn Suyền (ông nội của Hoàng Thị Dạ Thảo), nhà ở cách nhà ông bà nội chúng tôi chỉ một cái sân gạch. Ông Suyền đậu cử nhân nhưng lại không ra làm quan mà chỉ nghiên cứu Đông Y. Ông đọc nhiều loại sách Trung Quốc kể cả về tử vi; khi vừa sinh cô Cúc, ông Suyền đã ngạc nhiên về ngày tháng năm sinh của cô: năm Dần, tháng Dần ngày Dần, giờ Dần. Với 4 cái Dần nầy, ông nói, cô bé Cúc nầy về sau sẽ là người ở vị thế cao trong thiên hạ. Nhưng ông cũng thở dài mà rằng: con cọp (hổ) cái nầy rồi ra sẽ đơn độc vô cùng.

Bà nội đích của chúng tôi còn sinh thêm nhiều con nữa. Cô Cúc sống với gia đình ông bà nội chúng tôi ở làng Mỹ Lợi cho tới lúc trưởng thành. Tuy là một quan Huyện, gia đình ông nội chúng tôi không được khá giả. Cả nhà đều phải đổ công sức trồng trọt, buôn bán sinh nhai. Vườn nhà được trồng cau, đến mùa, cả bốn chị em ra sức ngồi bửa cau, sấy khô và đóng vào giỏ (sọt) tre lớn, tải lên Huế; từ đó cau khô sẽ được thương nhân mua rồi chuyển ra Bắc. Thời gian trước đây, từ Mỹ Lợi lên Huế thường di chuyển bằng đường thủy. Chèo một đoạn 40-50 cây số đường nước phải mất cả ngày trời. Mỗi chuyến chuyển hàng thường phải có hai chị em cùng

đi, vì phải ở lại Huế một đêm, nhận tiền rồi lên đò về lại làng Mỹ Lợi. Cô Cúc là chị đầu nên thường đi kèm với một người em gái của mình. Hai người con gái nhỏ sau khi bán cau xong, cầm một số tiền khá lớn, để đâu cho an toàn? Cô Cúc và em xin tá túc tại nhà ông Sưa, nhà ở gần chợ An Cựu.

Nhà ông Trương Sưa là nơi tụ tập của một số người thích bài bạc; trong số đó có ông hoàng Phụng Hóa Công Bửu Đảo, phủ phòng tại Tiềm Để bên bờ sông An Cựu, về sau xây thành Cung An Định. Chính ông hoàng nầy đã nhiều lần mượn tiền của cô Hoàng Thị Cúc trong cơn cay mắt vì thua bạc. Cô Cúc đã dám tự tiện đem tiền sinh sống của gia đình cho ông hoàng mượn, và rồi về sau còn trao thân con gái cho vị nầy. Kết quả là bà mang thai với ông hoàng Bửu Đảo. Bà không dám về lại làng Mỹ Lợi.

Chuyện tư tình giữa ông hoàng cả và cô gái bán cau được loan truyền nhanh, cuối cùng bay vào Đại Nội. Hai bà mẹ của ông hoang Bửu Đảo, vợ vua Đồng Khánh là Tiên Cung (mẹ sinh ra ông hoàng) và Thánh Cung bàn bạc nhau rồi gọi cô Cúc vào Đại Nội tra vấn. Một người dân giả mà bị triệu vào Đại Nội để "hỏi tội" không phải là chuyện bình thường, hơn nữa lại do hai vị tối cao trong Nội Cung đứng ra xét xử. Lúc đó cái bụng bà Cúc đã lớn lắm rồi, bà lo lắng hoang mang vô cùng. Trong tiến trình tra vấn, hai bà Tiên Cung và Thánh Cung đã sai người đào một hố nhỏ giữa đất, ra lệnh bà Cúc nằm xuống và đặt cái bụng vào cái hố đó. Hai bà đã dùng roi quất vào người bà Cúc, vặn hỏi cho ra người nào là tác giả của bào thai. Bà Cúc một mực thưa rằng mình có thai với ông hoàng cả. Hai bà Tiên và Thánh Cung còn hỏi bà Cúc là quan hệ mật thiết như vậy chẳng lẽ lại không có một bằng cớ nào? Bà Cúc thưa rằng bà có bằng cớ cho cuộc tình vụng trộm giữa bà và ông hoàng cả. Hai bà Tiên và Thánh Cung ngạc nhiên khi nhận ra cái yếm của ông hoàng cả Bửu Đảo được bà Cúc lôi từ sau lần áo của mình ra. Hai bà Nội Cung đã cho mời ông hoàng cả vào, ông đã dìu bà Cúc đứng giậy và trân trọng xác nhận với hai bà mẹ mình bào thai trong bụng bà Cúc chính là con của ông. Từ đó, bà Cúc được lệnh ở lại trong một cung của Đại Nội.

Từ khi nhập cung và ngay cả sau khi sinh hoàng tử Vĩnh Thụy năm Quý Sửu 1913, bà Cúc vẫn chưa được một tước vị nào. Năm 1916, ông hoàng cả Bửu Đảo được chọn lên ngôi vua, ông trở thành Hoàng-Đế Khải Định. Bà Cúc được phong là Huệ Phi. Các vị quan đại thần trong triều tiến cử con gái mình làm vợ vua. Trong đó có bà An Phi Hồ Thị Chỉ là con gái của đại thần Hồ Đắc Trung, thế lực nhất triều. Nhưng bà An Phi cũng chỉ là Đệ Nhị Giai Phi mà thôi. Đệ Nhất Giai Phi được phong cho ái nữ của đại thần Trương Như Cương mà hai bà vợ vua Đồng-Khánh là bà Thánh Cung và Tiên Cung (mẹ đẻ ông hoàng Bửu-Đảo) đã cưới cho ông hoàng thời gian còn ở tại Tiềm-Để. Sau bà Ân Phi còn có các bà Phi Tân, Tiếp, Điềm, Du.

Như các vị vua trước, nội cung vẫn không có tước vị Hoàng Hậu (*"Nội Cung vô Hoàng Hậu, Triều Đình vô Tể Tướng, thi cử vô Trạng Nguyên"*), các bà vợ vua đều là các bà Phi.

Thời gian 1917, phụ thân chúng tôi được tuyển vào làm một chức nhỏ của phòng văn thư. Phụ thân chúng tôi là em thứ tư của bà Cúc. Một hôm phụ thân chúng tôi đang ngồi viết công văn thì vua Khải Định đến, phụ thân chúng tôi đứng giậy cung kính chào. Vua hỏi:

– Cậu đang làm chi (gì) đó?

Cha chúng tôi thưa:

– Tâu Hoàng Thượng, chúng tôi đang viết công văn.

Vua bảo đưa cho ngài xem. Cha chúng tôi lo sợ không biết mình viết có bị phạm húy gì không. (Thời gian nầy, các văn thư đều viết chữ Nôm) (Phạm húy có nghĩa là viết một chữ nào đó trúng vào tên của những vị vua hoặc trong hoàng tộc).

Vua Khải-Định xem và gật đầu:

– Cậu viết chữ tốt và văn cũng lưu loát.

Rồi ngài hỏi tên của cha chúng tôi. Vua nói:

– Tên cậu là Hoàng Trọng Chung, tên Chung với đàn ông nghe có vẻ hơi yếu. Tôi đổi tên cậu là Hoàng Trọng Đồng, từ nay cậu làm thị-vệ.

Sau đó thì phụ thân chúng tôi được thăng cấp và giữ chức vụ coi sóc an ninh cho vua và Đại Nội. Về sau, trong thời vua Bảo Đại, phụ

thân chúng tôi được hưởng tước Tam Đẳng Thị Vệ, cầm đầu Ngự Lâm Quân.

Thường thì các vị vua đều chọn những người thân thích với vợ mình để làm những việc liên quan đến an ninh, sức khoẻ của vua và hoàng tộc. Một người anh họ của bà Cúc cũng được tuyển vào cung chỉ để vót và chuốt đũa và tăm xỉa răng cho vua. Một bà em họ dâu của bà Cúc cũng được chọn vào nấu ăn trong biệt cung. Ông Hoàng Trọng Trừng (thân phụ của Dạ-Thảo) là em con chú của bà Cúc, được tuyển vào làm Thái Y vì được chân truyền nghề Đông Y từ thân phụ. Vua Khải Định đã sắc phong cho thân phụ của bà Từ Cung tước Công là Nghi Quốc Công và còn mua 5 miếng đất của 5 bà chúa ở khu Đông Ba để lập nhà thờ cho cha mẹ vợ gọi là Nghi Quốc Công Từ. Vùng đất từ đường đó gọi là Ngự Viên (vườn vua ngự lãm, hằng năm Bà Từ Cung về đây nhân ngày giỗ ông bà nội chúng tôi). Ngự Viên chiếm khoảng đất bao quanh bởi 3 con đường Ngự Viên (lấy tên của phủ Tư đường), Ô Hồ và Võ-Tánh. Đồng thời sắc phong cho bác ruột chúng tôi ông Hoàng Trọng Khanh tước Hồng Lô Tự Khanh trông coi Nghi Quốc Công Từ. Về sau, chú ruột chúng tôi được chức Hàn Lâm Viện Trước Tác vì có công trong việc sáng tác, quảng bá ca Huế ở Duyệt Thị Đường.

Khi Thái tử Vĩnh Thụy đi Pháp du học, vua ban lệnh cho phụ thân chúng tôi theo đoàn tùy tùng. Trong đoàn còn có ông Đặng Khuê là chồng của bà Hoàng Thị Như, em kế bà Cúc.

Phụ thân chúng tôi và ông Đặng Khuê phải trông chừng mọi việc liên quan đến Thái tử như giờ giấc học hành, ăn uống, áo quần, sức khoẻ kể cả du hí cũng phải lo chọn chỗ nào an toàn và lành mạnh. Tuy Thái tử ở phòng riêng, nhưng nhiều lúc ngài sợ bâng quơ hoặc buồn nhớ nhà, nhớ mẹ; ngài gọi phụ thân chúng tôi vào nằm chung phòng cho vui. Khi đi học thì Thái tử mặc âu phục, khi về nhà thì được thay bằng triều phục Việt Nam. Một lần vừa mặc xong, Thái tử hỏi cha chúng tôi:

– Cậu thấy Thái tử giống cái gì?

Thái tử có óc khôi hài và thường có những câu nói thật dí dỏm. Phụ thân chúng tôi nực cười về câu hỏi đột ngột và của ngài, ông thưa:

– Thưa,... thì Thái tử giống... Thái tử.

Thái tử cười tủm tỉm rồi nói:

– Cậu thấy từ trên đầu xuống tới chân đều vàng khè, vậy thì giống cái gì? Rồi ngài phá lên cười vang.

Phụ thân chúng tôi cũng hiểu ý ngài muốn ám chỉ gì, nhưng tảng lờ như không hiểu và thưa:

– Màu vàng là màu huy hoàng rực rỡ, đẹp nhất và sang nhất trong các màu... Thôi, xin mời Thái tử đi dạo cho khỏe người.

7 năm sau, vua Khải Định bị bệnh. Vua ra lệnh triệu hồi Thái tử Vĩnh Thụy về nước. Thân phụ chúng tôi cũng về theo. Bệnh của vua Khải Định ngày càng nặng thêm, trong triều ai cũng biết là ngài sắp băng hà. Bà Tiên Cung, mẹ vua lo âu, luôn ở bên cạnh vua. Ngài thượng thư Hồ Đắc Trung dẫn con gái là bà Ân Phi cũng như các bà phi khác với gia đình, túc trực ngày đêm bên long sàng. Bên Nam Triều thì có thái y, bên chánh phủ bảo hộ thì có các vị bác sĩ vào ra tấp nập hầu mong cứu chữa vua.

Thế rồi một hôm, lệnh ban ra cho tất cả các vị đại thần trong triều phải có mặt để nghe chiếu chỉ của vua. Tình thế hết sức căng thẳng, nghiêm trọng. Cô chúng tôi là bà Cúc và em là phụ thân chúng tôi đứng ở bực cấp, nhìn các đại thần và những vị trong hoàng thất thuộc Đế Hệ cũng như Tôn Thất và hệ phái của ông Cường Để. Mọi người đổ xô về phía vua đang ngự trên long sàng, vua đang yếu lắm. Hai chị em, cô Cúc và thân phụ chúng tôi đang tần ngần chưa dám bước vào thì một vị đại thần tách đám đi đến, đó là đại thần Nguyễn Hữu Bài. Ông ta hỏi bà Cúc:

– Sao chị lại đứng ở đây mà không mau vào bên trong?

Rồi không đợi bà Cúc trả lời, ông nói:

– Chị đi với tôi!

Vào đến phòng vua ngự, đại thần Nguyễn Hữu Bài đẩy bà Cúc đến gần vua và tâu:

– Tâu Hoàng-Thượng! Có chị chúng tôi đây!

Vua nằm thiêm thiếp có ý chờ bà Cúc, nay thấy bà đến, đưa chiếu chỉ cho đại thần Nguyễn Hữu Bài, ngài dục:

– Ông đọc đi!

Trong chiếu chỉ, ngoài những lời di chúc còn có câu:

"Nếu con ta là Vĩnh-Thụy được lên ngôi thì mẹ nó là Hoàng Thái Hậu". "Tử Quý Mẫu Vinh."

Đình thần đều quỳ gối dạ rân.

Vua Khải-Định gọi Cúc lại gần hơn, nắm tay bà và trao cho bà chùm chìa khóa. Các chìa khóa nầy dùng mở nơi cất những chiếu chỉ, hồ sơ mật, ấn kiếm và giấy tờ quan trọng thuộc quốc gia và chỉ do vua nắm giữ mà thôi. Mọi người có mặt lúc đó đều ngầm hiểu ý vua là trao quyền nắm giữ triều chính cho Hoàng Thái Hậu để giúp vua trị vì thiên hạ, vì vua còn nhỏ. Thái tử Vĩnh Thụy lên ngôi hiệu là Bảo Đại năm 1925 lúc ngài vừa 12 tuổi. Bà Cúc được tấn phong là Đoan Huy Hoàng Thái-Hậu hiệu là Từ Cung.

Vua Khải Định đã phá lệ xưa của các tiên đế khi lập nên Hoàng Thái Hậu và về sau vua Bảo Đại lập Hoàng Hậu, Nam Phương Hoàng Hậu.

Việc vua Khải Định trao mọi quyền lực cho bà Từ Cung làm cho các bà phi khác phiền muộn, nhất là bà Ân Phi, ái nữ của đại thần Hồ Đắc Trung, bà và thân sinh những tưởng bà sẽ được ở tước vị Hoàng Thái Hậu. Sau sự kiện kể trên, bà Ân ở trong tình trạng tâm thần bấn loạn, suốt ngày ngồi bên cửa sổ, vân vê cây chổi quét nhà rồi ném ra ngoài, xong sai gia nhân ra ngoài nhặt vào, xong bà lại ném ra, cứ thế diễn đi diễn lại không biết bao nhiêu lần trong ngày.

Triều đại nào cũng có phe cánh. Sau ngày tấn phong Hoàng Đế và Hoàng Thái Hậu, các thế lực trong triều cũng như trong hoàng tộc dấy lên những làn sóng dư luận đả phá, đàm tiếu, thêu dệt về lý lịch của bà Từ Cung và vua Bảo Đại. Họ phao tin là bà Từ Cung không phải là con của quan huyện ở làng Mỹ Lợi và vua Bảo Đại không phải là con của vua Khải Định vân vân... Họ bắn tiếng thị phi như vậy đến tai người Pháp, và triều đình những mong người Pháp và triều đình áp lực thay đổi vua. Người Pháp chỉ mong có một Nam Triều ổn định, nên họ không đoái hoài đến những nguồn dư luận vô căn cứ. Trong một bối cảnh lịch sử và triều đình phức tạp và với nhà vua còn quá trẻ, bà Từ Cung đã phải khó khăn vận dụng mọi khôn khéo uyển chuyển mới lèo lái triều đình được quy củ vững vàng, nội cung được êm thắm. Bà là người dâu đã suốt đời tận tụy chăm sóc chu đáo Tôn Nhơn Phủ và nhất là trân trọng thờ phụng các vị tiên đế giòng họ Nguyễn-Phúc.

Thiên hạ được hưởng êm thắm một thời gian thì Nhật đảo chánh Pháp, Việt-Minh gây cơ sở, hoạt động ngầm, thanh toán đối lập. Tình hình trở nên rối ben. Nhật gây áp lực vua Việt-Nam và triều đình. Dù lúc nầy vua đã trưởng thành và đã có gia đình, bà Từ Cung cũng phải giúp vua đối phó với những khó khăn, trấn chỉnh hoảng loạn triều chính. Vua thường đến thỉnh ý Hoàng Thái Hậu trong việc lập nội các, đối ngoại cũng như lo an nguy, no ấm cho dân chúng. Giai đoạn nầy vua còn phải đối phó với thế lực của những người ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, người trong hoàng tộc đã từng du học Nhật.

Năm 1945, Nhật đầu hàng Đồng Minh, Việt Minh dựa thời cơ cướp chính quyền, Hoàng Đế Bảo Đại thoái vị, ngài đọc lời hiệu triệu trước quốc dân đồng bào, trong đó có câu *"Thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ"*

Bà Từ Cung rời Đại Nội về sống tại Cung An-Định ở An-Cựu.

Nam Phương Hoàng Hậu cùng 2 Thái tử và 3 Công chúa cùng về ở Cung An Định. Đức Từ Cung thì ở tầng dưới cùng, gia đình vua Bảo Đại ở tầng thứ 3, tầng giữa là phòng làm việc của vua Bảo Đại gọi là phòng phê và các phòng làm việc của tùy tùng. Tầng lầu nầy thật yên lắng, người ta đã trang trí cách nào đó để có một màu lục trong như ngọc chung quanh bàn làm việc của vua, nơi mà các chị em chúng tôi thường lên chơi đùa ở đây. Chúng tôi còn nhớ rõ hình ảnh rất hiền dịu của bà Nam Phương Hoàng Hậu thường đứng tựa cửa sổ trên lầu ba, đôi mắt đẹp thoáng chút buồn buồn nhìn xa xăm, tay thoăn thoắt đan len. Đó là thời gian mà các chị em chúng tôi sống gần gũi thân mật với các Thái tử và Công chúa, nhất là cô ruột Từ Cung của chúng tôi; vì nhà chúng tôi ở sát tường với cung An Định. Chúng tôi còn nhớ mãi những lần được theo thân phụ đến thăm cô Từ, chúng tôi luôn được cô thân mật vò đầu trìu mến và chúng tôi được cô ra lệnh gia nhân mang bánh trái lên cho chúng tôi, nhất là vào những ngày Tết, trong các khay mứt

với đủ loại luôn có loại mứt khế mà vì tránh tên trong nhà của cô là Khế, phải gọi là mứt khến.

Sau khi thoái vị, vua Bảo Đại bị Hồ Chí Minh giữ chân với "chức" cố vấn, và bà Nam Phương với "cố vấn phụ nữ". Vua Bảo Đại nhanh chân thoát khỏi tay của Hồ Chí Minh, ông đã sang Trung Quốc rồi sang Pháp. Tình hình căng thẳng, chiến tranh tái diễn sau một thời gian ngắn yên lắng. Pháp đang cố trở lại Việt Nam.

Nam Phương Hoàng Hậu đến thưa với bà Từ Cung:

– Tâu mẹ, con thấy ở đây không được yên ổn. Con xin thỉnh ý mẹ, còn phần mẹ thì sao?

Bà Từ-Cung nhẹ nhàng:

– Con và các cháu muốn đi Pháp thì hãy mau tiến hành đi! Ả thì sẽ về quê của Ả là làng Mỹ Lợi, để lánh bom đạn một thời gian.

Nam Phương Hoàng Hậu đang chuẩn bị hành trang thì súng đạn đã nổ ra khắp nơi. Một buổi sáng tinh sương, Hoàng Hậu và các Hoàng tử, các Công chúa vội vã theo cửa hậu của cung An Định đến tá túc trong giòng Chúa Cứu Thế tọa lạc cạnh đồng An Cựu, sau lưng cung An Định. Các cha xứ trong nhà thờ liên lạc với nước Pháp, sau đó người Pháp đã cho trực thăng đáp trên nóc nhà thờ, đưa Hoàng Hậu và các con đi. Đó là lần rời khỏi quê hương vĩnh viễn của 6 mẹ con Nam Phương Hoàng Hậu. Bà Nam Phương Hoàng Hậu đã sống và mất tại Pháp lúc 49 tuổi.

Bà Từ Cung về làng Mỹ Lợi để tránh bom đạn, bà ở trong một căn của nhà thờ gia đình. Người dân làng Mỹ Lợi rất mực cung kính ngài. Gia đình chúng tôi cũng về làng Mỹ Lợi và ở trong căn nhà của ông phụ thân chúng tôi, sát nách với nhà thờ gia đình. Nhàn rỗi chẳng có gì làm, bà Từ Cung sai gia nhân bày ra việc bửa cau cho vui và cũng để nhớ lại thời con gái, đã từng rất rành rõi về nghề nầy. Khi chiến tranh hơi lắng dịu tại kinh đô, bà Từ Cung trở lại Huế, về cung An Định, ở trong dãy lầu còn nguyên vẹn mà trước đây bà đã ở. Việt Minh đã đặt mìn giật sập một phần ở cửa Tư Đài là cổng nhìn về phía cửa hậu, và toàn bộ rạp hát kiến trúc theo kiểu nhà hát Opéra ở Pháp, cộng thêm những phác họa Đông Phương như dùng mảnh chén xưa gắn hình đầu rồng, phụng v.v...

Năm 1946, vua Bảo Đại trở lại Việt Nam, lúc nầy ông không còn là vua mà về với tư cách một vị Quốc Trưởng. Tuy vậy ông vẫn ở trong Đại Nội. Bà Từ Cung cũng được rước vào Đại Nội, ở trong một nhà lầu hai tầng kiến trúc theo kiểu Âu Tây, cạnh Cung Diên Thọ. Nhà lầu nầy được xây dựng theo ý của vua Bảo Đại và Hoàng Hậu Nam Phương trước đó. Đến năm 1954, chính trường lại có thay đổi lớn, Quốc Trưởng Bảo Đại sang Pháp vận động hòa bình với chính phủ Pháp. Pháp thua tại Điện Biên Phủ, hiệp định Genève cắt Việt Nam làm đôi, Bắc thuộc Cộng Sản, Nam là Quốc Gia.

Năm 1955, ông Ngô Đình Diệm từ Mỹ về chấp chánh chính phủ mới với chức vị thủ tướng, rồi trở thành Tổng Thống. Bà Từ Cung mua một nhà hai tầng trên đường Phan Đình Phùng thuộc khu vực giữa cầu Kho Rèn và cầu Bến Ngự và ở đó cho đến mãn đời. Những vị trong Tôn Nhơn và gia đình họ Hoàng thường xuyên đến thăm viếng bà, đôi khi bày bàn mạt chược để mấy chị em cùng xoa cho khuây khỏa cuộc sống trầm lặng nơi đây. Thân phụ chúng tôi trở thành thầy thuốc Đông Y riêng của bà, vì bà không muốn dùng thuốc Âu Mỹ. Các bà phi trước vẫn thường xuyên đến thăm hoặc ở lại chơi với bà Từ Cung. Nhất là bà Đệ Nhất Giai Phi trước đã đi tu, sau nầy lại thường xuyên đến với bà Từ Cung để đàm đạo giáo lý đạo Phật. Bà Từ Cung nguyện ăn chay trường trai, hằng ngày miệt mài nghiên cứu yên vui tu tập Phật Pháp. Bà được các giáo phẩm cao cấp trong Phật Giáo kính trọng về đức độ và đạo hạnh.

Canada, mùa đông 2005

■ ***Hoàng Thị Phương-Liên***

Huế, hoa đồng cỏ nội.

YLa Lê- Khắc Ngọc- Quỳnh

Hoài niệm bao giờ cũng đẹp. Những ngày sống xa quê hương, lắm lúc xót xa, chới với, ngột ngạt, tôi lại vội vàng trốn chạy vào một nơi dù đã xa mà niềm êm ái vẫn an uỉ được tôi, xoa dịu,ngọt ngào: Khu vườn mướt xanh quê mẹ, đồng cỏ bát ngát đó đây... mà hoa trái quanh tôi là người bạn dễ thương thời thơ ấu. Lại càng luyến nhớ vì không tìm thấy ở đâu ngoài xứ Huế thân yêu...

Bắt đầu nhìn thấy hàng cau Thôn Vỹ, thân vút cao sang cả. Mỗi lúc nắng thật sự đã tắt trên ngàn cây nội cỏ, hàng cau vẫn giữ sáng trên đầu ánh vàng rực rỡ. Bài học thuộc lòng thời nhỏ dại vẫn còn rất rõ... Xuân Diệu bảo *"...như những cây nến khổng lồ, có ai kéo về trời để thắp các vì sao?"* Xa Huế rồi, không nơi nào tôi nhìn lại được dáng dấp hàng cau thẳng tắp thanh thoát vươn cao lặng lẽ giữa mây trời lãng đãng bay. Có cau Nam Phổ phải có trầu Chợ Dinh. Dây trầu của Huế ẻo lả yếu đuối quấn quít thân cau như tìm sự che chở nương náu thân thiết không thể thiếu. Lá trầu xanh xanh hình tim rõ nét như nói hết lòng mình chỉ có yêu thương. Dây trầu nương nhẹ vào thân cau giữ mãi mầu lá xanh non tươi hơn hớn, bao bọc quanh thân cau lên cao mãi dịu dàng mà trìu mến biết bao! Thân mật lặng lẽ dễ thương như chuyện tình câm nín; ngọt ngào như tình cảm lứa đôi. Ở Huế hôn lễ không thể không có Trầu Cau. Lá cau trên cao xòe rộng như một chở che luôn hiện diện mà không quá gần gũi dễ dàng... có chút gì như khoảng cách tâm tình của một Huế xưa. Dây trầu ở Huế cho hình ảnh người con gái Huế hiền lành nép mình dưới sự che chở của bóng tùng phu quân. Một lần sau năm 1975, bị điều động đi "thực tế" vì chương trình "bồi dưỡng văn hóa" đòi hỏi, nhìn thấy cả một vườn cau trầu vùng Bà Điểm mà những giàn trầu rậm rạp xanh tốt nằm riêng lẻ một nơi, không gần thật gần như tính chất của cây trầu xứ Huế bên thân cau. Một lần khác, trên hải đảo vùng Hạ Uy Di, lại bất chợt gặp một cây cau, chỉ một, đứng lẻ loi giữa vườn cây cảnh mà tìm mãi không thấy dây trầu ở đâu. Hình ảnh thân quen của quê xưa không tìm đâu trọn vẹn nên nỗi nhớ cứ còn nguyên ...

Cùng với nắng hè rực rỡ, những đồi sim quanh núi Ngự Bình, bên chùa Trà Am đơm hoa tím ngan ngát. Mầu tím dễ thương làm thành một vùng bạt ngàn hoa sim mà sắc tím đã thấm sâu vào lòng người Huế không thể nào quên. Họa sim nở nhiều nhuộm tím một góc đồi mầu sắc nên thơ buồn khi chiều về ... gợi nhớ một thời thấm thía nỗi xót xa trữ tình của Hữu Loan:

Những đồi sim, những đồi sim,
Mầu tím hoa sim, tím cả chiều hoang biền biệt

để ngậm ngùi với:

Áo anh sứt chỉ đường tà...

Hoa sim phai mầu theo với gió thu về. Những quả sim lại đơm cành với sắc tím đậm hơn gọi là "tím than ". Quả sim có vị ngọt và rất nhiều hạt vẫn là món quà tuổi nhỏ... làm tím đôi môi và thêm vui cho giờ tan trường. Rổ sim chín đến nay vẫn còn hiện diện trong các hàng bán từ vườn nhà như nải chuối ươm vàng, trái mít chín tới, quả thơm vỏ xanh xanh, quí giá hơn như vài ba trái quít Hương Cần vỏ xanh, gần cuốn nhuốm chút ánh vàng, bóc vỏ mùi thơm bay xa mời mọc, bên cạnh những Hạt Xoay trong lớp vỏ nâu mịn như nhung, ngọt đầu lưỡi... nơi các bến đò ngang, góc phố nhỏ... không biết có thêm được thu nhập gia đình chút gì không mà mỗi

lần nhìn thấy, lòng lại rưng rưng. Quả sim đã chín mà hoa sim vẫn đơn lẻ nở muộn lác đác lưng đồi xa xa, rủ mắt tìm kiếm và vẫn gợi nhớ mầu tím dễ thương thuở nào.

Lung linh trong gió chiều quanh các lăng tẩm, rừng hoa "hổ ngươi" thấp thóang đó đây mà mầu trắng phơn phớt tím góp thêm cho mầu tím thơ mộng ngàn đời của Huế. Hoa nhẹ khép e ấp khi tà aó lướt qua hay bước chân chạm nhẹ, e thẹn như hình ảnh của thiếu nữ Huế *"...nghiêng nghiêng hoài cái nón, hỏi mãi cứ làm thinh"*. Bên cạnh cái khép nép này, Huế còn nhớ nhiều đến sự mỏng manh nhẹ nhàng chen chân giữa ngàn hoa nội cỏ là cả rừng hoa Cỏ May, hiện diện khắp nơi không lựa chọn sang hèn. Hoa bám nhẹ tà áo làm thành đường viền hay hay cho chuyện tình thơ mộng,một chiều ngồi gỡ cỏ may cho nhau để âu yếm đặt tên cho con gái "nàng Cỏ may", bạn nhỏ tôi.

Loài hoa không biết tên mà quyến rũ tuổi học trò nhiều nhất, lấy được cảm tình của tuổi mới lớn không ít và tên gọi là do sự tưởng tượng, muốn ôm giữ một thời tuổi trẻ dễ thương "hoa Bâng khuâng". Bâng khuâng mầu tím biêng biếc tươi non dịu hiền, khiêm nhường nép mình bên sườn đồi thấp, trong khu vườn nhỏ, trên thảm cỏ trường Đồng Khánh, thật sự đã làm bâng khuâng lòng người. Nghĩ gì? nhớ gì?, thương ai? chờ ai?... Mầu tím giữ lại câu trả lời để tiếp tục bước nhẹ vào đời mà dù đôi lúc mầu tím chuyển đổi sang mầu đen thẫm cũng còn tìm quên được trong niềm bâng khuâng của thời xa xưa mầu tím xưa xin hãy còn như cũ

để ngàn sau đẹp mãi ý bâng khuâng,
hoa nhỏ cánh mềm tim tím từng bông,
e ấp nhớ mối tình không thuở nào...

Có khi nào dừng chân bên đồi Vọng Cảnh mà không man mác buồn với từng cụm hoa lau trắng phau phau mềm mại nghiêng nghiêng giữa trưa. Khúc quanh dòng Hương lên Điện Hòn Chén, hoa lau từng vạt lã ngọn rì rào theo gió trên thảm cỏ mượt xanh, in hình trên mặt nước phẳng như gương thì rõ ràng không nơi nào có được bức tranh thủy mạc ấy. Thuyền xuôi dòng. Lòng lâng lâng. Cái tĩnh lặng nên thơ giữa trời nước mênh mông, êm ả ngự trị để chỉ còn ta với ta. Chỉ có Huế ngày nào mới cho được giây phút tuyệt vời lặng lẽ mênh mang. Xa Huế đã bao lâu. Chuyển đổi đến bao miền. Hoa lau cũng nhiều lần trở lại với mắt nhìn ở một nơi chốn nào đó. Nhưng không một lần tìm thấy lại nét thủy mạc của bờ lau bên dòng nước biếc của những ngày áo trắng lang thang. Nỗi nhớ quê vì vậy cứ canh cánh bên lòng.

Hoa trang dơm cành quanh năm. Mầu hồng đỏ, mầu trắng hay vàng cam ... hoa nhỏ li ti kề sát bên nhau, thân mật, khắng khít thành một đóa trang to xoè rộng đầy bàn tay. Mỗi lần theo bà ngoại cắt một bông hoa thôi đã đầy độc bình sành nơi thảo am góc vườn. Hoa trang thường được chọn cho lọ hoa trên bàn thờ. Hoa trang không hương nhưng dễ trồng, ít chăm sóc , nhanh chóng làm thành một bụi tốt tươi hoa bốn mùa khoe sắc. Hoa trang còn được gọi là những đóa mẫu đơn thân quen trong vườn nhà. Đóa mẫu đơn lớn cung cấp ngàn cánh nhỏ xinh xinh để tuổi nhỏ dùng dây chỉ nhỏ xỏ xâu làm thành những vòng đeo tay, dây chuyền làm đẹp vòng cổ và đôi hoa tai làm rạng rỡ khuôn mặt trẻ thơ. Trang sức giản dị từ hoa cỏ thiên nhiên cho những ngày xưa kỷ niệm nhẹ nhàng dễ thương thật khó quên. Hoa trang thường được chọn cho lọ hoa trên bàn thờ. Lại gợi nhớ đến một loài Phượng không là phượng vĩ, không đỏ thắm mà man mác sắc vàng hay đỏ pha chút mầu vàng chưa đủ ánh đỏ da cam. Cánh hoa nhỏ hơn hoa phượng vĩ nhiều. Hoa chỉ đặc biệt dùng vào việc cúng kiếng.Cây nhỏ có nhiều cành mảnh khảnh mềm mại, lá nhỏ li ti. Lúc nở rộ cũng lưa thưa mọc đối nhau trên cành. Hoa lá và cả trái đều có mùi thơm ngai ngái. Không một thiết trí bàn thờ nào của Huế lại quên được cánh phượng này. Rời Huế, trên bước đường "Nam tiến" Đà Nẵng, Nha Trang, Sài Gòn... mỗi tổ chức giỗ Tết, cúng kỵ bao giờ cũng nhắc nhở tới bình hoa phượng đặc biệt cho tế lễ chỉ riêng cho Huế. Khi tiết xuân sắp về, mưa phùn giăng giăng, Huế dễ thương dịu mát thì Hải Đường đơm bông mầu đỏ rực rỡ. Cánh hoa nở rộ bụ bẫm với nhị vàng rưng rức, để bình hoa tế lễ thêm mầu sắc. Hải đường không hương nhưng bền sắc mầu, lâu tàn và dễ chăm sóc. Cây lớn, khỏe và lá to xanh rợp cành làm râm mát góc vườn. Đầu xuân, hải đường làm đẹp bình hoa tế lễ. Bình hoa lễ hiện diện trên bàn thờ rồi,

tách nước trà bốc khói thơm thơm hương hoa Mộc, hoa Sói... loại hoa được ông ngoại chăm chút đặc biệt trong vườn cây kiểng trồng tỉa công phu... Những cánh hoa mộc li ti làm thành chùm nhỏ mầu trắng, nằm khiêm nhường bên cánh lá nhỏ dầy, chắc và tràn sức sống... Hương hoa mộc ngát thơm bắt đầu khi hoàng hôn trở về. Ánh trăng tỏa sáng khu vườn trước sân, xôn xao bước chân con trẻ tung tăng và hương hoa mộc nhuộm thơm không khí thanh mát giữa đêm về. Khuya dần, tất cả chìm vào giấc ngủ, trăng lên cao, ánh vàng huyền hoặc, chỉ còn tiếng sáo trúc dìu dặt chơi vơi vọng ra từ phòng học của các di cậu tôi

... Đêm khuya rồi, trăng đã cao,
Ánh vàng lai láng, hoa lá xôn xao,
Hương mộc tỏa ngát vườn đào,
Chơi vơi tiếng trúc lạc vào giữa mây...

Ông bà ngoại những lúc thanh nhàn đối ẩm, hương hoa Sói tinh khiết thoang thoảng từ bình trà bốc khói nhẹ nhàng mỗi sáng chiều, hiền hòa bình lặng ấm cúng giữa vườn quê thanh bình. Hoa Sói ngày ấy là hình ảnh những hạt cườm tấm mầu trắng đục nằm khít khao hai bên thân cành nhỏ mầu xanh non tràn trề sức sống. Chậu hoa Sói của ông tôi bốn mùa đơm hoa, ngát hương bên những chiếc lá tỉa tựa lá chè có răng cưa viền quanh đều đặn xanh ngăn ngắt, đẹp lạ thường! Một loài hoa li ti nhỏ khác cũng quyến rũ mắt nhìn không kém: hoa Ngâu. Lá và hoa ngâu nho nhỏ xinh xinh. Trái ngâu mầu vàng non,hình thuẫn nhỏ, chin vàng mọng, có cơm mỏng, ngọt dịu dàng, thơm thoang thoảng. Hai chậu hoa ngâu được ông tôi tỉa thành cặp nai ngơ ngác nhìn nhau. Tất cả những cây kiểng được chăm bón công phu ấy luôn tươi mát, ít bị chói chang ánh mặt trời, ngay cả những lúc mặt trời đỏ hồng đôi má, xoi mói nhìn xuống ngàn cây nội cỏ... vì sự chở che tròn đầy của giàn Thiên lý bốn mùa xanh xanh. Những giây hoa thiên lý mảnh mai quấn quít quanh giàn tre quyến rủ đàn ong suốt ngày say hương. Hoa thiên lý nở từng chum xanh xanh mà khi nở trọn cũng chỉ là mầu xanh vàng nhẹ nhàng, dịu mắt và hương hoa cũng chỉ thoang thoảng dịu dàng. Làm sao không nhớ tô canh bông lý nước trong vắt với những cánh hoa be bé xinh xinh, gợi thèm. Bà ngoại nấu canh bông lý với cua đồng (người Huế gọi là con rạm), nước ngọt thanh, thưởng thức một lần sẽ nhớ mãi, mẹ ca tụng món ăn Huế của bà ngoại không ngớt lời... Ngày bé chưa biết thưởng thức. Lớn lên biết cái ngon của "tô canh bông lý" thì đã xa Huế và tìm đâu ra giàn thiên lý thoảng thoảng hương, xanh dịu dàng như ánh mắt trìu mến của bà ngoại?

Chim sâu nhỏ, hoa thiên lý xanh,
Hót chuyền cành, hương ngát ngày xưa,
Chuyện ngày ấy mong manh nắng lụa,
Êm tơ trời, em nhớ tôi không?

Nhớ hoa lý lại không thể quên Huế luôn có những loại hoa mềm mại ẻo lả, thanh thanh luôn đòi hỏi nương tựa bên giàn tre nhỏ. Hoa leo bám nhẹ thân tre vươn lên mơn mởn, dưới ánh mặt trời ban mai. Giàn Đậu ván của Huế dễ thương với những hoa trắng tím mong manh lung linh trong gió. Cô gái nhẹ tay hái đậu mà thả hồn mơ mộng tận đâu đâu, hái luôn cả hoa lẫn trong quả mà không hay, vẫn là hình ảnh dễ thương chốn vườn quê ngày nào. Có nơi nào được thưởng thức một chén chè Đậu Ngự ngọt thanh, thoang thoảng hương. Hạt đậu ngự mềm thơm, nguyên nửa hạt đậu mầu vàng xanh chín tới trong chén nhỏ với nước đường phèn trong vắt, gợi thèm... vừa đến đầu lưỡi đã tan biến cho vị ngọt lan nhẹ tận đâu đâu. Hoa ấy trái ấy làm nên nét đặc thù của Huế. Đậu nào là đậu Quyên và đậu nào là đậu Ngự để Huế luôn ấp ủ nhớ hoài như một riêng tư trọn vẹn chỉ có với Huế: thanh tao, nhẹ nhàng mà bền bỉ:

Huế của nghìn đời quyến luyến,
Ngọt ngào mãi hương đậu ngự đang mùa,
Còn dăm hoa nhỏ lưa thưa,
Mầu tím vẫn bồi hồi xao xuyến lạ!
Như muốn hỏi có ai qua,
Mà quên được cả trời hoa lá ấy.

Hoa đậu mầu tím xanh lát đát hai bên giây đậu thật mảnh mai, lá đối nhau đều đặn, bò khắp giàn tre quê mẹ, rợp mát vườn rau thơm lá nhỏ mà ngát hương ... Lá rau răm đặc biệt nhỏ, dài, ốm, vút nhọn, bén sắc gợi hình ảnh đôi mắt "lá răm" sắc sảo cho cái liếc "dao cau" dạt dào tình Huế mà có dạo nào là tiêu

chuẩn nhan sắc để tuyển chọn cung phi mỹ nữ của chốn cố đô. Đã gọi là "rau thơm" của Huế thì phải ngát hương, đậm đà vị thơm ngon cho lát thịt phay ăn với mắm mòi chưng, đặc sản quê Huế; thêm khẩu vị cho món mít trộn mà chỉ nghe mùi răm đã gợi thèm; tô cơm hến của Huế làm sao thiếu vị rau thơm Huế bên cạnh sợi bắp chuối, chuối cây xắt rối... và càng không thể thiếu mùi thơm của rau tía tô trên tô dấm nuốc mà phải là "nuốc chưng" mới đúng Huế. Thật đẹp mắt với mầu sắc hài hòa gợi thèm của tô dấm nuốc, bún thật trắng, sợi bắp chuối hồng hồng, dưa gang dòn thái chỉ, những sợi trứng tráng mầu vàng mơ, thịt luộc xắt rối, nuốc trong veo, trên lớp rau thơm xanh xanh là một thìa mè rang thơm lừng, và khi nước dùng cua gạch hồng hồng, bốc khói cho vào tô sau cùng, thì tuyệt! làm sao không nhớ rau thơm của Huế cho được!... Hiện diện trong vườn rau nhỏ còn có vạt rau lá lốt tươi tốt, bên cạnh bụi cây rau Ngót, lá xanh ngăn ngắt, trái mầu trắng nhỏ khiêm nhường len lỏi bên cành. Cây Mồng Tơi, lá mơn mởn... Món canh rau "thập toàn" của Huế là cả một trời thân mật dễ thương "rất Huế": những lát mướp ngọt xanh xanh, thơm thơm, lá ngót, lá sân, lá lốt, lá mồng tơi... đôi lúc thêm vài lát măng vòi, mít non... nghĩa là tất cả rau quả vườn nhà có thể họp mặt để cho ta một thưởng thức trọn nghĩa Tình Quê.

Làm sao quên cây Vả vườn nhà, lá to tròn hơn cả lá sen. Cây không to mà quả chi chít dưới gốc. Chỉ một trái đủ làm cho đĩa rau sống ăn với thịt phay hay chiếc Bánh Khoái vàng mọng thêm khẩu vị đậm nét Huế rồi. Chỉ một cây thôi, cũng đủ cung cấp thêm khẩu vị cho bữa cơm quanh năm xứ Huế: vả ăn sống, vả kho tôm thịt, vả trộn tôm thịt, muối mè lá lốt, xúc bánh tráng là món gỏi thường thấy trên mâm cơm xứ Huế và cũng là món quà trưa, hấp dẫn vô cùng. Đến xứ người trong khu vườn của người Ý có loại trái cây tựa tựa nhưng giống trái sung nhiều hơn, người ta ăn lúc trái chin mềm, ngọt suông, không đậm đà như trái vả: dòn, chan chát ngọt, đặc biệt Huế. Những quả Hồng Quân hay bằng quân mầu đỏ, chín cây cũng hấp dẫn không kém cho khẩu vị trẻ con. Lắm lúc môi trở thành tím đỏ, áo quần đầy vết nâu không làm sao giặt sạch được. Mầu nâu đỏ của trái ví như nước da hồng hào mạnh khỏe của những thiếu nữ mặn mà duyên dáng: nước da bằng quân. Thân cây bằng quân đầy gai nhọn là rào cản cho sự leo trèo nghịch ngợm của tuổi nhỏ chúng tôi. Loại trái cây có nhựa mủ khác còn có thể kể đến trái Bứa. Bứa vỏ dày, múi nhỏ, kết cấu từa tựa trái Măng Cụt. Vỏ bứa có mầu vàng ươm ươm. Mủ trái bứa dây vào tay khó rửa. Múi bứa ngọt nhưng hạt dính chặt vào cơm, không tách ra được mà cắn nhầm vào hạt,vị đắng thấm tận cổ. Cây bứa to cao nhiều cành nên dễ leo. Trái không thuộc vào loại ngon nhưng sao với tuổi học trò dễu có sức mời mọc nếm thử. Bứa thua xa với vị ngọt lịm của măng cụt, tên "chữ" là Giáng Châu mà có lẽ chỉ có Huế mới dùng gọi. Giáng Châu, vỏ mầu nâu đỏ, dày, ôm lấy chùm múi trắng muốt, dễ tách rời, ngọt ngào hấp dẫn thèm muốn của trẻ con mà thời xa xưa như là "trái quí", hiện diện sau bữa ăn như món tráng miệng hiếm hoi mà mỗi một chúng tôi chưa bao giờ được đến hai trái! Một loại trái cây khác cũng có hai tên, trái Bòn Bon. Tên gọi dễ thương dân giả ấy lại là quả Nam Trân ở một nơi nào kiểu cách sang cả. Kết cấu từa tựa trái dâu, vỏ mầu vàng nhung, gần cuống có hình như dấu tay in nhẹ, trăm trái như một. Những múi bòn bon dòn ngọt thơm. Hạt mầu xanh xanh nhìn thấy rõ từ lần cơm trong veo; đặc biệt hạt tách ra dễ dàng chứ không như Dâu dù là dâu Truối, cơm và hạt không muốn rời nhau bao giờ. Dâu ở Huế có nhiều loại nhưng có một thứ gợi nhớ mãi, không thấy ở vùng nào ngoài Huế, cũng không thấy mọc trong vườn nhà xứ Huế. Hằng năm, giữa mùa hè, người ta bầy bán từng chùm mầu vàng cam rực rỡ, bắt mắt vô cùng. Trái dâu nho nhỏ xinh xinh mọc thành chuỗi dài. Vỏ dâu ghép khít với ba mảnh, chỉ cần búng nhẹ, vỏ tách làm ba, để lộ múi dâu mọng nước, căng tròn, mầu vàng hổ phách ngon lành, vẫn dính vào cành mảnh mai nhỏ và xanh như sợi chỉ làm thành một chuỗi dâu dài, đẹp lạ lùng. Trông hấp dẫn, gợi thèm là thế nhưng khi môi vừa chạm nhẹ, múi dâu vỡ ra thì vị chua... chua đến rùng mình, nhăn mặt, nhắm mắt: Dâu Sặc! Không hiểu tên gọi bắt đầu từ đâu? Có lẽ vị chua vô cùng khiến phải vội vàng nhắm mắt lại, nuốt ực một cái, cổ họng khép lại, tạo thành tiếng ho nhẹ làm đỏ viền mắt và hồng cả đôi môi...

Vậy mà chuổi dâu chua cũng hết nhẫn làm "sặc" tuổi nhỏ bao lần bên tiếng khúc khích cười dễ thương vào giờ ra chơi. Quả dâu mọng nước nhắc tôi đến hình ảnh một loại trái mà vị chua chất ngọt không làm tôi nhớ nhiều mà chính những cánh hoa bé nhỏ li ti làm nên kỷ niệm như tên gọi cho riêng tôi "hoa Quê Hương": hoa Khế. Người ta không trồng khế thành hàng, thành dãy cũng không có rừng khế. Khế chỉ mọc đơn lẻ cạnh bờ ao, xa xa tận cuối vườn, lắm lúc lặng lẽ nhu mì soi bóng bên giếng nước cuối vườn. Khế có nhiều loại: chua, ngọt và không chua ngọt lắm như khế nhành. Trái khế nhành chin vàng mọng nước, mơn mởn với năm cạnh no tròn, còn giữ mầu lục tươi trên đầu khế. Mầu lục non điểm nhẹ cho toàn mầu vàng ngọt ngào chín tới. Đẹp mắt và gợi nhìn làm sao! Khế ngọt ít nước. Khế chua thì chua quá, chỉ nhiều công dụng cho vại khế "xâm" của bà mẹ Huế quán xuyến, biết dự trữ, khéo léo cho tô canh khế xâm nóng hổi "và" với cây cải con mềm mại xanh non và cay cay, làm ấm lòng trong bữa cơm gia đình giữa mùa đông Huế giá rét ... Trong tôi hoa khế bao giờ cũng là loài hoa dễ thương nhất, đậm đà hình ảnh quê hương nhất. Mầu đỏ tim tím của đài hoa bao quanh cánh hoa mầu trắng rất nhỏ có khi chum chúm hình tim hoặc khi nở tròn như những cánh hoa lý lăn tăn thật dễ thương. Chưa kể những lúc đài hoa còn đỡ lấy những trái khế xanh non bé tí teo. Tất cả làm nên cành khế có cả lá, hoa và trái phủ kín cọng cây khế cũng mầu tím đỏ sạch bóng như ướt nước. Hoa khế không rực rỡ nhưng nhiều khi rợp cả cây, hoa quá nhỏ đòi hỏi sự nâng niu, nương nhẹ mà phải thật sự chú ý mới thấy hết sự kết hợp tinh tế và hài hòa của trời đất. Mầu tím đỏ làm tươi mát thêm mầu trắng tinh khiết,bên cạnh mầu xanh non dịu dàng của lá, một chùm hoa khế trong tay nâng niu và nương nhẹ, gìn giữ như tình cảm quê hương bàng bạc mà sâu lắng biết bao. Loài hoa đơn sơ nhu mì giữ cả tình tôi với Huế mãi hoài không quên. Không biết có họ với loài khế hay không, một loại trái nhỏ xinh xinh, có nhiều khến như khế, trên cây, trái chuyển đổi nhiều mầu sắc mà mầu nào cũng tươi mát từ khi trái xanh non, ươm vàng và lúc chin đỏ: trái Hạnh Đào. Ngắt một nhánh có lá nhỏ bên trái ươm chin mầu vàng hay đã chín muồi mầu đỏ, phảng phất hương vị ngọt chua chua tựa như nước trái khế. Nhìn từ trên cây mảnh khảnh, nhỏ nhắn, trái hạnh đào như những điểm mầu đẹp mắt nổi bật trên nền lá xanh biếc nơi góc vườn bà ngoại như những sắc mầu tươi đẹp của tuổi thơ... Mùi hương trái hạnh đào nhắc nhớ đến mùi thơm của quả Trần Bì hay hồng bì, trái nhỏ, hình thuẫn, vỏ và cơm mùi thơm thơm vị the the là loài trái giải cảm thời xa xưa của Huế. Trần bì hiện diện trong vườn nhà như một thảo quả thiên nhiên, mọc đâu đó như loại cây dại mà sự khám phá chỉ là tình cờ.

Làm sao quên hàng Thầu Đâu hay tên gọi văn vẻ Sầu Đông dẫn lối vào vườn sau của bà ngoại, chùm hoa tim tím phớt nhẹ mầu trắng nhàn nhạt. Nỗi nhớ lại ùa về, mỗi lần cây Lilac vườn nhà trổ hoa. Lá thầu đâu nhỏ mềm, chỉ nhớ có mỗi công dụng là giúp cô hàng ủ cho những trái xoài luôn tươi với vỏ ngoài mịn màng ươm vàng ngào ngạt hương. Trái thầu đâu mầu xanh trái nho và mầu vàng lúc chín trên cây. Chắc đâu đó trên quê người cũng có thầu đâu nhưng chưa một lần nhìn thấy nên vẫn bồi hồi kỷ niệm xa xưa ...

Cả một trời cây trái của Huế như rõ ràng trước mắt. Cái gì thuộc quê Huế cũng gợi nhớ cho tất cả người Huế đi xa. Có chủ quan nhưng biết làm sao khi mọi xúc cảm là tiếng nói từ con tim tràn ngập tình Huế. Huế mình cho dù những khó khăn nhất của khí hậu, đất đá, nắng mưa đều quá độ nhưng người Huế vẫn thấy đó là nét đặc thù làm nên tình nghĩa quê hương không tìm thấy nơi đâu và thừa sức quyến rũ để mãi mãi trọn vẹn trong tim những kẻ xa quê:

Hai mùa mưa nắng Quê Hương,
Muôn đời gợi nỗi nhớ thương ngọt ngào'
Con đường lá đổ lao xao,
Mỗi mùa hoa trái hương nào mãi đây.

Toronto, chớm Thu 2006.

■ ***YLa Lê-Khắc Ngọc-Quỳnh***

Hành trình "Ăn Tết"

Thái Kim Lan

Còn nhớ năm ngoái, từ Sài gòn đến Hà nội, ở một ngã tư rầm rập người và xe, như không nghe tiếng động ầm ĩ ù màng nhĩ, tôi ngước nhìn trời thầm gửi một lời nhắn với dòng sông chưa về đến, rằng thôi đừng ngớ ngẩn đặt lời "xuân lai giang thượng kỷ nhân hoàng" nữa nghe, bởi vì tôi đang về đây nì, nay mai là đến Huế ăn Tết đó tề!

Khi kéo chiếc va li ra khỏi phi trường Phú Bài, mắt tôi long lanh ánh lửa đêm Giao thừa nấu bánh sắp tới.

Đến Huế, cảm giác của một người ngoại cuộc bỗng rõ nét hơn bao giờ, dù anh em gặp nhau mừng rỡ.

Đêm nằm ngủ trong căn nhà rộng, vắng trẻ và già, nghe lạnh một bên lưng, tôi nghĩ đến cái bếp lửa Giao thừa tưởng tượng trên sân bay, thấy sự cô quạnh lớn dần úp chụp lấy người và nỗi nghi ngại không biết mình có dựng lại nổi cái bếp lửa quá khứ làm run giấc ngủ. Ngày hôm sau hành trình "Ăn tết" đã trở nên cuộc đi chênh vênh trên sườn núi...

Chiều ba mươi Tết...

Xế trưa tôi lên chùa Từ Đàm cúng dường Tất niên theo tục lệ gia đình từ xưa.

Thấy các Thầy trẻ đang lúi húi chưng mấy cành mai tứ quí, những cành đào vào các lộc bình, sửa dáng trên các chậu bonzai, vài Thầy khác đứng bên bình phẩm bi bô ni tê, tạo nên một góc chộn rộn ba bữa Tết trong cảnh yên lặng nhà chùa. Những chậu hoa kiểng chưng trước tam cấp đi lên phòng khách và phòng trai tăng, nơi Ôn ngày xưa hay ngồi đọc sách hoặc tiếp khách, hoa lá hôm nay sáng rỡ lạ thường, tươi tắn như vừa được tắm tất niên. Cây Bồ Đề cổ thụ đang trổ lá non vẫn hồn nhiên thân thiện như độ nào. Hoa mộc vẫn thơm hiền hòa. Cửa tam quan và chánh điện treo đèn lồng trái ú kết tua ngũ sắc làm tăng vẻ trang nghiêm mừng đón năm mới. Mọi rộn ràng hối hả sửa soạn đón xuân dưới phố bỗng dừng lại nơi cổng chùa, không khí an lành, khiêm nhã quyện màu lam thiền, mộc mạc nhưng đầy lạc tịnh. Đó đã là Từ Đàm một thời của tôi và đến hôm ấy vẫn còn là như thế.

Tôi hỏi xin Thầy Hải Ấn cho mượn chiếc xe đạp đi lên thăm các chùa sư nữ và thăm mộ mẹ tôi ở gần đấy. Thầy ái ngại sợ tôi đạp xe loạng quạng, tôi thưa "nữ sinh Đồng Khánh đạp xe từ lúc mười 14 tuổi, thưa Thầy". Khi thấy tôi lên yên xe đứng trên đầu dốc đường hẻm sau chùa, một chú tiểu lắc đầu, chỏm tóc thí phát phất phơ, hóm hỉnh: "cô Kim Lan thiệt là tiền hậu hiện đại, thời nay Honda là mức chót của tân tiến, mà cô lại trở về với xe đạp..."

Câu nói đuổi theo khi xe lao xuống cái dốc hẻm sau chùa và thẳng hướng cầu Lim. Qua viện dưỡng lão của ni sư Diệu Thành, tôi

cúng dường để quí sư cô "lì xì" cho các mệ già vui ngày mồng một Tết.

Trời đã nhá nhem khi tôi gõ cửa chùa ni sư Diệu Ý... chùa cô nuôi các bệnh nhân đã hết phương cứu chữa, bị bệnh viện sa thải, theo phương pháp nhịn ăn do bs XQuế chăm sóc và hướng dẫn. Chùa đã lên đèn chuẩn bị cúng chiều, các phòng bệnh yên lặng trong không khí ẩn nhẫn an bình, tưởng như thời gian không cần có tên gọi...

Vẫn dáng mừng rỡ thân tình, sư cô nắm cả hai tay ấm áp, tôi thưa, xin cúng dường quà cho bệnh nhân và tiền cúng xây tháp Quan Âm cầu nguyện cho bệnh nhân, đã hứa với cô từ lâu, "sợ lời hứa kéo dài qua ngày mai là thêm một năm nữa thì nợ càng chồng chất!" Nợ nần năm cũ phải rũ hết để bước sang năm mới thong dong. Sư cô cười bảo, "chị đi Tây rứa mà cũng theo xưa ghê hè!"

Thấy tôi vội vàng cáo từ để sang thăm mộ mẹ kẻo sợ tối, cô sốt sắng dẫn tôi đi con đường tắt từ chùa sang đồi thông.

Con đường đất ngoằn ngoèo giữa các nương sắn, chanh, thanh trà, bưởi, mía, ổi, bỗng mở ra trước mắt cảnh êm đềm đón tết miền quê trong ánh chiều mờ nhạt. Xa hẳn với cảnh bát nháo hỗn loạn đầy nhãn hiệu quảng cáo sặc sỡ ngoài phố, mùi lá chanh, lá bưởi, lá ổi thanh lọc khứu giác làm cho ấn tượng về ngoại cảnh bỗng quay chiều. Mùi hương tinh khiết thoảng đến dẫn dắt vào trong một thế giới vừa lạ vừa quen.

Hình như cái không khí đón tết miền quê vẫn như thế tự bao đời: âm thầm, kính cẩn, mầu nhiệm và chân tình, mà trẻ thơ thường linh cảm bề sâu của nếp sống ấy và giữ hoài trong tâm, cho nên quen thuộc như màu chiều đang phết tím ngọn cây...

Các nhà trong xóm đã lên đèn, bóng người loáng thoáng vào ra trước ngõ thắp hương (nhang), cúng đất đai thổ thần, chuẩn bị giờ hoàng đạo. Mùi hương trầm từ các ngôi miếu nhỏ trong vườn (vườn Huế thường có miếu thờ thổ thần, đất đai) lãng đãng huyền nhiệm theo chân chúng tôi đến nơi mộ chí. Tôi thắp hương cho mẹ và đứng mặc niệm hồi lâu.

Hơi lạnh buổi cuối năm luồng trong gió vi vu trên cành thông từng cơn như tiếng thời gian đang chuyển. Âm vang năm tháng đang lụi tàn dội xuống triền đồi, lan mau như bước chân gấp gáp của ai trên đường về ngõ sâu.

Giờ cuối năm xao xuyến, hồn người như chới với muốn níu lại, giữ lại những gì đã qua, rồi chợt ngậm ngùi cảm nhận, tháng cùng năm tận là dấu vết vô thường phảng phất trên những ngọn đồi hoang vu, gánh chịu buồn bã của Huế - và hình như chỉ có ở Huế vào chiều hôm tuế mộ, cõi nhân gian và âm phủ giăng mắc gần nhau gang tấc.

Ánh sáng cuối đang hấp hối dành lại những khoảnh khắc ngắn ngủi cho cõi dương, những chấm hương đỏ trên các mộ chí rải trên đồi chập chờn gọi linh hồn u hiển. Bóng mẹ chợt hiện mờ ảo, áo tím và chuỗi ngọc xanh một ngày đầu năm, thanh bình, êm ả như chưa bao giờ tất bật một giây. Hằng năm vẫn cốt cách ấy vào ngày đầu xuân, tuồng như mọi hối hả gian nan chỉ thuộc về quá khứ...

Tôi đưa tay lùa những hòn cuội trên mộ như nắm bàn tay của mẹ trước khi ra về, – còn nhớ ngày xưa mẹ thường bảo chúng tôi mỗi đứa một phương, đứa Linh Mụ, đứa Ngự Bình, thăm mộ ông bà mời quí vị về nhà ăn Tết – tôi nói thầm "chúng con mời mạ về nhà ăn Tết". Gió chiều thổi phật nhúm hương lóe lên từng chợp. Tôi nhớ mẹ thường bảo, cũng vào một chiều tuế mộ nào năm xưa, hễ khi nhang phựt lên như thế là hiển linh ứng nguyện...

Từ giã và cám ơn sư cô Diệu Ý đã dẫn đường, tôi đạp xe trở về.

Ngày ba mươi trời tối nhanh. "Con đường Nam Giao thẳng mà không bằng", một buổi hoàng hôn nào nhà thơ Xuân Diệu đã đi trên đường này... Những cây thông sẫm đen đứng trong khuôn viên Đàn Nam Giao rối tóc trầm mặc như đang gọi hồn những vị vua về tế cáo trời đất, một thời vang bóng... Từ thành quách lăng tẩm mơ hồ vẳng tiếng loa xưa...

Tôi không đạp vội vã như lúc đi, thong thả để xe lăn xuống dốc và kìm bánh xe như muốn làm chậm lại nhịp thời gian. Trong

bóng chiều cuối năm, thật là cô đơn khi đi trên con đường quá khứ... Mọi đợi chờ ham muốn làm nhạc trưởng điều khiển một buổi Tết huy hoàng mà tôi đã nung nấu trong chuyến máy bay đến Huế cũng như mọi ước mơ làm kẻ tham dự ồn ào một đêm giao thừa huỳnh tráng nơi căn nhà cũ đều rơi rụng... tôi thấy mình đang đạp xe dấn sâu vào nỗi trơ trọi... Cảm giác khó tả của một người lạ trên những con đường một thời quen thuộc, tiếng guốc khua rộn trên quãng đường học trò Đồng Khánh Quốc Học còn vang đâu đây, cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp... bơ vơ cho đến thế này thì thôi...

12 giờ kém 20 mươi, tôi đạp xe về nhà mẹ cúng giao thừa.

Khi dắt chiếc xe đạp ra đường, phố đã vắng tanh, đèn đường lung linh trong mưa bụi. Hình như chỉ vào đêm, Huế mới hiện nguyên hình vẻ đẹp hài hòa của một thủ đô thanh lịch, còn mang nề nếp ngăn nắp trật tự chứ không bát nháo hỗn loạn như ban ngày. Nỗi tĩnh lặng chạy dài lạnh lẽo trên đường phố hiu hắt.

Chỉ còn một chị quét đường trùm khăn đang ngồi nghỉ mệt trên vệ đường, trong gió lạnh. Tôi giật thót ngỡ thấy bóng của chính mình, chỉ khác, tôi đang mặc chiếc áo dài lướt thướt, còn chị thì quần đen áo choàng đùm đụp, mặt khuất dưới nón. Tôi hỏi từ bên ni đường như hỏi một người đã quen từ lâu: "răng chưa về nhà để cúng Giao thừa rứa?" Chị chỉ cười. Tôi đến gần chị, cảm giác gần gũi như gặp một người quen, nói lời chúc tết và lì xì đầu năm cho chị "lấy hên năm mới!", rồi lên xe... đạp.

Ngoái lui thấy cái nón ngước nhìn theo, tự nhiên lòng bớt đi chút cô quạnh, được có người theo mình chia cảnh tịch mịch của đêm 30.

Con phố im lìm, cả lũ chó thường ồn ào cắn nhau trong xóm cũng lỉnh mất ở xó xỉnh nào, tiếng radio thường quấy động ầm ĩ khu phố tắt nghĩn từ lâu. Tôi đạp xe lững thững, nuôi cảm giác phiêu lưu của kẻ lang thang một mình nơi thành phố... lạ... trên chính con đường mà mình rất quen, đã thuộc lòng từng tấc đất từ thuở còn cắp sách đến trường tiểu học...

Lần đầu tiên tôi chứng kiến cảnh tượng cúng Giao thừa trên đường phố bên cạnh con sông nhánh của Hương Giang. Không biết đây là một tục lệ mới hay vì thuở nhỏ tôi không được ra đường lúc đêm khuya. Trên vệ đường bỗng xuất hiện ánh đèn nến, đèn dầu, nhà nhà đang lục tục bày bàn thờ nhỏ cáo trời đất trong phút "tống cựu nghinh tân".

Tôi ghé xe nhìn kỹ. Đó là những chiếc bàn con với bát hương, đèn cầy, đèn dầu, giấy tiền giấy bạc, xôi chè, bánh cúng, hoa quả. Gương mặt của những chủ nhà đầy vẻ trầm mặc và cung kính. Có người đã bắt đầu hành lễ, sụp lạy hướng về phía đường và khấn vái đất trời. Cùng một lúc, dưới vạn đò cũng nổi đèn cúng giao thừa, ánh sáng chập chờn từ thuyền này sang thuyền khác kết thành một giải hoa lửa lơ lửng trên không.

Tôi đi giữa hai vùng ánh sáng, mưa bụi như sa mù phả trước mặt, tưởng như mình đang phiêu bồng vào trong một thế giới huyền hoặc, bí nhiệm nào khác. Con đường đàng trước ẩn hiện như một thâm cung cuốn hút hai bánh xe bằng một thứ ảo thuật thôi miên, khiến chúng lăn đi mà không cần có tôi điều khiển.

Tuồng như cảm giác ma hoặc này vẫn thường xảy ra trong những giây phút cuối cùng của một năm, nửa giây giữa cũ và mới, cái cảm giác đi như "ma trơi" đêm 30 tết trước giờ hoàng đạo... cứ thế mà đi mà bay trượt vào nơi vô định, hết ngõ thoái lui...

Chuông trống chùa Phước Điền đổ liên hồi bát nhã, khi tôi bước vào nhà. Cậu em đã chuẩn bị tươm tất bàn thờ cáo trời đất nơi sân trong.

Lễ trời đất xong đến lễ tổ tiên. Tôi ngồi trên chiếc chiếu trải trước bàn thờ trong căn nhà cũ đầy kỷ niệm với những người thân yêu, nay phần lớn chỉ còn là di ảnh trên bàn thờ. Bao nhiêu ngày tháng chung nhau nay đã thành kẻ được thờ trên, người ngồi dưới chiếu. Có sự ngậm ngùi nào hơn?

Điều kỳ lạ là đáng lẽ phải thật là buồn trong hoàn cảnh ấy, tôi lại cảm thấy chút chi gần như là hạnh phúc chính trong giây phút được xem là thiêng liêng nhất của năm mới: may được ngồi đó, trong căn nhà của mẹ, với người em. Bởi vì tôi biết, nếu giờ này bên trời Đức, tôi lại bồi hồi, xao xuyến, lại nhớ ray rức những kỷ niệm ngày Tết năm xưa... lại nhớ hồi chuông chùa Phước Điền bên cạnh nhà.

Tiếng chuông tôi đang lắng nghe nơi đây, bây giờ, với tâm an bình, phúc lạc.

Sau phút yên lặng tuyệt đối, nghe ngoài đường xe honda chạy rầm rập, thanh niên chở nhau đi xem pháo bông ở cầu Trường Tiền trở về nhà, kháo chuyện ầm ĩ.

Tôi dắt xe ra cửa, khi các gia đình bắt đầu đốt vàng mã. Phố Bạch Đằng xưa nổi tiếng sung túc vì nhà quan và nhà buôn gần cảng Bao Vinh, nay thanh bạch, ấp ủ những khấn nguyện đầu năm với "thoi vàng gió rắc tro tiền giấy bay" trong gió khuya lạnh căm.

Vui như Tết

Nghe nói năm nay xuất hành về hướng tây nam tốt, hướng cầu Gia Hội, ghì guidon đang loạng choạng chưa vững, tôi đi về hướng ấy, cầu may.

Đi ngang qua chùa Diệu Đế, thấy cửa còn mở, khách thập phương vãn chùa cầu phước không còn ai. Đạp xe quá chùa một quãng ngắn, tôi bỗng quày xe trở lại chùa, xuống bộ dắt qua cửa Tam quan.

Từ cổng đến chánh điện, lá bàng lác đác trên con đường lát gạch đỏ. Chùa Diệu Đế có hai dãy cây bàng lâu năm, mùa đông lá đỏ rực rỡ, cuối đường là hai cây nhãn cổ thụ, cảnh sơ thái, thiền nhã. Chánh điện được trang hoàng khiêm cung, vừa đủ đạo vị đón xuân. Thầy Trụ trì không ngờ có vị khách... cuối cùng mà cũng là đầu tiên đến vãn chùa trong đêm khuya, vội trở vào liêu choàng áo lễ ra tiếp. Tôi nhớ mẹ tôi rất thân với Hoà Thượng trụ trì đã quá cố từ lâu, ngày đầu năm mẹ thường dẫn tôi đến chùa lạy Phật.

9 tiếng chuông đánh bong, 9 lần sụp lạy! Mẹ thường vừa lạy vừa nhắc nhủ con bé ngày xưa như thế.

Tôi lạy Phật với cảm giác bên tôi mẹ cũng đang thành kính đảnh lễ, chân thành, ấm áp. Không gian quen thuộc, nhu hòa của điện Phật xoa dịu những căng thẳng còn sót lại của buổi Giao thừa, ánh sáng dịu êm từ tượng Phật tỏa xuống, mùi hương hoa phảng phất nhẹ nhàng bao quanh làm cho thần kinh thư giãn bất ngờ, đến nỗi đáng lẽ đứng lên cáo từ sau khi lạy xong và cúng dường phước sương, tôi lại xin phép Thầy cho ngồi lại, xếp bằng, nhắm mắt.

Tôi muốn dành vài phút cho riêng mình trong ngày mồng một đầu năm, lắng mình, nghe rõ giác quan đang va chạm với vũ trụ mới tinh, ngay bây giờ, ngồi ở đây, trên đất "nhà", ở Huế...

Ngồi mới thấy mình là chân đi. Từ khi về đây, Saigon – Hanoi – Huế, vù đi vù đến không ngừng, đến nỗi vòng chân xếp bằng bán kiết già thoạt tiên chưa quen thiếu điều bật tung, hất thân xiêu đảo. Sự dừng lại của cơ thể bỗng chốc trần trụi va vào cảm giác cô đơn, chơ vơ trong cõi đời.

Một chút nhói tim, một chút tê chân, một chút tủi thân...

Điểm rốt cùng của ý thức là sự chạm mặt với chính mình, sau tất cả đoàn viên hay vĩnh biệt nhân quần. Cảm nhận trỗi dậy đồng thời với sự rũ bỏ những hoài niệm và ước vọng đã lẽo đẽo theo tôi từ phương xa mang về đến tận nơi đây, khi nhận ra sự "qua đi" hầu như là định luật, và mỗi "bắt đầu" nhập mật hồn nhiên như hơi thở.

Có lẽ mỗi sự bắt đầu, mỗi cái mới tinh khôi đòi "cô đơn" tuyệt đối để trở nên "mới", phải trút bỏ hết những gì thuộc quá khứ qua nghi lễ một cuộc tắm gội tất niên – bao nhiêu cáu ghét năm cũ xả hết như bà nội tôi thường cẩn thận thực hành vào một giờ lành cuối năm – thì "mới" mới là... mới tinh và cuộc bắt đầu mới tràn đầy sức sống.

Cuộc đi từ năm cũ sang năm mới ngắn ngủi có một quãng đường, nhưng dài, – bằng hai năm. Còn dài hơn thế nữa, nó xuyên suốt tuổi

thơ cho đến giờ khắc ấy, cả gánh hành trang quá khứ từ khi xa xứ cho đến khi trở về, kềnh càng đầy ham muốn và ảo tưởng, bỗng chốc trút đi nhẹ bổng, mọi tất bật lao đao dừng lại. Hơi ấm hiền lành trong chánh điện và khí lạnh tinh sương khuya đầu xuân chạm nhẹ bờ vai như vỗ về. Cảm giác cô đơn trong giây phút tĩnh mặc thật lạ lùng: nó đem đến sự vững tâm ngay sau khi con tim vừa giật mình ngộ được phù du, như một người soi gương nhận ra thời gian đang đậu trên mái tóc, chợt mỉm cười thương hại vẻ hoảng hốt của chính mình trong gương. Ừ thì cô đơn...mà cũng không cô đơn đến nỗi!

Khi tôi mở mắt, bỗng có tiếng reo: "A, cô Kim Lan, A Di Đà Phật!" Lấp ló hai vị sư trẻ vừa từ trong liêu bước ra chánh điện, có lẽ để xem vị thí chủ quái dị nào đang ngồi thiền (mà nghĩ vẩn vơ!) khuya khoắc như thế. Khi thấy tôi, họ cười hớn hở. Còn ngỡ ngàng tối sáng, hai Thầy đã hoan hỉ tự giới thiệu là tăng sinh khoá II của HọcViện Phật học, nơi tôi được mời giảng dạy mỗi khi về Huế.

Ui chao chi lạ! Thật không có niềm vui nào bằng. Bất ngờ nhà Sư và đệ tử, thầy trò gặp nhau! Đối với tôi nỗi mừng còn hơn thế nữa, nó mang hương vị đặc biệt của "tha hương (tôi có" xa nhà" không nhỉ?) ngộ cố tri". Câu chuyện đầu năm như nhúm lửa xua tan mọi điều tủi thân còn lưu lại của cảm giác cô đơn. Khi ra về, quí Thầy còn đem hai đòn bánh tét, bánh chưng và sách Phật học làm quà đầu năm.

Tôi hỉ hả như một đứa trẻ được cho món quà đúng ý. Nỗi hí hửng được quà Tết này e còn hơn nỗi hí hửng của con bé được áo mới năm nào.

Ôm bánh về nhà, tôi gọi điện cho con hỏi thăm bên nớ ăn Tết ra răng. Con tôi bảo:

– "Bên ni dì Y. cậu L. mợ T. đang gói bánh chưng, Mạ nờ!"

– "Rứa là Huế thua Muenich cái nồi bánh chưng đêm 30!"

Ngẩn ngơ một chút vì hơi lạnh của đêm Tết Huế, nhưng vui khi nghĩ đến cái bếp Giao thừa bên trời tây mỗi năm tôi đã nhen cho bà con, nay vẫn còn đỏ lửa, lại thêm hí hửng vì không nấu mà có bánh đầu năm như một phép mầu, tôi đi ngủ trong niềm "vui như Tết" ấy.

Ăn Tết

Sáng mồng một tết. Không nghe tiếng pháo mừng xuân, không có tiếng trẻ chúc mừng năm mới, cũng chưa có người đến "đạp đất" xông nhà, tôi nghĩ đầu năm mình phải tìm gặp "người hiền" theo tích xưa. Tôi gọi điện chúc Tết và mừng tuổi ôn Bổn sư của con tôi, kể cho Ôn nghe chuyện tôi được quà quí vào giờ đầu năm. Nghe như Ôn cũng đang vui với con cháu. Gặp Tăng xong thì đến người tục. Sau khi gọi người thân, tôi gọi chúc Tết anh Lợi nguyên giáo sư trường Bồ Đề, năm nay đã hơn 70 mà Phật sự không bao giờ dừng. Giọng anh lúc mô cũng thiệt như đếm, không rườm rà bánh mứt ba ngày Tết:

"Nì, có muốn vô coai cây mai nhà tôi nở đúng ngày mồng một Tết không thì vô!"

"Ô, ô, thiệt không anh Lợi? Chi chơ coai mai thì xin vô liền, anh Lợi nợ." Tôi ứng khẩu láu táu:

"Cả năm chỉ một lần mai nở. Không đến thăm, bơ nợ suốt đời!"

Nhà anh Lợi ở phía sau hồ Tịnh Tâm, từ cửa Thượng Tứ vào cũng tiện đường cho tôi định sửa soạn lên Linh Mụ cúng nhà thờ và đi thăm mộ.

Lạnh thế này mà mai nhà anh nở được, thì chắc anh có phép thần, phải vào xem ngay. Vườn nhà anh chỉ trồng mai, anh nổi tiếng chơi mai, nhưng không cầu kỳ như mấy ông quan cách và những nhà kinh doanh mới giàu sụ, nghe nói các ông chơi mai "tàn bạo", có nghĩa là "mắc tiền", giá cả sôi nổi như đánh phé tháu cáy, có gốc mai lên đến hơn trăm triệu đồng, phỗng tay trên cả những tay chơi Hà Thành. Nhưng năm nay trời quá lạnh, mai tịt ngòi, chẳng chịu nở.

Vậy mà kẻ chơi mai lãng tử lại được MAI KHAI ngày mồng một, thế có phải là *"ngũ hường đoạt tam khôi"* [1] không chứ?

Trời xuống mưa phùn như không bao giờ sai hẹn đầu năm. Mưa mang hơi xuân về đuổi

bớt cái lạnh nhức xương của Huế, nhưng trời chưa ấm hẳn. Như một "mệ" đời xưa, tôi mặc hai cái áo dài mà người Huế gọi là áo cặp, trong là bốn lớp áo cụt lụa để chống cái lạnh thấu xương, choàng thêm cái khăn, tôi lên xe đạp qua dốc cầu Gia Hội, chạy qua đường Trần Hưng Đạo, quá cầu Trường Tiền, rồi thay vì đạp thẳng lên hướng Kim Long, tôi rẽ vào cửa Thượng tứ, háo hức đi xem mai khai nguyên đán, bất kể thiên hạ quay nhìn vì cái "mốt" năm mới kỳ lạ của tôi, áo dài xưa ngồi trên xe đạp mà đạp bon bon...

Đến nơi, anh chị Lợi đón ở cổng, chưa kịp chào chúc tết, anh Lợi nói liền: "lên gác xem mai!".

Sàn gác lót bằng gỗ nhãn ửng hồng ấm cả chân, cửa "bàng khoa" (cửa xếp) gỗ mun đen mở ra khung trời băng lãng màu nhũ bạc, làm phông cho cành lá xanh non phơi phới, từ đó xuất hiện những đóa mai vàng còn ngỡ ngàng ý xuân, như chưa muốn nhận là diễm tuyệt, vì đang là diễm ảo, đang là vàng mơ, đang là mai... khôi...

Ngắm hoa mai trong buổi sớm mùa xuân mới biết được mối hận Đường thi dài vô tận của Lâm Bô là dường nào:

Ngâm hoài trường hận phụ phương thời
Vi kiến mai hoa triếp nhập thi... (2)

Đến ngưỡng cửa trời mai ấy thì thi ca dừng lại, nhà thơ dừng lại, ân hận phụ tình hoa, băn khoăn là rơm là rác trước "lồ lộ chân như", trong lúc thiền sư chứng ngộ, nhập thần với hoa. Anh Lợi đáng được gọi là Mai Phật vì anh vui mai mà tự tại, hồn nhiên, chơn chất.

Anh đánh thức tôi ra khỏi mối hận ấy bằng cái gậy Thiền "gánh nước, giã gạo":

"Chừ trưa rồi tui đoái (đói), phải ăn cơm. Bữa ni ăn chay đó nghe. Kim Lan muốn ăn cho vui không?"

Tôi ngần ngừ sợ trễ giờ lên nhà thờ, anh bảo tiếp:

"Cơm không có chi cả, ăn với dưa cải chấm xì dầu". Anh vừa nói vừa xới cho tôi chén cơm, không cho cáo lui.

Tôi định ăn một chén cho vui, ngờ đâu ngon quá, lại xin anh thêm một chén, rồi lại chìa bát đã và nhẵn sạch không còn hạt cơm nào, xin anh thêm nửa chén nữa với mấy miếng dưa.

Nhớ lời bà nội: "Ăn chay ngày mồng một Tết bằng ăn chay cho cả năm"... Đối với tôi buổi cơm ấy bằng mười năm, không phải vì tôi trốn ăn chay thích ăn mặn, "ních một bụng" bù cho cả năm. Không! Bữa cơm hôm đó làm cho tôi hiểu được nụ cười của tượng Phật Di Lặc ở chùa Thiên Mụ thân thiết thuở ấu thời.

Niềm vui Di Lặc vươn vai, xoa bụng!

Thưởng mai, ăn cơm nhà anh chị Lợi, đã không có trong chương trình của tôi, ấy thế mà cuộc thưởng xuân bất ngờ ấy thật đúng là "ĂN TẾT!" (3)

Hu thị thị...

Rời nhà anh chị Lợi, tôi đạp xe ra cửa Thượng Tứ, đi hướng Phú Văn Lâu, băng đường rầy xe lửa qua cầu Bạch Hổ, thẳng lên Linh Mụ. Con đường từ cầu đến Linh Mụ đối với tôi thân quen như bụng mẹ, nhưng Tết này bỗng dưng khác hẳn. Thay vì khập khiễng, gập ghềnh, đáng thương độ nào, nó được mở rộng toang hoác như xa lộ, đường nhựa mới đổ láng bon, chiếc xe đạp của tôi ngỡ ngàng trên nền mới, cứ chạy ngoằn ngoèo qua lại như mất trớn.

Nhà cửa bên phía bờ sông giải tỏa, thấy trống trải cảnh sông nước. Những cây dừa cao chải gió, những giàn mướp, dâm bụt, những bụi dứa gai, mâm xôi, hoa ngũ sắc thường mọc dại sum sê xanh mướt bốn mùa – rất thân thương của thời bé dại – đã bị đốn sạch. Biền bắp biền lúa cũng chung số phận nhường cho dự án cải tạo công viên bên bờ sông. Cây cối vừa trồng trên giải đất bồi còn thưa lưa, chưa ra hồn ra dáng.

Không biết bàn tay của nhân viên cây trồng thành phố có ân cần chăm chỉ bằng tay trời đã mấy nghìn năm thông thuộc gió mưa, sông nước, mãi hoài chan chứa cho bờ sông cảnh nên thơ mộc mạc, rất đỗi tài hoa mà vô

cùng tế nhị, dìm bớt vẻ kiêu sang của những khuôn viên phủ đệ ông hoàng bà chúa một thời xênh xang võng lọng tọa lạc bên kia đường! Sự hài hòa giữa người và cảnh làm cho con đường Hà Khê trở nên thiên hạ diễm tuyệt một thời, nơi thủ phủ đầu tiên của chúa Nguyễn từ khi chúa Nguyễn Hoàng dừng chân trên đồi Thiên Mụ:

Kim Liên ơi hỡi Kim Liên,
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê,
Hà Khê nước chảy đường nghê
Chim kêu vượn hú bốn bề nước non.

Nguyễn Đình Chiểu đã mê mẩn "đường nghê" có lẽ sau khi từ Quảng ra Huế đi thi...

Giàu sang tột đỉnh mà đớn đau cũng tột cùng, quãng đường thân thuộc ấy! Có lúc tôi đã thù nó vì đau, lại có lúc thương nó vô cùng vì nhớ. Ai ở trên con đường này đều đã từng gặp ác quỷ và mỹ nhân, đã thù nhau tận mạng mà yêu nhau tận đời. Đi trên con đường này thì ... phải đạp nhanh, để đừng chảy nước mắt.

Con đường mới không gập ghềnh mà lòng cứ dằn dà khúc khuỷu, bi ai. Phủ Đoan Quốc Công chỉ còn trơ vòm cổng mái chóp rêu phong, ủ rũ như một ông già đội nón lá ngồi mãi nên vẹo người một bên. Phía trong phủ một phần đã bị quốc hữu thành Nam Châu hội quán, tiệm ăn và tửu (bia) lâu, một phần làm bãi đậu xe vận tải.

Chợ Kim Long bỗng co rúm lại thành một nhúm xác xơ, thốc thếch hàng quán như một lũ ăn mày trước cái đại lộ phồng to bất ngờ. Ngày xưa bốn cái cột sành làm cổng uy nghi đường bệ thế ấy mà hôm nay đứng chỏng gọng dơ que! Ngày tết chợ Kim Long đã là nơi vui chơi thanh lịch một thời: bài chòi, hát bội náo nhiệt cả một góc trời, áo xanh áo đỏ trên con đường rợp bóng tre, phấp phới như những tiếng reo vui, xác pháo đỏ rãi con đường phủ đất bụi phù sa... Ngày tết ra ngõ là vui, – bà nội thường bảo 3 ngày Tết mặt mày nên tươi tắn, chào nhau dòn dã, – Đàng xa đã thấy nụ cười người đi tới, rứa là hên, là vui. Nhất là tiếng xôn xao của người người tụm lại đâu đó trên vệ đường, xúm xít quanh bàn bài vụ... nhất lục.. bầu cua cá cọp... Người lớn và trẻ con châu đầu vào nhau, chăm hẳm dán mắt trên những "heo đen trâu xanh voi trắng ngựa hồng ếch vàng, cá bạc, tôm hồng, rùa xanh" của bàn bài vụ với cái chén úp dấu con vụ đang xoáy...

Tôi mê bài vụ những ngày tết và thương luôn cả con heo ỉnh bụng, con voi trắng ngà, cả con ngựa hồng phi nước kiệu, mang chúng vào trong giấc ngủ đến cả bên phương trời tây...

Nay còn đâu? Thay vào đó những chiếc xe toyota chở du khách khệnh khạng vụt qua, hay từng toán honda đi thăm chùa rần rật tung bụi mù mịt, như chế diễu người đi xe đạp. Người tản bộ trên đường lác đác.

Huế nổi tiếng văn hóa vườn cũng bởi con đường Hà Khê với vườn tược nằm trên một hành lang đắp cao hơn mặt đường và sông. Những khu vườn rộng thoáng, được bao quanh bằng hàng chè tàu hay tre xanh. Mỗi mảnh vườn là một tiểu vũ trụ bao gồm những sưu tập nhiều vô tình hơn hữu ý về hoa trái cây cỏ. Năm tháng tình cờ, gió, nước đem hạt giống, cây giống và phù sa, được con người phụ họa gầy dựng nên, theo cái đạo tùy thời và cái tâm vô lượng. Khế đứng bên vải, vải bên nhãn, trần bì đứng chung với chùm kết, bồng quân chung với hồng, ổi, chôm chôm bên cạnh oanh trảo, ngọc lan... hải đường chung với mộc... giáng châu với vú sữa... không phân biệt.

Ngày nay mười vườn thì hết 9 bị chia năm xẻ bảy, phần thì bị xã tịch thu quốc hữu hóa, phần bị dân lấn chiếm, thành ra măm mún, nhà cửa xây lổn chổn làm giảm đi vẻ quí phái kín đáo của con đường nổi tiếng đẹp nhất bên bờ sông Hương đến chùa Linh Mụ, Văn Thánh, Võ Thánh.

Ngang qua đình làng Xuân Hòa, một trong những ngôi đình lớn của Huế, thấy hai cây bàng hai bên lá đỏ thắm. Màu đỏ càng đỏ hơn với cờ đào và giải biểu ngữ cũng màu đỏ với hàng chữ màu vàng: "Mừng đảng, mừng xuân". Khẩu hiệu này từ khi về ăn Tết đi đâu

cũng thấy, ở Hà nội rồi đến Sài gòn, dưới phố Huế cũng nhan nhản bích chương "mừng đảng, mừng xuân", đôi khi còn thêm mấy chữ "mừng thắng lợi".

Đôi chân của tôi vừa đạp vừa thắc mắc, "xuân của đất trời", của vũ trụ nhân sinh, không riêng chi cho ai, xuân đến thì tỉ tỉ nhà, tỉ tỉ người mừng, hồn nhiên, tự nhiên không ai bắt buộc, mắc chi phải mừng đảng trước rồi mừng xuân sau? Nếu không muốn mừng đảng thì có được mừng xuân không nhỉ? Hay sẽ bị số phận của hoa mẫu đơn đen? Ngôi đình vắng hoe trong ngày Tết, chắc lễ mừng đã xảy ra từ sáng sớm, tại tôi ham ăn nhà anh Lợi, tiếc không xem lễ Đình Xuân Hòa mừng xuân cho biết.

Đi ngang qua chùa Từ Ân rồi chùa ông Nghệ, rồi đến nhà thờ gia tộc, xe tôi cũng đạp qua mau. Tôi muốn đi thăm mộ trước rồi ghé nhà thờ tổ tiên lâu hơn.

Sau vườn trồng hoa lài của ông Trợ Vấn dưới chân chùa Linh Mụ, – ngày nay thành nơi bán hàng lưu niệm và bãi đổ xe náo nhiệt,– có ngõ dốc quanh chùa dẫn đến nơi mộ chí. Tôi xuống xe, ghé cái quán nhỏ mua hương và diêm. Quán đã có từ khi tôi đi học, – mỗi lần theo mẹ lên thăm mộ Ba sau đó được ăn bánh bèo ngon chùa Linh Mụ – nay ở đây mọc lên hơn mấy chục quán khác bán đủ thứ linh tinh, như một cái chợ con.

Đang mua nhang, bỗng nghe mùi thơm ngào ngạt và tiếng mời cô mua may xưa! Bên cạnh tôi, một mệ già ngồi trên đòn gánh, giữa hai chiếc gióng với rổ khoai lang, khoai từ, sắn, củ môn, huỳnh tinh, đậu phụng tươi bốc hơi nóng, cộng thêm một mùi hương mà khứu giác tôi khi chạm đến đã nhảy dựng lên, dáo dác kiếm tìm: ôi chao! những trái thị tươi màu vàng còn cuốn lá xanh lục đậm, tươi rói nằm trên lá chuối rổ bên kia.

Tim tôi đập rộn hình ảnh tuổi thơ, được mẹ mua cho trái thị ở chợ quê, dấu quả thị trong áo, bồng bềnh cả ngày trong mùi thơm lạ lùng, vừa nồng vừa mộng mị huyền thoại, đôi khi sực nhớ lại lấy ra dí mũi vào hít. Bà nội tôi thường cấm không cho cầm chơi trái thị, sợ bị ma hành, thôi miên. Mùi thơm của nó có ma lực hóa kiếp nàng Tấm, hay cám dỗ cả ông thần hát Bội làm cho ông ngây ngất, tuyệt ngôn... Trái thị, Tấm Cám, bà nội tôi, cả tuổi thơ đã rời tôi từ lâu...

Vội vàng xuống xe, tôi hỏi mệ:

"Răng ngày mồng một mà mệ lại đi làm, đi bán như ri? Ngày mồng một cử (kiêng) làm lụng mệ nờ!"

Tôi nhớ bà nội thường "đóng sổ" công việc chiều 30 Tết và cấm con cháu nói đến "việc làm".

Mệ trả lời, che một chút lam lũ:

"Hôm ni tốt ngày cô nợ. Nên chi nấu khoai sắn ra đay bán may xưa!"

Tôi mua gần hết rổ khoai sắn, hai lon đậu phụng, mua luôn cả rổ trái thị. Mấy o bên cạnh thấy tôi ham trái thị, chạy đi vơ hết những nơi khác, đổ xô đến đòi bán. Bỗng chốc e trái thị của cả làng Xuân Hòa đang chui vào túi đãy của tôi. Tôi mua hết tất trong tiếng cười dòn tan của mấy o bán hàng về vẻ lớ ngớ của tôi, còn tôi thì vui tìm được quà Tết đem vào mộ cúng Ba và Chị tôi ngày đầu năm. Mệ bán sắn mừng bán được may xưa, lại lời tiền lì xì mới toanh. Có lẽ khi quảy gánh, mệ đã bỏ thêm vài trái thị vừa hái trong vườn lên rổ cho vui, nào ngờ nó làm vui thiệt. Đúng là hương thị có sức mê hoặc đem tiếng cười cho cả người bán lẫn người mua.

Lại lễ mễ đạp xe lên dốc hẻm, lủng lẳng với những thứ "nhà quê" như thế, tôi nghĩ, Ba và Chị sẽ hỉ hả cùng cười với tôi. Chị sẽ cười ái ngại, tội em ba bữa Tết không có mứt bánh ăn Tết như ngày xưa. Thời con gái đảm đang, chị đã từng làm hết món mứt này đến món mứt kia theo chỉ dẫn của bà và mẹ cho cả nhà ăn Tết.

Trái thị màu vàng óng ả đã làm cho mâm quả của tôi sáng rỡ trên những hòn sỏi, thêm vào một vài đóa ngũ sắc hái trên đường, thẩm mỹ còn hơn mâm ngũ quả mà cô em họ tôi đã giúp tôi bày ở dưới phố trong cuộc chạy đua sắm tết.

Ai đời chuối ở Huế mà cũng biết leo thang, chiều 30 một nải chuối cau, chuối mật những gần trăm nghìn đồng. Nên nhớ người Huế không cúng chuối bà lùn, vì... sợ lùn, lún suốt cả năm trường thì khốn.

Tôi thắp nhang khấn vái lời chúc Tết. Mộ ba tôi là nơi thời con gái, chị và tôi hay đạp xe lên thắp hương rồi nhân tiện vãn cảnh chùa, nay chị về nằm bên cạnh Ba, còn tôi thì lui cui với trái thị thơm lừng cả một vùng tưởng nhớ. Có thể rơi nước mắt từng giây....

May mà ở gần chùa Linh Mụ, bao nhiêu nước mắt nhân gian đã được tiếng chuông mang đi đổ vào giòng sông nên chỉ còn cay mắt... với những đứa trẻ xóm dưới đang trố mắt nhìn.

Tôi vào lạy Phật, sau khi đã chia với chúng gói khoai sắn, đậu phụng và tiền lì xì.

Còn nhớ lời ôn Đôn Hậu: "Đi mô cũng không đẹp bằng ở Huế, ở Huế không có chỗ mô đẹp hơn chùa Linh Mụ!" với nụ cười khiêm tốn về cái "siêu" mà không "siêu" nên thành "siêu" của Linh Mụ Tự.

Xuân về trên sông

Có phải từ năm cũ sang năm mới, suốt cả ngày mồng một Tết, tôi đã đi, đứng, đạp xe, làm những nghi lễ ngày Tết, loanh quanh xa gần, miên man với bao chùm liên tưởng, vòng vo né tránh, cần rần cà rà, la cà từ phố đến quê, như chưa muốn thú nhận một điều ẩn kín, tuy lòng đã chắc một hai: đi đâu rốt cùng cũng chỉ để đến điểm này: **đứng trên thềm chùa Linh Mụ, nơi góc quành ngọn đồi lộng trời thiêng, NHÌN SÔNG.**

Chính trong giây phút **nghe** sông núi tĩnh lặng từ nghìn xưa còn đó, **thấy** tiếng hòa ca êm ái chảy tràn trong nắng xuân chơi vơi giữa sông, **nếm** được vị xuân nồng đang chuồi êm trên giòng Hương, **sờ** được màu tinh khôi của thời gian đang rãi tơ xanh trên đỉnh Kim Phụng, **nhận ra** "dừng lại" cũng là "đang trôi" nơi sóng nước hồn nhiên dạt dào xuân tâm vô lượng, **tôi chợt tìm thấy bóng mình in trong lòng sông ấy, đã từ vô thỉ vô chung.**

Muenchen,
Ngày đưa ông táo về trời 2007

■ *Thái Kim Lan*

Chú Thích

(1) Ba Ông Trạng trong trò chơi "Đổ xâm hường" của người Huế trong dịp Tết: Đổ Xâm Hường: một trò chơi ở Huế vào ngày Tết thường gọi là trò chơi được Trạng nguyên (gọi là Trạng Anh), bảng nhãn, thám hoa (2 ông Trạng Em). Trò chơi gồm 6 hột xí ngầu (người Huế gọi là hột tào cáo), và cho 6 người chơi x 32 thẻ (trạng anh= 32; 2 x trạng em = 16 x 2, 4 x tam hường = 8 x 4, 8 x Tứ tự = 4 x 8, 16 nhị hường x 2, 32 thẻ nhất hường). Mỗi người chơi phải đổ cho được 32 thẻ, mỗi lần trong 6 hột phải có một mặt Hường. Hường = mặt tứ của hột cáo, được sơn đỏ nên gọi là hường. Nếu đổ được 4 mặt hường là được Ông Trạng, đổ ra 5 năm hường thì được cả 3 Ông Trạng, gọi là NGŨ HƯỜNG ĐOẠT TAM KHÔI, người Huế cho rằng năm mới đổ được ngũ hường là vận sẽ rất hên! Đây là một trò chơi tập thể trong gia đình vào ngày Tết.

(2) Đường thi: Mai Hoa của Lâm Bô:
"Tìm thơ vội tả hoa mai
Giận thơ mãi vụng để hoài vẻ xinh",
Quỳnh Chi sưu tầm và dịch.

(3) Xem Thái Kim Lan, "Năm nay sẽ về nhà ăn tết", báo xuân Tia Sáng 2006.

CON LÀ CON MÈO TRẠNG QUỲNH CỦA MẠ

(nhớ những món ăn nghèo của Huế)

Mạ sinh con đang lúc nhà nghèo khó
Một phần cơm, khoai sắn độn hai phần
Thuở ấu thời, mắm cà cùng muối đậu
Con đã quen ngon miệng món nhà bần.

Lúc mớ rạm ngoài đồng đem rang muối
Mùa nước lên con bống thệ kho khô
Những chột nưa mạ nấu cùng tí ruốc
Rau tập tàng vị ngọt những ngày thơ.

Đọi rau khoai ngọt ngào con tôm đất
Hũ tép chua có những lát măng vòi
Bánh tráng nướng còn thơm mùi mít trộn
Những món quen con vẫn nhớ trọn đời.

Ngày mưa bão, vẫn thường ngày trứng luộc
Trưa mùa hè, nước rau muống thay canh
Chút dưa, muối cũng vội vàng xong bữa
Sao mạ hay - ngồi ăn cuối một mình.

Con là con mèo Trạng Quỳnh của mạ
Đã phận quen ăn những món ăn nghèo
Trước những mâm đầy sơn hào hải vị
Con dửng dưng như đứa trẻ quen chiều.

Giờ con đã xa nửa vòng trái đất
Biết khi mô mới trở gót quay về
Trên bếp lửa chụm rơm chiều khói tỏa
Con cá cơm mạ nấu bữa canh me.

Cho ấm áp thêm cuộc đời trống lạnh
Hạnh phúc này xoa dịu tấm lòng con
Khi hơi tỏa hương thơm mùi gạo mới
Trên tay con, miếng cơm cháy thơm dòn.

Con, đứa trẻ lạc loài trên xứ lạ
Đang quay cuồng theo cơm áo, ngựa xe
Mà thương mạ vẫn thường hay tựa cửa
Bên mâm cơm, vắng bóng đứa con về.

HUY PHƯƠNG

CHIỀU CUỐI NĂM TRÊN ĐƯỜNG BOLSA

nhã ca

Cuối cùng thì ông Năm Phận trở thành con sâu rượu. Đêm nào không vô được chừng nửa lít là con người như thành ma thiên lôi, giận buồn đủ thứ, rồi còn ngồi khóc như đàn bà trẻ con.

Sao vậy? Coi thần kinh có sao không? Mát dây. Như thằng con trai thường thở dài, lắc đầu:

"Ổng mát dây rồi."

Đâu có thằng con nào gọi thằng cha là ổng chớ. Cũng chưa tệ bằng đứa con dâu:

"Mát dây còn đỡ. Điên nặng, chạm điện rồi."

Cũng may, ông nghe lúc say khướt, nên không giận mà còn lấy làm vui mừng, trả lời liền:

"Chạm điện hồi nào. Chạm điện tao đã chết cha rồi."

Cũng may, khi hết say thì không nhớ gì nữa. Mặc dù không say, trí nhớ ông lúc này tệ lắm. Mọi chuyện quên gần hết, chỉ có vài ba chuyện thì nhớ hoài không thôi, chắc tới chết vẫn còn nhớ.

Tình trạng này đến với ông lúc nào? Còn lúc nào nữa, khi bà vợ già khi không bỏ ông mà đi trước. Chẳng thà bệnh tật rề rề cho ông chăm sóc một thời gian, cho hai chiếc lá già gần nhau, có hơi nhau, lâu khô dòn. Đằng này, buổi tối hôm trước bà còn nấu cơm. Đối với ông, chả phụng nem công, cơm tàu cơm tây gì cũng đã ăn mòn răng, nhưng tô canh bà nấu, miếng thịt bà luộc, món rau bà xào không ai sánh nổi. Vậy mà sáng ra, dậy trước, gọi:

"Bà ơi, dậy, dậy. Nấu miếng nước pha trà uống."

Im lìm hà. Lay mạnh:

"Nói dậy. Già rồi mà còn ngủ nướng. Dậy pha trà cho tui uống."

Lôi bàn chân khô khan, nhăn nheo. Thình lình ông rụt tay lại. Hai bàn chưn bà lạnh ngắt. Vậy là hết, bà bỏ đi từ lúc đêm hôm, không thèm nói với ông một tiếng mới là tệ.

Chuyện mình, mình buồn mình khổ. Nhưng nhìn thiên hạ coi. Cứ tới mùa đông, nhiều người già bỏ đi lắm. Làm như mùa đông, bệnh chết lây nhau dữ.

Nhớ tới chừng đó đã điếng người rồi, đã muốn la, muốn đập, còn muốn lôi bà dậy hỏi tại sao gì nữa. Bộ ghen luôn với thằng cha già nào đã lây bệnh chết cho bà sao đây. Trước đó, hai ông bà cũng đi đưa tới mấy đám ma, ông bạn có, bà bạn có. Từ lúc bà đi rồi, ai chết mặc ai, ông không đi đưa tiễn nữa.

Ông cũng không ở trong cái phòng dưới nhà, trước thằng con nhường cho hai ông bà ở. Đằng sau vườn có căn nhà nhỏ, hồi đó dùng làm kho. Lúc còn khó khăn, thằng con và ông tự làm vườn lấy. Nay ông yếu sức rồi, thằng con cũng khấm khá, kêu thợ cất cỏ làm vườn tới trông nom. Thằng con bèn giao cho ông trông chừng con chó, tối nó vô ngủ chung với ông cũng ấm áp lắm. Nhưng mới đây đứa con dâu mua về cái nhà chó, để trong góc ga ra xe, có lót nệm, lót chăn cho chỗ nằm ấm

áp, chó không cần hơi của ông nữa. Nói cho ngay, ông cần hơi ấm của con chó, chớ nó dựa vào hơi ông được bao nhiêu!

Cho nên lạnh lẽo như vầy mà không có rượu, mùa đông này ông cũng dám lên bàn thờ ngồi chung với bà lắm. Mà bàn thờ còn thảm hơn, khi ông ra nhà kho, đem cái ảnh của bà cùng bát nhang đặt lên cái bàn ọp ẹp. Biết sao, dù kẻ âm người dương, còn cái ảnh, còn chút khói hương, cũng chồng đâu vợ đó. Mai mốt, ông chết đi là hết, còn ai nhớ đốt nhang. Năm ngoái, nỗi nhớ tiếc bà vợ còn mới tinh, ngày Tết, ông lui cui xuống bếp nấu cơm canh cúng vợ. Làm cho có thôi chớ ăn chẳng ra gì. Đứa con dâu cằn nhằn:

"Đốt nhang mù mịt làm cả nhà ho. Cả đêm hôm qua, hai đứa nhỏ ho cả đêm, không ngủ được."

Sáng ngày mùng một ông đã nghe vậy.

Từ khi dọn ra nhà kho ở, ông được tự do hơn. Mùa nắng nấu nướng ở ngoài vườn. Nhưng mùa đông thì kẹt rồi. Cũng may, nhà gần chợ, gần các tiệm ăn. Từ ngày cái chợ gần nhà có bán cơm phần, ông cứ ra đó, mua và ngồi ăn tại chỗ. Cũng đông người già tới ăn uống như ông, phần nhiều là dân H.O cũ, mới. Ngồi ăn, người quen thì nói chuyện, người chưa quen thì gật đầu chào. Cũng thấy có người ta, có tình người, chớ ở nhà sao mà lạnh ngắt. Hai vợ chồng đứa con đi cả ngày, mấy đứa nhỏ đi học... Vợ chồng ăn tiệm, mấy đứa nhỏ chỉ thích Hăm-bơ-gơ hay Pít-xa gì đó. Mấy thứ này ông cũng có ăn thử, nhai trong miệng như nhai giẻ rách. Còn ông, ông có tiền già, một phần phụ góp tiền nhà với con, phần còn lại, ăn uống chi tiêu và mua rượu là hết nhẵn.

Có lần ông nghe được con dâu cằn nhằn chồng:

"Ông già góp có mấy trăm trả tiền nhà, ba nó tháng nào cũng bỏ tiết kiệm mất một trăm, chi vậy?"

"Thì anh..."

Giọng thằng con trai ỉu xìu:

"Chớ mai mốt ông nằm xuống, tốn tiền lấy đâu ra."

"Sao không nói ổng bớt uống rượu để dành. Có nhiêu tiêu hết nhiêu. Ỷ có anh, ổng hổng lo."

"Thôi, đủ rồi em. Cũng tiền của ổng chớ mình bỏ ra đâu."

Đứa con dâu không cãi thêm nữa. Cũng kẹt. Căn phòng của ông bà ở hồi trước, đã được sơn quét lại để cho đứa em bên vợ ở, đâu thấy lấy tiền nhà. Còn ông là cha, thì khác, mà ông đã bị đẩy ra tuốt cái nhà kho bỏ không.

Ông cứ nuốt xuống. Buồn một mình. Khóc một mình. Mượn rượu giải sầu. Thường buổi chiều, ông ra chợ ăn cơm, trong túi áo rộng có thủ một chai rượu, thường là loại vốt- ka bán ở chợ Việt Nam, có thể thay được rượu đế. Ăn cơm xong, ông đi dọc theo đường Bolsa. Qua trụ đèn, ông đứng sau lưng người ta, khi thấy đèn xanh bật, người ta đi thì ông đi theo. Dần dà, mọi cử động đó như máy móc mà không cần ở trong trí ông nữa. Ông đến khu Phước Lộc Thọ ngồi coi mấy ông bạn già đánh cờ tướng. Khi đêm tối xuống thì ông tìm một góc vắng, uống cho hết chai rượu. Có hôm không thấy đường về nhà, ông ngồi lì trên một ghế đá. Thằng con biết, thấy lâu không về, đem xe tới chở.

"Ba à, ba bớt uống được không? Càng ngày càng tệ."

"Ừa, ừa. Ngày mai uống ít thôi."

Ngày mai ông vẫn không uống bớt đi một chút nào.

*

Phải, cả cái khu Little Sài Gòn này chỉ có con đường Bolsa là đáng nói. Mấy năm trước còn bà, ông vẫn thường rủ bà, chiều hăm chín hay sáng ba mươi đi tới các tiệm trên đường Bolsa mua bánh chưng, giò chả. Bả là người Nam chay mà lại thích chả quế Bắc, nướng phải cháy vàng mới chịu. Rồi đi coi chợ hoa, đâu khác gì chợ hoa Nguyễn Huệ hồi bên nhà, thiếu giống gì, hoa mai trong chậu, cành đào, cúc đại đóa... Hai ông bà cũng cúng ba mươi, cũng đón giao thừa. Không được đốt pháo đại thì bà cũng mua mấy cái pháo xì, pháo chuột cho ông đốt chơi. Đi phố Bolsa về, luôn luôn có cành

bông mai vàng của Mỹ thay thế chậu mai vàng ở quê nhà. Bà hà tiện lắm, miễn có hoa mai, chớ mua một chậu hoa kiểng đắt đắng họng. Rồi mọi thứ cũng bày lên bàn thờ, khói nhang nghi ngút, khấn ông bà về du xuân ba ngày Tết.

Có đâu vui bằng con đường Bolsa mấy ngày Xuân chớ. Không vui sao thiên hạ từ các tiểu bang khác về đây đón Tết chung. Mấy ngày đó, khu Phước Lộc Thọ chen chân không nổi. Còn mùng một, hai đầu đường bị chặn lại, đi bộ còn xính vính vì cuộc diễn hành. Xe hoa, múa lân, ông địa, người đứng hai bên đường đông như kiến quần áo màu sắc tùm lum. Những lần đó, ông bà đâu vắng mặt được.

"Mèn ơi, tui hoa cả mặt, người đâu mà quá chừng chừng... Xe hoa đẹp quá chừng chừng... Cái cô kia ngồi trên xe cũng đẹp quá chừng chừng..."

Thấy nụ cười móm mém của bà vẫn rất trẻ thơ mới lạ.

Ông ngồi trong nhà kho, nhìn ra vườn. Cây cối qua mùa đông trơ trụi xơ xác mà nụ cười của bà dường như vẫn sáng lạng trong mắt ông.

Bữa nay ngày mấy của tháng rồi. Chừng hai sau hai bảy không? Tính nhẩm, hai mươi chín chớ sớm đâu. Vậy mà sao không nhớ gì hết. Hèn chi buổi trưa ăn cơm phần ở chợ, thấy chợ đông chen chân không lọt. Năm nào cũng vậy, người Việt mình ăn Tết lớn quá. Chỉ có trong nhà này, hai vợ chồng thằng con vẫn bận bịu công ăn việc làm, hai đứa nhỏ thì như Mỹ con, biết Tết nhất là cái quỷ gì. Chồng cũng chẳng có ông bà cha mẹ, vợ cũng không, khỏe re. Trong một năm, chỉ có ngày Giáng Sinh là trong nhà có cây thông, vợ chồng con cái có quà cho nhau, còn ông bà thì bị bỏ quên, chỉ có điều lúc bà còn, ngày lễ vui như vậy, bà đứng bếp từ sáng tới chiều, rửa chén bát, dọn nhà cửa tới đêm chưa hết việc.

Đừng nhớ tới mấy chuyện đó, đau đầu lắm. Ông cúi xuống lấy một trong những chai rượu dấu kín dưới gầm giường, khoác cái áo nỉ dày rồi mở cái cửa bên hông, ra khỏi nhà. Cũng xế chiều rồi, lóng này trời tối nhanh lắm, mới bốn giờ đã như tám chín giờ đêm. Cũng may còn thấy đường, quán xá. Giờ này cũng chưa thể ăn cơm, ông lại xuống khu Phước Lộc Thọ.

Bữa nay không có bàn cờ tướng. Chắc ông nào có gia đình thì đã về nhà lo chuyện cúng giỗ, ông nào không nơi chốn về, đã kéo nhau tụ họp ở đâu. À, cũng còn một người quen, nhưng ông cụ này đã có bạn, đang ngồi khít rịt trên băng ghế đá với một bà cụ già. Trông họ tuy có đôi mà vẫn cô đơn làm sao, làm như hai người đang ngồi trên hai chiếc ghe quay mũi ngược lại vậy. Ông đưa tay vẫy chào. Không thấy ông bạn nhúc nhích.

Nhìn qua bên kia đường, thấy còn chợ hoa. Ông tới cột đèn xanh đèn đỏ, lại đứng sau lưng người ta để chờ đi theo. Hồi đó, bà thường nói: "Mình cứ cẩn thận vậy mà chắc ăn, ông à." Mỗi khi đứng sắp hàng như vậy, ông đều lẩm nhẩm như bài học thuộc lòng: "Tui nghe lời bà đó thôi".

Qua đường, chưa tới khu chợ hoa đã gặp một ông bạn. Ông Ba Tây. Tên ông là Tây, thứ ba, chớ không phải người Ba Tây, dân đá banh nhà nghề nổ ti-vi mỗi lần tranh giải mà hồi mắt chưa mờ, mỗi lần có trận đá Ba Tây là cả ông cả bà bỏ ăn uống ngồi dán mắt vào ti-vi đâu. Ông Ba Tây này còn nhỏ hơn ông chừng bốn tuổi, nhưng bị điếc lâu rồi. Trước đây ông có đeo máy nghe, lúc này ông bỏ máy, không thèm đeo nữa. Ông chỉ cần nói chớ đâu cần nghe. Trên tay ông Ba Tây bê một chậu cúc đại đóa rất đẹp.

"Ông mua hoa về chưng Tết?"

"Há. Kí gì?"

"Bác mua hoa về..."

"Há... Tui hổng nghe ra."

Không nghe thì nói. Ông bị kéo tới trước một tiệm vàng đã đóng cửa nghỉ Tết.

"Lâu quá không gặp. Gặp mừng quá. Cứ mỗi năm là mất đi một số người quen. Mấy năm trước ra đây gặp đủ mặt. Nhớ không?"

"...."

"Chậu hoa này mà cả hai chục bạc, đắt như vàng."

"Ừa, đắt quá."

"Bà nhà tôi thích hoa cúc. Hồi tui mới gặp bả, hồi đó dưới quê mà khi nào đi hẹn gặp bả cũng giắt một bông cúc lên tóc làm điệu tức cười lắm.".

Ông ghé tai bạn, nói thật lớn:

"Đi uống rượu không?"

"Há. Bả đang ở nhà nấu nướng. Năm nào cũng ngâm củ cải, bắt ăn cả năm không hết...."

"Tui hỏi..."

"Hông có đâu. Bài bạc? Lóng này cũng hổng ham nữa rồi. Đi Las Vegas. Cũng bỏ. Bả để dành tiền về Việt Nam."

Thì ra, ông tự đặt câu hỏi cho người khác rồi trả lời theo ý ông ta. Chắc nói chuyện vậy đủ rồi, ông Ba Tây từ giã, ôm chậu hoa cúc đi tới trục đèn chờ qua đường. Ai cũng có một cái nhà muốn về, ông cũng có cái nhà, sao không muốn về nữa.

Lại đi dọc xuống.

Phía dưới, qua một hai lốc đường, có một nhà hàng bán cơm chay mới mở hơn một năm, đông khách lắm. Tiệm kế bên một hiệu uốn tóc và chợ nhỏ. Phía dãy nhà đối diện có một bãi đất trống phía sau dùng làm chỗ đậu xe và thùng rác lớn cho cả khu và chợ. Ông nhớ ở đây ông thường gặp một chị đàn bà lượm rác. Chị đã lớn tuổi, người nhỏ thó và còn nhanh nhẹn. Chị cứ lầm lì làm việc, leo lên cái thùng, chiếc mông gầy gò xẹp lẹp chổng lên, đầu rúc xuống xe rác như con vịt rúc cái mỏ xuống bùn tìm mồi. Mấy lần ông cũng tò mò đứng lại định hỏi thăm nhà cửa, quê quán, nhưng thấy người ta không rảnh mà mình cứ đứng chờ cũng vô duyên, lại thôi. Thỉnh thoảng thấy một bà ốm nhom đẩy một cái xe màu đỏ của các chợ, trên xe chất đủ đồ nghề, từ quần áo, mền mùng tới soong nồi. Bà ta đẩy xe đi, gặp ai cũng cười chào. Ngày nào bà ta cũng kiếm báo đọc, cắm cúi, tỉ mỉ, không bỏ qua một giòng, một chữ. Thường nghỉ chân bên thùng rác, nói chuyện, hỏi han chị lượm rác. Nhưng chị lượm rác không có thì giờ nói chuyện, nên bà ta hỏi một mình và trả lời một mình.

"Cũng đâu phải hổng có con cái. Mà bị... sao hổng hạp với ai hết trơn..."

"Thì cũng tại...bị khó tính..."

"Mà một mình cũng khỏe re à."

Khỏe gì đâu. Có bữa thấy bà ta ngồi bên chiếc xe chở đồ khóc một mình. Có bữa, không thấy cái xe đâu, bà ta ăn mặc áo dài, thoa son đánh phấn, đi đi lại lại như khoe với mọi người, trước đây bà ta cũng ở thành phần khá giả. Bà cho biết tên bà là Lan, Mộng Lan. Nhưng đừng gọi Mộng nữa, bây giờ còn mơ còn mộng gì, gọi là Lan đi.

Phía chợ, ở dãy hành lang chạy dài trước các cửa tiệm, đếm coi có mấy người. Một ông có da có thịt, cặp mắt có thấy đường không, không biết. Chỉ biết sáng sáng có người thấy ông xuống đó. Ông ngồi từ sáng tới chiều, thấy ai đi qua đi lại đều mở lời: "Cho em xin một đồng." Xin tới một đồng lận kìa. Với ông thì một đồng nhiều quá, vượt mức lòng từ thiện của ông. Nhưng mấy bà mấy ông ăn chay trường thì rộng lòng lắm, nhẹ nhàng bỏ vô cái mũ một đồng, rồi thảnh thơi đi, vì đã cho mình được một niềm vui và cảm thấy xóa không biết bao nhiêu tội lỗi trong đời. Còn một chàng thanh niên người Mỹ, da trắng bóc, hay mặc áo sơ mi ca rô, thấy người đi qua đi lại thì ôm bụng, kêu đói. Chàng thanh niên này không xin tới một đồng mà cho bao nhiêu cũng được. Lâu lâu, ngồi đó, không mở miệng vì bận du dương với một cô gái, có thể là Mỹ, có thể Mễ Tây-Cơ, tới ngồi khít rịt một bên, ôm nhau, hôn hít như vợ chồng đang ở trong phòng riêng. Đặc biệt là có một ông trung niên, lúc nào cũng mặc bộ đồ xanh thợ, ngồi sát phía ngoài, dựa lưng vào cây cột, đưa mắt hướng về mặt trời, há miệng, hớp hớp từng tia nắng, không nhìn ai, không nói, không cười, không xin. Ông Năm Phận thích anh chàng này lắm. Bộ muốn đốt đèn trong bụng cho mấy con giun

sáng thấy đường đi sao mà cứ hớp hớp mặt trời cả ngày vậy?

Phía hông chợ, có hai người cũng thường trực. Ăn xin ở Mỹ khác ăn xin ở Việt Nam nhiều. Quần áo lành lặn, trời lạnh cũng áo khoác nỉ, áo da. Một anh chàng Mỹ cao lêu đêu, trước đây, anh chỉ lẩn quẩn xin người Việt Nam khu này một hai đồng vì xe bất chợt hết xăng mà quên không mang ví. Càng ngày anh chàng càng xuống cấp, xe hơi đâu không thấy mà thấy có một chỗ ngồi xin tiền. Người kia Việt Nam, cứ ngồi đó, ai cho thì lấy, không xin, có vẻ bị mất trí nhớ, khuôn mặt bầu bĩnh dễ thương, thấy ai cũng cười. Hai người ngồi sát bên nhau, một người nói tiếng Mỹ, một người nói tiếng Việt, không biết sao họ hiểu nhau được. Ông Việt Nam dạy ông Mỹ một câu: "Tôi đói. Giúp tôi." Lâu lâu nhắc: "Nói đi. Nói cám ơn. Cám ơn ông, cám ơn bà, cám ơn... em!"

Còn một ông già nhưng tướng coi khỏe mạnh, chỉ có chân đi cà nhắc cà nhắc và một cánh tay không dơ lên được. Hồi còn bà, hai ông bà đi chợ sớm thường thấy một chiếc xe hơi đổ cái ịch phía tuốt đằng thùng rác, chỗ đó khuất lắm, rồi thả ông xuống. Chiếc xe lại phóng vù đi thật nhanh, trên xe, có hai vợ chồng và bốn đứa con nít. Cũng có thể họ là con, là cháu của ông già, bỏ ông xuống đây sớm cho kịp giờ đưa đàn trẻ tới trường. Về sau, một bữa đi bà thèm ăn hủ tiếu, ông đưa bà đi, gặp người đàn ông này ngồi trong quán ăn này, cái tay thường bỏ thỏng đang cầm đũa đưa lên đưa xuống thành thạo. Mấy năm rồi, ông vẫn một chỗ ngồi đó, với cái mũ nỉ cũ mèm đó để trước mặt.

Bà Lan rêu rao:

"Thằng cha đó giàu lắm đó. Con cái đỗ đạt hết trơn, làm tiền tiêu hổng kịp. Lại có tiền già, tiền tàn tật, còn tham, sớt cứt của người nghèo."

Mấy người nghèo thiệt nghe nói vậy, cũng chỉ cười. Càng đông càng vui. Khi bà chủ chợ đem đồ ăn ra cho, họ cũng chia cho ông "sớt cứt". Mọi người đặt cho ông tên đó, ông cũng vui vẻ nhận.

Mới đây, xuất hiện thêm một người nữa. Đó là một chị đàn bà còn rất trẻ, nhan sắc dễ nhìn, ánh mắt hiền lành. Chị hay cô? Gọi là cô gái mới đúng. Cũng đẩy xe chợ, trên xe đủ thứ mùng màn, quần áo, đồ đạc, có thêm một con búp bê lớn bằng đứa trẻ mới sơ sinh.

Cô ta không có một chỗ nào nhất định. Có lúc dừng xe ngay trên một lề đường, đổ hết đồ trong xe ra, rồi ngồi sắp xếp. Nếu thấy có ai tò mò đứng lại nhìn thì ngẩng đầu lên chào bằng tiếng Mỹ, theo lúc đó là buổi sáng sớm, trưa hay chiều tối, rất lịch sự, rồi lại cúi xuống chăm chỉ làm việc.

Đó là chưa nói tới một ông mập, lùn, trước đây xách cái va li đi coi bói, gặp ai cũng khều, cũng kêu. Lúc này đã đổi kiểu, đóng tuồng nhà tu, mặc áo thụng vàng, đầu cạo trọc, khi thì coi bói khi thì kêu gọi giúp từ thiện. Nói chuyện này lại nhớ tới bà. Hồi bà còn sống, bữa nào đi tới chợ ABC cũng phải có ít tiền lẻ để cúng dường một vị sư áo vàng. Vị sư này còn trẻ, cao ráo, mặt mày sáng sủa hình như mang hai giòng máu Việt Mỹ. Mặt mày hiền từ, đi đứng khoan thai, các bà các cô tới tấp cúng dường toàn tiền tươi. Mà sao qua giờ ngọ thầy vẫn còn "khất thực"? Chắc là thầy tu giả rồi! Có chị đàn bà lâu lâu xuất hiện một lần, chị ta điên, không đi xin, mà chỉ ăn mặc lòe loẹt như phường tuồng. Mặt trét phấn trắng bóc, hai má hai vòng phấn đỏ ké, tô mắt xanh lè. Chị ta cứ đi chỗ này chỗ nọ. Ai nhìn thì chị ta nhìn lại:

"Nhìn gì?"

Có một cô gái lái xe đi tìm. Thấy được chị ta thì năn nỉ,khóc lóc, dỗ dành cho tới lúc chị ta leo lên xe.

Lúc ông xuống tới nơi, vẫn còn đủ chừng đó người vô gia cư. Nhưng cả một phần lớn sân của chợ đã che sạp, chưng bày đủ các loại hoa kiểng.

Mùa Xuân nở rộ trên muôn hoa, chấp chới trong ánh mắt, nụ cười của người mua, kẻ bán.

Chỉ có mấy người bụi đời, vô gia cư ngồi yên chỗ của họ. Ông "uống mặt trời" vẫn há miệng, nhìn mặt trời mà không nheo mắt. Ông "Cho em xin một đồng" vẫn nhất định xin một đồng. Chàng Mỹ trẻ ngồi ôm đầu rầu rĩ, chắc nhớ bồ. Còn mấy người khác thì bu lại trước tiệm cơm chay để chờ khách bố thí. Không thấy xe bà Lan, cũng không thấy cô "mới ra lò". Phía hông chợ, hai người, một Mỹ một Việt đang nói chuyện. Họ nói bằng hai ngôn ngữ khác nhau. Ông cũng tìm một chỗ ngồi xuống, lấy chai rượu ra uống, không cho ai một giọt.

*

"Bữa nay ba mươi Tết rồi đó."

Buổi sáng ông nhắc thằng con. Thằng con mới khoác vào được một tay áo lạnh, dừng lại:

"Rồi sao, ba?"

"Thì Tết. Ba mươi, tối nay rước ông bà."

Thằng con lật đật thọc thêm tay kia vào áo:

"Cúng. À. Ba lo dùm con."

"Nhưng... tao đâu có nấu nướng."

Phải. Ông bỏ nấu nướng cả năm nay rồi. Thức ăn Việt Nam nấu hôi nhà hôi cửa. Năm ngoái, nhớ bà thích ăn món bún mắm. Ông ra Phước Lộc Thọ hỏi bà già bán báo cách nấu, rồi về làm một nồi. Đứa con dâu kêu ầm lên:

"Trời đất. Ba nấu cái gì mà thúi hoắc, thúi quá."

Mấy đứa cháu bịt mũi, vào phòng, đóng rầm cửa lại.

Đó là lúc chưa có bếp ngoài vườn. Bây giờ khác rồi. Ông cũng đâu định nấu nướng gì cúng bà nữa. Bà chỉ thích có món mắm và rau mà chết rồi cũng không cho ăn thì thôi.

"Con phải đi làm. Đâu có nghỉ ngày nào. Thôi tùy ba."

Đứa con dâu:

"Anh có lẹ lên không. Con nó trễ học."

"Ba nói... Tết."

Ông thấy thằng con cũng có nghĩ tới Tết nên nói thêm:

"Ừa, Cũng phải cúng đón ông bà, má bây, rồi giao thừa..."

Đứa con dâu tính nhăn mặt, cố gượng:

"Vậy tùy ba đi. Nhưng đừng nấu cái món gì thúi hoắc như năm ngoái, ghê quá. Bây giờ nhớ tới còn sợ."

Vậy là đi hết. Nhà vắng hoe. Ông chợt nhớ ở đây không phải chỗ của ông. Chỗ của ông là cái kho sau góc vườn. Ông đi ra đó. Chỗ đó, còn một chút tự do hạnh phúc. Ông nhìn thấy tấm ảnh bà.

"Đừng có nheo mắt chọc tui. Năm nay hổng có món mắm và rau đâu mà nhá. Cho ăn chuối."

Vậy mà không chịu cười một tiếng. Không phải ông nói chuyện bóng gió bậy bạ gì đâu. Mà chuyện vui giữa vợ chồng hồi còn trẻ đó thôi. Kể chuyện bà già ăn chuối, không còn răng, chuồi trái chuối bóc vỏ vào miệng, lút tới nửa trái, nhưng cắn xong, trái chuối chỉ mất một phần nhỏ xíu phía đầu, tại vì bà già không còn răng. Có câu chuyện đó mà hai ông bà cười hoài, cười cho tới già, mỗi lần ăn chuối thấy đúng như vậy.

Bây giờ thì bà không chịu cười. Ông muốn cười một mình cũng mở miệng không được. Ừa, thì không có món bà thích. Tui tính cách khác. Nhớ mà, trước bữa bà bỏ đi, có lần nói để từ từ rồi ăn chay cho nó nhẹ bụng mà đỡ sát sanh.

"Ông thấy hôn, trong cái bụng mình giống cái nghĩa địa, ăn vô hổng biết bao nhiêu con, há."

Đâu có đi chùa, đọc kinh đọc sách gì mà tự nhiên cái tâm bả "ngộ" vậy chớ. Biết rồi, năm nay, theo ý nguyện của bà đi.

Ông mặc thêm áo, lôi một chai rượu, lại theo cửa hông đi ra ngoài.

Nếu bữa nay mà rơi vào ngày cuối tuần thì phải biết, xe hơi hết đường mà người đi bộ cũng ngợp. Dù là vậy, đường phố vẫn đông đúc, ồn ào. Ngày ba mươi, mười người mười

cúng. Người ta ra vô che lấp cái cửa chợ. Vô chỗ bán cơm phần, thấy dọn dẹp sạch láng. Vậy là bữa nay không bán cơm. Ông đi một vòng ngó người ta. Xuống Phước Lộc Thọ, dân cờ tướng lại bày binh bố trận lai rai. Ông ngồi xuống một bàn, ngồi chầu rìa. Con ma cờ bạc nó níu chân ông tới ba giờ chiều mới thả ông ra. Bữa trưa, ông mua vội một hộp xôi vò do một người đàn ông xách đi bán dạo ăn đỡ, rồi dúi mắt vào mấy con cờ người ta chơi.

Lúc tan hàng thì đường phố đã vắng ngắt mà bóng chiều cũng hấp hối sắp tắt hơi. Sực nhớ có hứa với bà, năm nay mua mấy món đồ chay cho bà phỉ tâm nguyện khi sống chưa ăn chay một ngày nào, ông đi tìm quán cơm.

Tới nơi, tiệm cơm chay sắp đóng cửa. Ông phải nói khó, cô đứng quầy hàng mới cảm thông, gọi cho ông đặt mấy món, mà nói là cuối cùng đó nghe. Hai ba người sắp hàng đằng sau đành phải mua đồ ăn bán sẵn còn lại chút ít.

Lấy được thức ăn thì trời xẩm tối. Nhà hàng đóng cửa. Chợ cũng đóng cửa. Phần che sạp bán hoa cũng dỡ đi, để lại bãi đất trống dùng làm chỗ đậu xe, mà cũng không còn chiếc xe nào đậu.

Một chiếc xe hơi đậu lại, ông "sớt cứt" leo lên, về nhà ăn Tết. Chàng thanh niên Mỹ gầy gò cũng biến đâu mất. Ông "cho xin một đồng" cũng không thấy. Dân giang hồ đã tứ tán đâu hết, chỉ còn cô gái "mới ra lò". Đồ đạc vẫn còn trên chiếc xe chợ. Cô ngồi trên chiếc chăn cũ, tay ôm con búp bê. Một hộp cơm mở sẵn để bên cạnh, cô ta đang xúc từng muỗng đút vào chiếc miệng chúm chím cười của con búp bê.

" Chào buổi chiều."

Cô nói bằng tiếng Mỹ khi nhìn thấy ông. Ông đứng lại:

"Con búp bê dễ thương quá hén?"

"Dạ, nó không biết khóc, biết phá. Nó ngoan lắm."

"Con của cháu?"

"Dạ."

Cô ta cười ngây ngô.

"Nó nhiêu tuổi?"

"Cháu không nhớ."

"Bữa nay chiều ba mươi, sao cháu không về nhà?"

"Về nhà? Cháu không có nhà."

"Cha mẹ cháu đâu? Chồng con cháu đâu?"

"Cháu... Không biết."

Ông muốn bước đi, nhưng hai bàn chân ông cứng ngắt, nhấc không nổi. Cô gái bỗng như nhớ ra điều gì, đặt con búp bê xuống.

"Tết. Cháu biết rồi. Bữa nay cháu đi nhiều lắm, đi nhiều nơi, bữa nay đông người, nhiều thứ đẹp, nhiều thức ăn ngon."

Cô ta lôi ra một đòn chả gói trong bịch ni lông, dấu dưới đống quần áo.

"Cái bà đèm đẹp cho cháu. Nói ăn Tết."

Lại lôi nữa:

"Cái này? Cái gì? Bánh chưng. Phải. Cái ông kia cho cháu, nói để cúng ba mươi."

Lôi nữa:

"Cam. Cam ngọt lắm. Bà ở trong chợ đem cho. Còn nữa, bà cho nhiều lắm..."

Cô ta lôi ra đủ thứ thức ăn, bánh, mứt, kẹo. Nhìn tới, thấy mấy nhánh mai Mỹ dựng ở bờ tường chợ.

"Ngoài chỗ đó kìa...." Cô ta chỉ ra chỗ đất mới đây là chợ hoa.

"Họ cho cháu để ăn Tết."

"Vậy là cháu cũng biết Tết đó thôi."

Cô gái cười:

"Tết ai không biết há bác. Nhưng bị cháu... khổ quá, cái đầu khi nhớ, khi quên."

"Họ đi đâu hết rồi?"

"Mấy người ngồi đây há? Cháu không biết. Bà Lan há. Bà ở đằng chỗ thùng rác. Bữa nay... bữa nay... bà nói gì? Bà nói, bà nói... bà cúng, cúng nhiều lắm. Hồi nãy cháu có tới đó coi. Bác đi coi không?"

"Không."

"Bác ngồi xuống đi. Đứng chi cho mỏi chân..."

Cô ta nhìn tới phía hành lang, cười reo như con nít:

"Chú ăn gió. Chú ăn gió... Tưởng chú không tới chớ... Chú hẹn ăn Tết với cháu, không tới là không được. Chú ơi, lại đây..."

Cô ta ngồi xích ra mé chăn như chừa chỗ cho người khách. Chú "ăn gió". Thì ra cái ông vẫn ngồi dang mặt cho mặt trời chiếu, há mồm nuốt gió, có tên là "ông ăn gió" chớ không phải "ăn nắng" như ông tưởng.

Ông ăn gió tới, trời tối rồi, cái miệng đã khép lại, ngồi xuống. Không thấy nói gì. Ông lùi xa một tí, nhìn.

Cô gái:

"Đồ ăn nhiều không, chú."

Cũng không thấy ông ta nói gì.

Cô gái kéo kéo tay Năm Phận:

Bác cũng ngồi xuống đi. Ngồi xích vô, xích vô gần cháu cho ấm. Trời lạnh quá chừng.

Ông ngồi xuống. Cô gái:

"Chú nữa, xích vô."

Cô gái đụng vào người ông Năm Phận, đụng vào chỗ dấu chai rượu.

"Kí gì, cứng vậy nè!"

"Rượu."

Ông lấy chai rượu ra.

"Mình uống rượu cho ấm. Anh làm một miếng hôn?"

Người đàn ông "ăn gió" nhìn bằng mắt, không mở miệng. Nhưng khi đưa chai rượu tới thì cầm tu một hơi. Ba người uống một lúc, chai rượu sạch nhẵn. Cô gái làm như đã chếnh choáng:

"Buồn quá, bác. Bác ơi, Tết buồn quá, bác."

Cô lại kéo tay ông "ăn gió":

"Chú. Mình chơi cái gì đi, cho vui. Buồn quá hà. Đi, chú."

Ông ta vùng vằng hất tay cô ta ra, rồi lại ngồi im. Làm như người câm.

Cô gái cũng vùng vằng:

"Bác, không cần ổng, mình chơi chi đi. Buồn quá."

Tay ông đụng vào mấy món ăn bên cạnh. Dù gì thì nó cũng nguội ngắt rồi. Mà ở nhà cũng chưa ai về tới.

"Bác chơi nghe. Chơi gì? Nè, con, mở mắt ra coi. Chơi vui lắm."

Cô đập đập vào con búp bê.

Ông Năm Phận:

"Ừa, thì chơi. Chơi sao..."

"Oẳn..."

Ông cũng đưa tay ra:

"Oẳn tù tì... Ra cái gì? Ra cái này..."

"Oẳn tù tì. Ra cái gì? Ra cái này... Hi hi, chú "ăn gió", thôi mà, đừng giận nữa mà, chơi đi..."

"Oẳn"

Ông ta đã mở miệng. Đâu phải người câm. Ông Năm Phận, lúc đó hơi men đang chạy rần rật trong người:

"Hay quá. Oẳn..."

Ông ta cũng đưa tay ra, hí ha hí hửng:

"Ra cái gì... Ra cái này..."

Đâu có cái gì ra đâu. Chỉ ba bàn tay xấp ngửa. Đêm như vội vã nuốt cho mau chiều cuối năm. Ông bỏ chơi, đứng dậy, cầm mấy gói đồ ăn. Không chào, ông bỏ đi.

Không biết cô gái, người đàn ông "ăn gió" có nhìn theo không? Họ ở đằng sau lưng hết rồi.

Hồi nãy, lúc đang chơi vui, cũng có lúc ông nghĩ giá mình ở đây với họ cũng có bạn. Đi bụi luôn cũng là vừa. Nhưng không có bà, việc gì ông cũng lười lắm.

Với lại, dù sao ông cũng có cái nhà kho. Ở đó còn có bàn thờ của bà, ông đâu để bà một mình được.

■ *Nhã Ca*

AN NINH THƯỢNG HẠ

LTS:

Từ lúc làm chủ biên TTNH tôi đã nhận khá nhiều bài của các tác giả viết về một số làng xóm ở Thừa Thiên rất cặn kẽ mà không khỏi mong muốn một ngày nào đó sẽ có người sẽ viết về làng An Ninh của mình. Đầu năm nay tôi gợi ý với anh Thân Trọng Tuấn, và may mắn thay anh đã hứa sẽ viết về làng của tôi, nơi tôi đã được sinh ra. Tuy anh không phải là người cùng làng, anh ở Nguyệt Biều cách làng An Ninh giòng sông Hương, nhưng lúc nhỏ thường bơi lội qua vùng Văn Thánh, Thiên Mụ, lại hay rong chơi khắp các nơi chung quanh trong đó có hai làng An Ninh Thượng Hạ nên biết tường tận từng hang cùng ngõ hẻm và kết bạn với rất nhiều người ở địa phương. Anh đã làm một việc phi thường, bỏ thì giờ quí báu mấy tháng trời hỏi thăm bà con bạn bè khắp nơi để gom góp tài liệu viết bài và kể lại chuyện đời xưa, đời nay với giọng văn "đặc sệt" Huế. Việc làm chỉ có thể thực hiện được nhờ hệ thống truyền thông hiện đại nhất là e-mail, anh đã hoàn thành tác phẩm quí báu nầy trong một thời gian kỷ lục. Xin chân thành ngưỡng mộ và cảm tạ tác giả.

VVT.

AN NINH THƯỢNG HẠ

Xin cám ơn Thầy Cô Võ Văn Dật; các Bác Võ Hanh Thái, Võ Văn Long, Võ Văn Dinh, Trần Hữu Cam, Trần Hữu Khoái, Nguyễn Đức Thịnh, Nguyễn Đức Luân, Nguyễn Văn Chước; các anh Võ Văn Tùng M.D., Lê Văn Lân M.D., Trần Hữu Khuông, Trần Hữu Hướng, Hồ Văn Hoang, Trần Dật, Phan Tấn Việt, Trần Ngọc Nhơn, Phan Cương; các bạn Võ Sĩ Quý, Đặng Thị Thanh Nhã, Trần Hữu Sơn Tùng, Lê thị Trà, v.v.. đã hết lòng giúp nguồn tài liệu, hình ảnh, nghiên cứu tại chỗ, cho đọc gia phả, kể chuyện ngày xưa và ngày nay, điều chỉnh những lầm lẫn, phiên dịch câu đối, sắc phong, vẽ lại địa đồ An Ninh Thượng Hạ. Tuy hết sức cẩn thận khi viết, nhưng chắc chắn sẽ có những sai sót, xin quý vị vui lòng chỉ giáo và tha thứ.

Thân Trọng Tuấn.

Dọc theo sông Hương lên phía thượng nguồn, trong khu vực về phía tây kinh thành, quần thể đền, chùa, trường học, dinh thự, lăng miếu của nhà Nguyễn quy tụ nơi đây. Muốn tham quan đầy đủ, tốn rất nhiều thời giờ. Còn không, chờ khi có dịp, nhàn nhã theo lối *"cỡi ngựa xem hoa"*, thử ghé thăm một vài nơi như *"An Ninh Thượng Hạ"*.

Thong thả từ cầu Trường Tiền hay từ Phu Văn Lâu, hướng về phía tây lên ngả chùa Thiên Mụ dạo chơi. Sau khi băng qua quốc lộ 1, hết cầu Bạch Hổ chừng một cây số, khỏi chợ Kim Long là vào khu vực làng An Ninh Hạ và làng An Ninh Thượng tràn đầy

thắng tích. Những di tích lịch sử nằm trong địa phận An Ninh Thượng Hạ như Văn Thánh, Võ Thánh, trường Quốc Tử Giám, chùa Thiên Mụ, miếu Hiền Lương, đền Trung Nghĩa, trường thi Võ, v.v.. nếu có cơ hội, sẽ được ghi chép thành từng bài riêng lẻ, do đó, không nhắc đến trong bài này.

- **Xác định tên làng:**

Theo Ô Châu Cận Lục do Bùi Lương dịch và Văn Hóa Á châu xuất bản ở Sàigòn 1961; tác giả vô danh, năm 1553 Dương Văn An đề tựa: xã An Ninh là một trong sáu mươi xã thuộc huyện Kim Trà, Thuận Hóa.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm xứ Đàng Trong, đóng tại Ái Tử thuộc đất Thuận Hóa. Về sau, đổi tên huyện Kim Trà thành Hương Trà vì kiêng tên Nguyễn Kim. Lại phân chia huyện Hương Trà gồm 5 tổng. Tổng An Ninh là một trong 5 tổng, gồm 11 xã. Xã An Ninh thuộc tổng An Ninh, trùng tên.

Năm 1810, xã An Ninh phân hai thành An Ninh Thượng và An Ninh Hạ. Trong khoảng 1810-1818, tỉnh Thừa Thiên ngày nay là dinh Quảng Đức, chỉ có một Phủ Thừa Thiên coi ba huyện. Đời Minh Mạng, 1834, đổi làm Thừa Thiên Phủ, coi sáu huyện. Người cầm đầu việc cai trị trong Phủ Thừa Thiên là Thừa Thiên Phủ Doãn. Kinh Sư biệt lập tuy nằm trong địa phận Phủ Thừa Thiên, do Phủ Thừa trách nhiệm. Sau 1945, khi chấm dứt chế độ quân chủ, mới gọi phủ Thừa Thiên là tỉnh Thừa Thiên, đổi huyện thành quận, tổng thành xã, xã thành làng, ấp thành thôn hay phường. Do đó, xã An Ninh thành làng An Ninh.

Theo Võ Hanh Thái: "Tổng An Ninh thời Duy Tân có 11 làng với 1,421 đinh trong đó có các làng như An Ninh Hạ, An Ninh Thượng, Kim Long, Xuân Hòa. Như vậy, địa danh làng An Ninh Hạ, một đơn vị cơ sở của Tổng An Ninh ra đời từ năm 1910 tồn tại cho đến năm 1970 mới đổi thành xã Hương Long nằm trong quận Hương Trà. Xã Hương Long năm 1970 có diện tích 18,5 cây số vuông, dân số 14,107 người. Từ năm 1970 về sau, tên An Ninh Thượng, An Ninh Hạ không còn trên giấy tờ hành chánh mà chỉ lưu truyền trong giao dịch nhân gian. Năm 1981 Hội Đồng Bộ Trưởng (Chính Phủ) cho mở rộng địa bàn thành phố Huế gồm 19 phường và 14 xã trong đó xã Hương Long trực thuộc thành phố Huế tách khỏi quản hạt của Huyện Hương Trà... Tổng An Ninh ngoài 11 làng, còn có An Ninh Phụ Lũy phường..."

Theo Võ Văn Dinh trong "Tản mạn chuyện quê nhà": "An Ninh Phụ Lũy Phường nằm về phía bắc sông Hương, diện tích khoảng 300,000 mét vuông, đường sá gồm khoảng 650 mét, sông hói dài khoảng 90 mét. Không thể biết rõ An Ninh Phụ Lũy Phường là đất của ai. Bốn phía bao quanh bởi xã Bằng Lãng thuộc tổng Kim Long, phía bắc bờ sông Hương... An Ninh Phụ Lũy phường. Tứ cận: Đông giáp xã Nguyệt Biều, phường Dương Phẩm thượng, xã Bằng Lãng, tổng Kim Long và núi. Tây giáp xã Bằng Lãng, lấy bờ ruộng làm giới. Nam giáp xã Bằng Lãng và sông. Bắc giáp phường Châu Chữ, xã Bằng Lãng... An Ninh Phụ Lũy phường chắc là đất mới lập, phụ thêm vào..."

Theo Võ Văn Long thì: "Làng An Ninh Thượng gồm 12 xóm: Nam Bình (phía nam sông Bạch Yến), Tây Thạnh, An Lạc, Hàm

Hy, Khả Phong, Lạc Thiện, Hòa Trung, Đắc Lâm, Trường An, Phú Ốc, Đông Thạnh và Thanh Tịnh. Xóm Thanh Tịnh nay sáp nhập làng Long Hồ. Làng An Ninh Hạ gồm 4 xóm: Đông An (bắc sông Bạch Yến), Trung Hòa, Thoại Phước (nam sông Bạch yến) và An Lạc. Xóm An Lạc gần chùa Thiên Mụ nay đã sáp nhập vào làng Xuân Hòa, trong khi đó Xuân Hòa có một xóm phía bắc sông Bạch Yến thuộc làng An Ninh Hạ nay thuộc xóm Đông An gần miếu Cụ Tiền".

- **Đình làng An Ninh:**

Đình làng là nơi quan trọng, dùng làm chỗ tế tự chung cho cả làng, và cũng là nơi hội đồng hương đảng nhóm họp, tổ chức những sinh hoạt trong làng như lễ hội, văn nghệ, v.v.. Vị trí ngôi đình thường tọa lạc tại trung tâm điểm của làng.

Triều Duy Tân (1910), xã An Ninh chia hai thành hai làng An Ninh Thượng và làng An Ninh Hạ. Kể từ ngày phân chia, chỉ phân biệt dân, chứ ruộng vườn vẫn tính chung. Thân tình, dân làng vẫn gọi An Ninh Thượng là làng Anh, An Ninh Hạ là làng Em. Nghĩa vụ trong làng: An Ninh Thượng chịu 6 phần, An Ninh Hạ chịu 4 phần. Hai làng vẫn thờ chung một vị khai canh. Đình làng của xã An Ninh vốn đã xây trước đó gần 200 năm, bây giờ sau khi chia ra thành hai làng, đình thuộc vào địa phận làng An Ninh Hạ, xóm Trung Hòa, vì vậy làng An Ninh Thượng phải xây ngôi đình mới. Cho dù chưa tìm được tài liệu chính xác ngày xây ngôi đình mới của làng An Ninh Thượng, nhưng nhìn sơ qua thời điểm phân chia thành hai làng, thì ngôi đình của làng An Ninh Thượng có thể xây cất dưới thời Duy Tân hoặc sau đó tức là phải sau năm 1910. Đình của làng An Ninh Thượng nằm trong địa phận xóm Đức Lân, tục danh là xóm Đình. Đình lợp ngói, tường vôi, cột gỗ. Từ ngày phân hai, mỗi làng có một bản lưu Chúc Văn riêng, dùng cho hai ngày tế Xuân và tế Thu. Buổi tế Thu, làng An Ninh Thượng thường tế trước vào hai ngày 9 và 10 tháng 7 âm lịch. Làng An Ninh Hạ tế Thu vào hai ngày 11 và 12 tháng 7 âm lịch. Bản lưu Chúc Văn của làng An Ninh Thượng hiện giờ do cụ Nguyễn Đức Luân (80 tuổi), ở xóm Trường An cất giữ. Tờ đầu của bản lưu Chúc Văn này bằng chữ Hán có phiên âm tiếng Việt:

祝文曰

太一諸精扶與孕氣聖人應此生焉明德其來遠
喜相帝建當埏城皇本土開耕阮瑰公照光靈聰
封贈翊保中興灵扶尊神

Chúc văn viết:

Thái nhất chư tinh phò dư dựng khí thánh nhân ứng thử sanh yên minh đức kỳ lai viễn hỷ tương đế kiến đương cảnh Thành hoàng bổn thổ khai canh Nguyễn quý công chiếu quang linh thông phong tặng dực bảo trung hưng linh phò tôn thần. (*)

Theo Võ Hanh Thái: "Đình làng An Ninh nằm trong địa phận xóm Trung Hòa, thuộc bờ hữu ngạn và cách sông Bạch Yến khoảng 500m. Đình làng xoay mặt về hướng bắc, nhìn về hướng bờ sông. Đình làng xây vào năm Đinh Tỵ (1737) niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3, đời vua Lê Ý Tông, đồng thời với chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) xứ Đàng Trong. Đình đã từng bị cháy rụi và được cất lại lần thứ hai. Trước đình có bốn trụ hoa biểu với bốn câu đối bằng chữ Hán. Sau bốn trụ hoa biểu là tấm bình phong, kế là sân

đình. Đình bằng gỗ, lợp ngói. Vị thế phong thủy của đình được tả phù (nhà thờ họ Lê) và hữu bật (nhà thờ họ Võ.)"

Phía trước đình là sông Bạch Yến, phía sau đình là gò Hà Khê nên được thế "Bối sơn Diện thủy".

Theo Võ Văn Dinh: "Chưa biết đích xác tên vị Thành hoàng... Căn cứ vào các sắc phong, thì thành hoàng có thể là ngài **Cao Các**, dựa theo các sắc phong của các vị vua:

1. "Hoằng Mô Vĩ Lược Đôn Hậu Phù Hựu Trạc Ương Trác Vi Dực Bảo Trung Hưng **Cao Các** Thượng Đẳng Thần" (Duy Tân năm thứ 3 bắt phải "Tùng Tiền Phụng Sự" nghĩa là cứ theo lệ cũ mà thờ).

2. "Bổn Thổ Khai Khẩn **Nguyễn Đại Lang** Chi Thần trứ phong Vi Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Tôn Thần" (Khải Định năm thứ 2)

3. Hai vị sau đây ngang nhau, nên xin ghi theo thứ tự abc:

- "Quảng Lãnh Hầu **Nguyễn Quý Công** trứ phong Vi Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Tôn Thần" (Khải Định năm thứ 2)
- "Hoa Lý Hầu **Võ Quý Công** trứ phong Vi Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Tôn Thần" (Khải Định năm thứ 2).

4. "Bổn Thổ Đặc Tấn Phụ Quốc Thượng Tướng Quân Đô Chỉ Huy Sứ Bạch Y Tướng Công **Lê Công** trứ phong Vi Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò chi Thần (Thành Thái năm thứ 6)

5. "Phò Lộc Hầu **Lê Công** trứ phong Vi Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần (Thành Thái năm thứ 6).

Theo Võ Văn Long thì đất hai làng An Ninh Thượng và An Ninh Hạ "...theo địa bạ, thuộc vào Xứ Ông Siêu... Ông Siêu họ Lê, thuộc An Ninh Thượng, có ngôi mộ lớn gần sau lưng miếu Cụ Tiền..."

Ông Khai canh của xã An Ninh mà sau này phân hai thành làng An Ninh Thượng và làng An Ninh Hạ có thể là ngài Nguyễn Đại Lang dựa theo sắc phong của vua Khải Định "Bổn Thổ Khai Khẩn **Nguyễn Đại Lang** Chi Thần". Ông Khai canh tuy có công thành lập làng, nhưng không phải vì vậy mà được phong làm Thành hoàng.

Vua Duy Tân hạ chiếu cho dân An Ninh cứ theo những điều có trước mà thờ.

Theo Võ Văn Dinh: "Cao Các người Minh Phố tỉnh Quảng Đông. Năm Hy Ninh nhà Đường có loạn, ông tị nạn sang Việt Nam, trước mở trường học ở Thanh Hóa có tiếng, sau được triều đình giao chức trấn thủ các lộ Thanh Hóa, Nghệ An. Năm 61 tuổi, vua nhà Đường triệu về nước cho làm quan. Năm 78 tuổi thì mất. Vua nhà Đường hạ chiếu cho một số trang ấp nước Nam lập đền thờ. Nhân dân thôn Chiếu Trung, xã Quang Chiếu, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa lập miếu thờ trên nền trường học cũ. Miếu Cao Các hiển linh, dân thờ làm Thành hoàng. Khi vua Trần Thánh Tông đánh quân Nguyên, ngang qua miếu có khấn xin, liền ứng nghiệm: Trong trận giao tranh trên bến Lục Đầu, mưa bão thình lình nổi lên làm chìm thuyền quân Nguyên, do đó quân Việt đại thắng. Vua Trần Thánh Tông bèn sắc phong: "Dương Cảnh Thành Hoàng Hiển Ứng Anh Hộ Quốc Húy Cao Các Đại Minh Linh Ứng Thượng Đẳng Phúc Thần Đại Vương", miễn tạp dịch cho dân làng Quang Chiếu một năm, lại sắc cho dân tại các bến

sông, cửa biển lập miếu phụng thờ, chuẩn cho làm đền thờ chính ở Đông Sơn. Về sau, Ngài Cao Các lại được nhiều nơi thờ làm Thành hoàng. Khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, những người theo phò, mang luôn cả *"thần linh, vật tổ"* vào vùng đất mới xứ Đàng Trong. Ngài Cao Các được rước từ Thanh Hóa vào làm Thành hoàng xã An Ninh vì lẽ ấy!... Ngày thần hiển linh là mồng 1 tháng Giêng; ngày lễ là 12 tháng Giêng; ngày tế Xuân là 20 tháng 3 âm lịch..."

Tuy nhiên, cho đến nay, tên của vị Thành hoàng, cũng như tên của ông Khai canh An Ninh Thượng Hạ vẫn còn trong nghi vấn, chưa xác định rõ ràng.

- **Các họ trong làng:**

An Ninh Thượng có 12 họ.

1. Họ Nguyễn - xóm Phú Ốc
2. Họ Lê - xóm Trường An
3. Họ Nguyễn Đăng - xóm Hàm Hy
4. Họ Nguyễn Đức - xóm An Lạc (Sau có thêm Họ Nguyễn Tấn - xóm Khả Phong)
5. Họ Hồ - xóm An Lạc
6. Họ Nguyễn Văn - xóm Tây Thạnh
7. Họ Trần Hữu - xóm Nam Bình
8. Họ Bùi - xóm Tây Thạnh (họ này đang trùng tu)
9. Họ Phan Tấn - xóm Lạc Thiện
10. Họ Nguyễn Thắng - xóm Đông Thạnh
11. Họ Đỗ - xóm Tây Thạnh. Họ này chưa trùng tu lại.
12. Họ Dương - thuộc làng An Ninh Thượng nhưng nhà thờ họ toạ lạc tại làng An Ninh Hạ (giáp giới).

Ngoài ra còn có:

- Họ Trần Ngọc - xóm Phú Ốc
- Họ Trần Văn – xóm An Lạc

An Ninh Hạ có 3 họ:

1. Họ Võ - xóm Trung Hòa
2. Họ Lê - xóm Trung Hòa.
3. Họ Phạm - xóm Đông An

Xưa kia họ Nguyễn xếp vị thứ nhất là họ khai canh trong làng. Sau đó họ Nguyễn không được xếp vị thứ nhất nữa vì cho rằng Sắc phong bị thất lạc nên họ Lê được xếp vào vị thứ nhất. Thứ hai: họ Hồ. Thứ ba: họ Võ.

Cách đây chừng 10 năm làng lại xếp họ Nguyễn vào vị thứ nhất trở lại sau một thời gian làng thảo luận. Hiện theo chúc văn của làng An Ninh Thượng - bản lưu ở Ông Tướng Lễ của làng là cụ Nguyễn Đức Luân nói trên. Bản lưu chúc văn này dùng để viết vào văn tế của lễ thu tế hằng năm làng An Ninh Thượng hai ngày 9-10 tháng 7 Âm lịch.

Họ Trần Hữu ở xóm Nam Bình, gần trùng với Xóm Rào, An Ninh Thượng. Theo lời của hai cụ Trần Hữu Cam 83 tuổi và cụ Trần Hữu Khoái 84 tuổi: Họ Trần Hữu chỉ có hai phái là: Trần Hữu và Trần Xuân. Vì vậy chính điện của họ nếu để Trần Hữu thì không có tên phái Trần Xuân cho nên chánh điện phải để Trần Tộc Từ Đường. Hai cụ Trần Hữu Cam và Trần Hữu Khoái anh Trần Văn Tài (47 tuổi) cùng cho rằng: Họ Trần Văn và Trần Hữu (Trần Hữu + Trần Xuân) trước kia cùng 1 họ sau tách ra hai. Cách đây chừng 80 năm đã nhập lại thành một. Họ Trần Văn ít người hơn họ Trần Hữu (Trần Hữu + Trần Xuân) nhưng Trần Văn muốn làm anh, Trần Hữu không chịu. Vì vậy tách ra làm 2 là Trần Văn và Trần Hữu (Trần Hữu + Trần Xuân) cho đến bây giờ. Hiện

nay, vẫn chưa tìm ra sự liên hệ của quan Đề Đốc Trần Xuân Soạn phò vua Hàm Nghi với họ Trần Xuân + Trần Hữu.

Các Cụ đều cho rằng họ Trần Ngọc đến ở xóm Phú Ốc từ lâu rồi (không rõ thời điểm). Ban đầu làm Ông Mõ (đầu xâu), rồi sau hình thành Họ. Con cháu tương đối ít và hiện nay anh Trần Ngọc Nhơn đang thờ phụng các vị trong Họ.

Như vậy làng An Ninh Thượng có 3 họ Trần:

- Trần Hữu (Trần Hữu và Trần Xuân ở xóm Nam Bình).
- Trần Văn (ở xóm An Lạc).
- Trần Ngọc (ở xóm Phú Ốc).

Theo Cụ Nguyễn Đức Luân và nhiều vị khác thì họ Trần Hữu (Trần Hữu + Trần Xuân) xếp trong 12 họ của làng. Còn họ Trần Văn và họ Trần Ngọc cũng thuộc làng An Ninh Thượng nhưng không ở trong 12 họ trên.

Họ Dương thuộc An Ninh Thượng nhưng nhà thờ Họ lại ở An Ninh Hạ (giáp giới).

Nguyên trước đây: họ Nguyễn Tấn và họ Nguyễn Đức là một họ sau này chia ra thành hai họ.

Họ Nguyễn Văn và họ Nguyễn Thắng trước đây là một họ sau chia thành hai họ.

Theo Võ văn Long, vào năm 2008, họ Võ sẽ tổ chức mừng 450 năm ngày thành lập Họ. Công việc tế tự, kỵ giỗ, gia phổ, sửa sang, lễ chạp hiện giờ do Võ Văn Long chu toàn.

- **Dạo chơi các xóm:**

Tên của hai làng An Ninh Thượng và An Ninh Hạ đã bị xóa không còn ghi trong sổ bộ hành chánh từ năm 1970. Tên các xóm cũng bị *"dân làng"* bỏ quên, nói chi đến tên xóm của thời Kẻ An Ninh xưa! Xóm Gối tức là xóm Thoại Phước bây chừ chẳng còn ai nhớ tới. Xóm Guốc là xóm Đông An gần phía Cồn Chòi cũng đã bị lãng quên! Bây giờ, tên xóm Trung Hòa, Thoại Phước, An Lạc, Đông An nhiều khi nghe xa lạ, kể chi tới tên các xóm Bàu, xóm Gối, xóm Guốc lại càng mịt mù huyền sử! Ngay như con cháu hai họ có ngôi nhà thờ trong vị thế *"tả phù hữu bật"* đối với ngôi đình làng An Ninh Hạ là họ Võ và họ Lê, có người còn không biết tên xóm của ngôi nhà thờ Họ một cách thật hồn nhiên! Họ Võ lẫy lừng, gia phả ghi rõ ràng chi tộc Võ Văn, chép đủ tên tổng, tên làng mà quên ghi tên xóm. Vấn đề họ Lê, theo như sự tham khảo của Võ Văn Long là: "Làng An Ninh Hạ (ngoài họ Võ và họ Phạm) chỉ có một họ Lê mà thôi. Họ Lê chia làm 4 phái (nhánh), chỉ khác nhau chữ lót: Lê Văn, Lê Duy, Lê Xuân và Lê Chiêu. Tuy nhiên trong họ Lê, con cháu chưa công nhận phái nào là Anh, phái nào là Em..." Họ Phạm thuộc An Ninh Hạ, ở xóm *"Bàu"* gần mô phía chợ Thông. Đi lần lên, nhà thờ họ Trần Hữu, Bùi Hữu ở An Ninh Thượng. Nhà thờ họ Trần Hữu – Trần Xuân treo ba tấm biển viết bằng chữ Hán trên ba cửa chánh điện đọc theo âm tiếng Việt: Cửa chính giữa: 陳族祠堂 *"Trần Tộc Từ Đường"*; cửa bên trái 福來成 *"Phước Lai Thành"*; cửa bên phải 必有興 *"Tất Hữu Hưng"*. (Ghi chú: Tại xóm Trà Kê của Kim Long Hậu Thôn, có ngôi nhà thờ Họ to lớn, cổng treo tấm bảng bằng chữ Việt la tinh "Quyền Môn Trần Hữu Tộc" và trước chánh điện ghi "Trần Hữu Từ Đường". Họ Trần Hữu này không liên hệ gì với họ Trần Hữu + Trần Xuân ở

xóm Nam Bình gần trùng với xóm Rào của An Ninh Thượng).

Tên gọi xóm Guốc là vì dân trong xóm chuyên nghề làm guốc, xóm Gối chuyên sản xuất gối, còn xóm Bàu thì không thể bảo là người dân ở đây chuyên sản xuất *"Bàu"*. Bàu là vùng đất thấp, thường trũng nước. Ao, bàu, chằm, hồ, hói, rào v.v.. là họ hàng với nhau. Người ta chỉ đào ao, vét hồ chứ không ai đào bàu hay vét bàu. Đặc biệt, người dân xóm Bàu trước tê có giọng nói cao nghe ra như giọng Quảng Nam, hoặc *"xai xải"* như giọng của những người ở mô dưới vùng *"cau Mỹ Lợi"*! Bây chừ thì hết rồi, đổi giọng rồi. Người ta cho rằng vì mạch nước của xóm *"Bàu"* làm cho người trong xóm nói giọng khác hẳn so với *"giọng noái"* của người trong làng Thượng Hạ An Ninh! Lại nữa, sổ bộ An Ninh Thượng Hạ không có tên *"Xóm Bàu"*, mà chỉ *"nghe người ta noái"* nên xóm không có ranh giới đất đai, vì có cái "Bàu" nằm giữa hai xóm Khả Phong (phía tây) và Lạc Thiện (phía nam) của An Ninh Thượng. Bàu dài khoảng 350m, chỗ rộng nhất khoảng 12m, chỗ hẹp nhất khoảng 6m, chỗ sâu nhất khoảng 6-7m. Bàu nằm theo hướng nam bắc; 2/3 phần Bàu phía nam rộng lớn hơn 1/3 phần Bàu phía bắc. Bàu này quanh năm đầy ắp nước. Quanh Bàu có các đường kiệt, nhà cửa và vườn tược.

Về nguồn gốc của Bàu có hai ý kiến:

- Ý kiến thứ nhất: Bàu này do Trời sinh.
- Ý kiến thứ hai: Bàu này do dân làng đào. Thời điểm đào chưa được rõ. Nối tiếp Bàu về hướng nam là 1 mương nước làm ranh giới giữa An Ninh Thượng và Trúc Lâm. Mương này về mùa hè khô nước, mùa mưa mới có nước - từ Bàu thoát ra sông Bạch Yến. Ý kiến thứ hai còn cho rằng khi đào Bàu này còn dựng thêm 2 viên đá: Viên đá thứ nhất: dựng cách Bàu chừng 70m về hướng tây nam, viên đá cao chừng 80cm, rộng chừng 35cm, dày chừng 20cm. Viên đá thứ hai: cao chừng 1,8m; rộng 80cm; dày 40cm. Cả hai viên đá này đều nằm ở ranh giới An Ninh Thượng và Trúc Lâm. Ý kiến thứ hai cũng cho rằng đào Bàu và dựng đá là để trấn phong thủy.

Người xóm Gối chuyên nghề làm gối mây, gối tre, gối gỗ, gối dựa đủ thứ. Đây là nói đến cái thời xa xưa, khi đang còn ông vua trong Đại Nội! Lúc ni có còn ai mà chịu dùng mấy cái gối thứ nớ nữa mô! Khi đi ngủ, nằm trên sập, nằm trên phản hay nằm trên cái *"chờn tre"* thì dùng gối đan bằng tre, bằng mây là phải. Nằm giường *"Hồng Kông"* như Ngài Ngự, có gắn lò xo, trải nệm mút *"nẩy tưng tưng"*, thì phải dùng gối nhồi lông vịt, gối nhồi bông gòn mới đúng kiểu của người ta! Hết gối tới guốc. Cũng vì chuyên nghề đẽo guốc nên mới có tên xóm Guốc. Từ đôi guốc *"cột tre"* tức là lấy gốc tre thật già đẽo làm guốc, gắn quai mây đan theo *"kiểu lồng oai nhỏ tí, niệt đinh tre đều rí, chạy đường chỉ hồi văn"*, hay loại guốc *"đục từ một ốn"* của *"cấy cột tre"* nặng như hòn đá tảng *"côi đình"*; tức là loại guốc làm bằng gốc ống tre đặc ruột nặng như đá, đến những đôi guốc mứt mịn vàng, sang đôi guốc thầu đâu tím loang nhẹ hễu. Ngày xưa, kẻ *"mang guốc"* phải là từ hàng *"cậu khóa"* trở lên. Hạng dân quê nghèo hèn, suốt đời đi chân đất, từ khi sinh ra cho tới khi nhắm mắt, cả và đời làm chi có *"guốc với ghiếc"* nặng chân. Nhưng đôi khi, vì *"tư cách"* cần sắm đôi guốc mộc. Mang không quen, đau thốn cả bàn chân. Đi đường xa, tháo ra mà cặp vào nách gọi là *"xéc néc"*, hay thong dong thì cứ cặp lưng quần. Lúc sắp bước vô

sân, mới hạ xuống, chà bàn chân cho bớt đất rồi mới *"xỏ"*! Bước lóng cóng, lao đao coi chừng *"bổ"*. Tay cầm dù, chân guốc gỗ thiệt sang! Kể từ mụ bán hàng cho đến ông xã trưởng: áo vải ta đen thui, quần vải quyến trắng lốp. Cũng nón, cũng quạt. Cũng như nhau *"hai ôn mụ"* đi chân đất một bề! Dễ thương chưa tề! Cái con người đi đôi guốc gỗ! Chuyện xa xưa, nói ra mần cái chi cho thêm đỏ mỏ hổ ngươi! Mang đôi guốc mới, ngó thấy sáng *"rợn trời, rợn đất!"*.

- **Vạn Xuân bến cũ**

Mọi lần, từ trong thành, thẳng con đường cửa Hữu mà ra, sẽ gặp bến đò Kẻ Vạn. Bên ni bờ sông là phường Phú Thạnh. Bên tê bờ sông Kẻ Vạn là Vạn Xuân, thuộc Kim Long Hậu Thôn. Sông đào Kẻ Vạn còn gọi là sông Kim Long, sử ghi là Hữu Hộ Thành Hà. Sông Kẻ Vạn phía bắc cùng với sông Bạch Yến chảy vào sông đào Hậu Hộ Thành Hà, phía nam thông với sông Hương. Một trăm hai mươi năm trước, sáng tinh sương, vua Hàm Nghi xuất bôn. Tin lầm thắng trận hòa với tin thất trận làm người dân chưa kịp mừng đã hoảng hồn xớn xác. Xa giá rước vua ra! Chánh Đông Môn loan xa trực chỉ! Không phải mô, Chánh Tây Môn mới thiệt như là... Thôi thì dân tình cuống quýt, vội vội vàng vàng nhắm hướng xe vua. Dày xéo lên nhau, tang thương biết mấy. Này cửa Đông. Này cửa Tây. Chạy loạn tứ tung, khóc la thảm thiết. Theo sách Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán thì *"Vua cùng tông thất và tùy tùng theo ra cửa Chánh Nam!"* tức là cửa Nhà Đồ. Ơi mấy nhà viết sử! Tại vì răng thây nằm la liệt gần cả hai cửa vô ra, mà sau này thường chỉ nghe người ta nhắc đến có mỗi một cái miếu âm hồn nơi chỗ ngả tư gần bên phía cửa Đông Ba? Trên nói làm răng, dưới nghe như rứa. Thì để yên cửa Chánh Tây cho xa giá xuất bôn theo như lời của sử gia Trần trọng Kim trong một bài viết riêng về việc vua Hàm Nghi Xuất Bôn; và theo như Hạnh Thục Ca của Nguyễn Nhược Thị:

Vua tôi hoảng hốt vội vàng,
Hổ phù Thánh giá một đoàn kíp ra
Tới nơi cửa Hữu xem qua,
Hai bên lê thứ trẻ già quá đông.
Chen nhau dìu dắt mang bồng,
Chực theo Từ giá thoát vòng nguy nan.

Vè Thất thủ Kinh Đô (từ câu 865 đến câu 872) thì Ngài Ngự lại phải vòng cho tới cửa Tây Nam tức là cửa Hữu để dùng thuyền sang sông:

Ra đến cửa Hữu một khi,
Súng Tây nó bắn vậy thì kêu vang.
Lao xao kẻ khóc người than,
Gà kêu chó sủa nhộn nhàng như ong.
Thánh Hoàng nước mắt ròng ròng,
Ai ngờ đế vị mắc vòng gian nguy.
Qua đò Kẻ Vạn một khi,
Quan quân ai nấy vậy thì lội sông.

Lên khỏi bến đò Kẻ Vạn là Kim Long Hậu Thôn, nằm trong vùng có sông bao tứ phía: Hương Giang, Long Hồ, Bạch Yến, Hộ thành! Thiệt quá gian nan cho xa giá trên đường tiến ra Tân Sở! Nhưng mà sự thể như thế nào ơi mấy người viết sử?! Chuyện đã xưa rồi, nghĩ lại chỉ biết ngậm ngùi thương cho thánh thượng gặp lúc nguy cơ. Bến nước Vạn Xuân có trước tự bao giờ. Giữa cơn biến loạn trong kẻ theo phò cũng có dân Kẻ Vạn! Thứ kẻ Nốt ở bợt đò, một hạng dân thấp nhất của Huế đô! Cũng chung nhau vùng đất nước Vạn Xuân: Người ở trong

nhà, ăn ngủ trên giường tre, ngựa gỗ thì gọi là dân kẻ vườn, kẻ chợ. Người sống dưới đò, làm nghề chèo thuyền, đánh cá với dây câu, thả lưới *"bủa"*, căng *"lưới mùng, lưới tủ"* và ngay cả người ngồi trên chiếc *"tròng lành canh"* đuổi cá vào rớ đều thuộc về dân kẻ Vạn kẻ Chài! Con sông Kẻ Vạn nầy nằm về phía tây kinh thành Huế, cách ngăn bởi con đường rầy xe lửa và con đường thiên lý tức là quốc lộ số 1, dưới thời Cộng Hòa có tên là đường Thống Nhất, bây giờ là Quốc Lộ 1A.

Mọi lần có con đò mụ Nay chống chèo qua Kẻ Vạn. Lũ học trò lắt nhắt qua sông. Hai đứa con của mụ gầy ốm lạ lùng, nhưng lại có làn nước da thiệt trắng. Rọm thiệt là rọm. Trơ xương trơ cộm. Lũ học trò ăn nói thiệt trời ơi! "*Tui đây da bị đen, vì lỡ háy mặt trời. Còn con của mụ, thấy mà đổ phát lện, tắng chi mà lại tắng như toi! Nếu không tin, đưa cánh tay ra so sánh thử coi! Đen như tui là đen mặn đen mòi, còn như thằng Hè, con Vẹt là hai đứa con cưng của mụ tuy trắng, nhưng thiệt sự là thứ trắng như cục bột sán chòi cả đêm.*" Con gái giống cha giàu ba họ. Con trai giống mạ khó ba đời. Thằng Hè và con Vẹt có nước da trắng giống mạ hắn như rứa thì thôi. Mụ là dân chèo đò nhưng da mặt lại trắng bóc còn điểm ít tàn nhang. Mụ Nay vẫn thường than phiền về lũ học trò: *"Nói ra sợ ốt dột! Đồ cái thứ ranh mương, lộn tinh lộn yêu. Học được ba cái chữ tào lao xí đế!"* Đôi bàn tay khô cứng của mụ Nay không cân xứng với đôi bàn chân nhớt nhợt vì suốt ngày ngâm nước bị hà ăn. Mụ Nay làm cái nghề "*mạ truyền con nối*" vì mụ vốn là con của mụ chèo đò! Mụ Nay mạ. Mụ Nay con. Người ta dùng tên người con gọi luôn cho mẹ. Kiêng tên đến độ như ri cũng chỉ là sự thường tình! Cha mụ Nay khi nhắc tới vợ mình thì nói "*Mạ con Nay tui!*". Mạ mụ Nay khi nhắc tới ông dôn của mình thì nói *"Bọ con Nay tui"*. Chẳng mấy ai biết rõ gốc gác của mạ con mụ Nay. Cứ quen gọi là dân vạn đò, sinh sống trên mặt nước sông, không có đất có nhà. Cả *"tròng"* mụ Nay hàng năm đấu thầu giữ mối chèo con đò Vạn Xuân làm kế sinh nhai, không làm dân kẻ chài như mấy người trong vạn. Mụ Nay bây chừ lại lấy chồng trên cạn, làm dâu nhà *"Ôn Sỏ"* ở gần cửa Hữu, đổi cuộc đời từ dân Kẻ Chài qua dân Kẻ Chợ. Tuy vậy, mụ vẫn cùng mạ của mụ là mụ Nay Mạ và em gái mụ là O Dê chung nhau giữ nghề chèo đò thay phiên chèo một chiếc đò ngang qua dòng sông Kẻ Vạn. Lệ bên tòa Tỉnh đưa ra là học sinh sang sông khỏi phải trả tiền. Đã chịu cảnh làm việc không công, lại còn lo trị mấy thằng học trò lục lặc lửa nghịch ngợm như *"quỷ phá nhà chay"*. Lên trên đò không khi nào chịu ngồi yên, khiến cây sào tre trong tay mụ Nay di động ngang dọc không ngừng vì vừa điều khiển đưa chiếc đò sang sông, vừa dọa đòi đánh vào đầu mấy đứa học trò phá phách: *"Để rồi tau vô trường tau thưa thầy mi nạ! Liệu chừng có ngày mi sẽ bị thầy bắt quỳ a nựng!"*. Ơi hiền lành mấy tiếng của Kẻ Huế xưa! Cứ *"mược kệ"* để cho mụ tha hồ mụ dọa, đoan chắc rằng chẳng khi mô mụ dám vô trường để *"thưa thầy, thưa cô"* vì chưa chi mà mụ đã sợ *"bắt chết"* thì mần răng mà mụ dám *"thưa với thiếc"* đã chư? Mụ nhớ mặt nhớ tên từng đứa. Những ngày nghỉ học trường đóng cửa, mấy đứa *"lục lặc lửa"* qua đò là mụ đòi *"lệ phí"* trước khi đẩy thuyền chèo chống qua sông! Ngày hè nắng ráo, dòng sông cạn xợt, bờ bên này cách bờ bên kia có mấy sải tay. Chỉ cần xoay mũi đò, chống một cái là đã qua tới bên tê bờ cái rột, khỏi phải cần cạy bát mất công. Mùa mưa nước sỉa, con nước bạc trôi xoáy phập phềnh, mụ Nay mới cần dùng đến mái chèo này nọ. Có lúc nước lớn quá, đò phải ngừng đưa! Khách

qua đò, nhất là lũ học trò học ở trường tiểu học Vạn Xuân phải đi vòng qua phía cầu Bạch Hổ.

Cảnh vật đổi dời. Con sông đào Kẻ Vạn, bây chừ cũng chỗ cạn chỗ sâu. Đò Kẻ Vạn hiện đã thôi đưa từ mấy năm nay vì cây cầu nhỏ đúc xi măng cốt sắt đã được xây cất. Mụ Nay vẫn còn sống, nhưng không ai biết thằng Hè và con Vẹt lưu lạc phương mô…

- **Con đường Thượng Hạ:**

Lên khỏi bến đò Kẻ Vạn, sẽ đi ngang qua chợ Vạn Xuân. Mấy gian hàng loe ngoe trống vốc. Cột quán còm nhom, chờn tre lỏng chỏng. Mái tranh tre lợp quán ủ dột mốc meo. Cũng cá. Cũng tôm. Cũng lưa thưa rau chuối. Cũng ồn ào theo nắng sớm lao xao; cũng uể oải cùng gió chiều bởi rởi. Qua khỏi chợ là trường tiểu học Vạn Xuân. Phòng học của hai lớp nhì và lớp nhất vì xây sau nên được đổ nền cao hơn mấy lớp khác. Quẹo tay trái dọc theo bờ sông Kẻ Vạn, rồn tre xanh dịu ngọt đong đưa khóm lá giao đầu. Quán của ôn mụ Phát gốc người Tàu, bán đủ thứ, từ cây đinh đóng guốc, đến viên phấn học trò, cuốn vở. Có một thứ mà mấy em trong tuổi sún răng thèm bắt sững: đó là cái gói nhỏ bằng giấy thiếc có hai hột ô mai mặn ngọt chua chua, có khi lại gặp gói còn cho thêm một cái hột ô mai tẻo tẻo. Ơi mấy đứa học trò con gái đã từng chơi đánh thẻ, chơi đi chợ hay đánh ô làng thưở trước: Có còn thèm, còn nhớ hột ô mai của ôn mụ Phát hay không? Cắn một chút. Gặm tí tí. *"Cho tau cắn thêm tí nữa đi mi!" "Thôi! Tau không cho mi cắn nữa mô vì sợ lây nước miếng!"* Mạ vẫn nói là thịt heo luộc trên chợ Thông *"ngon như trời"*, nhưng *"thiệt sự"* mấy hột ô mai ni còn *"ngon hơn trời, hơn đất!"*. Cây bút chì có cục gôm hình con nai con thỏ con gấu con voi thơm quá là thơm! Lại còn thứ bút chì khác sơn màu hồng hay xanh nhạt mùi thơm ngát để lâu không phai, tuy thân cây bút chì cũng cùng độ dài dài nhưng nhỏ hơn, thay vì cục gôm, lại gắn miếng kính *"hiển vi"* bằng nhựa trắng trong hình tròn tròn, soi vào chữ sẽ thấy chữ lớn hẳn ra rất là văn minh chi lạ. Thòm thèm mới mua được, chuyền cho nhau coi dưới hộc bàn trong e ngại vì tiếng thước gỗ của Thầy của Cô đập trên bàn canh cách! Bình mực kiểu mới *"không đổ"* bằng nhựa hai màu trắng xanh hay đen đỏ có sợi dây xinh xắn xâu ngang. Cán bút gỗ cũng hai màu gắn ngòi bút lá tre hay ngòi bút muỗng. Tờ giấy *"giậm"* hồng hồng. Tấm bảng đen viền gỗ nhỏ bằng cuốn vở cột tòn teng mảnh giẻ làm khăn lau cùng viên phấn trắng tí ti nằm chung với mấy hòn bi hay viên mạng! Một chút chi nhớ nhớ quên quên! Thời xa xưa, có các thầy Hòa, Huy, Khoái, Châm và cô Yến. Bọn học trò quỷ sứ: *"Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba ... giữ bò!"*. Hòa Huy Khoái Châm Yến! Như rứa thì thôi! Nhưng mà, nửa thế kỷ rồi còn chi? Hình ảnh quý phái của cô Yến, con gái của cụ họa sĩ tài hoa Tôn Thất Sa là hình ảnh của một *"lương sư hưng quốc"*, có đôi bàn tay búp măng rắn chắc dẫn dắt lũ học trò. Tính cô đoan trang đức hạnh, và hình như cô Yến rất ít khi bỏ lễ nhà thờ. Học trò của cô ngày trước, nhiều người thành danh. Ngôi trường tiểu học trước kia gồm năm lớp, bây giờ bị thâu nhỏ lại còn có hai lớp mẫu giáo, và dời sang phía trước mặt nhà thờ Kẻ Vạn, cách chỗ cũ vài trăm thước tây. Ngôi trường cũ dùng cho việc khác!

Qua khỏi trường tiểu học Vạn Xuân là nhà thờ Vạn Xuân. Lối kiến trúc to lớn đến độ âm u. Nửa trưa đứng bóng, con đường ngang trước mặt nhà thờ vắng hoe. Cho dù dạn gan cách mấy, khi đi ngang có khi cũng cảm thấy ớn lạnh nổi da gà. Kế nhà thờ là

nhà của Linh Mục Sảng Đình Nguyễn Văn Thích. Rất nhiều người đã mang ơn Ngài: thoát khỏi tay Việt Minh, bớt đói khổ, vườn trẻ Hương Linh, sinh viên ban Việt Hán v.v.. Với làn sóng điện của đài phát thanh Huế, vào sáng chúa nhật, Ngài giảng dạy Ca dao. Trên đoạn đường thánh giá, Ngài trọn phép tông đồ.

Từ nhà Cha Thích cứ tiếp tục đi lên. Còn chút ti nữa là sẽ vào An Ninh làng Hạ! Quán O Lan sau này là thím Đội Tương, được nổi tiếng vì chặt miếng thịt gà so đo từng hột lúa. Lên chút nữa đến nhà chú Trợ, xây bức tường bị mưa làm lở móng đổ ngã đổ nghiêng. Ông Án Vọng có người vợ kế cũng theo đòi bút nghiên *"tri hồ giả dã"!* Con đường làng mát rượi, từ góc chợ Kim Long vô tới bờ sông Bạch Yến, băng qua con đò làng Hạ, chạy quanh co suốt hai làng An Ninh Thượng Hạ xanh tươi. Hương cau. Hương trầu. Hương thơm. Hương chuối. Hương hoa thanh trà, hoa bưởi mùa xuân. Hương tre hương nứa thoang thoảng xa gần. Hương bẽn lẽn e ấp rụt rè từ trắng ngà sang đỏ nâu của giáng châu măng cụt. Mùi mít chín hòa lẫn với mùi ổi nếp, ổi lòn thiệt luyến ái thân quen. Mấy chùm dâu đất chua léc. Mấy chùm dâu lá mượt mà. Mấy chùm dâu tiên ngọt thơm hồng phấn. Dưới nắng hạ chói chan, đúng giờ đúng giấc, những con ve ve rỏn rảng tình ca trong đám lá chè xanh bóng láng. Trên bờ sông, bên gốc những rồn tre, mấy con *"tấy"* giỡn đùa khi chạng vạn. Lúc trời sắp sáng, con chim *"chập chòe"* cất tiếng hót thanh tao. Con chim chèo bẻo đậu tuốt đọt cau, kêu như ré vang làng vang xóm. Tiếng chim chuốc miều hót nghe vô duyên ỏm. Lũi rồn tre mấy con chim héc vàng, héc lửa, chuốc chuốc, bồ chao. Sang sảng ồn ào là con sa sả. Keng kéc kêu từng tiếng một là loại chim sẻ đá manh manh. Chim chìa vôi coi bộ hiền lành. Lắc lẻo ngọn tre có hai loại tổ của con chim rột rột: Tổ đẻ con, tổ nghỉ mát đậu chơi. Con chim sâu sâu kêu chích chích rứa mà vui. Con chim đào vao có bộ lông rằn rện trông thấy mà bắt hiện tức cười. Đàn chim sẻ sẻ đùa chơi trên mái ngói. Con chim cu cườm gáy mô ngoài nội, nghe gật gù nhịp một nhịp ba. Trong bụi thanh trà, mấy con chim ác là đuổi chim *"bịp bịp"*. *"Tây về chưa hết"*, con chim chi thiệt lạ của mùa đông. Bên bếp lửa bập bùng, mạ rất sợ khi nghe tiếng con chim kêu *"cơm còn cho hột"*... Liệu mà bay đi mô cho biệt tiếng biệt tăm. Bay về đây kêu réo om sòm làm chi cho mất mùa đói kém.

Trước kia con đường làng bằng đất cát pha. Sau đổ đất đỏ cơi lên thêm cả tấc. Bây giờ được tráng nhựa, từ chợ Kim Long vô tới chân cầu An Ninh Hạ là đường Nguyễn Hoàng, xong từ bên tê cầu từ chổ quẹo Cồn Chòi lên ngả chợ Thông là đường Lý Nam Đế quanh co. Vật chất văn minh đẩy thiên nhiên vào đường tàn úa! Chim chóc không còn nữa! Mấy con rái cá biệt tăm. Còn sót lại con chim sâu sâu trong bóng lá râm, khi ẩn khi hiện buồn tình kêu chinh chích! Vài con chim sẻ sẻ, nhảy loi choi trên ngói đỏ đắp rồng xanh trên mấy nóc nhà thờ của mười hai họ trong làng. Có những ngôi nhà thờ nhánh, nhà thờ họ mới được tái tạo trông thiệt *"hiện thực"* rỡ ràng, và cũng có mấy ngôi nhà thờ họ hay nhà thờ nhánh nghèo nàn trông bắt tội!

Trong đêm khuya tăm tối, dưới bóng đèn đường le lói, thấy mất dần những dấu ái xa xưa!...

- **Bến đò làng Hạ:**

Kể từ thời Gia Long đến hết thời Bảo Đại, tức là khoảng 150 năm, bến đò làng Hạ vẫn đưa người qua lại. Hai bên bờ xếp đá

sạch bong. Mấy cái quán nhỏ của vài người trong làng dựng lập, bán cho khách đợi đò cũng sống qua ngày. Người trong hai làng An Ninh Thượng và An Ninh Hạ đi đò miễn phí. Hơn nữa, đây là bến đò quan, vì các quan trong triều, ngoài quận qua lại thường xuyên. Nếu quan cũng là người trong làng như họ Võ, họ Hồ cũng được hưởng lệ sang sông miễn phí, kể luôn người phu xe và chiếc xe kéo kềnh càng. Lúc xuống đò, người xuống trước, cuối cùng mới là anh phu xếp càng xe xuôi hướng với mũi đò. Qua tới bờ bên kia, anh phu xe lại xuống trước, kéo xe lên bờ xong mới đến khách quá giang.

Thời văn minh. Cho dù là bệnh nặng, tay đã bắt chuồn chuồn, miệng ngáp gió tới nơi, chở vô bệnh viện, theo thủ tục cần trả lời câu hỏi có phải đây là *đầu tiên* thì chữa ngay, nếu không... thì chờ chút! Còn như quê mùa hủ lậu, kiểu mụ chèo đò ở bến làng hạ An Ninh, sang sông rồi mới nói chuyện lệ phí đò giang. Có một thằng con nít, lúc sang sông tính chơi trò *"nhìn lạm"! "Thì tui đây cũng là người ở trong làng, sang sông được miễn phí như người ta chứ bộ!". "Cái bản mặt của thằng ni, cả và đời tau chưa hề ngó chộ, răng bữa ni mi lại xưng là con cháu trong làng? Tau tuy nghèo, nhưng biết phép nước, phép quan; mi đừng có giở chuyện lá lay thiên tặc! Trả tiền đi, còn hay hơn là đặt bày nói điều lục lác. Cái thằng tê! Mi con cháu nhà ai? Đồng bạc qua sông, không kể ngắn dài. Trả mau đi con, rồi lát nữa có trở lộn lui, tau sẽ cho mi qua đò miễn phí! Răng? Nói đi! Mi tên họ là chi? Thiệt như rứa hả? Chà cái tên nghe mà lạ chưa tề! Mà có thiệt đúng là tên của mi không rứa hí? Cái tên chi lạ hoắc lạ hươ! Đến cả cái tên của cha mi tau cũng chưa từng nghe nói đến mi nờ! Thôi! Một trự tiền đò! Trả đi con, còn nếu không thì mốt trọ!"* Cơ khổ! Ai biểu ham ăn cây cà rem, chừ tiền đò không có! Sang sông rồi, đừng tính chuyện trở về không! Bên ni sông, có thằng con nít ranh mương làm mụ chèo đò bực mình nói vè giáo huấn! Bên tê sông, mụ Phục đang chỉ tay sang bên ni hát cái bài muôn thuở, bắt đầu bằng những lời kéo dài lê thê nhưng dẻo quẹo *"...Kể từ khi ông cố tổ nhà mi..."* Mụ Phục tuổi tác cũng cợ mô chừng sáu chục. Người gầy nhom, ăn trầu suốt cả ngày. Đi thênh thang, múa máy chân tay. Chưởi ai đó, hết ngày này qua tháng khác. Mụ Phục cũng có chồng, có con, nhưng không có trí; thành thử ra mụ bị gọi là *"Mụ Phục điên"*. Mụ chỉ chưởi loanh quanh, nên mụ thuộc loại điên hiền. Cả xóm, cả làng cũng không ai thèm chấp, cứ để yên cho *"Mụ hát"* nghêu ngao. Khi có chiếc xe tay của viên chức đi ngang, mụ vội tránh sang bên đường, vòng tay cúi đầu cung kính *"Bẩm quan"* rất là lễ phép! Có nhiều khi chỉ cần nhịn đi một lời để cuộc đời vui lên thêm một chút. Ai hơi mô đi bắt bẻ chuyện bến đò!

Bây giờ, bến đò Làng Hạ được thay thế bằng chiếc cầu xi măng bê tông cốt sắt gọi là Cầu An Ninh Hạ tục danh là Cầu Võ Hải.

- **Thăm miếu Cụ Tiền:**

Lên hết bến đò làng Hạ, ghé quán thím Độ mua gói kẹo cau, ít thuốc Cẩm lệ, xong tiện đường ngang qua cồn Chòi Lớn tức là cồn Chòi Dưới và cồn Chòi Nhỏ tức cồn Chòi Trên, đi lên hướng chợ Thông, đến ngả ba Âm Hồn rẽ trái. Cái bến đá đìu hiu, dòng nước như đứng lại. Miếu Cụ Tiền xoay mặt bờ sông. Biển đất bồi trước miếu lớn dần theo từng trận lụt. *"Bồi ở, lở đi"*. Tên cụ là Võ Văn Kiêm, sinh năm Giáp Tý (1864). Thi hương đậu đến trường hai. Bỏ ngành văn, sang làm quan võ đến chức Tiền Quân

Đô Thống. Thời còn vua, năm chức quan lớn của quân doanh là Trung, Tiền, Tả, Hữu và Hậu. Cụ đứng hàng thứ nhì. Năm 1918, vua Khải Định *"Ngự giá Bắc tuần"* theo lời mời của Toàn quyền Albert Sarraut, kinh thành Huế được trao phó cho một nhóm quan lớn gọi là *"Đại thần Lưu Kinh"* trông coi.

Tạm kê ra các quan lớn như quan văn thì các cụ Nguyễn Hữu Bài của bộ Lại, cụ Hồ Đắc Trung của bộ Học v.v.. coi về văn thư hành chánh; quan võ thì Trung Quân Đô Thống Hường Thỏa, Thống Chế Võ Văn Kiêm coi về an ninh kinh thành, tức phạm vi triều đình trong vòng nội thành mười một cửa, diện tích chưa tới tám cây số vuông, không được kể Trấn Bình Đài tức là đồn Mang Cá vì đã có lính Pháp giữ giùm như kiểu ở ngoại thành và khắp cả ba miền đất nước Việt Nam.

Lại được nghe rằng, sau khi về hưu, Cụ ăn uống kham khổ dưa muối qua ngày vì dùng tất cả tiền hưu dưỡng để xây một cái miếu cho chính cụ. Cụ là người đứng ra điều động hoàn toàn trong việc xây miếu: lo đất, nhắm hướng, vẽ kiểu, gọi thợ, mua cát sạn gỗ đá sắt vôi, đồ ăn thức uống v.v.. Cây thước Lỗ Ban bằng gỗ trắc khảm xà cừ trong tay Cụ như cái thước chỉ huy lên nước đỏ nâu bóng láng. Miếu xây bằng xi măng cốt sắt vững chắc lâu dài, bồi đắp chạm trổ công phu. Cụ gọi thợ bên phường Đúc sang tạc một bức tượng thờ lớn bằng con người thật của cụ. Tượng ngồi ngay ngắn uy nghi, tô màu rất sắc sảo. Khách đến viếng, trông thấy bức tượng cứ tưởng là tượng của một vị thần tiên. Mấy câu đối bằng chữ Hán trước miếu khắc chìm đắp nổi do chính Cụ sáng tác. Cánh cửa gỗ lim trước cổng miếu sau này phủ thêm lớp sơn xanh!

Lại nghe thêm rằng, cụ Tiền đã *"mô phỏng từ lăng Khải Định"* và điều bắt chước thông minh nhất của miếu cụ Tiền là không dùng gỗ, nhờ vậy, độ bền lâu hơn và tồn tại nguyên vẹn cho đến nay.

Cụ mất năm Kỷ Mão (1939), được phong "Cáo Thọ Đặc Tấn Tráng Võ Tướng Quân Tiền Quân Đô Thống Chưởng Phủ Sự Trụ Quốc Lão Thần thụy Võ Nghị".

Em gái cụ Tiền là Võ Thị Đông, thứ phi ngài Dục Đức, sinh ra ông Hoàng Mười Bửu Liêm.

Hiện giờ, miếu Cụ Tiền được xếp vào loại di tích lịch sử, cho khách du lịch tham quan, đang được bảo tồn.

- **Ăn hàng Chợ Thông:**

Hơn hai trăm năm trước, chợ Thông có tên là chợ Cùng, vì chợ họp bên bờ sông khô nước. Sông Tu Ca bắt nguồn từ Trường Sơn, chảy qua vùng đồng Chầm, hợp với nước của Năm Khe chảy xuống gặp sông Hương Hồ tại ngã ba Lưu Bảo, thêm một đoạn nữa thì cạn khô, nên mang tên là cái khúc sông Cùng. Triều Gia Long, mạch nước được khơi dòng nối liền với sông Hữu Hộ Thành. Vua cải tên sông Tu Ca thành sông Bạch Yến, nên khúc sông Cùng gọi lại là sông Thông cho đúng lý. Chợ đổi tên từ Cùng ra Thông cũng vì như rứa. Lại đặt thêm một bến đò ngang chèo qua bên kia trường thi võ, sau lưng chùa Thiên Mụ. Đò chợ Thông thong thả, trễ tràng. Chỉ động mái chèo những khi khách gọi: *"Ới mụ chèo đò, chờ cho tui qua với!"* Mua miếng thịt heo luộc ngon ngút đất tàng trời. Bánh ướt chợ Thông ngon nhứt hạng ai ơi! Bây chừ lại có thêm món cháo lòng nổi tiếng! Loại heo *"noại"* thì trong làng có sẵn! Cách nuôi heo thì cũng như rứa đó mà! Chuối đốn buồng, thân cây hạ xuống, xắt lát, vằm nhỏ. Xúc đổ vô nồi, cho *"nước mã"* tức nước vo gạo lẫn thức ăn

dư, trộn chung với cám, nấu sôi, quậy sền sệt lền lền. Ráng cho thêm một chút ít hèm dư sau khi cất rượu, đổ vô máng, mấy con heo ăn *"lớn ngó chộ, da lông láng mướt, tròn hin tròn vo"*. Có thể thịt heo luộc của chợ Thông ngon nổi tiếng một phần cũng từ chỗ đó. Lại còn cách làm, cách rửa miếng thịt, cách bỏ thịt vô nồi, cách làm êm nước sôi khi luộc, cách xỏ sợi dây lạt treo ngang lúc mới vớt ra, cách xắt lát thịt, cách xếp ra dĩa bàn, dọn chén kiểu chén ngang, sắp đũa tre đũa gỗ … ôi thôi đủ thứ kiểu cách nọ kia. Ăn miếng thịt heo này chỉ biết *"ngậm mà nghe"*. Đừng mở miệng khiến *"tàn phai hương vị"*. Chén nước mắm vàng óng. Mảnh ớt dằm lênh đênh. Thêm chút tỏi chút chanh. Dằn thêm tí đường cát: Quá tuyệt! Vừa ăn, vừa *"hà thít"*. Nì, ăn cay có hít hà thì chỉ nho nhỏ mà thôi, nếu không sẽ bị cười là người ở mô trên rú!

- **Chuyện cái bụ thơm:**

Các thứ bánh ướt, bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, bánh quai vạc, thịt heo, cháo lòng, cháo gà phát xuất từ vùng chợ Thông gánh đi bán khắp các làng Nguyệt Biều, Lương Quán, Long Hồ, Lưu Bảo, Trúc Lâm, Niêm Phò, Hương Sơ, An Hòa, Cầu Hậu, v.v.. Thế mà không hiểu vì sao có hai câu đối: "Mắm thúi bán chợ Cùng – Bụ thơm đổi kẻ Vạn". *"Không biết cái thứ mắm thúi ni là cái thứ mắm chi vô? Bà con ơi! Ai biết được làm ơn chỉ giùm cho bầy choa với!"* Còn như *"bụ thơm"* thì biết rồi. Mùa xuân, cây thơm trổ một cọng hoa lên thẳng ro, ngoài xanh xám phấn, trong xếp cánh hồng, có gai li ti, gọi là *"trức bụ"* hay *"hú bụ"*. Phải trông chừng trái mô vừa lớn lớn thì lo mà *"bẻ bụ"* để trái thơm có sức sau này sẽ lớn thiệt to. Mà phải biết cách *"bẻ bụ"* nếu không thì gãy cuống còn chi. Nếu như đã lỡ làm gãy cuống trái thơm thì cũng đừng vứt đi, nên nghe theo lời Linh mục Nguyễn Văn Thích dạy trên đài phát thanh Huế: *"Trái thơm là trái thơm non, Bỏ vô hủ mắm ăn chon như dừa!"*. Cách *"bẻ bụ"* như ri: tay trái cầm trái thơm non cho chắc, tay phải cầm phần lá nhỏ lòe xòe trên đầu trái thơm thiệt gọn, xong bẻ cái ạo cho *"cái bụ"* rời ra. Mỗi ngày bẻ một ít, xếp một góc để dành. Khi được chừng một rổ thì dùng con dao cau gọt quanh bỏ lớp lá tra bên ngoài đi, chỉ giữ lấy cái lõi trắng bên trong. Bụ thơm vừa gọt xong, có thể ăn sống: hoặc ăn *"ngang"*, hoặc chấm tí muối ớt ăn vài ba bụ thấy cũng hay hay. Ăn nhiều bụ thơm sống có thể bị xơ sợi gai non chưa hú làm cho ngứa miệng. Bụ thơm thường được đem hấp cơm chấm nước mắm chanh tỏi ớt đường, luộc xong xé tơi làm món trộn, hoặc làm dưa chua như cách muối măng vòi, dưa cải! Cắt cái bụ thơm đem trồng xuống đất, hơn hai năm sau mới chịu trổ bông. Lấy *"dái"* thơm, tức là cái mầm nhỏ phía dưới cuống trái thơm chín đem trồng, thì năm sau có thể ra trái. Hoặc lấy cây thơm con gọi là *"chột"* đem trồng, năm sau cho trái ngon như cây thơm mẹ! Tiện thể nói luôn, cây thơm có nhiều thứ như gai, mắt, bụ, dái, cùi, chột, bộng, rệu… Tả về cây thơm, nói cái kiểu ba xí ba tú là *"Thơm thì thiệt là thơm, nhưng toàn là cái thứ chi chi mô mô, hết chột tới cùi, lúc bộng lúc rệu, trên bụ dưới dái, đực cái cũng một cây, thấy mà gai con mắt..."* Cùi trái thơm nghe nói ăn vào sẽ bị nhức lưng đau xương sống; nước trái thơm đem ướp miếng thịt bò bắp dùng nấu bún bò để khi cắt ra lát thịt tươi hồng, còn đọt cây thơm lại được dùng làm món *"thuốc dấu"* trị cóc cắn lúc đầu hôm. Ơi mấy nhà sinh vật học, chuyện *"cóc mọc răng"* lúc chạng vạng có thiệt không đây? Bầy choa đã chứng kiến cảnh một người bị cho là cóc cắn vào ngón chân cái,

treo chân lên mái nhà la hét vang rân, bà con làng xóm rộn ràng tới lui cứu chữa từ đầu hôm cho nửa khuya, dùng từ cục nam châm cũ tháo từ ổ điện chạy đèn xe đạp, đến miếng *"thuốc dấu đọt thơm"* nhão trắng rịt vô mà không khỏi, sau cùng phải kêu xe Hồng Thập Tự chở đến nhà thương mới thoát! Bụ thơm có thể coi như thứ bỏ đi, nhưng tiếc rẻ, vì chẳng biết khi mô mới có mà ăn nên mới để dành không vứt! Nì! Hỏi thiệt nghe, rứa chơ người đang đọc mấy hàng ni đã được ăn bụ thơm lần mô chưa đã nạ? Mà có biết *"bụ"* là cái chi không? Ngày xửa ngày xưa, mấy người hay nói bông lơn *"Nhân chi sơ, rờ bụ mạ"*. Nhớ không? Quên thì thôi! Nhưng phải nhớ là dân nhà vườn và dân bợt đò có vài người kho cá với bụ thơm!

- **Cầu nổi chợ Thông:**

Con đò chợ Thông đưa qua Thiên Mụ, nối liền hai xóm Hàm Hy và Nam Bình. Gò Hà Khê ngày cũ vẫn êm đềm. Chuông Thiên Mụ sáng chiều siêu thoát. Chuyện kể rằng ngày xưa thời con đò chợ Thông vẫn còn đưa, ở xóm Đức Lân sau chợ Thông, có một ông tên Mạnh, họ Nguyễn Thắng, dân làng vẫn gọi là Ông Viên Mạnh. Ông sống vào thời Pháp thuộc và mất cách đây chừng 80 năm. Ông có nhiều người con, trong đó có 1 người con thường gọi là ông Kiểm Luyện. Ông Viên Mạnh người cao lớn, giỏi võ và rất mạnh. Người ta vẫn kể rằng, hàng năm theo lệ dân làng phải đi làm *"việc quan"* 12 ngày như sửa đường, đắp bến nước, sửa sang điếm canh, chăm sóc đền miếu, công quán, v.v.. ông Viên Mạnh nhận công việc chặt tre. Tre đốn xong, ông cầm lấy ngọn tre lôi ngược ra khỏi bụi, thế là bao nhiêu cành nè gai góc đều tróc sạch, khỏi cần tốn công *"trày cành"*.

Một hôm, trời mưa lụt, có năm người đi ăn kỵ về, đò chèo không được, cứ bị nước cặp vào bờ. Bất ngờ có Ông Viên Mạnh đi ngang qua, mấy người trên đò nhờ ông đẩy hộ cho một tay. Ông Viên Mạnh đẩy một cái, chiếc đò qua tuốt bên kia bờ, còn sức chui tọt vào bụi tre la ngà. Năm người trên đò, vốn để tóc dài búi tó, tóc sổ tung ra vướng vào gai nè, loay hoay gằng gở, bất đồ đò chìm, khi được dân làng vớt lên bờ thì không còn ai sống sót! Sau vụ này, làng cho bắt cầu tre.

Khoảng năm 1960-1961, cùng trong thời gian xây cầu *"Võ Hải"* ở bến đò làng Hạ, cầu tre chợ Thông cũng được phá đi để xây một cây cầu bằng xi măng cốt sắt. Người trúng thầu xây cầu là ông Trần Hến, ngụ ở An Ninh Hạ. Vì ngân quỹ eo hẹp, cầu xây không đúng tiêu chuẩn, nên chưa tới 10 năm, cầu bị nước lụt cuốn trôi. Dân làng bèn cho cất lại cầu tre, sau đó dùng một số thùng *"phuy"* (tức là thùng *"tô nô"* bằng sắt vốn dùng chứa dầu hắc tức nhựa đường), đóng kín nắp, hàn thêm lỗ móc xỏ căng dây cáp thả qua sông, trên xếp ván làm cây cầu nổi, không có thành cầu. Cầu chỉ dùng cho khách bộ hành, xe đạp và xe gắn máy; xe hơi không qua được. Khi qua cầu, tuy có phập phềnh nhún nhẩy, nhưng đi hoài đi hủy rồi cũng quen chân!

- **Viếng lăng Cụ Tả:**

Từ chợ Thông, qua cây cầu nổi mấp mé trong đám lục bình để qua bên tê chùa Thiên Mụ.

Trường thi võ mất tên, mất dấu. Chỉ còn lăng cụ Tả được xếp vào hàng di tích lịch sử cần phải bảo tồn. Theo gia phả họ Võ, chi thứ tư, nhánh nhì, viết bởi người con trai thứ là ông Võ Văn Triêm, thì Cụ Tả họ Võ, húy

là Bân, sinh năm Canh Thân (1860). Năm 19 tuổi bị bắt làm lính. Sau thi đậu cử nhân võ, sung vào vệ Hổ Uy đóng trong cửa Tây Nam tục danh cửa Hữu của Đề đốc Trần Xuân Soạn. Kinh thành thất thủ. Cụ bị Pháp bắt khi cánh quân của cụ đưa bà Hoàng Thái Hậu trở lại kinh thành. Cụ bị chuyển qua làm lính cho nhà nước Bảo Hộ. Công danh thăng tiến. Từ cấp bậc trung sĩ, thăng lên địa vị thứ ba trong quân đội với chức Tả Quân Đô Thống Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự kiêm Đề Đốc Hộ Thành. Sau 45 năm phục vụ trong quân ngũ, ra trận trước sau cả thảy ba lần, Cụ về hưu năm 1923, danh xưng cụ Tả. Năm 1926, đám tang vua Khải Định, cụ được cử làm Tổng Hộ sứ tức là vị *"Chấp lệnh"* coi việc hôm đưa đám rất là vinh hiển. Cụ mất năm 1937, được truy tặng Trung Quân Đô Thống Chưởng Phủ Sự, chánh nhất phẩm, chức vụ cao nhất trong quân đội lúc Bảo Đại còn làm vua. Lăng Cụ xây trên ba sào đất trước cổng trường thi võ ngày xưa. Ba sào đất nầy, do dân làng trích ra từ 20 mẫu đất trường thi võ của làng An Ninh để nhớ ơn công đức của cụ đối với dân làng. Công đức đáng kể nhất, là nhân việc dân làng Xuân Hòa kế cận, ỷ thế lính Tây theo lời xúi bậy của ông chủ nhà máy vôi Long Thọ tức là ông Bồ Ghè. Nguyên phần đông dân làng Xuân Hòa dưới triều Bảo Đại đều làm nhân công cho lò vôi Long Thọ. Người dân Xuân Hòa muốn chiếm ngọn đồi sau chùa Thiên Mụ làm nghĩa địa cho làng. Chủ nhà máy vôi chìu lòng nhân viên, mượn lính Khố Xanh lên giúp phần chiếm đất. Cụ Tả liền đi gặp tất cả những kẻ có thẩm quyền để khiếu nại. Dân Xuân Hòa thua kiện. Ông chủ nhà máy vôi Long Thọ và viên chỉ huy đồn lính Khố Xanh bị khiển trách. Dân An Ninh đền ơn, xin *"kỉnh"* ba sào đất làng để cụ làm sanh phần xây lăng đắp mộ.

"Có đức mặc sức mà hưởng". Con, cháu và chắt của Cụ Tả đều công danh thành đạt hơn người!

- **Qua xứ Đại Thành:**

Từ lăng cụ Tả, dọc theo con đường giữa cánh đồng xanh tươi dưới chân gò Hà Khê, tuy nhỏ nhưng rất bình an. Đi bên hông chùa Thiên Mụ, ra tới sông Hương, quẹo phải phía trước cổng chùa, tưởng tượng hình ảnh của *"Điếu đài"* ghi dấu hàng chữ *"Bát thế hoàn Trung đô"* của dị nhân dùng sào viết trên mặt nước dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, xong vòng qua khuôn viên trường Quốc Tử Giám của một thời. Chợ Đồn. Đền Văn Thánh. Cầu sắt Long Hồ. Vùng núi Xước Dũ. Sông Long Hồ tức là sông làng Hồ, bắt đầu từ chân cầu sắt Long Hồ dọc bờ Hương Giang chảy vào Lưu Bảo, Trúc Lâm, sau mang tên là sông Bạch Yến. Trên sông Bạch Yến có xây cầu xi măng bê tông cốt sắt gọi là cầu Bạch Yến nối liền hai làng: Một bên là làng Nham Biều (Eo Bầu) một bên là làng Long Hồ Hạ.

Tại ngả ba Eo Bầu và Lựu Bảo này, nếu đi thẳng sẽ lên chùa Huyền Không danh tiếng, còn quẹo trái là dòng sông Bạch Yến chảy qua hai làng Thượng Hạ An Ninh.

Năm 1991, một tổ chức phi chánh phủ tại nước Đức (NGO) giúp xây cho một cây cầu xi măng cốt sắt có mấy trụ ống làm thành gọi là Cầu Tu Ca, nối con đường Lý Nam Đế, dẫn qua chùa Huyền Không. Tấm bảng đề tên cầu chữ trắng nền xanh gắn trên hai trụ tròn sơn phân đều khúc trắng khúc đỏ, đề rõ ràng: "CẦU TU CA" còn ghi thêm lý trình, chiều dài và chiều rộng của cầu. Chưa tìm ra nguồn gốc của hai tiếng Tu Ca. Tu Ca không phải là tiếng Việt hay tiếng Tàu. Vì cây cầu này do người nước Đức xây, nên có

thể cho "Tu Ca" là âm tiếng Đức. Tra cứu, thấy rằng trong tiếng Đức, không có âm tiếng "Tu Ca". Có thể Tu Ca là âm tiếng Chàm theo như lời giải thích của bác sĩ Nguyễn Hy Vọng M.D. là người đang viết cuốn tự điển Nguồn Gốc Tiếng Việt.

Phía dưới ngả ba Lưu Bảo (tiếng địa phương là Lựu Bảo, Lũ Bảo), ngày xưa có cây cầu gỗ cũng gọi là Cầu Bạch Yến thông qua vùng Rú Vi sau lưng Văn Thánh bị mưa lụt trôi mất nhiều lần, xây đi cất lại tốn công tốn của. Bên tê Rú Vi của xứ Đại Thành lăng mộ từng hàng. Nghĩa địa của An Ninh Thượng nằm trong phần đồi phía sau đền Văn Thánh, trường Quốc Tử Giám và chùa Thiên Mụ. Mấy cái mả Hời kiểu cọ huyền bí, phải tránh thiệt xa. Vài ngôi mộ Tàu vô chủ lẻ loi không ai dám phạm. Lăng Vĩnh Hưng táng Hiếu Triết Hoàng Hậu Chu Thị vợ của Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần. Ngôi mộ tổ của họ Võ ở An Ninh Hạ an táng tại đây.

- **Thăm lăng Cụ Hữu:**

Cũng trong xứ Đại Thành của núi Thiên Mụ, có lăng của quan Hữu họ Hồ. Theo lời người cháu năm đời của quan Hữu là ông Hồ Văn Hoang (hay Hoan?), năm nay 72 tuổi, thì "Quan Hữu tên họ là Hồ Văn Hiển con của Hồ Văn Trị, người xóm Trường An, xã An Ninh sau này là làng An Ninh Thượng. Cụ Hồ Văn Hiển thuộc đời thứ 17, sinh ngày 25 tháng 3 năm Ất Dậu tức là năm Minh Mạng thứ 6 (1825), mất ngày 28 tháng 7 năm Ất Dậu tức là năm Hàm Nghi nguyên niên (1885) trên đường phò vua ra Tân Sở".

"Quan Hữu có hai vợ và 12 người con. Vợ cả là bà Nguyễn Thị Sau, con gái của Nguyễn Đức Văn, người cùng làng. Bảy người con trai là Đạt, Đạm, Hòa, Khương, Trạm, Đích và Nọi. Năm người con gái là Bẹn, Lê, Sất, Lựu và Thiệp".

Ông Hồ Văn Hoang kể rằng "Trước khi khởi nghĩa, vua Hàm Nghi phong cụ (Hồ Văn Hiển) chức **Hữu Tướng Tiền Quân Đô Thống Bình Tây Mang Cá** (chỉ huy đánh đồn Mang Cá). (Ghi chú: Chép lại với sự e dè về danh hiệu ngôn từ - Cần kiểm soát lại vì "Mang Cá" là tiếng An Nam, tục danh của Trấn Bình Đài, không phải chính văn dùng trong văn thư. Lại nữa, vua Hàm Nghi không hề hay biết việc đánh Tây do Tôn Thất Thuyết và Nguyễn văn Tường chủ trương đêm 22 tháng 5 cho đến khi Nguyễn Văn Tường vào Điện Càn Thành tâu xin *"xuất bôn"* vào lúc trời vừa sáng). Việc không thành xa giá của vua ra khỏi thành nội, qua đò Kẻ Vạn, và trạm nghỉ chân đầu tiên của Vua là tại nhà thờ Vạn Xuân (Ghi chú: gần hay bên ngoài nhà thờ?) thuộc Tiền Thôn (Phần trước của Kim Long) (Ghi chú: hay Hậu Thôn?) để kiểm quân, hoàng tộc và tùy tùng. Tại đây cụ Hồ Văn Hiển được vua chính thức giao trọng trách: *"Phò vua và kháng chiến"*.

Bài Vè Thất Thủ Kinh Đô từ câu 873 đến câu 896 nói về vua Hàm Nghi, quan Hữu Hồ Văn Hiển và quan Quận Nguyễn Văn Tường sau khi qua sông Kẻ Vạn:

Băng chừng vừa đến nhà chung,
Mới hay ông Quận có lòng tà Tây:
"Xin mời Thánh thượng vô đây,
Đặng ta đình trú qua ngày giao chinh!"
Quan Hữu nghe nói tri tình,
Kiếm vàng liền tuốt chỉ danh gian tà.
Tay tuốt kiếm miệng lại truyền ra:
"Cầm Y bây cứ băng miền mà phò đi.
Đã tránh thân ra khỏi thành trì,

Vô nhà chung giáo như đi nạp mình!"
Quan Quận nghe nói thất kinh,
Vô nhà chung giáo tránh mình an thân.
Quan Hậu quan Hữu phân vân,
Bách quan văn võ gia thần không ai.
Kéo lên Thiên Mụ bằng mai,
Ngó về cung điện lâu đài suy vi.
Mình mà mắc phải gian nguy,
Sự tình nông nỗi cũng vì giặc Tây.
Thánh Hoàng mới phán bằng nay:
"Làm cho hết sức phen này mới yên!"
Quan Hữu quỳ trước ngự tiền:
"Tâu qua thánh đế nước yên nhưng là.
Bây giờ làn súng đã xa,
Tìm nơi trú ngụ đặng mà liệu toan!"

Bài vè có nhắc tới quan Hậu là người trước kia tuân lệnh Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường nửa đêm dẫn lính của trại Tuyển Phong vào tư dinh của quan Phụ Chánh Trần Tiễn Thành ở vùng Chợ Dinh, và chém chết quan Phụ Chánh tại cầu thang (câu 281-288). Trong lúc hỗn loạn, một số người nhà của quan Phụ Chánh Trần Tiễn Thành cũng bị giết oan, trong đó có người vợ hầu của quan Phụ Chánh nhưng bài vè không kể tới. Nay quan Hậu theo phò vua Hàm Nghi, ba ngày sau lại theo lệnh vua phò Tam Cung là Bà Từ Dũ Thái Hoàng Thái Hậu là mẹ của vua Tự Đức, bà Hoàng Thái Hậu là vợ cả vua Tự Đức (mẹ nuôi vua Dục Đức) và bà Hoàng Thái Phi là vợ thứ của vua Tự Đức (mẹ nuôi vua Kiến Phước) trở về Khiêm Cung tức Khiêm Lăng tức là lăng vua Tự Đức. Chưa rõ tên tuổi của quan Hậu. (Theo như tờ Dân Chúa phát hành khoảng 1947 của linh mục Sảng Đình Nguyễn Văn Thích thì quan Hậu là Hầu Chuyên tức Hồng Chuyên thuộc phòng Trấn Định. Tra cứu từ Trấn Định Phòng, thì Hồng Chuyên và em là Hồng Thành bị Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường sai đem quân đi giết một xóm đạo ở huyện Hương Thủy 香水 gần Phù Bài 扶牌, sau vì uy lực của Pháp, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường lại vin vào đó xử án trảm Hồng Chuyên và Hồng Thành trước ngày thất thủ kinh đô. Lại nghe rằng quan Hậu là Trương Quang Để, em của Trương Quang Đản, con của quan đại thần Trương Đăng Quế. Không biết thực hư ra sao, tiện thể ghi ra để mong các bậc thức giả chỉ giáo).

Theo Gia Phả họ Hồ: "Quan Hữu Hồ Văn Hiển chỉ huy lính Cẩm Y phò vua lên ngã Thiên Mụ. Khi qua xã An Ninh, quan Hữu xin vua Hàm Nghi cho ghé về thăm nhà, vua phán *"Trẫm cho khanh ghé thăm vợ con, nhưng nhà thì không được ghé"*, xong vua ban cho quan Hữu Hồ Văn Hiển một cái trắp. Xa giá nhà vua đi trong chiến tranh nhưng cũng có nhiều người ra nhìn, cụ Hồ Văn Hiển *"đôi"* (quăng) cho người con gái út cái trắp và nói: *"Đem về cho mẹ mày"* và cụ phò vua đi luôn (không ghé nhà). Cụ phò vua Hàm Nghi ra Tân Sở, hơn 2 tháng sau thì bị bệnh và mất, hưởng thọ 61 tuổi. Mộ cụ Hồ Văn Hiển táng tại vùng Sơn Phòng, tỉnh Quảng Trị gần biên giới Việt Lào. Đến đời vua Thành Thái, mộ cụ Hồ Văn Hiển được dời về táng tại: Xứ Đại Thành, núi Linh Mụ, thôn An Ninh Thượng Hạ (đất chung hai làng), xã Hương Long, thành phố Huế. Lăng của cụ Hồ Văn Hiển xây từ thời vua Thành Thái. Nhà thờ cụ Hồ Văn Hiển ở xóm Trường An thôn An Ninh Thượng. Bộ giàn trò của nhà thờ này; nền nhà thờ và vườn vẫn còn y nguyên tại chỗ như hồi cụ Hồ Văn Hiển còn tại chức. Nhà thờ đã trùng tu lại. Hiện nay anh Hồ Văn

Đức 46 tuổi, là cháu 5 đời của cụ đang lo thờ phụng tại nhà thờ".

Vè Thất Thủ Kinh Đô từ câu 1,211 đến câu 1,254 ghi chuyện quan Hữu Hồ Văn Hiền và quan Tướng Tôn Thất Thuyết:

Trung thần hết sức phò vương,
Quan Hữu lâm bệnh giữa đường khôn toan.
Đêm ngày thuốc thuốc thang thang,
Quan hình sát sắc khốn toan khó lòng.
"Bộ ngài e ngó không xong,
Ngài qua không khỏi phiền lòng bách quan!"
Chiêm bao giấc điệp mơ màng,
Vong hồn quan Hữu thở than mấy lời.
Kêu rằng: "Quan Tướng ngài ơi,
Xin ngài gắng sức phò thời đế vương.
Lâm câu bán lộ giữa đường,
Rất trung thiên tử đế vương phen nầy.
Phò vua từ thủa đến nay,
Lầm tay phiên tặc khổ thay nhưng là.
Quản bao con, vợ, cửa nhà,
Lòng trung phò chúa cho qua trận nầy.
Tôi nói quan lớn đặng hay,
Lâm câu số hệ gửi thay phận già!"
Trong mình nước giải tuông ra,
Chân tay chánh mạch thôi đà lạnh tanh.
Vong hồn quan Hữu hiện đêm thanh,
Đương khi bán lộ sao đành lúc nguy.
"Lúc nguy ngài bỏ đành đi,
Ai phò ấu chúa cùng thì với tôi.
Ngài đã yên phận đi rồi,
Truyền quân an táng vậy thời cho yên.
Bề nào hồn cũng thăng thiên,
Trung thần trọn đạo vẹn nguyền vua tôi.
Bây giờ mai táng đã rồi,
Gởi cho các Mán vậy thời ở đây.
Dặn cho các Mán bây hay,
Thường năm nhớ một ngày rày khói hương.
Trung thần trọn đạo phò vương,
Nay chừ phận bạc giữa đường không ai.
Ngày sau con cháu chi ngài,
Băng miền đáo xứ bây khai tỏ tường.
Thiệt người thân thích bổn hương,
Thì cho khai khán sửa đương cốt hài".
Dạ dạ các Mán đều cất vào tai,
Y như các tiết không sai thẻ đề.
Hai hàng nước mắt dầm dề,
Đi ra chưa biết đi về khi mô.
Thảm thương quan lớn Hữu Hồ,
Đời nào cho thấy Kinh đô nước làng!

Cho đến nay, vẫn chưa tìm ra sự liên hệ giữa quan Chưởng Vệ Hồ Oai và quan Hữu Hồ Văn Hiền. Trong cuốn Kinh Sư của bộ Đại Nam Nhất Thống Chí ghi Hồ Oai người huyện Quảng Điền.

- **Vài người nổi tiếng:**

Võ Văn Dật tức nhà văn ***Võ Hương An*** chuyên viết về Huế, tác giả 4 cuốn sách *"Luân Hồi"*, *"Lịch sử Đà Nẵng"*, *"Huế của một thời"* và *"Vua Khải Định"*. Tốt nghiệp Đại học Sư Phạm Huế. Dạy trường Hàm Nghi. Giám học. Quyền Hiệu trưởng. Sau cùng giữ chức Thanh Tra Giám Sát Viện. Thời cuộc xoay vần: Bảy năm học tập cải tạo. Sau khi ra khỏi trại học tập, làm đủ thứ ngành nghề lao động. Sang định cư tại Mỹ, thành phố San Jose, California. Về hưu. Viết sách.

(Bài An Ninh Thượng Hạ này là một trong những phần nhỏ của các bài *"Em tập làm văn"* do sự hướng dẫn của ***"Thầy Dật"*** đã cẩn thận sửa cho từng chữ trong những

giờ Quốc Văn qua mấy năm theo học tại trường Hàm Nghi thời xưa và trường Đời thời nay.)

Theo Võ Văn Long: Chùa khuôn hội An Ninh Hạ do ông ***Võ Văn Dung*** thành lập khoảng năm 1952. Công đức cúng dường thăng tiến. Nay là ngôi chùa Kim An có thầy Thích Thông Đạt trụ trì. Nổi tiếng vì tượng đài Quan Thế Âm năm nay (2006), ba lần tỏa hào quang, ai đi ngoài Kim Long đều trông thấy! Theo Võ Văn Tùng, cũng trong khoảng những năm của thập niên 1950, ông Võ Văn Dung là một trong những người hướng dẫn và giúp đỡ một số dân làng An Ninh Hạ, đa số là người họ Võ, lên Đà Lạt, định cư quanh khu vực đường Phan Đình Phùng, sống bằng nghề buôn bán trong chợ Đà Lạt.

Võ Văn Triêm là con trai thứ của cụ Tả quân Võ Văn Bân. Tính tình vui vẻ, tốt với bà con, bạn bè. Trực tính, không sợ quyền thế nên đã từng bị cố vấn Ngô Đình Cẩn bỏ tù. Cụ Triêm sinh ngày 26 tháng 10 năm Mậu Thân tức là ngày 19 tháng 11 năm 1908. Tên tục là Đùm vì *"đẻ bọc điều"*. Khai trụt 2 tuổi để theo học lớp 5 chương trình Pháp. Năm 1919 học nội trú trường Quốc Học. Năm 1926 cùng với một số bạn học bị đuổi vì có tinh thần chống Pháp. Ra học trường Vinh. Năm 1930, thi đậu bằng Thành Chung (Diplôme), làm Phán sự tòa Khâm Sứ. Năm 1932 đổi sang làm Sở Tài Chánh. Năm 1947 viết cuốn sách về "Thể thức đấu thầu và giao ước" bằng tiếng Việt dùng cho công chức các tỉnh. Năm 1955 giữ chức Trưởng ty Hành Chánh thị xã Đà Nẵng, sau cùng giữ chức Phó Thị Trưởng Đà Nẵng. Năm 1965 nghỉ hưu. Được bầu làm nghị viên thành phố Đà Nẵng. Vợ là bà Tôn Nữ Cẩm Thảo, sinh cho cụ 14 người con gồm 5 trai 9 gái. Con trai là Tùng, Đàn, Hoàng, Phác và Đạt. Con gái là Hồng-Trang, Hồng-Hoa, Hồng-Nhụy, Hồng-Diệp, Hồng-Đóa, Hồng-Diệm, Hồng-Điểm, Hồng-Điệp và Hồng-Sa. Năm 1984 hai cụ xuất cảnh sang Canada theo diện đoàn tụ với người con trai út, sau đó xin định cư tại Mỹ. Năm 1987, Cụ lại sao lục được bài vè Thất Thủ Kinh Đô gồm 1,536 câu. Cụ mất ngày 25 tháng 11 năm Tân Mùi tức là ngày 30 tháng 12 năm 1991. An táng tại Rose Hill, California. Có lập bia ở quê nhà.

Võ Văn Hải sinh ngày 23 tháng 6 năm 1919 tại huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Cha là cụ Võ Văn Vọng đang giữ chức tri huyện Hải Lăng thì có con trai đầu, bèn đặt tên là Hải.

Võ Văn Hải lúc nhỏ theo học các trường nơi cha làm quan. Trung học thì về Huế học trường Thiên Hữu. Thi đậu Tú Tài, làm việc cho sở Hỏa xa Trung Việt với chức Tham sự. Không được bao lâu, vì có chuyện bất bình với viên chức người Pháp, xin nghỉ việc. Lại có khuynh hướng chính trị như những thanh niên đương thời. Năm 1945, bị Việt Minh bắt giam, may nhờ có em trai là Võ Văn Lăng cũng bị bắt, dùng tài họa sĩ vẽ bức họa thật lớn trưng bày trước ga hỏa xa Huế, làm ông giám đốc Công An của Việt Minh rất thích nên hai anh em được tha. Hai người trốn ra Bắc, sang Hương Cảng rồi trốn sang Pháp, học đậu cử nhân Chánh trị (Science Politiqué). Năm 1954 theo cụ Ngô-Đình Diệm về nước, Võ Văn Hải giữ chức Chánh Văn Phòng Đặc Biệt của Phủ Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

Võ Văn Hải là người thanh liêm, không thiên vị. Khoảng năm 1960, xin với chính quyền địa phương cho xây trường tiểu học An Ninh trên vạt ruộng làng, đối diện với văn phòng ủy Ban Xã Hương Long, gần chùa Kim An, để con em trong làng khỏi đi học xa, và xin xây cây cầu xi măng cốt sắt thay con đò làng Hạ. Dân làng gọi là cầu Võ Hải. Bây giờ, sau nhiều lần *"phục chế"*, có tấm biển ghi là Cầu An Ninh Hạ chữ trắng nền xanh. Còn trường tiểu học phát triển thành trường trung học. Sau năm 1975, trường xuống cấp.

Võ Văn Hải mất ngày 21 tháng 11 năm 1983 tại trại cải tạo Phú Yên. Vợ là bà Nguyễn Khoa Diệu Mai. Hai người chỉ có một người con gái nuôi đặt tên là Võ thị

Mai Anh. Mai Anh cũng đã lập gia đình và có con. (Theo Gia Phả Võ Văn).

Họa sĩ ***Võ Văn Lăng***, người họa sĩ lừng danh, nhờ tài họa mà thoát khỏi tay Việt Minh. Sinh năm 1920 tại huyện Hải Lăng khi cha là cụ Võ Văn Vọng đang giữ chức tri huyện Hải Lăng, vì đã dùng tên Hải đặt cho người anh, nên bây giờ đặt tên Lăng cho người em. Sau khi học xong trung học ở trường Thiên Hữu, Võ Văn Lăng ra Hà Nội học trường Mỹ Thuật. Năm 1945, Lăng bị Việt Minh bắt một lần với anh là Võ Văn Hải. Giám Đốc Công An là Giàu, muốn vẽ một bức tranh thật lớn chưng trước khách sạn gần nhà ga Huế. Võ Văn Lăng đã vẽ một bức thật đẹp, ông Giám Đốc vừa lòng, bèn cho lệnh tha cả hai anh em, lại còn cấp một giấy phép đặc biệt cho Võ Văn Lăng được tự do đi khắp nơi để vẽ. Nhờ vậy, hai anh em mới thoát ra Bắc, trốn sang Hồng Kông. Tại Hồng Kông, họa sĩ Võ Lăng sống rất sung túc nhờ tài vẽ chân dung cho các thủy thủ người Anh. Sau bỏ sang Pháp, khách hàng rất đông phải làm hẹn qua người đại diện. Họa sĩ Võ Lăng chu du khắp thế giới, có thân chủ khắp nơi, nhiều nhất là ở Mỹ, tiểu bang Florida... Công vẽ một bức chân dung có khi lên đến cả ngàn mỹ kim!

Họa Sĩ Võ Lăng đã qua đời, để lại vô số tác phẩm khắp năm châu. (Theo Gia Phả Võ Văn).

Võ Thị Thể là con gái của Cụ Hường Võ Văn Hàm. Bà Võ Thị Thể là người Việt Nam đầu tiên giữ chức vụ hiệu trưởng trường Đồng Khánh. Em trai bà là cụ Võ Hanh Thái, ghi phần tiểu sử của bà như sau:

Vài nét về tiểu sử chị Võ Thị Thể
(1918 – 1988)

Học Cycle Primaire và hai năm đầu Cycle Primaire Supérieur tại thành phố Vientiane (Lào), là nơi sinh trưởng của chị lúc Thân Phụ còn làm việc tại Toà Khâm Sứ Ai Lao.

Giữa năm học 1933-1934 chuyển về học tại Collège Đồng Khánh Huế.

Tiếp tục học hết Cycle Primaire Supérieur và Cycle Secondaire tại Collège Đồng Khánh và Collège Khải Định (hậu thân của Collège Quốc Học Huế).

Sau khi đỗ Baccalauréat 2ème partie (tú tài toàn phần) tại Huế, tiếp tục ra học 2 năm Pédagogie (Sư phạm) tại Hà Nội.. Trở về làm nghề Giáo Sư dạy học tại Trường Đồng Khánh Huế.

Về sau Chị Thể trở thành Hiệu Trưởng của Trường này thay thế Bà Harter người Pháp (khoảng năm 1945). Từ đó chức vụ Hiệu Trưởng được người Việt Nam thay phiên đảm nhiệm cho đến sau này.

Đời nữ sinh của Chị cũng có một kỷ niệm đáng hãnh diện là đoạt giải thưởng Cuộc Thi Hùng Biện trong nam nữ học sinh tại Huế (concours d'éloquence). Bên nữ thì có chị Võ thị Thể được tuyển chọn, bên nam thì có anh Trương đình Dzu (sau này làm nghề Trạng Sư). Còn nhớ phần thưởng của Chị gồm có một cuốn Dictionnaire Ménager và một đồng hồ đeo tay mạ vàng, lúc đó rất quý.

(Bản thân tôi là em của Chị, tốt nghiệp Trường đào tạo Cán Sự Canh Nông và được bổ nhiệm đi làm tại Phan Thiết từ năm 1942, tôi mắc kẹt lại vùng đất này cho đến năm 1949 mới trở về Huế được, cho nên những thăng trầm xảy đến cho gia đình trong thời gian ấy tôi không trực tiếp chứng kiến).

Khi trở về Huế năm 1949 tôi biết Chị Thể đang tham gia một Tổ Chức Yêu Nước nào đó. Chị hay vắng nhà và thường có liên

hệ với Nhóm BS. Lê Khắc Quyến và BS. Thân Trọng Phước. Một hôm có bọn mật thám đến khám xét nhà trong Thành Nội, chúng lục lọi từ trên trần xuống tới dưới bếp, dở đến từng trang sách để xem có giấu tài liệu gì không, đồng thời cũng có xét hỏi nhưng không bắt giam Chị Thể lúc đó.

Chỉ vài ngày sau chị thoát ly ra Việt Bắc.Trong thời gian sống ở Hà Nội chị hoạt động rất tích cực trong Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam, có lúc làm Ủy viên ban Chấp hành Trung ương.

Từ năm 1978 Chị rời Hà Nội về nghỉ hưu tại Đàlạt.

Ngày 24/11/1988 Chị qua đời và an táng tại Đàlạt, để lại 1 con trai, 1 con gái, 2 cháu nội, 1 cháu ngoại.

(Tài liệu của Võ Hanh Thái, con trai của Cụ Hường Võ Văn Hàm, An Ninh Thượng).

Võ Văn Tùng con trai trưởng của cụ Võ Văn Triêm. Sinh ngày 19 tháng 8 năm 1934. Tốt nghiệp Y Khoa Bác sĩ. Trước kia hành nghề tại Đà Nẵng, Việt Nam, sau này tại Mỹ. Tác giả cuốn *"Vòng Tay Định Mệnh"*.

Chuyện đáng ca ngợi là hơn hai mươi năm qua tại Mỹ, bác sĩ Võ Văn Tùng M.D, Chủ tịch Hội Thân Hữu Huế -Thừa Thiên, chủ biên Tuyển Tập Nhớ Huế hầu như năm nào cũng tổ chức Ngày Nhớ Huế và cho in Tuyển Tập Nhớ Huế! Nhờ vậy mà một số dân Huế hàng năm có dịp hội ngộ tràn ngập hương xưa! Bác sĩ Võ Văn Tùng làm chuyện *"Ăn cơm nhà vác ngà voi"* không biết mệt! Gia đình hạnh phúc. Các con thành đạt hiển vinh!

Lê Duy Đoàn sinh năm 1945, con của Lê Duy Dung (Cụ Dung vừa mới qua đời 2006). Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Huế. Có theo học trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Huế. Sống đời nghệ sĩ từ năm 1967. Sau 1975, bỏ hẳn nghề dạy học để vẽ tranh. Tuy không chuyên về chân dung, đi *"cùng vành non nước"* và *"hái ra tiền"* như họa sĩ đàn anh là Võ Văn Lăng, nhưng Lê Duy Đoàn vẫn được rất nhiều người biết đến.

- **Lại chuyện Rú Vi:**

Người An Ninh Hạ cũng có thể dùng Rú Vi để an táng thân nhân, mặc dù đã có nghĩa trang ở hai Cồn Chòi Nhỏ là Cồn Chòi Trên và Cồn Chòi Lớn là Cồn Chòi Dưới gần bến đò làng Hạ.

Có một điều rất ít người biết đến, có thể Rú Vi đã là nơi tạm an táng thi hào Nguyễn Du!

Nguyễn Du (1765-1820): Minh Mạng nguyên niên (1820), đang giữ chức Cần Chánh điện học sĩ thăng Lễ bộ Hữu tham tri, vừa nhận được chỉ sai đi sứ Tàu lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì phải bệnh mà mất.

"Chính biên Liệt truyện chép rằng: Khi tiên sinh phải bệnh nặng, không chịu uống thuốc. Lúc gần mất sai người sờ tay chưn xem còn nóng hay lạnh. Người nhà nói đã lạnh cả rồi. Tiên sinh nói rằng: Được! Nói xong thì mất, không có một lời nào dặn dò đến việc sau. Tiên sinh mất vào ngày mồng 10 tháng 8 năm Canh Thìn là năm Minh Mệnh nguyên niên (1820), thọ được 56 tuổi." (Truyện Thúy Kiều – Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo).

Anh Lê Văn Lân M.D. nói là Nguyễn Du bị lây chứng bệnh dịch tả (Choléra) truyền sang từ Thái Lan bằng đường biển. Cụ qua đời sau vài ngày mắc bệnh, chôn tại An Ninh Thượng. Năm sau (1821), mới dời về quê là làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Chưa có thể truy biết đích xác là Nguyễn Du được tạm thời mai táng ở đâu, chỉ suy

luận rằng, "kẻ trú" qua đời ở An Ninh Thượng thì phải tạm an táng ở An Ninh Thượng; tức là ở Rú Vi, chứ chắc gì được đưa qua chôn ở làng khác vì "phép vua thua lệ làng", kiêng cử đủ điều cho dù Nguyễn Du đang giữ chức Lễ bộ Hữu Tham tri, nhất là trong khi nạn dịch tả hoành hành, người bị bệnh chết chôn không kịp! Sách Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu của Cao Xuân Dục ghi: "Năm ấy bệnh dịch từ mùa Thu qua mùa Đông, khởi đầu từ Hà Tiên suốt đến Bắc thành, số dân chết đến 206,835 người, đó là không kể trai, gái, già, trẻ ở ngoại tịch; trước sau những tiêu chẩn cấp tất cả là hơn 730,000 quan (đồn rằng bệnh dịch ấy bên Thái tây lây qua)"

Đứng từ Rú Vi, nhìn qua xóm Bàu: Vườn ruộng xanh tươi. Giữa cánh đồng bát ngát có một cái hồ nhỏ không bao giờ cạn nước. Không hiểu vì sao mà dân làng lại gọi là "Lỗ Sứt" với những huyền thoại cõi âm. Kể rằng vào những ngày đầu đông tháng mười mưa lụt, gỗ trên rừng trôi về, tụ vào "Lỗ Sứt", Diêm Vương sai đem xuống thủy cung. Những đêm trăng rằm, vài chiếc thuyền rồng dưới thủy cung lên dạo chơi "Lỗ Sứt" tấu nhạc vang lừng! Năm 1999, trận lụt lớn xoáy đất làm thêm một "Lỗ Sứt" thứ hai, nhỏ và cũng gần với "Lổ Sứt".

Với ánh mắt e dè và những lời nho nhỏ thầm thì về các chuyện bị "Vương", bị "Tà", bị "Nhập", bị "Ma thu", nghe nhiều khi "rợn ốt"! Mọi lần, vào những sáng mùa đông thật lạnh, chuông chùa Thiên Mụ vừa mới điểm vài tiếng đầu ngày, tức thì con "Ma Ơi!" đã trả lời "Ơi!" thật rõ! Cả và nhà vừa thức giấc, còn nằm trên giường, chứ không phải là đang mê ngủ, ai cũng nghe tiếng "Ơi!" thật rõ ràng. Tiếng "Ơi!" nghe từ tận trên Chầm, trên rú. Nghe như phát xuất ngay ở ngoài sân của các nhà trong các làng Lưu Bảo, Trúc Lâm, lan xuống cả làng xã An Ninh. Nhưng lạ chưa tề, sau khi vua Bảo Đại thoái vị năm 1945, con "Ma Ơi!" im tiếng không còn "Ơi" nữa!

- **Điệu vè làng Thượng:**

Đất xã An Ninh phát cả văn lẫn võ. Dân An Ninh hiền lành, ít chơi cái trò đụng tí thì "xổ võ" cất nhắc tay chân; nhưng khi gặp chuyện thì hay ưa dùng theo lối "nói vè" này nọ. Chính bài Vè Thất Thủ Kinh Đô dùng trong bài này do chị Võ Thị Hồng-Hoa, cháu nội cụ Tả Võ Văn Bân sưu tầm gởi sang Hoa Kỳ cho cha là bác Võ Văn Triêm vào năm 1987. Xuất xứ bài vè chưa rõ.

Theo Võ Văn Long thì dòng họ lớn nhất trong mười hai họ của An Ninh Thượng là họ Hồ.

Có bốn câu vè về họ Hồ như sau:

Năm Khe nước chảy ồ ồ,
Năm Khe hết chảy, họ Hồ hết quan!
Bao giờ hết đá Giàng Giàng,
Năm Khe hết chảy, hết quan họ Hồ!

Năm Khe thuộc vùng Chầm, tục danh "Mê Địa", khởi nguồn cho sông Tu Ca, chảy về Lựu Bảo và Long Hồ Hạ. Triều Gia Long đổi tên sông Tu Ca thành sông Bạch Yến. Ngày xưa, những ai đi ngang qua Chầm, nếu ngủ lại, sẽ bị chứng mê mệt không dậy nổi, vì vậy mới có tên "Mê Địa". Núi đá Giàng Giàng nằm về hướng tây của Chầm, thuộc dãy Trường Sơn. Mấy câu vè này theo lời Hồ Văn Hoang ám chỉ họ Hồ của quan Hữu Hồ Văn Hiển.

Theo Phan Cương (người làng Trúc Lâm) thì lăng của Chưởng Vệ Hồ Oai tức Hồ Quảng Oai hiện giờ ở vùng Đồng Chầm gần

Năm Khe và nhà thờ nhánh của Hồ Quảng Oai tại xã Hương Cần huyện Hương Trà. Nếu đúng như vậy, xét theo hoàn cảnh địa lý thì bốn vâu vè trên có vẻ hợp với quan Chưởng Vệ Hồ Oai hơn quan Hữu Hồ Văn Hiển.

Nghe nói có lăng của tướng Hồ Oai, nhưng chưa có dịp chụp hình. Về vị tướng này, sử ghi rằng: Tháng 8 năm Bính Dần (1866) Tự Đức thứ 19, giặc Đoàn Trưng đem quân vào cửa Chánh Nam tức là cửa Nhà Đồ, kéo thẳng tới Ngọ Môn, tiến vào Cung Càn Thành để tìm giết vua Tự Đức. Nhưng khi vào đến Duyệt Thị Đường, Quyền Chưởng Long Võ dinh Hồ Oai chận lại, đánh nhau với Đoàn Tư Trực trong sân. Bất chợt, Hồ Oai thấy cửa Tả Sương của cung cấm đang bị xô cạy sắp sửa bị mở, do đó phân tâm chậm đường đao, liền bị Đoàn Tư Trực thừa cơ chém rụng tai bên phải. Hồ Oai bỏ chạy vào cửa Tả Sương, và can đảm, dùng thần lực đóng cửa Tả Sương, cứu vua Tự Đức thoát nạn giặc "Chày vôi". Đoàn Trưng và em là Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tư Trực không vào được Điện Quang Minh phía sau Điện Càn Thành để giết vua Tự Đức, liền kéo nhau qua Điện Thái Hòa, một mặt tìm bắt Trung quân Đoàn Thọ, một mặt sai lấy kiệu rước Đinh Đạo là con của Hồng Bảo để đưa lên làm vua. Kiệu đi được mấy bước thì Hồ Oai dẫn lính Thị Vệ, lính đội Túc Trực và lính của đội quân Cẩn Tín chạy ra vừa đánh vừa nạt. Lính khiêng kiệu bỏ chạy. Hồ Oai lại đánh nhau với Đoàn Tư Trực. Máu từ vành tai bị chém rụng chảy ướt cả vai, Hồ Oai càng đánh dữ, đâm trúng Trực, Chánh Đội là Cáp Văn Sum đâm bồi theo, Trực ngã nhào, liền bị bắt. Đinh Đạo và Đoàn Trưng cũng bị lính Thị Vệ vây quanh bắt sống. Đoàn Hữu Ái chạy lạc vào nhà bếp sở Hộ Vệ, lính Thị Vệ rượt theo sát nút, cùng đường bèn đâm cổ tự sát. Việc nên công, Tướng quân Hồ Oai được Vua Tự Đức thăng chức Đô Thống, tấn phong tước Trung Dõng Tử, đổi qua Tiền Quân Đô Thống kiêm chưởng Tả Quân và thưởng trả vành lỗ tai bằng vàng. Tuy không tham dự cuộc dẹp loạn, nhưng lính của dinh Long Võ về sau truyền rao rằng khi dùng hai tay đóng cửa Tả Sương, chủ tướng Hồ Oai đã bị Đoàn Tư Trực lách lưỡi gươm qua chém rụng mất vành tai phải! Dinh Long Võ gồm 5 vệ đóng ở phường Tứ Dịch trong cửa Đông Bắc, cách Điện Càn Thành của Tử Cấm Thành trên 2 cây số. Lính của dinh Long Võ trách nhiệm giữ hai cửa Đông Bắc tức là cửa Trài và cửa Trấn Bình tức cửa thông qua đồn Mang Cá. Mỗi cửa có 30 người lính canh gác. Cần nói rõ thêm là Trấn Bình Đài gần Bao Vinh, tức đồn Mang Cá có cửa Trường Định, do lính của 4 vệ thuộc doanh Kỳ Võ trách nhiệm. Mỗi toán lính gác cửa Trường Định gồm 10 người. Không rõ vì lý do gì mà quan Quyền Chưởng Vệ dinh Long Võ Hồ Oai có mặt ở Duyệt Thị Đường đúng lúc để chỉ huy nhóm lính Thị Vệ và lính đội Cẩn Tín trong việc cứu giá. Lời nhân gian đồn rằng đêm hôm trước, Chưởng Vệ Hồ Oai được vua Tự Đức cho vào Duyệt Thị Đường xem hát!

Em gái Hồ Oai là Hồ Điệp lại được tuyển làm thứ phi hầu ngài ngự. Gần một trăm hai mươi năm sau ngày "Giặc Chày Vôi" (1866-1984) lăng bà Hồ Phi ở Rú Vi bị động, kẻ gian tham đào lấy trộm ba chục lạng vàng!

Theo Võ Văn Chước: "Khi xã An Ninh sửa đường cái và đắp đập phía bắc là đập Hậu Võ để ngăn nước lụt cũng như ngăn nước mặn tràn lên từ miệt sông Đào tức là sông Bắc Hộ Thành, cũng có bài vè:

Từ năm Bác Đức cửu niên (1)
Nội gia viên chức đồng tiền xỉa ra
Trong làng có các quan to
Cùng dân ngồi lại để lo việc làng
Cùng nhau bàn soạn sửa đoan

Đặt tờ lãnh khoán hai xâu (2)
Đồng thời quan Bố đứng đầu
Mồng hai tháng bốn lãnh xâu ra làm (3)
Làm thời đường đập làm đầu (4)
Làm nên Ao Cát bắc cầu qua sông (5)
Làng mình đông lại thêm đông (6)
Gánh cát đổ bến thêm công đóng cừ
Đá thời đổ dưới lâu hư
Sỏi đổ hai lớp đắp cừ mà đi (7)
Làng còn tính liệu sai phân (8)
Làm thời trước Miếu, thiếu Bình phong sau đình (9)
Từ ngày Hậu Võ lở đi
Xem ra hương sự suy vi thêm buồn (10)

Võ Văn Chước chú giải:
(1) (Bác Đức: chưa rõ)
(2) (hai xâu: hai bên cho và nhận khoán)
(3) (khởi công)
(4) (phía sau làng)
(5) (Ao Cát: nối từ Bàu đến đập Hậu Võ)
(6) (phát triển)
(7) (đường phía trước làng)
(8) (tính sai kế hoạch)
(9) (miếu làm trước, bình phong của đình làm sau)
(10) (hương sự: hương, lí, bộ)"

Một điểm đặc trưng nữa là dân làng An Ninh ngoài tài nói vè còn có tài "nói bóng nói gió"! Giữa bữa tế làng, nếu không chịu ý tứ, quên cách thức lễ nghi, chào hỏi thì sẽ bị nói mát là "Ai từng đời lại đi ăn cháo trước, rồi mới đi việc họ, việc làng!". Cháo đây là "cháo lú, cháo quên". Ăn uống mạnh bạo, gấp gáp sẽ được nhắc khéo "Nì! Coi chừng nghe nói bữa ni có con cọp đói về làng!". Ngay cả chuyện lỡ gắp nhằm một lần hai miếng thịt trong dĩa là "Chà! Năm ni làng mình tế đến hai heo!"...

Làng cũ An Ninh, cho dù mang tên mới là Hương Long, nhưng có lẽ dân tình xưa nay bây chừ vẫn rứa. Hương lá cây, mùi nhà vườn thoang thoảng giữa không trung. Đi loanh quanh cả buổi, hãy tạm dừng chân ghé vào cái sạp trước chợ Thông. Dĩa bánh ướt. Lát thịt phay. Chén cháo lòng. Ừ! Mấy thứ "Huế xưa" còn sót lại. Thôi đừng có làm khách làm khứa mần chi cho rắc rối. Xin "mời làng cầm đũa thời thử" một chút chi "chạ chạ" của Thượng Hạ An Ninh!

■ **Thân Trọng Tuấn**
California 10-2006

• Một số từ ngữ:

A nựng: ngay lập tức

Ba xí ba tú: nói đùa, nói cho vui, không mục đích
Bằng lãng: Sóng êm. Ngả ba Bằng Lãng: Nơi hai nguồn tả trạch và hữu trạch của sông Hương gặp nhau, sóng rất êm nên mang tên Bằng Lãng. Người sau gọi sai là Bảng Lảng hay Bãng Lãng.
Bông: hoa. (Đeo bông, đeo hoa: mang hoa tai bằng vàng, bạc, đồng, thòa, v.v. Bông mà không hột: hoa tai không có gắn thêm viên ngọc)
Bổ: ngã, té
Bui: vui

Cấy: cái (Con cấy: con gái; Cấy cột: Cái cột, cây cột, ...)
Chạ chạ: tàm tạm.
Chấp lệnh: người điều khiển tổng quát cuộc đưa đám.
Chim bịp bịp: chim bìm bịp
Chim chập chòe: chim chích chòe
Chờn tre: giường tre
Còn lưa: còn lại
Côi: trên, bên trên. Côi đình: trên đình
Cồn: gò đất, nơi hơi cao hơn ruộng vườn.

Đôi: quăng, ném tới, liệng tới,...

Gai góc đọt nè: nhành tre; ám chỉ sự rắc rối, lôi thôi, rườm rà khó chịu, v.v.

Giấy giậm: giấy thấm của học trò, làm cho khô mực sau khi viết.

Giọng xai xải: giọng cao, the thé (Keng cáy dây ghẹc cho thẻng: Căng cái dây gạch cho thẳng)

Hèm: Thứ cháo gạo còn lại trong nồi sau khi cất rượu. Thịt heo ngon nhờ nuôi bằng hèm. Ở Nhật, bò Kobê ngon nổi tiếng vì cho uống bia. Heo cỏ thả rong ở trong một nông trại dưới chân núi Phú Sĩ cho thịt rất ngon cũng vì được cho uống bia. Nhật Bản nguyên thủy không có heo, có lẽ nhập từ Trung Hoa.

Kỉnh: kẻ dưới biếu kẻ trên một cách trang trọng

Lãnh xâu: lo liệu hết, bao thầu nguyên cả công việc

Lện: sợ. Thấy mà đổ phát lện: thấy mà sợ hãi, rùng mình

Lưới bủa: rộng khoảng 2 gang tay, dài hàng trăm thước, có gắn phao điên điển. Cá lội qua vướng mắc vào mang.

Mán: một sắc dân miền núi.

Mốt trọ: Sưng đầu, lủng đầu, sói tóc, v.v.

Một chắc: một mình

Mược kệ: mặc kệ, thây kệ

Nạ: tiếng đệm như nờ, hí, … (Mi nạ!: Mi nờ!; Nghe chưa nạ: Nghe chưa nì! Nghe rõ chưa?)

Nhìn lạm: nhận là của mình

Ôn: ông

Ốn: ống

Ốt dột: mắc cỡ, hổ ngươi, e thẹn

Rọm: gầy, nhỏ yếu

Rợn ốt: sợ nổi da gà

Rồn tre: bờ tre, lũy tre, hàng rào trồng tre thật dày,

Rú: nhiều cây hoang, đất cao hơn vườn, cồn. Thấp hơn gò hay đồi. Diện tích nhỏ hơn rừng.

Sán: con sán, con giun, sán lãi. (Sán chòi: sán quậy trong bụng. Đau bụng sán.)

Su: sâu, trái với cạn

Tào lao xí đế: nói bậy bạ

Tắng: trắng

Tấy: con rái cá

Thánh giá: kiệu rước vua Hàm Nghi

Thịt heo phay: thịt heo luộc

Thời: ăn. (Mời bà ăn cơm: Mời bà thời cơm!)

Tròng: thuyền nhỏ không có mái

Tròng lành canh: thuyền nhỏ không có mái, một người ngồi gỏ cây chèo đuổi cá vào lưới.

Trơ xương trơ cộm: gầy lòi xương

Từ giá: Kiệu rước Tam cung (Ba cái kiệu của Mẹ và 2 bà vợ vua Từ Đức)

⌘

(*) Vài sai lầm trong trang đầu của Bản chúc văn:

chư 亻諸 (Viết thừa bộ Nhân 亻(諸) và chữ Việt viết lầm là Sư)

dựng 孕 (Viết thiếu chữ này)

hoàng 隍 (viết thừa bộ Phụ 阝 nên 隍 có nghĩa là cái ao cạn nước. Không có bộ Phụ sẽ là 皇 nghĩa tôn quý)

canh 耕 (viết nhầm với chữ ngưu 牛 là con trâu đúng ra là chữ tỉnh 井 là cái giếng)

dực 翊 (Chữ Việt viết là Dựt)

bảo 保 (Viết thiếu chữ này)

Tìm hiểu PHONG TRÀO FRANCOPHONIE, Cộng đồng Pháp thoại

NguyễnPhúc Bửu Tập

Đầu thế kỷ Hai mươi mốt, nước Pháp đã thực hiện được giấc mộng liên kết các quốc gia châu Âu và Địa Trung Hải lập thành Khối Thịnh Vượng European Union, EU, để đương đầu với siêu cường Hoa Kỳ. Trong chiều dài thế kỷ XX, Hoa Kỳ đã xả thân hai lần cứu nước Pháp, nhưng người Pháp vẫn nhức nhối không chịu Hoa Kỳ lãnh đạo để đương đầu - trước, với Liên xô cộng sản, và bây giờ với siêu cường Trung Hoa đang đi lên. Một trong những khí giới đem ra đối chọi với Hoa Kỳ là ngôn ngữ Pháp, dùng trong cộng đồng người nói tiếng Pháp. danh từ mới là *Francophonie*, ta dịch là *Cộng đồng Pháp thoại*. Bài này trong phần đầu, ta tìm định nghĩa và hiểu hàm ý của danh từ, để giúp trong đoạn kế, ước lượng được sức mạnh tinh thần của tiếng Pháp ngày nay đã đóng góp được gì cho văn minh chung. Đoạn kết, người Việt Nam ta là nạn nhân của nền thực dân Pháp, đã kiềm hãm sức phát triển tinh thần và kinh tế của nước ta, và cuối cùng đẩy nhân dân ta vào chế độ cộng sản đen tối ngày nay, phải hiểu và nghĩ thế nào về Phong trào Francophonie.

- ***I. TIẾNG PHÁP TRONG LỊCH SỬ NGÔN NGỮ TÂY PHƯƠNG VÀ THẾ GIỚI.***

Muốn hiểu danh từ Pháp thoại, khó tránh được phải dài giòng tìm học việc phát triển của tiếng Pháp trong quá trình lịch sử. Vào khoảng thế kỷ V và IV trước Tây nguyên, giống người Celts, gốc ở Trung Âu tràn qua xâm chiếm phương Tây. Nơi đây chúng gặp vùng đất ngày nay là nước Pháp, khí hậu hiền hoà, lại sẵn nhiều sản liệu thiên nhiên giúp đời sống dễ dàng, nên chúng ở lại chiếm đóng. Hai trăm năm sau, đệ nhị thế kỷ trước Tây lịch, một giống người khác gốc Trung Âu, người Germanics, đến đuổi người Celts, lập nên cộng đồng gọi là Gallia (từ đó có chữ Gaule, "nos ancêtres étaient les Gaulois", các cụ tuổi bảy, tám mươi, lúc nhỏ học kỹ câu này! Năm mươi năm trước Tây nguyên, Julius Caesar đại đế xâm chiếm đất Gaule, và La mã hóa vùng đất phì nhiêu Pháp. Dân cư trong cộng đồng nói tiếng Gallic, phải chung đụng với quân viễn chinh La mã, dần dần nói một thứ tiếng pha trộn giữa La tinh và Gaule, từ đó có ngôn ngữ gọi là Gallo-Roman.

Thế kỷ IV-V, một bộ lạc mới, cũng từ trung bộ châu Âu, giống người Franks tràn vào đất Gaule, từ đó mà có chữ France. Người thủ lãnh bộ tộc Franks là Clovis (từ đó đọc thành Louis, tên của giòng họ vua Pháp, như Louis XIV, lừng lẫy, sẽ nói sau) được các ông giám mục hùng cứ từng địa phương ủng hộ, và năm 496, Clovis chịu phép rửa tội thành một giáo dân Cơ đốc. Tiếng nói của hai giống người Franks và Gallo-Roman hòa hợp thành tiếng *Francique* dần dần thành tiếng Pháp cổ (ancien français).

Thử đọc thêm chút sử liệu Pháp để hiểu sự vinh quang của tiếng Pháp. Vào thế kỷ VIII, Pháp có một vị vua lớn là đại đế Charlemagne (hay Charles 1er le Grand, trị vì: 768-814), đúng ngày lễ Giáng sinh năm 800 chịu phép tấn phong của Giáo hoàng, quyền hạn

bao gồm nước Gaule, nước Đức, và nước Ý Đại Lợi (lập thành Đế quốc La mã Thánh linh, Holy Roman Empire). Sau đại đế, quân xâm lược từ phương Bắc Norway và Denmark xuống tàn phá đất Pháp. Tử tôn của Charlemagne, giòng giõi Caloringien bị Hugues Capet, bá tước Paris, cướp quyền lập nên triều đại Capétien. Kinh đô Paris được xây dựng vĩ đại từ lúc này, vào thời đại gọi là Trung Cổ (Moyen Age). Vào thế kỷ XIII, vua Pháp uy lực nhất tại châu Âu, đụng chạm với người Anh. Thế kỷ XIV, vua Anh xua quân vào đất Pháp gây cuộc Chiến tranh Một trăm năm (1337- 1447). Một người thiếu nữ, Jeanne d'Arc tụ tập dân chúng đuổi người Anh ra khỏi đất Pháp, tôn xưng thái tử Charles VII, tấn phong bằng dầu thánh đã dùng cho Clovis tại Nhà thờ Reims. Jeanne bị phản bội và quân Anh đem thiêu sống.

Pháp trở lại thống nhất. Tuy vậy, tiếng nói chia làm hai: phương Bắc, dân dùng thổ ngữ gốc chung là "oil"; phương Nam gốc "oc". Tiếng phương Bắc dần dần chiếm ưu thế, và tiếng Pháp mới, "le français" thông dụng ngày nay với đôi chút sửa đổi – dùng tại kinh đô trong hàng quý tộc, trong giới giàu sang, lan tràn vào dân chúng miền thôn quê hiện đang nói thổ ngữ như tiếng Breton, tiếng Catalan, tiếng Provençal... Rồi đến thế kỷ XVII, thời đại huy hoàng của Pháp. Vua Louis XIV gọi là Vua Mặt trời (Le Roi Soleil) làm nước Pháp trở thành mẫu mực cho thế giới Tây phương.

Tiếng nói của người Pháp trở thành tiếng nói thứ hai của mọi người có học và tiếng nói của gia đình vua chúa quý tộc ở châu Âu. Viện Hàn lâm Pháp (Académie française), nơi định chế hóa tiếng Pháp, nêu cao mẫu mực ngữ vựng và văn phạm cho các viện Hàn lâm khác ở Berlin (Đức), St Petersburg (Nga), Stockholm (Thụy điển)... noi theo. Đến nỗi vài thế kỷ đến sau, khi hào quang nước Pháp và tiếng Pháp rơi vào tàn lụi, người ta vẫn hồi tưởng các nét huy hoàng của văn hoá Pháp. Trong ba thế kỷ XVIII, XIX, và nửa đầu của thế kỷ XX, không một nền văn chương nào so sánh kịp với văn chương Molière và Racine; không một nền triết học nào lấn áp được tư tưởng Voltaire và Sartre.

Danh vọng lớn của sĩ phu không theo kịp tham vọng của đám con buôn và nhóm giáo sĩ Gia tô. Từ thế kỷ XVI, Pháp đi thôn tính thuộc địa, áp đặt tiếng Pháp và Kinh Thánh vào những vùng đất mới. Jacques Cartier (1494-1554) sát nhập đất Canada vào lãnh thổ Pháp năm 1534. Samuel de Champlain (1567-1635) dựng lên tỉnh Québec thuộc Pháp. Thế kỷ XVII, Pháp chiếm các vùng Antilles (Haiti, Martinique, Guadeloupe (thuộc Thái Bình dương), lại tranh dành với nước Anh ở biển Ấn Độ, thôn tính sáu tỉnh Đông Nam Ấn Độ như Chandernagor và Pondichéry, xâm chiếm dễ dàng đất châu Phi (Sénégal) và áp đặt tiếng Pháp trên lãnh thổ người da đen. Thế kỷ XIX, các nước châu Âu họp hội nghị Berlin (1885) phân chia đất châu Phi như từng khúc bánh ngọt. Pháp đã đánh chiếm Algérie từ năm 1830, bây giờ biến đất này chính thức làm lãnh thổ Pháp. Tunisie trở thành thuộc địa Pháp năm 1881, Maroc năm 1912 và Madagascar năm 1883. Tây Phi châu thuộc Pháp, Afrique Occidentale Française, viết tắt là AOF, thành lập năm 1885, gồm tám quốc gia. Đông Phi châu thuộc Pháp, Afrique Equatoriale Française, AEF, thành lập năm 1910, gom góp bốn quốc gia.

Rồi phải kể Đông Pháp (Indochine Française) tức là các nước trong vùng Đông dương thuộc Pháp (Cao Miên, Lào, Việt Nam), được Pháp dành giựt từ năm 1859. Từ ngày chiến thuyền Catinat vào uy hiếp đất Hàn (Đà Nẵng) tới Hội nghị Genève (Geneva) năm 1954, nước Việt Nam ta làm tôi đòi Pháp 95 năm.

- ***II. THẾ NÀO GỌI LÀ FRANCOPHONIE.***

Francophonie là danh từ mới, mới được ghi vào các đại từ điển những năm sau này. Giáo sư Stélio Farandjis, thuộc Thượng Hội đồng Francophonie, HCF, đề nghị chúng ta viết hoa chữ F, cách biệt về sau với từ ngữ có tính

cách ngôn ngữ và địa dư (Hermès 40, 2004). Trong bài này, ta tuân theo nguyên tắc Farandjis, viết hoa chữ Francophonie. Nhân danh và địa danh, cũng như các đoạn trích dịch cũng sẽ dùng tiếng Pháp và trích từ tiếng Pháp cho dễ theo dõi. Theo cách sử dụng, ta ghi nhận bốn định nghĩa:

- Thứ nhất, Francophonie chỉ người và đất (người sống trên vùng đất) nói tiếng Pháp;
- Thứ hai, vì bổn tính người Pháp luôn ngạo mạn và thích hài hước, không chấp nhận ai nói sai ngôn ngữ của họ, Francophonie chỉ sự cách biệt giữa tiếng nói chính thống và tiếng nói pha trộn hay sai cách phát âm ở các vùng xa – đó là lý do người Việt Nam chúng ta chung đụng và học tiếng Pháp cả trăm năm vẫn ngần ngại khi nói tiếng Pháp;
- Thứ ba, Francophonie chỉ định những cơ cấu, thể chế đã được xây dựng hay mới xây dựng trong thế giới người nói tiếng Pháp, ví dụ như cơ quan ACCT, Agence de Co- opération Culturelle et Technique (Cơ Quan Hợp tác Văn hoá và Kỹ thuật) giữa các quốc gia nói tiếng Pháp, ví dụ như tổ chức Forum francophone des Affaires (Diễn đàn kinh tế các quốc gia nói tiếng Pháp) tạo sự hỗ trợ thương mãi, khởi sự từ năm 1987 tại Québec...;
- Và cuối cùng, thứ tư, Francophonie chỉ định một trường tư tưởng và nếp sống riêng của người Pháp và dân các xứ đã từng là thuộc địa của Pháp, tư tưởng và nếp sống này đã trở thành một mối cá biệt so sánh với cách suy nghĩ và lề lối sống của các cộng đồng dân tộc khác, ví dụ như cách phục sức, cách ăn uống, cách đùa giỡn, v.v..

Phần định nghĩa một, liên hệ tới các nét cụ thể của danh từ, tưởng cần bổ túc thêm là chính một nhà địa dư học, ông Onésime Reclus (1837-1916) trong tác phẩm *France, Algérie et Colonies*, đem ý kiến phân loại các dân tộc sống trên thế giới tùy thuộc vào tiếng nói, và vì vậy ông sắp hạng các dân tộc nói tiếng Pháp vào loại Francophonie, chữ của Réclus đặt ra. Thế nhưng về mặt tinh thần, phải nói là phong trào Francophonie xuất phát từ một ý niệm trong tập san *Esprit* do Emmanuel Mounier, người sáng lập ra chủ thuyết nhân vị tại Pháp (Xin đọc Nguyễn Phúc Bửu-Tập, *"Emmanuel Mounier và Chủ thuyết Nhân vị"*, *Tập san PGVN*, California, *Pháp Âm*, Canada, 2004).

Một số đặc biệt *Esprit* ấn hành năm 1962, có bài viết của bốn vị thủ lãnh quốc gia, Léopold Sédar Senghor (nước Sénégal), Habib Bourguiba (Tunisie), Hamani Diori (Cộng hòa Niger) và ông vua Norodom Sihanouk (của nước Cao Miên / Cambodge), xướng lên sáng kiến liên hiệp các quốc gia nói tiếng Pháp hoặc sử dụng phần nào tiếng Pháp thành một cộng đồng Pháp thoại đi song song (không khỏi có chiều hướng chống đối) với các cộng đồng quốc gia nói tiếng Anh càng ngày càng lớn mạnh, gọi là *Anglophonie*. Nơi đây có hai điểm đặc biệt cần lưu ý. Điểm một là phong trào Francophonie không do nước Pháp đề xướng mà lại xuất phát từ ý kiến của các quốc gia cựu thuộc địa Pháp. Từ ban đầu, các vị thủ lãnh chính quyền Pháp rất dè dặt với ý kiến thành lập phong trào, có lẽ vì đã kinh nghiệm chua cay thất bại liên miên trong các cuộc chiến tranh tái lập thuộc địa. Cho đến thập niên 80, khi phong trào đã thành hình, mới thấy chính phủ Pháp dấn thân vào công cuộc. Phong trào, về sau, đổ lỗi cho Pháp đã làm mất bao nhiêu cơ hội để tiến nhanh. Điểm hai cần được lưu ý là phong trào từ ngày đầu, đã được những người khai sinh quan niệm ở mức tối thượng. Dĩ nhiên là các vị cha đẻ của phong trào không đi ngược lại lịch sử, ca tụng chế độ thuộc địa, và cố ý quên và làm quên sự nghiệp "văn minh khai sáng" của người Pháp đã đi cướp nước. Họ nhấn mạnh trên ý niệm phổ quát toàn năng (universalisme intégral) đã được kỷ nguyên khai sáng (siècle de lumières, tiếng Pháp; enlightenment, tiếng Anh) tạo ra từ thế kỷ XVIII, tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái dẫn đạo đời sống và lề lối suy nghĩ dân chủ. Tư tưởng phổ quát toàn

năng này không dựa vào lề lối sinh hoạt hoặc suy tư của một dân tộc riêng rẻ nào mà sẽ dựa vào quyền được hưởng các thể chế tự do thiên nhiên và tự do chính trị của tạo hóa ban cho con người.

Ta hãy nghe Léopold Senghor, người khai sáng ra Cộng hòa Sénégal, một nhà thơ lớn tiếng Pháp, định nghĩa Francophonie: "Một nền khoa học nhân văn toàn diện đan kết trên toàn trái đất, một hiện tượng cộng sinh của các nguyên lực sống tiềm tàng trong mọi dân tộc sinh sống trên bốn biển năm châu vừa mới được thức tỉnh trong nhiệt tình hỗ trợ." (Deniau, Xavier, *La Francophonie*, Paris: PUF, 2003.) Một vị cha tinh thần thứ hai, Tổng thống Habib Bourguiba, nước Tunisie định nghĩa: "Francophonie là một cộng đồng đứng ngoài khuôn khổ chính trị và địa dư. Tiêu chuẩn tối thượng của Francophonie thuần túy triết lý, bao hàm các tư tưởng của Cách mệnh 1789, và những niềm khát vọng của con người vươn lên tự do, đối thoại và hỗ trợ." (Deniau, Sđd.)

Nhị vị tổng thống khai sinh ra Francophonie định nghĩa phong trào rất hay, thế nhưng cũng chính nhà thơ Senghor năm 1962 đã bồi đắp thêm ý nghĩa của Franco- phonie là "một cộng đồng trí tuệ và tinh thần *phải dùng tiếng Pháp làm ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ tác dụng hằng ngày*". Như thế chưa đủ, nhà thơ say mê tiếng Pháp giải thích thêm "Pháp ngữ ví như một dàn đại phong cầm, khi xuống dịu thì thơm ngọt, khi lên lại gây cơn nhói tim, rồi lại đổi thay thành tiếng sáo, tiếng ô boa, tiếng trống. Tiếng Pháp quyến rũ chúng ta bởi một số danh từ trừu tượng không tìm thấy trong tiếng mẹ đẻ (của chúng ta) và các danh từ này đã hiện ra như những viên ngọc quý. Mỗi một tiếng, mỗi danh từ xuất hiện dưới một vầng hào quang của nhựa sống và máu thiêng. Tiếng Pháp tỏa rạng bằng nghìn mồi lửa đốt cháy nghìn pháo thăng thiên sáng rực trời đêm."

Tổng thống Bourguiba không có tài làm thơ như Senghor, tuyên bố bằng giọng lưỡi chính trị hơn. Trong buổi lễ khai mạc quốc hội nước Niger, đứng bên cạnh tổng thống Hamani Diori – cũng là một vị khai sáng ra Francophonie – Bourguiba khẳng định: *"Di sản văn hóa của các dân tộc châu Phi chúng ta là tiếng Pháp*, tiếng nói đã đào tạo ra vận mệnh trí tuệ của chúng ta, đã biến chúng ta thành những con người toàn vẹn góp mặt vào cộng đồng thế giới tự do." (Deniau, Sđd.)

Ôi thôi, kèn trống như vậy cũng chỉ để ca tụng tiếng Pháp! Rồi ta hãy nghe Tổng thống Charles de Gaulle luôn luôn tự ví mình là người em của Jeanne d'Arc: "Nước Pháp bao giờ cũng say mê nhấn lưỡi cày trí tuệ vào luống đất nhân loại, và đã đem lại cho loài người một mùa gặt hái tốt tươi; nước Pháp đã lại cống hiến cho loài người *một ngôn ngữ hoàn toàn thích hợp để diễn tả sự toàn diện của tư tưởng."*

Lại đến lượt Tổng thống Georges Pompidou: *"Pháp đã đứng ra ngoài hàng mọi quốc gia, và đã trở thành một xứ sở khác biệt với các xứ sở khác và đó là nhờ tiếng Pháp."* Sau Pompidou là Valéry Giscard d' Estaing: *"Tiếng Pháp là một mối lợi ích tập thể cho các dân tộc sử dụng tiếng Pháp,* và người Pháp không có quyền ngăn cách ngôn ngữ của họ trong giới hạn biên cương của họ." (Majundar Margaret, Ed.: *Francophone Studies: the Essentials*, London, 2002).

Không những vậy, giáo quyền đạo Gia tô cũng góp phần xưng tụng. Paul VI, Giáo hoàng năm 1963, nổi tiếng vì Hội nghị Giám mục Vatican kỳ II, viết: "Tiếng Pháp nói lên được sự *phán quyết tối thượng của thực chất chủ yếu* (la magistrature de l'essentiel)... Tiếng Pháp xứng đáng được làm ngôn ngữ của đức tin."

- ***III. THÀNH QUẢ CỦA PHONG TRÀO FRANCOPHONIE.***

Ở trên có trình bày là những vị lãnh tụ quốc gia Pháp cho đến thập niên 80 thế kỷ trước, không hề quan tâm đến phong trào

Pháp thoại Francophonie. Lý do viện dẫn là các bậc vĩ nhân vừa nói đã ê chề với nỗi thất bại liên tiếp trong việc tái lập chế độ thuộc địa. Một lý do thứ hai cần được viện dẫn là các ông Tây luôn luôn kiêu ngạo cho là nước Pháp đã lẫy lừng trong các thế kỷ trước, ngày nay phải được ưu thế trong cộng đồng nhân loại. Cái mặc cảm tự tôn cũng đã làm cho họ quên vun xới, nuôi dưỡng phong trào Pháp thoại. Trong sáu mươi năm vừa qua, lúc đầu do các quốc gia châu Phi nói tiếng Pháp và nước Canada đề xướng xây dựng, và tiếp theo là chính quyền nước Pháp mới tô điểm cho phong trào Pháp thoại như thế nào, đó là điều ta tìm hiểu trong đoạn III này. Trước tiên ta ước lượng tổng số người nói tiếng Pháp và những vùng địa dư họ sinh sống; tiếp theo, ta tìm hiểu các tổ chức và cơ chế họ lập ra để xây dựng phong trào; sau cùng ta nhìn xem Francophonie quả thật đã làm được gì cho người nói tiếng Pháp.

3.1 Thật khó ước lượng được nhân số bao nhiêu người nói tiếng Pháp trên thế giới ngày nay. Thượng Hội đồng Pháp thoại (Haut Conseil de la Francophonie, HCF) chia hai loại người sử dụng tiếng Pháp. Thứ nhất, người nói tiếng Pháp mẹ đẻ, và thứ hai, nói tiếng Pháp thứ hai (langue seconde) vì môi trường hoặc vì sinh sống.

Một cách sắp loại khác (Louis Porcher) chia ba thành phần:
1- người nói tiếng Pháp mẹ đẻ hay chịu tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính thức của cộng đồng;
2- người nói tiếng Pháp trầm tích (résiduel), nghĩa là hưởng thụ ngôn ngữ gạn lọc từ nhiều ngôn ngữ khác;
3- người nói tiếng Pháp vì nghề nghiệp hay đang học tiếng Pháp.

HCF phân loại để ước lượng hiện có 52 quốc gia trên thế giới đang nói, dùng, học tiếng Pháp. Dân số của các quốc gia này ước lượng được 500 triệu người. Tuy nhiên cuộc kiểm kê chính xác của HCF chỉ đếm được 112,5 triệu người nói tiếng Pháp thật; 60,5 triệu nói tiếng Pháp cơ hội và khoảng 100 đến 110 triệu người đang học ít nhiều tiếng Pháp, Thứ thật, Pháp gọi là réel; thứ cơ hội gọi là occasionel; loại thứ ba gọi là francisant, người trầm bổ tiếng Pháp.

3.2 Theo địa dư, Xavier Deniau (Sđd.) phân loại ba vùng Pháp thoại:
321. Thứ nhất, vùng các quốc gia nói tiếng Pháp mẹ đẻ, gồm có:

- Pháp 58 triệu người;
- Monaco 27 ngàn người
- Các vùng ven biển Hoa Kỳ, như Martinique, Guadeloupe, Guyane;
- Các địa tô tại Ấn Độ dương, Thái Bình dương.

Một số người dân châu Âu cũng nói tiếng Pháp mẹ đẻ, nhưng thuộc quốc tịch riêng biệt, như:

- Belgique 4,200,000 Pháp thoại (5,700, 000 nói tiếng flamand và 70,000 nói tiếng Đức).
- Luxembourg, 400,000 Pháp thoại
- Suisse romande (Thụy Sĩ) 1,2 triệu Pháp thoại, 18% dân số.

322. Thứ hai, vùng những quốc gia phân tán xa trung tâm Pháp, như:

- Canada, 6 triệu người Pháp thoại, nói chung;
- Québec, tỉnh của Canada với cộng đồng nói tiếng Pháp đông nhất sau mẫu quốc Pháp;
- Cộng đồng gốc Pháp hiện sinh sống tại Acadie và Louisiana (300 ngàn người Pháp thoại, theo điều tra dân số năm 1980.
- Haïti và quần đảo Caraïbes: dân trên đảo nói tiếng Pháp và một loại ngôn ngữ pha trộn gọi là *créole*. Năm 1987, Haïti có hiến pháp mới, créole trở thành ngôn ngữ chính thức.

323. Những quốc gia Pháp thoại vì chế độ thuộc địa:

- Bắc Phi Maghreb (Mahgrib): Hai triệu người da trắng đã xâm chiếm Bắc Phi, đô hộ

Algérie 132 năm, Tunisie 75 năm, và Maroc 46 năm. Cũng như người Việt Nam da vàng, dân Bắc Phi học "tổ tiên ta là người Gaulois". Cho đến nay HCF chưa tính được rõ số người còn nói được tiếng Pháp.

• Châu Phi da đen: Cuộc xâm chiếm Bắc Phi bắt đầu từ giữa thế kỷ XVII. Pháp buộc AOF và AEF nói tiếng Pháp.

• Phải nói thêm là nước Belgique chiếm làm thuộc địa ba quốc gia châu Phi đen Za?re, Rwanda, và Burundi, buộc nói tiếng Pháp. Chưa có cách nào xác định được tổng số Pháp thoại tại châu Phi.

• Các đảo trên Ấn Độ dương, như Comores (450 nghìn Pháp thoại), như Maurice (hiện do người Anh quản trị, nhưng nói tiếng Pháp), như quần đảo Seychelles (70,000 nói tiếng créole).

324. Những quốc gia Pháp thoại tại Á châu, gồm hai vùng Cận Đông và Viễn Đông.

• Tại Cận Đông, hai quốc gia Liban và Syrie, Pháp thoại từ trước, nay còn ưu thế tại Liban nhưng đã chuyển qua Anh thoại tại Syrie.

• Tại Viễn Đông, phải kể trước năm đảo ở Đông Ấn Độ (Pondichéry, Mahé, Chandernagor, Karikal và Yanaan). Pondichéry được Thủ tướng Nerhu gọi là "chiếc cửa sổ của Ấn Độ nhìn vào đất Pháp". Pháp vẫn là ngôn ngữ ưu thế.

• Và Đông Pháp: Cao Miên, Lào, Việt Nam. Từ năm 1954 (Hội nghị Genève), rồi đến 1975, Lào và Việt Nam đã dứt khoát bài Pháp. Cuộc di cư vĩ đại năm 1975 buộc nước Pháp, vì tiếng nói, phải đón nhận một số người Đông Pháp, và vì lẽ đó có mối liên kết Pháp thoại mà ta sẽ tìm hiểu ở sau.

Vùng tiếng Pháp phổ biến. Deniau gọi là 'l'aire de diffusion', gồm những người Pháp thoại không phải vì lịch sử hay địa dư mà đã nói tiếng Pháp vì tiếng Pháp như Roumanie: Sau Thế chiến II, dân xứ này, như Việt Nam, phải học tiếng Nga. Từ khi sụp đổ chế độ Cộng sản, dân chúng tự động trở lại tiếng Pháp. Hiện tượng này cũng thấy rõ ở Bulgarie và Albanie. Deniau dẫn thêm hai dữ kiện: một là số giáo sư và học sinh tiếng Pháp (số giáo sư đã lên 250,000 người); hai là sinh hoạt năng động của cơ quan Alliance française.

Ở trên ta đã duyệt qua nhân số và địa dư Pháp thoại, tưởng bây giờ nên tìm hiểu tổ chức Francophonie trên bình diện quốc tế. Danh xưng của tổ chức này gọi là Tổ chức Quốc tế Cộng đồng Pháp thoại, *Organisation Internationale de la Francophonie* (OIF). Francophonie cho đến ngày nay đã liên kết được 49 quốc gia chính thức làm hội viên và ba quốc gia tán trợ gọi là quan sát viên. Kể từ sau Thượng đỉnh 2002, có bốn quốc gia gia nhập thêm OIF là Slovenia, Lithuania, Poland và Cộng hoà Tiệp Khắc, nâng cao số lượng OIF lên 56 quốc gia thành phần. Tổng số các quốc gia hiện diện trong Liên hiệp quốc khoảng 200, vậy Francophonie đại diện một phần tư, tiếng nói của 500 triệu người. Mục tiêu của tổ chức được công bố là một "cộng đồng quốc tế tân tiến, gồm các sinh hoạt chính trị, một cơ cấu liên chính phủ và được tham gia của nhân dân trong cộng đồng". Cơ chế được sinh hoạt trên ba bình diện: Thượng đỉnh, phiên họp đầu tiên do chính phủ Pháp Mitterand triệu tập, và từ đó có chín thượng đỉnh, một thượng đỉnh tại Hà Nội năm 1997. Bình diện thứ hai liên kết thành phần thuộc các bộ Ngoại giao có sứ mệnh thực thi các quyết nghị của thượng đỉnh. Bình diện thứ ba thuộc sinh hoạt thường xuyên của phong trào do vị Tổng thư ký được bầu lên trong Thượng đỉnh Hà Nội, ông Boutros Boutros-Ghali, đã làm Tổng thư ký Liên hiệp quốc. Kế nhiệm ông Boutros Boutros-Ghali là cựu Tổng thống nước Sénégal, ông Abdou Diouf.

• ***V. FRANCOPHONIE VỚI VIỆT NAM.***

Trong mười thượng đỉnh Francophonie, Hội nghị Hà Nội năm 1997 được xem là quan trọng nhất, vì hội nghị thành lập Văn phòng Tổng thư ký Francophonie và bầu ông

Boutros Boutros-Ghali, gốc người Ai Cập, điều khiển Văn phòng. Sau Francophonie Hà Nội, một nhà văn trẻ, Bà Valérie Daniel viết cuốn sách *La Francophonie au Viêtnam* (Paris: Nxb. L'Harmattan, 1992). Bà Daniel đi phỏng vấn nhà thơ Cù Huy Cận, bấy giờ làm đại diện cho Việt Nam tại Cơ quan Văn hoá và Giáo dục Liên hiệp quốc UNESCO, và được mời vào làm nhân viên của Thượng Hội đồng Pháp thoại (Haut Conseil de la Francophonie, HCF).

– "Kính xin tôn ý của ông Đại sứ về Francophonie."

– "Francophonie à... Nếu để nói tiếng Pháp cho giỏi, thật không ai để ý tới nữa. Nhưng để phục vụ cho thế giới đệ tam nghèo khổ thì đồng ý."

Tiếng Pháp của Huy Cận không thua gì Senghor. Nhà thơ Việt Nam thuộc từng giòng từng chữ thơ của Beaudelaire hay Verlaine, thế mà bây giờ cũng chán nản tiếng Pháp. Thi nhân đang nhấm nháp đùi "mộc tồn", từ Hà Nội đem sang qua vali công hàm ngoại giao mà lị (!); thiên chức của người là làm thơ, không làm chính trị - và bởi lẽ đó, đôi khi muốn vui lòng Đảng, đã viết những câu nhảm nhí chửi rủa Dương Thu Hương, không xứng đáng chút nào với tập "Lửa Thiêng" mà 82 triệu người Việt Nam trìu mến! Huy Cận nhỏ nhẹ với Valérie Daniel: "Trong tôi giao thoa ba phần văn hóa: trước là văn hóa Việt Nam, kế đến là văn hóa Ấn-Hoa (chữ Pháp của Bà là Indochinois) và cuối cùng là văn hóa Pháp. Nhưng phải đặt phân minh phần nào vào phần đó. Muốn cộng đồng Pháp thoại tồn tại, nước Pháp phải thiết thực giúp Việt Nam (nhiều hơn nữa) về mặt kinh tế." Sách của Valérie Daniel dẫn bốn nhà thơ Việt Nam: Nguyễn Xuân Sanh, Tế Hanh và Nguyễn Đình Thi bên cạnh Huy Cận. Nguyễn Xuân Sanh vẫn say mê Stendhal *("La Chartreuse de Parme")*; Tế Hanh mơ màng với bản dịch 68 bài thơ của mười một thi nhân Pháp ở thế kỷ XX; chỉ có Nguyễn Đình Thi sống thiết thực giữa hạ giới với Huy Cận: "Năm nay tôi ngoài 70, và tôi đại diện cho hế hệ Pháp thoại. Thế hệ mới ngày nay nói tiếng Nga (bây giờ phải nói là tiếng Anh thì đúng hơn, LND). Muốn cộng đồng Pháp thoại tồn tại, Pháp phải đánh xả láng trong canh bạc này ("qu'Elle mette le paquet") – nghĩa là hết mình viện trợ kinh tế cho các quốc gia đã không được may mắn làm tôi đòi cho Pháp trong thế kỷ qua".

Cơ quan Liên hiệp quốc chịu trách nhiệm về việc phát triển kinh tế thế giới là Programme des Nations Unies pour le Développement (United Nations for Development Program, UNDP) chia quốc gia hội viên làm ba loại. Loại một là các quốc gia giàu đã được kỹ nghệ hoá; loại hai là các quốc gia trên đà phát triển; loại ba là các quốc gia nghèo kém. Trong loại một có 11 quốc gia Pháp thoại như Pháp, Canada, Belgique...; trong loại hai sắp hạng 15 quốc gia đang vươn lên hiện đại hóa như Ai Cập, Tunisie và Việt Nam... Trong loại ba nghèo khó sắp hạng 25 quốc gia Pháp thoại, cựu thuộc địa của Pháp. Cách sắp loại này dựa trên lợi tức đầu người (per capita). Ngày nay chuyên viên phát triển dùng một chỉ số khác gọi là chỉ số phát triển nhân văn (indicator of human development), đo tuổi thọ, số năm được đi học, và mẫu mực kiếm sống. Dùng chỉ số này cũng đưa đến kết quả là các quốc gia ngày trước thuộc địa của Pháp vẫn đứng vào hạng cuối cùng trong bổn sắp loại.

Năm 2004 các quốc gia Pháp thoại sản xuất 10,7% tổng sản lượng thế giới, thế nhưng năm quốc gia giàu Pháp thoại như Pháp, Canada, Begique, Luxembourg và Suisse đã sản xuất đến 91% tổng sản lượng trên, còn lại 9% của 45 quốc gia Pháp thoại sản xuất được. Ngần đó đủ thấy chế độ thuộc địa của Pháp và của Bỉ đã tác hại trên các dân tộc nghèo kém tại châu Phi và Đông Nam Á tới mức nào.

Đã vậy, câu hỏi của mọi người Việt Nam đặt ra là vì sao trước những dữ kiện rõ ràng như trên, chính quyền cộng sản Việt Nam lại đã gia nhập Francophonie – hơn nữa đã tổ chức thượng đỉnh Francophonie 1997 tại Hà Nội? Câu trả lời cũng dễ thôi.

Các "đồng chí lãnh đạo", theo "Bác và Đảng", "đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào", vào thập niên bảy mươi, tự nhìn lại thấy mình đang trần truồng đóng chiếc khố để làm cách mạng vô sản cho "cụ Mác cụ Mao", muốn trở lại gia nhập cộng đồng quốc tế, thì chỉ còn một lối cửa mở là OIF Francophonie. Giữa thập niên 80, thấy mình quá lầm lỗi, đã tháo chạy lui năn nỉ xin Hoa Kỳ cho gia nhập Tổ chức Thương Mại Thế giới, WTO, sẵn sàng phản bội người anh Pháp thoại! Lịch sử ngày mai sẽ phán tội sự cuồng nhiệt của chính quyền cộng sản Việt Nam đã dồn đất nước vào ngõ cụt, trong lúc bao nhiêu quốc gia khác đã khôn khéo né tránh được Francophonie như Algérie (30% dân số nói tiếng Pháp, hơn mười triệu người), như tỉnh Ontario, Canada (400 nghìn Pháp thoại trong thành phố giàu có Ontario), như Andorre, một tiểu quốc độc lập trên rặng núi Pyrénées (30 nghìn dân nói tiếng Pháp)... đã từ chối không gia nhập Francophonie.

Một cách giải thích khác vì sao Việt Nam cọng sản gia nhập Francophonie bay bướm hơn, được bà Phạm Thị Anh Nga, giáo sư Cao đẳng Sư phạm Đại học Huế trình bày trong *Francophonie et Globalisation*, Paris: Hermès, 2004, là Việt Nam đã gia nhập cộng đồng Pháp thoại để chứng minh được căn cước (dịch chữ identité) của dân tộc. Bà giáo viết tiếng Pháp rất giỏi - nếu tốt nghiệp ở Huế mà hành văn như thế này không hổ đã bắt kịp thầy Bùi Xuân Bào, khác chăng là văn phong của Bà giáo tình sâu hơn và ý hiểm hơn. Bà Anh Nga trình bày quan điểm Việt Nam theo Pháp thoại (đã cẩn thận thanh minh trước, đây là quan điểm riêng, không nói dùm cho "Đảng và Nhà nước") để khẳng định Việt Nam có một dấu hiệu nhận dạng rất cá biệt (hay căn cước như chữ đã dùng ở trên), dù ở trong Francophonie cũng sẽ không bị cộng đồng Pháp thoại đồng hóa, mà lại làm gương mẫu cho các quốc gia Pháp thoại khác trong thời đại toàn cầu hóa. Đặc điểm của Việt Nam là trong chiều dài lịch sử, thống thuộc Tàu, thống thuộc Pháp (và cả Xô Viết nữa chứ?) Việt Nam vẫn giữ được văn hoá và tôn giáo "tam giáo đồng nguyên", và hơn nữa Việt Nam lại đã hấp thụ được văn minh Cơ đốc (Bà giáo quên là Pháp đã vét sạch sành sanh đất nước Việt Nam do các phái bộ Truyền giáo Cơ đốc dẫn đến, gây ra sự tàn hại do cuộc chiến tranh xâm lăng thuộc địa!). Bà giáo cũng dùng những 'thuật ngữ siêu hình' như "altérité", "malinchismo"... để chứng minh lập luận hàn lâm của mình, nhưng rất tiếc vẫn không thuyết phục được người đọc, đang thắc mắc vì sao Việt Nam cộng sản tham gia Francophonie.

Thử trở lại với các con số: Valérie Daniel dẫn là hiện có 51 ngàn người Việt Nam trong nước nói sõi tiếng Pháp, nhưng (Nguyễn Đình Thi đã nói ở trên) đa số ở ngoài tuổi 70, thế hệ tiếp nối lại xa lánh tiếng Pháp, tìm học tiếng Anh, dễ giao tiếp, dễ kiếm việc làm.

Cần phải nói thêm là con số độ 500 triệu người Pháp thoại được dẫn trong 56 quốc gia đã gia nhập Francophonie cũng là một con số tưởng tượng của tài liệu Pháp. Jody Neathery- Castro và Mark Rousseau, giáo sư Đại học Nebraska, Hoa Kỳ, trích dẫn một quan sát viên OIF nói là trong số 140 triệu người nói thông tiếng Pháp, chỉ có 70 triệu người nói tiếng Pháp mẹ đẻ (60 triệu ở Pháp, 7 triệu ở Canada). Vậy con số 500 triệu người sống trên năm châu bốn biển OIF khai là Pháp thoại, thật ra chỉ có 137 triệu người nói tiếng Pháp rành rẽ và 389 triệu người chỉ nói được tiếng "bonjour" (*The French Review*, March 2005, p.684)!

Nói như vậy, quả là đánh giá nhẹ tiếng Pháp và cộng đồng Pháp thoại, nhưng chỉ nhìn chung quanh ta trong khu Little Saigon, thủ đô của dân tị nạn Việt Nam trốn chạy cộng sản, có một hội Pháp thoại của cựu học sinh trường Pháp Albert Sarraut Hà Nội sinh hoạt thường xuyên mà họa hoằn mới nghe nói một câu tiếng Pháp. Các ông các bà lúc trẻ nói tiếng Tây như gió mà bây giờ quay sang chỉ nói tiếng Hoa Kỳ. Thế mới biết ngôn ngữ, không dùng, rất dễ quên. Các thần tượng như Yves Montand và Edith Piaf đã bị để lại sau lưng...

Điều này không chỉ riêng xẩy ra cho cộng đồng người Việt. Tháng 11 năm 2005, Thượng đỉnh V Francophonie họp tại Ouagadougou, nước Burkina Faso (trước đây là Haute-Volta, Tây châu Phi). Trong báo *L'Express Paris*, Axel Gyldén nhận xét là Francophonie ngày nay đã do chính trị hoàn toàn chi phối, nhưng khốn nỗi là mục tiêu úp mở không rõ ràng nên đã không hấp dẫn được một phần quần chúng nào. Trên thực tế và trên toàn cõi châu Phi thuộc Pháp cũ, "giữa Anh thoại Anglophonie và Pháp thoại Francophonie, người da đen đã chọn lựa tiếng Anh". Axel dẫn: 80% sinh viên tốt nghiệp đại học châu Phi đã lựa chọn xin vào làm việc ở Canada và Hoa Kỳ, mà không chầu chực xin chiếu khán vào Pháp. Axel dẫn trường hợp của Cheick Modibo Diarra, người được xem là "thiên tài không gian học", dân Mali (Cộng hòa Mali trước kia thuộc AOF cho đến 1960 với tên là Soudan thuộc Pháp (Soudan français), hơn 10 triệu dân, tiếng Pháp là ngôn ngữ chính), chán nản phải chờ đợi chiếu khán Pháp, bèn xin làm việc với NASA, Hoa Kỳ và liền được chấp nhận.

Cũng trong Thượng đỉnh X Francophonie, vấn đề viện trợ kinh tế không được giải quyết ổn thoả, vì đường lối chính trị quá tham lam của Pháp. Các quốc gia Pháp thoại như Canada và ở châu Phi đề nghị tăng cường viện trợ cho các nước nghèo và thành lập một ngân hàng phân phối ngân khoản do nước giàu đóng góp. Pháp giữ lập trường cũ, muốn các nước giàu trực tiếp viện trợ cho nước nghèo, tất nhiên để dễ kiểm soát và uốn nắn đường lối của quốc gia nhận tài trợ.

Một điểm khác quan trọng trên bình diện chính trị và xã hội là các quốc gia nghèo Á Phi phần đông sống dưới chế độ áp bức thiếu dân chủ, mà không hề thấy Francophonie có một nghĩa cử can thiệp. Giới trí thức người da đen gọi đường lối này là *đạo đức giả nhân quyền* (hypocrisie des droits de l'homme). Nước Pháp ngoài miệng hô hào cộng đồng Pháp thoại hướng xã hội đến khai phóng mà vẫn để cho từng lớp người hoặc quân phiệt, hoặc tay sai tư bản, hoặc tệ hơn nữa là quân nô lệ chính sách ngu tối cộng sản (như trường hợp Việt Nam) ngự trị trên đầu dân lành. Cho đến nay chỉ thấy các chính phủ trong cộng đồng Pháp thoại ca tụng nhau mà chưa hề thấy một lời nói hay hành động nào lên án nặng hay nhẹ những bất công xã hội trong các quốc gia Francophonie. Theo báo cáo 2005 của International Amnesty, trong 52 nước hội viên Francophonie, đã có 32 nước thường xuyên vi phạm, chà đạp nhân quyền!

Nhưng không lẽ tình trạng Francophonie thật tình đen tối như vậy hay sao?

Trong kỳ họp Thượng đỉnh X tại Burkina Faso đã có thêm bốn quốc gia Trung Âu xin gia nhập Francophonie, và không lẽ họ hành động thiếu suy xét hay sao? Chúng ta, người Việt Nam ở trong và ngoài nước, mù tin tức như đã nói trên đầu bài, phải chờ đợi để tìm hiểu... Khi thế giới đi dần tới chế độ bá quyền chính trị của người Mỹ, khi lề lối áp đặt sinh hoạt xã hội của chủ nghĩa tư bản đang dàn dựng, và khi vòng tay khép chặt sinh hoạt kinh tế WTO, cũng của đại tư bản, đang siết lại quanh ta, thì một tiếng nói đối lập – Francophonie – cho dù đến từ một ông da trắng đã có văn bằng đi cướp nước – vẫn còn hơn là chúng ta tự bịt tai, thiếu quan tâm, thiếu nhiệt tình, chấp nhận hiện tượng toàn cầu hoá đang nhịp nhàng tiến tới hay sao? Đó là điều mong ước của người viết bài này ngõ hầu gây được chút lưu tâm đến quý liệt vị thức giả để có thể tìm học và tìm hiểu nhiều hơn ở quý vị vấn đề trọng đại này.

V-2006

■ ***NguyễnPhúc Bửu Tập***

Hoa Sữa

Hoàng Bích Đào

Tôi đạp xe trên con đường mùa thu về thăm nhà. Cũng đến hai năm rồi. Dường như mùa thu bao giờ cũng mơ màng và ảm đạm buồn. Một chiều thu man mác, những dải nắng lao xao đùa trên vòm cây, cùng gió tạo thành những đốm hoa vương vấn trên tóc ai... Cái nét mong manh hao gầy của người con gái Huế như được tôn thêm bởi hương hoa sứ, hoa nhài và những chiếc lá me vàng rơi trên lối đi.

Tôi cảm thấy nhớ chị, người chị đảm đang buôn bán tảo tần, vất vả ngược xuôi lo cho gia đình, có cuộc sống sung túc. Chúng tôi được học hành là nhờ một tay chị như cột trụ gia đình. Chị đã hy sinh tuổi thanh xuân cho chúng tôi ăn học đỗ đạt thành danh như hôm nay. Nhưng còn chị? chị sống âm thầm, lặng lẽ âu sầu! Không lẽ vì sự hôn nhân muộn màng? Bao người dạm hỏi xin cưới chị đều từ chối. Chị tôi đẹp, cái đẹp hiền lành, thánh thiện. Có người nói vì chị tôi có đôi mắt u buồn, nên đời chị khổ! Chỉ có tôi hiểu và thương chị. Chị đi vắng xa, tôi vào phòng chị tìm lại một hình ảnh, một chút hương yêu, dấu tích của chị. Như bâng khuâng nghẹn ngào trước cảnh chiều quê mang một sắc thái cô quạnh.

Hương hoa cau ngan ngát trong gió nồm dìu dịu, những chiếc lá vàng bay bay ngoài vườn như nhắc nhở những ngày buồn bã chị sống ở đây. Bỗng nhiên đôi mắt tôi cay. Tôi thương chị quá. Chi Trâm ơi! Phòng chị đơn sơ, một bức tranh: cánh đồng lúa vàng đã gặt chỉ còn những gốc rạ vàng ủ dột khô cằn. Chị sống lẻ loi, căn phòng cô độc một bàn nhỏ kê trước cửa sổ, chị làm bàn viết ở đây mỗi tối sao? Tôi ái ngại nhìn đồ đạc thô sơ trong phòng, lòng rưng rưng xúc động... Đêm xuống dần, đầu hè tiếng con thạch sùng kêu từng hồi buồn tẻ.

Tôi bắt gặp cuốn sổ màu nâu trong hộc bàn, một cuốn sổ nhật ký. Tôi tò mò lật từng trang đọc...

Ngày....., tiếng lục lạc leng keng vang vọng từ trên dốc đổ xuống. Đàn bò tải thương binh! Trời nhá nhem tối như mực, chiếc đèn chai treo lủng lẳng trên xe bò không xóa nổi bóng đêm... sương mù dầy đặc hiu hắt... người lính bị thương từ mặt trận đưa về, nằm ngổn ngang. Từng chiếc xe bò cọt kẹt chậm rãi bước từng bước nặng nề. Chốc chốc tiếng đại bác dội rền cả rừng núi từng hồi nghe như từ miền hư vô.

Ngày... mình đang ngủ say, bỗng có tiếng ai cười rên rỉ trong đêm khuya. Lạ lùng, mình chạy xuống phòng bệnh nhân, thì ra anh chàng "đó" đang trăn trở trên giường một cách khó khăn – "Mình phải giúp người ta

chứ" – "Tôi tháo băng cho trung úy nhá!"- Không đợi trả lời, mình thoăn thoắt gỡ băng ra... Trời ơi! Đầy dòi, lúc nhúc lăn xuống vai, ngực, bụng. Mùi hôi thối nồng nặc bừng cả mũi.

Mình cố gắng lắm không thì đã nôn tháo ra. Thì ra đêm qua, anh ta không ngủ được vì bầy dòi đang đục khoét vết thương anh. Vết đạn bị ở hông, luồng đạn xuyên qua lưng, thoát ra vai. Cũng may không đi sâu vào là chết rồi. Hai ngày đường, từ mặt trận đưa về, vết thương cũng khá nặng. Tôi lấy từng miếng compress luồn qua lỗ đạn, vòi nước xịt vào vết thương, dòi trong đó lăn ra ghê quá. Cái pince cọ sát rửa sạch vết đạn cũng đau lắm, nhưng trông anh ta vẫn tĩnh yên, không tỏ gì đau đớn. Một tay gan lì, mình bắt gặp ánh mắt anh cô đơn lạnh lẽo..

Ngày.. anh ấy là trung úy quân y trung đoàn ở Huế, anh bị bắt cùng bọn binh sĩ trong cuộc hành quân. Anh còn trẻ, gương mặt rắn rỏi, đôi mắt buồn buồn dưới hàng mày rậm.

Ngày...., anh sốt liên miên, ba hôm vết thương làm độc. Bác sĩ báo cho anh uống trụ sinh và chích mũi morphine để giảm bớt đau. Trong cơn mê sốt, anh nắm tay tôi, miệng lẩm nhẩm như muốn nói gì, anh nằm mê lịm, lúc ấy trông anh như trẻ thơ, mình đâm ra thương hại, anh bị thương còn bị bắt làm tù binh, tay bị cùm xích.

Ngày....., một buổi sáng, mình nói với anh bên dòng sông trước bệnh xá.

Anh hỏi mình:

- Cô Trâm là người Trung?

- Dạ, còn anh? Tại sao bị bắt? Anh thở dài:

- Trong cuộc hành quân Quảng Trị, tôi mải lo thương binh, đó là số mệnh, là chuyện bình thường. Anh cười nhẹ, rồi quay sang hỏi mình:

- Cô vào lính đã lâu chưa? Cô còn quá trẻ để làm lính liên khu 5.

- Không anh ạ, tôi cùng bạn gái, lúc thành phố Đà Nẵng bị giới nghiêm, chúng tôi bị kẹt ở Miếu Bông, vì trở về không được. Chúng tôi đành vào quân y viện làm việc và hy vọng liên lạc với gia đình, nhưng mặt trận càng ngày càng xa dần Thành phố!

– Chắc các cô nhớ nhà? Anh hỏi rồi tự nhủ: Hãy quên đi, không biết đâu ngày mai! Bỗng anh cầm tay tôi thở dài:

– "Ta quen nhau một chiều tang tóc!"

Anh có tâm sự buồn ư? Anh làm gì? Anh lập gia đình chưa? Tôi thầm nghĩ, rồi cúi đầu nghe lòng mình xao xuyến...

Ngày...., anh kể cho mình nghe và làng quê anh, tuổi ấu thơ. Anh nói, bây giờ mùa thu ngoài quê anh rất đẹp. Con đường Nguyễn Du, Yết Kiêu mỗi chiều đi học về, anh thường xuyên đi qua đấy, hai hàng cây sữa giao đầu vào nhau, hoa sữa thơm dịu, mùi hoa sữa ngào ngạt, hương tỏa cả con phố, có những đêm trăng, màu hoa sữa trắng trong, từng sợi rưng rưng trong gió quyện theo trăng, nhìn màu trắng ngọc ngà ướp trong sương khói mờ mờ như liêu trai, rồi say sưa, anh hát cho tôi nghe bài Hoa Sữa: *"Anh đã từng đợi em, như hoa từng đợi nắng, như gió tìm rặng phi lao, như trời cao mong mây trắng... Anh vẫn từng đợi em, trên những chặng đường quen... tiếng hát ai xao động, thoáng mùi hoa êm đềm... kỷ niệm ngày xưa, vẫn còn đâu đó, những con đường nhỏ.. hoa sữa vẫn ngọt ngào đầu phố đêm đêm... Có lẽ nào em lại quên anh..."* Ôi! Một đêm huyền thoại...

Ngày....., sáng nay xong việc, mình chạy xuống bệnh xá thăm anh. Thì anh đã bị dẫn độ đi rồi. Căn phòng vắng vẻ, trên bàn có một cánh hoa kèn, cạnh hoa có một chiếc nhẫn bằng lá dừa... "Tặng Trâm"... trên một mảnh giấy nhỏ!

Chiều nay mình buồn quá, không gian sao tẻ nhạt và quạnh hiu. Vì vắng anh, chắc có lẽ vì vậy.... Anh đi rồi, hương trời cũng theo anh! Mình cảm thấy ngột ngạt giữa đất trời... vắng anh!...

Ngày....., Anh ơi, sỏi đá có tình yêu?
Tim em, bây giờ là đá sỏi?

Đọc tới đây tôi ngỡ ngàng, chị tôi đã yêu? Mà anh ấy là ai? Tôi bỗng lo sợ cho chị quá chừng. Rồi những ngày sắp tới, chị tôi sẽ ra sao? Chị Trâm ơi! Chị khổ rồi, chị lại yêu một bóng hạnh phúc? Tôi bắt đầu lo lắng, theo dõi đọc tiếp nhật ký:

Ngày... bỗng nhiên mình thèm một vòng tay, một ánh mắt thương yêu, giọng nói nồng ấm của ai đó một ngày xa xôi... mình nhớ anh như trong mộng du. Một quãng đường dài mênh mang như chiêm bao, mộng mị trên cánh rừng cỏ vàng, mình đã đi qua đấy có anh. Em đá vào bụi hoa Mắc Cở, hoa ngượng ngùng khép mình lại, anh còn nhớ không? Anh bảo em ác, sao lại nghịch hoa "Trinh Nữ", làm hoa e thẹn xấu hổ! Lúc qua cánh đồi Sim, anh hát cho em một nhánh hoa Sim màu tím, em bảo "Tình chúng mình rồi sẽ như mầu hoa!" Anh cười: "Trâm lãng mạn quá?"

Ngày... mùa thu đã về trên cây sầu đông, đã thấy lá vàng rơi trong màu nắng úa. Mình bàng hoàng như tỉnh cơn mê. Những biến cố xẩy ra quá nhanh, quá phũ phàng làm em không kịp chuẩn bị đón nhận nó. Bóng tối đã mất hút trong màn đêm, có bao nhiêu là mây trắng trải trên đồi chè...

Ngày..., mười lăm năm rồi, khi các ngả đường, những cây cầu chia đôi vĩ tuyến đã kéo xuống, những dòng sông được mở tự do đi lại... mình đi tìm anh, nhưng anh biệt tăm, anh đang ở đâu? Trên các nẻo đường quê hương em đã đi qua. Anh ở đâu? Anh có nghe tiếng em gọi! Đêm nay trăng sáng lắm, như đêm sáng trăng ở Tiên Phước mình đã gặp nhau... "lòng đang thầm hỏi.. tôi đang nhớ ai..."

Chúa ơi! Ngài đang ở đâu, con tìm không thấy!

Ngày....., Em đang ở Huế đây anh, Huế đang vào thu. Thu của Huế bâychừ mưa rỉ rả suốt cả ngày. Mưa ngoài trời và mưa trong lòng em, đầy ắp nỗi nhớ thương một người. Mùa thu Huế làm em tưởng nhớ lại thời gian tháng ngày cũ xa xôi... Anh có biết không? Em ao ước được gặp lại anh dù một phút giây ngắn ngủi! Em đang lang thang dưới trời mưa.. đâu đó có tiếng hát, giọng hò nghẹn đắng cả dòng sông: *"Hò ơi! Ơi hò! Hạt mưa rơi vẫn rơi đều... cho lòng ai u hoài... có ai mong đợi một người biền biệt nơi mô.. để nhớ để thương một người... Hò ơi... ơi hò! Ngày chia xa hôm nao còn đây... ngày xưa mưa rơi thì sao... bây chừ mưa rơi lại buồn..."* Nước mắt ràn rụa, em vùng chạy nhưng tiếng hát như đuổi theo em!

Bây giờ tôi hiểu vì sao chị tôi buồn và chị từ chối tất cả những nơi cầu hôn xin cưới. Chị vẫn nuôi hy vọng gặp lại cố nhân. Đó là mối tình đầu của chị.

Thỉnh thoảng tôi nhận được thư chị. Chị kể những việc làm: chị gia nhập vào hội từ thiện đi khắp nơi trên các nẻo đường quê hương. Trong cuộc hành trình, chị đã tìm được Chúa, gặp Ngài trong hoàn cảnh giúp đỡ người nghèo đói, tàn tật mù lòa, đau khổ, khốn cùng... Bây giờ chị tôi vui, mặc dù chị không tìm được "hoa sữa của mùa thu cũ". Nhưng chị đã tìm được chân nguyên, cội rễ của hạnh phúc và tình yêu thật.

Paris, vào thu 2006.
■ ***Hoàng Bích Đào.***

Tưởng Nhớ Thầy Giáo Cũ.

BÙI BÍCH HÀ

Trường Đại học Sư Phạm Huế đầu thập niên 1960, nằm ở đầu con dốc Nam Giao *thẳng mà không bằng*. Từ cầu Tràng Tiền theo đường Lê Lợi đổ lên sông Bến Ngự, đến ngang cửa tòa Đại Biểu Chính Phủ, chỗ nhìn ra một công viên nhỏ thấp thoáng nắng trong những buổi sớm mai trời đẹp, rẽ trái rồi đi một quãng ngắn dưới bóng mát của hàng cây long não chạy song song với hành lang trường, là bắt đầu nhìn thấy con dốc thơ mộng, nhìn xa như một giải lụa bạch căng gió, phơi phới bốc lên cao.

Sinh viên ban Pháp văn năm cuối của đại học sư phạm khóa I chúng tôi chỉ còn lại có 4 đứa, trong đó, ngoài tôi là con gái, ba bạn kia là Nguyễn Thành Hưng, Lê Ngọc Diêu và Nguyễn Như Lộc. Trước giờ học, chúng tôi đứng túm tụm chuyện trò trên hành lang, chờ đến giờ vào lớp và chờ các giáo sư. Hưng bao giờ cũng có cái tươm tất của mái tóc cắt cao, chải brillantine vừa phải, sơ mi tay ngắn và quần ủi thẳng nếp. Năm đó, Hưng đã có vợ, là con rể một gia đình quý tộc vùng Gia Hội nên anh rất chừng mực và người lớn trong câu chuyện trao đổi với đồng môn. Lê Ngọc Diêu hiền hậu, thầm lặng, hay hút thuốc lá vặt những khi bối rối một chuyện gì và Nguyễn như Lộc mờ nhạt với mái tóc gợn sóng xõa xuống vầng trán rộng. Thời gian chờ đợi giáo sư lâu nhất của chúng tôi thường là giờ học với giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch. Ông phụ trách giảng dạy môn Văn Chương Pháp hiện đại.

Nhiều năm sau, khi gặp lại Thầy tại Hoa Kỳ, chúng tôi mới được biết thời trẻ, Thầy từng là học sinh trường Khải Định qua hết học trình trung học. Trước đó, dưới mắt chúng tôi, Thầy là một trong các vị giáo sư thỉnh giảng tới từ đại học văn khoa Sàigòn hay các đại học ngoại quốc, mỗi năm đến Huế trong vài giảng khóa theo thời khóa biểu quy định của nhà trường. Trái với bà giáo sư Lê Văn luôn luôn đến lớp sớm, tươi xanh như một quả ô liu, thời gian chúng tôi chờ giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch bao giờ cũng đủ lâu đến nỗi chúng tôi không thể nào nấn ná thêm trên hành lang, sợ làm phiền các lớp bên cạnh mà phải rút vào phòng... cố thủ.

Dấu hiệu đầu tiên báo tin sự xuất hiện của Thầy bao giờ cũng là tiếng lệt xệt của đế giầy kéo trên nền gạch. Thầy bước vào lớp, đôi mắt đỏ của người thiếu ngủ, cà vạt trễ tràng, cái folder kẹp hững hờ dưới nách. Ngày đó, lũ sinh viên ma mãnh chúng tôi bên sư phạm và văn khoa, cứ thì thầm xoi mói, đoán chắc là Thầy đánh bài quá khuya... Tuy vậy, ngồi vào ghế rồi, vẫn đôi mắt đỏ lờ đờ ấy, vẫn dáng điệu mệt mỏi và phiền muộn muôn thuở ấy, khi cái kẹp giấy mở ra, Thầy bắt đầu nội dung bài giảng thật tuyệt vời. Suốt ba năm học dài với Thầy ở cả hai trường, sinh viên chúng tôi bầu cours của Thầy Hoạch hay nhất. Ngày ấy, biết là "hay" có lẽ chỉ vì những điều Thầy chia sẻ khiến chúng tôi cảm xúc và rung động. Thế nhưng, để hiểu được vì sao có những cảm xúc và rung động ấy, phải chờ tới khi mỗi chúng tôi, đến lượt mình, lăn lưng vào cuộc sống, nếm trải hương vị cùng những thăng trầm của đời người, thì mới có câu trả lời.

Bây giờ nghĩ lại, tôi nghiệm ra đôi mắt thiếu ngủ của Thầy có liên quan đến những *NỬA KHUYA GIẤY TRẮNG*. Canh bạc của Thầy, nếu có, không đặt cược bằng tiền, bằng đỏ đen thời vận mà bằng những năm tháng thanh xuân trong đời, cầm chắc thua lỗ khi những cửa sáng giá đòi hỏi sự quên mình liều lĩnh thật không thích hợp cho một vị giáo sư khoa bảng và mẫu mực lúc bấy giờ.

Bài giảng của Thầy ngày đó đẹp, diễm lệ, ở những hạt nước mắt nhỏ xuống thân phận người, ở những nghịch lý mà con người phải chọn lựa và tung hô hạnh phúc mặc dù vẫn

biết chúng là ngục tù giam hãm, ở sự bất kham giữa đam mê như lửa cháy và nhu cầu tồn tại an toàn như một trói buộc. Với tuổi 20 ở một thành phố nhỏ êm đềm, tôi làm sao hiểu được câu hỏi đã gậm nhấm tâm hồn Thầy không biết từ bao lâu *Đêm đêm anh còn nằm bên em nữa không? Máu còn chảy giữa những vách tường đa đoan nữa không?* Làm sao một sinh viên non nớt trong khuôn viên đại học như tôi có thể hiểu được những đục phá bên trong nội tâm con người thật thương cảm, với

Từng giọt thuốc nổ thấm dần vào não cân
Lành lạnh đêm
TNT?

Không phải văn chương đã dẫn đưa nhà thơ vào đời bằng những *đa đoan* chẳng thể nào làm lay động những vách tường vô cảm mà chính là từ thơ, bằng tâm thức nhiệm mầu và tinh tuyền của thi sĩ, cuộc đời được xé toạc ra, khai quật đến bật máu, dưới những ngón tay người thơ tự chà siết trái tim mình, những ngón tay lạ mặt *Ngón tay cầm bút ở đâu tới, giọng đọc thơ trong của người nào?* nhưng thực tế, chúng gắn bó cùng thân xác đến rã rời, cạn kiệt, chúng cào cấu ngày đêm những tầng ký ức mang theo, chúng vẽ ra những con đường đi không thấy điểm hẹn, chúng trộn lẫn ánh sáng, bóng tối cùng âm điệu của một thế giới trong ngà ngọc lưu ly đã đục ngầu chân giả. Thuở sinh tiền, nhiều lần Thầy ngỏ ý muốn người học trò cũ là tôi, nói cùng Thầy hay viết một điều gì đó về những trang trải Thầy đã thương yêu gởi vào cuộc đời và cho mọi người. Đáp lại, tôi thấy mình cứ lần lữa khất. Lẽ ra, tôi phải thưa ngay với Thầy là mặc dầu tôi có may mắn được thụ đắc tinh hoa những bài giảng văn chương của Thầy ngày ấy, mặc dầu chúng đã trở thành một phần đời sống tâm linh của tôi, theo tôi vào cõi gập ghềnh riêng, cùng tôi bước qua những trải nghiệm đớn đau và hạnh phúc gần hết đời người nhưng đứng trước Thầy, tôi vẫn mãi còn là cô sinh viên tỉnh lẻ, ngày ngày qua lại trên cái hành lang trường văn khoa và sư phạm Huế bốn thập niên trước, vẫn đôi mắt ngơ ngác nhìn lên bầu trời xanh cao, thăm thẳm, vẫn bước chân nhỏ ngập ngừng *ra đi từ một giòng sông chưa nhìn rõ khuôn mặt.* Lẽ ra tôi phải thưa ngay với Thầy là Thầy đã dạy tôi biết lắng nghe cả những điều không nói, trong cõi thinh lặng của thời gian và lòng người. Thầy đã dạy tôi biết nhìn cả những xấu đẹp không chân dung. Thầy đã dạy tôi biết băng bó những vết thương không nhìn thấy máu chảy. Thầy đã dạy tôi biết cúi xuống những nụ hoa nở âm thầm dưới cỏ, biết rung động với cây lá đùa vui bằng vuốt ve vô tình của gió. Thầy đã dạy tôi biết yêu cuộc đời, dẫu chua chát thế nào, vẫn luôn có vị ngọt. Trong cuộc hành trình mê mải trên mặt đất này, Thầy đã trang trọng thu nhặt, gói ghém, mang về trao cho môn sinh nhiều thế hệ, hoa thơm và mật ngọt từ những đoạn đường ghi dấu chân qua. Thầy đã mang cho chúng nó một địa cầu thênh thang không biên giới, một thời gian không có chỗ đứt đoạn của tài năng và mộng mơ chung, là vốn liếng giầu có của loài người.

Với năm tháng, những điều Thầy dạy trở thành dưỡng chất nuôi tôi lớn khôn, kể cả tôi đã lập lại, một cách nhỏ nhoi hơn, những bước chân xiềng xích trên con đường thân phận chỉ có một lối thoát vào hư vô. Thầy dạy tôi nhiều đến thế mà hành trang tôi có vẫn không đủ cho tôi bước vào, hiểu được, cái thế giới rộng lớn, huyền ảo, đầy những điều kỳ diệu trong tâm cảm của Thày, dưới ngòi bút của Thầy. Thành ra, *"Thầy ơi, con vẫn xin mắc nợ..."*

Lần cuối tôi đến bên giường bệnh của Thầy, đôi mắt ngày xưa đựng niềm u uẩn nay như hai vì sao lung linh dưới bầu trời một đêm hè đứng gió, gom lại tinh anh của những ước mơ tôi tin chắc là Thầy vẫn hằng mãi sống, bằng tất cả khao khát và toại nguyện, ngay cả khi biết rằng cánh cửa mở vào một cõi khác đã thổi về cái giá buốt của ngày tàn rơi. Đôi chân Thầy bất động, những chiếc neo đã thực sự nằm lại dưới biển đời mênh mông nhưng linh hồn Thầy, mảnh tinh cầu chói lọi vỡ ra từ thiên hà bát ngát, hạt vẫn thạch gần một thế kỷ phiêu du trong trời hạo nhiên, từ đây, trên đường về quê cũ, sẽ làm một cánh diều thảnh thơi, ngàn năm bay bổng trên những tầng mây Thầy đã gởi mình từ thuở yêu Thơ và yêu Người.

Với lòng biết ơn và vô cùng tiếc nhớ!

■ ***bùi bích hà.***

Quận Cam, 07/06.

TRỒNG TẾT

TRẦN KIÊM ĐOÀN

Xuân về, Tết đến...

Một mùa Xuân hai mươi lăm năm trước, tôi đang ở trên một quê hương mà ngày đầu năm, mùa Tết mang một ý nghĩa trọng đại trong cả lòng người và vạn vật. Rồi tôi bỗng hụt hẫng khi đi qua một vùng đất lạ mà những ngày như thế chẳng mang một ý nghĩa gì cả. Mồng Một Tết – cũng chỉ là một ngày bình thường – như mọi ngày theo kim đồng hồ lững thững trôi qua.

Bé Thư ngày đó hỏi một câu thật bất ngờ:

– Ba ơi! Mỹ có trồng Tết được không ba?

Tôi ngạc nhiên hỏi lại:

– Trồng Tết? Tết là... là... làm sao trồng được hở con?

Tôi không biết phải gọi tên, định nghĩa Tết là gì cho hợp người, hợp cảnh, hợp với sự nhận biết của một người chưa từng có kinh nghiệm "ăn Tết" trên quê hương Việt Nam. Ngay cả những nhà ngôn ngữ học tài danh xứ Anh, xứ Mỹ cũng chỉ có thể gọi cái Tết Việt Nam bằng cái tên cúng cơm nguyên thủy là "the Tet of Vietnam" mới lột tả được khái niệm tròn đầy của nó. Bé Thư nhìn Tết với đôi mắt trẻ thơ. Vì trẻ thơ nên hồn nhiên và không dính mắc, mới đủ tươi mát để cảm nhận xuyên suốt cả mùa Xuân:

– Trồng Tết là trồng cây Mai cho có bông, trồng cây chuối cho có lá mà gói bánh như mệ nội, o Thuyền dưới làng đó Ba tề.

Ý nghĩ của tuổi măng non thật ngộ nghĩnh. Ngày đó, tôi đã đóng khung lòng mình bằng hoài niệm. Tôi mang nỗi nhớ không nguôi nhốt trong chiếc lồng định kiến để tự cho rằng, "làm gì có Tết trong lòng người đi!" Có chăng một hình ảnh Tết mang theo là nỗi nhớ, nỗi buồn, nỗi xót xa của sự mất mát lạc loài sạch nhẵn. Hình ảnh lễ hội tưng bừng của ngày Tết chỉ còn là dư vang quá khứ mà thôi.

Cuộc sống đời thường thì đang thay đổi như chong chóng trong vòng *"không-có, có-không"* qua từng chớp mắt mà định kiến của con người thì lại đóng khung trong cách kiểu tượng đài ngỡ như thường hằng bất biến. Niềm vui tươi mới của con người mang nhiều định kiến thường bị đóng băng trong lúc những mùa Xuân tươi mầm, xanh lá vẫn xôn xao đi về không ngớt. Làm người xa xứ trong mùa Tết, tôi cứ sống hoài trong quá khứ. Ý nghĩ *"đất lề quê thói"* già khằn và mỗi ngày một khô quắt trong tôi. Ý nghĩ về làng xóm, phố phường xinh đẹp nhất; con vịt con gà thơm ngon nhất; nải chuối buồng cau tươi ngọt nhất chỉ có trên quê hương mình... bao năm làm tôi không "lớn" nổi để thật sự làm khách ly hương trọn vẹn ở xứ người.

Tết đã mất trong lòng người đi chăng? Khi tự hỏi "mất chưa" là đã tự đã lời trong nỗi bâng khuâng nhận ra rằng... đã mất! Nỗi thương nhớ sụt sùi xa xứ rất "mít ướt" đó chỉ còn là nỗi nhớ – một nỗi nhớ liên tưởng thuần cảm tính – rằng: Nhớ Tết là nhớ quê hương; nhớ quê hương là nhớ Mẹ; và... nhớ làm thơ (rất chi là Nguyễn Bính) để khỏi làm thinh:

Bóng Mẹ khuất rồi Xuân vẫn đến
Mưa trời đang rũ bụi bên sông
Mẹ ơi trong bóng Giao Thừa cũ
Con nhớ ngàn xưa dáng Mẹ trông...

Tôi yên chí như thế cho đến năm thứ 5 sống trên đất Mỹ. Lần đầu tiên đi viếng phố Tàu (China Town) ở San Francisco trong chiều Ba Mươi và Mồng Một Tết. Tiếng trống múa lân và pháo Tết nổ ran khắp các dãy phố từ nhà nầy sang nhà kia không ngớt. Cảnh sát gốc da trắng và Á châu tuần tra quanh các khu phố cười toe với lời chúc xôi đậu điển hình cho Năm Mới: "Happy New Year – Cung Hỷ Pạt Chòi!" không ngớt trên môi. Cả khu phố Tàu rộng lớn tràn ngập mầu sắc rực rỡ của đèn lồng, bánh mứt, cây trái, hoa kiểng... ngày Xuân. Hình ảnh Chợ Tết và cảnh Ăn Tết của Thượng Hải, Bắc Kinh, Hồng Kông, Chợ Lớn... đang ngự trị nơi đây. Tết Trung Hoa đã được gieo trồng và mọc lên trên đất Mỹ từ những năm 1850, khi từng đợt người Trung Hoa đặt chân lên châu Mỹ để làm thuê, làm mướn, tìm vàng hay lao động làm đường rầy xe lửa. Hơn một trăm năm sau mới có bước chân người Việt Nam đặt lên xứ nầy. Những hạt mầm Tết truyền thống Trung Hoa gieo xuống đất nầy hơn cả trăm năm trước bây giờ đã mọc lên thành cây đại thụ. Dường như khi những hạt mầm truyền thống còn tươi và khi chất phù sa của tấm lòng chưa cạn kiệt thì những chồi xanh văn hóa có thể nẩy mầm, đâm nhánh và mọc lên khỏe mạnh bất cứ nơi đâu.

Tôi lại liên tưởng đến ý nghĩ trẻ thơ "trồng Tết" của bé Quan Thư. Năm sau, tôi bắt đầu "trồng Tết". Trồng – trên quê hương Việt Nam – mang ý nghĩa là gieo mầm (trỉa hạt) hay chuyển cành (cùi). Quản Trọng, nhà tư tưởng Trung Quốc thời Xuân Thu, có nói đến *"nhất niên chi kế mạc như thụ cốc, thập niên chi kế mạc như thụ mộc, bách niên chi kế mạc như thụ nhân"* (kế hoạch một năm không gì bằng trồng lúa, kế hoạch mười năm không gì bằng trồng cây, kế hoạch trăm năm không gì bằng trồng người) mà không nghe nói "trồng Tết" phải mất bao lâu.

Tôi trồng Tết bằng phương pháp chuyển cành. Nghĩa là cành mới, được chiết ra từ gốc cũ. Như khái niệm về Hoa Xuân chẳng hạn – Tại sao phải dính chặt vào Hoàng Mai một khi những rừng mai dại và những vườn mai khôn không thể mọc được ở bờ đất bên nầy. Sao lại không thể thay bằng anh đào, hoa đào, thủy tiên, quince, tulip, huệ, hồng đại đóa... Tuy những loài hoa Xuân mới ấy không e ấp như Mai Vàng "xóm cũ" nhưng vẫn vươn mình nở nang và đầy tròn mời đón mùa Xuân nơi đây.

Trà, mứt, bánh, trái, thịt mỡ, dưa hành... câu đối đỏ tìm đâu cũng có trong các chợ Tàu và phố Tàu bày bán la liệt. Tại sao phải chăm bẳm trụ vào "vườn rau trước ngõ, bụi chuối sau hè" không hề có ở nơi nầy.

Và, xa hơn nữa là khái niệm "trồng Tết" trong ý nghĩa "trồng Người." Tết truyền thống Việt Nam đã từng bước theo người Việt Nam bén rễ và đâm chồi nẩy lộc trên vùng đất mới. Mặc dầu tại các nước phương Tây, chẳng có một nơi nào có ngày nghỉ cho Tết cả. Thế nhưng, nơi đâu có người Việt, nơi đó có hương vị Tết lai vãng trong dịp Xuân về. Nếu không có Hội Tết, Chợ Tết hay các hình thức cung nghinh Tết tập thể với một quy mô lớn như tại những vùng có đông người Việt ở thì ít nhất cũng có chậu hoa, tờ báo, cuốn lịch, điện thoại chúc Tết... nhắc nhở Tết đến. Tại các nước Âu Mỹ, nhất là tại xứ Cờ Hoa nầy, chỉ trong những năm gần đây thôi, người Mỹ mới bắt đầu biết tới Tết Việt Nam (Vietnamese New Year), thay vì gom hết cả mùa Tết trong cụm từ "Năm Mới Tàu" (Chinese New Year) như họ đã quen nhìn trong hơn cả trăm năm qua.

So với người Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Lào, Thái, Campuchia tổ chức đón Năm Mới của họ, người Việt Nam khắp nơi phải tự hào về tinh thần sáng tạo và cách "trồng Tết" mềm dẻo, đa dạng của những cộng đồng người Việt xa quê. Nhiều hình thức lễ hội vui

chơi, quảng cáo, trưng bày, thi đua... trong mùa Tết vừa truyền thống, vừa cải tiến đầy dấu ấn cuốn hút của cả Ta và Người!

Tuy mỗi người tùy theo hoàn cảnh và điều kiện sinh sống mà "trồng Tết" bằng cách riêng của mình, nhưng hoa trái Tết thì vẫn giống nhau vì có hạt giống chung dòng. Hạt giống để "trồng Tết" đối với người Việt ở nước ngoài hầu nhưng đã có sẵn trong lòng người đi. Hạt giống Tết đó cũng là mầm kế thừa điển hình nhất trong bản sắc (identity) dân tộc Việt Nam.

Càng sống xa quê hương, câu hỏi mà thường ngày ít ai chú ý khi còn ở quê nhà càng hiện rõ. Đó là câu hỏi: "Bản sắc dân tộc Việt Nam là gì?"

Việt Nam là một đất nước có nền văn hóa và văn minh làng xã nên quá trình hình thành bản sắc khởi nguyên từ đơn vị cơ bản xương sống là Làng. Có thể nói một cách tổng quát mà không sợ bị cho là cường điệu qua khái niệm "làng đâu trâu đấy" rằng: Một người Việt khi nói sinh trưởng ở làng nào là đã giới thiệu một phần "bản sắc cá nhân" của người đó. Bản sắc dân tộc là một tập đại thành bản sắc của mỗi người dân.

Tuy nhiên, khi chỉ có một mình dân ta trên quê hương ta thuần túy chủng tộc Việt, câu trả lời thông thường vẫn không đi xa hơn những phẩm chất chung chung mà dân tộc nào cũng có. Chẳng hạn, nói về mặt đạo đức, tình cảm, phong cách... tích cực của người Việt Nam thì những đức tính như lương thiện, tín nghĩa, trung thành, hiếu thảo, can đảm, cần cù, nhẫn nại... được nhắc đến rất thường xuyên và tự nhiên. Thế nhưng khi người Việt xuất hiện trong bối cảnh chung của một nền văn hóa hợp chủng như Mỹ thì rõ ràng những phẩm chất và nét nhân văn vừa nêu cho người Việt thì đồng thời cũng là những phẩm chất chung mà dân tộc nào cũng tự nhận mình đang có.

Nếu một người Mỹ da trắng hỏi rằng, bản sắc dân tộc Việt Nam có gì khác với các dân tộc châu Á lân bang khác như Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn... thì câu trả lời sẽ không còn đơn giản như khi người Việt đang ở giữa quê nhà.

Câu hỏi "Bản sắc dân tộc Việt Nam là gì?" ngỡ như chỉ là một câu hỏi nhỏ, đơn giản khi ta còn trên quê hương ta, sẽ trở thành một câu hỏi lớn, phức tạp khi ta ở trên quê người. Cho đến thời điểm hôm nay giữa thế kỷ 21, những người Việt xa quê vẫn còn lúng túng khi có người hỏi câu hỏi nầy. Như ngày xưa, khi nói về Tết, Năm Mới chẳng hạn, chúng ta thường chỉ đơn giản nghĩ đến Tết Ta theo âm lịch và Tết Tây theo dương lịch cũng gọi là đủ. Mãi cho đến khi sống chung với các dân tộc khác giữa cộng đồng thế giới, chúng ta mới thấy là "hàng xóm láng giềng không giống như ta." Người láng giềng Nhật bỏ "tết Ta" theo "tết Tây" từ năm 1873. Anh hàng xóm Lào, Miên theo lịch Gregorian để mừng năm mới vào giữa tháng 4. Chú bạn Hờ-Mông mừng Tân Niên sau mùa gặt cuối Xuân; qua Mỹ hết gặt hái thì chọn ngày "đầu năm" lửng lơ, du mục không nhất định.

Cho nên, trồng Tết cũng là trồng bản sắc dân tộc nơi xứ người vì bản sắc dân tộc là một hệ thống giá trị truyền thống linh động (dynamic traditional values system) của một dân tộc. Trồng Tết là mang hạt giống của hệ thống giá trị Việt Nam gieo vào lòng ta và con cháu chúng ta không quên gốc. Và cùng lúc, gieo vào tầm nhìn của những người xứ khác mầm giống ấy để giới thiệu con nước thuần túy Việt Nam trong dòng chảy muôn vẻ muôn màu của thế giới.

■ *Trần Kiêm Đoàn*

Natomas, những ngày đầu năm 2007

TỤNG QUÊN

Nguyễn Đăng Ngọc

Lãng, song sinh với quên, là căn bệnh chung của nhiều người nhưng bệnh nhân phần đông là người già. Thường nghe họ than phiền: Đầu óc tôi bây giờ lú lẩn rồi, trí nhớ tôi không còn "tươi" như xưa nữa. - Mà thật vậy: Cặp kính lão, đôi mắt nhân tạo của người già, cất kĩ vào túi áo mà cứ đôn đáo đi tìm. Ở dưới lầu lệt bệt đi lên lầu định làm việc gì đó nhưng ngẩn người ra, chẳng biết làm việc gì. Lại xuống lầu, chợt nhớ ra: lên lầu để lấy cuốn sách đọc dở. Rồi lệt bệt đi lên. Lẩn tha lẩn thẩn đáng thương cho tuổi già

Nhưng, hỡi những ai hay quên, xin chớ vội chán nản. Biết đâu trong cái rủi vẫn có cái may (A quelque chose malheur est bon) như người xưa đã nói.

Nhớ là rủi hay là may? quên là khôn hay là dại? Xin nêu ra một số khía cạnh để hạ hồi phân giải.

*

Trong cuộc sống Quên và Nhớ là hai khả năng thiết yếu. Không nhớ không sống được mà chẳng quên, theo suy nghĩ thô thiển của tôi, cũng không tồn tại nổi.

Thói thường hai khả năng ấy được dùng làm thước đo giá trị con người. Người có trí nhớ tốt được kính trọng và khen ngợi. Ngược lại, kẻ chẳng nhớ trước nhớ sau, thường bị cười chê, khinh dễ00.

Kể ra khen chê, khinh trọng như vậy chẳng có gì sai. Người có trí nhớ tốt thật đáng ngưỡng mộ. Dù ở tuổi nào và trong nhiều lãnh vực hoạt đông, trí nhớ tốt đều có ích.

Ở trường học lên bốn lên năm mà học đâu nhớ đấy là đứa trẻ thông minh, lỗi lạc, được tiếng là thần đồng, báo trước một tương lai sáng láng. Các bậc tài hoa, các danh nhân trong lịch sử thường được khen có trí nhớ kỳ diệu từ lúc còn bé. Kinh, sách liếc mắt qua là thuộc, chuyện gì nghe đến, nhớ chắc như đinh đóng. Sách *"Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam"* (xuất bản năm 1993 tại Việt Nam) có nêu ra nhiều thí dụ: "Lê Quý Đôn thủa nhỏ nổi tiếng thông minh, chăm học, có trí nhớ rất tốt; Lương Thế Vinh có thiên tư thông thái lạ thường, nổi tiếng là thần đồng. Ông đọc rất nhiều sách và có một trí nhớ bền bỉ." Còn biết bao nhiêu gương khác nữa.

Mà không chỉ những người xưa có trí nhớ tốt mới được khen. Trong cuộc sống hiện nay những người nhớ giỏi cũng được xem như những kẻ xuất chúng. Những cuộc thi hay trò chơi nổi tiếng trên đài truyền hình Mỹ như Spelling Bee, Jeopardy, The Price is Right, Who will be millionaire... phần lớn dựa vào trí nhớ. Ở Huế thời còn bé tôi đã được nghe những lời đồn đãi về trí nhớ hơn người của một ông phó bảng (Ông Nguyễn Đăng C., nhân vật có thực). Lúc còn là một cậu nho sinh nho nhỏ, có lần ông phó qua sông để mượn sách. Đọc xong và nhớ hết sách ngay trên chuyến đò ngang trở về nên đò cập bến ông quay lại trả sách cho chủ nhân. Đọc xong sách, nhớ hết sách trong thời gian một chuyến đò ngang kể cũng lạ, dù sách ngắn hay sách dài. Lại còn chuyện kỳ lạ khác nữa. Có ông cụ chẳng biết qua một tiếng Pháp

nhưng lúc đi ngang qua đài Chiến sĩ trận vong trước trường Quốc học ông nghe hai anh lính Tẩy nói chuyện với nhau. Ông cụ dừng lại, nhẩm ghi từng âm thanh hai anh lính Tây trao đổi với nhau. Về nhà cứ thế cụ nói lại và bảo con cháu biết tiếng Pháp giảng cho cụ nghe. Có thể chỉ là chuyện giả tưởng, nhưng quả thực người tạo ra câu chuyện và những kẻ tin theo đều rất kính phục những đầu óc có khả năng nhớ kỳ lạ như vậy và chắc cũng ước ao có được một phần ngàn khả năng nhớ của cụ già.

Nhớ là điều kiện cần thiết để học và tiến bộ trong việc học. Chẳng thế mà các thầy giáo ngày xưa luyện cho học sinh phải nhớ thật nhiều, buộc học sinh nhớ làu làu công thức toán, lý, thuộc lòng rất nhiều bài văn dài. Lại bày ra nhiều kỹ thuật giúp học sinh nhớ (mnémotechnie). Tôi còn nhớ cái kỹ thuật rất ngộ nghĩnh sau đây một thầy đã bày cho học sinh chúng tôi thời theo học tiểu học chương trình Pháp để nhớ năm thương điếm thuộc Pháp bên Ấn độ: *"Mạ hề con hởi con bồng em cho chị qua sông chèo đò"* tức là, nếu tôi không lầm,: Mahé, Karikal, Pondichery, Goa, Chandernagor.

Nhớ giỏi chưa chắc đã học giỏi nhưng không nhớ thì nhất định chẳng học hành chi được cả!

"Nhớ" không chỉ cần thiết cho học hành. "Nhớ còn cần thiết trong nhiều lãnh vực khác: thương nhân nhớ khách hàng, nhớ mặt hàng để buôn bán giỏi; nhớ tên, nhớ mặt những người mình đã gặp dễ gây cảm tình".

Quan trọng hơn nữa Nhớ để có giá trị làm người: Nhớ quê hương, nhớ nước, nhớ giống nòi, nhớ nguồn gốc tổ tiên... Biết bao nhiêu thứ nhớ cần thiết mà không nhớ quyết chẳng nên người. Thời nước nhà còn dưới quyền cai trị ngoại bang có người nói được năm ba câu ngoại ngữ, có chút địa vị trong bộ máy cầm quyền cử ngỡ mình là Tây, là Nhật... là thượng lưu quí phái. Thảm thương cho cái trí nhớ kém cỏi của họ, đã quên đi bao điều đáng nhớ.

Nhớ chuyện lớn mà cũng nên nhớ đến chuyện nhỏ. Mượn sách ai thì nhớ trả, mắc ơn ai thì nhớ đền, hứa hẹn điều gì nên nhớ lấy... Hứa hẹn suông, không giữ lời, không gây được tín nhiệm

"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"
.....
"Nói lời phải giữ lấy lời"

Là những đức tính được bàn dân thiên hạ đề cao.

Có những chuyện nhớ thật cảm động, trong loài vật cũng như trong loài người: Con chó nhớ chủ không ăn mà chết, vượn mẹ nhớ con đến nỗi "đoạn trường"; nhớ thương chồng thành đá Vọng Phu. Những chuyện tình cảm động là những chuyện tình mà hai người yêu nhau nhớ nhau mãi mãi, đến khi sông cạn đá mòn. Lamartine nhớ Elvire (Le lac); Romeo nhớ Juliet; Kim Trọng nhớ Thúy Kiều...

Mà không phải chỉ nhớ sơ sơ, nhớ đến độ héo hắt. Lamartine xin ngọn gió đông cuốn mình đi như chiếc lá vàng khô *(L'Isolement)*. Romeo và Juliet đã nhớ nhau tha thiết nên cùng chết bên nhau.Sau mười lăm năm vật đổi sao dời Kim Trọng vẫn cương quyết:

Bao nhiêu của, mấy ngày đường,
Còn tôi tôi gặp mặt nàng mới thôi.

Kể làm sao cho vẹn cái lợi ích, cái hay cái đẹp của nhớ vì có thể nói nhớ là sống. Không nhớ là sống vật vờ hay chết. Gọi "Ăn cháo lú" là chết, phải chăng vì không còn nhớ gì hết.

Quên đối nghịch với nhớ nên ca tụng nhớ bao nhiêu thì chê quên bấy nhiêu. Lời chê có khi đến thậm tệ.

Đứa trẻ hoc trước quên sau, học sớm quên tối là đứa trẻ tối dạ, ngu đần. Bài vở không thuộc, trả lời ngớ ngẩn, bạn chê, thầy mắng. Khen ai chứ có khen những đứa trẻ lãng tính như thế bao giờ. Không bị cấm túc cũng bị điểm xấu. Cuối năm chắc chắn không được lên lớp, đi thi thì gắn tên bảng cót. Nếu là học trò thời xưa hậu quả còn trầm trọng hơn. Trong quyển thi lỡ quên phạm phải húy thì

không những bản thân bị tội tù thê thảm mà cả thầy và gia đình cũng liên lụy đến.

Quên thiệt thân đến thế nhưng đi học có ai khỏi quên. Ở nhà học bài thật thuộc nhưng đến trường, lúc lên bảng trả bài,chẳng biết tại sao quên hết, cứ ù ù, cạc cạc. Đâu dám nói với thầy đã chăm chỉ học bài. Rành rành quên bài như không học, đành phải viện ra trăm ngàn cớ : nào đau bụng, đau đầu, bố mẹ sai làm việc này việc kia ..., mong thầy đừng ngoặc cho con zero hay mấy giờ cấm túc. Cái quên đúng là đáng ghét.

Trò quên đã đành mà thầy cũng lắm lúc quên. Chữ "tác" đánh ra chữ "tộ", chữ "ngộ" đánh ra chữ "quá". Thật tai hại. Biết đến bao giờ cái quên của thầy được tẩy rửa khỏi đầu óc đứa trẻ. Thầy quên cũng như bác sĩ giải phẫu, quên dao kéo trong bụng bệnh nhân .

Trong gia đình quên cũng tai hại không kém. Cha mẹ hứa quàng hứa xiêng, nói một đàng rồi quên đi nên làm một nẻo. Xin "đừng quên" vì đứa trẻ cũng có đầu óc, có quên nhưng cũng biết nhớ. Nếu cứ quên như thế thì dần dà đi đến chỗ cha mẹ nói với con như đem nước đi "đổ đầu vịt ". Chuyện "cá không ăn muối", con cái phớt lờ hay quên lời cha mẹ hiện là một vấn dề nhức đầu cho nhiều bậc phụ huynh trong cũng như ở ngoài nước.

Trên kia chúng tôi có bàn sơ đến những chuyện quên làm giảm giá trị con người như: quên nhà, quên nước, quên tổ tiên ông bà... Xin khỏi bàn thêm để nói đến một thứ nhớ nhớ, quên quên lẫn lộn. Có những người quên lưng mình vốn thẳng nên trước "xếp" thì còng lại nhưng luôn luôn nhớ mình là "xếp" nên ưỡn lưng ra sau, vác mặt lên trời khi đứng trước đàn em cấp dưới. Ở Huế, lúc còn bé (lại ở Huế, lúc còn bé) tôi được nghe kể câu chuyện sau đây mô tả cảnh nhớ nhớ, quên quên thật thú vị. Có một vị quan đại thần thường hay tổ chức linh đình các ngày giỗ kỵ trong gia đình. Vào ngày lễ không những lính tráng đến phục dịch mà các quan phủ, quan huyện, quan tổng đốc các nơi cũng về hầu. Nhiều vị quan dành lấy việc của lính mà làm. Có vị tri huyện kia bưng chénnước lên để cúng tổ tiên trên bàn thờ. Đi ngang trước mặt vị đại thần quan huyện quên, lỡ tay làm rơi tách nước.Vị quan đại thần nhìn ái ngại:

– Thầy huyện sao phải khó nhọc thế. Để lính chúng nó làm.

Quan huyện nghe phán cúi xuống lượm những mảnh chén bể, thong thả lui ra, trong lòng hớn hở:

- Cụ lớn đã chú ý tới.

Ngày hôm sau cũng vị tri huyện kia sai lệ ở huyện khệ nệ bưng vào hầu cụ lớn một chiếc chén quí:

– Con xin đến tạ tội với cụ lớn.

Cụ lớn:

– Có gì mà thầy huyện rình rang thế, một cái chén nhỏ thôi.

Quan huyện:

– Bẩm cụ lớn, cụ lớn đã đại xá nên quên đi. Chén trà ấy nếu con nhớ không sai (không quên) qúi hơn cái ché kia nhiều.

Cụ lớn:

– Thế hả ! Cụ lớn cũng quên mất rồi. Thôi, thầy huyện cứ để đó.

Đúng là, xin nhại theo Tú Xương :

Thế sự đua nhau nói nhớ quên,
Biết ai rằng nhớ, biết ai quên.

Nhớ nhớ quên là bản chất hay nghệ thuật của chính trị. Hầu như đâu đâu cũng thế, một người dân cử nhớ thật nhiều trước lúc trúng cử nhưng lại quên thật nhiều sau lúc đắc cử.

Nói đến cái tốt, cái xấu của nhớ và quên hẳn còn nhiều. Nói mãi e chẳng hết. Xin tạm dừng lại để tính sổ tốt xấu nhớ quên. Chẳng

cần tính toán nhiều chúng ta đã thấy ngay cái nhớ có bao nhiêu điều hay điều đẹp và cái quên có bao nhiêu điều xấu, điều hư.

Nhưng trông như thế mà chẳng phải thế. Đừng vội trách trời xanh sao không cho con người chỉ biết nhớ. Cũng đừng vội nghĩ nếu con người chỉ biết nhớ thì sung sướng biết bao nhiêu. Tôi không dám nói quá lời. Quên được khuyến khích trong thật nhiều lĩnh vực sinh hoạt.

Khi còn ngồi trên ghế nhà trường có vị thầy đã khuyên chúng tôi: - Các anh các chị nên học để quên chứ không phải để nhớ. Thật trái cựa. Bao nhiêu năm tháng dùi mài, thức khuya dậy sớm, ê ê, a a để đạt được mảnh bằng nay thầy bảo học để quên đi. Lớn lên, rồi trải qua một thời gian dài trong nghề dạy học tôi mới thấy lời thầy khuyên có lý. Nếu học để mà nhớ thì chỉ có mảnh bằng mà thôi. Học chỉ để mà nhớ là cái học từ chương ông cha ta đã trải qua mấy trăm năm và mãi cho đến nay con cháu chúng ta nói chung vẫn chưa thoát khỏi và có khi cái nạn học để nhớ lại trầm trọng hơn.

Tôn giáo cũng dạy chúng ta quên. Chúa Jesus dạy có người tát vào má bên trái thì hãy đưa má bên phải ra. Nếu quên được cái tát má bên trái mà đưa má phải ra thì thật là thánh thiện.

Phật cũng dạy buông xả. Thiền để quên hết tạp niệm.

Xưng tội, sám hối là những cách quên để thăng tiến được nhẹ nhàng. Không thiếu những gương tu sĩ buổi đầu chỉ đi tìm cái quên nhưng về sau lại tu hành có kết quả.

Văn chương cũng thường ca tụng cái quên.

Lý Bạch uống rượu một mình dưới trăng đã làm nên bài *Nguyệt hạ độc chước:*

Hoa gian nhất hồ tửu,
Độc chước vô tương thân.
Cử bôi yêu minh nguyệt,
Đối ảnh thành tam nhân.
.....
(Lý Bạch)

Trong hoa rượu ngọt một bầu,
Một mình chuốc chén có đâu bạn bè.
Mời trăng cất chén lè nhè,
Thân ta, bóng ấy, trăng kia ba người.
.....,
(Trần trọng Kim dịch)

Bài thơ trở nên bất hủ vì "trích tiên" đã nhẹ nhàng quên hết cuộc đời vẫn đục để hòa nhập thân và hồn minh vào trong thiên nhiên mênh mang:

Thân ta bóng ấy trăng kia ba người.

Bao nhiêu thi nhân khác vào thời nhà Đường cũng có những bài thơ quên nổi tiếng như Trần Tử Ngang với Đăng U Châu đài ca:

Tiền bất kiến cổ nhân
Hậu bất kiến lai giả ....

Hay Đỗ Mục với *Bạc Tần Hoài:*

Thương nữ bất tri vong quốc hận
Cách giang do xướng hậu Đình Hoa.

Vũ Hoàng Chương có bài thơ *Quên* thúc giục người ta quên, dù quên trong khói thuốc (phiện):

Hãy buông lại gần đây làn tóc rối,
Sát gần đây, gần nữa cặp môi điên,
Rồi em sẽ dìu anh trên cánh khói,
Đưa hồn say về tận cuối trời Quên.
(Thơ say)

Không giục giã người ta quên trong khói thuốc như Vũ Hoàng Chương nhưng trong cuộc sống, "giúp quên" là một thứ kỹ nghệ thật lớn lao, thu hoạch có lẽ nhiều hơn ông Bill Gate. Giúp quên trong tiếng hát, trong điệu nhảy, trong canh bạc, trong quay cuồng roller coaster, trong những cuộc đua xe rùng rợn... Nếu không có những thú để quên đó người ta sẽ nhớ, nhớ thật nhiều, nhớ để đau

khổ, để rên rỉ. Hãy tạt qua Las Vegas, Sycuan, Harrahs, Barona... (những sòng bài ở San Diego) để nghe nhiều người tâm sự: Ở nhà tôi cứ thấy bực bội, nhớ chuyện này đến chuyện kia, nhức nhối khó chịu, nhưng đến đây tôi quên hết.

Mới đây đọc ở trang web bbcvietnamese.com tôi biết ở Sydney bên Úc có ông bạn ngườiViệt đã tổ chức cho các vị lớn tuổi một hội gọi là Khiêu vũ dưỡng sinh. Nhiều cụ 60, 70 và cả trên 80, đủ các sắc dân:Việt, Hoa, Phi, Úc... đã tham gia. Nhiều cụ cho biết đã quên đi được nhiều bệnh do tuổi già mang lại và đã thấy cuộc sống vui vẻ hơn.

Tôi lại nhớ có lần đã được xem một phim có nhan đề là *Paris về đêm* (không phải là Paris by night của Thúy Nga) mô tả sinh hoạt ở các hộp đêm, những sàn nhảy, những buổi hòa nhạc, những rạp xiếc... lộng lẫy và tưng bừng ở Paris. Màn kết thúc của phim là cảnh rạng đông với những khách chơi đêm lục tục ra về để chuẩn bị một ngày sống mới. Và đạo diễn đã hỏi tại sao cho đến bây giờ nhân loại chưa có những tượng đài kỷ niệm những người đã giúp chúng ta quên. Quên những phiền muộn hằng ngày để có một đà sống hồ hởi ngày mai.

Đứng về mặt riêng tư chúng ta sống trên căn bản quên mà đâu có ngờ tới. Làm sao tôi có thể sống nổi với bao nhiêu nhọc nhằn, bao nhiêu vinh nhục trải qua, bao nhiêu hận thù, bao nhiêu khổ đau tôi đã chịu đựng trong nhiều năm tháng. Tôi sẽ không sống thêm được một phút nào nếu tôi luôn nhớ tới con tôi đã mất, nhà cửa tôi bị cướp hay những cảnh tượng khổ đau như đồng bào tôi đã chết rũ bên đường hay xác thân họ tan nát vì bom đạn. Tôi sống bình thản, an lạc vì tôi đã quên.

Hơn nữa hãy thành khẩn tự xét mình. Mỗi giờ, mỗi phút, mỗi khắc đã trỗi dậy trong tâm tư tôi biết bao nhiêu tạp niệm để rồi vọng ngôn, vọng hành, vọng pháp... nẩy sinh theo. Nói theo kiểu của Charles Baudelaire trong bài thơ *"Viết cho bạn đọc"* (Au Lecteur) mở đầu tập thơ nổi tiếng của ông: *"Hoa tội lỗi"* (Les Fleurs du Mal) thì chúng ta như đã bị ma quỷ giật giây

C'est le Diable qui tient les fils qui nous remuent!
Aux objets répugnants nous trouvons des appas;
Chaque jour vers l'Enfer nous descendons d'un pas,
Sans horreur, à travers des ténèbres qui puent.

Tạm dịch:

Tâm thân ta, Quỷ sứ giật dây
Nên say sưa những thứ tởm kinh.
Rồi mỗi ngày xích gần địa ngục,
Chẳng sợ gì giữa bóng tối hôi tanh

Nếu nhớ hết những gì vọng khởi trong lòng làm sao tôi có thể vui vẻ, an lạc được, nên phải quên. Nhưng xin đừng bao giờ coi quên như nệm ấm chăn êm. Biết quên cốt để cố gắng cho tâm hồn thăng hoa.

Quên và nhớ chẳng đơn giản như chúng ta thường nghĩ. Có lãnh vực nên nhớ nhưng cũng có nhiều lãnh vực nên quên. Nên luyện nhớ cũng như luyện quên. Luyện quên có lẽ còn khó hơn luyện nhớ nhiều. Trong cuộc sống quên hầu như có một tác dụng lớn lao và sâu sắc hơn nhớ nhiều.

Tôi xin cám ơn trời đất đã cho tôi biết nhớ và cũng đã cho tôi biết quên. Trong tuổi già tôi cảm thấy an lạc hơn khi tập quên nên viết bài này để ca tụng cái quên. Gọi "Tụng Quên" là vì thế.

■ ***Nguyễn Đăng Ngọc***

THĂM CHÙA TƯỜNG VÂN - HUẾ

Nguyễn Phúc Bửu Diên &
Phạm Thị Hoàng Oanh

Mới tháng bảy mà ở Huế trời mưa tầm tã suốt ngày. Chúng tôi trở về thăm Huế nhưng không báo trước cho bà con, bạn bè vì muốn đem đến sự vui mừng bất ngờ cho những người thân sau một thời gian dài xa cách. Thật là cảm động khi được trở về nơi chôn nhau cắt rốn, nơi thân quen với mình từ ngày lọt lòng mẹ cho đến khi khôn lớn thành người, được nhìn lại mảnh đất thân thương đã cho mình bao nhiêu kỷ niệm vui buồn, sướng khổ, khó quên và đáng trân quý.

Máy bay từ Sài Gòn đáp xuống sân Phú Bài, Huế lúc trời còn sớm, mưa lất phất, chúng tôi ngửa cổ hít mạnh làn không khí mát lạnh của đất mẹ mà cảm thấy thoải mái, an lành, rồi cái cảm giác nôn nao sắp gặp người thân tự nhiên sống lại, y hệt ngày còn là sinh viên vào học Sài Gòn, đến hè mới được về chung sống với gia đình vài tháng.

Ngồi trên xe taxi chạy về khách sạn Riverside, phong cảnh hai bên đường dẫn vào thành phố Huế có nhiều thay đổi, những bảng quảng cáo to lớn với nhiều màu sắc, hình ảnh dễ gây chú ý cho người qua lại trên đường. Những thửa ruộng xanh mướt khi lúa mới lên hay vàng rực khi lúa chín, những gò đất, mô cỏ hai bên vệ đường, ngày nay đã được thay thế bằng những dãy phố bán đủ thứ, có phố xây cất xong rồi, có phố đang còn xây cất. Xe cộ qua lại nhiều hơn, người đi đường cũng đông hơn, nhưng không vội vã, chen chúc, xô bồ như ở Sài Gòn.

Trên con đường về chợ An Cựu vẫn còn có những người đàn ông, đàn bà gầy ốm, còng lưng trên chiếc xe đạp với nhiều bao, bị, túi xách, chứa đồ phế thải như lon, chai, bao nylon chất đầy trước mặt, sau lưng, những chị bán hàng ốm tong teo gánh khoai sắn, rau cải... nặng trĩu, oằn cả vai, thỉnh thoảng dừng lại nghỉ mệt bên lề đường, một người ngồi trên xe lăn, hai chân cụt hết, hai cánh tay gầy guộc đang cố sức lăn bánh cho xe chạy trên đường dài, xa tắp, có lẽ anh ta là một thương binh, anh tài xế cho biết người ấy đang đi bán vé số để kiếm gạo sống qua ngày. Một bà già với hai bao nylon đựng bánh tráng nướng chín, treo hai đầu đòn gánh, đi chân đất, chậm chạp run rẩy bước trên đường dài đến chợ. Tuổi già lụm cụm vẫn không được nghỉ ngơi, hàng ngày lo buôn bán kiếm chút tiền nuôi thân, dù mưa lạnh cũng phải gắng mà lời chẳng được bao nhiêu, anh tài xế còn nói nhiều khi mệ già ăn miếng bánh tráng bể trừ cơm rồi uống chén nước lạnh cho no bụng. Nhìn những hình ảnh đó mà ai không thấy xót xa, xót xa vì quê hương mình còn nghèo quá, cảnh cực khổ, khốn cùng còn đầy dẫy khắp nơi.

Vào trung tâm thành phố rồi mà không biết là xe đang chạy trên con đường nào, cho đến khi thấy sông Hương, cầu Trường Tiền chúng tôi mới xác định được vị trí chiếc xe mình đang chạy.

Trên con đường từ cầu Trường Tiền về Đập Đá, khách sạn Riverside nằm bên tay trái. Vì là mùa hè nên du khách vào ra tấp nập, sau khi nhận phòng, chúng tôi về thăm nhà ở Vỹ Dạ.

Vỹ Dạ thương mến ngày xưa, nay khác hẳn, đường Thuận An chạy xuyên qua Thôn Vỹ đã đổi tên, các biệt thự xinh đẹp thuở trước đã được thay thế bằng những quán ăn, khách sạn.

Đêm hôm đó, bà con tổ chức buổi họp mặt tại nhà hàng Quỳnh Hương bên bờ sông Vỹ Dạ. Họ còn thuê chiếc thuyền rồng thật đẹp, thuyền ghé bến sau bữa ăn để đưa chúng tôi xuống thuyền thưởng thức nhạc cổ truyền Huế. Thuyền từ từ lướt sóng, đến gần cầu Trường Tiền thì neo lại giữa giòng sông. Chúng tôi say sưa ngắm sông Hương, cầu Trường Tiền và cảnh Huế về đêm mà lòng xao xuyến.

Buổi trình diễn ca nhạc tuyệt vời. Các ca sĩ lần lượt trình bày các bài: Lưu Thủy, Kim Tiền, Tứ Đại Cảnh, Nam Ai, Nam Bình, Long Ngâm... thật là xúc động.

Sau đó đến lượt thả lồng đèn trên sông. Những chiếc lồng đèn đủ màu bồng bềnh trên mặt nước phẳng lặng, soi sáng cả một khúc sông về đêm.

Sáng hôm sau chúng tôi đi thăm cầu Trường Tiền. Cầu vẫn "sáu vài mười hai nhịp" nhưng không còn những "bao lơn" nhô ra hai bên cầu để khách bộ hành có thể dừng chân ngắm cảnh sông Hương trầm lặng, ngắm trời, mây, nước.

Rồi tiếp tục đi xem cửa Ngọ Môn, Phu Văn Lâu, các Cung điện nguy nga tráng lệ trong Thành Nội, Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật Cung Đình Huế, Đàn Nam Giao, Trai Cung, Đền Voi Ré, Trường Quốc Học Đồng Khánh, Cung An Định và các chùa.

Những ngôi chùa mà ngày xưa anh chị em chúng tôi thường theo mẹ đến lễ Phật như chùa Phước Huệ, chùa Tường Vân, chùa Thiên Hòa v.v...

Con đường từ nhà chúng tôi đến chùa Tường Vân khá xa. Về mùa Hè, đi bộ dưới trời nắng, đường xa cũng khá mệt nên mỗi lần bước vào chùa, chúng tôi thường chen nhau ngồi nghỉ chân trước tấm bia ở mặt tiền mà sau này chúng tôi mới biết rõ đó là tấm bia của đức cố Tuy Lý Vương soạn về việc trùng tu chùa. Ngôi chùa mà mỗi lần nhắc đến lại gợi lên trong tôi hình ảnh mấy anh chị em nghiêm chỉnh quỳ sau lưng mẹ, ngước mặt, mở to mắt nhìn lên bàn thờ, chiêm ngưỡng các tượng Phật trong khi mẹ chúng tôi lâm râm khấn vái rồi tất cả cùng bắt chước theo mẹ sụp lạy rất kính cẩn, trang nghiêm. Đến bây giờ còn nhớ rõ mẹ thường xoa đầu tôi và nói: "Con nít biết theo mẹ đi chùa lạy Phật là con nít ngoan. Sau lớn sẽ thành người tốt".

Vị khai sáng chùa Tường Vân là sư Huệ Cảnh, người làng La Chữ (tỉnh Thừa Thiên), sinh năm 1798. Sư là bạn rất tâm đắc với Tùng Thiện Vương Miên Thẩm. Năm 1839, sư làm trú trì chùa Trường Phước. Năm 1843, thời vua Thiệu Trị sư làm trú trì chùa Thánh Duyên, năm 1850, vua Tự Đức cho về nghỉ, Sư bèn lập thảo am Tường Vân cạnh núi Dẫn Khiêm thuộc làng Dương Xuân Thượng. Dẫn Khiêm là tên núi do vua Tự Đức đặt vì thuộc phạm vi Khiêm Lăng.

Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương (con thứ mười và con thứ mười một của vua Minh Mạng) là hai nhà thơ nổi tiếng của đất Thần Kinh thường lên đàm đạo Phật pháp và xướng họa thơ văn với nhà sư.

Mối giao tình giữa hai Ngài và Hòa Thượng Huệ Cảnh rất thâm sâu, khi Hòa Thượng viên tịch, Tùng Thiện Vương có làm ba bài thơ thương tiếc, rất cảm động.

Mỗi khi Hòa Thượng bị bệnh các Ngài thường đến thăm, trò chuyện.

Trong *Thương Sơn Thi Tuyển* có chép bài thơ chữ Hán:

Dĩ Tường Vân tăng thoại cứu
(Cùng sư Tường Vân nói chuyện),
của Tùng Thiện Vương:

Phiên âm như sau:

Trùng ngộ đồng du lữ,
Do diên bán tử thân,
Trà liêu di cựu cúng,
Thuyền tháp thoại cùng trần,
Biển khởi phi-tâm tưởng,
Ưu-liên xuất-thế nhân,

Dữ sư ưng ngộ đạo,
Chư tưởng cảnh thùy chân.

Dịch nghĩa:

Cùng sư Tường Vân nói chuyện

Bạn chơi đồng gặp lại,
Thân chết nửa, người vẫn còn sống,
Nơi phòng trà, đồ cúng đưa xuống.
Trên chõng chùa, nói chuyện đời,
Điều biến-cố, lòng không tưởng đến,
Mối ưu-hoạn, người xuất-thế vẫn còn vương.
Cùng nhà sư, mong hiểu được đạo,
Các sắc tướng, cứu-cánh, có thực chăng?

Dịch thơ:
Cùng nhau gặp lại bạn làng chơi,
Chết nửa tấm thân vẫn kéo dài.
Trong chốn phòng trà, đưa của cúng,
Trên giường sư-cụ, nói tình đời.
Tấm lòng chẳng nghĩ bao thay đổi,
Tấc dạ còn theo những biến dời,
Đạo-lý với sư mong giác ngộ,
Muôn hình kết-cục thực hay sai?

(Nguyễn Phúc Ưng Trình và Nguyễn Phúc Bửu Dưỡng).

Bài thơ này cho biết nhà sư chùa Tường Vân bị bán thân bất toại mà vẫn sáng suốt, vẫn bàn luận đến đạo lý cao siêu và nhân sinh thế sự với Tùng Thiện Vương.

Ngày 13 tháng Tư năm Tự Đức thứ 19 (1866), sư Huệ Cảnh chỉ định đệ tử Hải Toàn Linh Cơ làm tọa chủ thảo am Tường Vân rồi viên tịch. Năm 1869, Hải Toàn nhường đất Thảo Am cho Tùng Thiện Vương làm nơi dưỡng già, vì sư được Hòa Thượng Tánh Huệ giao lại chùa Từ Quang làm nơi hương khói và tu tập. Hải Toàn hợp nhất am Tường Vân và chùa Từ Quang, làm lại một ngôi chùa mới trên đất chùa Từ Quang ở xã Dương Xuân Hạ, lấy tên cũ là Tường Vân.

Khi sư tịch, đệ tử của sư là Thanh Phái Phước Chỉ lên trú trì chùa Tường Vân.

Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, đã trú trì chùa Tường Vân 40 năm, từ năm 1934 đến năm 1973. Ngài là Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo. Hòa Thượng được tôn lên Tăng Thống Giáo Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam. Hòa Thượng viên tịch ngày 25 tháng 2 năm 1973.

Tháp của Ngài được xây cất trong khu tháp của chùa Tường Vân. Lúc sinh thời Ngài rất gần gũi, thân thiết với con cái cháu chắt của Tuy Lý Vương. Năm 26 tuổi Ngài trú trì chùa Phước Huệ do Tuy Lý Vương sáng lập tại làng Vỹ Dạ.

Khi vào thăm chùa, chúng tôi gặp vị sư trú trì chùa là Hòa Thượng Thích Chơn Tế. Sau khi thăm hỏi sức khoẻ Hòa Thượng, và tìm hiểu về chùa Tường Vân, chúng tôi xin được xem tấm bia trùng tu chùa do Tuy Lý Vương soạn. Hòa Thượng vui vẻ, sốt sắng cho hai đệ tử dẫn đường, họ chỉ cho chúng tôi hai tấm bia gắn vào tường phía trước chùa.

Đứng phía ngoài nhìn vào:
Bên trái là tấm bia:

"Tường Vân Tự Tiền Đường Bi Ký"
(Xây dựng thêm tiền đường), năm 1904.

Trong bia ghi nguồn gốc chùa Tường Vân, việc xây dựng tiền đường, có nói đến Nguyễn Khoa Luận, tức Viên Giác Đại Sư, đạo hiệu Trí Huệ, (người đã sáng lập chùa Ba La Mật ở gần Vỹ Dạ).

Phía dưới có dòng chữ:

Đệ tử Hồng Mạch, Thị Giảng viện Hàn Lâm, chủ sự phủ Tôn Nhơn, đạo hiệu Như Như ghi.

Bản thảo viết xong giao cho Mộng Phát sửa chữa (Tham tri, đạo hiệu Thông Minh)

Bên phải là tấm bia:

"Trùng Tu Tường Vân Tự Bi"
(Trùng tu chùa Tường Vân) năm Thành Thái thứ tư (1892) do Tuy Lý Vương soạn.

Bia chữ Hán ghi, đại ý như sau:

Năm Thành Thái thứ ba (1891), trùng tu xong chùa Tường Vân, đại sư Linh Cơ viết thư xin tôi bài minh. Xưa, am cỏ Tường Vân ở bên trái núi Dẫn Khiêm cạnh chùa Từ Hiếu, là nơi thiền sư Huệ Cảnh tu hành. Sư húy Tánh Khoát, hiệu Huệ Cảnh, đạo hạnh cao khiết. Anh Mười Tùng Thiện Quận Vương trước kia thường lui tới phương ngoại cùng sư, rất thích chỗ đất cao ráo sáng sủa. Sau khi sư tịch, Linh Cơ nhường chỗ đất ấy cho anh làm nơi dưỡng già. Linh Cơ Hải Toàn là học trò xuất sắc của thiền sư Huệ Cảnh. Hoà Thượng chùa Từ Quang húy Tánh Huệ, hiệu Nhất Chân, cùng môn phái với Huệ Cảnh, thấy Linh Cơ khéo giữ giới hạnh, nên lúc sắp tịch dặn dò đồ chúng giao chùa ấy cho Linh Cơ làm nơi hương khói và tu tập. Trải qua mưa nắng ít lâu, cột mái nghiêng đổ. Nhứt mắt đau lòng, Linh Cơ bèn phát đại nguyện, quyên góp thập phương thiện tín, dời dựng am Tường Vân với chùa Từ Quang làm một, nay ở xã Dương Xuân Hạ, cách nơi cũ chừng hơn mười dặm. Bắt đầu tháng giữa mùa hè, đến hết năm thì xong, quy mô to lớn hơn trước, không khác gì núi cao hang thẳm. Cảnh đẹp vô cùng, bao đời khuất lấp, một sớm rạng ngời. Bèn lập bia ghi bài minh.

Minh rằng:

Hễ thông tỏ đạo
Y bát trao người
Giữ tròn giới hạnh
Chẳng nhuốm mùi đời
Đất Phật trang nghiêm
Tác phong thừa kế
Nên khắc vào bia
Truyền lâu cõi thế.

Tuy Lý Quận Vương Miên Trinh pháp danh Hải Tường.

Kính soạn.

Cảnh này nguyên là nền cũ của chùa Từ Quang. Khi hòa thượng Nhất Chân chống gậy về tây rồi, đồ chúng ít ỏi, đến nỗi chùa hư đổ, không ai nối truyền thờ phụng. Đến tháng Mười năm Tự Đức thứ 34 (1881), may được tăng cang chùa Bảo Quốc là Hải Thuận và trú trì chùa Từ Hiếu là Hải Thiệu cùng Giáo Hội, giao cho nguyên tăng cang chùa Giác Hoàng là Hải Toàn, hiệu Linh Cơ, dốc lòng khuyến mộ thập phương gồm các bậc tôn nhân quý tộc và đàn na bổn đạo, ai nấy đều phát tâm bồ đề giúp đỡ, đem hợp với chùa Tường Vân xây dựng lại ở đấy. Nay được phong quang truyền mãi, thực là nhờ ơn đức lớn lao kỳ diệu vậy.

Những vị tôn quý và đàn na, ai có công đức gì kính trình bày vào bia như sau:

v.v...

Ngày Đoan Dương năm Nhâm Thìn, Thành Thái thứ tư (30-5-1892)

Nguyên tăng cang chùa Giác Hoàng húy Hải Toàn, hiệu Linh Cơ, kính tạo.

Sau khi xem bia trùng tu chùa Tường Vân của Tuy Lý Vương, chúng tôi đến viếng khu tháp chùa. Khu này có hai tấm bia ghi tiểu sử Hòa Thượng Yết Ma và Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết.

Bia Tháp Hòa Thượng Yết Ma.

Bài bia ghi:

Tiểu sử Yết Ma Phước Chi Hòa Thượng.

Phía dưới có dòng chữ:

Chức Hiệp tá đại học sĩ là Ưng Đồng, hiệu Chu Khuê, pháp danh Tâm Minh, đốt hương tắm gội kính duyệt.

Mai Tu đà na tử Trừng Đàn rửa tay kính soạn.

Đệ tử hiệu Tịnh Khiết kính dựng bia

Bia Tháp Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết.

Bia chữ Hán, đại ý như sau:

Ngài tăng thống Việt Nam là đại sư Tịnh Khiết. Đời thứ 8 dòng thiền Liễu Quán Việt Nam. Thọ 83 tuổi đời, 64 tuổi đạo. Đại sư nguyên quán xã Dưỡng Mông, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Tên gia phả là Nguyễn Văn Kính, thân phụ đại sư là Nguyễn Văn Toán và mẹ là Tôn Nữ Thị Lý. Bấy giờ ông bà cầu đảo với Bạch Đại Sĩ, tuổi gần xế

bóng mới sinh tiếp hai con trai, đại sư là con thứ hai. Lúc song thân cầu đảo với Bạch Đại Sĩ, nguyện rằng có con thì cho ngay làm Phật tử, nên cả hai người đều xuất gia. Người con trai đầu trong hai trai ấy là đại sư Tịnh Hạnh, người thứ hai chính là đại sư Tịnh Khiết.

Đại sư sinh vào ngày thánh đản đức Di Đà, 17 tháng Mười Một năm Tân Mão (17- 12-1891).

Năm 26 tuổi, đại sư trú trì chùa Phước Huệ do Tuy Lý Vương dựng ở Vỹ Dạ, đến 30 tuổi thì đắc pháp, pháp hiệu Tịnh Khiết đại sư, nối dòng Lâm Tế đời thứ 42. Năm 42 tuổi, đại sư sung chức giảng sư tại giới đàn chùa Từ Hiếu; năm 44 tuổi, anh đại sư là Tịnh Hạnh thị tịch, đại sư làm trú trì chùa Tường Vân (năm 1935). Thời gian này, đại sư thường được mời vào nội cung giảng đạo pháp cho "Tam Tôn" (Tiên cung, Thánh cung và Từ cung).

Mười năm từ 1930 đến 1940 là thời kỳ Phật giáo quang phục. Đại sư cùng tăng nhân và đồ chúng bấy giờ sáng lập An Nam Phật Học Hội, lúc đầu làm chứng minh đạo sư của Hội, sau đó làm Yết ma giới đàn Thiền Tông, rồi làm giám đốc đạo hạnh Viện Cao Đẳng Phật Học.

Ba mươi năm từ 1940 đến 1970 có thể nói là thời đại thống nhất của Phật giáo xứ này.

Trong thời kỳ ấy, lúc đầu Đại sư làm pháp chủ Hội Tăng Già Trung Kỳ, sau đó làm hòa thượng tại giới đàn Báo Quốc; rồi làm Hội chủ Tổng Hội Phật giáo; rồi ra Bắc chủ trì Đại hội Tăng già toàn quốc; tiếp đến ra nước ngoài dự Đại hội Phật giáo thế giới tại xứ Phật và dự Đại hội kỷ niệm 2.500 năm Phật Đà do chính phủ Ấn Độ tổ chức...

Đại hội Phật giáo toàn quốc thống nhất các giáo phái và hai Tông Nam Bắc, thành lập Giáo hội thống nhất Phật giáo Việt Nam, suy tôn đại sư làm Tăng Thống.

Tuổi hơn 80, Đại sư nguyện trùng tu chùa chiền, hậu đường, đúc quả chuông lớn. Đến 83 tuổi, Đại sư bị bệnh nhẹ mà tịch (ngày 23 tháng Giêng năm Quý Sửu, 25-2-1973).

Đại sư là người nghiêm nghị, lúc trung niên có cái oai đáng sợ, lúc về già trở nên hiền từ thân thiết. Đại sư tính vốn ít nói, thường ngồi im lặng, nghiêm khắc khuyên răn những gì trái với nghiệp tu hành v.v...

Phía dưới ghi:

Ngày 23 tháng Giêng năm 2518 Phật lịch (14-2-1974)

Chánh thư ký viện Tăng Thống, thượng tọa Thích Trí Quang kính soạn.

Tăng ni thiện tín kính dựng bia.

Trong gia đình, chúng tôi thường được nghe những câu chuyện liên quan đến mối thâm tình giữa Ngài Tùng Thiện Vương, Ngài Tuy Lý Vương với Hòa Thượng Huệ Cảnh cũng như tình thân thiết của Ngài Thích Tịnh Khiết với hậu duệ của Tuy Lý Vương. Nhân dịp về thăm quê hương lần này, chúng tôi đến viếng chùa Tường Vân để được nhìn lại cảnh cũ chùa xưa.

Sau khi tiếp xúc với Hòa Thượng trú trì và đọc lại bia trùng tu chùa của Ngài Tuy Lý Vương, bia của Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết và các bia khác, chúng tôi càng hiểu rõ hơn về Hoà Thượng Huệ Cảnh, Ngài Thích Tịnh Khiết và chùa Tường Vân.

Nguyễn Phúc Bửu Diên &
Phạm Thị Hoàng Oanh

Sách tham khảo:

- Tùng Thiện Vương, Nguyễn Phúc Ưng Trình và Nguyễn Phúc Bửu Dưỡng, Thủ Đức - 1970.
- Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, Hà Nội - 1992.
- Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển, Lê Nguyễn Lưu, năm 2005, Thừa Thiên Huế.

Vườn ai

"Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền."

Hàn Mặc Tử

Tôn Thất Đệ

Cách đây mấy năm, vợ chồng tôi đi theo một tổ chức du lịch về thăm Việt Nam lần đầu tiên. Hành trình từ Hà Nội vào Sàigòn, có ghé lại Huế hai hôm. Chúng tôi bỏ chương trình tham quan cố đô để đi thăm một vài bà con thân thuộc. Chiều hôm trước ngày rời Huế, cô cháu gái gọi nhà tôi bằng cô đến mời chúng tôi đi ăn cơm tối. Tiệm ăn ở phía bên kia Đập Đá trước là đường Thuận An, nay đổi tên là Nguyễn sinh Cung. Vỹ Dạ lúc này đã đổi khác, nhà cửa san sát, xây cất gần như vô trật tự nên khó nhận diện quang cảnh cũ, còn dân chúng phần đông là những người lạ hoắc giọng Quảng Bình, Hà Tĩnh hay Bắc Kỳ. Quán ăn mà cô cháu gái mời chúng tôi đến tên là "Vườn ai". Vừa mới tới nơi, tuy trời đã chạng vạng, nhà tôi liền buột miệng kêu lên: "Đây là vườn của bà nội chớ đâu phải là vườn ai!" Cô cháu gái bây giờ mới mới thật rằng sở dĩ cô ta mời chúng tôi đến quán này vì ân hận đã bán ngôi vườn nhà này. Cô ta tâm sự rằng sau giải phóng, O Phùng Khánh tức Ni sư Trí Hải, em của nhà tôi bị giam giữ nên cô ta phải trông coi "vườn nhà của bà nội". Vì đời sống khó khăn mà phải vừa đi dạy học vừa trông coi một đàn con nên cô đành phải bán nhà vườn này với giá cho không là hai cây tức là hai lượng vàng. Hai năm sau, khi cô Trí Hải được phóng thích muốn chuộc lại gia sản của ông bà thì họ đòi phải trả hai trăm cây mà người tu hành thì làm gì có tiền nên đành để mất vườn nhà của bà nội. Để chấp nhận sự thật phũ phàng này. Ni sư bèn họa vần bài *"Đây thôn Vỹ Dạ"* của Hàn Mặc Tử như sau:

"Tôi không ưa về chơi Thôn Vỹ
Vì giá nhà lên, giá đất lên
Bờ lau đã biến thành hàng quán
Cũng chẳng còn chi ruộng với điền!"

Ngồi trong khu vườn này nhắc nhở cho nhà tôi biết bao nhiêu kỷ niệm của ngày xưa. Nàng liên miên hồi tưởng từ chuyện này qua chuyện khác với bao nỗi niềm thương cảm. Xưa kia, nơi đây là một khu vườn xinh xắn nằm phía bên phải đằng sau phủ Tuy Lý Vương thường gọi là phủ ba cửa, cách chùa Phước Huệ một hồ sen, xa xa là cánh đồng Vỹ Dạ xanh tươi và hoang dã. Trong vườn ngoài các cây ăn trái còn có một vài thứ hoa quí hiếm như yên chi, bích đào và bạch mai. Chính cái tên Phùng Mai của nàng đã được bà nội đặt cho vì nàng sinh ra vào đúng lúc hoa mai nở. Chính giữa vườn là một ngôi nhà gạch ba gian hai chái, trước có "nhà vỏ cua"

và chung quanh có mái hiên im mát. Ngay trước sân nhà là một bồn hoa, đặc biệt là ở giữa có một cây thiên tuế sum suê ngụ ý chúc thọ cho đức Cố tức là Tuy Lý Vương vì ông nội nàng là con nhỏ của Ngài. Ngày trước Vua được xưng tụng là Vạn Tuế còn các ông Hoàng là Thiên Tuế. Vị Thiên Tuế này đã được nhiều người biết đến là ông Hoàng thơ, ông Hoàng hiếu hay ông Hoàng áo vải. Thi tài của đức Ông đã được vua Tự Đức nức nở tán dương:

"Văn như Siêu Quát vô tiền Hán
Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường."

Mà các ngài Tùng Thiện và Tuy Lý tuy là hai anh em khác mẹ nhưng rất tâm đầu ý hợp vì mến mộ tài năng của nhau. Theo nghi lễ, ngài Tuy Lý là em nên phải lên phủ của ngài Tùng Thiện ở Bến Ngự trước để vấn an, sau để xướng họa văn thơ. Nhưng có một lần, vì bị "se mình" nên không lên "hầu yên" được làm Ngài Tùng Thiện chờ mãi – Sau vài hôm mong đợi, ông "yên" phải về thăm "yêm" rồi thổ lộ tâm tình:

"Một chờ, hai đợi, ba trông
Bốn thương, năm nhớ, sáu mong đi tìm"

Ngài Tuy Lý nhanh nhẹn đáp hầu lại:

"Cái chữ tương tư nghĩ lạ lùng
Mười phần có biết mấy phần không
Một, hai, ba, bốn, năm rồi sáu
Chờ, đợi, trông, thương, nhớ lại mong"

Rồi hai ngài tiếp tục đàm luận bên cạnh khay trà liên tâm thơm ngát.

Ngoài chuyện thơ văn, Tuy Lý Vương còn phải quan tâm đến việc triều chính do lời ký thác của Vua Tự Đức nên ngài tỏ ra bất bằng khi thấy các phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết ngang nhiên phế lập tự quân. Hai quyền thần này mưu toan hãm hại ngài không được nên cuối cùng họ an trí ngài vào Quảng Ngãi. Đương triều, có một dũng tướng cũng thấy chướng mắt trước cái cảnh "tứ nguyệt tam vương trong tình thế "nhất giang lưỡng quốc" nên cũng bị hai ông Tường – Thuyết đày vào Phan Thiết là Ông Ích Khiêm, cũng là thông gia với Vương. Thật vậy, bà nội nàng chính là ái nữ của vị danh tướng đã có công tiễu trừ dư đảng của giặc Ngô Côn từ bên Tàu tràn sang và lập mưu đánh Pháp bằng trận giặc mù u. Chiến thuật này tuy thất bại nhưng nghe đâu ở ngoài Bắc cũng có người áp dụng mặc dầu ở ngoài đó khó mà kiếm được nhiều trái mù u. Dẫu kế sách này không thắng được giặc Pháp, nhân dân thành phố Huế vẫn còn ghi nhớ chiến sự này qua mấy câu hát bàng bạch tình yêu đất nước:

"Văn Thánh trồng thông, Võ Thánh trồng bàng
Ngó lên Xã Tắc, hai hàng mù u."

Ông Ích Khiêm không phải chỉ là một võ tướng mà còn là một văn nhân. Ông đã đỗ Cử Nhân trước khi được bổ dụng làm Tiêu phủ sứ để cầm quân đánh giặc. Cho nên, lúc thấy triều đình phải thuê quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc để chống Pháp, ông đã lớn tiếng khích bác:

"Áo Chúa cơm Vua đã bấy lâu
Đến khi đánh giặc phải thuê Tàu..."

Rồi khi bị phe Tường - Thuyết đày vào Phan Thiết, ông ngạo nghễ thách thức:

"Xưa nay ếch giếng chê trời hẹp
Chờ xổ lồng ra, mở mắt coi."

Cái sở trường văn học của ông cố Ngoại đã được bà nội nàng hấp thụ thấu đáo cho nên

sau khi ông nội nàng lúc ấy đang làm Tri huyện Phú Lộc buồn nản rồi qua đời, vì được tin người cháu của nhạc gia chống Pháp bị xử tử, bà nội lúc đó mới bốn mươi tuổi liền xuống tóc để thủ tiết với chồng và quyết tâm nuôi dạy con nên người. Thỉnh thoảng bà giao tiếp với các cụ Sào Nam Phan Bội Châu, nữ sĩ Đạm Phương... để bàn luận văn chương hoặc trao đổi kiến thức Hán học - sau này, người con gái thứ hai của bà là cô của nàng, nữ sĩ Như Không thường xướng họa với các văn nhân và được nhắc nhở nhiều qua bài thơ tự trào **"Tuổi già"** mà có người lầm tưởng là của cố giáo sư Phạm Biểu Tâm:

"Rù rờ run rẫy thiệt là hư
Biết nói làm răng đặng nửa chừ
Ăn uống vãi rơi làm họ bực
Vô ra đụng chạm thấy mình hư
Người quen tưởng lạ nhìn ngơ ngác
Bỏ trước trông sau kiếm mệt đừ
Ai ngở ngày nay ra thế ấy
Xưa kia lỗi lạc một tay cừ!"

Riêng người con trai trưởng của bà tức là thân phụ của nàng là một giáo sư yêu nghề, rất thích âm nhạc và chuyên chú về cách phát âm (phonetics). Tánh ông hiền hậu và hòa nhã nên được các học trò từ bậc tiểu học, trung học đến đại học kính trọng và yêu mến. Cựu đại sứ La Mã quá cố Nguyễn Dương Đôn đã thiết tha nhắc lại những kỷ niệm học chữ và học hát với thầy cũ ở trường tiểu học Chaigneau sau này đổi tên là Lý Thường Kiệt. Bác sĩ Lê Văn Lắm xác quyết rằng ba nàng là người đặt lời cho bản *Đăng đàng cung* để học sinh hát trong thời Bảo Đại. Lúc dạy Hán văn ở trường trung học Petrus Ký, ông có làm hai câu đối khắc trước cổng trường rất được nhiều thức giả hâm mộ trừ người kém văn hóa mới chỉ trích chê bai:

"Khổng Mạnh cương thường tu khắc cốt
Âu Tây khoa học yếu minh tân."

Có người ngạc nhiên thấy ông thân sinh của nàng là một người Tây học mà lại thông thạo Hán văn thì được trả lời rằng chính thân mẫu của người là thầy dạy Hán văn cho người đấy. Giáo sư Nguyễn Huy Bảo, nay đã qua đời, trong một buổi nói chuyện tại San Jose nhân lễ kỷ niệm một trăm năm thành lập trường Quốc Học và tám mươi năm trường Đồng Khánh nhắc lại rằng cụ Ưng Thiều, tức là thân phụ của nàng đã cho biết rằng truyện Kiều là sách gối đầu giường của thân mẫu Cụ vì bà rất hâm mộ văn chương tuyệt tác của Tiên Điền tiên sinh. Phải nói rõ rằng truyện Kiều này không phải bằng chữ Quốc Ngữ mà là văn bản tiếng Nôm.

Nhớ lại bao nhiêu chuyện cũ, lòng nàng ngổn ngang trăm mối và bâng khuâng ngậm ngùi cho thế sự đổi thay. Nàng cảm thấy giờ đây, tuy ngồi ở vườn nhà mình nhưng đã trở thành "khách đường xa" rồi nhìn các món ăn thân thuộc của xứ Huế mà chẳng thấy ngon lành vì hương vị giờ đây đã kém vẻ "đậm đà!"

■ ***Tôn Thất Đệ***

Chíp Chi

PHAN MỘNG HOÀN

Hảo lấy chồng khá muộn màng. Trong khi bạn bè ai cũng con cái lớn khôn, có người sắp làm sui gia, nay mai lên chức bà. Chồng Hảo hiền lành, khỏe mạnh, thương yêu chìu chuộng vợ hết mực, nên gia đạo hạnh phúc. Khi Hảo về với Tom mọi sự trong ngoài phủ phê không thiếu thức gì.

Thỉnh thoảng Hảo mời các bạn đến nhà mình chơi, cùng nhau trổ tài nấu nướng vài món ăn quê hương. Tom bận rộn đốt lò than ngoài sân làm BBQ, cho các ông chồng của những người bạn vợ nhấm bia tán gẫu chuyện thời sự với mình. Trong bếp lũ bạn gái của Hảo tha hồ quậy, thi đua la hét nói cười như thử bầy bồ chao. Con cái của họ đều đã lớn hiếm khi theo chân bố mẹ, như lúc còn thơ dại, vì nay chúng còn lứa bạn trẻ sinh hoạt thích thú hơn.

Chíp chi là con cưng của Tom Hảo thì khác, bao giờ cũng chỉ quanh quẩn trong nhà như 10 năm trước đây khi Tom chưa rước Hảo về nhà. Cậu bé ưa diện bộ cánh áo màu cỏ non pha thoáng chút phấn hồng. Mặt mũi cậu trái lại nghiêm trang, tính nết điềm đạm. Lúc nào tới nhà Hảo, Hạt Cát để ý thấy Chíp chi thích đủng đỉnh dạo bước như triết gia, mãi trầm tư đeo đuổi ý tưởng xa xôi nào. Các bạn me Hảo lâu dần quen thân Chíp Chi, dì nào cũng đòi chụp hình riêng âu yếm với chú bé. Album của Hảo gắn đầy ảnh Chíp Chi nghiêng đầu cọ má các bạn lém lỉnh của mình. Cô nào cô nấy cố sức cho duyên dáng hơn bên cạnh Chíp Chi xinh trai. Nhìn đôi mắt long lanh biêng biếc ẩn sắc nâu nhạt của Chíp Chi, ánh nhìn trong sáng làm sao, khiến bạn Hằng Nga xinh đẹp cảm thấy thẹn thuà. Còn Kim Hương kìa, cô ta ghé môi hôn mái tóc mượt của chú chàng ngó âu yếm chưa. Hồng Yến thì tròn mắt nghênh với vẻ nhu mì của nó. Minh Hà thon thả như con gái thì điệu ơi là điệu. Công chuá Nancy Lào uốn éo tấm thân cho bé bỏng cạnh hoàng tử nhỏ. Nàng Phương Anh xem ra đã nổi hứng dệt bao nhiêu vần thơ, trong hình cô ta mơ màng nhìn chàng trai nhỏ xinh. Riêng Hạt Cát chơi trội hơn, nâng Chíp Chi lên vai áo thêu reng loà xoà của cô ấy...

Tôi ham kể mà quên giới thiệu rõ ràng con người của hoàng tử bé nhà Tom. Chíp Chi thực ra là ... con chim nhỏ dòng họ Két. Tom cách đây 12 năm qua công tác ở xứ Hạ Uy Di, anh đã mua Chíp Chi về bầu bạn với mình. Tom độc thân nên từ lúc có con chim nhỏ khiến đời sống chàng trở nên hạnh phúc.

So với con người, Chíp Chi năm nay vào tuổi tri thiên mệnh, nên không lạ chi dáng vẻ ung dung chững chạc của nó. Hắn ta tỏ ra là anh hai của các cô bạn me Hảo còn xứng. Chíp Chi ưa đậu trên chao đèn pha lê treo giữa phòng khách. Cái đầu tròn xinh nghiêng ngó xuống những phụ nữ Á đông cở tuổi mình, nghĩ bụng sao họ còn lanh chanh như lũ trẻ thơ thế nhỉ, e rằng đang vào tuổi hồi

xuân? Chú nhếch mép cười thương hại nhân thế trớ trêu.

Hai bố con khắn khít như hình với bóng mỗi khi Tom có mặt ở nhà. Chíp chi liệng nhanh khi thoáng bóng Tom, ghé hai chân mảnh khảnh bám lên cổ áo bố rồi leo thoăn thoắt lên mái tóc đang thưa dần từ mấy năm nay của ông. Hắn đoán là từ lúc me Hảo xuất hiện. Ừ cũng phải thôi, vì làm sao khỏi ưu tư khi có nữ nhân trong nhà. Bao nhiêu điều phải lo toan mà! Vườn địa đàng há không xáo trộn từ lúc người đẹp Eva xuất hiện sao, nàng ta nhởn nhơ nũng nịu với chàng nguyên tổ của người ta đến nghiêng ngữa quả đất tội nghiệp.

Hạt Cát thích cùng bạn bè đến chơi nhà Hảo mỗi khi cô có dịp ghé tới thung lũng hoa vàng. Mục tiêu hấp dẫn là thăm... chim anh Tom. Có ai nghiêm chỉnh không rú lên cười khi gọi đùa thế. Cả bọn huyên náo chòng ghẹo, rượt bắt nhau thật hồn nhiên quanh khắp mảnh sân trồng đủ thứ hoa tươi cỏ lạ, đôi khi xéo lên luống hoa forget-me-not bé xinh tím rưng rức, những cánh mong manh ẩn mình dưới đám cỏ rậm. Nhưng không có ai dám hung hăn chạy nhảy trong nhà. Lý do trong ấy, nếu không cẩn thận sẽ dẫm đạp thằng con cưng của vợ chồng Tom, lỡ dại xảy ra tai nạn thì chỉ có nước bán đứt Cali mà trốn mất tăm dạng.

Chíp Chi nhỏ bằng bàn tay, khi đi cao chỉ vừa ngón tay giữa của Hạt Cát. Cô ta đưa ngón tay miêu tả cho tôi như thế. Chàng trai lang thang bất kỳ xó xỉnh nào, tuổi đã lớn nó lười bay liệng, chỉ đủng đỉnh từng bước ra dáng trầm tư mặc tưởng.

Đầu tháng 5 Cali nắng ấm, bổng thấy cô bạn nghệ sĩ từ xứ Úc xa xôi bất ngờ hiện ra, ghé tai vào các cô bạn nói nhỏ, tụi mình tới nhà Hảo thăm chim anh Tom. Bạn bè thường nghe thế là ré lên cười khoái chí nhưng nay trông cô ta bản mặt dàu dàu thế kia nên họ chỉ im lặng hưởng ứng. Nhàn 'cột nơ' liền đem theo gói quà xinh xinh cho Chíp Chi. Cái túi vàng chanh thắt nơ màu diêm duá chưa, trong ấy chứa đầy nhóc những hạt kê thơm bùi, chắc chàng ta sẽ thích phải biết. Chíp Chi lịch sự chào các bạn me Hảo, gải nhẹ cái mỏ cong cong vàng cứng vào mấy ngón tay Nancy. Dì ấy thiệt lắm chuyện lần nào tới cũng quà cáp linh tinh, tấm lòng dễ khiến người ta thương cảm. Cậu ta quan sát bầy bạn mẹ lần này thiếu mặt nhiều cô. Chíp chí nghiêng tai nghe họ lao xao mách khẽ, dì hát ca vương trọng bệnh. Hèn chi cậu thấy các bà bạn 'không chịu già' của me Hảo nét mặt ai cũng đăm chiêu thế nào. Dì Hạt Cát lí lắc nhất giờ quầng mắt đen thâm vì mất ngủ, đã qua nhiều đêm cô hoảng hốt tưởng tượng đến ngày chia xa biền biệt với bạn chí thân. Trông me Hảo phờ phạc quá, dang tay ôm các bạn vào lòng vì chợt thương cô bạn nhí nhảnh tươi xinh rồi đây sẽ bỏ bầy ra đi.

Tom ngồi yên lặng trong phòng khách. Chíp Chi sà xuống trên vai bố, rúc nhẹ cái mỏ cứng vào vành tai hồng hào của Tom cố ghẹo cho ông già cười. Bố hình như không để ý, im lìm suy tưởng chuyện gì. Chíp Chi liền nhớ ông Trần, chồng của dì hát ca Làm sao ông ta chịu đựng nổi gánh đau đớn đang đè nặng trĩu xuống thân xác trẻ trung của người bạn đời không lâu lắc chi sẽ hao mòn rũ liệt. Còn nhớ lần trước cặp dễ thương này đã chụp hình chung với cậu bé, hai người nâng Chíp Chi trìu mến còn chụm đầu vào nhau âu yếm. Nó lắc lắc đầu buồn bã. Cuộc đời vô thường, tất cả là phù du và mộng ảo. Nó lầm lũi bước lắc lư, tấm thân bé bỏng ngày thường giờ càng nhỏ nhoi hơn. Nơi góc tường treo chiếc lồng son chơ vơ, chốn nghỉ ngơi của nó. Chíp Chi chỉ thủng thẳn tìm về lúc căn nhà hoàn toàn yên lắng và bố mẹ đã vào phòng riêng của hai người.

Nắng trong veo như mật ong rãi xuống cảnh vật, ngoài vườn cây cối xanh tươi hơn

hở là thế mà sao quanh chú bé không ai buồn nói cười. Đúng là 'người buồn cảnh có vui đâu bao giờ'.

Chíp chi sinh trưởng từ miền hải đảo Hawai, bao quanh là trời mây bát ngát, bốn mùa biển xanh sóng biếc dập dồn. Hồi trai trẻ, chú sống với ông già hát dạo. Ông lão chết vợ từ lâu, ông ở vậy không tục huyền. Bà vợ gốc Trung hoa hiền lành, chăm chút hầu hạ ông rặt theo kiểu Á đông. Tara tên người nghệ sĩ dân bản xứ.

Lúc qua Honolulu, Tom lần kia dạo phố vẩn vơ. Rồi anh đứng như chôn chân trước bức tranh sống động. Chân dung lão già ngồi dạo đàn dưới gốc dừa đẹp như tranh VanGoh. Khuôn mặt dài phong sương. Làn da vàng nghệ sậm nâu, từng lớp da cồm cộm chạy dài từ trán bao quanh xuống cằm. Đôi mắt lim dim, lấp lánh những tia riễu cợt. Tara chơi Tây Ban Cầm điêu luyện. Đôi cánh tay nổi gân xanh cuồn cuộn, đưa đẩy không biết mệt cây đàn bóng lộn. Những ngón tay múa lượn dẻo dai. Tiếng đàn ngân nga ảo nảo, đôi khi nấc lên xót xa, lúc thì dạt dào âm thanh của sóng biển mời gọi. Có lúc chuyển giọng reo vui, tiếng dây sắt ríu rít yêu đời... Khách tạt ngang lắng nghe từng đám, lại lãng đi, trước đó không quên ném vào chiếc mũ rơm vài đôla thưởng người nghệ sĩ tài hoa. Mũ rơm qua dăm tiếng đồng hồ coi bộ khẳm tiền, Tara không hề liếc nhìn. Tom dừng chân lại từ mấy giờ qua lắng tai thưởng thức, thỉnh thoảng bóng một chiếc lá màu lục non ửng hồng rơi nhẹ trên vai áo Tara, đó là con két tinh ranh, chú chim nhỏ lãnh phần kiểm mở tiền khách tặng nghệ sĩ. Nó đậu xuống chiếc nón rơm chúi mỏ đếm tiền trông ngộ nghĩnh quá khiến mấy cô khách trẻ nổi hứng cho thêm đồng bạc xanh xếp gọn vào tận mỏ Chíp Chi.

Tom chờ ông già ngừng tay guitare dùng bữa ăn lunch, ghé ngồi gần để hỏi chuyện. Chíp Chi nghểnh mái đầu mượt lông tơ, đôi mắt tròn long lanh nhìn chủ. Tara cúi lượm chiếc mũ đầy tiền lên. Ông cẩn thận xếp những tờ giấy bạc, vuốt chúng thẳng nếp rồi bỏ vào túi áo trong đang mặc. Tara tâm sự với Tom, đánh đàn cố để dành có cái ăn vào muà vắng khách. Lão tâm sự, từ ngày bà vợ qua đời lão sống hẩm hút thiệt buồn nản, lo nhất là khi mình ra đi Chíp Chi sẽ mồ côi tội nghiệp. Tara thở dài, đưa tay vuốt nhẹ Chíp Chi. Con chim rúc mỏ vào bàn tay người cha già đang buồn bã, rỉa nhẹ vào từng ngón tay thuôn dài của người nhạc sĩ như cố ý ca ngợi bố già. Tom gợi ý, nếu Tara tin tưởng vào ông, Tom sẽ thay thế lão nuôi dưỡng chú bé. Ông lão ngần ngừ. Tom nói, anh còn ở lại đây tuần lễ, nếu đồng ý ngày cuối trước lúc rời hải đảo Tom sẽ đón Chíp Chi về Cali với mình.

Người chơi đàn ghi ta dạo, thẩn thờ bước, bàn tay gầy cầm chặt quai chiếc lồng son nhốt con chim nhỏ đưa tiễn Tom ra cuối đoạn đường ông ta quen lui tới kiếm ăn. Trên taxi ra phi trường về lại Cali, Tom trân trọng nhận đứa con thân yêu của ông lão nghệ sĩ gửi gắm. Xe chạy rồi, chàng ngoái đầu lui nhìn, ngậm ngùi trông dáng cam phận của Tara. Cái mũ rơm chụp sâu xuống che khuất mái tóc điểm sương của người bạn tri âm. Tom chợt nghe tiếng hót thất thanh của Chíp Chi nấc lên...

Ngoài ấy nắng ấm. Tiếng chim vang lừng chào đón mùa xuân đã về từ hơn tháng nay. Tít cao trên cánh quạt trần nhà phòng khách, Chíp Chí nghiêng đầu nhìn ra kính cửa sổ trong suốt. Chú rạo rực khi thấy những cành tầm xuân vươn vai, ửng đầy sắc tím ngọt nồng. Chú bâng khuâng tưởng tiếc quê hương đã rời xa...Nơi miền hải đảo quanh năm ấm áp, bố Tara giờ này ra sao nhỉ, còn đi đánh đàn dạo không? Bố có lẽ già lắm và ắt hẳn có

lúc nhớ đến thằng con bất hiếu này. Mỗi khi trời nắng và gió lao xao rung cành lá ngoài vườn là chú da diết nhớ nhà hơn lúc nào. Lâu rồi chú nghe me Hảo bàn với mấy bà bạn rũ nhau mùa nghỉ năm nay sẽ cùng đi tắm biển Honolulu. Chú tin là Tom thế nào chẳng ghé thăm bố Tara. Chụp hình chung cả nhà vây quanh ông lão nghệ sĩ đang chơi ghi ta, đem về khoe cho chú ngắm đỡ nhớ.

Làm sao chú quên được nơi ấy. Những trưa hè nắng lồng lộng, Tara tạm ngưng kiếm ăn và dắt chú dạo chơi một vòng thư dãn. Chíp chi ngất ngưởng trên vai bố, chú rúc mỏ vào mớ tóc dày của ông. Bóng cây Mưa hoa vàng đổ xuống lung linh nhảy nhót khắp nơi, chấp chới đậu sáng ngời trên tóc tai của bố con chú. Chíp chi nghiêng ngó nhìn. Phố xá linh động hơn vì giờ này các cô gái trẻ măng trong mảnh áo nghèo sặc sở đang tung tăn dạo bước. Có xứ sở nào dễ thương và hấp dẫn như Hawai không nhỉ? Tắm biển xong là các nàng mỹ nhân ngư cứ tự nhiên như thế trong hai mảnh vải đơn sơ. Các cô thoải mái dạo phố, đong đưa khoe tấm thân tuyệt vời duyên dáng của họ trước mắt nhìn của thiên hạ. Những hạt cát còn bám trên da thịt ửng màu nắng biển mạnh khoẻ của các cô nàng nữa kia. Trời trên cao trong xanh, ngoài xa khơi biển dâng màu tím huyền hoặc. Gió và nắng lao xao ca ngợi thiên nhiên huy hoàng.

Hảo vừa ra vườn hái vô một mớ nhánh lá thuộc bài xanh tươi, lát nữa cô sẽ cắm vào chiếc bình pha lê, xen giữa những bông hoa lys trắng muốt, thêm vài cọng xanh mềm mại sao cho ẻo lả tạo nên đường nét lãng mạn. Rồi Hảo vô ý quên mất chuyện khép chặt cánh cửa lớn ra vào phòng khách. Chíp chi liền đáp xuống nền gạch hoa và lách vội người ra khỏi cửa để thoát ra sân trước. Chú nhớ Tara nên muốn khoảnh khắc sống lại không gian chất ngất nắng, lắng nghe lời gió thì thầm và cất giọng theo tiếng chim ríu rít như thuở nào bên trời xa xôi ấy...Chú sảng khoái hít sâu vào lồng ngực không khí trong lành. Chú thầm trách tại sao mấy lâu nay mình đã dại dột đánh mất niềm hạnh phúc dễ nắm bắt được trong tầm tay, sao mãi nhốt thân hoài trong chốn tù hảm như thế kia nhỉ?

Từng đợt gió từ đâu thổi tới, xô đuổi bóng lá hoa chập chờn hư ảo trên nền sân lát đá cẩm thạch. Bầu trời xanh bao la vài cụm mây trắng lững lờ trôi, gợi chú nỗi nhớ không nguôi về quê nhà biền biệt. Chíp chi ngẫng người ra lặng khóc. Những giọt nước mắt tưởng khô cạn từ hôm giã từ cha già thân yêu, nay ứa ra. Chú cúi đầu thổn thức. Bổng một bóng đen ập tới bên mình khiến Chíp chi hoảng hốt. Ngó trật lại, chú nhận ra đó là mụ mèo nhung đen nhà hàng xóm. Bằng phản ứng nhanh như cắt, con nhim nhỏ đập cánh bay vút lên, níu móng vuốt cặp chân mảnh khảnh của mình bám chặt vào cành cây phượng tím. Chú chưa kịp hoàn hồn đã thấy mụ Katty nanh án rướn mình sãi đôi giò dài thận trọng bò lên thân cây Chíp chi vừa đậu tới...

Chú ngó quanh định kêu cứu nhưng nào thấy bóng người thân. Tom giờ này đang bận ở sở làm, Hảo thì mải mê cắm hoa trong phòng khách nhỏ tít đằng sau bếp. Tình trạng này may ra chỉ có thân tự giải cứu thân mà thôi. Chú nghỉ thầm như thế và liền lập tức đập cánh lao xuống bụi cỏ lông chồn mọc ngay cửa ra vào. Con mèo đen bất ngờ trước động tác liều mạng của kẻ thù loắt choắt từ lâu nó đã rình rập quyết vồ cho được để nhai sống muốt tươi. Mụ quay ngoắt mình lại và chồm chí tử vào bụi lông chồn đang rung động không ngớt. Mèo đen nắm chắc phần thắng, vì nó đinh ninh tên tiểu tử hẳn còn run sợ núp dưới đám cỏ lau này. Nhưng ngay giữa cái chớp mắt sinh tử ấy, Chíp chi đã vụt lạng người tới chân khe cánh cửa lớn để lọt nhanh vào phòng khách. Soạt một tiếng như trời

gầm bóng mụ mèo hung dữ đâm sầm vô khung cửa sắt. Con mèo mun hằng ngày ăn uống no say phè phởn nên to cở con chó con thử hỏi làm sao mụ ta có thể nhào vô được khe hở bé chỉ vừa khít với thân hình nhỏ nhoi của Chíp chi?

Từ sau nhà Hảo chợt nghe có tiếng cửa đóng mạnh vẳng xuống, cô liền rảo chân lên phòng khách lớn. Hảo thấy lồng chim đang chao động và lạ chưa giờ này sao thằng con cưng lại chịu khó khép mình ở trong đó. Hảo ghé tới thăm chừng. Chíp chi lông lá xác xơ, dáng lảo đảo và ánh mắt thất thần nhìn cô chằm chặp. Hảo đưa mấy ngón tay ra cho con chim nhỏ nhảy lên, nhưng nó lùi lại run rẩy. Cô ngập ngừng một lúc rồi đưa tay khẽ nhấc Chíp chi lên. Chim nhỏ khụy xuống nằm im trong lòng tay me Hảo. Cô âu yếm nói chuyện với chú, hỏi han có chuyện chi xảy ra đã làm thằng con khác lạ? Chú két ngơ ngác ngó thẳng ra ngoài cửa lớn, Hảo nhìn theo hướng nó nhìn. Ngoài ấy chỉ thấy Katty hiền lành đang nằm dài ra trên sân đá sưởi nắng. Katty có bộ lông đen như nhung là mèo cưng quý của nhà bác Cave người láng giềng. Tom vẫn thích nựng nịu vuốt ve Katty, ông vốn quen thân nó đã hơn mươi năm nay.

Hảo tiến sát gần cửa lớn, cô nhìn ra thoáng thấy vài cái lá hồng lục vương bên bụi cỏ lông chồn sao trông quen quen. Hảo ngó kỹ hơn, hình như đó là lông cánh của Chíp Chi rơi rải rác, cô bất giác rùng mình. Hảo quan sát con chim két, nó vẫn còn run rẩy và nằm dí sát lòng bàn tay mình. Hảo đưa bàn tay rảnh vuốt ve Chíp chi nâng nó đứng dậy nhưng nó lại khuỵ xuống. Hảo hết hồn chợt thấy cẳng chân nó có vết sướt và rỉ máu đỏ. Cô nhìn gần hơn, thấy hình như một chân trái con chim nhỏ bị gảy. Hảo hoảng hốt nhấc điện thoại báo tin dữ cho Tom.

Tom vội vả rời xe đi nhanh vào nhà. Ông cúi đầu nhìn cẳng chân Chíp chi. Ông nâng nhẹ nó rời khỏi tay vợ rồi sau đó thả nó xuống trên nền nhà. Tom lùi xa một chút và huýt gió gọi nó đi tới gần mình. Chú két cố gắng bước, từng bước chân ngập ngừng và thì thọt tiến đến bố Tom. Ông thảng thốt kêu lên,

- Phải đưa con đến Dr. Chang ngay.

Chang là vị bác sị thú y bạn thân của Tom. Dr. Chang người gốc Taiwan, mỉm cười hiền hậu xoa nắn đôi cẳng chân bé xíu bị thương của con chim két, Chang an ủi song thân Chíp chi:

- Vài hôm nữa xương chân thằng bé sẽ liền lặn, nó sẽ sống lâu mạnh khỏe với ông bà.

Rồi ông đơn giản lấy ra một khúc tăm mảnh, dùng kéo cắt miếng băng dính nhỏ xinh cho vừa với kích cẳng chim. Chang tự tay mình nhẹ nhàng và tỉ mỉ quấn băng dính quanh cọng tăm bó sát chỗ bị gãy của chân Chíp chi.

Ba người nhà Tom cám ơn và chào từ giã vị lương y ra về vui vẻ.

Cô y tá trân trọng trao cho bà Tom tấm biên nhận trả tiền bác sĩ. Hảo sửng sốt đọc thấy: 80 đôla. Cô lẩm bẩm một mình:

– Mắc quá! Biết thế mình làm lấy cũng được!

Hảo nhớ ngày xưa ở quê Kim Long, Hảo với lũ bạn nhóc trong xóm nghịch tinh chơi đùa, mấy thằng ranh con từng chữa cho chân cẳng con chim rột rột chúng bắt được từ trên tổ cao... nào có khác chi đốc tơ Chang chữa chân cho con chim két. Ui cha dễ òm! Rứa mà tại răng mình không nhớ ra hè?!

Viết tại Burbank, tháng 5-2006 ấm áp.

■ *PHAN MỘNG HOÀN*

Thơ chữ Hán "Lộc Minh Đình Thi Thảo" của Ưng Bình Thúc Gia Thị

NGUYỄN HỮU VINH

Đêm tháng bảy âm lịch, trời Taipei vào tiết thu sang. Mưa lách tách trên lá, gió xì xào trên cây. Hơi thu nhẹ thoảng, lòng người cũng vì thế mà chùng xuống, nhớ nhung bâng quơ. Tôi tỉnh lại với thực tại vì chợt nhớ tới mấy câu thơ chữ Hán của Ưng Bình Thúc Gia Thị, một nhà thơ lừng lẫy của miền sông Hương núi Ngự:

... Ngã diệc tình si trung vị lão
Ngân hà viễn vọng tứ du du...

(Tình si ta cũng người trong cuộc
Ngắm hướng dòng Ngân luống ngậm ngùi...)

Nguyễn Hữu Vinh biên soạn

Mối duyên thơ giữa tôi và thi ông Ưng Bình Thúc Gia Thị cũng bắt đầu từ đêm Thất tịch (ngày 7 tháng 7 âm lịch) hôm ấy. Tôi bắt đầu đi vào thế giới thơ chữ Hán của thi ông qua tập thơ *"Lộc Minh Đình Thi Thảo"* (*). Tôi có duyên may được nhà thơ Tôn Nữ Hỷ Khương, ái nữ của thi ông, tặng cho bản sao photocopy cuốn *"Lộc Minh Đình Thi Thảo"* gồm tất cả các bài thơ viết bằng chữ Hán của thi ông. Tôi đã bị lôi cuốn ngay từ đầu, chữ Hán viết bằng tay, đều đặn, đẹp như in. Và cũng từ đêm đó, tôi quyết định chuyển dịch ra thơ chữ Việt, gần 4 năm sau mới hoàn thành, và cũng cho tới bây giờ tôi vẫn bị lôi cuốn mãi hoài bởi những dòng thơ dạt dào, dấy lên những rung động sâu xa trong lòng người.

Chúng ta đã thưởng thức Thơ, Ca Huế, Ca Trù, Hò, Tuồng bằng chữ Việt của thi ông, nhưng nói đến sự nghiệp văn chương của thi ông mà không nhắc đến thơ chữ Hán là một điều thiếu sót lớn. Thi ông Ưng Bình Thúc Gia Thị đã để lại cho kho tàng văn học Việt Nam tất cả 197 bài thơ chữ Hán, nếu kể từng bài thơ thuộc loại tám câu, thì thi ông đã sáng tác hơn 200 bài theo lối thơ Đường luật. Phần nhiều đều là những bài thơ thật tuyệt vời về hình thức lẫn nội dung.

Cuộc đời Ưng Bình Thúc Gia Thị là cuộc đời của những bậc đường quan, và cũng là của những kẻ tao nhân mặc khách. Gió mát, trăng thanh, cảnh đẹp, trời thu, tình bạn đều là những yếu tố cần thiết, là nguồn thơ không thể thiếu. Phần nhiều các thi sĩ sống và sáng tác lấy sự cô đơn, sự khổ đau làm lẽ tự nhiên cho nguồn sáng tạo. Thi ông thì trái lại, lấy tình người làm gốc chốt, lấy ngoại cảnh thiên nhiên để cảm hứng, để dệt thành những vần thơ ngọt ngào, thanh thoát và đầy ắp tình người luyến lưu, đậm đà. Thi ông thường hứng tạo những vần thơ đầy ắp tình người trong những lúc cùng bè bạn ngao du, chơi thuyền, leo núi; hay trong những lúc ngâm thơ xướng họa, hay trong những lúc hò hát, hay trong những phút nhớ nhung vì xa cách. Có thể nói rằng trong những yếu tố tạo nên phong thái thơ ca của thi ông thì bạn bè, ca nữ và phong cảnh thiên nhiên đã đóng vai trò quan trọng và không thể thiếu.

Tập thơ chữ Hán của thi ông hầu như là tập thơ hoạ với thơ của các bạn thơ. Thi ông có rất nhiều bạn bè. Lúc về già thì có Hương Bình Thi Xã, khi còn trẻ thì thường hay hoạ thơ và nhắc nhở đến nhiều lần với mối cảm

tình nồng nàn, đậm đà là những người như ông Thúc Thuyên, Đông Chi, Đông Trì và Hà Thiếu Trai. Thi sĩ thì ai cũng lắm tình, nhưng mối tình ruột thịt của thi ông đã đặc biệt dành Thúc Thuyên thì thật là đậm đà, được thể hiện qua tám bài thơ còn để lại trong tập thơ chữ Hán có liên quan đến Thúc Thuyên. Quan Thượng Thư Thúc Thuyên, không ai khác hơn là người em ruột của thi ông, tuổi tác gần kề, cũng yêu thơ và cũng là quan lớn trong triều đình nhà Nguyễn. Đều cùng là những bậc đại quan trong triều, cả hai người đều phải rày đây mai đó, nhậm chức ở những nơi xa. Anh em hiếm lúc đoàn tụ sinh sống bên nhau. Tuy nhiên không phải vì thế mà tình cảm anh em ruột thịt xa mặt cách lòng. Năm Ất Hợi (1935), lúc Thúc Giạ về hưu được hai năm thì Thúc Thuyên mất. Thi ông khóc em thống thiết như sau:

Bính Tý thu nguyệt nhị thập lục nhật vãn chu quá Hiệp Quỹ Thúc Thuyên cố đệ lương đình tân thứ hữu cảm. Bộ Quất Đình tiên sinh nguyên vận

Kỳ nhất

Thanh thảo trì đường mộng dĩ phi
Tẩy bôi giang thượng điếu tà huy
Lương đình cổ độ kinh qua xứ
Trường đoạn lô hoa không tự phi

Kỳ nhị

Nhạn trận kinh hàn ỷ bích không
Thu thâm phong diệp bán phi hồng
Mỗi tư sách họa lương đình cú
Lệ sái giang đầu khấp vãn phong

Kỳ tam

Thử địa phồn hoa kim dĩ không
Thảo hoa do chiếu tịch dương hồng
Lưu thương khúc thủy liêu tân cú
Duy hữu ngư ca thu dạ phong

Chiều ngày 26 mùa thu năm Bính Tý (1936) chèo thuyền ngang qua đình hóng mát của người em quá cố là quan Hiệp Quỹ Thúc Thuyên. Cảm lòng họa theo bài thơ của ông Quất Đình.

Bài số một

Cỏ xanh ao nước mộng tan rồi
Rót rượu trên sông cúng nắng rơi
Qua bến đò xưa đình hóng mát
Hoa lau phất phới dạ tơi bời

Bài số hai

Lạnh về đàn nhạn vút trời xanh
Thu muộn vàng trông ngập lá cành
Nhớ thuở họa thơ đình hóng mát
Gió chiều rào rạt lệ rơi nhanh

Bài số 3

Đâu rồi đây chốn thắm vườn hoa
Hoa cỏ còn trông rực nắng tà
Rượu đổ sóng vờn buồn chẳng nói
Đêm thu gió lộng tiếng chài ca

Nguyễn Hữu Vinh biên soạn

Thúc Giạ nhìn cảnh cũ, lau lách vẫn như xưa, phất phơ theo làn gió nhẹ, rót chén rượu đổ xuống dòng nước chảy dưới ánh nắng chiều đỏ ối để tưởng nhớ người xưa. Trời gió mùa thu xứ Huế đã trở về, cây lá bên bờ sông đã trở vàng, nhớ lúc xưa, ở đây ta cùng em xướng họa, mà nay chỉ còn tiếng gió rì rào, nước mắt Thúc Giạ lả tả rơi. Người bây giờ ở đâu? Những cành hoa xưa còn đó, vẫn nở rộ, vẫn rực rỡ dưới ánh chiều tà, nay chỉ còn yên lặng. Rót chén rượu cúng xuống dòng sông, nghe gió thu trên sông lồng lộng, đâu đây văng vẳng tiếng ca của thuyền chài.

Trong 197 bài thơ chữ Hán còn lưu lại, thi ông đã dành gần 15 bài thơ hoạ với ông Hà Ngại. Đây là số tỉ lệ lớn nhất về thơ hoạ của thi ông với bạn bè. Thi ông quen biết với ông họ Hà từ lúc còn làm Tri Phủ huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị. Tình bạn cứ kéo dài cho tới lúc về hưu và nhất là lúc tuổi gần về

trời, thi ông với ông họ Hà có rất nhiều bài thơ hoạ tuyệt tác.

Đáp hoạ Bình Định Quan Sát sứ Hà Thiếu Trai trung thu cảm tác nguyên vận.

Thu khứ thu lai thu hựu thu
Hợp ly ly hợp kỷ thời hưu
Tài hoa ngã thặng Uyên Minh kính
Tuyển cú quân đăng Dữu Lượng lâu
Giang tế oanh ca thôi cựu mộng
Vân biên nhạn tín giải tân sầu
Tự liên sấu cốt sai thi cốt
Nan đạo thừa tra tác viễn du

Hoạ đáp thơ Trung thu cảm tác của quan Án Sát Bình Định Hà Thiếu Trai.

Thu đến thu đi đã mấy mùa
Hợp tan tan hợp đến bao giờ
Uyên Minh vườn cũ tôi trồng cúc
Dữu Lượng trên lầu anh vịnh thơ
Đầu bến giọng oanh ru mộng cũ
Chân trời bóng nhạn báo tin chờ
Tìm thơ mòn mỏi đà gầy cọm
Phải dạo thuyền chơi chuyện chẳng đùa

Nguyễn Hữu Vinh dịch

Thi ông thường hay đàm đạo và xướng họa với Thượng Thư ở bộ Kinh Tế là Nguyễn Khoa Kỳ, Hộ bộ Thượng Thư Bình Nam Nguyễn Khoa Tân v.v. thuộc dòng họ Nguyễn Khoa, một vọng tộc ở Huế, con cháu của Nguyễn Khoa Đăng, làm quan đến chức Nội Tán Hầu thời chúa Nguyễn.

Lưu đề An Lạc tự
Tự chủ Kinh tế bộ Thượng thư Nguyễn Khoa Kỳ tiên sinh.

Kỳ nhất
Bình sơn sơn hạ thiểu chinh trần
Hệ mã chiêu đề vấn chủ nhân
Thân thị trủng thần tâm thị Phật
Nhật đàm kinh tế dạ kinh văn

Kỳ nhị
An Lạc đình viên an lạc thân
Thuỷ quang sơn sắc tĩnh phong trần
Danh lam thị xứ thuỳ vi chủ
Hán tướng Ïường tăng diệc thử nhân

Kỳ tam
Cổ bách thương tùng bạn thuý lâu
Diễm đàm danh thế hữu danh lưu
Bốc cư thử địa phi vô ý
Mao thổ tương lân Nội Tán Hầu

Đề thơ ở chùa An Lạc
Chủ chùa là Thượng thư bộ Kinh Tế Nguyễn Khoa Kỳ

Bài số 1
Nấp dưới non Bình cảnh lặng yên
Đến thăm thử hỏi chủ nhân xem
Thân làm quan lớn tâm là Phật
Kinh tế lo ngày kinh tụng đêm

Bài số 2
Chùa vườn An lạc chốn tu thân
Cảnh vật nên thơ rửa bụi trần
Đây chốn danh lam ai hỏi chủ
Chùa tăng là cũng bậc triều thần

Bài số 3
Tùng bách rờn xanh một cảnh lầu
Tiếng dòng danh giá đã từ lâu
Nơi đây đã cố đem lòng chọn
Gần đất lăng quan Nội Tán Hầu

Nguyễn Hữu Vinh dịch

Suốt cuộc đời thi ca của thi ông, ca nhi cũng đóng 1 vai trò không kém phần quan trọng. Từ lúc làm quan ở các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và Hà Tĩnh, thi ông có khá nhiều cô đào hát ca Huế, ca Trù thân thiết; cũng như vào thời sống cuộc đời hưu dật ở Huế, các nàng đào vẫn quây quần bên thi ông và còn lưu lại tiếng tăm trong thơ chữ Hán như các nàng: Mộng Vị, Lai Châu, Hữu Hạnh, Đại Châu, Đại Hàn, Như Vân, Tuyết Ngọc, A

Thanh, Kim Cúc, Ngọc Sương, Tường Vi, Lục Hà, Cúc Anh, Ngọc Giám v.v.. Thi ông vui thú với ca Huế, ca Trù, với tiếng đàn, lời ca, giọng ngâm, rượu nhắm, song thi ông vui thú trong sự tao nhã, không hề lụy vì tình yêu trai gái tầm thường với họ. Tâm hồn của thi ông thanh thoát với thơ, với rượu, với câu ca, giọng hát, tiếng đàn.

Quý Hợi lạp nhị thập nhị dạ đề thị Đông Chi Tử Lan nhị thi hữu Án Sát Quảng Bình

Tử Lan thị hòa Đông Chi thị
Lưỡng cá danh hương hồ bất mị
Xuân tâm sấu cốt cọng hàn mai
Khổ huống ngâm hồn tuỳ Mộng Vị
Bích đào lục liễu diệc phân sầu
Vũ điệp du phong tần hiến mị
Na như Thúc Dã nhất thi thiên
Đã phá ngân sàng thâm dạ quỷ

Đêm 22 tháng chạp năm Quý Hợi (1923) làm thơ tặng hai ông bạn Đông Chi và Tử Lan

Tử Lan là một với Đông Chi
Trằn trọc hai ông phải chuyện gì?
Muốn ngắm mai vàng lo ốm xác
Vì mơ Mộng Vị khổ hồn thi
Đào tơ liễu biếc sầu đôi ngã
Bướm lượn ong vần tỏ dạ si
Sao được một vần như Thúc Giạ
Canh khuya phá giấc quỷ ra uy

Nguyễn Hữu Vinh dịch

Cuộc đời của thi ông, sống ở Huế chỉ trừ lúc sinh ra, sống thuở thiếu thời và lúc về hưu, còn ngoài ra đều vì việc quan nên phải rày đây mai đó, nhậm chức quan lúc thì ra phía bắc miền trung, lúc thì vào phía nam miền trung nước Việt. Ngao du sơn thuỷ, thơ ngâm, rượu nhắm, hò hát, bạn bè là những yếu tố cần thiết trong cuộc đời của thi ông. Qua những vần thơ chữ Hán, chúng ta có dịp cùng với thi ông, ca nhi và bạn hữu thưởng ngoạn những danh thắng vào những dịp khi trời vào thu như Chùa Trà Am, chùa Linh Mụ, núi Ngự sông Hương ở Huế; sông Ngưu Chữ ở Hương Khê, Hà Tĩnh; Đầm Cầu Hai, núi Bạch Mã ở Thừa Thiên; Ngũ Hành Sơn ở Quảng Nam, sông Thạch Hãn, núi Mai Lĩnh ở Quảng Trị; núi Linh Phong ở Bình Định, Động Phong Nha, Lũy Thầy, sông Gianh, sông Nhật Lệ, núi Đâu Mâu ở Quảng Bình; dãy Hoành Sơn ở Hà Tĩnh, Văn Miếu ở Hà Nội v.v...

Tân Tỵ trung thu phiếm nguyệt hữu hoài

Nhất diệp khinh chu thủy thượng phù
Sổ thanh hàn nhạn bất thăng thu
Nhĩ Tỳ bà khúc thương ly hợp
Xuy Phụng hoàng tiêu cảm khứ lưu
Phẩm mính đề thi chiêu khách họa
Hữu ngư vô tửu hướng khuê mưu
Bồng song liêm quyển hàm thanh mộng
Thố ảnh tương khuy bạn chẩm đầu

Cảm tác trong đêm trung thu chèo thuyền thưởng trăng năm Tân Tỵ (1941)

Một chiếc thuyền con thả lững lờ
Thu sầu nhạn lẻ gọi bâng quơ
Tiếng Tỳ tan hợp lòng thương cảm
Sáo Phượng chờ đi luống ngẩn ngơ
Trà nhấm thơ đề mời khách hoạ
Cá còn rượu thiếu gọi nhà đưa
Mạn thuyền say mộng bên rèm cuốn
Ngước mắt trăng chờ bên gối mơ

Nguyễn Hữu Vinh dịch

Chúng ta hãy về tìm lại cây cầu mang tên Lược Ước (Lược Ước Kiều), bắt ngang con suối róc rách trước cửa chùa Trà Am, nay vẫn âm thầm chờ đợi khách tri âm.

Hựu tiền đề. Giáp Tuất cửu nguyệt giai thi hữu sơn du hựu phóng Tra Am. Hoạ Thượng Thư Thúc Thuyên hiền đệ xướng vận

Sơn ngoại thanh sơn hựu kỷ trùng
Hoành khâm nhất vọng hướng thanh không
Đăng cao vị đáo tầng loan thượng
Điếu cổ hoàn lai Tiêu tự trung
Tháp ngoạ Tỳ khưu nhân dĩ diểu
Kiều danh Lược Ước lộ do thông
Hoa hương thụ ảnh tầm u xứ
Thùy thức Tra Am Phật tử công

Tiếp vần bài thơ trước. Họa lại bài của em là Thượng Thư Thúc Thuyên, tháng chín năm Giáp Tuất (1934) cùng đi chơi núi đến thăm chùa Trà Am

Lớp lớp xanh xanh núi chập chùng
Che ngang tà áo ngước trời trong
Trèo cao núi nọ chưa leo tới
Hoài cổ chùa đây hãy đến cùng
Có tháp Tỳ kheo người đã vắng
Đây cầu Lược Ước lối đà thông
Hương hoa cây cảnh nơi u tịch
Phật tử dày công ai biết không

Nguyễn Hữu Vinh dịch

Cũng như Nguyễn Du đã chuyển nhập thơ Đường vào Kiều một cách tài tình, thì thi ông cũng đã mượn tình và cảnh trong thơ Đường một cách không kém phần khéo léo, để dệt nên những vần thơ trác tuyệt, không những không vì thế mà làm cho thơ chữ Hán của thi ông cứng cỏi, câu nệ, nặng nề, trái lại thơ chữ Hán của thi ông lại thanh thoát, nhẹ nhàng, ý thơ lai láng, trữ tình, sâu đậm, cô đọng, và phần nhiều dễ gây được cảm thông sâu xa với người đọc. Thi ông chịu ảnh hưởng nhiều đối với các thi nhân Tống, Đường của Trung Quốc như Bạch Cư Dị, Đỗ Phủ, Lý Bạch, Lý Thương Ẩn và Vương Duy.

Dưới đây là một trong những bài thơ mượn chữ của các thi sĩ đời Đường để diễn đạt sự nhớ nhung bạn cũ.

Xuân nhật hữu hoài Linh giang cựu hữu Án Sát Quảng Bình

Tế sổ lạc hoa sầu vị phá
Tình thính đề điểu tín tương lai
Ngâm bôi hữu khách hoài vân thụ
Lữ dạ hà nhân khán đẩu đài
Kỷ khúc Vị Thành tân sắc liễu
Nhất chi Kế bắc cựu tình mai
Tư quân nhiễu mộng tầm quân xứ
Chu phiếm Linh giang thướng Hải đài

Ngày xuân nhớ bạn cũ ở sông Gianh

Đếm tàn hoa rụng chạnh sầu
Lặng nghe chim gọi đợi cầu tri âm
Mây ngàn rượu ngóng thơ ngâm
Trông sao đêm trọ âm thầm nhớ ai
Vị thành khúc vẳng bên tai
Mơ người Kế Bắc cành mai gợi tình
Nhớ anh vào mộng tìm quanh
Sông Gianh thuyền dạo lên thành Hải trông

Nguyễn Hữu Vinh dịch

Chú thích:
- Chim gọi đợi cầu tri âm lấy từ ý Chim xanh (Thanh điểu), chỉ sứ giả, thư từ. Sách "Hán Võ" nói rằng Tây Vương Mẫu nhờ con chim xanh làm sứ giả đi đến trước để báo tin cho Hán Võ đế biết rằng Tây Vương Mẫu đến thăm. Sau này, dùng chim xanh để chỉ sứ giả đưa tin.
- Mây ngàn thơ Đỗ Phủ Xuân nhật hoài Lý Bạch, có hai câu "Vị Bắc xuân thiên thụ, Giang Đông nhật mộ vân"; Trần trọng Kim dịch Ngày xuân nhớ Lý Bạch: "Cây xuân Vị Bắc xanh rờn, Giang Đông chiều tối mây ngàn thênh thênh". (Nhìn phong cảnh nên thơ ở Vị Bắc mà nhớ người ở Giang Đông).
- Trông sao lấy từ ý bài Kim Lăng Độ của Trương Hỗ.

Đề Kim Lăng độ
Trương Hỗ

Kim Lăng tân độ tiểu sơn lâu
Nhất túc hành nhân tự khả sầu
Triều lạc dạ giang tà nguyệt lý
Lưỡng tam tinh hỏa thị Qua Châu

Đề thơ bên bến Kim Lăng

Kim Lăng quán nhỏ bến giang đầu
Đêm trọ khách xa chớm mối sầu
Ngóng nước triều dâng trăng chếch bóng
Sao mờ lấm tấm ấy Qua Châu

Nguyễn Hữu Vinh dịch

- Vị Thành, Dương Quan hay Tam Điệp thường được thi ông lấy ý từ bài Vị Thành Khúc thơ Vương Duy để diễn tả tình cảnh chia ly bịn rịn, ngậm ngùi với bạn bè.

Vị Thành Khúc

Vị Thành triêu vũ ấp khinh trần
Khách xá thanh thanh liễu sắc tân
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu
Tây xuất Dương Quan vô cố nhân

Vương Duy

Khúc hát Vị Thành

Vị thành mưa sáng tươi màu đất
Lữ xá xanh màu sắc liễu xuân
Anh ơi hãy cạn ly này nhé
Ra khỏi Dương Quan ai cố nhân

Nguyễn Hữu Vinh dịch

Trong 197 bài thơ chữ Hán trong tập Lộc Minh Đình thi thảo, thi ông Ưng Bình Thúc Gia Thị đã để lại cho nền thơ văn của chúng ta nhiều bài thơ trác tuyệt, là những tài liệu quý giá để cho người đời sau còn có dịp nghiên cứu về xã hội, phong tục và tập quán thời đó, cũng như có dịp hiểu thêm về cuộc đời và sự nghiệp của thi ông.

Thơ chữ Hán của Ưng Bình có những đặc điểm sau đây:

1. Nói chung, thi ông xoay quanh chữ "Tình". Tình đối với núi sông non nước, tình đối với thiên nhiên, tình bạn thơ ca, tình bạn ở quan trường, tình bạn bè thâm giao, tình với cô đào của ca trù và ca Huế.

2. Tình của thi sĩ thường được thể hiện qua những "nỗi buồn", nhưng thi ông buồn một cách rất đặc biệt và đa dạng. Thi ông không buồn như nỗi buồn day dứt, than thở sinh không gặp thời như phần đông các thi gia đời Tống, Đường. Thi ông không buồn tê tái như Đỗ Phủ, không buồn man mác như Lý Bạch, không buồn yếm thế như Lý Thương Ẩn. Trái lại, người làm quan Án Sát mà lúc nào cũng say sưa với cái đẹp của vũ trụ, cái đẹp của thiên nhiên và buồn một cách nhẹ nhàng, thanh tươi. Thi ông buồn vì xa nhà, nhớ quê; buồn vì xa bạn, xa cô đào; buồn vì thiếu người để cùng ngao du sơn thuỷ, buồn vì mưa thu, buồn vì xa người ruột thịt v.v... Do đó thơ chữ Hán của thi ông có sự thu hút mãnh liệt đối với đa số người đọc vì hồn thơ thanh thoát, mộc mạc nhưng tế nhị và sâu sắc.

3. Thơ của thi ông thường hay ghi lại những vết tích lịch sử, địa lý và xã hội cho nên rất gần gũi và dễ gây nhịp cảm với con tim của người đọc cùng xứ sở. Chúng ta có thể cùng được thưởng thức phong cảnh tuyệt vời ở những nơi danh thắng mà trong đó còn có những nhân vật nổi tiếng có liên quan đến lịch sử, văn học và xã hội đương thời.

Qua những vần thơ chữ Hán, thi ông sẽ đưa người đọc về thế giới phong lưu của hàng quan lại, thi nhân mặc khách ngày xưa, người đọc sẽ cảm thấy buồn vui lẫn lộn, tình cảm sẽ dạt dào và có được những cảm giác nhớ nhung chất ngất, bên tai còn nghe văng vẳng đâu đây những tiếng cười vui với những nhịp trống, lời ca, tiếng hát, câu hò của khách thơ, của ca nữ trong những dịp vui ca Huế, ca Trù hay trong những lúc dạo chơi với núi non, trăng thanh, gió mát, hoa tươi, cỏ đẹp, núi biếc, sông mờ, thuyền dạo lênh đênh ở miền trung nước Việt trong những năm khoảng giữa thế kỷ 20. Với những vần thơ cô đọng nhưng dễ gây rung cảm cho con tim, người đọc cảm nhận được ý nghĩa của tình người qua thi ca chữ Hán của thi ông.

(*) Lộc Minh Đình: Ngôi đình tên là đình Lộc Minh (tiếng nai kêu), dùng để tiếp khách thơ, nằm trong khuôn viên nhà của thi ông ở Vỹ Dạ.

NÉN HƯƠNG CHO BẠN
VÕ VĂN HẢI

Lâm Lễ Trinh

Trong đời có những vết thương lòng mà thời gian không thể xóa nổi vì trong vết thương ấy, hình ảnh cái chết đau xót của một người thân là một mối ám ảnh bất tận. Sau gần hai thập niên cố gắng, tác giả bài này mới thuyết phục được chị Nguyễn Khoa Diệu Mai chịu ngồi kể lại cuộc đời chính trị đầy sóng gió của chồng là cố Võ Văn Hải, cựu Chánh Văn phòng đặc biệt của Tổng thống Ngô Đình Diệm mà anh từng phục vụ sát cánh nhiều năm, từ lúc ông Diệm bôn ba hải ngoại cho đến khi bị các tướng dưới trướng sát hại dã man ngày 1.11.1963 trong một cuộc đảo chính.

Anh Võ Văn Hải, sanh năm 1919 tại Hải Lăng, Quảng Trị, là trưởng nam trong một gia đình 13 anh chị em, 6 trai và bảy gái, thuộc bốn giòng con, thân sinh là cụ Án sát Võ Vọng, một bạn đồng song với ông Ngô Đình Diệm và từng giữ chức Quản đạo tại Kontum (?), Tiểu học tại Quảng Trị. Hải học trên tác giả bài này một lớp ở trường trung học Thiên Hựu Huế và, sau Tú tài, ghi tên học luật năm 1942 tại Hà Nội. Từ 1943 cho đến 1948,vì chiến tranh, Hải bỏ học đi theo chí sĩ Ngô Đình Diệm hoạt động chính trị trong nước. Năm 1949, Hải sang Pháp, ghi tên học Văn khoa tại Paris, xong chuyển năm 1951 qua ngành chính trị, kinh tế và xã hội, tốt nghiệp cử nhân năm 1953. Hải chuẩn bị lấy bằng Tiến sĩ chính trị tại Đại học Genève nhưng phải bỏ nửa chừng vì vào tháng 5- 1954, được bổ nhiệm Chánh văn phòng đặc biệt của Thủ tướng Diệm. Sau vụ đảo chính 1.11.1963, Hải ghi tên vào Đại học Văn khoa Sàigòn. Năm 1967, đậu Cử nhân Hán học. Hải viết và nói lưu loát tiếng Anh, Pháp và Hoa (Quảng đông và Quan thoại).

Chị Hải, nay 85 tuổi, trí tuệ còn rất minh mẫn, tóc điểm sương, gương mặt quý phái, trang sức thanh nhã, đã tiếp vợ chồng chúng tôi tại tầng hai của một cao ốc dành cho người cao niên ở góc đường First street và Flower, Santa Ana, California, trong một căn phòng nhỏ đạm bạc, ấm áp, đầy kỷ vật và tranh ảnh. Với giọng Huế êm dịu, chậm buồn, đôi khi nghẹn ngào vì cảm xúc, chị đã trả lời tất các câu hỏi của tôi một cách chân thành, cởi mở.

Chị Diệu Mai - chúng tôi thường thân mật gọi chị như thế - là trưởng nữ thuộc giòng lớn trong một gia đình vọng tộc Miền Trung, gồm có 13 người con và ba kế mẫu. Thân phụ chị là học giả Nguyễn Khoa Toàn, thi sĩ kiêm họa sĩ tài danh, tốt nghiệp trường Hậu bổ như ông Diệm và lớn hơn ông Diệm năm, sáu tuổi. Cụ Tham tri Toàn từng giữ nhiều chức vụ hệ trọng như Tá lý thời Ngự tiền Văn Phòng kiêm Thượng thơ Bộ Học Phạm Quỳnh Bộ trưởng Giáo dục trong Chính phủ Nguyễn Văn Xuân và Đại sứ ở Thái Lan thời Bảo Đại năm 1949. Khi mới về nước, Thủ tướng toàn quyền Ngô Đình Diệm lưu dụng cụ Toàn ở Bang Kok hai năm trước khi cụ về hưu.

Sau đây là nội dung cuộc mạn đàm có ghi âm giữa chị Diệu Mai (DM) và tác giả bài này (LLT).

LLT: *Xin chị vui lòng cho biết chị lập gia đình với anh Hải năm nào? Lúc đó anh Hải đã theo cộng tác với chí sĩ Ngô Đình Diệm chưa? Chị biết gì về giai đoạn này? Hải có kể lại cho chị biết cụ Diệm bị Việt Minh bắt giữ ở Tuy Hòa vào tháng 9.1945 hay không? và việc Hồ chí Minh mời cụ Diệm tham gia Chính phủ Liên hiệp với tư cách Cố vấn?*

DM: Chúng tôi lập gia đình khá trễ. Cuối 1949, ông cụ tôi mới gởi tôi qua Pháp để ở với một người em trai sinh viên y khoa và sẵn dịp, tôi học về coiffure. Lúc đó, tôi đã trên 20. Tại Paris, tôi gặp Hải, một sinh viên nghèo, con trai cụ Án sát Võ Vọng. Tôi trở về Việt Nam một năm sau Hải. Chúng tôi kết hôn tại Sàigon ngày 27.10.1955 trong một buổi lễ đơn sơ, không có cụ Diệm tham dự, vì tình hình chính trị lúc đó thật rối rắm, anh Hải rất bận trong chức Chánh văn phòng đặc biệt của Thủ tướng Diệm (**).

Anh Hải không nói gì nhiều với tôi về những năm bí mật anh theo cụ Diệm đấu tranh chống cộng ở Việt Nam. Chuyện này xảy ra trước ngày anh du học ở Âu châu. Cụ Diệm cũng lưu vong tại Nhựt, Pháp, Bỉ và Hoa kỳ một thời gian trước khi về nước chấp chính theo lời mời ngày 6.6.1954 của vua Bảo Đại.

LLT: *Anh Hải sùng bái chí sĩ Ngô Đình Diệm chẳng những như một lãnh tụ, một người thầy mà còn như một người cha tinh thần (tuy có lúc Hải không hoàn toàn đồng ý dưới vài khía cạnh). Tổng thống Diệm cũng rất thương và tin cậy anh Hải về mọi mặt. Chị giải thích ra sao mối liên hệ sâu đậm ấy giữa hai người? Hải gặp cụ Diệm trong trường hợp nào?*

DM: Anh Hải ít đề cập với tôi trong chi tiết về giai đoạn này (kéo dài từ 1943 cho đến 1948). Tôi chỉ biết sau khi mẹ chết, anh đi tàu qua Luân đôn một thời gian, trở về nước, theo cụ Diệm mà anh khâm phục từ lúc còn là một sinh viên trẻ. Có lần anh kể lại: khi ông Diệm bị Việt Minh bắt tại Tuy Hòa, anh hỏi ông Diệm một cách ngây thơ: *"Cụ có muốn con đi theo cụ hay không?"* ông Diệm gạt ngang.

LLT: *Anh Hải ở đâu và đóng vai trò gì trong vụ nhóm Nguyễn Chánh Thi, Vương Văn Đông đảo chính hụt ngày 11.11.1960, vụ hai phi công Phạm Phú Quốc, Nguyễn Văn Cử dội bom Dinh Độc lập vào tháng 2.1962 và các tướng lãnh nổi loạn ngày 1.11.1963? Vài sử liệu có nhắc đến chuyện Tổng thống Diệm giao cho anh Hải điều đình với phe phiến loạn ngày 11.11.1960. Sự thật ra sao?*

DM: Đây là chuyện khá dài dòng.

Năm 1960, Hải có tiếp xúc mật với một số thân hữu trong Quân đội Quốc gia bàn về việc làm sao tách Tổng thống Diệm ra khỏi ảnh hưởng của ông cố vấn Nhu. Nhóm Vương Văn Đông- Nguyễn Triệu Hồng đã ra tay bất thần ngày 1.11.1960 vì không hoàn toàn tin nơi Hải. Ở trong thế kẹt, Tổng thống sai Hải ra trước cửa Dinh Độc Lập thương thuyết với Nguyễn Chánh Thi (gia nhập vào giờ chót, quen với Hải) và Vương Văn Đông đang dàn quân bao vây. Hải phải chạy sống sộc vô ra nhiều lần trong sân Dinh, dưới họng súng của cả hai bên, để chuyển lời điều đình với phiến quân. Trần Thiện Khiêm và Nguyễn Khánh có đủ thời giờ về cứu giá. Đảo chính tan rã hàng ngũ. Hải than phiền Tổng thống Diệm - vì có lời phản đối của bà Nhu - không giữ lời hứa sau đó để vợ chồng Nhu xuất ngoại. Cho đến ngày Đệ nhứt Cộng hòa sụp đổ, điều này đã tạo ra nơi Hải một mặc cảm không thành thật trong tư cách sứ giả giàn xếp. Khi Phạm Phú Quốc và Nguyễn Văn Cử dội bom, Hải không có mặt trong Dinh Độc Lập. Vài giờ sau, Hải có lái xe chở tôi đi xem vòng quanh Dinh. Vừa lái, anh vừa lầm bầm trong miệng *"Chết đi cho rồi!"*. Có lẽ anh nghĩ đến bà Nhu. Bà Nhu bị thương nhẹ, đi chữa bệnh trong Dưỡng đường Trần Đình Đệ.

Hải cũng không có mặt trong Dinh Gia Long lúc quân đảo chính bắt đầu tấn công từ mọi phía vào lối hai, ba giờ trưa ngày

1.11.1963. Bữa đó là Lễ Thánh Tử Đạo, nghỉ việc. Lúc 4 hay 5 giờ chiều, một sĩ quan hầu cận Tổng thống điện thoại hỏi anh Hải, tôi trả lời Hải không có ở nhà. Đêm Tổng thống và ông Nhu thoát khỏi Dinh Gia Long thì vợ chồng chúng tôi đến tá túc tại nhà một người bạn tên Khương Hữu Cân, ở Quận nhứt. Hôm sau, chính chị Đỗ Vạng Lý báo tin cho chúng tôi hay hai ông chết, Hải rất buồn.

Tướng Dương Văn Minh đích thân nói với Hải qua điện thoại: *"Anh vô đây làm việc với chúng tôi."* Hải trả lời: *"Nếu còn ông Diệm thì tôi vào. Các ông đã giết ông Diệm, tôi không vào được."* Quân đảo chính ra lệnh cho Hải phải đến Văn phòng để "bàn giao". Anh Hải cự nự: *"Đã đảo chính thì cứ việc vào mà lấy, tại sao bàn giao?"* Nhưng cuối cùng anh cũng vào trình diện tại Dinh Gia Long. Một số người mang quân phục (trong đó có Bác sĩ quân y Phạm Doãn Để) đang hầm hừ đợi anh trước Văn phòng, ngón tay trên cò súng.

Anh làm biên bản trao cho một sĩ quan đại diện tướng Trần Văn Đôn tất cả số bạc (tôi không rõ bao nhiêu) mà Tổng thống giao cho anh cất giữ.

Cách mạng không tra hỏi và gây khó gì cho anh Hải. Tướng Dương Văn Minh còn ra lệnh trả cho anh ba tháng lương.

LLT: *Sự giao thiệp giữa anh Hải và gia đình Tổng thống Diệm: Đức cha Ngô Đình Thục, hai ông Cố vấn Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn, đại sứ Ngô Đình Luyện, đặc biệt đối với bà Nhu ra sao? Giữa anh Hải và bác sĩ Trần Kim Tuyến có vấn đề gì không?*

DM: Anh Hải kính trọng Đức cha Thục là thầy dạy cũ ở Hế. Anh không chỉ trích công khai bất cứ ai trong gia đình Tổng thống, ngay cả ông, bà Nhu mà tôi biết anh không ưa. Đôi khi anh có nói vắn tắc với tôi: *"Bà Nhu lộng hành"*. Ít khi Hải tháp tùng Tổng thống đi kinh lý hay về Huế vào dịp Tết. Anh em Tổng thống đoàn kết và rất thương nhau.

Tôi không biết rõ mối giao thiệp giữa Hải và bác sĩ Tuyến, tuy có dư luận cho rằng họ. bất hòa. Bề ngoài, đối xữ nhã nhặn, ông Tuyến cũng có săn sóc một người em của Hải bị bệnh. Chúng tôi không tới lui với vợ chồng Tuyến. Ngay trong cấp bực các Bộ trưởng, Hải cũng tránh giao du thân mật hay phê bình. Chúng tôi đôi khi có tiếp xúc với vài bạn như anh chị dân biểu Ngô Khắc Tỉnh, ký giả Nguyễn Lâu, Khương Hữu Cân...

Tôi còn nhớ trước 1963 ông Cố vấn Nhu bảo anh Hải phải phúc trình về có tin tôi, Diệu Mai, liên hệ với nhóm bà Túc (mà thật ra tôi không quen) về vụ *"gian lận bán vé số Kiến thiết"* (?!). Ông Nhu ra lệnh cho anh Hải phải làm "tờ thú". Nội vụ chả đến đâu vì không có bằng chứng. Hải rất buồn về chuyện này. Không rõ vai trò ông Tuyến ở bên trong. Tôi cũng không biết Tổng thống có hay chuyện này hay không.

LLT: *Chị có biết Hải đã ủng hộ kín đáo vào cuối 1959 việc tôi (ở Bộ Nội vụ), Trần Chánh Thành (Thông Tin), Trần Trung Dung (Quốc Phòng) và Nguyễn Văn Sĩ (Tư pháp) cho bắt giam một số đảng viên Cần lao - quân sự và dân sự - dính vào vụ Vé số Kiến thiết và Trường đua Phú Thọ hay không? Vụ này dẫn đến sự ra đi của bốn anh em chúng tôi khỏi Nội các.*

DM: Anh Hải không hé môi với tôi về vụ này nhưng tôi có đọc tin trong báo và nghe dư luận đồn.

LLT: *Ông bà Cố vấn Nhu đối xử với anh chị ra sao? Anh chị có tham gia tổ chức chính trị nào không?*

DM: Ông bà Nhu vẫn đối đãi tử tế với chúng tôi. Tôi nhớ năm 1958 có một đêm anh Hải lái xe chở hai ông bà và tôi đi xem xi-nê (một phim Pháp) tại một rạp hát bình dân trên đường Lê Lợi. Lúc đó tình hình an ninh còn yên ổn. Chúng tôi đứng coi vì hết chỗ ngồi. Chưa hết phim thì ra về. Tôi không biết có an ninh chìm lo cho ông bà Nhu hay không.

Hải đứng ngoài đảng phái chính trị, không tham gia Cần Lao hay Phong trào Cách mạng Quốc gia. Riêng tôi cũng không gia nhập Phong trào Liên Đới Phụ nữ, viện lẽ bận lo sinh sống với tiệm uốn tóc nhỏ của tôi tại

đường Đề Thám Saigon, sau dời về Thương xá Tax. Bà Nhu có đến làm tóc ở đường Đề Thám một lần. Lần khác, bà điện thoại kêu tôi vào Dinh Độc Lập để sửa lại mái tóc cho cô Ngô Đình Lệ Thủy mà bà lỡ tay cắt hư, khiến cho cô Lệ Thủy cằn nhằn.

LLT: *Sau cuộc đảo chính 1.11.1963, anh chị sinh sống ra sao?*

DM: Như nói trên, tiệm uốn tóc của tôi ở Thương xá Tax đủ nuôi sống gia đình lúc đầu. Vì ế ẩm, tôi đóng cửa tiệm năm 1970, làm việc tại nhà. Có lúc anh Huỳnh Văn Lang, cựu Giám đốc Viện Hối đoái bị thẩm vấn trước Tòa án nên có thuê anh Hải đứng tên Phó giám đốc Ngân hàng Đông á, phụ tá cho cha vợ Lang giữ chức Giám đốc. Lang dọ ý Hải về số lương anh đòi. Hải về nhà hỏi tôi mỗi tháng chi phí bao nhiêu mới đủ. Tôi trả lời: trung bình 8000 đồng bạc; nếu xài rộng hơn thì 10.000. Anh Hải thật thà nói với Lang: 8000! Đồng thời, anh đi dạy tại trường Chính trị Kinh doanh Đà lạt của cha Viện trưởng Nguyễn Văn Lập.

Với số tiền bán tiệm làm tóc Tax, chúng tôi mua một appartement đường Công lý, cho một người Mỹ (có vợ VN) thuê. Khi CS vào Saigon năm 1975, một Trung úy VN (em của người vợ Mỹ) tự tử nơi đó, CS dựa vào lý do để tịch thâu luôn. Đời sống chúng tôi trở nên rất khốn đốn vì gia đình đông.

LLT: *Năm 1967, anh Hải ra ứng cử dân biểu tại Quận 1 Sàigòn. Lý do nào thúc đẩy và kết quả ra sao?*

DM: Anh Hải bán một miếng đất nhỏ tại Bình Lợi để ra ứng cử dân biểu ở Quận Nhứt, dưới khẩu hiệu... *Quốc táng*. Anh chủ trương phục hồi danh dự cho cố Ngô Đình Diệm bằng cách tổ chức quốc táng. Anh thất cử. Bầu không khí chính trị không thuận lợi. Anh không buồn và tiếp tục chủ trương nêu cao cái mà anh gọi *"Tinh thần Ngô Đình Diệm"*.

LLT: *Đến nay, nhiều người vẫn thắc mắc vì sao trước tháng 4.1975 anh Hải lại xoay qua ủng hộ Dương Văn Minh là người điều khiển cuộc đảo chính thành công năm 1963 và được dư luận xem như đã ra lệnh giết Tổng thống Diệm và ông cố vấn Nhu?*

DM: Chính tôi cũng từng than phiền với Hải về chuyện này. Hải trả lời: giúp ông Minh không phải để tìm địa vị mà để thuyết phục ông Minh chấp nhận làm quốc táng cho cụ Diệm. Ý nghĩ này viễn vông nhưng tôi không muốn cãi lẩy thêm. Tôn Thất Thiện cũng xoay qua ủng hộ tướng Minh. Tôi không rõ chủ đích của anh Thiện mà tôi không được gặp (***).

LLT: *Tháng tư 1975, anh chị có phương tiện xuất ngoại. Lý do nào khiến anh chị không ra đi?*

DM: Người em trai anh Hải đề nghị giúp chúng tôi thoát thân bằng tàu. Anh Hải từ chối vì tin chắc Dương Văn Minh sẽ đưa ra một giải pháp trung lập (!) *Khi trung lập rồi thì chừng nào lại xuất ngoại không được?* Hải nói. Đây là một dự đoán sai lầm tai hại. Hối tiếc thì quá trễ!

Khi Cộng sản chiếm Saigon, tôi bực tức, trách móc Hải, đòi tự vẫn và cho biết tôi không thể sống với Cộng sản. Để bớt căng thẳng, Hải dấu tôi vụ Trần Chánh Thành (nguyên Bộ trưởng Thông tin và Ngoại trưởng) tự tử bằng thuốc độc tại nhà.

LLT: *Bao lâu sau tháng tư 1975, anh Hải mới bị Cộng sản tống giam? Nhà ở bị tịch thâu? Anh chị có bị đi vùng Kinh tế mới hay không?*

DM: Chúng tôi được ở yên hai năm. Con gái của chúng tôi, Mai Anh, lấy chồng tên Khiêm, kỹ sư Phú Thọ, con của cảnh sát trưởng Quận Năm, lương hằng tháng của Khiêm là 60 đồng. Chúng tôi sống cực khổ trong nhà đường Phan Đình Phùng (sau đổi thành Nguyễn Đình Chiểu, mướn của Pháp), với một bầy em, cháu của Hải lối 5, 6 người. Hải thất nghiệp nên mỗi ngày tâm tình nhỏ to với Trần Ngọc Hiền, bà con của cả hai chúng tôi. Hiền, từ Đà nẵng vào, bám vào chúng tôi từ trước 1975, nhờ tôi tìm cho một việc làm để đỡ đói. Hằng ngày, Hiền ở lại dùng cơm, tỉ

tê với Hải, Hải quá thiệt thà, nói hết ruột gan. Chúng tôi không ngờ Hiền là cán bộ cao cấp cộng sản nằm vùng từ trước1975. Chính Hiền tố chúng tôi. Một ngày vào lối nửa năm 1977, thình lình mười tên công an mang súng, xông vào nhà. Hải hoảng, dơ tay đầu hàng. Chúng trói Hải lại và đọc bản án Hải "phản cảch mạng" (?). Chúng lục soát khắp nơi, tịch thâu đồ đạc, giấy tờ, sách vở trên gác, bắt Hải ký vào biên bản và dẫn về giam ở bót Công an Thành, đường Trần Hưng Đạo. Trong lúc Hải bị tù, CS định gởi tôi đi vùng kinh tế mới. Tôi nằm vạ, viện lẽ bịnh hoạn và lớn tuổi.

LLT: *Chị có nhờ ai can thiệp sau ngày Hải bị bắt hay không?*

DM: Võ Văn Huế (em của anh Hải, làm việc tại Đài Phát thanh Saigon) có đưa tôi đến Dinh Hoa Lan đường Hồng Thập Tự gặp vợ chồng tướng Dương Văn Minh nhờ can thiệp cho Hải. Ông Minh lắc đầu thở dài, nói: *"Tôi chịu (thua) rồi, chị ơi! Tôi là Tổng thống mà chúng cũng chẳng coi ra gì!"* Trước đó, tôi tưởng ông Minh có người em Việt cộng là Dương Văn Nhựt có thể ít nửa giúp một tiếng nói. Tôi thất vọng ra về. Từ đó, không trở lại. Hải đã không nghe tôi khi tôi cảnh cáo anh về chuyện hợp tác với Minh. Hải coi chính trị không phải là lãnh vực của đàn bà.

LLT: *Anh Hải bị đi học tập mấy năm? Tại những trại nào? Chị đi thăm dễ dàng hay không? Xin cho biết trường hợp Hải qua đời tại Tuy Hòa.*

DM: Bảy năm. Trong sáu tháng đầu, Hải bị giam tại Công an Thành phố, tôi không được thăm viếng. Chúng chuyển Hải qua Phan Đăng Lưu, giữ một năm. Mỗi 15 ngày thân nhân được gởi đồ ăn nhưng không cho tiếp xúc. Tại trại Long Khánh do bộ đội canh giữ, các người tù được ra sân trò chuyện và gặp gia đình, nhận tiếp tế mỗi tháng. Hải ở đây hai năm, rồi bị giải ra trại Tuy Hòa, do Công an quản trị. Chế độ Tuy Hòa thật khắc nghiệt. Mỗi ba tháng mới được thăm nuôi. Thân quyến ngồi nói chuyện với tù nhân ở hai đầu một cái bàn dài, dưới con mắt cú vọ của cán bộ. Hải ở Tuy Hòa ba năm và chết tại đây ngày 22.11.1983 vì thổ huyết. Lần chót thăm Hải là lối một tháng trước ngày này. Mười hôm sau, nhận được thơ thông báo, tôi ra Tuy Hòa lãnh gói đồ của Hải, không có gì đáng giá, trừ một vài bài thơ bằng chữ Hán của Hải mà tôi trân quý và sẽ đưa cho anh xem. Mả của Hải có ghi số, dễ nhận ra. Về sau, tôi có xin bốc hài cốt để hỏa thiêu.

Sau này, tôi có gặp một bạn tù của Hải. Y cho biết khi Hải ngất xỉu và hấp hối, cán bộ đưa Hải về phòng y tế, viên y tá trực không biết xử dụng một ống thuốc nước nên giao cho một tù nhân xì ke chích cho Hải, Hải tắt thở cấp tốc. Thật đau lòng!

Chị Diệu Mai trao cho người viết xem "Biên bản Phạm nhân chết" lập ngày 22. 11.1983 tại Phân trại B, trại Xuân Phước, tỉnh Phú Khánh, mang chữ ký của Cán bộ thường trực Phạm Hùng Sơn, Y bác sĩ Phạm Hùng và Phó giám thị Tạ Duy Huy. Tài liệu này ghi: *"Võ Văn Hải - trú quán 112 Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Hồ Chí Minh, bị bắt ngày 10.1.1977, can tội "tổ chức phản cách mạng". Mặt trận Quốc gia Kháng chiến VN, chết hồi 20 giờ 15 ngày 22. 11. 1983, vì chứng bịnh Suy tim, Hen phế quản, Lao phổi, mai táng tại Nghĩa địa phân trại B-02B, số mộ: l76, Những thứ còn lại: còn có một số đồ".*

LLT: *Chị rời Việt Nam năm nào? Tại Hoa kỳ, chị liên tục sống ở đâu? Chị có về VN lần nào chưa? Những mơ ước cuối đời của chị? Xin cho biết, nếu tiện, kỷ niệm sâu đậm nhứt của chị về anh Võ Văn Hải.*

DM: Tôi qua Hoa kỳ đoàn tụ gia đình năm 1990, sau gần mười năm làm giấy tờ xin xuất ngoại, với lá đơn mang tên anh Hải nạp lúc còn sống. Thủ tục bị ngưng một thời gian. Năm 1981, trước khi Hải chết (1983), người rể chúng tôi tên Liêm vượt biên qua Úc, xin cho vợ đoàn tụ (1985). Liêm qua đời (1986), CS đòi lấy nhà cửa, tôi khủng hoảng tinh thần nên bị tai biến mạch máu não, nằm nhà thương một thời gian, rồi mới được giấy xuất ngoại qua Maryland, do người em là Nguyễn Khoa Thịnh Anh bảo trợ. (Ông cụ tôi lấy vần

"Việt Nam Phồn Thịnh" để đặt tên cho bốn người con trai). CS cho mỗi người ra đi mang theo một lượng vàng phòng thân. Tôi vỏn vẹn có 8 chỉ trong túi. Không có bạc mặt. Một năm sau, tôi chuyển sang Úc sống sáu tháng với con gái tên Mai Anh. Cuối cùng, tôi định cư tại Little Saigon, Californie, có khí hậu tốt và một số bạn bè. Thật là một số mạng phiêu bạt!.

LLT: *Trong số các kỷ vật trong phòng mà chúng ta ngồi nói chuyện hôm nay, chị trân quý gì hơn hết?*

DM: Những cuốn albums gia đình xưa cũ, đặc biệt bút tích của Hải trong những các bức thơ và bài thơ chữ Hán nhận được từ trại giam. Các em tôi đã tốn tiền để mang ra ngoài Việt Nam một số tranh vẽ của ông cụ tôi và kỷ vật khác. Chúng đã tặng tôi một bức họa sơn dầu của tôi do ông cụ tôi thực hiện khi tôi trên 30 tuổi, một portrait bán thân của tôi bằng phấn màu với chữ ký tên của họa sĩ Nhan Chí, một tấm sơn mài do Nguyễn Gia Trí sáng tác riêng cho anh Hải. Sống giữa những món đồ yêu quý ấy, lòng tôi thấy ấm áp phần nào.

LLT: *Chị có biết rằng năm 1960, cùng với các bạn Ngô Khắc Tỉnh, Bùi Tường Hy, Nguyễn Khoa Phồn Anh (em chị), Đặng Văn Châu, v.v.., anh Hải có đứng ra thành lập "Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam, Center For Vietnamese Studies, CVS", trụ sở đặt tại đại lộ Trần Hưng Đạo, Sàigòn. Trung tâm, bất vụ lợi và được cơ quan USIS tài trợ, gồm có hai ban: Ban Nghiên cứu do Phồn Anh (hiện ở Houston, Texas) phụ trách và Ban Phiên dịch do Hà Học Lập (hiện định cư tại San Jose, Californie) điều khiển? Chủ đích của Trung tâm là một mặt nghiên cứu các vấn đề xã hội, nhân văn, giáo dục đương thời và mặt khác, phiên dịch các sách giáo khoa từ tiếng Anh ra tiếng Việt để dùng làm tài liệu giảng huấn cho các sinh viên Đại học, đặc biệt trường Quốc gia Hành chính. Từ 1960 đến 1964, Trung tâm đã xuất bản được lối 20 dịch phẩm hiện được lưu trữ tại Thư viện Quốc hội Hoa kỳ, Library of US Congress, ở Hoa Thịnh Đốn.*

DM: Anh Hải rất thiết tha về vấn đề văn hóa, giáo dục này. Các anh trong Trung tâm có họp vài lần tại nhà chúng tôi. Tôi không theo dõi chi tiết hoạt động.

LLT: *Để kết thúc, xin chị vui lòng, dựa vào ký ức, nhắc lại nếu tiện, vài đặc tính của con người Võ Văn Hải. Cũng xin chị nêu vài kỷ niệm đau buồn về giai đoạn cuối cuộc đời của Hải.*

DM: Các bạn thân đôi khi xem Hải như một anh "Đồ gàn" đáng mến giữa thời văn minh. Có lần anh đi theo tôi ra chợ Sàigòn. Thấy tôi trả giá, anh cằn nhằn: *"Trả giá hoài, người bán còn gì mà ăn?"* Không bao giờ anh cho tôi xử dụng công xa, dù có đi chung với anh, sợ mang tiếng. Tôi nhớ có lần anh bảo tôi thuê taxi đi sau công xa (trong đó anh ngồi) để cả hai đi đến một buổi lễ nhà nước. Lần khác, tôi phải đi bộ. Tại nhà, anh luôn luôn xuất tiền riêng mua dụng cụ văn phòng để dùng như máy đánh chữ, bút, mực, v.v.. mặc dù có thể lấy hay mượn của Chính phủ. Chúng tôi sống chật vật với số lương của Hải 7.000 đồng một tháng, Hải không bao giờ mở miệng than phiền. Có một hôm Hải nói với tôi: *"Anh biết em lấy anh, đời em khổ!"*

Lúc Hải bị giam, có nhiều kỷ niệm khó quên. Thí dụ: những chuyến đi thăm nuôi quá khổ sở, tủi nhục tại Tuy Hòa. Mỗi lần muốn lén đưa thuốc cho Hải dùng, tôi phải nấu mỡ, nhét thuốc vào đáy hộp, để cho mỡ đông lại, cán bộ không để ý xét. Tôi luôn luôn chuẩn bị hai giỏ đồ ăn, Hải chỉ lấy một, nhường một cho tôi. Khi thấy bạn tù đói khát, anh chia xẻ tận tình, không do dự.

Tôi cũng không quên được những chuyến đi thăm Hải từ Saigon ra Tuy Hòa bằng xe lửa. Trên những toa xe chật ních, bẩn thỉu,

nhiều khi thiếu chỗ đến nỗi tôi phải đứng trên một chân, mỏi quá thì thay đứng trên chân kia, đau nhức không thấu vì tôi bị phong thấp kinh niên. Có những đoạn sông phải vượt qua dưới cơn mưa lũ trên những chiếc cầu hư sụp, xiêu vẹo, gập ghềnh. Thật là một ác mộng đối với tôi, một mình một thân.

Tôi chưa trở về Việt Nam lần nào cho tới nay. Khi đất nước không còn cộng sản, tôi mơ ước được chết tại Quê hương. Anh Hải thường nói với tôi rằng anh trọng Chúa, kính Phật nhưng *"Đạo Làm Người"* vẫn là trên hết. Ba chục năm đã qua, hình ảnh Hải sống mãi trong lòng tôi: một người chồng nuôi nhiều lý tưởng cao quý, một chiến sĩ quốc gia can trường, một cá nhân ôn hoà với bạn lẫn thù, một cách xử thế theo lối nho phong. Đôi khi lập dị, ngây thơ nhưng luôn luôn chân thật và không câu nệ.

***

Vì tin cậy, chị Diệu Mai có trao cho người viết một tập hồ sơ khá dày mang những bút tích thật cảm động của anh Võ Văn Hải. Hồ sơ gồm một mặt nhiều bức thơ bị thời gian nhuộm vàng gởi cho vợ, con từ các trại Lê Văn Duyệt, Gia Định), Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai), tỉnh Phú Khánh v.v.. Và mặt khác, một số bài thơ chữ Hán dịch ra tiếng Việt, viết trong lao tù.

Trong bức thơ ngày 12. 12. 1977, anh dặn vợ: *"Bảo quản tốt áo quần (Long não). Bán hết áo quần của anh để có thêm tiền học cho con. Đừng ngại, vì anh thấy còn dư. Chỉ để lại vài bộ là đủ."*... Trong thơ ngày 26.1. 1978 từ trại Xuân Lộc, Hải viết: *"Về bộ áo quần bằng vải bao cát, nếu có thể thì may quần dài, nếu đã lỡ may thì quần đùi cũng được (một bộ mà thôi)"*. Và anh kết thúc với câu: *"Với hy vọng sẽ được khoan hồng về đoàn tụ với gia đình, anh gửi về em và con tất cả nhớ thương của anh."*

Bức thơ ngày 4.12.1980, gởi từ trại Phú Khánh, lúc trí tuệ và thân xác của Hải bắt đầu mỏi mòn, gây cho người đọc nhiều cảm xúc. Hải viết ở đoạn chót: *"Hy vọng Tết Tây hay Tết ta hay qua đến Lễ kỷ niệm Đảng 5 năm sẽ được khoan hồng thì quá sung sướng. Luôn tin tưởng vào chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà Nước, do đó anh luôn cố gắng cải tạo ngày càng tốt để ngày đoàn tụ được mau tới, vô cùng nhớ thương."* Hải hoi hóp chờ đợi một ngày về không bao giờ đến.

Với sự cho phép của chị Diệu Mai, chúng tôi xin chép lại ba bài tuyệt tác sau đây:

GẶP VỢ CON

Quận dử anh nhi đáo ngục đầu
Bạch y hồng diện lưởng ngưng châu
Thiều quang nhân ảnh trầm ly biệt
Ngả đáo lầu trung nhập mộng sầu.

DỊCH:
Em với con thơ đến ngục đường
Má hồng áo trắng lệ rưng rưng
Nắng mai hình bóng người thân hút
Trở lại phòng đơn bao nhớ thương.

GIAO THỪA KỶ MÙI CẢM TÁC

Ngục xá ân cần tống cựu niên
Sơn phong sầu tẩm khởi song tiền
Xuân lai khử thị vô tận sắc
Kim dạ chẩm đầu qui cô viên

DỊCH:
Trong lao đưa tiễn năm tàn,
Ngoài song gió núi miên mang gợi sầu
Xuân này như củ lẽ nào
Đêm nay gối mộng xốn xa tình nhà.

(Tết Kỷ Mùi)
Trong trại Xuân Lộc

Tháng 5.1977, vì quá thương nhớ chồng, chị Diệu Mai gởi vào trại giam cho Hải một cành hoa mai nhỏ (trùng với tên của chị). Quá cảm xúc, Hải trả lời bằng bài thơ thanh nhã sau đây được xem như một lời nhắn yêu đương tuyệt mệnh mà âm thanh vẫn vang vọng, thách đố thời gian:

NHẬN CÀNH MAI

Liêu tây cách xứ biệt trùng dương
Nhất nhật tam thu ức đoạn trường
Hốt tiếp mai chi thanh trúc đạt
Tri hồi xuân sắc mản tiêu tường.

DỊCH:
Liêu tây cách xứ nghìn trùng
Ba thu dồn lại vô cùng nhớ thương,
Cành mai nhắn gởi tin sương
Tình xuân tràn khắp giòng tương đây rồi!

(Tháng 5. 1977)

*

Chú thích:

(*) Chức vụ tương đương với cấp bực Thủ tướng Hoàng Triều là Thượng thơ Bộ Lại (Home Office). Ngự Tiền Văn Phòng là tước vị của Đổng Lý Văn Phòng của Hoàng đế. Sau khi cụ Diệm từ chức Thượng thơ Bộ Lại, Phạm Quỳnh được chính Quyền Bảo hộ đề cử vào chức này đầu tháng 11.1933.

(**) Ngày Song Thất 7. 7. 1954, Hoàng thân Bửu Lộc chuyển quyền cho ông Ngô Đình Diệm, tân Thủ tướng được Bảo Đại bổ nhiệm. Chánh Văn Phòng Đặc biệt của Thủ tướng Bửu Lộc là Ts Hà Vĩnh Phương, học sau Võ Văn Hải và tác giả tại Thiên Hựu Huế. Chính Phương đã hướng dẫn Thủ tướng Diệm và bào đệ Ngô Đình Luyện đến biệt điện Thorenc ở Cannes (Pháp) để trình diện với Bảo Đại chiều ngày 16.6.1954.

(***) Bằng một điện thư gởi cho tác giả bài này ngày 17.9.2006 qua Internet, Tôn Thất Thiện viết như sau: *"Trong bài của anh về anh Hải có nhắc đến chuyện tại sao anh Hải và tui lại hợp tác với ông Minh. Cũng như anh Hải, nhưng vì lý do hơi khác: Tui nghĩ rằng sao nhà binh cũng nắm quyền và chức vụ Quốc trưởng là then chốt. Ông Minh là người không tài ba và ít trí tuệ nhưng là người lương thiện, nên giúp ông để đừng cho tụi lưu manh chiếm chỗ đó"* (nguyên văn)

(****) LTG: Dưới thời Việt Minh, Trần Chánh Thành từng là Giám đốc Tư pháp Liên khu 3 và Giám đốc Kinh tế Liên khu 4. Thời Đệ nhứt Cộng Hòa, vào khoảng tháng 4 1955, ông Thành phát động Phong trào Tố Cộng và từng giữ chức Chủ tịch Phong trào Cách Mạng Quốc gia trước khi đảng Cần Lao được ông Nhu thành lập. Năm 1970, thời Đệ nhị Cộng hòa, ông Thành đắc cử Nghị sĩ trong Liên danh Bạch tượng của Trần Văn Lắm và sau đó, giữ chức Ngoại trưởng. Ngày 30.4. 1975 ông Thành kẹt lại ở VN cùng với Phan Huy Quát và Trần Trung Dung. Đêm đó, ông tự tử bằng thuốc ngủ tại tư thất Sàigòn. Ông được người em thúc bá là ký giả Mạc Kinh (hiện ở Luân đôn) chôn cất.

■ *Lâm Lễ Trinh*
Thủy Hoa Trang
Ngày 27.9.2006

QUỐC HỌC THỜI CHÚNG TÔI
1945 – 1952

NGUYỄN SĨ CẨM

Chúng tôi hãnh diện là những học sinh niên khóa đầu tiên (1945 - 1952) của trường Quốc Học sau Cách Mạng Tháng 8, nhưng chỉ học được tại trường chính một thời gian ngắn, vì năm 1946 phải bàn giao trường cho quân Pháp theo hiệp định 6 tháng 3.

Từ đó, chúng tôi trở thành người Do Thái lang thang ăn nhờ ở đậu trong Đại nội, các trường tiểu học Paulbert, Chaigneau, Đồng Khánh, Việt Anh, rồi 2 năm cuối lại trở về Đồng Khánh.

Tuy ngắn ngủi, nhưng thời gian này đã lưu lại ấn tượng khó phai mờ trong tâm trí: niềm kiêu hãnh và hứng khởi được là học sinh của một trường danh tiếng nhất nước, trong bối cảnh nước nhà vừa giành được độc lập.

Tại đây, lần đầu tiên chúng tôi được chào lá quốc kỳ và hát bài quốc ca của nước Việt Nam tự chủ, với sự xúc động trong lòng.

Tại đây, lần đầu tiên chúng tôi được giáo dục theo chương trình của quốc gia, đào tạo con dân trở thành nhân tài của đất nước, chứ không phải là những người nô lệ.

Chúng tôi không còn nghe và phải học:

Nos ancêtres sont des Gaulois

(Tổ tiên chúng ta là người Gaulois)

Hay phải hát chào mừng quan Toàn quyền đến thăm trường

Chúng con bọn học sanh,
Cả nam nữ học hiệu kinh thành.
Rất trân trọng dâng Ngài một chùm hoa
Lòng thiết tha!...
(theo điệu Kim Tiền)

*

Sau 1946, thực dân Pháp và tay sai theo dõi gắt gao hành vi của học sinh chúng tôi.

Đầu năm 1950, tại Saigon, trò Trần Văn Ơn bị bắn chết trong một cuộc biểu tình. Học sinh toàn quốc phẫn nộ, bãi khóa và biểu tình.

Tại Huế, lễ truy điệu trò Ơn được tổ chức tại trường Đồng Khánh. Chị Liên Hải đăng đàn tố cáo hành động đàn áp dã man của thực dân và tay sai.

Liền sau đó, Công an Trung Việt mở chiến dịch đàn áp: anh Phan Thông bạn cùng lớp Đệ tam khoa học B, ngồi bàn đầu, bị chúng bắt tại trường rồi bắn chết một cách tàn nhẫn. Một số anh em phải rời trường đi kháng chiến, một số phải lánh vào Saigon, những người còn lại sống trong lo âu.

*

Tuy nhiên, suốt 7 năm ngồi ghế nhà trường niềm an ủi lớn nhất của chúng tôi là sự tận tình dạy bảo của các thầy cô.

Giáo sư chuyên nghiệp, hay công chức, văn nghệ sĩ, tất cả đều đến với học sinh với tấm lòng và hứng khởi, mong muốn tạo lớp người mới thích ứng cho tương lai đất nước.

Tính khí có thể khác nhau: thân mật - dễ gần, nghiêm khắc - xa cách, nhưng các thầy luôn luôn tận tụy trong thiên chức giữ đúng tư cách mô phạm.

Thầy Bửu Cân, rất mệ, thường viết chữ thật lớn, choáng gần hết bảng đen khi muốn nhấn mạnh ý nghĩa hay tầm quan trọng của từ.

Thầy Tôn Thất Dương Ky, giọng nói như rung lên, đôi bàn tay xương xẩu run rẩy theo vì bệnh tật, làm chúng tôi say mê những lập

luận biện chứng mới mẻ và hấp dẫn về lịch sử và địa lý.

Cụ Phan Xuân Hiền, ngự y của triều Nguyễn, dáng điệu khoan thai, chậm rãi bình luận thơ Đường - nhờ cụ mà chúng tôi thấm được những tứ thơ "quỷ khốc thần sầu", mà chỉ Đường thi mới có được.

Cụ thích thú khi chúng tôi chăm chú nghe, và nổi "thấu lậu" khi ai đó ồn ào khiến cụ bại hứng.

Thấu lậu, có nghĩa là giận dữ, danh từ Hán Việt chúng tôi học được của cụ.

Thầy Tchya, Đái Đức Tuấn, đã lôi cuốn học sinh, những đứa con xứ Huế, vốn tiềm ẩn trong tâm hồn xu hướng thi ca.

Vì thầy thân với ông già, xem tôi như con cháu, nên một hôm tôi hỏi:

- Bút hiệu Tchya của thầy, là "tôi chẳng yêu ai" hay "tôi chỉ yêu A".

Thầy cười và hỏi ngược lại:

- Mầy biết đàn bà chưa?

Tôi ngượng chín người, ấp úng không ra lời, thầy cười ha hả.

- Thầy biết học sinh Huế chúng mày tuổi này mà còn ngờ nghệch ngây thơ.

Mà cũng vì vậy mà thầy thương yêu chúng mày, thích gần gũi chúng mày.

Rồi thầy ghé tai thầm thì:

- Kéo dài tuổi thơ, tạo dựng kỷ niệm cho tuổi thơ được chừng nào là quý chừng đó. Đừng để "mất trinh" sớm! Uổng lắm, con ạ!

Ngồi thẳng lại, ngẫm nghĩ một lúc thầy nói:

- Trong đời sống một con người làm sao mà không có tình yêu, nhất thời thất vọng mới tự dối lòng.

Khi yêu nàng "tôi chỉ yêu A" và đến khi chán nhau, xa nhau thì "tôi chẳng yêu ai". Hai câu đều đúng cả, nhưng có phải bút hiệu của thầy thì đó lại là một chuyện khác. Thằng nhỏ! Đừng tò mò, cho thầy che kín một cái gì của thầy chứ!

Khi biết được thầy có một cuộc tình với một cô ở đài phát thanh Huế, thì tôi cho Tchya không phải là "tôi chẳng yêu ai".

Thầy rất mê thích Huế, một trong những mê thích đó là cùng vài người bạn, thường là nhạc sĩ Vĩnh Phan, nhà biên dịch Vũ Đức Duy cùng ông già tôi, tối tối kéo nhau xuống nằm đò Sông Hương không phải để tìm thú gió trăng mà để trút đi mọi bực dọc trong ngày. Sau này, có đôi lần được phép tháp tùng thấy các vị đó đều ẩn chứa trong người những kho tàng chuyện, tích vô cùng thú vị.

Khi gặp lại tại Saigon, thầy tâm sự: "tao mê cái cảnh trăng thanh, gió mát, tiếng ca vẳng lại, tiếng chào xuồng ăn. Về Saigon, cả tháng trời không ngủ được vì thiếu tiếng sóng vỗ mạn đò".

*

Có thể khả năng sư phạm của các thầy cô thời đó không được toàn bích như các giáo sư hiện nay, nhưng các thầy cô xác định được vị trí "tôn sư", và chúng tôi cũng minh định chỗ đứng "môn đồ". Hình ảnh "thầy, trò" của chúng tôi rất trong sáng. Chỉ có liên hệ tinh thần, chứ không hề có liên hệ vật chất giữa thầy và trò.

Chúng tôi tin tưởng vào sự giảng dạy của các thầy cô, tôn trọng kỷ luật học đường "tiên học lễ, hậu học văn", hơn nữa chúng tôi có tinh thần học tập.

Huế là một trung tâm văn hóa, học vấn là thước đo vị trí xã hội của mỗi gia đình. Người dân không coi trọng người giàu và không chấp nhận nghèo.

"Giàu người ta ghét, nghèo người ta khinh"

Gia đình lý tưởng của Huế là có học vị, chức quyền phải do học vị mà có, nếp sống trung thực, không thích cho vợ con buôn bán, cần kiệm, rèn luyện con cái chịu đựng gian khổ từ bé.

Tôi ở cầu Đông Ba, các bạn khác thì Vỹ Dạ, Kim Luông, Bãi Dâu, Tây Lộc, ngày hai buổi cuốc bộ đến trường trời mưa thì đội nón lá choàng thêm áo tơi cá. Các nàng Đồng Khánh được các bà mẹ làm đẹp, mang áo tơi đọt, sang hơn.

Ăn sáng thì nam, nữ cũng giống nhau: cơm nguội hâm lại hay sang hơn thì chiên và bỏ thêm vài tép mỡ. Nếu ở lại trường buổi trưa thì có thêm gói xôi hay mo cơm bới.

Mặc thì áo sơ mi, quần sọt, đội mũ điên điển, đi guốc mức cho lâu mòn.

Anh chàng nào đi xe đạp đua, mặc quần tây dài, đi xăng đan, đội mũ bê rê, tay đeo đồng hồ, túi gắn bút máy, chải tóc bi-đăng-tin thì các nàng Đồng Khánh bĩu môi, phê phán ngay "Đồ công chức!"

Phái nam chúng tôi thì cũng khe khắt không kém.

Cánh phải của trường Đồng Khánh một hôm bỗng xôn xao lên vì thấy bên cánh trái, chị Tố Cần, một hoa khôi của trường đang nổi bật trong chiếc áo màu vàng giữa những tà áo trắng.

Điều này cũng kỵ như việc các nàng Đồng Khánh ngồi trong tiệm ăn "như những cô nàng đường Trần Hưng Đạo!"

Năm 1949, tốt nghiệp trung học Đệ nhất cấp, mẹ tôi liền thưởng một đôi xăng đan.

Sáng chủ nhật, tôi xỏ dép định đi chơi, thì ông nội hỏi:

- Cháu mang cái chi rứa?
- Thưa ôn, xăng đan mạ cháu cho.
- Dẹp! đi guốc.

Ông nội cho rằng như vậy là chưng diện, không hợp với tuổi học trò. Nhưng ông lại thưởng cho tôi một chiếc xe đạp Peugeot để đi học, làm tôi mừng húm.

Cần kiệm nhưng bậc cha mẹ Huế sẵn sàng mở hầu bao cho những chi tiêu đúng chỗ, đúng lúc.

*

Thời đó, Huế chưa có nhiều thú tiêu khiển cho lứa tuổi chúng tôi. Khi rảnh rỗi, chúng tôi xúm nhau đá banh, bằng giấy vụn bọc bao tử heo, trên các con đường gồ ghề đá nhọn, đôi khi sứt cả móng chân, hoặc đi tắm Bãi Dâu, nhảy múa trên các bè lồ ô ở đường Hàng Bè, năm khi mười họa mới được lên Ngự Bình ăn bánh bèo, xem phim rạp Tân Tân, coi hát bội hay ca Kim Sanh trường bà Tuấn.

Không đi chơi với chúng bạn, thì lại ngồi nhà chúi đầu nghiền ngẫm tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn, tạp chí Phong Hóa, Ngày Nay, Tri Tân, Thanh Nghị, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, rồi đến các pho truyện Tàu: Tam Quốc, Thủy Hử, Thuyết Đường.. mất đầu, mất đuôi vẫn đọc.

Các thầy cô không những khuyến khích mà còn tôn trọng những hiểu biết do học sinh thâu lượm được ngoài phạm vi học đường.

Niên khóa chúng tôi có hai học sinh xuất sắc, tiêu biểu cho hai đường lối học tập khác nhau.

Anh Ngô Đình Long trước năm 1975 là viện trưởng viện nghiên cứu nguyên tử Đà Lạt, một học sinh kiểu mẫu, chăm chú theo sát học trình, được các thầy cô đánh giá cao.

Trái lại, anh Bùi Hữu Lân, có vẻ ít chăm hơn (thật ra tuy là con của một vị án sát đã thất lộc, nhưng gia đình thanh bạch, anh phải phụ giúp mẹ già). Đôi khi gần đến ngày thi, anh mới mượn bài vở của bạn để đọc qua. Khi thi, anh vẫn làm bài trôi chảy và đạt điểm cao nhất, tuy trong bài, có nhiều ý không nằm trong bài giảng của thầy.

Anh cũng là người hay tếu, và tếu một cách dễ thương.

Năm Đệ tam khoa học B, anh làm một bài luận rất hay, thầy Hà Như Chi đọc cho cả lớp nghe. Thầy chỉ phàn nàn (vị thế bắt buộc vậy, nhưng có lẽ thầy cũng thích thú cái nghịch ngợm đáng yêu của đứa học trò) là trên đầu bài lại đề tên là Bùi Kim Phú hay Bùi Hữu Luân. Kim Phú là một trong những hoa khôi thời đó của trường Đồng Khánh.

Năm 1949, anh đỗ đầu kỳ thi Trung học Đệ nhất cấp với số điểm trên 8/10, trong khi người thứ nhì chỉ đạt 6/10.

Năm 1952, anh được học bổng Bảo Đại, sang Pháp học và tốt nghiệp trường bách khoa cùng kỹ sư cầu cống.

Về nước, anh tránh né chức vụ chính trị (Bộ trưởng Giao thông Công chánh) mà chỉ nhận những chức vụ chuyên môn: Giám đốc Nha cấp thủy rồi Tổng Giám đốc Bưu chính và Viễn thông và nhận giảng dạy tại Trung tâm Kỹ thuật Phú Thọ (trường Đại học Bách Khoa hiện nay).

Năm 1972, trong chức vụ Tổng Giám đốc Bưu chính và Viễn thông không đi máy bay hay công xa, mà anh đi xe đò về Cần Thơ, ăn với vợ chồng tôi một bữa cơm, sáng hôm sau đến thanh tra ty Bưu điện Cần Thơ, rồi lên xe đò ra về.

Sau giải phóng mỗi sáng anh lại lọc cọc đạp chiếc xe cà tàng có gà mèn cơm trưa trong giỏ lát cột ở bót-ba-ga, đến cơ quan làm việc với tính cách chuyên viên.

Anh chịu bôn ba đi khắp, ra tận Bến Hải để khảo sát dự án công trình. Anh làm việc cho đến khi tình trạng sức khoẻ không cho phép.

Anh hiện sống một mình (vợ con xuất ngoại) trong căn nhà xưa cổ hẻm đường Bạch Đằng gần chợ Bà Chiểu. Chị Lân thường về thăm.

*

60 năm đã trôi qua, chúng tôi giờ đây toàn là các ông lão trên 70. Chúng tôi thường tìm đến nhau vào mỗi buổi trưa thứ năm hàng tuần, tại một quán cóc góc đường Cách Mạng Tháng 8 và Sương Nguyệt Ánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Khi thì 5, khi thì 10, cao điểm là vài chục, đem theo khoai, sắn, bánh, kẹo để nhắm với cà phê, nước ngọt, tự xưng là "Nhóm khoai sắn" và sáng tác được tập thơ văn của nhóm. Mỗi năm chúng tôi có hai tiệc: Tân niên và Tất niên, tụ tập khá đông anh em và các phu nhân.

Các bạn bè ở xa hay ngoài nước cũng thường "hạ cố" đến ngồi quán cóc. Có bạn ngỏ ý muốn tài trợ để có được một chỗ ngồi tiện nghi hơn. Nhưng làm sao rời bỏ được chỗ ngồi đầy kỷ niệm này.

Nơi đây, gắn với trường cũ, chuyện nói không bao giờ hết, nhất là những câu chuyện trong thời gian đươc kề cận trường Đồng Khánh.

Sân trường thật rộng nhưng chúng tôi và ngay cả các cô bạn láng giềng đều chỉ quanh quẩn trên thềm lớp. Một hàng rào vô hình như có rải mìn đã ngăn cách đôi bên.

Cô Thanh, Hiệu trưởng trường còn cẩn thận hơn. Để ngăn ngừa những chuyện có thể làm mất trang nghiêm cho ngôi trường của cô (chúng tôi chỉ là kẻ ở nhờ) do bọn "thứ ba học trò" chúng tôi gây nên, các nữ sinh "được" ra vào cổng phụ bên hông trường.

Cô lo xa như vậy, chứ thật ra, tuy có chút nghịch ngợm đôi chút, nhưng chúng tôi nhát như cáy.

Chúng tôi chỉ dám nhìn những tà áo trắng từ xa, lỡ chạm mặt "người trong mộng" thì vội vàng nhìn lén một cái, rồi co giò phóng xe chạy thẳng.

May mắn có đồng minh (chị, em gái, người thân) đưa đường dẫn lối, thì chỉ dám nói chuyện nắng mưa, vung vít lắm là thêm vài chuyện văn thơ, rồi "hồn ai nấy giữ!", mỗi người một góc.

Do đó, đa số những mối tình Quốc học – Đồng Khánh đều là những mối tình câm, đơn phương, để rồi sau đó "yêu nàng anh làm thơ".

Mới đây, trong một chuyện ngắn của chị Thái Kim Lan, ai đó đã mắng xối xả vào người xưa khi vừa gặp lại (ngày xưa e thẹn, hà tiện tiếng nói, ngày nay có chồng, nói sao cho sướng miệng): "Cái mặt anh, ngu thấy sợ! Hồi xưa thương tui, răng không nói!"

Không dám mở lời, nhưng đám Quốc học chúng tôi khi nào cũng cho là mình có độc quyền về các nàng Đồng Khánh.

Có người lạ chen vô, tìm tới, thì tức tối la làng:

"Bộ bọn tui hết người rồi sao mà rớ thằng công chức!"

Nói vậy chứ sau khi ra trường, tình Đồng Khánh - Quốc học, tình xưa nghĩa cũ gặp nhau, cũng có nhiều cặp bạo gan mở lời để rồi nên vợ chồng. Trong số đó có tui.

*

Về thăm quê hương, hai trường còn đó, vẫn kế cận bên nhau, mà sao như người dưng nước lã.

Sao không như Bùi Giáng:

Dạ thưa, xứ Huế bây giờ
Vẫn còn núi Ngự bên bờ Sông Hương

Mà lại:

Dạ thưa, xứ Huế bây giờ
Đồng Khánh, Quốc học hững hờ bên nhau.

Tiếc thay, sự liên kết tuyệt vời, độc nhất vô nhị trên trái đất này, nay không còn nữa.

Các o Đồng Khánh tui ơi!
Xác trường nằm đó, hồn ngơi phương nào.

■ *Nguyễn Sĩ Cẩm.*

Trường Hát BÀ TUẦN

Trần Thị Linh Chi

Người dân bình thường của Huế không mấy ai được tham dự buổi hát trong cung đình hay phủ đệ, nên đã có những trường hát cho công chúng. Trường hát bà Tuần, vì bà là phu nhân của một vị tuần vũ gốc miền Nam sáng lập, nên hí viện có tầm cỡ rất lớn. Mặt tiền ghi rõ ba chữ: "Đồng Xuân Lâu", nhưng mọi người chỉ quen gọi: "Trường Hát Bà Tuần". Hai chữ: "Bà Tuần" đầy thân thương đối với người vì ưu ái nghệ thuật mà mở trường.

Đó là một hí viện cổ xưa của thành phố Huế tọa lạc trên con đường "Ngã giữa", là một trung tâm biểu diễn quy rnô. Tuy thời đó đã có rạp Morin, rạp Tân Tân, nhưng không mấy thu hút quần chúng, vì giá vé quá đắt và chỉ chiếu những phim có tính chất Tây phương.

Chính trường hát bà Tuần mới là trường học bổ túc khai sáng và dẫn lối cho tâm hồn Huế chúng tôi đi vào vườn hoa nghệ thuật phong phú và trữ tình của miền sông Hương núi Ngự.

Tôi có dịp theo cha mẹ vào phủ đệ của ông hoàng bà chúa để thưởng thức những vở tuồng đã thấm đậm vào trang giấy còn trong trắng của tâm hồn. Nhưng trường hát bà Tuần mới là nơi gần gũi, thoải mái. Nghệ thuật cung đình hòa đồng với không khí dân dã...

Không cung đình, phủ đệ, không áo mão, cân đai đẹp đẽ, kiêu sa trên sân khấu hoành tráng mỹ lệ mà chỉ là một kiến trúc bình thường đầy mùi vị dân gian. Dễ yêu, dễ nhận.

Dân bách tánh được ngồi ghế gỗ ở chính giữa, hay hai bên, bục gỗ trải dài làm theo kiểu khán đài sân vận động. Trên trần nhà treo vài tấm vải làm màn thay quạt máy, có các em nhỏ kéo mát cho khán giả hạng nhất, đúng hơn là cho không khí đỡ xú uế.

Nhưng chúng tôi lại cảm thấy hưng phấn không đành rời bỏ nơi này, ngay cả sau khi sân khấu đã hạ màn.

*

Người Huế chúng tôi thường gọi "hát bội", nhưng có lẽ "hát bộ" là đúng hơn. Vì đó là nghệ thuật, không chỉ chú trọng đến giọng hát mà đặc biệt coi trọng đến điệu bộ, những điệu bộ ước lệ để diễn tả hành động hay nội tâm của nhân vật.

Cái cười cách vuốt râu, cầm roi ngựa đều khác biệt cho từng vai trò. Cách vẽ mặt và màu sắc đều có quy lệ điều chỉnh cho từng vai: văn, võ, trung, nịnh, quân tử, tiểu nhân,... các vở tuồng đều có mục đích, với nghệ thuật điêu luyện, đề cao trung hiếu tiết nghĩa.

Thái hậu Từ Dũ đã phê phán Phàn Lê Huê vì nàng đã "tru huynh sát phụ".

Khi thưởng thức khán giả không vỗ tay, la hét hay chê bai vì đã có người cầm chầu thay mặt để phẩm bình như vai trò của một vị giám khảo. Người cầm chầu phải là một nhân vật có học thức, có địa vị ảnh hưởng nghệ thuật hát bộ.

Một tiếng trống "cắc" làm diễn viên xanh mặt sửa chữa ngay lại cách diễn. Trái lại tiếng trống "bùm" làm cho họ vui mừng phát huy ưu điểm...

Người cầm chầu có thể đánh dồn dập nhiều tiếng trống theo mức độ hay, dở của diễn viên, được nhiều hay ít tiền thưởng. Tiền thưởng đối với diễn viên rất quan trọng, vì tiền lương thật ra không đáng kể.

Trường hát bà Tuần còn là trường học cho những người không có cơ may cắp sách đến trường. Hát bộ cũng đã làm giàu thêm ngôn từ cho họ biết ăn nói văn vẻ hơn.

- Phản Trụ đầu Châu, họ hay nói "phản trụ đầu trâu".

- "Xấu như Chung Vô Diệm".
- "Tau bị Tào Tháo đuổi".

Tuy hiểu luân lý Nho giáo một cách mộc mạc, cũng giúp cho họ ăn ở trọn tình trọn nghĩa, hiếu đạo với cha mẹ, phân biệt xấu tốt của trung và nịnh.

Hát bội có một sức hấp dẫn mãnh liệt với dân Huế. Từ vua chúa; các quan đại thần cho đến thứ dân. Người già cả, bậc thanh niên, trẻ em mới khôn lớn đều mê hát bộ.

Nhà văn bác sĩ Lê Văn Lân chỉ là người đến cư ngụ tại Huế để đi học, đã viết: *"Những tiếng trống hằng đêm vang dội ra mặt đường kích thích tôi vô tả... Thuở đó tiền túi tôi không có để mua vé đàng hoàng, như một con nắc nẻ thích ánh đèn, tôi khoái chạy đến trường hát bà Tuần đứng vơ vẩn..."*

Anh Lân là con một thương gia giàu có ở Huế đôi khi còn không có tiền mua vé, huống chi là... tôi!

Nhưng khi đã mê rồi tìm cách để thực hiện, làm sao đứng vơ vẩn như anh ấy được.

Tôi đi tìm "con" Phạm Ngọc Sương (xin lỗi bà kỹ sư giám đốc công ty giầy da, mình phải viết như vậy để có cảm hứng) cháu ngoại của ngài chúa đương thời, có nó cùng đi với tôi thì chẳng ai hó hé gì. Thật vậy tất cả nghệ sĩ của trường hát bà Tuần đều ở dưới trướng bà ngoại của Ngọc Sương, tức công chúa Tồn Tuy, chị ruột của vua Thành Thái.

Phạm Thị Ngọc Sương vừa đẹp vừa thông minh, khi đến phòng kiểm soát vé nó lấy tay xóc nách tôi, nghẻo đầu dựa trên vai tôi làm như nó thiếu xương, còn tôi là cái cây chịu đựng. Thật ra nó chỉ cần làm bộ xem tôi như một hầu cận là vô cửa đàng hoàng. Còn một cách khác, tôi có thể vô cửa được mà không cần đến mưu kế của Ngọc Sương. Người quản lý là dì Cầm, đồng nghiệp với mẹ tôi, nếu tôi chịu xưng tên tuổi cha mẹ thì cũng được vào thôi. Nhưng tôi đã không làm chuyện đó.

Những hôm chúng tôi được xem quảng cáo, rạp hát bà Tuần sẽ diễn vở "Triệu Tử Long phò A Đẩu". Ngọc Sương nói với tôi:

- Tối nay tụi mình đi sớm để giành chỗ trước, ta có tiền mua vé đàng hoàng.

Nó dúi cho tôi mấy tờ bạc.

Tối hôm đó, tôi và Ngọc Sương ung dung, thanh thản qua phòng vé.

Bỗng nghe tiếng la lớn của dì Cầm đang đứng gần cửa vào.

- Sên! Mi lớn rồi còn bắt cõng nữa sao?
- Dạ thưa dì, con bị đau chân nhờ thằng ni cõng giùm.
- Anh ta vừa nói vừa đưa cái chân có dán bông gòn tẩm thuốc đỏ.
- Mày xạo quá, vô đi?

Anh Khiêm cõng một mạch qua khỏi phòng vé.

Thật ra thì anh ấy chỉ muốn giúp bạn mình qua khỏi phòng kiểm soát chứ không xạo lắm đâu, chỉ chút chút thôi:

Tên của anh ấy không phải là "Sên" như mọi người thường gọi, mà là Michel. Phải chi đừng có cái tên đẹp như người, gợi sự "để mắt" của tôi, mà chỉ là Sên, "con sên", thì bây giờ đâu có là phu quân của tôi.

Tôi và Phạm Ngọc Sương đi thẳng vào hậu trường xem các nghệ sĩ vẽ mặt. Tại đây tuồng và đời là hai khung trời tách biệt nhau. Đào chánh, kép chánh trong lớp phấn dày đặc, miệng ngậm điếu thuốc Cẩm lệ đang say sưa rít từng hơi, công chúa xinh đẹp trên sân khấu đang vạch vú cho em bé bú trong bộ áo quần rách rưới, một võ tướng oai hùng lẫm liệt đang dán điếu thuốc vừa hút dở trên vách tường. Một ông vua trong lớp áo long bào đến xin hút ké một hơi! Những nghệ sĩ này đã hết lòng phụng sự nghệ thuật và cống hiến nghệ thuật bằng tất cả lòng đam mê của mình! Vậy mà cuộc sống đời thường họ vốn nghèo khổ, ốm o, gầy mòn lênh đênh theo dòng đời trôi... Một thời gian nữa thôi họ sẽ cảm nhận những vai phụ, vai lão, tài nghệ họ không bao giờ nuôi sống được thân mình, nói gì đến gia đình con cái.

*

Người xem hát bội cũng vắng dần... Cải lương ngày càng hấp dẫn hơn, tiến bộ hơn?

Trường hát bà Tuần phải tiếp nhận ca Kim Sanh, cải lương, đồng thời vẫn kiên trì xây dựng lớp trẻ gọi là "Ban Đồng ấu " hy vọng ngành hát bội sẽ được tồn tại.

Hiện nay, trường hát bà Tuần không còn nữa, những dãy nhà ở đã thay thế.

Một kỷ niệm thân thương của thời thơ ấu đã mất đi.

■ *Trần Thị Linh Chi*

Hò Bài Thai

Đoàn Khoách

Đáng ra phải nói *"hò bài thai và đánh bài thai vào dịp Tết tại chợ Gia Lạc ở Huế"* mới sát. Phải, nói đến Huế mà không nhắc đến "hò" thì in như thiếu thiếu một cái chi. Hò hát là một trong những sinh hoạt rất quen thuộc của người dân quê Việt Nam trước đây. Riêng Huế được xem như nổi tiếng về hò, một phần cũng nhờ có thiên nhiên Huế vô cùng quyến rũ, và con người Huế có bản sắc thâm trầm. Các loại hò Huế thì nhiều, đại để như ***hò ru em, hò xay lúa, hò giã gạo, hò đạp nước, hò cấy, hò cắt, hò mái nhì, hò mái đẩy, hò bơi trãi, hò đưa linh, hò khoan, hò hụi,...*** mà một số các nhà dân tộc nhạc học, nghiên cứu phong tục học,... lâu lâu đã có nhắc đến. Nhưng cũng có vài ba loại hò như ***hò ô, hò bài thai,...*** thì có lẽ ít người để ý. Và vì thế mà hôm nay chúng tôi xin mạo muội trình bày một đôi nét về hò bài thai, một thú chơi thanh nhã của người Huế bình dân trong dịp Tết. Nhưng lại xin thưa, đây không phải là một tìm hiểu về dân ca hay phong tục, mà đây chỉ là chút kỷ niệm văn hóa trong tình cảm "về nguồn".

- ***I. Thử tìm hiểu về Hò Bài Thai ở Huế:***

Thai là một từ Hán Việt có nghĩa là ngờ, là phán đoán. Một câu thai cũng có nghĩa là một câu đố. Hò bài thai là dùng một câu hò biểu thị cho tên một lá bài trong bộ bài tới mà nhà cái (ở đây là người hò) muốn đố nhà con để ăn thua bằng tiền bạc. Hò bài thai là một trong những điệu hò Huế, tuy nhiên xét về nhạc tính của hò thì hò bài thai lại có ít nhiều nét khác biệt.

1- Hò bài thai không có tính tập thể:

Thường thường một câu hò mái nhì hay một câu hò giã gạo, ít nhất phải có hai người, một người kể và một người xô mà tiếng Huế gọi là *"đâm"* và *"bắt"*. Hò bài thai không thế. Câu hò ở đây chỉ do một người thực hiện. Trừ tiếng *"ơ... ơ... hơ..."* kéo rất dài khi mới bắt đầu, thì câu hò hầu như chỉ là một chuỗi lời kể được ngắt từng đoạn dài ngắn cùng với tiếng *"ơ...ơ...hơ..."*, lên xuống theo lời thơ lục bát, song thất lục bát hoặc biến thể của hai thể thơ này. Ví dụ :

Ơ...ơ...hơ... Chim xa rừng còn thương cây nhớ cội,
Người xa người tội lắm người ơi... ơ...ơ...hơ... ,
Chẳng thà không biết thời thôi,
Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi...ơ...ơ...hơ... thêm buồn...

(Câu hò này thường được giải thành **con gối**).

Hoặc như :

Ơ...ơ...hơ... Tiền tài như phấn thổ,
Nghĩa trọng tợ thiên kim... ơ...ơ...hơ... ,
Con le le mấy thuở chết chìm,
Người vô ơn mà bạc nghĩa, khiến em kiếm tìm... Ơ... ơ... hơ... mà làm chi...

(Câu này thường được giải thành **con trường hai**).

2- Nhịp điệu hò bài thai không phản ánh nội dung và tính chất công việc:

Một số người nghiên cứu dân ca Việt Nam thường cho rằng hò có tính trung thực và liên hệ mật thiết đến công việc trong đời sống hằng ngày của người dân lao động. Chẳng hạn hò mái nhì, hò mái đẩy phù hợp với động tác chèo đò, hò giã gạo với động tác giã gạo, hò hụi, hò khoan với động tác nện đất v.v... Nhưng hò bài thai thì có khác. Thật ra hò bài thai là một lối "nói thơ" bằng hò, nhằm quyến rủ thính giác người nghe trong một lối chơi đen đỏ. Người chơi vừa thưởng thức giọng hò, nhưng lại vừa tính toán chuyện ăn thua. Còn đối với người hò thì hò bài thai không nhằm giúp họ "ham vui quên mệt" vì công việc lao động nặng nhọc, cũng không hoàn toàn giúp họ diễn tả tình cảm tâm tư thật của mình trong việc kiếm tìm người đồng điệu. Hò đối với họ là làm sao tìm được những câu có sẵn hay đặt ra những câu mới, nhằm giúp họ giải được tên những lá bài trong bộ bài tới mà họ muốn ra cho người khác nghe, lựa chọn, đoán định để đặt tiền vào. Chẳng hạn muốn nói lên con gối, nhà cái thường hò câu :

Ơ...ơ...hơ... Đêm nằm gối gấm không êm... ơ...ơ...hơ... ,

Gối lụa không mềm bằng gối...ơ...ơ...hơ... tay em...

Nhưng câu hò này, có khi người hò lại có thể giải ra thành con bài khác như con quăng chẳng hạn. Hơn nữa, đối với người hò bài thai, nếu trong một câu hò mà một lúc có thể dễ dàng nói lên được hai, ba hay bốn con bài khác nhau thì càng tốt, vì sẽ dễ lôi cuốn thêm được nhiều người đặt tiền vào nhiều chỗ khác nhau. Chẳng hạn câu hò sau đây người chơi có thể đoán là con trường hai, con trường ba, con thầy, con trò,... đều được cả:

Ơ...ơ...hơ... Anh đi thi trường nhất anh đậu, trường nhì anh cũng đậu,

Bước qua trường ba nghe phèng la đánh cái phèng...ơ...ơ...hơ...,

Ôi thôi rồi! uổng công thầy với mẹ lo chạy sách đèn...ơ...ơ...hơ... bấy lâu...

3- Hò bài thai chỉ là một trò chơi đen đỏ, bộ bài và câu thai :

Nếu bảo rằng hò bài thai là một hình thức "cờ bạc" do sự may rủi hoặc do những tính toán xa gần cao thấp, thì cũng có thể bảo đây là một cách "đố vui" lý thú. Trong cuộc "đố vui" này, nếu nhà cái đã dùng những âm thanh tình cảm để mời gọi nhà con, thì ngược lại nhà cái có quyền hạn khá rộng rãi để thao túng trong việc lý giải câu thai theo hướng nào mình muốn. Gặp câu hò hay lại xứng tình xứng cảnh với lá bài thai, thì nhà con dẫu có thua tiền cũng xuýt xoa gật đầu tán thưởng. Trái lại, khi nhà cái giải thích câu hò mà nhà con thấy có vẻ gượng ép đối với lá bài thai, thì nhà con cũng đành lắt đầu chấp nhận, xem như mình đã bỏ tiền ra *"mua"* lấy câu hò mình chưa biết hay chưa được nghe giải thích. Nếu trường hợp nhà con không dễ tính lắm thì có thể họ không chơi nữa, thế thôi.

a/ Bộ bài : Bộ bài thai cũng là bộ bài tới. Bài tới là một trong nhiều loại bài dùng để giải trí đỏ đen ở nhiều vùng nhiều tỉnh tại miền Nam Việt Nam trước đây. Đó là loại bài "bắt cặp", khi chơi, ai bắt đủ cặp trước thì gọi là "tới", nghĩa là đến trước, đúng cách để thắng cuộc ăn tiền. Bộ bài gồm ba mươi cặp, ngoài cách dùng để chơi bài tới, còn dùng để chơi vài ba cách khác như bài chòi, bài ghế, bài cọc, bài trùng, bài thai,... Một vài người đã cố gắng tìm hiểu nguồn gốc của bộ bài này, cũng như tên gọi từng lá bài trong bộ bài đó. Tuy nhiên những ý kiến có được hình như chưa đủ thuyết phục. Thành ra có thể nói một cách chung chung rằng chưa ai đích xác rõ được bộ bài tới do đâu mà có, cũng như ai đã đặt tên cho từng lá bài một mà toàn là những tiếng Việt ròng. Cũng nên biết thêm trong các tỉnh ở miền Bắc Việt Nam không nghe hoặc rất ít nghe nhắc đến bộ bài này. Ở miền Nam từ Thừa Thiên đến Bình Định, cũng tùy địa phương mà tên gọi các lá bài có khác nhau đôi chút, nhưng đại để tên ba mươi lá

bài tới như sau: *ông ầm, thái tử, đỏ mỏ, chín xe, chín gối, bạch tuyết, lá liễu, bảy sưa, bảy dày, tám tiền, tám giây, sáu tiền, sáu hột, con rún, trường ba, trường hai, con gióng, con voi, con gà, con nghèo, ngủ trưa, tứ cẳng, ông thầy, học trò, con quăng, con đấu, con dọn, con chuôm, bát bồng, nọc đượn.* (*)

b/ Câu thai: Câu thai là một loại câu đố. Đó là những câu dài ngắn khác nhau, thường có vần điệu, hoặc đã có từ lâu, hoặc tự người chơi mới đặt, thường phổ biến trong giới trẻ con, có khi ở cả người lớn, nhằm giải trí nhưng cũng có tác dụng giáo dục sâu rộng. Sau đây là vài ba câu đố thường nghe ở Huế :

- *Trong nhà có một bà la lết.* (là cái chổi)
- *Ngã lưng cho thá gian nhờ,*
Thá gian nhờ chán lại ngờ bất trung. (là bộ phản)

Và một đôi câu đố chữ cũng rất quen thuộc:

- *Tai nghe miệng nói đít làm vua.* (là chữ thánh?)
- *Bồ cu mà đậu nhánh nè,*
Thập trên tứ dưới, nhất đè chữ tâm. (là chữ đức?)

Câu đố thường có ý nghĩa rõ ràng, cô đọng. Câu hò thì tình ý thường kín đáo, tế nhị, lời lẽ thường bóng bẩy, nhẹ nhàng. Chẳng hạn, câu đố chữ "đức" trên đây, nếu đem hò thì người ta có thể cất giọng một cách tình tứ hơn, như :

- *Cành cao con chim chích nó vẫy vùng,*
Trăng mười tư mà còn rạng, em xin hẹn một lòng mà yêu anh.

Sau đây xin nêu ra năm ba câu hò thường được nghe từ các nghệ nhân hò bài thai ở Huế:

- *Đi mô ôm sách đi hoài,*
Cử nhân không phải, tú tài cũng không!
(Thường được giải là **con trò**)
- *Một em chối không, hai em cũng chối không,*
Hôm qua răng thấy ở bờ sông đến hai người?
(Thường được giải là **con tứ cẳng**)

- *Chưa quen đi lại cho quen,*
Tuy rằng cửa đóng mà thoen không cài.
Năng mưa thì giếng năng đầy,
Anh năng qua lại thì thầy mẹ thương.
(Thường được giải là **con tám giây**)

- *Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,*
Sông An Cựu nắng đục mưa trong.
Đôi ta như chỉ lộn vòng,
Đẹp duyên thì có đẹp nhưng tơ hồng không xe!
(Thường được giải là **con trường hai**).

4- Nhưng hò bài thai là thú tiêu khiển thanh nhã của người Huế bình dân:

Nếu tả thơ, đánh thơ là một trò chơi đỏ đen nhưng thanh nhã của hạng tao nhân mặc khách trước đây ở Huế, thì hò bài thai, đánh bài thai lại là thú tiêu khiển tương tự của người bình dân xứ này. Nếu cho rằng đánh bài thai còn nhiều tính rủi may qua ý nghĩa câu hò thành những quân bài lá bạc, thì hò bài thai lại chứa đựng không ít tính văn nghệ trong việc thưởng thức âm thanh của giọng hò, trong việc cảm thông với ý tình của nghệ sĩ qua những câu hò lý thú. Cho nên nói đánh bài thai rất gần với lối đánh thơ cũng không phải là điều quá đáng. Chỗ khác nhau là, trong lối đánh thơ, chất liệu là những câu thơ đời Đường đời Tống được viết sẵn trên từng dong giấy quyến, cuộn lại như hình con sâu chiếu chạm phải tay người. Chất liệu ở đây cũng là tiếng ngâm trong vắt khi vút cao, khi trầm lắng, những câu thơ luôn luôn thiếu một chữ, của một giai nhân làm hồ lỳ cho nhà cái trên chiếu bạc. Còn trong sòng đánh bài thai, chất liệu là một nửa bộ bài tới được xếp xếp xòe xòe trong tay nhà cái đồng thời cũng là nghệ nhân cất giọng hò thai. Cứ mỗi ván bài, sau lần hò thứ nhất, nhà cái kín đáo giấu một lá bài vào chiếc hộp con để vào giữa chiếu bạc trước mắt mọi người. Đánh bài thai cũng như đánh thơ, âm thanh và tính toán luôn

luôn quyện lẫn với đen đỏ. Chỗ tính toán của nhà cái thả thơ là biết chọn những câu thơ xưa trong có chữ đáng "vòng" và đưa ra nhiều "chữ giải" tương ứng thích hợp cho người đánh chọn. Và cũng đối với người thả thơ, những bộ Đường thi, Tống thi là những bảo vật bên mình, là chỗ dựa chính đáng giúp họ giải quyết những tranh chấp với nhà con trong trường hợp nhà con có điều không thỏa mãn với "chữ giải vòng" tương ứng. Còn đối với người hò bài thai, điều cân nhắc của họ là giọng hò và câu hò được chọn, sao cho khá thích ứng giữa lá bài mình giấu trong hộp với điều sẽ giải thích về câu hò mình vừa cất tiếng. Người đánh cũng cần thông minh, sáng dạ để đoán lá bài theo câu hò của nhà cái. Có điều, gặp khi nhà cái giải thích câu hò có chỗ khác ý với nhà con, thì nhà con cũng không thể bắt bẻ nhà cái phải "nói có sách mách có chứng" như trường hợp đối với các nhà cái thả thơ. Cho nên muốn đánh thơ thì nhà con thường phải thích thơ, hay chữ, tất nhiên không loại trừ những kẻ "hay chữ lỏng" nhưng lại có máu đỏ đen; còn nghe hò và chọn một con bài tới là chuyện không khó khăn chi đối với người dân quê Việt Nam trước đây khi muốn đánh bài thai cả. Do đó mà nghe hò thai và đánh bài thai, đối với họ không chỉ ở chỗ giải trí đỏ đen, mà còn là dịp được thưởng thức một thú vui thanh nhã.

- ***II. Một Nghệ Nhân Bài Thai và Một Buổi Hò Bài Thai ở Huế.-***

1- Cụ Quế, một nghệ nhân bài thai:

Vào những năm ba mươi, thiết tưởng Huế có không ít người hay hò và hò hay các điệu mái nhì, mái đẩy, ru em, giã gạo, đạp nước,... Nhưng ngày nay, nếu ai còn thích tìm hiểu "hò Huế" thì có lẽ chỉ còn biết được tên một vài nghệ nhân, đôi ba nhà thơ có đặt câu hò trong các thi tập của Thúc Giạ, Thảo Am,... hay trong các bài biên khảo của Thuần Phong Nguyễn Hữu Ba, Thái Văn Kiểm,... Còn những tập *"hò tuổng", những tay "hò kiến", "hò mui miếng", "hò ơn tình", "hò đâm bắt"* trong các buổi giã gạo, đi cấy, đi cắt, chèo đò, thì ít ai còn nhắc đến nữa. Đối với những người hò bài thai lại còn hiếm hơn, cụ Quế sau đây là một.

Hồi nhỏ, tôi biết cụ Quế là một người chạy xe kéo. Huế lúc bấy giờ chưa có xe xích lô đạp. Thùng xe kéo để khách ngồi cũng tương tự như thùng xe xích lô ngày nay, nhưng hai càng xe lại thẳng ra phía trước. Người kéo xe đứng giữa hai càng đó, nâng chúng từ ngang hông xiên lên đến tận vai, để kéo xe đi. Khi chạy, người kéo xe gò lưng, hướng đầu về phía trước, vừa kéo vừa chạy. Cụ Quế ở vùng Chợ Mới Vĩ Dạ. Cụ thường chạy đường Huế - Thuận An. Mùa nắng ráo cụ kiếm cũng bộn tiền. Đại để, sáng rước khách quanh vùng Chợ Nọ đi Huế, chiều chở mối buôn cá cửa Thuận lên bán các chợ An Cựu, Đông Ba, tối lại đưa rước bà con vùng Nam Phổ đi coi hát bội rạp Bà Tuần ở đường Ngã Giữa.

Cụ dáng người trung trung, mặt xương, mắt sáng, tính tự nhiên, ăn nói điềm đạm, thường mặc bộ đồ cụt vải trắng dập dập ngà ngà. Chiếc khăn mặt xám xám nhàu nhàu, cụ thường vắt vai lúc nghỉ và buộc vào càng xe lúc chạy. Cụ rất thạo về hò hát. Chạy xe là nghề kiếm sống, nhưng hò hát mới là sở thích của cụ. Chuyện đó cũng dễ biết, bởi vì lâu lâu thấy cụ nghỉ chạy xe, cùng vài ba người bạn rành hò, lập một "bạn hò" đi dự những buổi "hò đâm vé" tại một vài làng quê lân cận. Cũng có lúc thấy cụ một mình khăn gói, ngồi hò bài thai ở các chợ quanh vùng. Đặc biệt mỗi năm trong ba ngày Tết, không mấy khi không có cụ tại chợ Gia Lạc, để vừa phô diễn tài nghệ bài thai, vừa để kiếm thêm chút tiền đầu năm trà thuốc.

2- Chợ Gia Lạc, một tụ điểm ngày Tết ở Huế:

Chợ Gia Lạc xưa do ngài Nguyễn Phước Bính dòng Định Viễn lập ra từ thời vua Minh Mệnh. Ngài, con thứ sáu vua Gia Long, là một người hào hoa phong nhã, thích vui chơi múa hát. Nhân ngày Tết, ngài muốn lập một ngôi chợ nhỏ sát bên phủ đệ của ngài tại phường Tây Thượng, cho thân nhân trong Phủ vui xuân. Chợ họp trong ba ngày Tết và

mỗi năm cũng chỉ họp một lần vào dịp đó. Nhưng vào những năm ba mươi, chợ Gia Lạc không còn ở vị trí ban đầu trên bờ sông Hương gần bến đò Chợ Dinh nữa, mà họp trên địa điểm của Chợ Mai làng Nam Phổ khi chợ này nghỉ Tết. Có thể nói, ở Huế vào dịp Tết trước đây, chợ Gia Lạc là nơi vui nhất và rộn rịp nhất. Đây là chỗ qui tụ dân chúng nhiều vùng. Gần thì có Tây Thượng, Vi Dã, Lại Thế, Ngọc Anh, Nam Phổ, La Ỷ; xa chút nữa thì có Dương Nỗ, Mẫu Tài, Lưu Khánh, An Truyền, Cống Lương, Dưỡng Mông, Bao Vinh, Thế Lại và các Phường trên Kinh thành Huế. Các đường ngõ ngày Tết với quần áo mới, như những làn sóng rực rỡ sắc màu xuôi chiều ngược nẻo, vui tươi, rộn rã. Hầu như mọi người đều muốn kéo về chợ Tết Gia Lạc. Chợ không phải đông vì người buôn kẻ bán, mà đông vì người đi du xuân, đi xem chợ "Thêm Vui", đi thử thời vận đầu năm trong những thú chơi đen đỏ. Chợ, ngoài những thức ăn đầu năm không nhiều lắm, thường có những hàng bán đồ chơi trẻ con bằng bột, bằng đất, bằng giấy... nhuộm đủ màu sắc xanh đỏ tím vàng. Mỗi đồ chơi nhằm một ý nghĩa riêng biệt. Đây là "hai bà Trưng" cưỡi voi trắng che lọng vàng. Đó là "ông Trạng vinh qui" trên lưng ngựa hồng oai vệ, là vị tướng mặt đỏ râu đen cầm trường thương sau lưng có hai lá cờ giắt chéo. Rồi những con "gà trống đất" mào cao đỏ tía, đuôi dài nhiều màu ngạo nghễ uốn cong, ưỡn ngực gáy ò..o... oéc bằng ống hóp cắt xiên gắn lưỡi gà lá nón cắm ngay đàng mỏ. Có cả "trâu xanh" sừng cong vút, đuôi quất lên lưng. Có cả "heo bạc, heo đen" úc núc, mặt ngước lên như chiều thách thức trông thực ngộ nghĩnh. Trẻ con tha hồ ngắm chọn, tha hồ vòi vĩnh mẹ hay chị mua cho thức này thứ khác, tuy trên tay đang cầm một hai cái "lùng tung"!

Hai bên đoạn đường ở sát trên và dưới chợ, là những đám "bài vụ", "nhất lục", thu hút không những đám trẻ con có năm bảy "trự", mươi lăm "tiền" ông bà chúng vừa "mừng tuổi", mà còn lôi cuốn cả những chàng trai áo dài khăn đóng, những ông lão áo vạt ngắn năm thân, quần lồng bàn giây lưng màu lát gừng bốn múi! Chiếc vụ tám mặt có hình tám con vật, quay tít trong lòng dĩa thiếc, úp kín bằng chiếc bát gỗ mít tiện láng xầy, đặt trước mặt nhà cái trên chiếc bàn thấp thấp, có hình tám con vật tương ứng bằng giấy nhiều màu. Mỗi ô một con: voi trắng, ngựa hồng, trâu xanh, heo đen, tôm vàng, cá đỏ, còn rùa và ếch thì loạng quạng sắc màu. Nhà con đặt tiền vào tám ô đó. Nhà cái lật bát, hình con vật nào được chiếc vụ phơi ngửa lên, là ô cùng con vật đó trúng. Mỗi lần tiếng nhà cái hô, tiếng nhà con lại ó lên phụ họa thành một thứ âm thanh hỗn tạp. Các bàn nhất lục cũng có những sinh hoạt tương tự. Ba con xúc xắc nhảy nhót trong bộ chén dĩa bằng gõ tiện lên nước, được nhà cái nhịp lên nhịp xuống trên chiếc bàn cẳng tréo, có hình sáu ô sơn những nút tròn xanh đỏ từ một đến sáu nút. Những tiếng hô *"nhất nhì xa"*, *"tu ngũ thiên"*, *"hai tam một tứ"*, *"ba nhất"*,... của nhà cái, cùng tiếng nhịp nhịp bộ chén dĩa gõ trên bàn, là những âm vang vô cùng hấp dẫn đối với những người có máu đỏ đen đi chợ Tết.

3- Một buổi hò bài thai ở chợ Gia Lạc:

Giữa tiếng ồn ào náo nhiệt của những bàn bài vụ, nhất lục, của những tiếng gà đất ò oét ò oe, vang lên một giọng hò vừa cao vừa dài vừa ấm từ một góc đình chợ dưới bóng mát của cây sanh già :

Ơ...ơ...hơ... Tiết Thanh minh Kiều đi tảo mộ,
Đường du lộ Trọng mới lần qua ơ...ơ... hơ...
Bởi vì ai mà bóng xế với trăng tà...
Sự tình lăng líu, xin Trọng phân qua... ơ... ơ...hơ. .. cho Kiều tường...

Cụ Quế, với chiếc áo vải dù đen bạc màu, với chiếc khăn đóng sờn vành, với chiếc quần vải quyến dập dập, ngồi chồm hổm, đít kê trên đôi guốc mứt, trước một tấm giấy bìa màu non da trời khá rộng, trên dán nửa bộ bài tới và đặt một chiếc hộp thiếc con. Người vây quanh cụ lớp ngoài lớp trong có hơn hai chục, già có trẻ có, đàn ông có đàn bà có, mà mươi

mười lăm tuổi cũng có. Đám bạc này không ồn ào náo nhiệt lắm. Họ cũng bàn tán xuýt xoa, cũng vỗ đùi vỗ tay tán thưởng hay bất như ý v.v... nhưng không la hét lớn tiếng hay văng tục. Họ lắng nghe câu hò, họ nhẩm nhẩm suy tính về những con bài sẽ đánh. Cũng có người bất chấp suy nghĩ, vừa dứt tiếng hò là họ đánh liền vào những con bài họ thích, hy vọng đầu năm sẽ trúng được những con mà họ đã thầm mong. Vì thế mà nhiều người đã đặt tiền xuống những con *trường hai, trường ba, tám tiền, sáu tiền, chín gối, chín xe, ông thầy, học trò, ngủ trưa, tứ cẳng,...* Thường thì mỗi câu hò thai, cụ Quế hò đi hò lại đến bốn năm lần. Lần hò đầu, cụ nhằm tìm con bài sẽ ra đang xòe trên tay và sắp bỏ vào hộp. Những lần hò tiếp theo là cốt để cho nhà con nhẩm theo, suy nghĩ và quyết định đặt tiền. Trước khi mở hộp, cụ hò lại một lần cuối, nửa như mời gọi nửa như thúc giục thái độ quyết định của nhà con đặt thêm tiền vào. Khi cầm hộp lên sắp mở, cụ không hò nữa mà chỉ kể lại câu hò, tìm cách lái câu hò, làm răng cho đến phút cuối câu hò phù hợp với con bài cụ sắp lật ngửa. Chẳng hạn trong câu hò trên đây, khi kể đến đoạn *"bởi vì ai..."* thì cụ lại tự trả lời "bởi Kim Trọng chơ còn bởi vì ai nữa, mà "kim" ghép với "trọng" có phải thành "chung" không các ngài? Có điều "chung" đây không phải là chung thủy rồi, nhưng cũng chẳng phải là chung tình, chung ái, mà "chung" đây là một dụng cụ để đong lường, là cái "đấu", là con đấu!" Tiếng *"con đấu"* bật ra khỏi miệng cụ một lần với lá bài con đấu tay cụ lật ra từ trong hộp trước mắt mọi người. Không ai đánh con đấu cả. Ván đó cụ Quế lùa trụm. Bên ngoài có tiếng xì xào "giải như rứa thì có chết thiên hạ không! Răng mà đang "kim" thành "chung", rồi đang "chung" lại hóa ra "đấu"! Thằng cha học lóm chỗ mô mà "láu cá" quá sức! Rồi một tiếng nho nhỏ khác có vẻ khôi hài "đầu năm mình định bói một quẻ mà lại gặp "đấu", chắc cả năm mệt rồi đây, không đấu ẩu thì cũng đấu khẩu, chẳng đánh bậy thì cũng chưởi bậy, chơ không khỏi mô "!

Mặc cho tiếng bàn tán kéo dài, cụ Quế vẫn ung dung vừa xòe xếp nửa bộ bài tới trong tay, vừa cất tiếng hò lên một câu hò khác:

Ơ...ơ...hơ... Giêng hai thì tam túc yêu lượng,

Ba bốn thì sĩ tượng pháo xe... ơ...ơ...hơ... Cơ chi thiếp nói mà chàng biết chịu nghe,

Thì có mô chừ tay bưng nón gạo, tay ôm bó củi nè... ơ...ơ...hơ... đã tội chưa... !

Tiếng hò vừa dứt, cụ cầm nửa bộ bài và chiếc hộp đưa vào dưới lần vạt áo đen trước bụng, xìa xìa đếm đếm, bỏ một lá bài vào hộp, xong đặt bộ bài đã xếp lại bên cạnh chiếc hộp đóng kín để giữa trang bìa. Rồi cụ lại hò, lại nghỉ, rồi lại hò thêm đôi ba lần nữa trước khi mời nhà con đặt tiền thêm "ai đánh thì đánh vô, xu chung giác, giác chung đồng... Nì..." Lần này, trong khi đặt tay lên hộp, kể lại câu hò đến tiếng "tội", cụ nói "răng mà tội? mê cờ bạc mà không có tội với vợ con thì cũng đến tội... nghèo, là *con nghèo*, phải không các bác?" Kể ra, cụ Quế muốn líu lăng cho nhiều chuyện, chứ theo ý câu hò mà lại ra con nghèo thì, nhiều người thấy cũng đã quá rõ đi. Vì vậy mà ván này có lùa nhưng cũng có chung, thành ra cụ chỉ còn ăn ít ít. Bên ngoài lại có tiếng xì xào như lúc nãy "hết đấu lại nghèo, đầu năm như ri coi bộ không vui mà cũng không khá rồi đây!"

Ý hẳn cụ Quế cũng nghe biết điều đó, nên cụ đã chuyển qua một số câu hò khác với những con bài đầu năm thiên hạ thường thích hơn, như *trường hai, bảy liễu, chín gối, năm rún, bảy dày,...*

- Ơ...ơ...hơ... Một khoan hai khoan ba bốn xin khoan mời nàng ở lại,

Có điều chi không phải cho tôi phân giải đôi lời... ơ... ơ...hơ... ,

Quen nhau chưa ráo mồ hôi,

Chưa xong cối gạo, đã nỡ chia đôi... ơ... ơ... hơ... nẻo đường...

- Ơ...ơ...hơ... Chiếc kim xuyến trao cho người bạn ngọc,
Khăn vuông hồng xếp để trao tay... ơ... Ơ...hơ...
Số Thúy Kiều sống đọa với thác đày,
Đất Liêu Dương ơi chàng Kim Trọng, có hay...ơ...ơ...hơ... ơi hỡi chàng...?

- Ơ...ơ...hơ... Thiếp trông chàng như nhang trông lửa,
Chàng mà trông thiếp như đại hạn trông mưa...ơ...ơ...hơ... ,
Chán chi nơi loan rước phụng đưa,
Răng bằng tình cũ nghĩa xưa...ơ...ơ...hơ... mặn nồng... !

- Ơ... ơ... hơ... Cơm mô cơm bát ăn bát để,
Đủa mô đủa đôi đứng đôi nằm... ơ... ơ... hơ...,
Ví dầu thầy với mẹ có đánh chín chục một trăm,
Đánh rồi ngồi dậy, thiếp vẫn nhất tâm... ơ... ơ... hơ... thương chàng...

- Ơ... ơ... hơ... Ơi anh ơi, anh có xa thì xa cho mất,
Mà có gần lại thì thành thất thành gia... ơ...ơ... hơ... ,
Em khuyên anh đừng có lại lại qua qua,
Kẻo một mai tê mẹ thầy biết được, đánh la...ơ...ơ...hơ... tụi mình...

Sau buổi nghe hò bài thai ở chợ Gia Lạc năm đó, người viết còn có dịp nghe cụ Quế hò nhiều lần nữa ở Chợ Nọ, Chợ Chiều trong những ngày hè rợp bóng. Đến nay chuyện đã tròn hơn nửa thế kỷ. Người Huế nay không còn được hưởng cái thú đánh bài thai. Còn nghe điệu hò thai thì họa hoằn lắm mới có được một đôi câu rơi rớt đâu đây trong các cuốn băng ghi âm cũ của các đài phát thanh hay của vài ba người thích sưu tập. Có điều khi hồi tưởng lại, người viết tự nghĩ phải chăng cụ Quế và những người như cụ cùng một số người bình dân hò hát khác, đã góp phần nuôi dưỡng sở thích hò hát của người Huế trong mình? Và xa hơn, phải chăng những người đó cũng đã góp phần vun quén cái vẻ thâm trầm cố hữu trong mình của người Huế?

Bây giờ người viết xin ghi thêm mươi lăm câu hò Huế còn nhớ được nhằm góp phần với các bạn đồng khí đồng thanh trong việc hồi tưởng một sinh hoạt văn hóa bình dân lúc trước ở quê mình. Người viết cũng mong có dịp được học hỏi thêm những sinh hoạt truyền thống văn hóa tốt đẹp khác của dân tộc mình từ các bạn. Và xin các bạn tự nhẩm nhẩm chơi mấy câu hò sau đây rồi tự đoán lấy lá bài thai mình muốn :

1- *Thiếp gặp chàng như rồng mây gặp hội,*
Chàng mà gặp thiếp như chim phụng gặp cội cành ngô;
Mấy lâu ni kẻ Hán người Hồ,
Nay chừ hữu duyên thiên lý ngộ, xin quyết phân phô cho tận tình.

2- *Sen xa hồ thì sen khô hồ cạn,*
Lựu xa đào thì lựu ngã đào nghiêng;
Tài chi anh xa em mà không đêm thảm với ngày phiền,
Nỡ khác chi Thúy Kiều xa Kim Trọng biết giải mấy niên cho hết sầu

3- *Đôi đứa mình như Nguyệt Nga ngày trước,*
Đã trao lời nguyện ước với Vân Tiên;
Liều mình qua cống Tây phiên,
Vai mang bức tượng, giữ lời nguyền không phai.

4- *Dây bát bát leo quanh hòn Núi chén,*
Con ve ve đậu lên đỉnh Ngự bình;

Em muốn vô làm dâu thảo cho phụ mẫu mình,
Trước coi gia cang bề thế, sau nấu đôi bình nước khuya.

5- *Nước giữa dòng còn khi trong khi đục,*
Mây trên trời còn lúc bạc lúc xanh,
Cây cao mút đọt rụng lá hãy còn cành,
Anh thương em thì đặng đó, nhưng nghèo đành thương không?

6- *Dĩa ông tiên đơm xôi cúng phật,*
Chén long ẩn múc nước thờ thần,
Bởi em giàu anh khó không cân,
Cơ chi trung dung như bạn, thì kết nghĩa Châu Trần đã lâu.

7- *Anh nói với em như rìu chém đá như rạ chém đất như mật rót vào tai,*
Nay chừ chừ anh đã nghe ai, bỏ em giữa chốn non đoài thảm chưa!

8- *Dĩa bàn thang tôm càng dựng đứng, dĩa lòng trứng dựng đứng tôm he,*
Nghiêng tai dưới gió để em kể công khó cho anh nghe,
Khi mô khi anh đau ban cua lưỡi trắng, canh ngọt chê đắng cơm trắng chê hôi,
Tiếc công em đỡ đứng đỡ ngồi,
Nay chừ anh đem lời phụ rẫy, ông trời nào để anh.

9- *Cầu mô cao bằng cầu danh vọng,*
Nghĩa mô trọng bằng nghĩa chồng con,
Vi dầu nước chảy đá mòn,
Dẫu có xa nhau nghìn dặm, lòng cũng còn nhớ thương.

10- *Cảnh nhà bên anh mầng răng em không đặng biết,*
Cảnh nhà bên em giữa bình phong long mã, hai bên tả hữu có bốn chậu sành,
Trên thì lưỡng long triều nguyệt, dưới cột dành cá thia.

11- *Chân em bước xuống ghe thì quạt che với tay ngoắc,*
Tay em cầm mái chèo thì nước mắt rưng rưng,
Xưa kia răng anh không nói trước cho em biết chừng,
Em bước đi ba bước, em đứng dừng đợi anh.

12- *Đến mùa hoa thì hoa nở, đến buổi chợ thì chợ lại đông,*
Xứng duyên em thì em phải lấy chồng,
Chàng có trách em thì em chịu,
Chớ biết ngày sau chàng có còn thương không mà em chờ.

13- *Gái nữ nhi gặp trai hào kiệt, Em ra cho anh câu đối "nhật nguyệt cao minh"*
Đối chi thì đối, cấm đối "sơn thủy hữu tình",
Anh mà đối đặng, em đành trao duyên.

14- *Năm ngoái trồng khoai khoai không có cổ,*
Năm ni cấy ló ló lỗ mất mùa,
Chàng ra đi xin chàng quyết chí hơn thua,
Thiếp ở nhà tâm tâm niệm niệm, muối mặn với tương dưa cũng đành.

15- *Con quan em cũng không mộ, con bá hộ em cũng không màng,*
Em chỉ ưng nơi bát đá với mâm nan,
Một mai tê có mầng răng đi nữa, thá gian khỏi chê cười.

16- *Muối ba năm muối hãy còn mặn,*
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay,
Em thương anh tình trọng nghĩa dày,
Dẫu có xa nhau đi nữa, thì ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.

17- *Cơm mô cơm bát ăn bát để,*
Đủa mô đủa đôi đứng đôi nằm,
Vi dù thầy mẹ có đánh chín chục một trăm,
Đánh rồi ngồi dậy thiếp vẫn nhất tâm thương chàng.

18- *Ngó lên tam sơn càng ngày càng rộng,*
Ngó xuống tứ hải càng ngày càng cao,
Thuyền quyên ướm hỏi anh hào,
Sự tình này lăng líu chàng tính làm sao cho thiếp nhờ.

19- *Bán dạ tam bôi tửu,*
Bình minh sổ trản trà,
Anh xa em chớ trách mẹ với hờn cha,
Vì anh xảo ngôn lịnh sắc đắm nguyệt say hoa mà phụ tình!

20- *Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc,*
Địa sanh thảo hà thảo vô căn
Một mình em ngồi giữa lòng thuyền dưới nước trên trăng,
Biết ai trao duyên gởi nợ cho bằng thá gian.

21- *Gần nhà mà xa cửa ngỏ,*
Cho chộ mà nỏ cho ăn,
Trời cao dẫu mấy mươi tầng,
Cũng bắc thang lên hỏi bởi làm răng rứa ông trời?

22- *Đò Tư Hiền băng qua sông đại hải,*
Đường có gập ghềnh thì xin chịu khó đi quanh.
Khổ chơ chàng ơi! chàng đi mô mà trời túi không trăng,
Em sợ quàng cây vấp đá, rồi lại trách em răng không dặn dò! (**)

*

Phụ Chú :

(*) Hình bộ bài lớn nhỏ cùng hình vẽ trên ba mươi lá bài trong "bộ bài tới" cũng tùy địa phương sản xuất mà có sai khác nhau tí chút. Dưới đây là "bộ bài tới" do Công ty Nguyên Phát ở Hương Cảng phát hành.

(**) Một số tài liệu sau đây hoặc ít nhiều có nói chung về Hò, hoặc ít nhiều có nói riêng về Hò Huế :

- Phạm Duy, Hò mái đẩy, Bình dân ca khúc miền Trung nước Việt, Đón Gió xb., SG., 1953
- Nguyễn Xuân Khoát, "Hò", tập san Âm Nhạc, số 4, 10 & 11-1956.
- Thuần Phong, "Duyên hội ngộ trong câu hò miền Nam", Bách Khoa, số 7,9,10,13, SG.,1957.
- Trần Văn Khê, "Các loại nhạc Việt Nam, Hò", Bách Khoa, số 40, SG., 1958.
- Thái Văn Kiểm, Cố đô Huế, Nha Văn hóa Bộ QGGD. xb., SG., 1960.
- Nguyễn Hữu Ba, Dân ca Việt Nam, tập I, Bộ QGGD. xb., SG., 1961.
- Trần Văn Khê, "La musique viet-namienne traditionnelle", Paris, 1962.
- Lê Văn Hảo, "Vài nét về Hò, dân ca miền Trung và miền Nam", Đại Học, số 35-36, Huế, 1963.
- Tạ Chí Đại Trường, "Bài chòi ở Bình Định", Sử Địa, số 5, SG., 1967.
- Võ Phiến, "Khảo về bài chòi", Tân Văn, số 1, SG.,1968.
- Nguyễn Văn Xuân, "Những hội mùa xuân", Tân Văn, số 9,10, SG., 1969.
- Vu Hương, Kiều Khê, Thanh Tùng, Cố đô Huế (Ca và Hò), Phủ QVKĐTVH. xb., Huế, 1971.

San Diego
■ ***Đoàn Khoách***

30 lá Bài Tới do công ty Nguyên Phát ở Hương Cảng phát hành

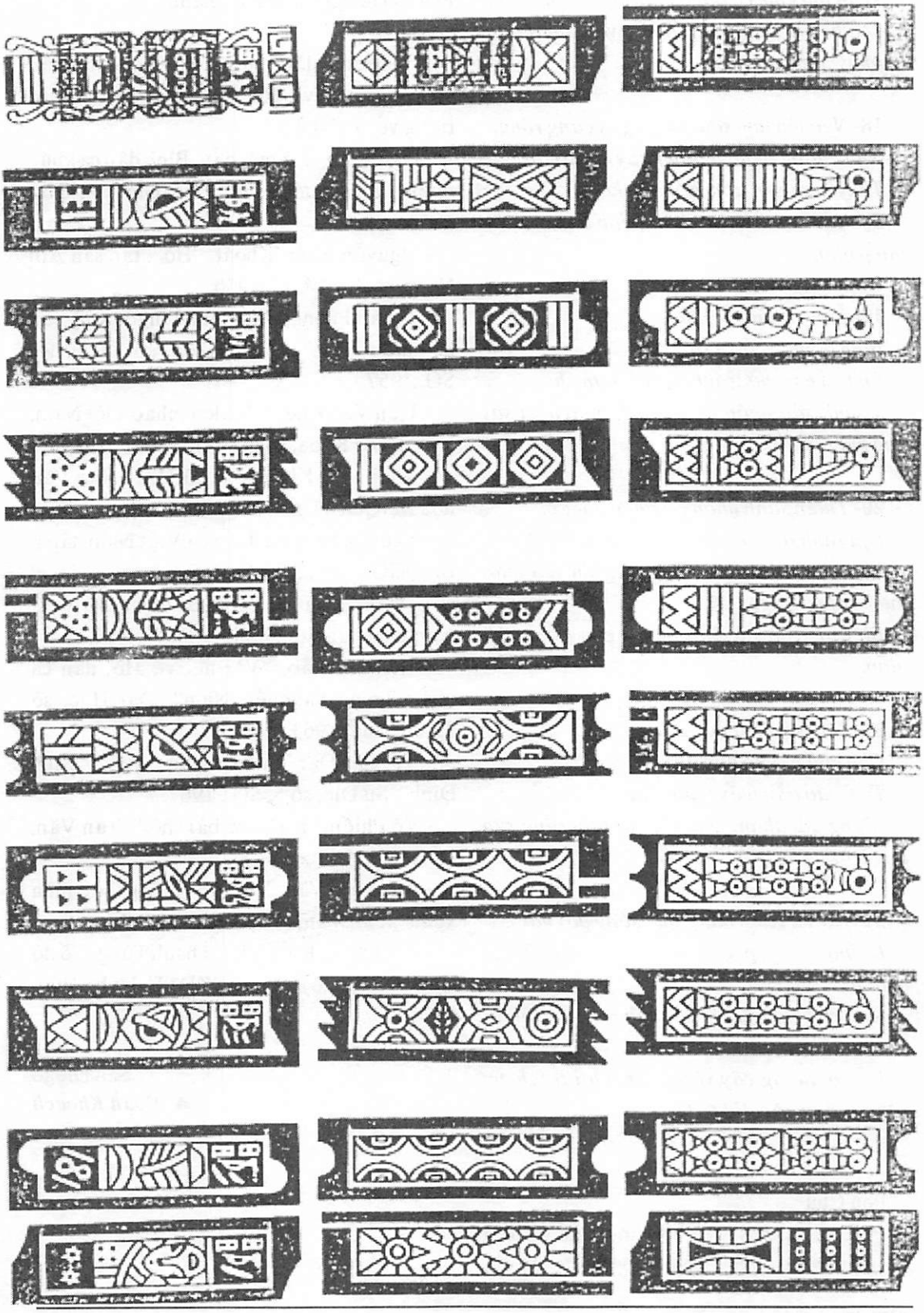

MA-TƯỚC (MẠC-CHƯỢC)

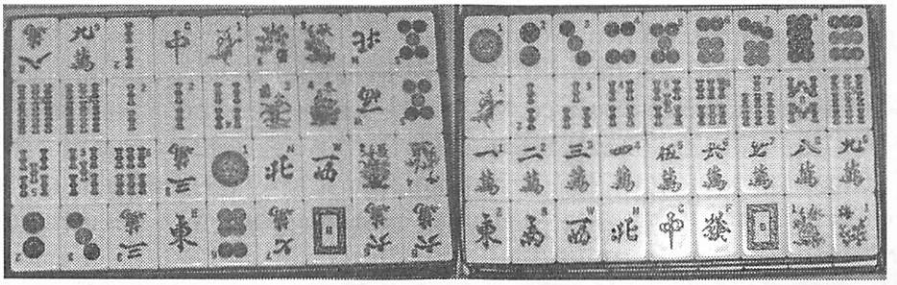

HOÀNG THẾ ĐỊNH

Nhiều người chơi Ma-Tước, người Trung Hoa, người Singapore, người Việt Nam,... ngày nay một số người Âu Mỹ cũng đã biết chơi loại cờ phức tạp nầy. Riêng tại Việt Nam, thủa trước, ma-tước chỉ thấy được chơi trong cung vua, chúa và các quan cấp cao; về sau được phổ biến rộng khắp dân chúng, tuy nhiên giới tiêu khiển môn cờ nầy nhiều nhất phải kể là trong ngành Y, Nha, Dược, Tòa án và một số quan chức trong quân đội.

Mạc-chược là một môn tiêu khiển cần đấu trí rất nhiều. Cũng giống như cờ tướng, người chơi đã lâu năm đương nhiên sẽ có nhiều kinh nghiệm và có nhiều nước "cao" cũng như có tài phán xét và suy đoán cờ của người khác; vì vậy mà phần nhiều những người mới tập tễnh vào môn tiêu khiển nầy hầu hết đều "thua" cuộc. Tuy nhiên, ngoài môn cờ tướng thì các môn tiêu khiển nào cũng đều có việc hên, xui trong đó nữa.

Có người nói môn chơi gì cũng không có sách chỉ dẫn trừ Ma-Tước. Tuy vậy, kẻ viết bài nầy chưa được may mắn đọc bài nào nói về Ma-Tước.

Nghe hai chữ Ma-Tước hay ngay cả chữ Mạc-Chược cũng biết rằng môn chơi nầy xuất xứ từ Trung Hoa. Tước là chim sẻ. Ai đã từng chơi cờ mạc-chược mới nhận ra rằng khi cả bốn người chơi xoa những con cờ trong một bàn vuông vức một mét tây, tiếng những con cờ chạm vào nhau phát ra âm thanh nghe như tiếng đàn chim sẻ kêu ran trên những cành cây cạnh cửa sổ hay dưới mái hiên nhà vào buổi sáng nắng tươi. Đúng là âm thanh thật vui tươi, rộn rã. Hầu hết người chơi đều dùng chữ "xoa mạc-chược" thay vì chữ đánh hay chơi mạc-chược.

Chúng tôi không rõ ma-tước ra đời từ bao giờ, chỉ biết người Việt Nam chúng ta biết đến và chơi loại cờ nầy từ nhiều trăm năm về trước.

Sơ khởi, để làm các quân cờ, người ta dùng loại gỗ tốt nghĩa là phải cứng, nặng; có người dùng cật tre (loại tre già). Ở trong cung vua, chúa hay những nhà vương giả, hoặc nhà giàu có, người ta dùng ngà voi để gọt dũa, đẽo thành quân cờ. Trong khoảng vài chục năm lại đây, người ta đã làm những quân cờ bằng chất nylon cứng. Kích thước của các quân cờ hầu như không thay đổi. Mỗi quân cờ có chiều rộng chừng 1 inch, chiều dài 1.5 inches và chiều sâu 0.5 inches. Các góc cạnh của quân cờ đều được dũa tròn để khỏi có sắc cạnh. Các quân cờ được khắc chạm; xưa thì bằng thủ công do các nghệ nhân chuyên nghề khắc chạm, ngày nay người ta dùng máy khắc vào mặt dưới của quân cờ rất cứng. Có 3 màu sơn chính là đỏ, xanh, lục được bôi vào những chữ, những hình đã khắc; khi sơn đã khô, người ta dùng dầu hỏa (petroleum)

để chùi những vết sơn nhoè trên mặt quân cờ. Dĩ nhiên tất cả những quân cờ đều khắc chữ Trung Hoa và những hình tượng trưng cho mỗi bộ (hàng).

Cách đây gần trăm năm, toàn bộ cờ có 144 quân. Trong đó chia làm ba bộ (hàng) chính là *"Văn", "Vạn", "Sách"*; mỗi hàng có 36 quân đếm từ 1 đến 9, mỗi số có 4 quân cờ. Ví dụ "hàng" Văn có 4 quân *"nhất Văn"*, 4 quân *"nhị Văn"*, tam, tứ ngũ, lục, thất, bát, *"cửu Văn"*. Các "hàng" khác cũng vậy; *"nhất Vạn... cửu Vạn"; "nhất Sách... cửu Sách"*. Trong 3 "hàng" đó, chỉ có "hàng" Vạn là viết bằng chữ Hán, với chữ số ở trên và chữ Vạn ở dưới; còn "hàng" Văn (còn gọi là Thùng) được khắc bằng những dấu tròn lớn bên ngoài và nhỏ lần vào bên trong; "hàng" Sách thì vẽ như các đốt tre, đặc biệt quân nhất Sách lại vẽ con chim, màu sắc rất đẹp.

Có ba loại quân cờ mang tên *Trung, Phát, Bạch* thuộc trong *"Tam Nguyên"*. Mỗi loại có 4 quân; như vậy Tam Nguyên nầy có 12 quân cờ. Chữ *Trung* (trung tâm) được tô bằng màu sơn đỏ chói. Chữ *Phát* (Phát Xổi: phát tài) viết bằng màu sơn lục và quân *Bạch* (nghĩa là trắng) thì để trơn, không khắc gì hết (vài bạn trẻ nghịch ngợm gọi quân đó là "no hair").

"Tứ Hỷ" bao gồm *Đông, Tây, Nam, Bắc*; mỗi loại có 4 quân. 16 quân cờ nầy đều được viết bằng sơn xanh đậm đen và viết bằng chữ Trung Hoa.

Trong bộ cờ có hai bộ hoa, một bộ hoa là *Xuân, Hạ, Thu, Đông* và bộ hoa kia là *Mai, Lan, Cúc, Trúc*. Cả hai bộ hoa nầy không có liên hệ nào với các quân bài vừa kể trên mà chỉ có giá trị làm tăng giá trị của ván bài của người chơi có chúng. Với 144 quân cờ chia cho 4 người chơi, mỗi người có 36 quân sắp thành 18 cặp chồng lên nhau. Trước khi sắp, tất cả các quân cờ đều phải được lật sấp mặt xuống mặt bàn.

70, 80 năm trước đây, người ta thêm 4 quân cờ đặc biệt mang tên *Hoa, Hỷ, Nguyên, Hiệp*. Quân *Nguyên* có khả năng thay thế các quân Trung, Phát, Bạch; quân *Hỷ* cho các quân Đông, Tây, Nam, Bắc; và quân *Hiệp* hay là *Hợp*, có thể thay thế cho bất cứ quân nào trong Văn, Vạn, Sách. Riêng một quân tên là *Hoa* (Ba) thì không dính dáng gì với các quân cờ khác. Cả 4 quân cờ Hoa, Hỷ, Nguyên, Hiệp có thêm một khả năng làm tăng thêm *"phán"* (có nơi gọi là "phan") cho ván bài; quân Hoa có giá trị 2 phán, quân Hiệp có giá trị 2 phán lúc xưa, về sau có thay đổi là nếu "dựng" trước khi bắt đầu phát quân cờ đầu tiên thì có giá trị 3 phán và giá trị 2 phán nếu dựng sau. *"Dựng"* có nghĩa là thêm phán. Có hai cách dựng: dựng theo chiều dài của quân bài với giá trị 1 phán; dựng theo chiều ngang của quân bài (quân bài cao hơn) giá trị 2 phán. Phán hay phan là đơn vị giá trị của một ván bài thắng. Đơn vị thấp nhất không phải 1 phán mà là *"Cáy"* (có nơi gọi "Cay") và đến 6 phán thì gọi là *"Mãn"*(hoặc *"Mủn", "Mủn cun"*); có khi đạt đến 7, 8 phán hoặc 2, 3 Mãn.

Khoảng 50, 60 năm gần đây, người ta lại thêm 4 quân bài khác, đó là *Tổng, Đồng, Sách, Vạn*. Quân *Tổng* (tổng thống) có khả năng thay thế tất cả các hàng Văn Vạn Sách, cũng như bộ Đông Tây Nam Bắc và Trung Phát Bạch. Quân *Đồng (Thùng)* thay thế các quân trong hàng Văn, quân *Sách (Xọt)* cho hàng Sách, quân *Vạn (Màn)* cho hàng Vạn.

Vào những năm sau 75, người chơi mạc-chược lại làm quen với 8 quân cờ mới là *Nhất Vương, Nhị Vương, Tam Vương, Tứ Vương* và *Nhất Hậu, Nhị Hậu, Tam Hậu, Tứ Hậu*. Tám quân cờ nầy chỉ có tác dụng như những quân hoa Xuân Hạ Thu Đông hoặc Mai Lan Cúc Trúc.

Sở dĩ người ta thêm nhiều "hoa" như vậy là có dụng ý về cách chơi bài gần sau nầy mà chúng tôi sẽ nói vào phần sau (*).

Như chúng ta biết, phải đủ 4 người mới chơi ma-tước. Bốn người ngồi ở 4 cạnh của chiếc bàn vuông, mỗi chiều chừng 1 mét tây. Ở chính giữa chiều dày thành bàn của mỗi cạnh có một cái hộc nhỏ để đựng "xầu" (thay thế tiền mặt) làm bằng nhựa với đủ màu và đủ cở để phân biệt giá trị của mỗi loại "xầu"; cũng có nơi chơi tiền mặt. Trên thành bàn còn có một khe hẹp có gắn vào một miếng gỗ

với một lỗ tròn dùng làm nơi để cái ly uống nước. Mặt bàn được lót bằng một lớp nỷ màu lục sẫm vừa đủ dày để khi đánh quân bài xuống bàn không kêu lớn quá. Quanh bờ bàn có đóng một ghờ cao chừng 1 phân tây để tránh các quân bài văng ra khỏi bàn.

Trước khi ngồi vào bàn, sẽ có một cuộc chọn chỗ (hay chọn cửa): Người ta chọn 4 quân cờ Đông, Tây, Nam, Bắc chồng lên nhau, dùng 3 hạt súc sắc xổ ra một lượt, cộng 3 số của 3 súc sắc lại thành một số để chỉ người nào sẽ được nhận quân cờ trên cùng, theo chiều kim đồng hồ, người kề nhận quân kế tiếp; cuối cùng mỗi người có một quân và cứ theo đó để sắp chỗ ngồi. Người có quân Đông sẽ được chọn chỗ trước và những người khác cứ theo thứ tự Đông Nam Tây Bắc để ngồi đúng chỗ của mình; mỗi chỗ gọi là *"cửa"*.

Người chơi mạc-chược gọi một cuộc cờ là *"quánh"* (hoặc *"hội"*), gồm có 4 "Gió" Đông, Nam, Tây, Bắc. Cứ hết 4 ván bài thì hết một *"Gió"*. Khi hết một *"quánh"* thì 4 người chơi lại chọn chỗ lại.

Khởi sự cuộc đấu trí, như trên đã nói, tất cả các quân cờ phải lật sấp và xoa đều, xong mỗi người sắp một hàng cờ dài trước mặt mình, hai quân chồng lên nhau. Người ngồi ở vị thế ("cửa") Đông-Đông sẽ gieo súc sắc, cộng số 3 súc sắc và đếm từ người nầy theo chiều kim đồng hồ để chọn chồng cờ ở người nào và lấy cờ. Người đó lấy 2 chồng (4 quân) và những người kế tiếp làm theo; khi mỗi người đã có 3 chồng - 12 quân thì mỗi người sẽ lấy thêm 1 quân và người đầu tiên (cửa cái) sẽ lấy thêm 1 quân nữa, nghĩa là người nầy có 14 quân; 3 ngươì còn lại chỉ có 13 quân. Người cửa cái sẽ phát ra quân cờ đầu tiên. Người kế tiếp nếu không *"ăn"* hoặc *"phỗng"* được và không ai phỗng; thì sẽ bắt (bốc) 1 quân cờ và bỏ vào 13 quân cờ của mình; và người nầy cũng sẽ phát ra 1 quân thừa thải của họ; mà họ gọi là rác "rác rến", (thừa thãi). Cứ như thế cho đến khi hết ván cờ. Nếu vì sơ ý chỉ bốc 12 quân thì gọi là *"xíu"* (xỉu) nghĩa là thiếu, ít, nhỏ. Nếu bốc dư cờ thì gọi là *"tài"*: nhiều, dư. Khi nào *"tới"* (thắng, hoặc *"ù"*) thì người ấy phải có 14 quân cờ.

Cách *"ăn"* và *"phỗng"*: Người chơi có quyền không ăn hoặc không phỗng tùy "chiến thuật" và "chiến lược" của từng ván cờ. *"Phỗng"* được ưu tiên hơn *"ăn"*. Phỗng có nghĩa là khi mình có 2 quân cờ giống nhau (1 đôi) và có bất kỳ người nào phát ra (đánh ra) quân cờ giống mình thì mình sẽ hô "phỗng!" và lật đôi của mình ra và lấy quân cờ của họ vào để bên góc trái bàn của chỗ mình. Đang ở gió Đông mà người ngồi ghế Đông thì người đó ở vị thế Đông-Đông, người kế tiếp là Đông-Nam, Đông-Tây, Đông-Bắc. Điều nầy có ý nghĩa là nếu người ở vị thế Đông-Đông mà phỗng được đôi Đông thì nếu người nầy thắng ván đó thì riêng 3 con Đông có giá trị 2 phán. Trong khi ba người còn lại nếu có phỗng được đôi Đông, thì họ cũng chỉ được kể 1 phán. Nhưng nếu người ngồi *"cửa"* Nam mà phỗng một đôi Nam thì có 1 phán; trong khi người ngồi ở ghế Đông, Tây và Bắc phỗng đôi Nam thì không được kể phán nào mà chỉ xem như phỗng những đôi bình thường khác như là nhất vạn, nhị sách hay tam văn. Nếu mình có trên tay 3 quân giống nhau *"khàn"*, của loại vừa kể cũng được 1 hoặc 2 phán. Riêng về các đôi Trung, Phát, Bạch mà được phỗng đều có giá trị 1 phán dầu ở vị thế "cửa" nào. Các loại quân cờ khác khi phỗng, không có giá trị phán nào trừ phi được phỗng 6 lần và nếu được thắng ván cờ thì được 3 phán, người ta gọi ván bài đó là *"Đối-Đối"* (hoặc *"đôi đôi"*) nghĩa là toàn "đôi" mà thôi. Nếu phỗng 6 đôi mà vẫn chưa *"tới"*, nghĩa là chỉ còn chờ 1 con, gọi là chờ *"tán tiêu"*, nếu người khác đánh ra một quân giống mình đang có thì mình tới ván đó là "mãn" (mủn =

6 phán) và gọi là *"toàn cầu nhần"* (bài đều được lật ngửa hết ra). Nếu bài mình tự bốc lấy quân để ù thì được gọi là *"bất cầu nhần"* tức là không cần bài của người khác để ù. Nếu mình không phỗng, nhưng trên tay đều có 4 khàn và một đôi thì không gọi là "Đối-Đối" mà là *"Khản Khản"*, khản nghĩa là khàn, nếu đước thắng ván đó thì được 12 phán; có nơi quy định là 3 mãn (18 phán). Khi có 4 quân cờ giống nhau thì phải bỏ ra bên góc trái của mình và bốc thêm 1 quân trong chồng cờ ngược chiều với giòng cờ, gọi là "cầu" và có giá trị 1 phán.

Trước khi nói về **cách *"Ăn"***, phải nói về "bộ ba" cùng một hàng, nghĩa là có 3 quân có bậc liên tiếp, ví dụ: nhất, nhì, tam Văn; tam, tứ, ngũ Vạn; thất, bát, cửu Sách... Khi nói từ "ăn", người "xoa mạc-chược" dùng từ "miệng" để chỉ 2 quân cờ liền nhau, ví dụ nhất và tam Vạn, ngũ Sách với lục Sách; hoặc cách nhau 1 quân, ví dụ nhất Vạn và tam Vạn; khi có 2 quân như vậy thì cần có thêm 1 quân khác để thành bộ ba, nếu không thì 2 quân trên không tròn bộ ba thì xem như là "rác". Khi mình có quân nhất, nhị Vạn; nếu người tay trên mình đánh ra quân tam Vạn, thì mình "ăn"; mình lấy quân tam Vạn vào để góc trái cùng với quân nhất và nhị Vạn của mình. Cũng cách đó; nếu mình có tứ và lục thì mình chỉ "ăn" quân ngũ. Hai cách "ăn" như vừa kể gọi là *ăn xuyên* (chờ xuyên). Nhưng nếu mình có quân thất và bát thì gọi là miệng *"thượng-hạ"* (trên-dưới) nghĩa là mình có thể "ăn" quân 6 để có 6, 7, 8 và "ăn" quân 9 để có 7, 8, 9. "Thượng-Hạ" nghĩa là ăn "trên" và "dưới" của 2 quân mình có. Tất cả các loại "ăn" đều không có giá trị phán nào.

Giá trị ván cờ *"tới"* (thắng, "ù"): - Một ván cờ đơn giản; chỉ có "ăn" hai, ba hàng khác nhau, phỗng 1 đôi không giá trị phán nào, có một đôi gọi là *"đôi mắt"* và một quân hoa không giá trị, thì ván đó nếu tới chỉ là *"ù cáy"* (tới cáy). Nhưng lắm khi ù cáy mà thoát được những nhà khác đang có khả năng ù (tới, thắng) bài rất lớn. Phải kể trong ván cờ vừa qua có 1 quân hoa không giá trị, nếu không có hoa nào cả thì ván cờ trở thành 6 phán, vì là *"không hoa lá"*. Nếu ván cờ trên dù không có hoa mà có "đôi mắt" là đôi trong Tam Nguyên hoặc Tứ Hỷ, đều là tới "cáy ù", vì đôi mắt đó xem như là hoa.

– Nếu chỉ có "ăn" và có tất cả 4 "bộ ba" và 1 đôi thì ván bài nầy được 1 phán và gọi là *"phình"* hay là "bình" ù (tới bình thường), không phải lộn xộn như ván cờ trên có cả ăn cả phỗng (không bình ù: không phình).

– Trong 2 loại ván cờ vừa nói trên gồm cả "ăn" và "phỗng" với hai hoặc 3 hàng khác nhau nên ít giá trị. Nếu tất cả các quân cờ đều cùng 1 hàng ví dụ hàng Vạn hoặc hàng Văn hoặc hàng Sách mà thôi thì gọi là *"toàn hàng"* và được 12 phán. Vì không có những quân yểm trợ khác như *Tổng Đồng Xọt Màn* hoặc *Hiệp*, nên gọi ván cờ đó là *"toàn hàng không khung"*. Nếu có các quân yểm trợ thì chỉ kể 6 phán (1 mủn). Nếu có 1 hàng và có thêm 1, 2 đôi không giá trị trong loại Trung Phát Bạch hoặc Đông Tây Nam Bắc; thì gọi là *"lai hàng"* (lai: không thuần chủng) và có giá trị là 3 phán. Nếu có phỗng hoặc có khàn nào có giá trị thì tính thêm phán. Nếu ván cờ là *"Đối-Đối"* với một hàng và không khung thì gọi là *"Đối-Đối Toàn Hàng Không Khung"* giá trị 15 phán. Nếu là đối-đối nhưng "lai hàng" thì chỉ được 6 phán (1 Mãn).

– Nhiều lúc đang mong được ù cáy, nhưng bỗng nhiên bốc được những quân hoa có giá trị, nghĩa là đúng vào vị trí chỗ ngồi của mình, ví dụ ngồi ở cửa thứ nhì sau người gieo súc sắc, mà bốc được những quân hoa như Hạ, Lan, Nhị Vương, Nhị Hậu; hoặc bắt được

những "khung" với các hàng Văn, Vạn, Sách hoặc Hoa, Hỷ, Nguyên; không đúng vào hàng hoặc loại mình đang chờ; thì chỉ việc *"dựng"* lên. Mỗi lần *"dựng lên"* như vậy mình phải bắt thêm một quân ở *"cầu"*. Nếu bắt được quân mình đang chờ và tới thì mình lại được thêm 1 phán, gọi đó là *"pha cầu"*; có khi được tới 6, 7 phán hay hơn nữa. Lúc đó thì thật là sung sướng; tỉ như đang đeo lon binh nhì mà được thăng chức đại tướng. Vì vậy mà có mấy câu thơ sau đây diễn tả ván cờ khoái chí vừa nói:

"Ma-Tước nhiều khi được ván hên,
Đang mong ù cáy lại bồi thêm,
Vương, Hậu, Xuân, Thu, bỗng dưng đến,
Bốc trúng cửa mình thì dựng lên".

– Người "xoa" mạc-chược thường gọi những người muốn tạo những ván cờ giá trị cao là *"Làm Bài"*. Có nhiều cách "làm bài" ví dụ như tạo một ván cờ toàn hàng Văn, hoặc Vạn hoặc Sách thì gọi là *"làm hàng Văn"*, *"làm hàng Vạn"*... Có nhiều ván cờ "làm bài" rất ngoạn mục; ví dụ như *Đại Tam Nguyên, Tiểu Tam Nguyên; Đại Tứ Hỷ, Tiểu Tứ Hỷ*... Một ván cờ *Đại Tam Nguyên* (1 mãn) khi có 3 lần phỗng hoặc có 3 khàn trên tay đủ các quân Trung, Phát, Bạch; năm quân còn lại nếu là cùng 1 hàng thì thêm 3 phán vì là *"lai hàng"*. Nếu các quân còn lại thuộc loại *Tứ Hỷ* (3 quân Đông và 2 quân Nam chẳng hạn) thì ván cờ nầy gọi là *"Toàn chữ"* cộng với *"Đại Tam Nguyên"* tất cả là 18 phán (3 mãn). Ván cờ *Tiểu Tam Nguyên* có giá trị 3 phán, nếu có đôi-đôi nữa thành ra 6 phán. *Đại Tứ Hỷ* khi phỗng được cả 4 đôi Đông, Nam, Tây, Bắc và một đôi thuộc các hàng Văn, Vạn, Sách (Không kể lai hàng cho ván cờ nầy). Nếu đôi cuối cùng đó lại là đôi Trung hoặc Phát hoặc Bạch thì được kể là Đại Tứ Hỷ cộng với "toàn hàng chữ": 24 phán (4 Mãn). Tiểu Tứ Hỷ là khi chỉ phỗng 3 đôi hoặc có 3 khàn và một đôi và tất cả đều thuộc Đông, Nam Tây Bắc, ván cờ nầy được tính 6 phán.

– Có một ván cờ mà mọi tay xoa mạc-chược đều muốn "làm bài" một lần cho biết; đó là ván cờ *"Thập Tam"* (Xập Xám) nghĩa là 13 quân; và các quân nầy hoàn toàn không dính dáng gì đến nhau. Khi tới có thể do người khác đánh hoặc mình tự bắt mà tới. 13 quân cờ đó là *Đông, Nam, Tây, Bắc, Trung, Phát, Bạch, Nhất Văn, Nhất Vạn, Nhất Sách, Cửu Văn, Cửu Vạn, Cửu Sách.* Nếu có được ván cờ như vậy thì được chờ 13 quân, vì khi tới phải có *"con mắt"* nghĩa là thêm bất cứ 1 quân nào giống 13 quân kể trên. Từ xưa, ván cờ nầy rất khó thực hiện, ngày nay, vì lẽ có nhiều "khung" hổ trợ, nên việc tới ván cờ *Thập Tam* nầy không khó lắm. Người chơi mạc-chược khi vừa bắt cờ thấy trên tay có chừng 7, 8 quân thuộc trong 13 quân kể trên, là có thể *"làm bài" Thập tam* rồi. Điều khó khăn của ván cờ nầy là chỉ có bốc từ trong các chồng cờ mà thôi; chứ không ăn, cũng không phỗng. Hiếm khi được chờ cả 13 quân; may mắn lắm mới có ván cờ được chờ 2 hoặc 3 quân. Nhiều ván cờ chỉ chờ 1 quân mà thôi. Rất nhiều khi ván cờ không được toại nguyện, chờ lâu rồi mà người khác tới mất; người đó ức lắm, đào xới tìm quân cờ mình chờ trong những chồng cờ còn nguyên. Một bà "làm bài" không tới, bứt tóc bứt tai và tìm mãi trong các chồng cờ, cằn nhằn: "Tức quá! Chờ từ lâu mà không có!" Người bạn hỏi: "Chị chờ con gì mà lâu dữ vậy?" mấy câu thơ sau đây nói lên lời đối thoại:

"Chị chờ con gì sao mãi tìm?
Tôi chờ, tôi đợi mỗi con chim,
.....".

Người Huế gọi quân cờ là con cờ. Hóa ra bà ta "làm bài" xập xám và chờ quân Nhất

Sách mà như trên có nói là quân cờ nầy được khắc với hình con chim.

(*) Phần trên có nói đến các loại *"hoa"* mới tạo thêm sau nầy là 4 quân *Vương* và 4 quân *Hậu*; mà cách chơi cờ tân thời là có quyền *đánh tất cả các hoa* cũng như *"khung"*. Nếu trên tay có 3 quân hoa mà không bỏ ra ngoài và để đánh ra, khi đó các quân đó có giá trị như quân Tổng, nghĩa là nếu người nào đã chờ thì có thể *tới* với *những quân "hoa"* đó. Và người đánh ra sẽ bị phạt đền 1 ván "Mãn" cho ván cờ đó, nghĩa là phải chung tiền 3 phần cho người tới. Nhưng nếu không ai tới cả thì người đó sẽ lật ngửa bài mình cho mọi người xem rằng trên tay không còn quân hoa hoặc "khung" nào nữa và được thắng ván cờ và xem như tới "Mãn" (6 phán). Nếu trên tay còn *"hoa"* hoặc *"khung"* thì người đó phải bị phạt đền và chung tiền cho cả 3 người chơi kia. Người chơi có thể đánh ra 4, 5 hoa hoặc khung, nếu thắng thì xem như được tới 2, 3 "Mãn". Chữ *"Khung"* dành chỉ những quân cờ *Tổng, Thùng, Xọt, Màn, Hoa, Hỷ, Nguyên, Hợp*; vì các quân cờ nầy được khắc chữ trong một khung. Nếu đánh những quân *Nguyên, Hỷ, khung Văn, khung Vạn* hoặc *khung Sách*; thì người nào chờ những quân thuộc liên hệ với khung đó mới được tới. Ví dụ một người chờ đôi *Trung* thì chỉ lúc nào người khác phát ra quân *Nguyên* thì người chờ mới được tới. Vì thế mà khi mới bắt cờ lên, 3 cửa kia thấy cửa "cái" không bỏ quân hoa nào ra ngoài thì họ phải giữ các khung lại để hổ trợ cho ván cờ dễ dàng tới để thoát nạn chung mãn. Thường họ nhường cho cửa dưới của người phát khung được "ăn" những khung đánh ra để người nầy sớm chờ và có khả năng phạt người phát hoa và khung.

– Những năm gần đây, người ta bày thêm một cách mới nữa đó là tới *"pair pair"* nghĩa là có 7 cặp (pairs) quân cờ. Dĩ nhiên cách nầy chỉ có bắt và giữ kín trên tay để đủ 7 cặp mà tới.

Nhìn lại cách chơi cờ mạc-chược nguyên thủy với không khung nào cả; hẳn là rất khó đạt được những ván cờ nhiều phán; và người chơi chỉ phải xử dụng kỹ thuật "làm bài" tinh vi, đánh lạc hướng ba người kia cũng như tài phán đoán cờ người khác để dành phần thắng. Vì vậy mà có thể nói vấn đề cao, thấp được đặt nặng rất nhiều. Muốn đạt đến danh hiệu "cao thủ" trong mạc-chược, phải "tốn" cả hàng chục năm "lâm chiến".

Như trên đã trình bày phương cách chơi cờ mạc-chược, chúng ta cũng nhận thấy rằng ma-tước là môn cờ giải trí khá phức tạp, người chơi có thể biến thể và nâng ván cờ mình thêm giá trị và thay đổi cục diện cả bàn cờ. Nếu gọi mạc-chược là loại cờ *"thiên biến vạn hóa"* cũng không ngoa.

Trong cái "thiên biến vạn hóa" của mạc-chược mà chỉ dùng vài trang giấy để chỉ dẫn thì quả là quá ít ỏi. Lại càng chưa thể trình bày thấu triệt hết cái tinh túy của môn giải trí đầy khúc chiết nầy. Sau gần 20 năm không ngồi vào bàn mạc-chược, kẻ viết bài nầy chắc chắn sẽ có nhiều điều thiếu sót; những mong quý vị "cao thủ", cũng như quý bạn đang lâm chiến thường xuyên, bổ túc và chỉ dẫn thêm.

Tết đến mà trong nhà, ngoài việc thấy hương chong, đèn rạng, khói trầm thoang thoảng; lại nghe tiếng những con chim sẻ "ma-tước" reo vang, chắc là thú vị và vui cửa vui nhà lắm thay!

■ ***Hoàng Thế Định***
Florida

Tiếng Ống Sáo Trâu

Giáp Cẩm Tú

Từ biển mặn cha gom mây làm giấy. Viết trang thư gởi mẹ chốn non cao. Đọc thư cha lòng mẹ buồn biết mấy. Con! Con ơi! Con hư đến thế sao? Nghĩa đồng bào từ bọc thai trăm trứng. Tuy phân hai nhưng cùng giống cùng giòng. Bốn ngàn năm con cháu Tiên Rồng, chia nhau mảnh giang sơn gấm vóc. Lời thư cha làm mẹ buồn bật khóc. Giòng lệ rơi thành những trận mưa nguồn. Tiếng nấc nghẹn ngào là sấm vọng trong truông. Một chút thở dài là cảnh rừng cây thay lá. Quà cho con từ xuân sang hạ, thu tiếp sang đông, mẹ vẫn gởi nhờ theo những dòng sông..., thật đầy đủ, không bao giờ sai hẹn. Thư của mẹ cũng theo ra tận biển, sóng bạc đầu xô vỗ tiếng hoan ca.

Thư mẹ trả lời cha: Tình núi rừng biển cả. Cho dẫu: Con nhìn cha xa lạ. Con nhìn mẹ hững hờ. Con yêu quý! Yên tâm! Không sao cả! Con của mẹ, mẹ vẫn yêu vẫn nhớ! Cha vẫn âm thầm, không than không thở; vẫn mãi lặng thinh không hề trách một lời! Các con ơi! Thôi thì cứ vui chơi! Chừng nào chán hãy quay về với cha với mẹ! Trong vòng tay, hãy nghe lời mẹ kể, câu chuyện ngày xưa, bên ánh lửa hồng... Chuyện mùa Xuân. Chuyện mùa Hạ. Chuyện mùa Thu. Chuyện mùa Đông. Chuyện núi. Chuyện Rừng. Chuyện sông. Chuyện biển. Chuyện thần tiên linh hiển. Chuyện phù thủy gian tham. Chuyện cái nước Việt Nam, chuyện đàn con của mẹ.

Ờ! Ờ! Thì đây mẹ kể cái chuyện mùa Xuân: Có chú mục đồng, chăn trâu ngoài ruộng! Đến khi chiều xuống, chú dẫn trâu về. Xếp cây roi tre, chú cầm ống sáo. Con trâu không cần bảo, thong thả bước trên đê. Ngồi trên lưng trâu, chú chăn trâu trông sang hơn cả Bá Lý Hề của Trung Quốc. Cây sáo tre thành cây sáo ngọc trổi khúc ly tao. Tha thiết ngọt ngào, tiêu dao trầm ấm! Càng nghe càng thấm. Tiếng sáo chiều vang vọng bờ đê. Thằng bé chăn trâu không biết ai dạy mà thổi sáo hay ghê! Nhất là trong lúc chiều về nơi đồng quê hoang dã! Tiếng sáo nghe hay chi lạ! Hay vì đây là tiếng dân tộc tự tình! Chỉ riêng mỗi một đất nước mình, mới có thằng con nít ngồi trên lưng trâu thổi sáo! Chẳng cần biết nhạc luật cung đình ngũ âm xàng xự ra sao. Chẳng cần biết thế nào là mím, đập, vuốt, buông này nọ khi thổi sáo. Chỉ biết mỗi một cây hóp nhỏ mọc ở góc vườn. Chặt cây hóp, ép cho thẳng, phơi khô, để đó; chờ lúc rảnh rỗi, buồn buồn làm ống sáo thổi chơi. Đây là "Ống sáo trâu" nên chẳng sợ ai cười. Lại nữa, có lẽ vì cảnh đời ô trọc nên tiếng sáo tre thường phát ra những âm thanh buồn não nuột! Buồn nhưng không ấm ức, không oán

than, bực dọc, càu nhàu. Em bé chăn trâu vẫn cất tiếng cười dòn tan khi bày tỏ niềm vui. Em vẫn rất là tươi cho dù đời cực khổ. Trên lưng trâu, em dùng cây sáo nhỏ: Thả hồn về trong thế giới thần tiên. Rất đẹp. Rất hiền. Tất cả của riêng em không ai dành lấn. Trong chiều tà, sương khói mông lung. Gió xuân đã thì thầm sao đó, làm trăng xuân thẹn thùng chưa chịu để lộ mảnh xuân thì chua ngọt cốm chanh. Con trâu đen vẫn không chịu bước nhanh. Đủng đa đủng đỉnh, ngúc nga ngúc ngắc cặp sừng, thỉnh thoảng cong cái đuôi quất lên trên lưng rồi quất xuống phía bên hông... Qua hết bờ đê, băng một quãng đồng, xong quẹo vào xóm nhỏ. Lối quen cũ, lũy tre xanh bên bờ cỏ xanh xanh. Con trâu hiền lành đứng yên đợi chờ vô cùng bình thản. Tiếng sáo tre chấm dứt tự bao giờ!

Ờ! Ờ! Thôi mẹ kể lại... Giữa cánh đồng cỏ dại, có chú bé chăn trâu... Chiếc ống sáo đeo bên hông bóng láng như bôi dầu, lủng la lủng lẳng... Nhìn thử bên Trung Quốc: Ninh Thích chăn trâu còn không sánh kịp. Lão Tử cỡi thanh ngưu cũng phải thua xa. Mấy người này là những "triết gia, đạo gia hay chính trị gia" các thứ. Họ rất giàu ngôn ngữ có lẽ vì đã đọc hết sách của thế gian. Người ít học sợ họ, không dám đến gần. Họ được thể mở miệng nói ra toàn những câu khó hiểu, hoặc rộn ràng như tiếng đàn sắt căng dây tơ của họ. Họ là những người vừa đọc sách, vừa đánh đàn, vừa chờ đợi "cơm bưng nước rót!". Ông Lão Tử phải thuê người chẻ tre để cho ông ghi sách. Ông Ninh Thích phải mua cây đàn sắt để cho ông gảy tiếng "tình tang". Họ không thể tự tay làm lấy vật dụng cho chính họ như chú bé nước Việt Nam tự làm lấy cho chính mình cái ống sáo trâu cục mịch đơn sơ.

Chuyện vừa đọc sách, ngâm thơ, vừa đánh đàn sắt ngày xưa bên Trung Quốc bây giờ ít người nhắc đến, nay tiện thể nói ra để đàn con của mẹ biết. Các con nhớ nhé: Mấy người này là những bậc "đại nhân", biết tất cả mọi chuyện xa gần trong thiên hạ. Biết cả đánh đàn trong khi vất vả học hành, cho dù đang cưỡi trâu như Ninh Thích hay ngồi trên nền đất như Lão Đam. Có một điều họ không biết là lắng nghe những lời tự tình dân tộc. Có một việc khác nữa mà họ không thể nào làm là "cải lão hoàn đồng" tức làm cho trẻ lại như chú mục đồng nước Việt chưa hề biết chữ "thánh hiền", chưa hề "làm biếng" để thổi ống sáo trâu con ạ! Nhưng thôi, chuyện bên Tàu là chuyện của người ta. Đem so sánh, sẽ thấy người Việt mình tài hoa hạng nhất. Ngay như em bé chăn trâu để đầu trần, đi chân đất. Tuổi hoa niên đã phải vất vả trăm chiều. Nghèo vật chất, nhưng giàu tiếng sáo tre dìu dặt lai láng tình quê! Tâm hồn dân tộc đã được nuôi nấng bằng lời ru của mẹ. Từ lúc mới chào đời cất tiếng khóc oe oe. Giòng sữa ấm và những tiếng à ơi êm ái. Lời mẹ ru, tiếng mẹ nói bên tai! Cho dù hoàn cảnh giàu nghèo vô cùng khác biệt, nhưng tình mẹ con ai cũng như ai! Kẻ chăn trâu nổi tiếng ở bên Tàu chỉ được năm ba vị, trong khi nước Việt Nam của mình, tính sơ sơ từ thời ông Đinh Bộ Lĩnh, ông Lê Lợi, xuống tới Đào Duy Từ và vài thế kỷ sau: người biết thổi "ống sáo trâu" đếm hoài không hết! Ừ! Ừ! Để rồi mẹ sẽ kể tiếp câu chuyện ngày xưa!

■ *Giáp Cẩm Tú*
(Cali – 18-7-2006)

Đầu năm Hợi: Ăn tươi nhậu sống với Tiết Canh

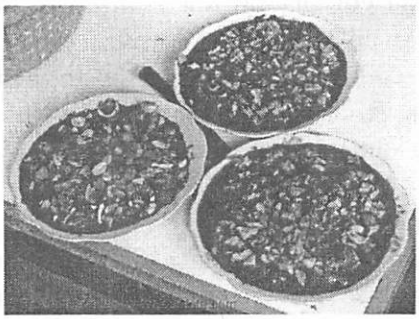

LÊ VĂN LÂN

Đầu năm con heo là một dịp để chúng ta suy nghĩ về một vài món ăn đặc thù của dân Việt chế biến từ con vật rất quen thuộc này. Hai món có lẽ đặc biệt đáng chú ý nhất là tiết *canh heo* và *nem tré*. Đáng chú ý vì hai món này là những món *ăn tươi nhậu sống*. Bài này chỉ xin để cập đến món Tiết Canh Heo.

- ***Ăn tươi nhậu sống là nét đặc thù ẩm thực Việt Nam chăng?***

Muốn trả lời câu hỏi này, ta hãy lật sử Tàu mà coi. Trong sử Tàu, ta thấy có chứa chất nhiều điều dính dấp với dânViệt, mặc dù tổ tiên của ta dứt khóat không phải là dân Hán, mà chính là một dân tộc Nam bang của họ. Ta đã từng chống lại Tàu mà sinh tồn dù rằng trên phương diện văn hóa, dân ta chịu nhiều ảnh hưởng của họ.

Sử Tàu đời thái cổ có nhắc đến nhân vật Phục Hi. Vị thủ lãnh thần thoại này đã dạy dân cách dùng lửa nấu ăn. Sự kiện dùng lửa làm chín thức ăn được coi như là một cái mốc quan trọng để đánh dấu một bước tiến văn minh cho nhân loại còn ăn lông ở lỗ vì vào thuở ban sơ lửa đã sưởi ấm, sua duổi rắn rít, thú dữ.

Việc dùng lửa đầu tiên chỉ là một sự phát hiện tình cờ của con người. Sau những trận cháy rừng, người ta ngửi thấy mùi thịt thui của thú vật, và chim chóc. Nhưng không nhất thiết vì vậy mà con người thái cổ dễ dàng chuyển qua từ giai đọan ăn sống sít qua ăn chín. Cần phải một thời gian rất dài để con người đổi thói quen. Thực sự, lửa có làm thịt sống thơm, mềm và dễ tiêu hơn nhưng đồng thời lửa lại làm khô những chất máu tươi thiên nhiên trong những thớ thịt mà khẩu vị của con người hoang dã vẫn ưa thích.

Lửa chỉ thực sự làm biến đổi nếp sinh hoạt của con người khi họ biết quần cư thành từng tổ, từng nhóm sống dưới một nóc lều với một cái bếp để sưởi ấm. Bếp lửa chính là đầu mối sinh ra nhiều cách thức nấu nướng khác nhau trong các nền văn hóa.

Trong sách Lễ Ký có đọan chép về các dân tộc kém văn minh ở bốn phương chung quanh Trung Hoa: giống Di ở phía đông, giống Nhung ở phía tây, giống Địch ở phía bắc, giống Man ở phía Nam, còn dân Hán ở trung ương. Sách này ghi những đặc điểm của các giống dân tứ phương như sau:

– Đông Di thì để tóc xõa và xâm mình, phần lớn không nấu nướng bằng lửa

– Tây Nhung thì cũng tóc xõa, mặc da thú, vài giống không ăn ngũ cốc

– Bắc Địch thì mặc da thú, lông chim và ở trong hang, vài giống không ăn ngũ cốc

– Nam Man thường thích xâm ở trán và có bàn chân giao chỉ, vài giống ăn đồ không nấu chín.

Sự phân loại trên đã phản ánh tính cách tự cao tự đại của người Hán khi tự cho mình là cái rốn tinh hoa văn minh của thiên hạ, do đó mới tự gọi qua cái tên Trung Hoa. Nhưng thực sự thì đối với dân Việt mình, có hai điểm đúng đó là tục xâm mình và tính thích ăn tươi sống, và đây cũng đúng cho dân Nhật nữa cũng xâm mình và ăn sống.

• ***Tại sao có sự ăn sống?***

Dân Việt thực sự vừa thích ăn chín vừa thích ăn sống. Về sự ăn sống cũng có nhiều cấp độ:

– ăn sống thực sự như các món tiết canh, gỏi sinh cầm, ghém, gỏi và các thứ rau sống...

– ăn sống nửa chừng bằng:

▪ trần chín bằng lửa như tái bò, nhúng dấm, bầu dục trần...

▪ trần chín bằng giấm hay nước chanh vắt qua các món sò huyết, bò vắt chanh

▪ trần chín bằng diêm tiêu như nem, tré

Chúng ta thấy sự ăn sống của Việt nam qua món gỏi sinh cầm, và sự ăn món sushi của Nhật phía đông rất đối nghịch với lối ăn chín bằng lửa của dân Tàu phương bắc. Điều này dễ hiểu nếu chúng ta xét về điều kiện khí hậu và môi trường:

– Bắc phương tuyết giá, gió rét căm căm nên có thú đánh chén uống rượu hâm bên lò lửa gọi là "tả pín lù" (đả biên lộ)

– Nam phương nóng bức, khô khát nên ưa tìm đến thú ăn sống nuốt tươi. Tôm cá mới đánh lên còn tươi rói, ăn ngay thì ngọt, để lâu thì ươn vì khí trời oi bức. Rau cỏ tươi vì khí hậu ẩm nóng nên mọc nhiều, ăn tươi ngon hơn là luộc chín, thế là ăn gỏi ghém tưng bừng. (Các dân tộc duyên hải phía nam gần xích đạo nếu bắt nhiều tôm cá, ăn không hết thì đương nhiên có tục ướp muối, phơi khô và làm nước mắm và các thứ mắm trong khi dân phía bắc chỉ biết làm tương đậu xì dầu và cải muối để ăn mùa đông (đông thái hay tắng xại).

Ngay trong một nước, cũng có sự cách biệt về nấu nướng: ở Tầu, dân Bắc Kinh thường nấu chín kỹ, còn dân Quảng Đông nhất là dân Hương Cảng xào nấu bằng cái vạc, vừa tiết kiệm dầu mỡ để làm chín ngay, chín khắp nhưng không chín kỹ qua phương pháp "chín tái" (blanching) lớp ngoài thịt vừa đủ chín, có mầu trắng, nhưng ruột vẫn đỏ hồng. Còn ở Việt Nam, dân Bắc ít ăn sống, ăn tái hơn dân Nam thường ưa các món cuốn, nhúng giấm, nướng ngói, nướng lưỡi cuốc với đủ thứ rau sống. Món khìa thịt chín sơ là một đặc thù của miền nam nghịch lại với món kho lâu cho thịt săn cổ truyền.

• ***Món Tiết canh trên bình diện văn hóa***

Người Việt thường đánh tiết canh với vài thứ huyết thú vật, như tiết canh heo, tiết canh vịt, tiết canh chó, tiết canh dê. Miền bắc ăn tiết canh heo và chó, chó là con vật bị chiếu cố nhiều vì sẵn, còn heo lợn chỉ thịt khi khao vọng. Miền nam đất đồng ruộng nên nuôi vịt từng đàn nên tiết canh vịt rất phổ biến, còn tiết canh dê cho các bợm nhậu.

Món tiết canh, tuy là dùng máu tươi của con vật làm *"canh"* (đông) lại, nhưng xét về mặt tiến hóa, hoàn toàn không phải lối *"ăn tươi nuốt sống"* của thú dữ ngoài thiên nhiên khi vồ được con mồi hay của con người thái cổ chưa biết dùng lửa. Tiết canh phải nói là một "kỳ trân" của người đã nắm vững tư duy, biết lợi dụng những kinh nghiệm từ thiên nhiên để biến chế và thích nghi với hoàn cảnh môi trường rồi mới thụ hưởng. Món này là tập hợp nhiều công phu nghiên cứu và hành động: Người sành điệu phải biết cách cắt tiết, hứng huyết, biết *"đánh"*, biết *"hãm"*, làm sao cho tiết canh *"róc dĩa"*, không bị *"chảy máu cam"* (tức là hỏng vì rịn huyết thanh ra). Người thưởng thức phải cái tuyệt diệu về phối hợp khẩu vị:

Tiết canh được hãm bằng chanh hay nước mắm như phương pháp cổ truyền, nhưng cách bày lòng trên mặt tiết canh tùy theo tiết canh heo, tiết canh chó, tiết canh dê...

Trong tiết canh heo, người ta bỏ thêm những lát nồi trường thái hạt lựu, vừa giòn nhờ lớp cơ chung quanh lại vừa bùi nhờ lớp bột bên trong (nồi trường chính là cái tử cung heo). Trong dĩa tiết canh chó, trước hết thái gan chó, rồi đến cuống họng, sườn non, bong bóng, ruột non của chó như hạt lựu. Những thứ phụ gia phẩm này sẽ đóng góp những âm thanh rộn rã vui tai khi nhai đấy.

Lớp tiết mềm nhưng vẫn phải giữ được độ dẻo tác dụng như lớp sương sa vị mằn mặn đã mơn trớn ấm áp trên nướu răng và trôi nhẹ nhàng vô màng cúa (hay vòm khẩu cái) trước khi nuốt vào cuống họng. Dưới áp lực ba bốn chục kilô trên một phân vuông của những chiếc răng hàm, các thức sụn của cuống họng, sườn non, những mô tế bào dai dẻo của ruột, lưỡi, bong bóng... được nghiền nát một cách trân trọng theo nhịp sần sật đi đôi với những chuyển động hài hòa của toàn thể những bắp cơ nhai của hàm và mặt của người ăn. Những sợi tóc mai ở hai thái dương cũng tưng bừng lay động như những ngọn cỏ lau hây hẩy gió xuân.

Chưa hết, tiết canh còn được ăn với lạc rang, bánh đa nướng giòn để xúc nữa chứ... Càng nhai càng vui càng khoái đáo để.

Vẫn chưa hết! Đừng quên vài ngọn rau húng quế tươi, lá ngò gai và gia thêm một hai giọt cà cuống. Chao ôi là nổi vị. Người xưa há không từng nói: Miếng ngon duy chỉ có được ở trần gian!

Trong món tiết canh vịt miền Nam thì ăn kèm có những thứ phụ gia như khế chua và chuối chát gọt vỏ xắt mỏng, gừng giã nhỏ. Khi ăn cho vào tô: rau sống + chuối chát + khế + gừng + bún + thịt vịt + tiết canh để trên cùng dội nước lèo vịt lên, thêm nước mắm chanh, tỏi ớt cho vừa ăn. (Hiện nay ở Việt Nam thì món tiết canh vịt được khuyến cáo không nên ăn vì dịch cúm gia cầm H5 N1).

- ***Trung hoa không có món Tiết canh như Việt Nam?***

Tôi chưa điều tra xem có dân tộc nào biết ăn tiết canh như ta ở vùng Đông Nam Á để có thể kết luận rằng tiết canh là quốc hồn quốc túy của Việt Nam. Nhưng đọc kỹ một vài cuốn thực phổ của Trung hoa cũng như những cuốn nghiên cứu của Tây phương (viết rất tỉ mỉ là cuốn Food in Chinese Culture: Anthropological and Historical Perspectives do K. C. Chang chủ biên) thì tôi thấy dân Tầu không biết ăn tiết sống như Việt Nam. Họ chỉ ăn chín như món nhiệt-lạc-hà dọn ở triều đình vua Đường Huyền Tông (thế kỷ thứ 8) hoặc món cháo huyết đời Tống (960-1278). Hiện nay, món đặc biệt của bếp Phước Kiến (còn gọi là Mân Việt) là món huyết heo làm đông bằng thạch cao hay bạch phàn, cắt thành cục vuông để xào với lá hành thái nhỏ.

Tuy nhiên, trong sử Trung Hoa, người ta vẫn ghi nhận có sự "uống máu tươi, múc mắt, nhai vành tai" của quân thù ngoài chiến địa như Đặng Trần Côn viết trong cuốn Chinh Phụ Ngâm:

Cô lai, thôn hạ Nhục Chi trân
Khát lai, ẩm hạ Thiền Vu huyết

Mà bà Đoàn thị Điểm dịch là:

Máu Thiền Vu, quắc Nhục Chi
Ấy thì bữa uống, ấy thì bữa ăn

(quắc: vành tai của quân địch bị cắt ra xỏ xâu để nhậu rượu).

Sự ăn thịt người sống trên chỉ là một thái độ man dã thời xưa, hàm ý nghĩa là một hình thức bầy tỏ lòng can đảm và ý chí hận thù thường được dùng như là một điển tích văn chương như câu hát trong Tiến Quân Ca của Văn Cao: *Thề phanh thây uống máu quân thù*. Việc uống máu tươi hòa với rượu cũng xẩy ra với tục "ăn thề": Máu có thể là máu người được cắt từ ngón tay, có thể là máu gà bị cắt cổ trong các hội kín ở Trung Hoa. Tuy nhiên, dùng máu sống của súc vật để chế thành một món kỳ trân như món tiết canh của Việt Nam thì thư tịch Trung Hoa không thấy nói đến.

- ***Tiết canh và đĩa rau sống là một nét sáng tạo của tư duy, một sự khám phá về khẩu vị?***

Xét về khía cạnh văn hóa ẩm thực, những món tiết canh Việt Nam do heo, dê, vịt phải được đánh giá là những món kỳ trân được sáng tạo với một hệ thống tư duy trên nhiều phương diện như: bổ dưỡng, y học và khẩu vị.

Về bổ dưỡng, rõ ràng tiết canh còn tốt hơn chai thuốc trị thiếu máu của Pháp với tên Hémoglobine Deschiens vì là nguồn cung cấp dồi dào sắc tố hồng cầu, chất sắt và các sinh tố như acide folique, sinh tố B6, B12... Theo đường hướng trị liệu tạng phủ (organothérapie) thì ăn gì bổ nấy: ăn óc bổ óc, ăn gan bổ gan mà! Nên những món lòng súc vật là những món bổ tự nhiên vô song trong sự bù đắp những cái thiếu thốn trong cơ thể người ta.

Về y lý và khẩu vị, thì những phụ gia phẩm rau ráng gia vị ăn kèm ghém đóng vai trò ý nghĩa vừa theo nhãn quan y lý Đông phương vừa theo lô-gíc y học hiện đại.

Này nhé! Chúng ta hãy nhìn vào đĩa rau sống cố hữu không thể thiếu vắng trên mâm cơm Việt. Đĩa rau sống chính là những thức dược thảo dưới dạng thức ăn theo công thức hai chiều là thức ăn là thuốc, thuốc là thức ăn. Người Tàu ở phương bắc lạnh nên dùng thuốc bắc được bào chế dưới dạng thuốc chín, còn dân Việt ở phương nam nóng ẩm với khí hậu gió mùa dồi dào với cây cỏ sum xuê nên thuốc nam là thuốc sống như phong tục hái lá mồng 5 mà trị bịnh. Khu vườn sau nhà là một kho thuốc thiên nhiên cho những chứng bệnh thông thường; mỗi người dân quê ít nhiều cũng biết dược tính của vài thứ cây: ngải cứu, tía tô, kinh giới, hành hương dùng giải cảm, gừng trị đau bụng, buồn ói, tỏi thì tiêu thực...

Khi ăn món tiết canh, dân Việt không quên húng quế đến nỗi mệnh danh cho nó bằng những tên như húng tiết canh, húng chó, húng vịt. Húng quế (Ocimum basilicum L.) có tinh dầu phảng phất như mùi quế, mùi sả, có tính chất chống co thắt dạ dầy, dễ tiêu hóa, sát khuẩn đường ruột, điều kinh, trị lo âu.

Lá mơ tam thể thường dùng làm rau gia vị ăn sống với dồi heo, dồi chó, được xem là vị thuốc đắng mát có tính thanh nhiệt, sát trùng, trị hứng kiết lỵ, trục giun kim, giun đũa.

Chuối chát xắt mỏng để ăn chung với tiết canh vịt rất hợp vị và cũng thường dùng ăn với mắm cá, giấm ốc. Chuối xanh với vị chát, trị bệnh loét dạ dầy vì nó kích thích sự tăng trưởng của màng nhầy lót trong dạ dầy để ngừa sự lở lóet. Khế thường đi đôi với chuối chát làm tăng khẩu vị, tính chua của khế làm trung hòa cái chát của chuối. Đông y xem khế là vị thuốc có vị chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, sinh tân dịch, trị thương tích, giải uế, giải độc.

Với một đĩa rau sống của Việt nam, tùy theo món ăn mà người dân thêm bớt đủ thứ mà chúng ta không thể kê khai ra như là một công thức cố định với hàng chục thứ như rau dấp cá, lá mưng, lá lốt, sung, vả, gừng, riềng... Ta chỉ có thể nói là: Dĩa rau sống là thành quả của một nền văn minh thực vật và các loại mắm thủy sản là kết quả của dân Việt Nam tìm tòi nghiên cứu về hiện tượng cá tôm lên men trên địa bàn sinh sống với 2 ngàn cây số duyên hải của đất nước. Do đó, mà người dân Việt dùng phối hợp rất linh động qua những "gam" hay sắc thái cấp độ về mùi vị. Chẳng hạn như về vị chua thì có nhiều cái chua khác nhau tùy theo do chanh, khế, xoài, con mẻ hay hèm rượu, cái thúi điệu nghệ thì tùy loại: mắm ruốc, tôm chua hay ba khía ... Một bài ca dao VN cổ điển về sự hỗ tương thích hợp khẩu vị là:

Con gà tục tác lá chanh,
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi,
Con chó khóc đứng khóc ngồi,
Mẹ ơi, đi chợ mua tôi đồng riềng

Câu này gốc từ miền bắc, nhưng khi người dân Việt trên bước đường Nam tiến và chiếm cứ đồng bằng Cửu Long thì danh sách những thứ rau ăn kèm với thức ăn càng lúc càng tăng lên như những rau trai, rau dịu, rau rấp cá, cải tần ô, trái bần, chùm ruột, ô môi, đọt xoài, đọt ổi... vì khẩu vị của người miền Nam đã tùy hoàn cảnh sinh thái mà phát huy thêm trong lúc người miền Bắc không mấy gì thay đổi. Người Bắc ít người chịu nổi mùi rau dấp cá, mùi sầu riêng, và nếu không di chuyển làm việc trong Nam thì không biết ăn xoài tượng chấm nước mắm đường, thịt chuột

đồng ăn với rau tần ô, rắn và lươn um ăn với lá cách. Trong khi người miền Nam ít biết đến lá cây xương sông dùng cuốn thịt để nướng, nếu có ăn thì không thích vì chê là có mùi dầu hôi.

- ***Tỵ nạn tha hương là một cơ duyên trao đổi về văn hóa?***

Trên khía cạnh khẩu vị, người Việt nam bây giờ tỵ nạn ở nhiều xứ trên thế giới nên có dịp tiếp xúc với dân bản xứ và có dịp ăn những thức ăn địa phương, nhưng nói là ngon thì gọi là ngon vậy thôi, chứ vẫn nhớ mùi vị của món ăn quê hương đã thấm sâu vào đường gân thớ thịt.

Ngon là ngon vậy kẻo là,
Ai tri ấm đó, mặn mà với ai!

Cái mùi vị đó là do những thứ phụ gia phẩm cổ truyền của mắm muối và các thứ rau cỏ ăn kèm theo.

Nói công bằng, thức ăn của dân Âu Mỹ thì ê hề đủ thứ thịt cá nên đem lại dồi dào năng lượng, nhưng cách nấu nướng không phong phú mùi vị như của ta. Khẩu vị của Âu Mỹ thì có thể nói là "chân phương", ngang bằng sổ ngay với những vị giác căn bản như ngọt, chua, mặn, béo... điển hình là miếng hamburger với dĩa xà lách Mỹ, gói khoai tây French fries. Cái ngọt thì ngọt sắc với đường, cái béo thì ngậy lên với bơ và cream. Trong khi tô phở Việt Nam thì mùi vị vô cùng phong phú với những hương liệu của gói nấu phở, lại ăn kèm với rau ngò, rau húng, tô bún bò thì ngẫm nghĩ ra có mùi mắm ruốc. Chén nước mắm pha của VN thì khỏi nói chua cay mặn ngọt hài hòa làm mấy người Mỹ chấm chả giò, thịt nướng thiếu đường húp!

Trong khẩu vị VN có những điểm mà khứu giác và vị giác Âu Mỹ chưa làm quen được chẳng hạn như những vị chan chát, vị cay xé, vị đắng, vị mặn khắm, vị hơi khẳng khẳng tanh tanh, và nhiều vị khác khó diễn tả... nhưng đã thể hiện điển hình qua những trái cây xanh như chuối sống, lát ớt, trái khổ qua, mắm tôm, mắm tép, rau dấp cá. Bản thân gia đình tôi từng đi du ngoạn hải thuyền (Cruise) trong một tuần đã được ăn mỗi ngày những thực đơn sang trọng theo khẩu vị Âu Mỹ đến phát ớn nên liền khi lên bờ phải chạy đi kiếm tiệm phở hay bánh cuốn mà ăn trả thù lại.

Tôi vẫn thường nghĩ chuyện dân Việt tha hương định cư tại xứ người tuy là một sự bất hạnh nhưng cũng là một cơ duyên tốt để ta đem chuông đi đánh xứ người. Những hàng quán tiệm ăn Việt Nam đông khách địa phương vô tình trở thành những sứ giả về văn hóa trên phương diện ẩm thực và khẩu vị đó, và nhờ đó mùi vị quê hương Việt Nam mới có dịp lan tỏa bốn phương. Những cuộc hôn nhân giao chủng cũng là những dịp trao đổi giao thoa về văn hóa. Tuy nhiên, thành thực mà nói, trong nhiệm vụ quảng bá văn hóa này, người Việt chỉ mới thành công với những món hiền lành như phở, chả giò, bì cuốn vì mức độ nhận định mùi vị đã bắt đầu thấm thía với gai lưỡi của dân Âu Mỹ. Người Mỹ theo thời thượng mới bắt đầu học ăn tươi sống qua món sushi của Nhật với cá tôm sống gói với rong biển vì dân Nhật là dân hải đảo, mùi vị tanh của thủy sản đã được chế ngự với gừng non ngâm dấm và mù tạt horseshoe radish cay bốc lên sống mũi, và uống rượu sakê. Trên TV, anh chàng Anthony Bourdain qua chương trình Travel Food đã ghé Việt Nam nếm đủ thứ: ăn sầu riêng, ăn hột vịt lộn, uống rượu rắn này kia nhưng hình như anh này có vẻ "gồng mình" mà làm vậy để quay phim, chưa hẳn là biết thưởng thức ngon dở. Còn những món ăn quá đặc thù Việt Nam như "tiết canh", "nem chua", những món gỏi tươi sống, các thứ mắm thì chắc là còn lâu thì dân Mỹ mới dám thưởng thức để mê say như một người Việt thuần túy với nhân sinh quan "ăn tươi nhậu sống" và nhất là coi chuyện ăn là một khám phá dám ăn dám chịu như ta.

Nghề ăn" cũng lắm công phu,
Làm người, ta phải ăn cho đủ mùi!

■ ***LÊ VĂN LÂN***
Viết để cưng tặng Nhàn,
người bạn đời miền Nam của tôi.

Ríu rít tiếng chim

Đỗ Quỳnh Dao

Một tuần sau ngày sinh nhật năm mươi tuổi nàng mới biết lâu nay mình khờ dại như con nít. Nhưng biết mình khờ dại, rồi thì sao?

Hôm sinh nhật năm mươi tuổi, đứa con gái mua tặng mẹ một giỏ mây đựng giò lan trắng tuyệt đẹp, mua trong tiệm hoa đàng hoàng, có giấy kiếng trong suốt bọc lại, có thắt nơ bằng nhung hồng đính kèm tấm thiệp của tiệm và lời chúc sinh nhật vui vẻ. Tội nghiệp con bé, tất cả tiền túi mẹ phát hàng tháng đã bay trọn vô trong giỏ hoa tặng mẹ. Chắc nó cũng định quơ đại một bó ở sạp chợ gói sơ sài bằng giấy báo, lòng thòng sợi giây buộc cho có lệ, và như vậy sẽ còn thừa để mua lon coca hay tấm bánh sô cô la khi tan học. Nhưng nó đã quyết liệt dứt khoát dù sao cũng là sinh nhật năm mươi tuổi của mẹ và ba vẫn nói tuổi năm mươi rất quan trọng nhất là cho người đàn bà. Ngày hôm ấy nàng thật vui. Đứa con trịnh trọng trao mẹ món quà đẹp và bập bẹ câu chúc bằng tiếng Việt ngọng nghịu: - Chúc sin nhậc vu vẽ cho mẹ. Người chồng chợt nhớ đã quên béng ngày mà anh vẫn nhắc nhở con là rất quan trọng, cười cười khiêm tốn làm như chính mình là đạo diễn trong bóng tối giật dây con gái thay mặt ba mua quà, dĩ nhiên với tiền của anh. Nàng đã tưởng như vậy. Và sung sướng, sung sướng thật nhiều. Nàng đến trước bàn thờ của cha thầm thì cùng khung ảnh vàng úa như vẫn thường làm khi lòng ngập đầy cảm xúc cần san sẻ.

Ba ơi, ba có biết con gái ba sung sướng và hạnh phúc không? Chồng con yêu con và tế nhị biết dường nào, cô cháu ngoại của ba thật dễ thương, hai cha con nó thương con quá ba ơi. Không biết có người đàn bà nào sung sướng bằng con không ba? Ai nói tuổi dần cao số, dễ gẫy đổ trong chuyện vợ chồng, con tuổi dần mà được chồng yêu quá. Ba có mừng cho con không?

Chồng nàng quên tặng quà cho vợ đúng ngày sinh nhật, nhưng một tuần sau thì đã đền bù lại, đền bù thật nhiều, bằng món quà xứng đáng với cái mốc năm mươi.

Nàng lái xe chầm chậm, dáo dác tìm chỗ đậu. Parking của thương xá chật cứng. Quẹo trái, rẽ phải, lên lầu, xuống nhà, phải vòng xe mấy lần mới tim ra được một chỗ. Không biết hôm nay ở thương xá có cái gì mà lắm xe vậy. May là đi trong tuần, chứ nếu đợi cuối tuần thì khi đó không phải mấy vòng mà ngay từ ngoài đường trước khi vô parking đã phải chạy chậm lại rồi nhích xe từng tý một. Nàng vẫn thích đi chợ trong tuần. Với anh thì sao cũng được, trong hay cuối tuần thì cũng rứa, nếu không chen lấn lúc cuối thì trong tuần cũng phải đôn đáo hối hả khi tan sở mua sắm thật nhanh để kịp về lo cơm tối.

Sao thì sao, lúc nào anh cũng phớt phớt tà tà. Anh bảo nàng có sẵn một chiếc tủ lớn

trong đầu, để dành xếp dọn mọi việc trong từng ngăn hộc một. Cuộc sống mà ngăn nắp thứ tự quá thì mất hứng, phải zen phải nirvana như anh mới sướng! Cứ zen với nirvana thì lúc nào cũng như đi trên mây quên đầu quên đuôi. Như lúc nãy nếu nàng không soát lại bộ quần áo com-lê của anh trước khi đưa giặt ủi thì làm sao mà thấy cái tích kê lấy hình. Không biết anh chụp lúc nào? Chắc kỳ đi công tác vừa rồi đến khi về nhà tiện tay bỏ vô túi quần và quên tuốt. Để tý nữa mua bán xong nàng sẽ ghé lấy hình dùm anh. Nàng thương chồng quá, tội cho anh làm việc cực nhọc, cứ bị sở gởi đi công tác liên miên, đã vậy thỉnh thoảng lại còn phải trực vào ngày lễ hay cuối tuần nữa. Cả tuần nay đi công tác ở tỉnh nuốt cơm tây đều đặn sáng chiều, chắc là nhớ cơm Việt Nam lắm. Nhất là món phở, đạo phở có tiếng từ dạo còn là sinh viên mà?

Từng miếng puzzle kỷ niệm ngổn ngang trong hộp ký ức lần hồi được sắp thành bức hình rõ nét. Ta thấy một đồi nhỏ xa trung tâm thành phố, mum múp như trái vú cau cô gái dậy thì. Ta thấy Làng Đại Học nằm chênh vênh trên đỉnh và chung quanh là đồi cỏ lấm tấm hoa coquelicots đỏ ối. Rồi những đường đất ngoằn ngoèo, lối sỏi trắng buông thoải từ cư xá sinh viên đến giảng đường và hàng cây rợp lá tròn nhỏ như lá me đang lao xao rùng mình. Ta nghe bên tai tiếng sóng vỗ rì rào và ngửi trong gió mùi tanh mặn của rong rêu. Ta đang ở một thành phố nhỏ gần biển quanh năm có gió thổi, đến xuân gió tung chiếc khăn quàng lụa trên vai cô gái, vô hè gió mơn khoảng gáy trần phớt đường lông măng, sang thu khua cành lá kêu xào xạc, vào đông hằn học trên cây khô xác xơ.

Dạo đó ở thành phố nhỏ này, sinh viên Việt Nam xúm xít ở Làng Đại Học đếm chưa đến hai mươi người, họ quen nhau hết và vẫn thường tụ họp ăn uống chung vào những dịp lễ.

Chiều tháng mười hai vừa mới năm giờ đã sụp tối, màu đen hăm hở nhuộm thẫm cây cỏ và màn đêm khép thật nhanh bao dung đất trời đang quấn quít. Gió rít từng cơn dữ càng dìm trái đồi thấp trong heo hút quạnh quẽ. Nơi cư xá, những ô cửa sổ chong đèn sáng nhìn xa như bầy sao vuông vức lấp lánh trên trời. Trong nhà nhóm bạn ồn ào lăng xăng ở căn phòng cuối gần bếp, bao nhiêu bàn ghế giường đều được khuân ra kê dọc theo tường ngoài hành lang. Còn ai đâu mà than phiền? tất cả đều về với gia đình trong mùa Giáng Sinh, chỉ còn bọn họ ở lại trấn thủ cả mấy tầng của dãy nam cư xá.

Cửa bếp mở ra, mang theo mùi hồi nồng nực từ nồi phở. Gọi phở cho xôm chứ thật ra chỉ là nước của tảng thịt bò dính xương hầm nhừ với cà rốt, hoa hồi và mứt gừng. Rưới lên bánh phở làm bằng sợi mì vàng hiệu Panzani có bày sẵn vài lát thịt bò tái, đệm thêm khoanh hành tây mỏng và lá húng hái trộm ở vườn thực tập của khoa dược. Thế là xong. Buổi tiệc phở thật tươm tất, ai nấy cũng xuýt xoa khen. Chan húp, xì xụp, hít hà.

Tiệc ăn chấm dứt nhanh chóng và tiệc vui bắt đầu ngay sau khi gian bếp được dọn sạch. Bây giờ họ mới vô phòng.

Sàn gạch ấm mềm dưới chân nhờ đống túi ngủ trải rộng. Họ ngồi la liệt xuống chật kín cả căn phòng. Chiếc đèn đọc sách bốn mươi watts treo lủng lẳng nơi cửa sổ hắt ra một vũng sáng mờ mờ nhờn nhợt. Nhốn nháo, lào xào, ầm ĩ.

- Bắt đầu đi, bắt đầu đi.

Anh đứng dậy với lấy cây ghi ta dựng nơi góc tường, so giây và nói:

- Bắt đầu nhe, một hai ba, *Việt Nam Việt Nam tiếng gọi... Việt Nam hai câu nói...*

Phừng phừng, phừng phừng, tiếng ghi ta rộn rã đốc thúc mọi người cùng hát. Cả căn phòng, cả hành lang, cả tầng nhà, cả cư xá

vang dội tiếng hát của bài mở đầu cho mọi buổi họp mặt. Bên ngoài, gió ngừng thổi lắng tai nghe hát và cây đứng yên thưởng thức tiếng đàn. Nơi tầng trệt ông gác dan nói với vợ: các cậu trẻ này hát nghe thật hùng mạnh, làm tôi nhớ hồi xưa đi hướng đạo tôi cũng hát như vậy. ông đứng dậy đập tay gõ nhịp trên bàn và hát một loạt bài ca lên đường của thời làm sói.

- *Việt Nam... Việt Nam... muôn đời.* Phừng phừng phừng phừng.

Tiếng phừng phùng tiếp nối ngay sau đó theo nhịp valse.

- *Trường làng tôi, cây xanh lá vây quanh,...*

Anh mở đầu cho hợp ca, anh đánh nhịp trong tốp ca, anh hát bè lúc song ca và anh là ngôi sao khi đơn ca. Ngôi sao sáng chói với cây ghi ta và giọng hát thiết tha mơn trớn. Thiết tha như ánh mắt anh đưa đẩy ngầm gởi tiếng hát riêng cho ai, có người bảo ánh mắt rà ăng ten. Mơn trớn như bàn tay anh đang nắn vuốt giây đàn với những ngón dài bốc toát nam tính, có người bảo bàn tay đĩ thõa. Các bạn thích nghe anh đàn và hát.

Họ nhao nhao yêu cầu, họ yên lặng ngồi nghe, và lúc đó anh thấy mình rạng rỡ như mặt trời với bao nhiêu hành tinh chung quanh. Nàng cũng là một trong những hành tinh nhưng rất xa mặt trời. Mặt trời đỏ rực với nhiều cuộc tình nhưng không có một cuộc tình nào chính thức lâu dài và nàng nhờ đứng xa nên chưa bị cháy xém.

Bốn năm học lãng đãng qua với những buổi sáng mưa lất phất, với tiếng sỏi lạo xạo bước chân đến giảng đường, với những đêm cận Tết nhớ nhà quay quắt, với những đêm học thi thấp thỏm miệt mài. Khi tốt nghiệp ra trường một số bạn tách múi đi thành phố khác tìm việc làm, những người ở lại thì rời cư xá dọn ra ngoài. Ông gác dan nói bâng quơ:

- Vắng vẻ quá, cái xứ gì nếu không gió hú thì côn trùng rỉ rả, nghe bắt nẫu ruột?

Anh đi Paris và gặp nhiều cuộc tình khác nhưng không cuộc tình nào giữ chân anh lại. Anh không gắn bó với ai lâu dài. Như sợ bị đóng khung trong cái luôn luôn mãi mãi, như sợ bị giam nhốt trong cái thường xuyên chắc chắn. Chỉ thấy hai tô cà phê buổi sáng bằng sứ trong có in mấy chữ "Toi" và "Moi" là anh đã no ứ, chưa kể hai bàn chải đánh răng cắm phập trong ly, hai khăn rửa mặt treo lủng lẳng nơi phòng tắm, hai chiếc gối phình bụng nằm trên giường, mới nghĩ đến đã thấy gáy lạnh như đeo gông, chân nặng như bị cùm. Anh rút lui bỏ chạy trước khi cảm thấy bắt đầu khăng khít với một cuộc tình.

Nàng cũng đến Paris làm việc. Có vài gặp gỡ toan tính nhưng nàng vẫn chòng chành không dứt khoát được với ý định lập gia đình cùng người ngoại quốc. Cho đến lúc bắt gặp mình sắp xếp như một người lỡ thì, tiếp tục đời sống độc thân thời đi học nhưng không còn cái háo hức trông đợi chuyện lứa đôi của thuở xưa.

Họ gặp lại nhau trong một buổi dạ tiệc.

Mừng rỡ, cảm động, cũng đã hơn mười năm rồi mới gặp lại. - Khỏe không? đến Paris hồi nào? làm việc ở đâu? ông xã đâu? có bà xã đi cùng? mấy con? có gặp lại bạn cũ không? cũng như xưa, không thay đổi... Họ nói thế nhưng cả hai đều thấy ở nhau lằn xếp nơi đuôi mắt và nếp nhăn trên trán. Không sao, nếp gấp trên trán khiến anh chín chắn và vết chân chim làm ánh mắt nàng dịu dàng. Họ trao đổi địa chỉ và hứa giữ liên lạc. Phải giữ liên lạc để cùng trở về Làng Đại Học cheo leo nơi đồi thấp, cùng tản bộ trên con đường sỏi trắng, cùng nghe tiếng gió lộng nơi cửa sổ, và cùng xuýt xoa món phở nấu với mứt gừng... Như chợt nhớ ra điều gì, anh đứng dậy nói:

- Hôm nay tôi có bạn đi cùng. Hẹn hôm khác nhé, phải điện thoại cho nhau đấy.

Anh chào nàng và quay đi. Đôi mắt nàng dính khấn vô lưng anh, cùng lúc có gì rờn rợn đang trườn dọc cột sống khiến nàng rùng mình.

Không bao giờ nàng nghĩ anh sẽ gọi lại. Đêm tái ngộ bất ngờ đó ai mà không mềm lòng khi gặp lại hình ảnh tuổi trẻ của mình, nhưng có ngùi ngùi rưng rưng rồi thì đâu cũng vô đấy, có khi chỉ ngủ một đêm hôm sau thức dậy đã quên mất số điện thoại ghi trên mẩu giấy là của ai. Nàng bắt đầu quên đêm tái ngộ, quên cái cảm giác gai gai nơi sống lưng thì anh gọi lại chiều chủ nhật đó. Chiều chủ nhật đó, cũng như mọi chiều chủ nhật của nàng, dài lê thê không hết. Buổi sáng cố nấn ná thật lâu trong giường tuy giấc ngủ đẫy làm sưng mụp hai mí mắt, rồi lục lọi chiếc áo cũ và săm soi vò giặt thật kỹ mấy đốm ố có từ trước rồi xếp đặt đổi chỗ mớ sách từ lâu vẫn nằm ngăn nắp trong tủ. Lăng xăng bày việc, loay hoay vẽ trò nhưng khi nhìn lại đồng hồ, chiếc kim giờ chỉ mới uể oải nhích vài số. Chiều chủ nhật đó bắt đầu ngay sau bữa cơm trưa. Bữa cơm, như những bữa cơm gia đình Huế, lỉnh kỉnh với thật nhiều món đựng trong các chén và dĩa nhỏ, nửa khoanh cá kho, một nhúm dưa chua, vài lá dền luộc, ít con tép rim, và lắt nhắt bên cạnh nào canh nào nước chấm... Đó là cái lệ mà nàng tự ép phải giặt, trong tuần đi làm thì sao cũng xong, nhưng đến cuối tuần dù ăn một mình hay với nlủều người cũng phải bày biện giống bữa cơm với ba mạ và các em bên nhà. Miếng gắp miếng chấm miếng chan miếng và, rồi nhai rồi nuốt, quanh đi quẩn lại cũng là gắp chấm chan và nhai nuốt, cố nhơi cố kéo dài cách mấy cũng chẳng thêm được bao nhiêu. Bữa cơm ăn một mình không người nói chuyện chấm dứt thật nhanh. Chiều chủ nhật đó bắt đầu ngay sau bữa cơm trưa lúc mới ngoài một giờ.

Nàng xếp vô máy ba compact disc vừa mua ở một trung tâm băng nhạc tại quận 13.

Anh bán hàng có giọng nói ngọng nghịu nhưng dẻo nhẹo như kẹo mè xửng đã chọn dùm nàng ba CD mà theo anh nghe xong cứ thấy nao nao trong lòng. Ba dĩa hát là ba giọng khác nhau nhưng nghe sao na ná, cũng một giai điệu đều cũng một lối diễn tả buồn. Nàng thay dĩa và để một bản cổ điển Tây phương thường thích nghe. Vẫn là *"Les quatre saisons - Bốn mùa"* của Vivaldi nhưng sao không lâng lâng phơi phới như mọi khi? Cố hát ư ư theo: tiếng ư ư ca ngợi mùa xuân mang mầm sống trở lại nghe gượng gạo đến chán ngấy. Nàng tắt máy và đến giá sách chọn ra một quyển. Đây là bút ký của tác giả người Tàu kể lại chuyến về quê, trên đường đi ông đã gặp và nói chuyện cùng những nông dân quanh năm sống lẩn quẩn ở làng và chưa hề ra tỉnh thành... Hàng chữ bỗng nhòe nhoẹt lệch lạc, lúc lên lúc xuống khi đứng khi nằm. In ấn ở đâu mà thật cẩu thả, không trân trọng độc giả tý nào cả! Ô kìa, bây giờ con chữ lại xiêu vẹo, bò lổn ngổn chạy tứ tung. Có con nằm sấp có con nằm ngửa, rồi loe ngoe hai càng, rồi phe phẩy cái đuôi. Sao lạ vậy? Còn các nhân vật trong chuyện, họ nói gì mà nàng không hiểu. Từng câu nói rời rạc, có nghe lõm bõm nhưng không hiểu nghĩa, hệt như lúc đang ngủ gật trước truyền hình. Nhưng nàng đâu có ngủ? nàng đang đọc sách, đang sống với những nhân vật trong chuyện mà. Họ là... là ai? có liên hệ gì với nhau? Lạ quá, sao không bắt được họ, mới đó còn rõ ràng mà bây giờ mập mờ ẩn hiện? Cố đuổi theo họ, một bước nàng tiến một bước họ lui, một bước tiến một bước lui, bước tiến bước lui, tiến lui... Reng! tiếng điện thoại sắc nhọn cứa đứt giấc ngủ chập chờn.

Giọng nói đàn ông vui vẻ trong điện thoại:

-...phải không?... đây, khỏe không? đang làm gì đó? có chương trình cho tối nay không? đi ăn ngoài nhé?

Rồi những lần đi ăn ngoài, những lần đi xi nê, những lần ngồi cà phê với nhau. Không

có chi là thơ mộng hay lãng mạn cả chỉ là hai người bạn rảnh rỗi gặp nhau để qua một buổi chiều hay tối thoải mái. Chỉ là bạn bè thôi, bạn bè thì đi chơi đi ăn với nhau có gì là lạ? Có phải không? có phải chỉ là bạn bè thôi? có thật chỉ là bạn bè thôi? Hay như có một lực hướng tâm đang cuốn hút nàng về anh. Hay anh là đất nàng là cây, cây bám đất để sống. Hay anh là mặt trời nàng là trái đất, trái đất quay chung quanh mặt trời. Hay anh là nước trong cho nàng là giếng đầy, hay anh là ngày rằm cho nàng là trăng đủ.

Nàng còn nhớ buổi tối nơi quán ăn quen ở khu La Tinh. Quán chật hẹp chỉ kê được ít bàn, không tấp nập xếp hàng nhưng lúc nào cũng có người ra vào. Không khí dễ chịu thân tình, không bình dân luông tuồng, mà cũng không sang trọng lạnh lẽo. Chùm đèn hình trứng ngỗng mắc từ những cột nhà làm bằng gỗ sồi để lộ ra ngoài, thả xuống từng vòm sáng ấm cúng. Bàn trải khăn trắng đơn sơ với ly thủy tinh chân thấp dựng cây nến hồng cắm trong vòng nhôm. Nàng thích nhìn anh nói chuyện, đốm lửa nơi ngọn nến lung linh chập chờn khiến gương mặt anh lúc gần gũi lúc xa lạ. Quán nhỏ nên ai cũng nói chuyện thật khẽ, giọng anh thầm thì bên tai nàng như muốn san sẻ điều gì. Thỉnh thoảng anh đưa tay lên hất sợi tóc nhỏ đang vướng nơi vết sẹo ở đuôi mắt trái. Vết sẹo dài thẳng tắp nơi đuôi mắt tạo nên một nét vừa bụi vừa gợi hình, ấp ủ nàng trong cảm giác đê mê hâm hấp.

Phần anh vẫn loanh quanh với nhiều cuộc tình một lúc nhưng chưa dứt khoát hẳn với ai, cho đến lúc bắt gặp đang nhớ nàng da diết. Anh trở lại buổi tối cùng nàng đi xem xi nê.

Trên đường về, từ hầm métro vô nhà nàng, cả hai đều im lặng. Đêm thật đẹp, đêm không trăng- ở Paris thì làm gì có trăng- chỉ có ánh đèn hắt từ những cột cao lêu nghêu. Con đường trải dài một thảm nhung đen óng vàng, hai bên viền hàng ren xe đang thiêm thiếp ngủ. Đêm hiền hòa như người mẹ cho con bú, đêm dịu dàng như người đàn bà lúc trao tình.

Nàng ngước lên nói:

- Đêm đẹp quá.

Anh nhìn nàng trân trối. Đôi mắt nàng thật kỳ lạ, mới đó đam mê nồng nàn thoắt lại lạnh lùng xa vắng. Cũng đôi mắt ấy vừa quấn quít si mê vừa lẩn tránh xa lạ, cũng đôi mắt ấy lúc vồ vập dịu dàng lúc lơ lửng thách thức. Anh hẫng té trong tâm trạng hoang mang vô định, thực hư hư thực, cái nào thực cái nào hư, có không không có, cái nào có cái nào không? Cố cưỡng lại như với những cuộc tình khác, nhưng đôi mắt vẫn đi theo ám ảnh. Vùng vẫy cựa quậy nhưng đôi mắt vẫn ở đó, thôi thúc gọi mời.

Lần đó, trong tiệm cà phê đang thao thao kể về một trận đá banh, anh bỗng ngừng lại và hỏi rất ngoài đề:

- Tại sao tụi mình không cưới nhau?

Rồi không đợi nàng trả lời, anh chặc lưỡi nói tiếp:

- Không có cái dại nào giống cái dại nào. Nhưng biết cái nào nhiều cái nào ít, thôi thì?

Nàng mở xấp hình ra xem, bỗng nấc òa lên nét mặt xám ngắt. Xấp hình rơi tung tóe trên sàn gỗ, tấm úp tấm lật. Trên tấm lật, anh đang âu yếm quàng vai một thiếu phụ trẻ, đằng sau họ là tấm bảng lớn với hàng chữ kim tuyến lấp lánh- Bonne Année Happy New Year 2000. Đêm cuối năm đó, anh nói phải đến sở trực cho cái bug năm 2000. Trên tấm khác, anh và thiếu phụ kia gọn gàng trong bộ quần áo trượt tuyết đứng trước một nhà gỗ trên núi. Tháng hai đó. anh nói phải đi công tác ở Bourg Saint Maurice.

Đó là món quà anh tặng cho nàng một tuần sau ngày sinh nhật thứ năm mươi và thiếu phụ trẻ trong hình là người mà anh vẫn bĩu môi chê: - Thứ đầm giấy, thứ đầm chuối vỏ vàng ruột trắng, nói tiếng Việt kiểu "tuyết té nhiều, nó làm lạnh".

Buổi tối, khi vô phòng anh thấy xấp hình bầy trên bàn ngủ. Nàng nằm yên trên giường không nói một lời. Anh nhìn nàng. Nàng hoàn toàn quá, từ mái tóc chải khéo lúc nào cũng như mới ở tiệm ra, ngay cả khi đi hè ngoài biển cũng không thấy một lọn rối, cho đến bộ cánh luôn luôn tươm tất, nếu không tailleur jupe thì cũng tailleur pantalon. Nàng sang trọng trong phòng khách lịch sự, nàng như ly như lau trong gian bếp sạch bóng. Nàng hoàn toàn quá, hoàn toàn đến không có gì để nhớ, hoàn toàn đến không còn gì bất ngờ. Hoàn toàn đến anh có thể đoán trước phản ứng. Nàng sẽ không la lối gây gổ hay làm mình làm mẩy giống những người đàn bà khác mà chỉ, hoặc bày sẵn tang chứng hoặc nói với cái giọng nhỏ nhẹ như đang thầm thì tâm sự: - Người ta đồn anh có ai khác ở bên ngoài, và sau đó im lìm như tượng đá. Rồi tượng đá sẽ khóc, khóc thút thít chứ không than van kể lể, và cuối cùng bỏ qua tha thứ vì tượng đá có trái tim của một bà thánh. Đấy nàng sẽ như vậy. Phần anh, tuy biết trước diễn tiến của từng giai đoạn nhưng vẫn xuống nước năn nỉ. Đó là cách anh tỏ tình với nàng, với bà thánh yêu quí của anh.

Anh ôm nàng vô lòng, giọng ngọt mềm như mật pha:

- Đừng giận anh, anh xin lỗi em, hãy tha thứ cho anh. Anh yêu em anh cần em, em là người duy nhất hiểu anh, và cũng là người duy nhất anh yêu. Cô ấy chỉ là một vấp ngã, chỉ vậy thôi. Em đừng quên em là vợ của anh, anh là chồng của em, và chúng ta cùng có chung một tác phẩm vĩ đại, con gái yêu của chúng ta.

Anh không gian dối khi nói yêu nàng. Thật vậy anh yêu nàng tha thiết và không dám tưởng tượng mình sẽ ra sao nếu nàng bỏ anh. Với cô ấy anh cũng yêu tha thiết và sẽ rất buồn khi xa cô. Và chỉ vậy thôi... như mọi lần với những cô ấy khác.

Còn với nàng anh sẽ thế nào? đau khổ? điên khùng? Làm chuyện khờ dại? điều anh chắc chắn, là không bao giờ anh muốn và để mất nàng. Anh không nghĩ mình đã phản bội vợ, anh vẫn một lòng một dạ, luôn luôn chung thủy với nàng.

Niềm chung thủy tuy có trầy trụa đôi chút nhưng bề dài bề sâu thì chắc chắn có thừa. Thật vậy có lúc nào mà anh bỏ bê hai mẹ con? Có lúc nào mà anh không chu toàn bổn phận và trách nhiệm? Quan trọng là cái dài hạn chứ để ý làm gì mấy thêm thắt bên cạnh. Anh thật lòng khi nói cần nàng. Nàng cho anh, vừa thẳng thớm ổn định trong cuộc sống, vừa rộng lượng khoan dung trong cách sống. Anh nhởn nhơ bên ngoài ngoạm thỏa thê những thú vui, đam mê, khoái cảm và khi về nhà thì ngắm thoải mái bức tranh vợ hiền con ngoan đã treo sẵn trên tường. Có và còn ai hiểu anh bằng nàng? Ôi bà thánh của anh, anh yêu nàng quá.

Anh ngồi duỗi chân nơi ghế, một tay cầm điện thoại một tay gõ gõ trên bàn làm việc. Thời gian tác hại với người khác, nhưng với anh thì lại rất nương tay. Mái tóc húi cua kiểu nhà binh loáng thoáng vài sợi bạc bên thái dương cùng gương mặt xương hằn nếp gấp trên trán và đuôi mắt, mang lại cho anh nét sành sỏi từng trải. Cách ăn mặc không hoàn toàn theo thời trang nhưng thật chải chuốt với một tý gì cố tình buông thả. Cũng sơ mi trắng nhưng không phải cô tông cứng mà áo lụa ngà dán lên vòm ngực khỏe mạnh, cũng quần tây đậm nhưng là quần alpaga màu nâu ngời cặn rượu trẻ trung.

- ...Cảm ơn toa, moa cũng thường. Còn toa và bà xã với mấy đứa nhỏ?

- ...

- Chuyện nhà moa hả? tính cái gì? có gì đâu mà tính?

- ...

- À lúc trước thế nào thì bây giờ thế đó, có gì đâu mà tính.

- ...

Tại sao lại ly dị, vợ moa đâu có lỗi gì mà moa phải ly dị?

- ...

- Giỏi gì, hồi xưa mấy ông còn năm thê bảy thiếp chứ moa thì nhằm nhò gì... Chỉ có khác là mấy bà của moa đều đi làm, moa không phải nuôi ai cả.

-...

- Có gì đâu toa, ăn thua là mình biết lấy trách nhiệm và giữ bổn phận.

Bàn tay anh gõ gõ trên bàn, đúng hơn chỉ ba ngón, ngón cái ngón trỏ ngón giữa, mỗi ngón gõ một tiếng. Cộc cộc cộc, một hai ba, cộc cộc cộc, chách chách bùm. Nhịp ba của một điệu luân vũ đây. Hình như không phải, giữa ba tiếng cộc cộc cộc thì có một lần nghỉ. Cộc cộc cộc nghỉ, do ré mi nghỉ, do ré mi nghỉ... à, anh đang gõ nhịp cho một tấu khúc mà nốt do là trách nhiệm khập khiễng, nốt ré là bổn phận quặt què và nốt mi chỉ nét tự mãn đang lần hồi nở toạc trên mặt.

Nàng bước ra ngoài vườn, trong tay cầm cây kéo cắt hoa. Vườn cỏ được cắt xén cẩn thận nhưng cỏ dại lan rộng chiếm gần hết đất, chỉ chừa lại vài đốm cỏ tốt loáng thoáng đây đó như nhắc nhở sự có mặt của mình. Xa xa vài hoa cỏ dại tròn xoe như trái cầu nhỏ lung lay trong gió và hất ra từng chùm cánh xơ xác. Hàng chai bia rỗng màu xanh lục cắm phập xuống đất theo một đường dài thẳng tắp làm biên giới ngăn vườn cỏ với thửa đất bên kia. Bên kia không có bóng một cọng cỏ, chỉ có đất, hoa và đá. Mặt đất đụn lên từng đường ngoằn ngoèo nhỏ, công sức của bọn giun trùng đã dội vun lên sau trận mưa khiến đất được thoáng mát. Trừ lúc đông, khi vạn vật ngủ say một giấc dài ba tháng, vào các mùa khác thửa đất thay đổi áo hàng loạt, đủ màu đủ kiểu như những người mẫu trong buổi trình diễn thời trang. Mấy tảng đá ong hang hóc màu nâu vàng nằm lềnh khênh đây đó, tạo một nét tự nhiên có sắp đặt. Mọi thứ đều thứ tự lề lối. Nơi góc mặt giàn glycine máng từng chùm hoa tháp chuông tím trên khung gỗ đan tréo. Bên góc trái bụi sơn lựu đỗ quyên chiếm phân nửa hình cánh cung đất bruyère đen mun. Phía trước là thảm pensées vàng bên cạnh khóm jonquilles lá um tùm, trên ngọn còn sót lại một hoa tàn, cánh khô queo cụp đầu nhìn xuống. Người ta bảo phải đợi đến lúc lá thật úa rồi mới được cắt vì chính lá chắt chiu nhựa dùng nuôi củ nằm trong đất để sang năm đơm hoa trở lại. Lòng nàng cũng um tùm đau khổ, tim nàng cũng sót lại một đóa tình úa khô, nàng cũng phải nuôi đau khổ để trông đợi một nụ tình mới hay sao? Nắng chiều trải lên thảm pensées sắc ngời của một loại rượu mạnh. Tự dưng nàng thèm uống rượu, một ly nhỏ thôi, đủ để lâng lâng ngà ngà thấy mọi sự tựa sương khói.

Từ đâu hai con chim khướu lông đen thẫm bay sà đến đậu trên cành anh đào từ nhà hàng xóm chìa sang, một con dụi chiếc mỏ vào cổ bạn và kêu rúc rúc thật âu yếm. Nàng chợt rùng mình. Như có đôi môi vờn trên cổ và đi xuống thật sâu nơi rãnh ngực. Như có bàn tay xục xạo, không bỏ sót một vùng thịt da nào trên người. Như có anh nhìn nàng, mắt quầng sâu thẳm tựa hai vết thương tuôn ra dòng sáng lấp lánh mảnh chai vỡ. Khi yêu nhau, anh vẫn nói: - Em là dòng suối cho anh tắm. Và cùng lúc anh bơi ra sông rộng, hay anh đã chán dòng suối hẹp? Khi yêu nhau, anh vẫn nói: - Em là khuôn vườn cho anh bóng mát. Và cùng lúc anh đi tìm rừng cây, hay anh chê vườn nhỏ bé?

Anh bảo anh yêu nàng, có thật vậy không? Không, anh không yêu nàng và cũng không yêu một người đàn bà nào cả. Nàng hay bất cứ người đàn bà nào khác chỉ là sân ga cho anh ghé, hay bến đò cho anh đậu. Chỉ tội cho những người đàn bà bên anh, chỉ tội cho

những sân ga và bến đò, con tàu không nằm lại một ga vì sợ thành mớ sắt thải, con đò không ngủ lại một bến vì sợ thành đống gỗ mục. Không, anh không yêu ai cả, anh chỉ yêu sự chinh phục chứ không yêu người anh chinh phục. Và ở mỗi chinh phục, anh lại tìm thấy cảm giác yêu đến tận xương tủy, yêu đến biến thành chất lỏng, yêu đến tan ra hơi nước. Cho đến lúc anh gặp một chinh phục khác.

...Đầu nàng nhức bưng như bị kẹp. Cũng là những suy nghĩ cũ trở lại dày vò.

Tại sao anh làm vậy? để làm gì? để chứng tỏ anh vẫn đào hoa phong lưu? để chứng minh anh luôn luôn là mặt trời? Bao nhiêu năm nay vẫn chưa đủ sao? không lẽ anh thiếu tự tin đến vậy? và đáng buồn hơn nữa không lẽ với anh, thang giá trị không có gì khác ngoài số nhiều về thành tích chinh phục?

Bỗng dưng nàng thấy rã rời, trong người rỗng tuếch chẳng còn một chút sinh khí. Thật ra có gì là mới lạ đâu, cũng chỉ là một cảnh xưa rích từ muôn đời chiếu đi chiếu lại trên màn ảnh với ba nhân vật: ông chồng, bà vợ và cô ấy. Nhưng lần này thì nàng đóng vai chính, và máy quay phim đang sấn sổ đến sát nàng để thu lớn nét mặt. Nét mặt của một người đàn bà, còn đẹp nhưng sự nhẫn nhục đã mòn thấy canh chỉ, còn trẻ nhưng lớp phấn son không át nổi nếp hằn của cam chịu. Nàng cúi xuống, thở dài. Từng giọt nước mắt nối đuôi nhau lăn tròn trên má, mỗi giọt là một câu hỏi lặp lại:

- Tôi phải làm sao đây?

Trên cành anh đào, đôi khứu ngừng rỉa lông cho nhau, xót xa ái ngại:

- Tội nghiệp bà ấy quá, phải làm sao đây?

Cành anh đào từ nãy giờ im lặng ngắm những chùm trái sai oằn chín đỏ, bỗng dưng lên tiếng:

- Chắc gì bà ấy chờ đợi nghe người khác nói những gì họ nghĩ hay chỉ muốn nghe những điều bà muốn họ nói?

Chim khứu nhỏ cong cớn chiếc mỏ, gắt nhẹ:

- Thấy người ta đau khổ mà còn ấm ớ xa gần nữa?

Cành anh đào nhìn đôi chim thật lâu rồi nói:

- Cái khó không là bà ấy phải làm gì mà là bà ấy muốn làm gì, khổ nỗi cái phải vạ cái muốn thường hay mâu thuẫn chống đối nhau. Nhưng ở đây, vấn đề chính không còn là bà ấy phải hay bà ấy muốn mà là trái tim bà ấy muốn...

Đôi khứu cùng ríu rít:

- Hãy tìm đến nơi trái tim bà muốn... Tìm đến nơi trái tim muốn.. Trái tim muốn... Trái tim...

Một cánh uất kim hương tàn rơi soạt xuống đất, chú bướm ngập ngừng nhìn những cánh khác sắp rụng đứt, ngơ ngẩn một lúc rồi ngoe nguẩy đôi cánh bay thẳng đến bụi đỗ quyên rực rỡ. Da trời xanh dịu một áng tơ mềm đang soãi dài, dài thật dài, dài đến tận chốn hò hẹn cùng biển.

■ *Đỗ Quỳnh Dao*

- Bourg Saint Maurice: thành phố nhỏ gần núi Alpes.
- Tailleur jupe: bộ áo và váy cùng vải và màu.
- Tailleur pantalon: bộ áo và quần cùng vải và màu.

DẤU ẤN... THỜI GIAN

Dr. Tôn-Thất Hứa

Đại Học Y Khoa Wuerzburg

Dạ thưa Huế bây giờ
Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương
Bùi Giáng

Một buổi chiều tháng 08 năm 1959, tại Toà Viện Trưởng số 2 Lê Lợi, Cha Viện Trưởng Cao Văn Luận và thầy Bác Sĩ Khoa Trưởng Lê Khắc Quyến báo tin vui là Đức Tổng Giám Mục và Đại Học Y Khoa Freiburg im Breisgau / Tây Đức sẽ hổ trợ cho sự thành lập Trường Đại Học Y Khoa Huế là đại học Y Khoa thứ 3 của Việt-Nam sau Đại Học Y Hà Nội (năm 1940) và Đại Học Y Sàigòn (năm 1946) với cái tên khiêm nhượng lúc ban đầu: Faculté de Médecine et de Pharmacie de Hanoi, section de Saigon; trường Y Sàigòn khi mới thành lập được coi như là một chi nhánh của trường Y Hà Nội - Niên học đầu tiên của Đại Học Y Khoa Huế (năm 1960 -1961). Mẹ tôi thúc giục tôi chọn nghề thuốc để sau này có thể giúp đỡ đại chúng và cho gia đình. Mặc dù hành trang để vào trường y chưa chuẩn bị đầy đủ như phải học ban A, biết tụng môn Vạn Vật thuộc như cháo lòng, tôi cũng đã háo hức ghi danh lớp Lý Hoá Sinh PCB (Physique, Chimie, Biologie) đầu tiên tại Đại Học Khoa Học 1959 - 1960 bước đầu để học ngành Y. Sự quyết định hấp tấp này làm tôi tối tăm mày mặt suốt thời gian còn sinh viên và quãng đời quá bon chen khi hành nghề y đạo. 2 năm đầu cực kỳ khó nhọc để nuốt trôi được những môn học cơ bản: cơ thể học (anatomie), tế bào học (cytologie), mô học (histologie), sinh hóa học (biochimie), phôi học (embryo- logie), sinh lý học (physiologie)...., những sinh viên y khoa của những ngày tháng còn non choẹt chúng tôi tập tễnh đi dần vào thế giới ta bà của bệnh tật.

....45 năm trôi qua, 45 năm nước chảy qua cầu...Trường Tiền....bến cũ lâu đài bóng tịch dương.

Vào năm thứ 3, sinh viên Y Khoa được chia phiên đi gác nhà thương, đó là điều vui sướng cho những ai đã chọn nghề thuốc. Những năm đầu tiên chỉ để có mặt đấu láo với bạn bè, có ca thì được gọi đi phụ mổ hay theo chân các thầy thăm bệnh, nhưng cũng chưa giúp ích gì nhiều cho các thầy, đàn anh, cho cả bệnh nhân... Tuy thế, cứ mỗi lần được chia phiên gác thì tôi lại thích làm bộ với mẹ là tôi đi trực "nhà thương" mà không muốn nói là đi gác ở "bệnh viện", vì "cái nhà mà có tình thương" nghe nó êm tai hơn. Vào lứa tuổi này thì chúng tôi rất hăng say đi trực đêm nhất là khi có các người đẹp trong phiên gác. Các nàng tiên đến từ trường Y, Trường Nữ Hộ Sinh hay Trường Cán Sự Y Tế. Thật mà khó quên được những lúc lén khèo chân đạp cẳng hay lì lợm thêm một chút nửa.... cầm tay các cô nường, các cô tránh né nhanh gấp bội không làm răng mà đụng được cái làn da mịn màng rất chi hấp dẫn. Sau này gặp lại người xưa tại miền đất lạ tôi đặt lại câu hỏi của trên 45 năm trước đây thì ngỡ ngàng thay khi biết được các "ấy" sợ có mang khi da & thịt khác giống chạm vào nhau.

Những buổi thực tập lâm sàng được chia ra nhiều chuyên khoa khác nhau: nội, ngoại sản... Tôi không thích cái khoa Nội, học một chuyên ngành mà tim, gan, lá lách không sờ thấy (foie & rate non palpable) mà còn phải khám rồi tìm ra bệnh chỉ bằng 5 ngón tay, còn... hai cái nhũ hoa thấy ngon lành lại thơm như múi mít mà... tay không được sờ, muốn bóp cho bằng thích thì lại không được xoa... nhưng rồi các bác sĩ khoa nội cũng phải tìm cách chữa mò chữa mẫm những cơn bịnh tim, can, phổi phèo... nhờ ống nghe (stethoscope) đà chẩn (palpation) và gõ (percussion)...; tôi theo hẳn về cái môn mổ bụng người để cho tay phải rờ, tay trái bóp mà cái đầu không phải nghĩ ngợi lôi thôi, đỡ nhức xương nhức óc. Tôi không quên được cái đêm lựu đạn do bọn khủng bố ném tại hội chợ tại Thương Bạc / Huế vào tháng 10 năm 1964 gây thương vong rất lớn; suốt đêm hôm đó tôi có mặt bên cạnh bác sĩ trực, Thầy Lê Huy Chước và được Thầy cho phép tung hoành một trận sướng tay, để sáng hôm sau Thầy đã dẫn toàn thể nhân viên trực qua ăn sáng tại tiệm cà phê Phấn trước chợ Đông Ba, áo quần còn dính đầy máu. Đây là lần đầu tiên trong quãng đời sinh viên, hôm đó tôi đã làm lễ "khai đao" bắt đầu làm quen với dao, kéo, kìm, kẹp, nạn nhân chiến tranh và định hướng cho cái nghiệp chướng mà tôi sắp bước vào. Năm 1982, Thầy và Cô đã đến Wuerzburg thăm gia đình đứa học trò năm xưa, hình ảnh của một Marlon Brando hào hùng vẫn còn lưu luyến trong tim của bao nhiêu tài nhân thành phố Huế và đám học trò của Thầy. Xin cám ơn Thầy đã để lại cho các môn sinh những kỷ niệm thật êm ả trong cuộc sống đầy phong ba và bão táp, tập thể môn sinh nguyện cầu Thầy Cô có những giây phút an lành vào tuổi xế chiều còn lại.

"Nhà thương" sẽ mang lại bao nhiêu sung sướng hạnh phúc, làm lắng dịu hay xóa bỏ nhiều khổ đau của con người nếu làm đúng theo chức năng của nó, nhà thương cũng sẽ biến thành "nhà ghét" nếu tại đây người thầy thuốc, y tá và ngay cả nhân viên thừa hành không làm việc bằng quả tim và lương tâm của họ. Tôi sung sướng tiếp nối tiếp công việc mà tôi đã qua lớp vỡ lòng về y học 45 năm trước đây tại Huế, đã được các thầy người Việt, Đức, Pháp chuyển vào tim và mạch máu tôi thiên chức người thầy thuốc. Tôi đã làm việc ở 16 bệnh viện khác nhau, mỗi nơi đều để lại cho tôi những kỷ niệm thật êm đềm hay những cảm nhận thương đau thầm kín với những những câu chuyện khó quên.

Có những lúc sung sướng khi tôi làm được một chuyện hữu ích, hay phải sống những giây phút ngượng ngùng khi bị bệnh nhân bản xứ hay ngoại quốc từ chối một người thầy thuốc khác mầu da khám nghiệm. Cũng có những trường hợp ngỡ ngàng khi một số đồng nghiệp tỏ thái độ mong muốn một người ngoại quốc như tôi ra khỏi nhà thương để cho họ thay thế vì chính họ đang cần chỗ làm để nuôi thân. Họ có biết đâu tôi cũng đang vác giò để chạy đôn chạy đáo kiếm cơm nuôi vợ con bên này và yểm trợ gia đình bên Việt Nam. Sách lược cổ điển nhưng vẫn luôn luôn được mang ra áp dụng để mở đầu cho những trận bão táp khốc liệt là thiếu trình độ ngôn ngữ & cách phát âm không chuẩn để tấn công vào tập thể người thầy thuốc khác màu da và tiếng nói chúng tôi.

Một lần, trong phiên trực tôi phải điều khiển 3 ca mổ. Một ca trở nặng vì mất máu, sau khi đã khám nhiệm những thủ tục lâm sàng cần thiết, tôi chỉ thị cho y tá chuyền máu. Tình trạng chung của bệnh nhân xấu hơn với nhiễu loạn tim mạch nên tôi yêu cầu đồng nghiệp chuyên ngành đến giúp đỡ. Mới bước vào phòng mổ, anh ta đã la làng la xóm... tụi bây giết người!!!! ôi cha ơi! ôi mẹ ơi! tụi ni điên rồi vì... bệnh nhân đang được chuyền hai loại máu khác nhau. Một lầm lẫn chết người! Sau khi giải quyết tất cả những thủ tục cần thiết để cứu sống bệnh nhân, tôi chuẩn bị một cuộc đấu khẩu tay đôi vì người y tá này cứ la hét bải bải là hắn ta đã làm đúng chỉ thị của cấp trên đưa xuống, và sở dĩ có sự sai lạc xảy ra là vì tôi nói tiếng Đức

không được chỉnh. Máu chỉ có 4 loại: A, B, AB và O thì sự phát âm không phải vấn đề chính của việc nhầm lẫn chết người, chưa kể hắn ta là một y tá có kinh nghiệm trong nghề thì căn bản của sự chuyền máu hắn ta phải biết rõ. Sau khi chúng tôi lột mặt nạ phòng mổ, tôi mới phát hiện được hắn ta phạm luật lao động, say rượu trong phiên trực. Tôi yêu cầu được lấy máu để kiểm chứng nồng độ rượu trong máu & lập hồ sơ mà cũng... để cứu thân cứu mạng của chính mình - đây là trường hợp hắn ta đồng ý, bằng không nếu bị hắn ta kiện thì sẽ bị kết tội gây thương tích; ngược lại nếu hắn ta không đồng ý cho lấy máu thì sẽ mời cảnh sát & luật sư đến lập biên bản. Lúc đó là 3 giờ sáng, trong cơn nửa tỉnh nửa mê của con ma men, đầu óc lem nhem luốc nhuốc, hắn ta đã lấy nhầm bọc máu & đọc lộn tên bệnh nhân. May mắn hơn nữa là người bệnh sống sót vì lượng máu không cùng loại độc hại kia chưa đủ sức để giết người.

Từ đó tôi học được bài học mà đồng nghiệp người Đức cứ nhắc nhở tôi hàng ngày: "Tin tưởng là tốt, nhưng mà kiểm soát thì tốt hơn"! Vertrauen ist gut aber Kontrolle ist besser!

Khi bức tường ô nhục Bá Linh bị đập tan tành vào ngày 09.11.1989, sau 28 năm phân chia nước Đức hai phần đông tây, một tờ nhật báo uy tín đã viết lớn một tựa đề: "immer mehr ziehen von Ost nach West" người Đông Đức sang Tây Đức càng lúc càng nhiều. Trong năm 2000 có khoảng 43.500 (13.000 người nhiều hơn năm 1999) dân Đông Đức với lứa tuổi 35 hồ hởi sang Tây Đức "tỵ nạn kinh tế" nơi quê hương mới để tìm công ăn việc làm, nôn nóng mau giàu có cho kịp anh em họ hàng. Họ, những người dân Ossi - (Đông Đức), không những chỉ tấn công hay khủng bố với lớp người từ phương xa đến sinh sống đủ các nghề nghiệp, mà họ cũng còn cạnh tranh gây cảnh rối nồi da xáo thịt với những người anh em Wessi - (Tây Đức) trong công ăn việc làm.... sau bao nhiêu năm xa và chỉ cách nhau có một lớp gạch nhưng quan niệm sống hai phía hoàn toàn khác nhau. Cho đến ngày hôm nay Tây Đức (cũ) vẫn còn chuyển một số tiền tái thiết khổng lồ 80 tỷ Euro/1 năm sang Đông Đức (cũ) trong thời gian kể từ 1989 cho đến 2006!!!! 17 năm dài.....

Ngành y cũng vậy, bác sĩ và y tá làm việc trong bệnh viện cũng bị áp lực gia tăng theo ngày tháng. Còn số y tá từ Đại Hàn, Phi Luật Tân, dù đã đóng góp rất nhiều công sức về phương diện y tế cho người Đức từ sau thế chiến cho đến khoảng 1973-1974, cũng lần lần bị trả về cố hương hay bị thay thế bởi số y tá mới được đào tạo tại bản xứ; ngoại trừ một số người được ở lại với nhiều lý do khác nhau.

Trước 1976, mỗi y sĩ tại nước Đức phải chăm lo sức khoẻ cho khoảng 400-450 người dân, nên họ dành thì giờ khám bệnh trong các phòng mạch tư để... hốt bạc. Còn những công việc trong bệnh viện phần nhiều do các y sĩ đủ sắc da đảm nhận.

Nhưng từ 1976 để chuẩn bị EU, để tránh sự xâm nhập các bác sĩ của các quốc gia trong khối Thị Trường Châu Âu đã có phần thặng dư như Ý Đại Lợi, Tây Ban Nha... chính phủ Đức đưa ra một sự thay đổi trong sự đào tạo, thì sự thất nghiệp ngành y tăng lên rõ rệt. Mỗi năm nước Đức đào tạo 12.000, chưa kể chừng 1.000 bác sĩ tốt nghiệp từ các quốc gia Âu Mỹ khác trở lại cố hương, trong khi số bác sĩ hồi hưu mỗi năm chỉ khoảng từ 6.000 đến 7.000 người. Số bác sĩ trở nên thặng dư rồi đưa đến thất nghiệp. Vì vậy, người thầy thuốc ngoại quốc muốn có công ăn việc làm tại nước Đức phải có tay nghề cao và trên "cơ" các bạn đồng nghiệp người bản xứ.

Tại Đức có 2 giáo sư Việt Nam, giáo sư Phạm Gia Thoại về mất ở Berlin, giáo sư giải phẫu Nguyễn Văn Sâm ở Aachen - Aix à la Chapelle và trên 250 người thầy thuốc đủ ngành trong tổng số 357.000. Một sự đóng góp quá khiêm nhường so với số thầy thuốc gốc Việt-Nam tại Pháp và Hoa Kỳ.

Tôi đã có lần đã tái xanh máu mặt vì thái độ thiếu thân thiện của đồng nghiệp đang ăn không ở rồi, với một người ngoại quốc "không hợp thời" như tôi lại có chỗ kiếm ra tiền đong gạo để nấu cơm nuôi sống gia đình. Tôi là một cái gai của sự ganh tỵ. Có anh đã hỏi thẳng như ruột ngựa: - Ê! Không biết lúc nào bạn sẽ rời nước Đức để trở về cố hương? Tôi đứng như trời trồng trước câu hỏi hóc búa. Anh bác sĩ trẻ người Đức, thay vì theo thói người Việt Nam hay thăm hỏi quanh cho ra vẻ lịch sự Á Đông, thì ở đây đối diện mặt tôi, anh đã "ăn một hòn nói một cục như củi mục chấm mắm nêm". Tôi nuốt hờn vì tôi thừa hiểu, bao năm ăn học tốn công tốn của, nay anh đang thất vọng tìm chỗ học chuyên khoa để kiếm tiền nuôi sống gia đình. Sự thất vọng đè nén tâm can cho nên anh phải tung chưởng ra một nơi nào đó để trút niềm uất hận. Tôi xin đón nhận cái hờn của anh trong cảm thông và cầu xin Phật ban cho anh một niềm tin để mà sống, giảm bớt sân si hỷ nộ để mà vui. Tôi chưa thỏa mãn được ước vọng của anh... vì tôi cũng đang chạy đua hộc hơi để lo cuộc sống của chính mình và gia đình. Tuy nhiên, nếu anh bạn biết rằng, có bao nhiêu đêm trực đầu tiên trong đời tôi tại đại học Wuerzburg, tim tôi hầu như "chết đứng" khi nghe điện thoại trong phòng trực reo lên. Tôi đã không dám nhấc máy lên vì ngại không hiểu, không thạo tiếng Đức để giải quyết khó khăn. Phải nói sợ nhất là những trường hợp trúng độc vì thuốc, tôi phải điện thoại đến những trung tâm lớn cả nước Đức để xin ý kiến của các chuyên viên chống độc; lấy kinh nghiệm của ngươi khác để cứu bệnh (mà cũng để cứu mình luôn) trong khi tinh thần lại quá căng thẳng. Chỉ một nhầm lẫn chết người thì mất việc là cái chắc! Cái mộng có được cấp bằng chuyên khoa xem như đi đoong!!! Trách nhiệm trong việc làm cũng như trách nhiệm với vợ con và gia đình là cái năng động chạy trong cơ thể tôi, thúc đẩy tôi làm việc. Phải làm cho đúng và sống cho sạch. Nếu anh bạn đồng nghiệp đó (mà không phải chỉ có một) biết rõ như vậy thì chắc anh đã không đẩy hết "mười thành công lực" vào mặt tôi!

Nghĩ đến số tiền lương hàng tháng và chuẩn bị tư thế để ra tòa... vì một vết mổ bị nhiễm trùng, một vết mẻ của hàm răng khi đặt ống nội khí quản để gây mê là những đề tài tranh luận hàng ngày của một tập đoàn luật sư các hãng bảo hiểm riêng của tôi và của bệnh viện đối chọi với các luật sư của bệnh nhân... Họ đòi bồi thường tiền vì đau (Schmerzengeld) hay trả lại cho bệnh nhân tiền làm lại hàm răng giả... Lắm khi tôi cũng muốn "giã từ vũ khí" nếu tôi không còn nặng gánh nợ gia đình. Càng ngày càng bi đát vì các hãng bảo hiểm sức khỏe không thanh toán hết những hoá đơn, nhất là số tiền của những hàm răng giả, những cặp kính đeo mắt mà cơ sở bảo hiểm sức khoẻ cho đó chỉ là vấn đề thẩm mỹ mà thôi chớ không phải nhu cầu bệnh hoạn thì sự tranh chấp gia tăng thấy rõ. Người bệnh họ cũng muốn không phải trả tiền túi bằng cách thử thời vận một chuyến qua sơ hở trong công việc hàng ngày của chúng tôi.

Đây là thống kê sau cùng của Hiệp Hội Y Sĩ Đức đưa ra:

Số bệnh nhân cho 1 người thầy thuốc

Ý Đại Lợi	193
Tây Ban Nha	244
Hy Lạp	259
Quốc Vương Bỉ	274
Áo Quốc	291
Cộng Hoà Liên Bang Đức	305
Bồ Đào Nha	342
Đan Mạch	357
Pháp	362
Phần Lan	371
Hòa Lan	388
Thuỵ Điển	390

Bảng thống kê dưới đây được tính bằng 1.000

Tổng số người thầy thuốc Cộng Hòa Liên Bang Đức	357,7
Tổng số người thầy thuốc không có việc làm	70,7
Tổng số người thầy thuốc đang hành nghề	287,0

Số thầy thuốc hành nghề tự do	làm việc tại bệnh viện	công nhân viên nhà nước	các công việc khác
124,6	135,8	10,5	16,1

Không những chỉ đối phó với nhân viên thuộc quyền, chúng tôi cũng bị y tá các phòng bệnh tấn công tới tấp. 2 tháng sau khi nhận việc tại một nhiệm sở mới, tôi "thộn" mặt trước ban giám đốc để chứng mình là vô tội vì một y tá của khoa phòng tố cáo là tôi đã lấy cắp một chai rượu vang để uống. Tôi bị bóp cổ một cách vu vơ mà chắc chắn do kỳ thị mà ra.

Tôi tủi thân sống giữa những đố kỵ với những mũi dùi nhọn chung quanh chực chờ đâm vào mình, cho nên tôi nộp đơn xin thôi việc trước sự bàng hoàng của ban giám đốc: hồ sơ có kèm theo giấy thử nghiệm máu của tôi xác nhận là thiếu chất diếu (enzyme) dehydrogenasen; một loại diếu cần thiết để làm tiêu chất rượu trong thân thể con người (không phải một mình tôi mà phần đông người Việt vẫn thiếu diếu tố này). Tôi khăn gói ra đi với một ước vọng duy nhất là để lại nơi đây tinh thần "lợi hòa đồng chia" của Đạo Phật nhằm chan trải tình thương yêu cho mọi người trên thế giới ta bà này.

Trên đất khách quê người, khi chưa tìm thấy lý tưởng của việc làm, tôi theo gót giang hồ cùng các bạn đồng nghiệp phục vụ trong tổ chức

Thầy Thuốc Không Biên Giới

(Physician without Borders - Médecins sans frontières - Aerzte ohne Grenzen),

hoặc *Hiệp Hội Y Tế Hải Ngoại Thiên Chúa Giáo*

(Association for Overseas Medical Service – Medical Mission Institut, Association des services medicaux d'Outremer – Institut Missionnaire Medical, Verein fuer aerztlichen Dienst in Uebersee - Missions-aerztliches Institut).

Trong những tổ chức này, tôi đã sống nhiều với kỷ niệm vừa dễ thương vừa hãi hùng... thú vị. Hội chúng tôi có mặt tại một xứ Ả Rập, một nữ đồng nghiệp có cấp bằng chuyên khoa giải phẫu hẳn hoi, sau khi chẩn bệnh cho biết bệnh nhân bị viêm ruột thừa phải cần mổ. Để tránh phiền toái các nhân viên đang ăn giở, bà ta cho biết sẽ trở lại sau bữa cơm trưa. Y hẹn, bà ta trở lại thì ôi chao ôi, bệnh nhân đã được các nam y tá địa phương cắt bỏ ruột dư một cách... ngon lành. Chúng tôi được gọi đến và nhìn thấy cảnh y tá làm "phẫu thuật viên" đang cầm dao mổ bụng người và được giải thích một cách thoả đáng: tôi làm theo khám nghiệm và đúng chỉ định của bà bác sĩ... "nhưng ở xứ này đàn bà chẳng có "ki lô" mô cả, cho nên bọn tôi "y tá đàn ông" mạn phép mài dao mổ bụng thay thế "con mụ đàn bà làm bác sĩ ni..." .. ôi chao ơi là mấy cái xứ Ả rập ni nơi mà đàn bà ở chỗ công cộng phải mang khăn để cho mấy "thằng cha" lỗ mảng không nhổ nước miếng vào mặt...

Một lần khác, khi cơm tối xong, một số người trong chúng tôi chuẩn bị đi lễ nhà thờ thì một đám người đèn đuốc sáng choang, tay mã tấu, dao phay hò hết trước nhà thương của chúng tôi: "Giết! Giết!!!... Giết hết chúng nó! Đốt cháy luôn cả cái nhà "ghét" kia nữa! Tụi nó bôi nhọ chúng ta! Chúng nó dám nhục mạ Mohammed... lôi tụi nó ra... giết giết hết... Allah, Allah...!!!". Hoảng hốt trước sự giận dữ trong cao độ của nhóm người bản xứ mà sợ chết oan cũng có.., các bà Xơ quỳ xuống đọc kinh cầu nguyện, lạy cả tơi lẫn nón; một số người khác cố tìm cách dàn xếp sự việc với mấy ông trời con đang nổi giận. Nguyên do cũng vì mấy con sán. Sán "xơ

mít" (taenia) có 2 loại: sán lợn (taenia solium) và sán bò (teania saginata) tùy theo ấu trùng của giống sán đã sống trong cơ thể của loại sinh vật nào. Người mắc bệnh do ăn thịt sống có trứng lải, mà cũng có thể do rau sống không rửa sạch. Sau một màn thông dịch bằng tay chân mới biết là dân chúng Hồi Giáo cảm thấy bị sỉ nhục khi một đồng nghiệp tìm thấy trứng "sán heo" trong phẩn của một chức sắc trong họ đạo Islam và đưa ra định bệnh = thưa Ngài, Ngài có sán... heo mà lòng tin của người Hồi Giáo không chấp nhận được là có đạo Hồi mà lại ăn thịt heo! Chúng tôi giải thích là "Ngài" của chúng tôi đã ăn nhầm phải rau cải có ấu trùng sán, rồi trứng sán lớn lên thành con sán trong ruột người, rồi con sán đẻ ra trứng và trứng được thải ra theo phẩn... và cứ như rứa xoay vần lây bệnh giữa người - thú vật cho nhau. Hú vía chưa chết nhưng cũng là một bài học chung. Hôm trèo máy bay đi Ấn Độ, sau một cú vỗ vai thân mật, Giáo Sư Giám Đốc chương trình khuyên tôi chỉ trả bài học sán "xơ mít" mà đừng bàn đến chuyện "sán bò" với cả 1 tỷ người Ấn Độ Giáo để khỏi bị xé xác nghiền xương, còn cơ hội trở về thấy mặt vợ con...

Ngày 07 tháng 11 năm 1997, tập san số 45 của Hiệp Hội Y Sĩ Đức kỷ niệm 50 năm thành lập đã cho đăng tải hồi ký của nhóm Y Sĩ thiện nguyện làm việc tại Cộng Hòa Nam Phi với tựa đề: *Hospital in Johannesburg - Taeglicher Kampf gegen Mangel und Gewalt* (Bệnh viện Johannesburg - Cuộc tranh đấu hàng ngày chống lại thiếu thốn và bạo lực) mô tả lại những công việc của chúng tôi làm trong khoảng thời gian phục vụ tại Cộng Hoà Nam Phi vào tháng 10.1996.

Chúng tôi bắt tay vào công việc tại một bệnh viện nằm sát cạnh nhà ga xe lửa. Ngày đầu tiên, chúng tôi chỉ mổ 2 nạn nhân: một người đàn ông bị trúng đạn, còn người đàn bà bị dao đâm. Thống nhất ngôn ngữ, bản định bệnh nên được viết ngắn gọn: bị trúng đạn thì ghi "gunshot", bị đâm thì "stab" và ghi thêm phần cơ thể bị thương.

Vào ngày 24 tháng 10 (cứ luân phiên 4 ngày một lần) chúng tôi có phiên trực 24/24. Bệnh nhân của chúng tôi là nhóm người da đen thuộc thành phần nghèo đói nhất của loài người. Nhóm bác sĩ làm việc tại đây gồm có nhiều gốc khác nhau: Bảo Gia Lợi, Nga, Nigeria, Ấn Độ, Bangladesh và bác sĩ người bản xứ.

Điều mà tôi không thể chấp nhận được là, bệnh nhân thay vì được bác sĩ và y tá xoa dịu nỗi đớn đau thì ngược lại thường bị mắng chửi và có khi nhận "được" cả một tát tai. Bác sĩ hét vào mặt nạn nhân: Killer und Gauner! (đồ giết người và trộm cướp!) hoặc: Wer aufmuckt, fliegt raus! (đứa nào lộn xộn thì cút đi ngay!)... Một trường hợp điển hình: George, khi chuẩn bị đặt ống thông phổi (Pleuradrainage - drainage pleurale) đã nói với bệnh nhân: "You will scream and shout. Do this in your mind or you can go!" (mày muốn la muốn hét há, câm miệng đi là vừa hay... chuẩn bị mà cút đi!).

Chuyển vào cấp cứu một thiếu phụ còn trẻ hôn mê, nhiễm trùng nặng, tìm thấy một vết thương sau ót đã có mủ, bà ta nằm ngoài lộ đã 2 ngày. Chụp cắt lớp (CT) thấy 1/4 não tràn máu, khám thân thể bị bầm tím khắp nơi. Bà ta bị cưỡng hiếp. Thảm thương thay, sự kiện này lại chẳng gây xúc động cho ai vì sự cưỡng dâm tại đây xảy ra như cơm bữa!

Một lần khác, một thanh niên đi cà nhắc vào phòng khám vì một viên đạn ghim sâu vào lớp thịt mông không thể moi ra được, phải mổ. "Mày về nhà đi, khi nào mày đau lắm thì trở lại đây tau gắp ra cho!!!" Đó là lệnh của bác sĩ cấp cứu. Nhưng nạn nhân không bao giờ trở lại nữa, vì sau đó cảnh sát tìm đến và tóm cổ hắn ta... vì vừa rồi hắn đã chận đường cướp giựt và ăn kẹo đồng của cảnh sát!

Trường hợp khác, vào lúc 3 giờ sáng, một thanh niên 17 tuổi khập khễnh vào phòng trực vì bị nhiều vết đạn ở vai do tội bất cẩn khi chùi láng nòng súng riêng của anh ta. Raj, một bác sĩ người Ấn Độ lạnh lùng phán: "-Tao hy vọng xương của mày cũng bị vỡ vụn

luôn để tao chuyển mày về khu xương. Đ. M. tao mệt quá!" (I hope your bone is broken that I can send you to the Orthopedics. I'm fucking tired!). Nạn nhân đã chống gậy đi gần suốt thành phố Johannesburg để được nghe... chửi. Buồn thay cho người dân nhược tiểu!!!

Vào một buổi sáng sớm ngày 28 tháng 10, vừa mở cửa phòng cấp cứu thì đã có một nữ nạn nhân chờ sẵn với nhiều vết dao đâm ở ngực, lưng; một vết sâu ở cánh tay, một vết dao rạch ở má cộng thêm một đường dao khá sâu kéo dài từ mắt đến mũi. Hung thủ là bạn trai (boyfriend) của nạn nhân. Mahmood, bác sĩ Ấn Độ dáng người trầm tĩnh, nhiều lương tâm chức nghiệp, gọi một nữ sinh viên nội trú người Đức trong nhóm chúng tôi và nói:

- Đây, bệnh của cô đó!

- Tôi chưa biết khâu vết thương! Cô ta trả lời.

Madmood khâu và chỉ cho cô ta 3 mũi kim rồi để cô ta tiếp tục "hoàn thành công tác" sửa sắc đẹp. Sau gần 2 tiếng đồng hồ hì hục chấp vá, anh Mahmood thỉnh thoảng đi qua đi lại để xem thành quả lớp vỡ lòng may vá ngay trên thân thể mặt mày con người và cuối cùng anh nhận nhiệm vụ khâu vết thương dài từ khoé mắt đến lỗ mũi. Ba ngày sau nạn nhân được phép xuất viện.

Hôm khám ngoại chẩn (outpatients day) - khám bệnh miễn phí, từ sáng tinh mơ, bệnh nhân đã xếp hàng dài. Nơi đây người ta thường nghe: "nói nhanh lên cha nội, ở đây không có nhiều thời giờ!" (Speak quick, baba, there is no time!). Đàn ông được gọi là "baba", còn đàn bà thì gọi "mama". Không khí nhà thương mà chẳng thấy có chút tình thương nào cả!

Công việc thường ngày của chúng tôi là chữa những vết thương lỗ đầu sứt trán do gạch đá, gậy gộc đập vào đầu. Khi có máu chảy với "nứt" sọ dừa thì được nằm bệnh viện 3 ngày, bằng không thì "hamba kaya" - go home - geh nach hause - về nhà đi mày... người da đen nói tiếng Zulu do đó sự khám và định bệnh thật rất hạn chế.

Một người đàn ông bị chém vào cánh tay, máu chảy xối xả chạy đến xin cứu mạng. George cố tìm chỗ chảy máu... nhưng không tìm thấy. Anh ta khâu kín vết thương nhưng máu vẫn tiếp tục ào ra. Anh phải gọi người tiếp cứu. Mahmood ra tay cứu độ. Mũi khâu cầm được máu, ngoảnh lại thì mạch của nạn nhân còn 70/45, tim đập 160, mồ hôi lạnh chảy trên trán và hết... xí oách để trả lời các câu hỏi của bác sĩ... Tốt, cho chuyền 2 lít dịch và sau 2 giờ hồi tỉnh thì a-lê-hấp "hamba kaya" về nhà!

Vào nửa khuya, một thanh niên được chở đến với một vết thương háng trong tình trạng mất máu nặng. Hiện chỉ có một bác sĩ và một sinh viên trực đang có mặt. Khi bơm dưỡng khí qua mặt nạ cấp cứu thì máu trào từ bao tử xối xả. Mạch của nạn nhân không còn nữa. Toán cấp cứu bắt đầu bóp tim và bơm dưỡng khí để hồi sinh, thây kệ máu và đờm giải trong miệng. Cuối cùng y tá mới tìm được một ống hút, rồi chạy đi mò mẫm tìm máy điện tim (EKG), George thất bại không đặt được ống nội khí quản. Mãi 5 phút sau, y tá mang đến cho máy điện tim. Sau 10 phút cứu mạng không thành công, người bác sĩ trưởng toán la lớn: "Let's leave it, he's dead" (Thây kệ, nó chết rồi!). Lật bụng ra khám, một bác sĩ nói lẩm bẩm với nhiều bực bội: "He didn't learn, now he's dead" - mẹ kiếp thằng này ngoan cố không chịu học bài, bây giờ nó phải chết. Anh ta vừa tìm thấy một vết mổ bụng dài, trước đây hắn ta đã có lần bị ăn đạn lủng bụng.

Vào ngày 05 tháng 11, một nạn nhân bị đập vỡ sọ được chở vào viện xin cấp cứu. George, bác sĩ trực, cho gọi nội trú đến để thanh toán chiến trường. Mở lớp băng tạm ra, ngoài da thịt nhầy nhụa còn có một chất trắng đỏ hồng trộn lẫn với mảnh xương sọ vụn do sức mạnh cú búa tạ ngàn cân gây nên. Người sinh viên cầu khẩn nhờ Raj mách lối. Nhìn nhanh vào đống da, thịt, não và xương trộn lẫn nhau, anh ta nói tỉnh bơ: "Don't mind, he'll die anyway" (Bồ đừng lo, thằng này rồi

cũng đi đong!). Người sinh viên đậy lại vết thương bằng gạt vô trùng sau khi kỳ cọ sạch các chỗ dơ. Đâu đây trong phòng cấp cứu có treo huấn thị của ban Giám Đốc Bệnh Viện: các vết thương sọ não vào độ hôn mê cấp 6 thì được chuyển đến khu ngoại thần kinh để giải quyết (Glasgow Koma Skala). Nạn nhân hôm nay không được may mắn để được chuyển đi, anh ta chỉ được xếp vào cấp 5 mà thôi!

Trong phòng cấp cứu của phiên trực ngày 11.11 còn ít bệnh, chúng tôi có đủ thì giờ hướng dẫn người bác sĩ nội trú một ca đặt thông phổi đầu tiên cho một nạn nhân 17 tuổi. Anh ta khai bị đâm vào lồng ngực, kết quả sau khi thắng một cuộc cá độ với bạn bè. Ngay sau đó, xe cấp cứu chuyển 4 nạn nhân "stabbed chest" bị đâm vào ngực. Người bạn trẻ có dịp thực tập thêm bài học vỡ lòng vừa mới học hỏi. Người thứ 5 bị bắn vào mặt, ôi thôi khi mở băng ra thì anh ta thiếu một nửa hàm dưới, khuôn mặt được đậy kín lại. Anh ta phải chờ bác sĩ thẩm mỹ ra tay.

Rồi đột nhiên phòng cấp cứu bị mở tung cửa ra, toán cấp cứu chở đến một thanh niên người da đen áo quần bảnh bao máu tuôn xối xả; miệng còn la chí choé "they took my car" - chúng nó cướp xe của tôi! Anh ta là nạn nhân của bọn cướp đường. Chủ xe thường bị bắn trọng thương trước khi xe bị giựt. Con đường đưa nạn nhân đến phòng chống choáng (shock) nằm cạnh phòng mổ là cả một sự mạo hiểm... Thang máy đến quá chậm, rồi lại chạy ngược hướng đã chỉ định. Banh bụng ra thì thấy khoang bụng ngập thức ăn: bao tử và ruột già trúng đạn, viên đạn dính cứng vào khớp đùi phải. Phải chờ đến một tiếng sau, máu mới được mang đến, bác sĩ gây mê còn để bịch máu 10 phút rồi mới cho lệnh truyền; sau đó 30 phút thì cái màn hồi sinh cấp cứu được trình diễn một cách muộn màng... Nạn nhân sẽ không bao giờ tỉnh lại nữa. Anh ta là một con vật hy sinh cho một công cụ cứu người bằng một nhóm người thiếu lương tâm và tinh thần trách nhiệm!

Hôm 13 tháng 11 ít công việc. Phòng nhận bệnh chỉ có những vết thương bị nhiễm trùng, ung thư âm đạo, ung thư vú bị di căn (metastase) da, có cả bệnh nhân bị lao (TBC) và HIV. 4 bệnh nhân bị đạn nhưng không bị trúng khớp, viên đạn còn ghim trong lớp thịt. Sự chữa trị cũng khác nhau. Một vài bác sĩ làm sạch vết thương, người khác cho dán lại vết thương bằng băng keo lại và cứ mỗi lần như thế, bệnh nhân ôm một gói trụ sinh về nhà tiếp tục chữa trị, chỉ những vết đạn vào bắp vế cho phép ở lại để theo dõi biến chứng.

"Urgent" - dringend - khẩn cấp - một băng keo màu đỏ được dán trên trán những bệnh nhân được xếp hạng "nặng". Họ nằm, họ ngồi giữa đám người kiên nhẫn chờ đến phiên được bác sĩ hay y tá ra tay cứu độ, thật là một hiện tượng lạ.

Công việc của chúng tôi không mang nhiều kết quả mong muốn, nhất là sự ngược đãi bệnh nhân làm chúng tôi đôi khi cũng phải bực bội.

Một bệnh nhân 42 tuổi được định bệnh là bị ung thư thực quản, cả 2 tuần nay không được khám nghiệm kỹ càng, hàng ngày chỉ nhận được những viên thuốc chống đau để chờ ngày mổ. Phẫu thuật viên giải thích cho người bệnh rất sơ sài bằng một hình vẽ: "We cut here and here, suture and finish, you have got a tumor" - chúng tôi cắt chỗ này và chỗ này này. Sau đó nối 2 đầu lại và hết, anh có một cục bướu. Công việc của người thầy thuốc thật quá hời hợt, thiếu tinh thần trách nhiệm. Sau một lần thăm bệnh chung, người bệnh nhân đáng thương kia đã chận một người trong chúng tôi lại và hỏi: "What is a tumor?" "- Ông ơi, bướu là cái gì hở ông!! Cắt bướu xong có lành bệnh không? Tôi còn vợ và 2 con nhỏ". Dù có cố gắng vượt bực nào đi nữa thì với bức tường ngôn ngữ ngăn cách cộng với kiến thức của người bệnh, chúng tôi không thể giải thích cho ông ta tường tận căn bệnh. Ông ta "cấm khẩu" cho đến ngày lên bàn mổ. Cục bướu dính cứng vào mặt sau, phẫu thuật viên không dám gỡ vì sợ chảy máu... Đóng vết mổ lại. Sau 4 ngày, bệnh

nhân được xuất viện và được cho biết là cuộc giải phẫu hoàn mỹ. Một mùi chua trong miệng, tôi đang buồn nôn để đón mừng cho một thành tích nói láo của các "lương y như từ mẫu".

Máu tại đây cũng là cả một hiện tượng. Gọi cung cấp máu có khi cả giờ cũng không thấy; khan cả cổ, mỏi cả họng để tìm nhân viên qua điện thoại hay qua funk mà cũng không thấy mặt mũi nhân viên đi lãnh máu về. Một đôi khi chúng tôi tìm thấy cái Funk để trong góc giường phòng trực, nhân viên đã về nhà từ... khuya! Để tránh cảnh chờ đợi vô lý và hỗn loạn tinh thần, chúng tôi phải đảm nhận luôn nhiệm vụ đi lấy máu. Ngân hàng máu cách chúng tôi chỉ có một con đường!

Hồi sinh tại đây cũng là một trò chơi bán mạng. Khẩn cấp đặt ống nội khí quản thì lại thiếu cục pin trong bộ phận của máy đặt nội khí quản. Chúng tôi la lên "get another one" - tìm cục pin khác! Đứng như trời trồng, cô y tá trả lời "there is no other one"- không còn cục pin nào khác! "Go to another ward!"- tìm ở phòng khác! Cô y tá vẫn bất động.

Chưa hết, thay băng hay tháo bó bột gãy xương cũng là một cái khổ. Ngoài cái mùi hôi hám xông lên mặt, còn nhìn thấy bao nhiêu con bọ chạy lung tung bên trong.

Khu Sản tại đây cũng vô cùng bận rộn, hàng ngày trung bình 50 trẻ con ra đời. Tôi cảm thấy rất lạ là người dân bản xứ Zulu không thấy có những xúc động sau khi bác sĩ khám thai và phán: "Okay sissi, your baby is dead" - okay, cô nương ơi, bào thai đã chết! Trong phòng sinh thì máu me đầy. Tôi nhìn công việc hàng ngày và nghĩ, nếu các cô mụ chịu khó cẩn thận thêm một chút hay có một người nào chỉ bày rõ ràng những thao tác cơ bản việc làm thì chắc chắn nhiều sản phụ sẽ không mất nhiều máu mà đôi khi thật không cần thiết...

Vào ngày 6 tháng 12, ngoài chương trình chữa bệnh chúng tôi còn đối diện những nghịch cảnh tâm lý và xã hội địa phương. Một đàn bà còn trẻ bị bầm tím và vết thương khắp, người thủ phạm hầu như thông lệ "boy friend". Bà ta bị hành hạ thân xác dằng dẳng 7 tiếng đồng hồ bằng một sợi giây điện. "Boy friend" nghi bà ta ngoại tình vì bà bị nhiễm trùng âm đạo. "Liệu bà sẽ bỏ hắn ta không?" một người trong nhóm hỏi... "Đi đâu bây giờ!" Về nhà thì cha ghẻ hành hạ, không nhà không cửa không có tiền... mà chỉ có một đứa con còn dại.

Một bà khác khai với chúng tôi bà có 2 "boy friends". Bà ta không thể cho các bạn trai biết được là bà bị nhiễm trùng Aids - HIV - 2 người đều chung sức đấu cật, chơi chung một lỗ... còng lưng trả tiền nhà và còn chia tiền để nuôi đám con thơ.

Tôi thường tự hỏi: người Zulu ở đây thật có tình người không? Họ muốn đâm chém để giết nhau hay... chỉ đâm nhau cho đã cơn nư, nguôi cơn giận! Sân si hỷ nộ... có một kỷ niệm làm lương tâm tôi thao thức như chính mình đã phạm tội. Nạn nhân bị đâm những 80 đến 100 lát dao vừa cạn vừa sâu, máu chảy xối xả khắp mình. Chúng tôi 3 người sau gần 3 giờ đồng hồ may vá, bệnh nhân được ổn định tình trạng sức khoẻ tổng quát, tiếp tục được hổ trợ thở bằng máy. Đến chiều chúng tôi được biết là anh ta đã ngủ tì một cách quá tức tưởi! Vị bác sĩ trưởng phòng hỏi y tá là bệnh nhân đã tự thở được chưa hay còn cần máy? Nghe nhầm, y tá cho cắt điện máy thở.

Vì phương tiện chẩn đoán quá eo hẹp, không có hệ thống bảo hiểm sức khoẻ, trình độ học vấn thấp kém của người dân là những yếu tố đưa đến sự đối xử tàn bạo và thái độ hống hách của các thầy thuốc, y tá với các bệnh nhân tại các nước chậm tiến. Tại các nước Âu Mỹ, nhờ qua một hệ thống bảo hiểm sức khoẻ hoàn mỹ, một căn bản học vấn của người bệnh và người thầy thuốc nhận thức được trách nhiệm cho nên người bệnh được định bệnh chính xác, chữa trị đúng mức. Thì cũng chính tại nơi đây, bệnh nhân lại mài dao dũa kéo để sửa soạn đưa người thầy thuốc ra tòa; một đôi khi có những đòi hỏi quá mức và

kéo theo những hành động không lường được!

Một phi công của hãng Lufthansa bị nghi sốt rét, sau khám nghiệm máu kết quả cho thấy có đến 300/1000 hồng huyết cầu bị nhiễm trùng Plasmodium falciparum, một nồng độ nhiễm trùng sốt rét quá cao, rất nguy hiểm ngay cả tánh mạng. Tôi trình bày phương thức điều trị bằng cách thay máu, và nếu bắt buộc có thể đưa đến thở hổ trợ bằng máy nếu có triệu chứng suy hô hấp. Ông ta nhất định từ chối nhưng lại không chịu ký vào biên bản nên đã gây ra khó khăn và đình trệ công việc chữa trị. Ông ta viện lý do là mặc dù là một phi công đường bay từ Đức đến Phi Châu, nhưng cứ mỗi lần đến Phi châu, ông ta luôn ngồi trong phòng lái đã được đóng kín cổng cài then, ông ta không tin tưởng vào thử nghiệm máu. Ông bị muỗi anophèles nhiễm trùng đốt, theo ông là do ảo tưởng của các bác sĩ phòng hồi sinh. Ông ta quên là muỗi đã truyền bệnh và hắn đã trèo máy bay nhờ bám vào áo quần hay hành lý của khách hàng-một hành khách ngoại lệ không có trong danh sách đã mua vé.

Một bệnh nhân đến phòng ngoại chẩn kêu la đau bụng. Qua khám nghiệm lâm sàng thì y chang bị ruột dư cấp tính mặc dù khám nghiệm máu không có gì đặc biệt. Tỉnh dậy sau khi mổ, anh sung sướng đã được giải phẫu và nhất là... đã đánh lừa được tập thể chúng tôi. Trước đây 5 năm, anh ta đã có lần bị mổ ruột thừa viêm, cho nên anh đã thuộc nằm lòng triệu chứng cơn bệnh và vì chỉ trong thời gian ngắn, anh đã mập ra quá nhiều cho nên bác sĩ phòng nhận bệnh đã không tìm được vết mổ cũ nữa. Anh ta đã chấp nhận mọi nguy hiểm của trò chơi ngay cả mạng sống. Anh sẽ được nghỉ thêm vài ngày để dưỡng sức và để chọc quê "nghiệp đoàn thầy thuốc", nhất là anh hoàn toàn không phải trả chi phí nào cho lần giải phẫu thứ hai đó!

Vào 3 giờ sáng chúng tôi phải thực hiện một cuộc giải phẫu ngắn. Bệnh nhân là một bác sĩ chuyên khoa thận (Urologe) bị nước bọc đái (hydrocele). Nước bọc đái là một chỉ định bắt buộc phải được mổ để lấy bọc nước như ông đã chuyển bao nhiêu thân chủ của ông đến mổ tại các bệnh viện tỉnh. Còn chính bản thân mình thì sau nhiều lần vì sợ mổ, ông ta dùng kim chích lấy dịch đọng. Mãi cho đến hôm nay bị tổ trác, bọc dái bị nhiễm trùng và.. thẹn thùng cố tránh né bạn bè, che mắt thân chủ, ông đến nhà thương trong đêm vắng để được trị bệnh đúng mức...

Còn tại Việt Nam... Công việc tại nhà thương đôi khi vẫn chưa đủ để người thầy thuốc Việt-Nam thi thố hết bản năng. Người thầy thuốc Việt-Nam đã có mặt khắp mọi nơi tùy theo nhu cầu cần thiết để đóng góp cho y học, cho quốc gia và cho nhân loại.

Trong thời gian còn ngồi ghế nhà trường, tôi vẫn luôn luôn ngưỡng mộ những bậc thầy, bậc trưởng thượng và các đàn anh ngoài khả năng nghề nghiệp, họ đã góp mặt cho đất nước với tài năng riêng. Có vị đã quyết định vứt hẳn cái ống nghe, Bộ Trưởng Ngoại Giao bác sĩ Trần Văn Đỗ đã tham dự trong những bàn cãi trong tầm mức quốc tế của năm 1954 liên hệ đến vận mệnh quốc gia, Quốc Vụ Khanh bác sĩ Phan Quang Đán, bác sĩ Phan Huy Quát dấn thân vào con đường đấu tranh. Các vị đã khẳng định chỗ đứng của họ trên đường đời. Họ đã phân chia việc làm của họ: nhà thương hay công sở chính phủ.

Có vị vẫn khoác áo blouse mà vẫn là một viên chức cao cấp của chính quyền, bác sĩ Trần Minh Tùng. Khi chúng tôi trình diện khoá Trưng Tập 10, Ông là Đại Tá Chỉ Huy Trưởng Trường Quân Y, một chef trực tiếp khả ái với giọng Nam đầy nhiệt thành của toàn thể Y Sĩ Trưng Tập của chúng tôi. Sau này làm Tổng Trưởng Y Tế, Bác Sĩ Trần Minh Tùng đã đọc những bài diễn văn rất hấp dẫn nẩy lửa, phòng mạch lại rất đông khách.

Trong Tập San Y Sĩ số 134 (tháng 2 năm 1997) trong bài "Kỷ niệm với thầy Bảng", bác sĩ Phạm Tu Chính đã viết lần gặp gỡ tại tư thất Thầy Nguyễn Đình Cát, ngoài Giáo

Sư Trần Văn Bảng, có viết đến tên bác sĩ Phạm-Huy Cơ.

Tôi biết đến tên tuổi Ông bác sĩ Phạm-Huy Cơ qua:

– *Press Articles of Dr. Pham Huy Cơ's - Visit to America* (December 1961 - Januar 1962), *We Want to win - The National Council of the Vietnamese Revolution 1963* -

– Cuốn sách tựa *"The ten Vietnamese"* by Susan Sheehan - Alfred. A. Knopf - New York - phát hành 1971, các bài báo và phỏng vấn trên New York Time, The News World, 1983 và 1984;

Nhiều cuốn sách Việt Ngữ gần đây đã nhắc nhiều lần đến tên bác sĩ Phạm Huy Cơ:

– Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi - Hồi ký chính trị - Hoành Linh - Đỗ Mậu.

– Việt-Nam một bầu trời tâm sự - Nguyễn Chánh Thi.

– Việt-Nam nhân chứng - Trần Văn Đôn.

– Công và Tội - những sự thật lịch sử - tác giả Nguyễn Trân và...

lần cuối cùng qua báo Le Monde ra ngày 24.10.1985, chia buồn sự ra đi vĩnh viễn của Ông.

Tài liệu của báo Le Monde mang ra nhiều sự kiện cho biết suốt cuộc đời của Ông là cả một khoảng thời gian tranh đấu không ngừng, ra tù vô khám trong nhiều chế độ, luôn luôn một lòng yêu nước thiết tha với quê hương, cùng với luật sư Lý Quốc Sỉnh, Ông đã tranh cử Tổng Thống đem sức người ra phục vụ cho quê hương xứ sở. Sự cố gắng của Ông không thể thay đổi được một chế độ gia đình trị với chiêu bài và bùa phép dân chủ "thẻ xanh bỏ giỏ, thẻ đỏ bỏ bì" đã lật đổ Quốc Trưởng Bảo Đại lên nắm quyền tổng thống. Oái ăm thay, chính Vua Bảo Đại, một Ông Vua "thà làm dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ", vào khoảng đầu tháng 06.1954 đã tiến cử về nước làm Thủ Tướng chính phủ nước Việt-Nam. Bác Sĩ Phạm Huy Cơ không bao giờ quên vinh dự của một thầy thuốc. Chiếc áo trắng vẫn khoác trên người, cái ống nghe cầm trên một tay, tay kia cầm bút cổ súy cho quê hương được no cơm áo ấm mãi cho đến giờ phút cuối cùng của đời người của Ông. Các giáo sư, đồng nghiệp, nhân viên tại bệnh viện St. Antoinne / Paris vẫn còn nhắc nhở con người đầy chức năng thầy thuốc của Ông. Anh linh của Ông hiện nơi đâu? Nơi đất khách quê người hay ở làng Đông Ngạc, sát bờ đê Yên Phụ bên cạnh dòng sông Hồng nơi có tổ đình của dòng họ Phạm-Huy, một dòng họ vinh danh đã dính liền với lịch sử Việt-Nam.

Trong giai đoạn thập niên 60 qua cuốn *"Y sĩ Tiền Tuyến"* của nhà văn Trang Châu, bác sĩ Lê Văn Châu của binh chủng Nhảy Dù, ngay trang đầu, anh đã liệt kê một số các niên trưởng, một tay cầm súng một tay cầm ống nghe tôn trọng lời thề Hypocrate. Họ đã anh dũng hành nghề dưới lằn đạn để rồi máu của các anh đã hòa lẫn với lòng đất mẹ Việt-Nam, đón nhận cái chết vị quốc vong thân đổi lại mạng sống cho đồng đội.

Tôi xin chép lại lần nữa tên các Anh ra đây để tỏ lòng ngưỡng mộ và tưởng nhớ, các Anh đã rửa mặt cho tập thể Quân Y Sĩ chúng tôi trong giai đoạn qua:

Bác sĩ Đoàn Mạnh Hoạch
Bác sĩ Trương Bá Hân
Bác sĩ Đỗ Vinh
Bác sĩ Trần Ngọc Minh
Bác sĩ Phạm Bá Lương
Bác sĩ Nguyễn Văn Nhứt
Bác sĩ Trần Thái
Bác sĩ Lê Hữu Sanh
Bác sĩ Nghiêm Sĩ Tuấn
Bác sĩ Phạm Đình Bách

Khóa Trưng Tập 10 Y Sĩ của tôi vinh dự mang tên một đồng nghiệp ưu tú, bác sĩ Nghiêm Sĩ Tuấn. Anh đã giữ đúng lời thề khi ra trường, theo tiếng gọi của tình thương, đã

viết ra trang sử tình đồng đội bằng máu của Anh. Anh đã nằm xuống khi Anh đi cứu một chiến hữu. Gần hơn nửa năm 1991, người y sĩ Việt-Nam cũng đã góp mặt trong chiến dịch "Bão tố sa mạc" để chận đứng sự bạo tàn của Sadam Husein, Irak và trong giai đoạn hiện tại lần nữa dấn thân vào chương trình thiện nguyện *"Bác sĩ không biên giới"* - phục vụ vô điều kiện tại Phi, Á Châu, và cũng góp mặt ngay cả biên giới Pakistan-Afghanistan.

Chuyển đến phòng cấp cứu một bà cụ những 102 tuổi bị té trên giường xuống, gãy cổ xương đùi, cần phải ghép xương. Tinh thần còn minh mẫn nhưng vì quá luống tuổi, cụ bà không có quyền ký giấy bằng lòng được phép giải phẫu. Chúng tôi phải gọi con cháu đến làm chứng. Chống gậy tập tễnh đến với chúng tôi là một linh mục tuổi cũng đã 81. Sau khi làm mọi thủ tục hành chánh cần thiết, vị linh mục, người con nhỏ duy nhất còn sống trong 3 người, đầu tóc bạc phơ cầm tay mẹ và quỳ xuống trước cây thập tự giá để cầu nguyện. Không hẹn mà chúng tôi cùng nắm tay nhau trang nghiêm quỳ trước Chúa Giê Su cầu kinh mong cho cụ bà chóng bình phục.

Tình mẹ con mặn nồng đẹp đẽ quá làm xao xuyến trái tim tôi, vì tôi đang sống xa mẹ. Chưa kể tôi đã đau đớn xót xa, không tiễn đưa linh cữu của nhạc mẫu đến nơi an nghỉ cuối cùng, vì tôi đang theo công tác của nhóm thầy thuốc không biên giới ở phương xa.

Trường hợp khác cũng đáng thương tâm khi tôi được gọi đi cấp cứu. Nạn nhân là người đàn ông chừng 40-45 tuổi đang ở trong tình trạng hôn mê sâu nằm giữa sàn nhà vì nồng độ rượu quá cao. Tôi phải đặt nội khí quản và cho thở hổ trợ bằng máy. Bốn đứa con còn nhỏ, tím bầm mày mặt bởi những trận đòn như tử của bố trong cơn say bí tỉ trước đó, đang nắm tay kéo chân bố thảm thiết kêu gào: "- Bố ơi bố, chóng mạnh mau lành để sống với chúng con!" Tình thương của con đối với cha vẫn đậm đà tha thiết dù bị dày vò thể xác và dằn vặt tinh thần. Ông ta tỉnh lại sau một giấc ngủ dài. Tôi kể lại hình ảnh trìu mến của các con cho người cha nghe. Mong rằng tình cha con sẽ làm cho người cha hồi tâm để dứt rượu, triệt hạ cơn ghiền ma men.

Một lần khác, biện lý cuộc của tỉnh ra lệnh cho bác sĩ cứu cấp được hổ trợ sở cứu hỏa phá cửa để khám căn nhà của một viên chức cao cấp của nhà nước, ông đã không đến sở hơn mười ngày qua. Một mùi hôi nồng nặc xông lên, nạn nhân là một ma men đã chết từ lâu, bụng sình trương lên. Qua lý lịch, tôi được biết ông ta là thân phụ của một nữ đồng nghiệp đang tòng sự tại bệnh viện đại học. Đến ngày tống táng, một số anh em chúng tôi khăn áo chỉnh tề đến tiễn đưa người quá cố lần cuối cùng. Nhưng thật không ngờ, người quá cố được chính những đứa con của mình chôn vùi tại khu vực "mồ chôn tập thể của những người vô thừa nhận" trong nghĩa trang thành phố! Lòng tôi bùi ngùi không cầm được nước mắt... "Không phải người Đức nào cũng đối xử với cha mẹ mình như vậy!", một người Đức nào đó đã choàng vai tôi và nói như vậy!

Tôi nhớ đến ngày cha tôi vĩnh viễn ra đi thiếu mặt những đứa con ruột thịt bên người. Tôi cũng liên tưởng đến những giây phút cuối trầm lặng nắm tay nhạc phụ để tiễn người về cõi hư vô... Tình cha nghĩa mẹ là một mãnh lực vô hình nhằm gắn bó tình cảm những gia đình người Việt, dù họ đang sinh sống ở bất cứ nơi nào trên quả đất này.

Cô y tá phụ mổ được gọi tăng viện cho ca mổ cấp cứu giữa khuya, nhưng được chở đến bằng xe cấp cứu vì cô là người tàn phế "bán thân bất toại" do tai nạn lật xe trên đường

đến phòng mổ làm chấn thương tủy sống. Trong thời gian nằm bệnh viện thì tấp nập người thăm kẻ viếng, giai đoạn đầu về nhà, cô được chồng và các đồng nghiệp săn sóc chu đáo; nhưng cho đến một ngày người chồng cũng bỏ người vợ tàn phế ra đi không quên dắt theo cô bạn đồng nghiệp thân nhất của vợ!

Tôi đến nơi đây với cái tuổi còn trẻ, nay tóc đã đổi mầu nhưng thật tình tôi chưa hiểu nổi cái suy nghĩ, cái tình thương của giống người Nhật Nhĩ Man - German, tổ phụ của người Đức hôm nay. Vâng, tôi vẫn là một người Việt tha hương... những người Việt xa quê của tôi đang vật lộn với cuộc sống mới, chạy theo những cám dỗ vật chất, đòi hỏi của xác thịt, đau đớn thay, họ đang nối kết với nhau bằng một chất keo dễ bị lãng quên, một mối tình lúc nào cũng có: tình quê hương, tình gia đình và... tình nghĩa vợ chồng.

Quê hương tôi tuy nghèo nhưng lại rất giàu tình người. Thế nhưng oan nghiệt thay cho cái xã hội Việt Nam chỉ biết trọng nam khinh nữ, nên phần đông những người đàn bà Việt Nam thường gặp nhiều đắng cay trong gia đình và khó khăn ngoài xã hội. Tuy nhiên, người đàn bà Việt Nam dù dưới hoàn cảnh xã hội nào cũng là những thiếu phụ Nam Xương, chỉ biết hy sinh suốt đời để lo cho chồng con. Qua đến Âu Mỹ, lần nữa các bà lại "gánh gạo nuôi chồng" để cho một số rất đông các niên trưởng, các bạn tôi được khoác lại cái chiếc áo trắng của người thầy thuốc. Riêng tôi, hôm nay còn cầm ống nghe để theo dõi nhịp tim của người bệnh, tôi phải biết ơn một người đã luôn luôn thúc đẩy, chăm sóc 2 con để tôi hoàn thành cái nghiệp đã mang vào thân, Ánh Ngân vợ tôi. Ân tình này xin theo mãi mãi với đời tôi.

Trong những lần công tác giải phẫu nhân đạo cho các trẻ con tật nguyền tại quê nhà, chúng tôi cũng gặp trở ngại, không phải vì ngôn ngữ mà vì "thiếu" tình người. Hằng đêm trước khi đi ngủ, tôi thường đi thăm bệnh. Thỉnh thoảng tôi vẫn nghe các tiếng càu nhàu hay than vãn kêu đau vì bị y tá hay hộ lý dẫn đường đạp nhằm vào một phần cơ thể của những người nuôi bệnh, phần nhiều là cha mẹ hay thân nhân đang nằm dưới sàn. Có tiếng mắng mỏ: "Làm cái chi mà nằm chật đường chật xá!" rồi cũng có những lời phản đối nhè nhẹ: "Tưởng ông nằm không đây à! Ông cũng phải trả mấy chục ngàn mới đặt lưng được dưới cái gầm giường ẩm ướt này!"

Nhìn bản đồ quê hương, tôi thường ví von với bạn bè tôi là hình ảnh nước Việt như đòn gánh gánh hai thúng lúa hai đầu. Quê hương miền Trung nghèo nàn "đất cày trên sỏi đá, mùa đông thiếu áo mùa hè thiếu ăn", nơi mà con người dù nằm dưới gầm giường hay ngồi chễm chệ trên ghế cao tại bất kỳ một nơi nào cũng phải thông qua thủ tục "đầu tiên" tức là "tiền đâu" khi phải liên hệ với các cơ quan công quyền! Lương tâm và lương tri của người thầy thuốc ở quê tôi có khi cũng phải cúi đầu khuất phục trước áp lực hay phải ngoảnh mặt làm lơ trước mãnh lực vô giá của đồng tiền. Chỉ có đồng tiền mới có giá trị tuyệt đối trong những xã hội chỉ biết sống bằng đút lót và biển lận!

Huế bây chừ nỏ còn chi,
Còn chăng lăng miếu hiếu kỳ xem chơi
(ca dao tân thời)

Thật thảm thương thay cho quê hương tôi, tìm đâu cho ra y đức và y đạo trong nghề lang tây!!! Nơi mảnh đất hình chữ S ngoài cái tình quê hương ngạt ngào, tình ông bà & cha mẹ cao cả, tình anh em ruột thịt đầm đà còn tìm thấy cái ....."tình nghi" hiện diện khắp mọi nơi.

... Phút nguyện cầu

Con xin dành giây phút nguyện cầu này dành cho

Cha Cao Văn Luận, người sáng lập ra Viện Đại Học Huế, Y Khoa Huế và Hội Công Giáo Việt-Nam tại CHLB Đức.

Thầy bác sĩ Lê Khắc Quyến

Thầy giáo sư Đinh Văn Tùng

Thầy bác sĩ Lê Văn Bách

Thầy giáo sư Nguyễn Mạnh Hùng

Linh mục Cao Văn Luận người làng Đông Tràng nay thuộc xã Sơn Châu, huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Tổ tiên Ngài gốc làng Thọ Ninh, đến đời thân phụ mới di cư đến Đông Tràng. Gia tộc ngài nhiều đời theo đạo công giáo. Ngài có một thúc tổ phụ là linh mục Pierre Cao Văn Phong và một bác ruột là linh mục Pierre Cao Thiên Đạt. Thân phụ là cụ cố Pierre Cao Văn Trí, một giáo hữu gương mẫu. Linh mục Cao văn Luận sinh ngày 20 tháng 12 năm 1907, nhưng trong hộ tịch ghi năm 1908. Ngài có một anh trai, một em trai và một em gái. Hồi thơ ấu ngài học trường nhà xứ ở làng quê, năm 13 tuổi ngài dâng mình vào nhà Đức Chúa Trời. Lúc đó Linh mục Pierre Lê Văn Minh làm cha xứ Đông Tràng nhận ngài là nghĩa tử, tháng 08 năm 1921, ngài vào Tiểu chủng viện của địa phận Vinh ở Xã Đoài. Sau khi học xong chương trình Tiểu Chủng Viện, ngài ra Huế học tại trường Pellerin. Tháng 06.1939 đậu Tú Tài và mùa hè năm đó thụ phong Linh Mục tai nhà thờ Chính Tòa Hà Nội. Đến tháng 10, ngài du học tại Paris, ngụ tại Institut Catholique và ghi danh tại Đại Học Sorbonne. Năm 1942 đậu Cử Nhân Văn Chương và Triết Học. Năm 1945, tốt nghiệp Ngôn Ngữ Trung Hoa (Diplôme de Langue Chinoise) tại trường Sinh Ngữ Đông Phương (École de Langues Orientales de Paris). Tháng 08. 1947, Cha cùng 15 linh mục Việt Nam đáp tàu Félix Roussel hồi hương và cập bến Sàigòn sau ba tuần lênh đênh trên biển cả và kể từ đó, Cha tích cực phục vụ cho nền giáo dục miền Trung. Với sắc lệnh số 45-GD ngày 01 tháng 03 năm 1957, Cha khởi đầu thành lập Viện Đại Học Huế. Ngày 21 tháng 02 năm 1959, qua sắc lệnh 51-GD, Cha đặt nền tảng cho Trường Đại Học y Khoa Huế.

Sự đóng góp của Cha Viện Trưởng cho nền văn hóa giáo dục miền Trung thật quá vĩ đại, bao nhiêu thanh niên trong đó có con của vùng đất cày trên sỏi đá, mùa đông thiếu áo mùa hè thiếu ăn, đã tạo dựng nên cuộc sống tự lập cũng nhờ công trình của Cha để lại.

Cuối tháng 04 năm 1975, Cha cũng theo làn sóng người ra đi, Cha đến tạm trú ở đảo Guam mấy ngày rồi được chuyển tới trại tỵ nạn Indianatown Cap thuộc tiểu bang Pennsylvania Hoa Kỳ. Tháng 10 Cha sang Bỉ. Bề trên cử Cha đến giúp xứ đạo Saint Martin ở hạt Acoz vùng Charleroi thuộc địa phận Hainaut Acoz, nơi có một số đồng bào công giáo Việt-Nam cư trú.

Chính trong thời gian này vào cuối tháng 11.1975 Cha đã đến Stuttgart / CHLB Đức chủ toạ buổi ra mắt Hội Công Giáo Viêt Nam, đây là bước mở đầu cho Liên Đoàn Công Giáo Việt Nam tại CHLB Đức.

Dựa theo thống kê của Sở Ngoại Kiều, hiện nay có 90.000 người Việt đang sinh sống trên toàn cõi nước CHLB Đức có trình diện hợp pháp tại các cơ quan hành chánh địa phương, cộng thêm vào đó một con số không được chính thức công bố đang ở "chui"; riêng tại Bá Linh có phỏng chừng 3.000 người Việt sống "bụi" vì không có giấy tờ hợp lệ. Tính vào thời điểm năm 1975, với tổng số 2.000 sinh viên Việt-Nam du học tại Tây Đức cũ, mà đã có đến 300 đoàn viên Hội Đoàn Kết, nhóm "đoàn kết" này đã chiếu cố và rất hung hăng đi tìm từng người để hỏi thăm "sức khoẻ" đám con vừa mất mẹ. Họ có đầy đủ hồ sơ & lý lịch cá nhân cần thiết đang còn lưu

trữ, đã tạo nên niềm hoang mang, đưa đến những lo sợ cho những ai không chịu đứng cùng một hàng ngũ. Trong tình huống bắt buộc và để bày tỏ một thái độ rõ rệt chống lại những lời doạ nạt, những hành động hống hách, vào tháng 11. 1975, một buổi gặp mặt được tổ chức tại Stuttgart do các Anh trong cộng đồng người Việt tại CHLB Đức. Các Anh là những con người "điếc không sợ súng" sẵn sàng đón nhận những lời hăm doạ và những hậu quả sẽ đưa đến của nhóm người "họa bùa vẽ ma, nhả bọt phun đàm". Hôm đó trời cũng đã chuyển lạnh, trên bàn chủ toạ, một con người khả kính mà toàn thể sinh viên của miền Trung Việt Nam đều biết ơn, tôi cam đoan khó mà tìm ra được một khuôn mặt trội hơn để điều khiển buổi họp, Ngài là một Linh Mục và là Cựu Viện Trưởng Viện Đại Học Huế, Cha Cao Văn Luận ... bắt đầu từ thời điểm lịch sử này, Hội Công Giáo Việt Nam tại CHLB Đức ra đời. Đó là lần gặp gỡ sau cùng tôi với Cha, cuộc sinh ly ai ngờ thành tử biệt..

Tập thể người Việt tại CHLB Đúc chúng tôi không quên cám ơn những con người tạo dựng lên hội và Cha Cao Văn Luận. Các Anh đã bước những bước đi đầu tiên để kết hợp lại nhóm người Việt trên miền đất lạ, các Anh đã cởi sóng trong phong ba bão táp, đã dẹp bỏ đi cái kềm kẹp & đe doạ của những con người tự cho phép họ một mình yêu nước. Sự gan dạ của các Anh là một cái tát mạnh vào những khuôn mặt mà mãi cho đến giờ phút này, họ vẫn còn trơ trơ không chịu trở về nước để đóng góp cho quê hương như họ đã la làng la xóm hứa hẹn trước đây... cứ như vậy, vận nước trôi chảy, vòng tay lớn của tập thể người Việt gồm tất cả tôn giáo đã đến với nhau và bành trướng rất mau chóng qua sự kết hợp khéo léo của Hội Công Giáo Việt Nam tại CHLB Đức (1975 - 1986). Lần đầu tiên vào năm 1977, Đại Hội Công Giáo Viêt Nam tại Đức vào dịp lễ Phục Sinh với 200 tham dự viên tại Koenigstein mở đầu cho một kỷ nguyên mới và một truyền thống lâu dài... như những người Do Thái tha hương hẹn một ngày trở về đất hứa Jerusalem.

Vào những năm 1979-1980, số người Việt đến CHLB Đức gia tăng nhất vào thời điểm 1980 - 1986 khi con tàu Cap Anamur vớt hơn 11.000 người từ biển Đông mà đa số đang còn cư ngụ tại CHLB Đức thì mục đích, sự tổ chức, cơ cấu làm việc phải thay đổi để đón nhận tình trạng hội nhập vào quốc gia mới và những nhu cầu đòi hỏi, năm 1987 Hội Công Giáo Việt-Nam tại CHLB Đức đã đổi tên thành Liên Đoàn Công Giáo Việt-Nam tại CHLB Đức. Một ban chấp hành liên đoàn được bầu ra với nhiệm kỳ 2 năm được các đại biểu từ các cộng đoàn bầu ra. Hiện Liên Đoàn Công Giáo Việt-Nam tại Đức có 15.000 thành viên, 28 linh mục, 1 sư huynh và 31 nam & nữ tu sĩ.

Nhớ lại những buổi đầu gặp gỡ đầu tiên, những chuỗi ngày mà tất cả chúng ta mới bắt đầu làm quen với cuộc sống xa lạ thật là thảm thương, tôi đã gặp những khuôn mặt rụt rè và e sợ của giai đoạn bắt đầu nay đã được hoàn toàn thay hình đổi dạng sau gần 1/3 thế kỷ hội nhập với cuộc sống mới, ba mươi năm nước chảy qua cầu... Vòng tay kín khắp bốn phương trời được khép lại với nhau vào dịp lễ Thánh Thần Hiện Xuống. Đây là công việc kéo dài dài..., một lòng kiên nhẫn vô bờ bến đã chiếm rất nhiều thời gian của các anh trong ban chấp hành. Sự đóng góp tích cực của các anh kéo dài đến 30 năm trong chiều dài lịch sử qua nhiều triều đại khác nhau, dưới sự điều khiển luân phiên của nhiều cộng đoàn trưởng, với sự hợp tác không biết mệt của các thành viên hăng say.

Trong khu vườn Việt Nam ở hải ngoại, các anh chị đã trồng lên một loài cây, cây đâm chồi nẩy lộc và sẽ tiếp tục nở hoa... loại hoa của tưởng nhớ và biết ơn của những ai đã tạo

dựng nên Cộng Đoàn để đốt nóng mãi tinh thần Việt-Nam hải ngoại bất diệt.

Tôi sống trong tinh thần đoàn kết và nhân ái của Liên Đoàn, đã tạo thêm ra những liên hệ tốt đẹp trong cộng đồng người Việt. Tập thể cựu môn sinh của Trường Đại Học Y Khoa Huế không quên ơn Cha Antôn Huỳnh Văn Lộ. Vào ngày 21 tháng 07 năm 1991, cùng với Đức Ông Praelat Dr. Goerg Huessler, Praesident Caritas, Cha đã cử hành thánh lễ tại Hl. Dreifaltigkeitkirche và nghĩa trang Bergaeckerfriehof / Freiburg để cho chúng con, các cựu sinh viên Y Khoa Huế đến từ bốn phương trời nói lên được lòng cám ơn trước sự hy sinh cao cả của Thầy Đức: Giáo Sư Horst - Guenther Krainick và Bà Elisabetha, Giáo Sư Raimund Discher và Giáo Sư Alois Altekoester. Các Thầy và gia đình đã từ bỏ cuộc sống no ấm tại quê nhà, đến với Huế để xây dựng nền y học miền Trung. Tháng giêng năm 1968, vào dịp Tết Mậu Thân, máu các Thầy đã hòa lẫn trong lòng đất, dâng hiến thân xác cho trường đại học Y Khoa Huế.

Trong niềm xúc động, Đức Ông Praelat Dr. Goerg Huessler, Giám Đốc Cơ Quan Caritas đã phát biểu: thật ra người Đức chúng ta cũng cần phải học sự biết ơn và tình nghĩa thầy trò của người Việt-Nam, đã 23 năm qua, sau cái chết hiển thánh cho nền y học Việt Nam ngay tại đất thần kinh muôn thuở, hôm nay các môn sinh tụ tập tại nơi đây để nói lên tình nghĩa quân sư phụ đúng theo truyền thống của người Việt-Nam.

Kính thưa Cha Antôn Huỳnh Văn Lộ, tiếng vang để lại sau lễ tưởng niệm đã làm thức tỉnh phía các cơ quan và hội đoàn Đức. Một năm sau, mùa hè năm 1992, một buổi họp tại Bonn đã diễn ra, cũng kể từ đó cho đến đầu niên khoá 2005, đã có đến 42 người thầy thuốc Việt Nam xuất thân từ Đại Học Y Khoa Huế đã qua Đức tu nghiệp nhiều chuyên ngành khác nhau. Một thành công khá vĩ đại nhờ tiếng nói của Cha và tiếng hát hổ trợ của ca đoàn Việt Nam Baden- Wuerttemberg. Dư âm của buổi tưởng niệm được vang lên qua truyền thanh, truyền hình và sáu bài tường thuật phổ biến tại địa phương, liên bang và cả bình diện quốc gia. Nó đã kết nối lại được sự hợp tác giáo dục & đào tạo y tế giữa chính phủ Đức đến với Việt-Nam sau lần gián đoạn vào năm 1968. Chúng con xin cám ơn Cha, lời cầu nguyện chân thành của Cha ngày hôm nào đó tại Freiburg đã đến với Mẹ La Vang, đã mở đường và tạo điều kiện cho chúng con được ngày hôm nay.

Theo nhà Phật, rồi cái chết cũng sẽ đến, dù bất cứ ai. Đức Phật Thích Ca đến 80 tuổi cũng nhập tịch, Ngài A Nan, ông Tu Bạt Đà La 120 tuổi cũng là một thọ mạng quá cao. Với tuổi 60 người ta gọi là thọ, 70 gọi là trung thọ, 80 thượng thọ và 90 trở lên là thượng thượng thọ, đó là chưa nói cho những người chết trẻ chắc họ cũng muốn sống lắm... nói cho cùng, cái chết và cái già vẫn theo ở cuối giòng sanh mạng. Chúng con cũng đã lần lượt chia tay Giáo sư Krainick & Bà, giáo sư Discher, giáo sư Alterkoster, Cha Cao Văn Luận, Bọ Lê Khắc Quyến, thầy Nguyễn Mạnh Hùng, thầy Lê Văn Bách đã tạo dựng lên trường Đại Học Y Khoa Huế.

Kính thưa Cha Cao Văn Luận, Kính thưa Bọ Lê Khắc Quyền, Thầy Đinh Văn Tùng, Thầy Lê văn Bách, thầy Nguyễn Mạnh Hùng. Con đã học và tốt nghiệp y khoa tại Huế, trong thời gian qua con đã học lòng nhân từ bác ái tại Ấn Độ, nơi mà con đã đến hành hương, nơi mà con đã theo chân các Thầy Đức đã đến Huế dạy cho đám môn sinh cứu người bằng tấm lòng nhân ái. Qua các chương trình nhân đạo, con đã đến xứ Phật học đạo từ bi. Vốn liếng học hỏi tại Huế, con

khai triển tối đa để kiếm cơm đong gạo hàng ngày cho gia đình hôm nay và theo chân các đoàn đi làm công tác thiện nguyện phương xa.

Kính thưa Cha Cao Văn Luận, kính thưa Quý Thầy, "ơn dày nghĩa nặng, trăm năm đành để nợ chúng con mang". Cha & quý Thầy đã để lại trên đoạn đường đời những vết chân mà chúng con đang dẫm lên, tiếp tục công việc đã học tại Huế và cố chu toàn trách nhiệm của một cựu sinh viên Viện Đại Học và Trường Đại Học Y Khoa Huế.

Ngày 30.04.1975 đánh dấu một giai đoạn mới của lịch sử Viêt-Nam. Cũng chính sau thời điểm quan trọng này, các học trò của Cha phát sinh từ Viện Đại Học Huế đã bắt đầu thi thố tài năng, đã học hỏi được tại miền đất thần kinh ngàn năm văn vật. Các môn sinh của Cha chứng tỏ khả năng đa hiệu của Viện Đại Học Huế, góp mặt một cách rất đắc lực trong tất cả các chuyên ngành của nền khoa học, văn chương và kỹ thuật hiện đại khắp trên hoàn vũ.

Chúng con xin dành phút nguyện cầu này để tưởng nhớ công ơn Cha và Quý Thầy đã đến với đám học trò nghèo khổ của miền Trung, Cha đã tạo dựng nên Viện Đại Học và ngôi trường Y Khoa Huế thân yêu. Cha và Quý Thầy là ân nhân của tập thể các cựu sinh Viện Đại Học Huế và chúng con rất hãnh diện là học trò của Cha và Quý Thầy

Mùa thu năm 1984 vì sức khoẻ suy yếu, Cha xin nghỉ hưu, ngày 18 tháng 09 năm đó Cha trở lại Hoa Kỳ và dưỡng lão tại Tỉnh dòng Đồng Công, số 1900 Grand Avenue, Carthage tiểu bang Missouri hưởng thọ 79 tuổi. Ngày 09.07.1986, Cha qua đời tại Santa Rosa, California.

Ôi đau đớn thay, Cha Cao Văn Luận đã trở lại nhà Cha, chúng con đều cảm thấy mồ côi từ hôm đó. Xác được chuyển về an táng tại các nghĩa trang các Linh Mục của địa phận Springfeld Cape Girardeau, Missouri.

"Me voy, pero no me voy" câu hát phổ thông của dân Mexico muốn nói: "tôi đi mà chân không muốn bước, tôi giã từ mà lòng tôi ở lại đây" hôm Cha từ giã chúng con ra đi nhưng trước giờ lâm tử, Cha cũng muốn nói với chúng con... "tôi giã từ mà lòng tôi ở lại đây" với đoàn viên của Cộng Đoàn Công Giáo tại CHLB Đức, các cựu sinh viên Viện Đại Học Huế, các thầy thuốc đang phân tán khắp bốn phương trời đã được đào tạo tại đất thần kinh của sông Hương núi Ngự.

Kính thưa Cha,
Kính thưa Quý Thầy,
Kính thân phụ, nhạc phụ và nhạc mẫu
Chết không phải là hết mà chính là sự sống vĩnh cửu trong lòng con.

Còn chút ân tình xin.....

Kính xin chuyển đến các bậc đàn Anh, quí Thầy và Cô Tiểu, Trung và Đại Học đã dạy dỗ cho con nên người.

Con kính dâng hương hồn thân phụ, nhạc phụ và nhạc mẫu trao cho con vẹn tình thương.

Con cám ơn Mẹ đã nuôi nấng và bao bọc cho nên thành người hôm nay.

Ánh Ngân, vợ tôi, em bao nhiêu ngày đêm lặng lẽ mòn mỏi gánh vác gia đình để tôi hoàn thành cái nghiệp đã mang vào thân.

Cám ơn những tình bạn thắm thiết & những bệnh nhân đã cho tôi niềm tin.

"Ấy là Tình nặng, ấy là Ân sâu"
(Kiều, câu số 1966)

■ ***Tôn Thất Hứa***

HÀ THANH

Tiếng Hát của Dòng Sông Xanh

Trần Kiêm Đoàn

Gọi tên hoa súng: ***LỤC HÀ***
Gọi thôn ***LIỄU HẠ****: quê nhà bên sông*
Gọi ***TRẦN KIÊM****: họ sắc... không*
Gọi ***HÀ THANH****: tiếng hát dòng Hương Giang*

Có hai gã Trần Kiêm lang bạt xa quê gặp nhau bên trời Tây cùng nói về một nhân vật. Thi sĩ Kiêm Thêm nói về "mụ O" và tôi nói về "bà Chị" nghệ sĩ của mình là ca sĩ Hà Thanh bằng một mẫu "sơ yếu lý lịch" hợp soạn hòa âm rất chơn chất và... nên thơ như thế đó.

Thuở nhỏ ở làng Liễu Hạ, tôi thường lên mặt hãnh diện khi cuối tuần ngồi quanh cái "Ra-dô" ở làng với bọn nhóc tì trong xóm nghe chương trình ca nhạc của ban Việt Thanh [1] ở đài phát thanh Huế, mà trong đó, Hà Thanh, bà chị họ của tôi, là ca sĩ... hát hay nhất. Nhóm bình luận gia âm nhạc chân đất làng tôi từ sáp nhỏ cho đến người lớn chẳng biết có mang hội chứng "trái ấu" [2] hay không nhưng ai cũng xuýt xoa khen giọng hát Hà Thanh thuở đó là "hay nhứt xứ."

Làng Liễu Hạ và họ Trần nhà tôi – có lẽ luôn cả Huế – hầu hết là những rặng thông già kẻ sĩ không lớn kịp với mùa Xuân nghệ sĩ đang lên. Đó là hiện tượng nghịch lý rằng, ai cũng mến mộ giọng hát của Hà Thanh, nhưng lại ái ngại khi một cô nữ sinh xinh đẹp xứ Huế, ái nữ của một gia đình nho phong "êm đềm trướng rủ màn che" trở thành ca sĩ. Nhất là dòng họ Trần Kiêm chúng tôi có bác Trần Kiêm Phổ làm trưởng tộc thì lại càng quan tâm nhiều hơn. Bác "Trợ Phổ", thân phụ của chị Hà Thanh, với dung mạo uy nghi, thường cầm cân nẩy mực cho cả dòng họ, nay lại cho phép chị Hà đi hát công khai trên đài phát thanh, thì quả là một cuộc "đại cách mạng" trong quan niệm truyền thống còn mang nhiều định kiến của đất lề quê thói rất Huế đương thời.

Ngày đó, khu nhà vườn cổ kính ở mé này nhánh sông Hương nối liền với sông An Cựu nắng đục mưa trong; ngó qua mé bên tê sông là trường Pellerin vẫn thường được giới nam nhi Huế ròng và Huế "bậu" – bắt chước Lan Đình gọi là "Vườn Thúy Hạnh" [2*] – vì một nhà mà có nhiều hơn cả "ngũ long công chúa", đều mang tên chữ có bộ thảo và rất chi là... *tường Đông ong bướm đi về mặc ai:* Tố Cần, Hà Thanh, Phương Thảo, Liên Như, Thúy Vy, Bạch Lan, Hoàng Mai.

Đời nghệ sĩ của Hà Thanh bắt đầu từ năm 1953, lần đầu đài Phát Thanh Huế mở một

cuộc tuyển lựa ca sĩ với quy mô lớn. Anh Trần Kiêm Tịnh biết cô em gái mình có giọng hát hay quá nên đã dắt em đi thi. Điều kiện ghi danh dự thi là phải từ 15 tuổi trở lên. Ngày đó, Lục Hà, cô nữ sinh áo trắng nón bài thơ Huế mới 14 tuổi, nên phải "kiếm thêm một tuổi trời cho" nữa mới đủ tuổi dự thi và kết quả đứng đầu cuộc thi. Tuy ông cụ thân sinh chị Hà Thanh là người theo Tây học với tinh thần cởi mở phương Tây, nhưng "phương Tây Huế" thuở đó cũng vẫn còn trong mẫu mực nho phong. Nhạc sĩ Ngô Ganh là giám đốc đài phát thanh Huế đương thời, phải dùng uy tín của mình đến nhà nằn nì, rằng: *"Học hành thì đứa nào học chẳng được, nhưng còn cái tài của cháu Hà Thanh là một tài năng độc đáo, có giá trị trong cả nước Việt Nam. Nếu không cho đi hát thì tài năng sẽ bị mai một đi, uổng lắm."* Ông cụ nghe lời minh giải hợp lý nên cho đi hát ở đài phát thanh mà thôi, không hát ở phòng trà hay sân khấu. Từ đó, tiếng hát Hà Thanh đã vọng ra xa hơn bên ngoài rào dậu Vườn Thúy Hạnh.

Người ta vừa thưởng thức giọng hát thanh thoát, mượt mà (uyển thanh) như tiếng sông Hương đang lên của Hà Thanh; nhưng đồng thời cũng vừa quan sát nàng ca sĩ xứ Huế đó như một hiện tượng.

Nói về giọng hát thiên phú của Hà Thanh đã có rất nhiều văn nhân, thi sĩ, nhạc sĩ... nhiệt thành khen tặng. Một vị thầy âm nhạc của tôi ở trường Hàm Nghi Huế là nhạc sĩ Văn Giảng (cũng ký tên là Thông Đạt, tác giả *Ai Về Sông Tương*...) đã cho rằng, Hà Thanh là một ca sĩ tiêu biểu của Huế. Chị có một giọng hát thanh tao, quý phái với mức thể hiện cường độ và trường độ âm thanh vừa vặn, diễn cảm tuyệt vời. Đặc biệt là những luyến láy mềm mại rất có hồn và gợi cảm trong tiếng ca. Luyến láy mà không làm điệu tới mức uốn lượn quanh co thành ra làm dáng trình diễn là nét độc đáo nhất trong tiếng ca Hà Thanh.

Nhân dáng, điệu bộ trình diễn và phong cách sinh hoạt đời thường cũng như trong hội diễn vẫn bị xem là một "đại nghiệp dĩ" của người ca sĩ. Nếu như nói theo Đào Uyển Minh, nhà phê bình nghệ thuật Đài Loan khi nhận định về Quỳnh Dao, thì phong thái của một nghệ sĩ là *"sự biểu hiện cụ thể của một chuỗi phản ứng tâm lý có điều kiện khi tài năng thiên phú đối mặt và tương tác với trình độ giáo dục, hoàn cảnh xã hội và xu hướng nghệ thuật của thời đại"* [3] thì quan niệm nầy có vẻ sát hợp với Hà Thanh. Chị sinh ra và lớn lên ở Huế. Huế được người đời nhớ nhung và yêu thương không chỉ vì Huế đẹp, Huế thơ mà còn vì Huế là vùng đất của nhiều tai trời ách nước; chịu nhiều oan khiên và đổ vỡ tan tác từ thuở công chúa Huyền Trân đổi mình cho Huế, áo xiêm phiêu bạt về Chiêm quốc. Cho nên, hầu như tất cả nghệ sĩ xứ Huế đều không có sự biểu hiện táo bạo, vỡ bờ, chinh phục để cuốn hút khách thưởng ngoạn qua dáng vẻ bên ngoài. Đấy cũng là cảm nhận của Thu Bồn, một nhà thơ xứ Quảng: *"... sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu."*

Nhà thơ Nhất Tuấn, tác giả *"Chuyện Chúng Mình"* vang tiếng một thời, nói về Hà Thanh như sau: *"Tôi có dịp gặp Hà Thanh khi làm quản đốc đài Phát Thanh Quân Đội (1968) tại Sài Gòn. Hà Thanh lúc đó hát rất hay và xuất hiện thường xuyên trên các đài VOF, Mẹ Việt Nam, đài Sài Gòn, đài Quân Đội. Hà Thanh càng ngày càng nổi tiếng. So với những ngày còn ở Huế, sự giao thiệp của Hà Thanh có phần bạo dạn hơn đôi chút, nhưng vẫn còn dè dặt và giới hạn lắm. Thời này Hà Thanh hát nhiều bài của Nhất Tuấn do Phạm Duy, Đan Thọ, Hoàng Lan phổ nhạc. Đặc biệt là Hà Thanh hát rất nổi tiếng những nhạc phẩm của Nguyễn Văn Đông và nhạc tiền chiến của Đoàn Chuẩn, Từ Linh. Bài nào Hà Thanh hát lên cũng làm người nghe rung động vì khi hát nàng để hết tâm hồn vào lời thơ, ý nhạc của tác giả muốn gởi gắm trong bài. Hà Thanh như 'nhập' vào bài hát để diễn tả, để làm toát lên giọng Huế rất dễ thương."* [4]

Tác giả Chuyện Chúng Mình mô tả Hà Thanh: *"Dáng người thanh tú, cao cao, nụ cười vui tươi luôn nở trên môi với nét mặt*

rạng rỡ. Tính nết Hà Thanh nhu mì, hiền dịu, khác biệt trong giới nghệ sĩ." [5]

Và nhà thơ Tôn Nữ Hỷ Khương đã "phong Huế" cho Hà Thanh, rằng:

"Dáng nhỏ nhắn, thanh thoát, dịu hiền, khiêm tốn; tuy tươi mát, thân tình nhưng cũng rất e dè và chừng mực của Hà Thanh là nét tiêu biểu cho con người và phong thái của 'vùng đất khó'... Huế." [6]

Những góc nhìn và cách nhìn có thể khác nhau về một Hà Thanh ca sĩ, nhưng hình ảnh và nhận định về một Hà Thanh hiện thực vẫn là chung nhất. Đó là một Hà Thanh mà về hình tướng cũng như về phong cách sinh hoạt và trình diễn văn nghệ rất tiêu biểu cho "tính Huế" đã ăn sâu trong từng nỗi niềm nhớ Huế: Sâu lắng, nồng nàn, trang trọng, tài hoa.

Chị Hà Thanh sang Mỹ năm 1984. Có những cây cầu đã gãy trong chiến tranh và những mối tình gãy đổ sau cuộc chiến. Trong cảnh "trải qua một cuộc bể dâu", Hà Thanh tìm về với thiền học, thiền định và thiền ca. Những bản nhạc Thiền do Hà Thanh hát hoặc vừa phổ nhạc thơ thiền, vừa ca mang âm hưởng thâm trầm, gợi cảm mà gần gũi của nước "sông An Cựu Nắng đục mưa trong" và sự lắng đọng thấm vào lòng người của hồi chuông Thiên Mụ. Những khi buồn nhất và lắng lòng chiêm nghiệm từng vọng âm suy tưởng từ tâm mình, tôi lại thích nghe thiền ca do Hà Thanh hát. Giọng hát đậm đà còn mang cái gốc thanh âm giọng Huế của chị làm cho người nghe có cảm tưởng như đang nghe những lời tự tình của Huế. Nghe Hà Thanh hát thiền ca, người ta bỗng quên đi sự hiện hữu của thời gian đã làm cho đời phôi pha và quên luôn khoảng cách thời gian làm nên tuổi tác của chị. Một cảm giác thanh tân, tươi mát và lắng đọng đầy ắp lòng người chợt đến, chợt đi hay thấm đượm vào trong cảm xúc.

Khán giả ái mộ Hà Thanh liên tưởng đến nguồn Thiền đang tưới tẩm bản chất nghệ sĩ của chị khi chị xuất hiện gần đây trong các cuộc trình diễn và thu băng gây quỹ từ thiện, cũng như trong các chương trình nhạc hội Asia, Paris by Night với dáng vẻ trẻ trung, tươi mát như cả mấy mươi năm về trước. Trong thế giới ca sĩ trẻ đang lên, Hà Thanh không bị chiếc cầu thế hệ ngăn cách; trái lại, chị đã làm cho khán giả ái mộ cảm động và thưởng thức giọng hát vẫn trong ngần, quý phái của chị trên nẻo về gần "thất thập cổ lai hy."

Hà Thanh có một chỗ đứng riêng trong lịch sử tân nhạc Việt Nam và một vị trí độc sáng trong lòng người yêu nhạc xứ Huế.

Nửa thế kỷ, những dòng sông xanh vẫn luân lưu chảy. Tiếng hát vượt thời gian của Hà Thanh vẫn còn xanh mát như tên chị, như những dòng sông xanh mà muôn đời con nước vẫn đang về, đang tới. Và, nói thêm bằng những nét chấm phá thi vị như một nhà thơ nào đó, "...có một chút gì rất Huế, rất thương... Có một chút gì rất Huế trang đài..." trong tiếng hát Hà Thanh.

■ ***Trần Kiêm Đoàn***
Natomas, tháng giêng 2007

Chú thích:

[1] Ban Việt Thanh do nhạc sĩ Văn Giảng — cũng là Thông Đạt tác giả Ai Về Sông Tương – thành lập và điều khiển; chuyên trình diễn tân nhạc tại đài phát thanh Huế.

[2] "Khi thương trái ấu cũng tròn, khi ghét trái bồ hòn cũng méo". Tục ngữ dân gian.

[2*] Lan Đình. Uyển Thanh. Văn Mới; 3 -1958:

"Soi bóng bên tê Vườn Thúy Hạnh
Tương tư rêu phủ mái Bình Linh"

[3] Quỳnh Dao Vấn Lục. Đào Uyển Minh. Trung Văn; Taiwan, 2001

[4] Nhattuan-TCM<tcm0475 @yahoo.com. 2 Aug 2006

[5] Tdd - Footnote # 4

[6] Tôn Nữ Hỷ Khương. VN, 2006

Một Tập Thơ Nhạc Họa, Một Người Mỹ với Tâm Hồn Huế.

Thanh Tâm

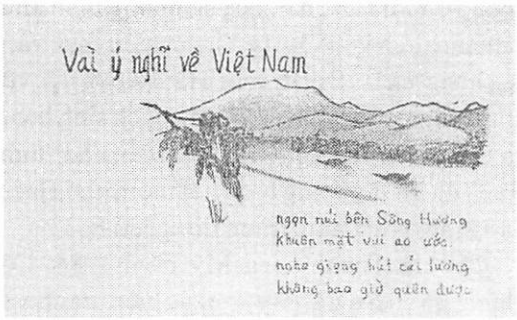

Cô Thanh Mai, tên thật là Marybeth Clark, một giáo sư người Mỹ, hiện ở San Diego, một thời đã là giáo sư Anh ngữ thực hành của trường Đồng Khánh Huế trong các niên khóa từ 1964 đến 1967. Cô vốn là một thành viên của Cơ quan Chí nguyện Quốc tế (Inter- national Voluntary Services), đến phục vụ tại Việt Nam từ những năm của thập niên 60. Cô tốt nghiệp Tiến sĩ về Ngữ học (Ph. D in Linguistic at University of Hawaii), dạy tiếng Việt cho sinh viên Úc tại Đại học Australian National University, hiện nghỉ hưu ở San Diego, California.

Thanh Mai là tên Việt Nam cô chọn cho mình, cho một con người đã hầu như một phần Việt hóa. Ai đã từng là học sinh của cô Thanh Mai, hoặc đã từng là bạn bè quen biết với cô đều phải công nhận nơi người phụ nữ Mỹ nầy một tâm tính dịu dàng, hiền hoà, một phong cách rụt rè khiêm tốn, và đặc biệt là một tâm hồn Á đông, rất mực nhân ái.

Thời gian cô Thanh Mai sống ở Việt Nam, một đất nước cùng khổ bị cày nát bởi chiến tranh, những cảnh con người bị chết chóc điêu linh vì bom đạn đã tác động sâu xa vào tâm hồn nhạy cảm của cô. Từ tận đáy lòng, nguồn thương cảm trào dâng thành tác phẩm nghệ thuật! Xin giới thiệu đến các bạn tác phẩm *Thơ Tặng Việt Nam* của Thanh Mai, gồm cả ba thể loại **Thơ, Nhạc** và **Họa**. Thơ được viết bằng tiếng Mỹ và do em Trần thị Sơn, học sinh Đồng Khánh dịch, với sự giúp đỡ của cô Tôn nữ Lưu Ty, giáo sư Anh văn và cô Công Tằng Tôn Nữ Khánh Tĩnh, trường Đồng Khánh. Tác phẩm được xuất bản tại Huế, ngày 7-7-1967, do nhà in Sao Mai ấn hành.

Cái tựa đề *THƠ TẶNG VIỆT NAM*, và nhất là lời ghi ở trang đầu *"Tặng Việt Nam, quê hương thứ hai của Marybeth Thanh Mai"* đã phần nào nói lên nội dung của tác phẩm.

Do chứng kiến những cảnh tàn phá của chiến tranh và chết chóc phi lý, nội dung thơ Thanh Mai nói chung, biểu hiện một tâm hồn thương xót cho một dân tộc đang chịu cảnh tương tàn khốc liệt.

Hình ảnh của người thiếu phụ khóc chồng đã khắc những vết đau sắc bén trong tâm hồn nhạy cảm của cô:

"Three gold tips of incense
glowing in the altar dark;
a figure kneeling in prayer-
a shadow of white in the dark.
Why is night so long and lonely,

filled with the sounds of fear?
Do you cry in pain, dark night?
Why is the face behind the black hair
closed in with sadness?
Do you grieve, my love, because I am gone!"
(Song of a Soldier of Hue)
(To Diệm Phương)

Lòng thương cảm của cô quẩn quanh với nỗi bơ vơ của một đứa trẻ Việt Nam xa quê hương (em Sáu), mấy lời thơ diễn đạt thay em bé những suy tư, tình cảm như những nuối tiếc, những ấn tượng sâu sắc của chính tâm hồn cô:

"Your eyes assaulted with the motions of speed
do you remember the rhythmic walk
of the hawker under the shoulder pole,
the small oared boat on the river?
...
There in your inland prison do you remember
the sea-blue sky, the pink and white shrimp,
and the mountains in the sea at Nhatrang?
...
Do you hear in your dreams the sounds of your land?
Do you hear in your heart the cry of your homeland?"
(To a young Vietnamese brother)
(to Sáu)

Nỗi buồn sâu xa, chân thành của cô về cái chết của một người bạn mới quen ở Quảng Nam thật sâu đậm mà cũng thật dàn trải mênh mang. Cô tìm thấy từng nhói đau trên mỗi cảnh vật nơi có dấu vết kỷ niệm của người bạn đã chết vô lý, nơi mà cô đã từng thưởng thức vẻ đẹp thanh bình, cái thanh bình mà lẽ ra người dân Việt Nam đáng được hưởng:

"Why, when the valley stretches back
between the mountains so beautifully"
am I filled with a sense of loss?
What peace did that valley hold
that it holds now no more?
Where does the road to Đại Lộc take us
and who dare to travel there?
Is it true that your face
is gone from those parts,
that your voice is silent forever?
How can that be when I hear you speak
in the wind over the rice fields?
How can that be when I hear you whisper
in the leaves of the tall bamboo"

(To a friend from Quảng Nam)

Người Huế, nhất là những học sinh Huế chúng ta, hầu như ai cũng đều có chung cảm nghĩ dễ thương về màu hoa Phượng, màu hoa học trò. Nhưng hãy nghe đây, với một tâm hồn luôn luôn nặng ưu tư vì chiến tranh và giết chóc, Thanh Mai lại nhìn thấy nơi màu đỏ hoa học trò của chúng ta là màu của máu, màu của lửa, máu và lửa đang nhận chìm quê hương chúng ta, mà cũng là quê hương thứ hai của Thanh Mai như cô đã nhận.

"Flower of the Flame Tree, why are you red?
Don"t you know red is the color of blood?
Blood that flows freely in the fields of our land
Dyeing the brown earth red and red?"
(Conversation with the Flame Flowers of Đồng Khánh High School)

Một tâm hồn nhân ái luôn biết xót thương, từ xót thương luôn nuôi hy vọng. Hy vọng bắt nguồn và vươn lên từ khốn khổ, hy vọng mang lại những gì tốt đẹp cho ước mơ. Bằng mấy câu thơ cô đọng, Thanh Mai đặt kỳ vọng vào tuổi trẻ, sức mạnh, can đảm, đổi thay, sáng tạo, lạc quan, đoàn kết, để tái thiết quê hương Việt Nam mà cô gọi là "our land".

"Yes, I know red is the color of youth,
I"m red because red is the color of youth,
Youth that is strength and freedom from fear,
Youth that is change and the birth of idea,

Youth that is laughter, hand-in-hand,
Spring and summer, the hope of our land.

(Conversation with the Flame Flowers
of Đồng Khánh High School)

Đối tượng mà cô Thanh Mai đã hết lòng đặt kỳ vọng vào như đã nói trên, Tuổi trẻ, Sức mạnh, Can đảm, Đổi thay, Sáng tạo, Lạc quan, Đoàn kết, không ai khác hơn là những học sinh sinh viên mà cô đã gặp, đã giao thiệp, đã sống gần gũi, đặc biệt là những học sinh Đồng Khánh mà cô rất mến thân. Lời đề tặng bên dưới tựa đề của bài thơ đã nói lên lòng gởi gắm đó "to my friends at Đồng Khánh School Huế".

Tình cảm chân thật xuất phát tự đáy lòng, bật lên thành thơ, ngân rung thành nhạc. Cô Thanh Mai còn sáng tác nhạc, cũng không ngoài những cung bậc nức nở xót thương. Nhìn ánh sáng màu vàng của hỏa châu về đêm, hay nghe tiếng máy bay, tiếng đại bác dội về thành phố, cô cảm thấy "nức nở đau lòng". Rồi cũng như thơ, nhạc Thanh Mai cũng luôn mang tính cách "có hậu" của con người có hậu: *"Thấy hòa bình ngày mai... thấy hòa bình ngày mai..."* là niềm hy vọng cuối cùng, được lặp đi lặp lại của bài hát.

Ngoài THƠ và NHẠC biểu hiện một tâm hồn thiết tha, nhân ái, Cô Thanh Mai còn trải lòng mình trên những đường nét của những bức họa độc đáo.

TRANH của cô, cũng như thơ, như nhạc, hoặc diễn tả nỗi kinh hoàng (Lửa bừng cháy trong đêm hãi hùng), hoặc ngược lại, ghi lại những cảnh thơ mộng thanh bình như cảnh trí mơ hồ thanh thoát bên dòng Hương giang, hoặc tiêu sơ êm đềm như cảnh *"Đi đường xóm dưới mưa"*.

Vẽ tranh, không hoàn toàn chỉ để thỏa mãn tài năng nghệ thuật. Với Thanh Mai, tranh cũng để chuyển tải tư tưởng, để gởi gắm tâm sự. Bởi thế mà mấy bức tranh của cô được đứng chung một đề tài là *"Thoughts of Việt Nam"*.

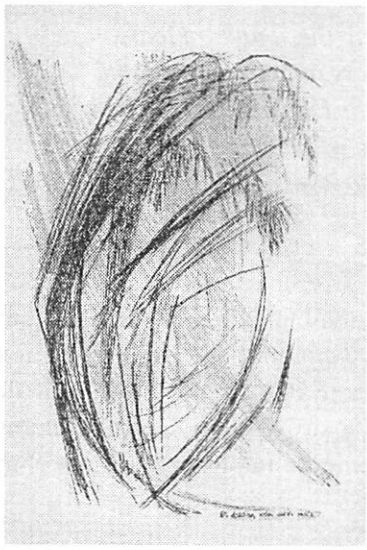

Tóm lại, *"THƠ TẶNG VIỆT NAM"* là một tác phẩm gói trọn tình thương của cô Marybeth T.M. Clark đối với đất nước và con người Việt Nam, thương yêu và hy vọng, đã được diễn đạt bởi mấy dòng sau đây:

"Sách nầy để tặng nước Việt Nam phong phú- cái đẹp thiên nhiên, các truyền thống và trên hết là người Việt Nam; vì chính người Việt đã biết chiêm ngưỡng cái đẹp của xứ sở, đã biết gìn giữ một cách hãnh diện các truyền thống,và với hy vọng cùng sự tận tâm, chính người Việt sẽ mang nước Việt Nam qua khỏi các khó khăn để tới thành công". (trang 19)

Trên đây mới chỉ là phần giới thiệu tác phẩm. Tác phẩm cũng chưa nói hết được con người tác giả. Tâm hồn của cô Thanh Mai mới thật là đáng kính nể. Một tâm hồn vị tha, nhạy cảm trong một phong thái trầm lặng, cô Thanh Mai sau khi rời Huế, theo học và làm việc ở nhiều nơi, vẫn giữ liên lạc chặt chẽ với các học sinh, sinh viên và bạn Huế, và hầu như vẫn mang cả Huế vào tim: *"I feel so fortunate in having so many good friends in the places I have lived... However no places is as special and deeply in my heart forever as Hue!"* (My Time in Hue)

Thời gian sống ở Việt Nam cũng như tình cảm đối với Việt Nam đã để lại một ảnh hưởng sâu đậm trong kiến thức và nghề nghiệp của Thanh Mai sau nầy. Sau khi rời Việt Nam, cô tiếp tục nghiên cứu tiếng Việt

và cuối cùng đã chọn ngành học, ngành làm việc thuộc lãnh vực nầy. Đề tài luận án Tiến sĩ của cô là *'Coverbs in Vietnamese'*, và công việc của cô là dạy tiếng Việt cho sinh viên Úc, đồng thời là nghiên cứu viên của Research school of Asian and Pacific Studies thuộc Australian National University (Australia).

Văn hóa và phong cách sống Á đông có lẽ cũng có thể lưu lại ít nhiều ảnh hưởng. Vợ chồng cô sống chung dưới một mái nhà với mẹ, mỗi cuối tuần đều đẩy xe lăn đưa mẹ đi ăn các tiệm Á đông, tự săn sóc mẹ không đưa vào viện dưỡng lão cho đến tuổi thọ 105 và mất tại nhà một cách êm ấm.

Tiếp chuyện tôi, Thanh Mai nói: *"I have many kỷ niệm Huế"*, và chìa ra trước đôi mắt ngạc nhiên của tôi mấy tờ báo Xuân, một *Đặc San Đồng Khánh*, một tập *Lễ Phát Phần Thưởng* và một *Danh Sách Học Sinh Được Thưởng*. Những vật cũ kỷ nhỏ bé ấy cô lấy ra từ những thùng bìa chất ở garage, lấy ra một cách dễ dàng, không phải tìm kiếm, tựa hồ như chúng không hề bị lãng quên, như chúng vẫn giữ được vị trí ở một ngăn nào đó trong tim, trong ký ức của cô. Bằng một thứ tiếng Việt hơi ngập ngừng bởi lâu ngày chưa có dịp dợt lại, cô nói: *"Tiếc quá, Mai còn nhiều thứ nữa mà nay nó ở trong mấy cái thùng ngoài garage, nằm dưới những cái thùng nặng khác mà Mai không giở lên nổi"*. Qua bao nhiêu lần dọn nhà, từ Việt Nam về Mỹ, từ Cali qua Illinois, rồi đi Hawaii, dọn qua châu Úc rồi dọn về châu Mỹ, cuối cùng định cư ở California cho đến nay, cô vẫn mang theo đầy đủ những vật kỷ niệm nhỏ bé tầm thường như thế; những vật tầm thường mà tôi dám chắc không ai trong chúng ta - những con người 'rất đồng khánh' - còn giữ được qua bao nhiêu cuộc đổi dời, qua một thời gian dài như thế. Tôi quá đổi ngạc nhiên, thán phục nhìn cách cô giữ gìn trân trọng tờ Đặc san, lần giấy bao bằng giấy dầu trong còn thẳng thớm mặc dù đã mục. Càng xúc động hơn nữa khi lật bên trong quyển báo Xuân, tôi bắt gặp một mảnh giấy cũ mèm được xé ra từ tờ giấy gói quyển báo để gởi đi đường bưu điện, được ép giữa hai trang đầu, nằm nép bên câu đề tặng của bà Hiệu trưởng Thân Thị Giáng Châu. Mảnh giấy đã giữ lại cho cô tên người gửi (cô Công Tằng Tôn Nữ Thanh Thu) và tên người nhận (tất nhiên là cô) và... mấy con tem Việt Nam! Những con tem của một nước Việt Nam trong quá khứ, mang dấu ấn của thời gian và không gian, đã đem lại một thoáng thẫn thờ cho người mất nước... Tờ 'Danh sách những học sinh được thưởng' nhắc tôi nhớ đến các em học sinh xuất sắc đã một thời làm rạng rỡ cho trường, nhớ một Xinh Xinh giỏi toán, rất dễ thương, giản dị, nhanh nhẹn... Tập báo Xuân gợi nhớ một Trần Thị Lệ Thúy mắt to, tháo vát, giỏi văn, trưởng ban Báo chí của toàn trường, mà nay tên còn trên tờ báo đây, mà người đã vừa mới giã từ chồng con và bè bạn... Hai chữ kỷ niệm thật là thấm thía.

Nói chuyện với tôi, những chuyện của bốn thập niên cơ hồ đã lùi sâu vào quá khứ, giọng cô vẫn đầy ắp tình thương, những chuyện khổ sở của quê hương mình, chuyện cứu trợ nạn lụt, chuyện đi cắm trại, phát thuốc..., chuyện gì đối với cô cũng xúc động như còn mới. Rồi những tên người, tên đất với những dấu giọng rất khó bắt chước như "cứu trợ nạn lụt, Nguyễn Cửu Hải, Đại Lộc, bánh ướt thịt nướng v.v..", cô vẫn còn phát âm đúng.

Tôi sững sờ... Trước mặt tôi là một người Mỹ trăm phần trăm, nhưng phòng khách được trang hoàng bằng nhiều tranh Bé Ký, vài tranh phong cảnh Huế, trên chiếc đàn piano là một số vật kỷ niệm của Việt Nam, như người gánh hàng, chiếc xe xích lô nho nhỏ, v.v.. khiến tôi bàng hoàng xúc động...

Bỗng tôi ngỏ ý mời cô Thanh Mai "đi Orange County tham dự Ngày Nhớ Huế" sắp tới.

■ *Thanh Tâm*
San Diego

Chuyện nàng công chúa có ân sâu với Huế

Tôn Thất Tùng

Nước non ngàn dặm ra đi, cái tình chi.
Mượn màu son phấn, đền nợ Ô-LY.
Đắng cay vì đương độ xuân thì
Độ xuân thì, má hồng da tuyết.
Quyết liều như hoa tàn trăng khuyết.
Số lao đao hay là nợ duyên gì.

Dân ca Nam Bình trên đây được phát xuất và truyền tụng đi từ cố đô Huế đã nói lên tâm sự của nàng công chúa kiều diễm khi gạt nước mắt bước lên xe hoa với sứ mạng cực kỳ cao cả .

Là người Huế, ai ai cũng biết Huế nguyên là châu Ô châu Lý của Chiêm Thành mà Vua Chế Mân đã dùng làm sính lễ xin cưới công chúa Huyền Trân. Dầu vậy rất ít người nghĩ đến lòng hy sinh vì quốc gia dân tộc của người con gái lá ngọc cành vàng. Nàng công chúa kiều diễm họ Trần đã quên tấm thân ngà ngọc để tạo tình hữu nghị cho hai nước Việt-Chiêm và để cho nước Việt có cơ hội mở rộng bờ cõi mà không phải dùng đến máu đào của người chiến sĩ.

Lịch sử là như vậy, nhưng có người lại bảo rằng nếu không có cuộc hôn nhân Huyền Trân-Chế Mân thì cuối cùng Chiêm Thành cũng thuộc về Đại Việt và châu Ô châu Lý cũng sẽ trở thành Huế v.v... Nói như vậy tôi e có phần bất công' đối với một người nặng lòng vì nước nếu không muốn nói là vô ơn bạc nghĩa. Theo Lan Khai mô tả trong cuốn CÁNH BUỒM THOÁT TỤC thì ngoài lòng từ ái, nhan sắc của Huyền Trân thuộc loại chim sa cá lặn mà các vị chức sắc độc thân trong triều thầm mơ ước được kén làm Phò mã. Tàn nhẫn hơn nữa là có một nhà nho vốn không ưa những người sùng bái đạo Phật đã viết, trong cuốn Đại Việt Sử Ký Toàn Thư rằng trên đường từ Chiêm Thành về Đại Việt, tướng Trần Khắc Chung đã tư thông với công chúa. Thật là một sự xuyên tạc trắng trợn khi nhà sử học cố tình quên đi một sự kiện lịch sử rõ như ban ngày là trên chiếc thuyền từ Chiêm Thành về Đại Việt ngoài thủy thủ đoàn khá đông còn có quan An Phủ Sứ Đặng Vân và hai cung nữ người Chiêm và một cung nữ người Việt là Thị Ngọc luôn luôn kề cận công chúa.

Đành rằng chung cuộc thì nước Chiêm cũng được sát nhập vào nước Đại Việt nhưng dầu sao chăng nữa thì cuộc hôn nhân Huyền Trân - Chế Mân cũng đã tiết kiệm không ít máu xương của người chiến sĩ. Theo kẻ viết bài này thì cuộc hôn nhân Chiêm-Việt là một cuộc hôn nhân lịch sử mà, không riêng chỉ người Huế mới phải chịu ơn sâu. Phải chăng cụ Ưng Bình khi đặt lời cho bài ca Nam Bình trên đây là cố ý ca ngợi công đức của nàng công chúa họ Trần? Và bài này được viết ra cũng là để cảm tạ thâm ân của Huyền Trân, đồng thời với lòng hoài niệm cố đô yêu mến,

vì tôi nghĩ rằng tên Huyền Trân phải được gắn liền với Huế...

Câu chuyện tôi sắp kể tuy có vẻ tiểu thuyết nhưng rất gần với chính sử, vì những dữ kiện lịch sử và tháng năm ghi trong đó đã được tham khảo và trích dẫn từ chính sử:

Nguyên sau khi truyền ngôi cho con là Thái Tử Thuyên lúc đó mới mười tám tuổi, Vua Trần Nhân Tông chính thức xuất gia ở núi Yên Tử, và vào năm 1301 Vua đi thăm nước Chiêm Thành với tự cách một vị Thiền Sư.

Vua Nhân Tông đã ở Chiêm Thành tám tháng và đi dạo thăm khắp nước Chiêm. Sẵn người thông dịch đi theo nên đến đâu Vua cũng tổ chức những buổi nói chuyện, gieo vào đầu óc dân Chiêm những ý nghĩ hòa bình an lạc. Vua cảm thấy thương yêu người dân Chiêm không khác chi người dân Việt và Vua nghĩ đến cuộc binh đao giữa hai dân tộc trong quá khứ cần phải chấm dứt, không nên để hai dân tộc tiến thêm vào vòng tội lỗi. Ngài lại nhận thấy Vua Chế Mân là người anh hùng được toàn dân thương mến nên trước khi ra về Ngài ngỏ ý gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân nhưng hẹn bốn năm sau, khi Huyền Trân đủ mười tám tuổi sẽ cho nạp sính lễ và rước dâu.

Sau khi về nước Vua Nhân Tông liền báo tin cho Vua Anh Tông và công chúa biết là Vua đã hứa gả Huyền Trân cho Chế Mân và bốn năm nữa sẽ cho làm lễ cưới. Huyền Trân lúc đó mới mười bốn tuổi nên chưa có một quan niệm gì về hôn nhân, vả lại, nàng cho rằng bốn năm nữa còn quá lâu nên công chúa lặng yên không nói chi cả.

Nào ngờ thời gian như bóng cây qua cửa. Vào một buổi sáng mùa Xuân tươi mát, phái bộ nước Chiêm Thành do sứ thần Chế Bồ Đài cầm đầu, mang theo nhiều bảo ngọc trân châu cùng một đôi bạch tượng đến dâng sính lễ cầu hôn. Cùng với các lễ vật trân quý, Vua Chế Mân còn kèm theo một tờ biểu xin dâng hai châu Ô và châu Lý để nước Đại Việt tự do mở rộng bờ cõi (1305)...

Vì là việc trọng đại nên Vua Anh Tông phải thiết triều để nghị luận với quần thần về việc cầu hôn của Vua Chiêm.

Các quan thì người thuận kẻ chống. Người chống đối mạnh nhất là quan Tham Tri Chính Sự Đoàn Như Hài, ông nói rằng công chúa là lá ngọc cành vàng của Đại Việt mà lại đi kết duyên với người Chiêm thì cũng như –"Hồng ngâm mà đem cho chuột vọc, cây quế lại để cho mán trèo" đó là một điều không thể chấp nhận được. Cuối cùng, Thượng tướng Trần Khắc Chung được vua vời phát biểu ý kiến. Mặc dầu thuộc giới võ biền, nhưng Tướng Trần Khắc Chung lại có tài hùng biện. Khi được Vua Anh Tông hỏi ý kiến; ông vội vàng đứng dậy, sửa lại áo mũ rồi đứng nghiêm chỉnh trình bày. Trước hết, ông nhấn mạnh về lời hứa của Thượng Hoàng, đó là danh dự của một nước, không thể xóa bỏ một cách dễ dàng. Thứ đến, ông phân tách sự lợi hại của cuộc hôn nhân. Ông nói rằng công chúa kết hôn với người Chiêm, nhưng không phải là một người Chiêm bình thường mà là một vị Hoàng Đế của dân Chiêm và rồi đây công chúa sẽ nghiễm nhiên trở thành bậc Mẫu nghi thiên hạ thì đó là điều xứng đáng. Hơn nữa, việc vua Chiêm dâng hai châu Ô và Châu Lý làm lễ dẫn cưới là rất có lợi cho nước nhà, vì nó giúp ta mở rộng bờ cõi mà không tốn một giọt máu viễn chinh.

Nhờ tài ăn nói lưu loát nên Tướng Trần Khắc Chung đã thuyết phục được Vua Anh Tông và tất cả triều đình đồng ý chấp nhận sính lễ, và định ngày mai sẽ thông báo cho phái bộ Chiêm Thành biết là lễ cưới sẽ tổ chức vào tháng sáu năm nay.

Được tin, công chúa Huyền Trân lặng người buồn bã. Nàng tự hỏi tại sao hạnh phúc của chính ta lại do người khác định đoạt? Tại sao anh Thuyên - Vua Anh Tông - của ta lại

không nói với ta một lời nào cả? Nàng có cảm tưởng nàng là món hàng được mang đi đổi chác! Tủi thân, công chúa gục đầu vào đôi tay thổn thức. Sáng hôm sau, Huyền Trân vào Tây Cung xin phép Thái Hậu Từ Tuyên (kế mẫu) lên núi Yên Tử để thỉnh ý Thượng Hoàng trước khi về làm Hoàng Hậu nước Chiêm. Vì công chúa có một đức tin mãnh liệt nơi vị cha già kính yêu. Vua Anh Tông liền phái một võ quan sắp kiệu loan để công chúa lên núi Yên Tử.

Sau mấy ngày đường giong ruỗi, vào một buổi xế trưa thì công chúa đến Am Long Động nơi Vua Nhân Tông an trú. Hay tin, vua bước ra đón và nắm tay công chúa dắt ra bên bờ suối bảo Huyền Trân ngồi trên phiến đá, vua ngồi trên một phiến đá đối diện rồi dịu dàng bảo:

- Con lên thăm ta hay có việc chi muốn hỏi?

- Tâu Phụ vương, con muốn biết lý do nào đã khiến Phụ vương gả con cho vua Chàm?

- Vì ta biết chắc con sẽ vô vàn hạnh phúc bên cạnh Chế Mân. Chiêm Thành không phải là một nước man di như nhiều người lầm tưởng: Trái lại, dân tộc Chiêm Thành có một nền văn minh lâu đời. Vua Chế Mân là một thanh niên anh tuấn, có vũ dũng và có văn tài. Sau tám tháng gần gũi Chế Mân, ta cảm thấy thương Chế Mân như thương Anh Tông và thương yêu dân tộc Chiêm Thành như dân tộc Đại Việt. Sự sống các người dân Chiêm không khác chi sự sống của người dân Việt. Cả hai dân tộc cùng đau những nỗi đau như nhau, cùng buồn những nỗi buồn giống nhau, cùng ao ước những niềm ao ước như nhau, nước mắt đều mặn, máu đều cùng đỏ.

Ta tin rằng khi về Chiêm con cũng sẽ được dân Chàm thương mến như đã từng thương mến Chế Mân. Nếu con để hết tâm lực vào thì con có thể xây dựng đượcnền hòa bình trường cửu cho hai nước Việt - Chiêm.

- Tâu Phụ vương, nhưng khoảng cách giữa hai nước xa xôi diệu vợi, con ra đi biết có còn gặp lại Phụ vương nữa hay không?

- Con hãy đưa bàn tay của con lên mà ngắm thử xem.

Huyền Trân đưa bàn tay trái của mình lên nhìn, Vua tiếp:

- Con hãy nhìn thật lâu và nói cho ta biết con có nhìn thấy ta trong bàn tay của con không? Không những ta mà cả mẹ con cũng có mặt trong bàn tay của con và cả giống nòi và đất nước này cũng có mặt nơi bàn tay của con. Con ở đâu thì ta ở đó. Con làm gì thì ta làm cái đó và dân tộc con làm cái đó. Con về Chàm cũng như ta về Chàm và ta hoàn toàn trông cậy nơi con để tránh cho hai dân tộc cái họa đao binh sau nầy.

Những lời nói của Vua Nhân Tông đã làm cho Huyền Trân bừng tỉnh, lòng nàng nảy sinh một niềm thương cảm và một sự quyết tâm. Huyền Trân cảm thấy những lo âu thắc mắc không còn nữa. Nàng nguyện sẽ làm hết sức mình để khỏi phụ lòng cha và của dân tộc. Nhưng chạnh nghĩ đến việc lìa bỏ quê hương, xa cách cha mẹ anh em, bất giác công chúa thấy lòng xúc động và đôi giòng lệ trào nơi khóe mắt, từ từ lăn trên đôi má rồi nhẹ nhàng rơi trên phiến đá. Có lẽ đó là giọt nước đầu tiên của người trần tục rơi trên phiến đá Tiên.

Vua Nhân Tông đứng dậy cầm tay công chúa rồi khẽ bảo:

- Thôi con về kẻo muộn, sương chiều xuống lạnh.

Ngày cử hành hôn lễ ta sẽ về Kinh sư tiễn đưa con.

Công chúa Huyền Trân đứng dậy lau nước mắt rồi chắp tay cúi đầu bái biệt vua Nhân Tông và lên kiệu trở về. Khi Huyền Trân về đến hoàng cung thì được biết vua Anh Tông đã ra lệnh cho thầy học của công chúa là Văn Túc Vương Đạo Tái tìm một giáo sư người Chiêm bị Đại Việt bắt trước kia, mỗi ngày vào cung dạy cho công chúa học tiếng Chiêm Thành.

Nhờ tư chất thông minh và với lòng cố gắng, chỉ trong ba tháng học tập, Huyền Trân đã có thể chuyện trò bằng tiếng Chiêm với vị giáo sư một cách lưu loát.

Mồng mười tháng Sáu năm ấy (1306) phái đoàn Chiêm Thành qua làm lễ rước dâu. Vua Nhân Tông có xuống núi tiễn đưa công chúa. Sau khi lạy tạ Thượng Hoàng và Thái Hậu Từ Tuyên, công chúa bước lên kiệu hoa từ giã quê hương. Nàng chỉ mang theo một ít xiêm y, một số kinh sách do Vua Nhân Tông biên soạn và mang theo hai cung nữ tâm phúc là Thị Khanh và Thị Ngọc.

Cuộc hành trình hơn một tháng mới tới kinh đô Phật Thệ. Đám rước về gần tới kinh đô thì phải đi chậm lại vì dân chúng tụ tập hai bên đường đón rước quá đông, có nơi làm nghẽn cả lối đi.

Từ trong thành Vijaya, một đám rước lớn gồm có nhiều vũ công và nhạc công ngồi trên các bạch tượng có phủ lụa nhiều màu tiến ra để đón đoàn xe hoa. Đoàn voi dừng lại, công chúa được rước từ kiệu khiêng qua kiệu voi có lọng vàng ba tầng che phủ. Nhạc nhã vang lừng. Khi kiệu hoa vào đến Hoàng cung thì vua Chế Mân thân hành ra đón công chúa và đưa công chúa vào nội điện dự tiệc. Ba ngày sau thì cử hành lễ đăng quang. Huyền Trân công chúa được phong tước hiệu là Hoàng Hậu Paramesvari và được vua Chế Mân ra lệnh ghi khắc sự kiện này vào bia đá ở đền Posah. Khi gặp công chúa lần đầu, điều làm cho vua Chế Mân ngạc nhiên và sung sướng hơn tất cả là khi công chúa cúi chào Vua theo lễ nghi Đại Việt nhưng lại nói với vua bằng tiếng Chiêm Thành rất đúng giọng.

Về phần Huyền Trân công chúa, nàng nhận thấy lời của vua cha nói về Chế Mân rất đúng. Chế Mân quả có một dung mạo phi thường và phong cách đúng là con người mã thượng. Do đó tình yêu giữa nàng Công chúa Đại Việt và vị Hoàng đế Chiêm Thành đã nảy nở mau chóng và rất mặn nồng.

Những ngày kế tiếp, Vua Chế Mân đưa Huyền Trân viếng thăm các đền đài trong kinh thành Phật Thệ. Những chuyến đi mà Huyền Trân thích thú nhất là những lần đi thị sát đời sống của người dân thôn quê. Vào những dịp đó nàng được nghe những bài dân ca có phảng phất âm hưởng Đại Việt. Công chúa chợt nhớ ra rằng trong quá khứ có nhiều điệu vũ và điệu hát được các Vua Lý đem từ Chiêm Thành về. Có nhiều loại đàn giống như đàn tranh, đàn nhị ở Đại Việt - Phải chăng đàn nhị và đàn tranh ở Huế nguyên là nhạc cụ của Chiêm Thành?

Một hôm, trong vườn Thượng Uyển. Vua Chế Mân kể cho Công chúa nghe một câu chuyện lịch sử liên quan đến hai nước Việt-Chiêm. Đó là chuyện quân Mông Cổ do Toa Đô thống lãnh sang đánh Chiêm Thành. Lúc đó Chế Mân còn là Thái Tử và đích thân cầm quân chống cự với Mông Cổ. Nhờ lòng gan dạ và mưu lược của Chế Mân cùng với lòng hy sinh của toàn dân, quân Toa Đô cả thua, phải cầu cứu viện binh. Nhưng viện binh do Ô Mã Nhi chỉ huy bị chận đứng ở biên giới Việt Nguyên. Năm Giáp Thân, Thoát Hoan lại đem quân sang đánh Đại Việt thì

Toa Đô được lệnh rút khỏi Chiêm Thành để đưa quân về Bắc yểm trợ cho Thoát Hoan. Nhờ vậy mà Chiêm Thành thoát khỏi ách đô hộ của Mông Cổ. Nhờ nói chuyện với Vua Chế Mân mà công chúa biết được rằng những lần quân Đại Việt vào đánh phá Chiêm Thành thường là rất hung bạo, tàn sát quân Chiêm xác chất đầy đồng. Cuộc xâm lăng thứ tư do Vua Lý Thánh'Tông đích thân chỉ huy với sự phụ tá của Lý Thường Kiệt đã đuổi theo Vua Rudravarman đến tận biên giới Xiêm La và bắt vua nầy đem về nước. Sau khi Vua Chiêm Thành thuận dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh, tức Quảng Bình, Quảng Trị sau này, Vua Rudravarman mới được tha về Chiêm.

Vua Chế Mân kể lại chuyện đó với một giọng rất trầm buồn! Nghe xong công chúa ôm mặt khóc. Nàng không ngờ giữa hai dân tộc lại có những giai đoạn lịch sử đau thương như vậy và nàng hiểu ngay ý muốn thâm sâu của dân tộc Đại Việt là muốn mở rộng bờ cõi về phương Nam. Nàng sực nghĩ đến hai châu Ô và châu Lý vừa mới được Vua Chế Mân dâng hiến cho Đại Việt. Trong giây phút đó bỗng nhiên Huyền Trân thấy được tầm quan trọng của sứ mạng mà vua cha đã ủy thác. Vua Nhân Tông muốn sống hòa bình với dân Chiêm Thành. Vua không muốn nhìn thấy máu đào của hai dân tộc cứ tiếp tục đổ thêm nữa. Và nàng phải cố hết sức mình làm theo nguyện vọng của Vua cha. Tuy nàng mới về Chiêm mấy tháng, nhưng nàng cầm thấy mình đã là người Chiêm rồi. Trái tim nàng đã hé mở, đã bao dung cả hai dân tộc. Công chúa lau khô nước mắt và ngước nhìn Vua Chiêm, nàng nói cho Chế Mân biết ý tưởng của nàng. Vua Chiêm hiểu được tâm trạng đó của nàng công chúa Đại Việt, và cầm lấy tay Hoàng Hậu, trang trọng như đang giữ một báu vật đẹp nhất trần đời.

Những ngày Vua Chế Mân bận lo việc nước thì công chúa đi thăm các thôn xóm nghèo nàn. Nhận thấy nhiều trẻ em bị loét mắt, nàng xin với Vua chế tạo một thứ thuốc trị bệnh đau mắt mà nàng đã học được ở Đại Việt. Trong những chuyến đi kế tiếp, nàng thường đem những thuốc ấy theo và mỗi khi gặp trẻ em đau mắt, nàng bảo nấu nước muối rửa mắt cho chúng rồi tự tay lấy thuốc đau mắt bôi cho các em. Mỗi lần như thế Huyền Trân cảm thấy sung sướng lắm. Ở Đại Việt ít khi nàng được ra khỏi cung cấm. Lần về thăm quê ở Hải Dương, nàng không được trực tiếp với dân quê và chơi đùa với lũ trẻ.

Đầu tháng Chạp năm ấy, Huyền Trân thọ thai. Nàng liền báo tin cho Chế Mân biết. Vua hết sức mừng rỡ và bảo rằng nếu sinh con trai thì đặt tên Dayada, có nghĩa là hậu duệ, là người nối dõi. Nhưng định mệnh quá cay nghiệt, tháng bảy năm sau thì Vua Chế Mân bị đau thương hàn và băng hà, không một lời trăn trối, mặc dầu các ngự y đã hết lòng chữa trị.

Được hung tin Vua băng hà, quần thần liền tụ họp trong điện và quyết định đưa Thái Tử Harijiputra lên ngôi trước khi loan tin Vua băng hà cho thần dân trong nước biết. Bảy ngày sau thì hàng vạn dân chúng theo chân Vua mới và các quan trong triều đưa linh cửu Vua Chế Mân lên giàn hỏa (1307)...

Khi lễ hỏa thiêu bắt đầu, tiếng trống và tiếng tù và não nuột. Xác Vua được tưới đầy dầu thơm. Huyền Trân không muốn nhìn thấy thân xác người yêu trong lửa đỏ. Nàng đã yêu người thanh niên anh dũng đó. Harijit cũng đã yêu nàng thắm thiết. Nàng đã được sống trong tình yêu ấy. Một tình yêu tuy ngắn ngủi nhưng chất chứa biết bao nhiêu mặn nồng.

Theo tục lệ Chiêm Thành thì sau khi Vua chết, Hoàng Hậu phải chết theo Vua. Nhưng vì Hoàng Hậu đang mang thai nên Vua Chế Chí người kế vị Chế Mân, cho hoãn lại, chờ

sau khi Hoàng Hậu nở nhụy khai hoa sẽ làm lễ hỏa đàn. Theo Vua Chế Chí, thì việc hỏa thiêu của Hoàng Hậu có thể được trì hoãn không những sau khi Thái Tử ra đời mà có thể chờ cho đến khi sứ giả của Đại Việt qua tới. Huyền Trân cám ơn Vua Chế Chí và nói rằng bà không sợ hỏa thiêu, vì Harijit đã chết thì bà không thiết sống nữa, xin Vua yên tâm.

Mấy ngày sau Huyền Trân vào gặp Vua Chế Chí xin Vua phái một phái đoàn qua Đại Việt cáo ai về việc Vua Chế Mân băng hà. Vua nhận lời và chỉ định đại thần Bảo Lộc Kê cầm đầu một phái đoàn sang Đại Việt, đem theo nhiều cống phẩm. Huyền Trân nhân dịp ấy cho cung nữ Thị Khanh theo về.

Nàng viết hai bức thư gởi cho Thượng Hoàng Nhân Tông và Vua Anh Tông, đại ý xin Thượng Hoàng tha tội bất hiếu vì không còn dịp vấn an Thượng Hoàng và xin vua Anh Tông thay nàng đáp đền chữ hiếu.

Ba tháng sau thì đoàn sứ giả Chiêm Thành trở về và sứ thần Bảo Lộc Kê vào trình cho công chúa biết đã gặp được Vua Anh Tông và tháng tới sẽ có sứ đoàn Đại Việt qua làm lễ ai điếu cbo Vua Chế Mân và dự lễ hỏa đàn của Hoàng Hậu.

Giữa tháng Mười Một thì phái đoàn Đại Việt do quan Tả Bộc Xạ Trần Khắc Chung cầm đầu tới. Phái đoàn gồm có mười hai người, trong đó có bốn tăng sĩ mà theo lời Tướng Trần Khắc Chung tâu với Vua Chế Chí là họ sẽ làm lễ cầu nguyện cho Vua Chế Mân theo nghi lễ Phật Giáo Đại Việt và Thái Hậu Paramesavan tức công chúa Huyền Trân sẽ là chủ đàn. Sau khi trai đàn hoàn tất, Thái Hậu sẽ lên giàn hỏa theo tục lệ Chiêm Thành.

Đến ngày khai đàn, Huyền Trân được rước lên thuyền cùng với bốn vị tăng sĩ Đại Việt. Khi thuyền rời bến thì các vị tăng sĩ bắt đầu đốt nhang và tụng niệm. Thuyền rời bến càng lúc càng xa, đến giờ Ngọ thì thuyền ra tới giữa khơi. Bỗng nhiên có bốn chiếc thuyền nhỏ lướt tới, trên mỗi chiếc thuyền có bốn năm người thủy thủ. Các chiếc thuyền này sáp lại gần và bao quanh thuyền công chúa. Các thủy thủ Đại Việt nhảy lên và tức tốc kềm chế thủy thủ đoàn người Chiêm Thành trên thuyền trai đàn và trói họ lại. Vừa lúc đó có một chiếc thuyền lớn lướt sóng đi tới, đứng trước mũi thuyền là một người phục sức võ quan. Khi chiếc thuyền đến gần, Huyền Trân nhìn kỹ thì là Tướng Trần Khắc Chung. Công chúa chợt hiểu đây là một cuộc cướp người do đoàn sứ thần Đại Việt tổ chức.

Thuyền của Tướng Trần Khắc Chung cặp vào thuyền công chúa rồi quan Tả Lộc Xạ cùng với một vị quan già khác bước sang, tiến đến trước mặt công chúa cúi đầu làm lễ. Vị quan già tự giới thiệu là An Phủ Sứ Đặng Vân, tuân lệnh Vua Anh Tông theo phụ tá cho Tướng Trần Khắc Chung trong việc giải thoát cho công chúa về Đại Việt. Ngay lúc đó, Tướng Trần Khắc Chung ra lệnh cho đoàn thuyền quay mũi về hướng Bắc, lướt sóng càng nhanh càng tốt, rồi bảo cung nữ Thị Ngọc cùng với cung nữ người Chiêm đưa công chúa vào nghỉ ở khoang thuyền. Ông cùng An Phủ Sứ Đặng Vân đi qua thuyền chỉ huy.

Đêm hôm đó, Huyền Trân không tài nào nhắm mắt. Nàng có cảm tưởng luôn luôn không được quyết định về cuộc đời mình. Đây là kế hoạch của triều đình Đại Việt, nàng bắt buộc phải tuân theo. Trong thâm tâm nàng cảm thấy một cái gì đổ vỡ. Niềm tin cậy của người Chiêm Thành đối với người Đại Việt sẽ mất đi cùng với sự đánh cướp này. Nàng biết đây chỉ là ý muốn của Vua Anh Tông chứ không phải ý muốn của Thượng Hoàng. Vì nếu nàng chấp nhận lên hỏa đàn để giữ nguyên vẹn tình giao hảo Việt-Chiêm thì Phụ hoàng cũng có thể chấp nhận sự đau xót vì mất con để chu toàn ước nguyện hòa bình. Anh Thuyên của nàng chắc

nghe lời những người trong triều, mà những người này làm gì có được trái tim như trái tim của Thượng Hoàng. Họ khinh miệt dân Chàm, họ dòm ngó lãnh thổ Chàm. Họ không làm sao thấy được cái đẹp của tình huynh đệ. Nàng lại nhớ đến giọt máu của nàng: Hoàng Tử Chế Đa Gia, con nàng hiện đang sống trong đất nước Chiêm mà không ngăn được nước mắt. Nàng thầm khóc cho số kiếp, Chế Mân đã chết thì nàng sống làm chi nữa?

Thuyền đi bảy ngày thì về đến cửa Thuận. Tướng Trần Khắc Chung ra lệnh thuyền dừng lại và rước công chúa lên nghỉ ngơi tại dinh quan Kinh Lược Sứ Châu Hóa và cử một đoàn thám báo trở lại kinh đô Phật Thệ để bắt cóc Hoàng Tử Chế Đa Gia. Nhưng chờ đợi hai tháng vẫn không thấy tin tức của đoàn thám báo nên Tướng Trần Khắc Chung truyền lệnh trang bị ba chiếc kiệu lớn để công chúa và hai quan đại thần trở về kinh sư.

Kiệu đi ròng rã hai mươi ngày mới tới Thăng Long. Huyền Trân đã nhìn lại quê hương với đôi mắt mới, vì nàng luôn luôn nghĩ đến dân tộc Chiêm Thành. Đất nước kia và dân tộc kia đã trở thành đất nước và dân tộc của nàng. Người Chiêm Thành cũng cần cù lam lũ và chịu đựng như người dân Việt và cùng khát khao hòa bình như nhau. Nàng muốn tái sinh trong một kiếp khác, rũ bỏ cốt cách vương giả để trở thành người dân quê, sống hòa mình với họ. Nàng nghĩ có thể Phụ vương sẽ giúp cho ta toại nguyện. Sau khi gặp Vua Anh Tông và Huệ Võ Đại Vương Quốc Chấn, Huyền Trân vô nội cung nghỉ ngơi vài ngày rồi quyết định lên núi Yên Tử để vấn an Thượng Hoàng.

Khi công chúa lên đến Am Long Động thì được chú tiểu Pháp Đăng cho biết Vua Nhân Tông đang ngồi thiền ở Am Đỉnh Trú. Tiểu Pháp Đăng mời công chúa thọ trai và nghỉ tại liêu phòng và bảo sáng mai sẽ dậy sớm đưa công chúa lên Am Đỉnh Trú gặp Thượng Hoàng.

Trời đêm núi Yên Tử chìm trong yên lặng hoàn toàn đã làm cho tâm hồn Huyền Trân trở nên bình an và thanh thản, cảm giác mà nàng đang thật sự mong muốn. Nàng chưa hề tu thiền, nhưng qua các kinh sách Thượng Hoàng viết mà nàng đọc nàng cảm thấy sự an lạc mà người tu thiền có thể đạt được có lẽ cũng tương tợ như sự an lạc mà nàng đang hiện có. Vừa nghĩ đến đó thì nàng bỗng nghe tiếng tụng kinh của chú Pháp Đăng từ tổ đường vọng lại, Huyền Trân bất giác vui mừng, và trong ánh sáng của buổi bình minh nàng mỉm miệng cười rồi Huyền Trân từ từ đứng dậy, mở cửa liêu bước ra tổ đường. Vừa lúc ấy thì tiếng tụng kinh im bặt, tiểu Pháp Đăng bước lại gần và lễ phép:

- Mời lệnh bà rửa mặt rồi dùng cháo sáng. Ăn xong chúng ta sẽ khởi hành lên Am Đỉnh Trú.

Sau khi rửa mặt và điểm tâm xong, Huyền Trân theo chú tiểu Pháp Đăng ra khỏi Am Long Động, len lỏi giữa những cành cây còn đẫm hơi sương. Khi đi ngang tảng đá bên giòng suối mà năm xưa nàng ngồi với Vua Nhân Tông nàng tưởng như buổi chiều hôm ấy chỉ là buổi chiều hôm qua.

Đi được một hồi lâu, đến một tảng đá lớn bằng phẳng chú Pháp Đăng bỗng nói:

- Tâu lệnh bà, Xin lệnh bà nghỉ một lát cho đỡ mỏi chân. Mỗi khi đi ngang qua đây Thượng Hoàng đều ngừng lại nghỉ ở nơi này.

Huyền Trân gật đầu ngồi trên phiến đá rồi nàng hỏi:

- Chú là gì của Đại Sĩ? - Trúc Lâm Đại Sĩ là đạo hiệu của Vua Nhân Tông

- Tâu lệnh bà, cháu là đệ tử của Đại Sĩ.

- Thế chú có biết tôi là con của Đại Sĩ không?

- Dạ thưa biết.

- Còn chú, chú là đệ tử của Đại Sĩ thì cũng như là con của ngài. Vậy chú coi tôi như là chị của chú và gọi tôi là chị nhé!

- Thưa cháu không dám.

- Sao lại không dám? Tôi không phải là chị của chú hay sao? Tôi sẽ học đạo với Đại Sĩ và tôi cũng sẽ là đệ tử của Đại Sĩ. Vậy chú gọi tôi là chị lại càng đúng nữa: Tôi ghét những người gọi tôi là lệnh bà lắm. Mà chú có muốn tôi ghét chú không? Chú gọi tôi là chị đi, và đừng xưng cháu với tôi nữa, cứ xưng em là được rồi.

- Tâu lệnh bà, lệnh bà là công chúa mà cả nước ai cũng biết và ai cũng kính mến và cháu cũng vậy.

- Đó chú lại gọi tôi là bà nữa rồi, kể từ bây giờ gọi tôi là chị nhé, nhớ nhé.

- Thưa vâng.

- Vậy thì chú Pháp Đăng, chú đi tu được mấy năm rồi, nói cho chị nghe đi.

- Tâu lệnh bà, à dạ thưa chị, em đi tu mới được hai năm thôi.

- Mới hai năm mà chú tụng kinh hay quá. Mà này, tại sao chú đi tu vậy?

- Dạ thưa chị, em muốn nối nghiệp Đại Sĩ và sư huynh Pháp Loa để hoằng dương chánh pháp. Dạ thưa chị, đời là bể khổ tu là giải thoát. Em được gần gũi Đại Sĩ, được hầu hạ Đại Sĩ là một cơ hội lớn, là một nhân duyên từ tiền kiếp.

Thấy ngồi cũng khá lâu, công chúa liền bảo:

- Tôi hết mỏi chân rồi, chúng ta đi thôi. Tôi nóng lòng gặp Đại Sĩ lắm.

Hai người cùng đứng dậy đi băng qua một vài cánh rừng và leo thêm một cái dốc thì thấy Am Đỉnh Trú trước mặt. Khi vào đến Am không thấy Vua Nhân Tông, chú Pháp Đăng nói:

- Có lẽ Đại Sĩ đang ở bên Am Thiền Định.

Chú Pháp Đăng vừa nói xong thì có tiếng chân dẫm trên lá khô phía sau. Ngoảnh lại, Huyền Trân thấy Vua Nhân Tông đang tươi cười bước tới. Huyền Trân và Pháp Đăng kính cẩn cúi chào Vua. Vua bảo:

- Các con lên sớm lắm.

Ngài đưa Huyền Trân và Pháp Đăng vào Am rồi nói:

- Ta nên khởi hành sớm. Ta muốn đưa con đi thăm nhiều thắng cảnh ở núi Yên Tử để tâm hồn con được lắng dịu mà quên đi quá khứ đau buồn. Anh Tông vì lòng thương con mà tự quyết định một việc mà không hỏi ý kiến ta, ta e người Chiêm Thành cho người Đại Việt là hạng người tráo trở, thiếu thủy chung và không vẹn nghĩa chu toàn.

Nói xong Vua đứng dậy cùng Huyền Trân và Pháp Đăng ra khỏi Am cùng lên đường.

Huyền Trân và Pháp Đăng đã theo chân Vua Nhân Tông viếng thăm khắp nơi trên núi Yên Tử bảy ngày. Có một buổi trưa nhân lúc nghỉ chân bên một bờ suối, Vua Nhân Tông nhìn công chúa giây lát rồi dịu dàng bảo:

- Khi trở về Am Long Động, có lẽ sư huynh Bảo Phát cũng đã về từ triều nội. Ta muốn con gặp sư huynh của con. Ta muốn sư huynh của con sẽ nói cho con hiểu lẽ nhiệm mầu của đạo Phật để con có thể tìm đường giải thoát trong ánh đạo vàng.

Sau khi trở lại Am Long Động, công chúa nghỉ thêm năm hôm và gặp sư huynh Bảo Phát rồi cùng đoàn tùy tùng trở về kinh đô. Từ đó Huyền Trân bắt đầu ăn chay, tụng kinh, niệm Phật và thiền hành mỗi ngày. Nàng tươi vui như một đứa trẻ.

Nàng cảm thấy như đã tái sinh trong một kiếp khác. Thị Ngọc thấy hình như Thượng Hoàng đã hóa phép cho công chúa đầu thai trở lại trong một kiếp khác. Đúng là nàng công chúa trẻ ngày xưa trong cung cấm đó, nhưng bây giờ công chúa chín chắn hơn, dịu dàng hơn, và cũng độ lượng hơn. Mỗi lần Thị Ngọc nhắc đến Vua Chế Mân và Hoàng Tử Chế Đa Gia, công chúa không còn tỏ vẻ sầu não, khóc thương nữa. Không phải là bà đã quên, bà vẫn nhớ và thường nhắc đến Vua Chàm và Hoàng tử nhưng trong giọng bà, Ngọc cảm thấy bà như có một niềm tin như là Vua và Hoàng tử vẫn còn đó, ngay bên cạnh bà.

Một hôm Vua Anh Tông ghé thăm, công chúa ngỏ ý muốn đi thăm hai châu Ô, châu Lý là những nơi có liên hệ đến cuộc đời nàng. Nhưng chuyến đi chưa thành thì được tin Vua Nhân Tông băng hà trên Am Ngọa Vân (1308).

Hôm đó công chúa cùng Thị Ngọc đi lễ Phật ở chùa Từ Phúc thì được tin Vua Anh Tông cho triệu hồi công chúa về. Khi nghe tin Thượng Hoàng viên tịch, công chúa đã vào tẩm điện và đóng cửa lại than khóc một mình. Một ngày một đêm, công chúa không ra khỏi tẩm điện và công chúa cũng không lên núi Yên Tử dự lễ trà tỳ, đưa nhục thân Thượng Hoàng lên giàn hỏa. Chưa đầy một tháng sau thì công chúa xuất gia tại chùa Vũ Ninh do Quốc Sư Bảo Phát đứng ra làm lễ truyền giới cho bà. Ngày công chúa xuất gia nhằm ngày Tết Nguyên Đán năm Kỷ Dậu, nghĩa là chỉ ba tháng sau khi từ Chiêm Thành về. Kể từ đó công chúa hiến trọn cuộc đời cho Đạo Pháp, không màn đến việc hồng trần. Hàng ngày, ngoài giờ tụng kinh niệm Phật và thiền hành, công chúa ra cuốc đất làm rẫy để lấy huê lợi cho chùa. Ngoài ra, công chúa còn mở lớp học tình thương tại chùa để dạy cho những trẻ em nhà nghèo, không đủ tiền đến trường học.

Về phần Thị Ngọc, nguyên nàng là con của một ông đồ, được tuyển vào cung hầu hạ công chúa từ khi Huyền Trân mười tuổi, cho đến lúc bấy giờ đã hơn mười ba năm gần gũi.

Ngọc thương yêu và kính trọng công chúa hết lòng, không muốn rời xa, nên khi thấy công chúa xuất gia Thị Ngọc liền lên chùa Vũ Ninh khẩn khoản xin ni sư cho được xuất gia, để sớm hôm gần gũi ni sư. Nhưng ni sư Hương Tràng đã nói với Thị Ngọc rằng xuất gia không phải để được gần gũi người khác mà để lo việc độ mình và độ người. Ni sư nói thêm là ni sư chỉ khuyên Ngọc không nên xuất gia chứ ni sư không cấm Thị Ngọc xuất gia.

- Em có thể xuất gia nếu em muốn, nhưng chị sẽ không cho em ở cùng chùa với chị. Người ta xuất gia là để phát túc siêu phương, chứ không phải để thân cận và hầu hạ người khác, dù đó là người mình kính yêu nhất. Rồi công chúa lại tiếp lời:

- Em hãy về nương náu nơi cửa quan Tư Đồ Văn Huệ Vương. Chị sẽ gởi gắm em cho quan Tư Đồ, ngài là người có nhân đức lớn. Rồi em hãy nghĩ đến chuyện chồng con. Đừng nghĩ đến chuyện đi tu, không phải ai cũng đi tu được đâu.

Từ đó, cứ ba tháng một lần, Ngọc lại lên chùa Vũ Ninh và sau đó lại chùa Nộn Sơn thuộc huyện Thiên Bảng để thăm ni sư Hương Tràng. Và bất cứ ở đâu và bao giờ, hình ảnh nàng công chúa kiều diễm của đất Thăng Long cũng ngự trị trong tâm tưởng của nàng cung nữ.

Orange County mùa nhớ Huế 2007

■ ***Tôn Thất Tùng***

Tài liệu tham khảo và trích dẫn.
- Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim.
- Am Mây Ngủ của Thiền Sư Nhất Hạnh.

Những Đệ Nhất Công Dân V.N cưới vợ Miền Lục Tỉnh

Nguyễn Hữu Phước

- ***Đại Cương về Lục Tỉnh***

Lục Tỉnh là tên cũ của vùng **Đồng Nai Cửu Long (ĐN-CL)**. Năm 1831 Vua Minh Mạng đổi tên các "trấn" thành "tỉnh" và địa danh *"Nam Kỳ Lục Tỉnh"* từ đó mà có. Địa danh nầy bao gồm phần đất từ phía Nam của Bình Thuận cho đến hết vùng Cà Mau. Lục Tỉnh hay Sáu Tỉnh lúc đó gồm **Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.**

Khi Pháp chiếm tất cả Lục Tỉnh và sau nhiều năm bình định xong, năm 1899 Toàn Quyền Paul Doumer ký sắc lệnh chia "Lục Tỉnh" thành 20 tỉnh (Phú Điền), và ít lâu sau tách Cấp (Vũng Tàu) ra khỏi Bà Rịa thành một tỉnh riêng. Tình trạng 21 tỉnh của Miền Đồng Nai Cửu Long kéo dài cho đến hết năm 1975. Lúc chúng tôi học đến lớp nhất, (1950) đã thuộc lòng tên 21 tỉnh nầy, (và bây giờ vẫn còn nhớ mồn một) qua 3 câu sau đây:

Gia - Châu - Hà - Rạch - Trà - Sa - Bến
Long - Tân - Sóc - Thủ - Tây - Biên - Mỹ
Gò - Chợ - Vĩnh - Bạc - Bà - Cần – Cấp

(Gia Định, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Trà Vinh, Sa Đéc, Bến Tre,
Long Xuyên, Tân An, Sóc Trăng, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Biên Hòa,
Mỹ Tho, Gò Công, Chợ Lớn, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Bà Rịa, Cần Thơ, và **Cấp** (Vũng Tàu ngày nay, xưa có tên Pháp là **Cap** Saint Jacques)).

Lẽ dĩ nhiên sau khi Pháp rút khỏi VN vào 1955, và dưới thời VN Cộng Hòa, cũng như sau 1975, ranh giới của một số tỉnh, và một số địa danh đã có nhiều thay đổi.

- ***Cô Gái Gò Công và Ông Vua "Du Học Sinh"***

Mối tình Vương Giả Qua Ca Dao

Chàng nói tiếng Tây như người Pháp. Nàng nói tiếng Pháp y như "đầm" Paris (Pháp: dame = đàn bà). Chàng là "đệ nhất công dân" của VN được triều đình gởi sang Pháp học. Nàng con nhà giàu có, miền **Lục Tỉnh**, có ruộng lúa "cò bay thẳng cánh, chó chạy cong đuôi", giàu "nứt đố, đổ vách" cũng du học bậc trung học ở xứ Tây. Khi mới làm quen với nàng, chàng đã than "nghèo":

Cây khô tưới nước vẫn khô
Con vua nhưng đến xứ mô vẫn nghèo.

(câu đúng là "Vận nghèo đi đến xứ mô vẫn nghèo").

Chàng nói thật lòng đấy, vì tuy là triều đình gởi đi, nhưng "phụ cấp hàng tháng" rất là tương đối, giới hạn, so với Nàng thì ... thật thua xa.

Nàng không để ý đến chuyện giàu nghèo, nhưng cũng biết nói chơi cho vui:

*Rồng chầu ngoài **Huế**, ngựa tế **Đồng Nai***
Nước sông trong, sao lại chảy hoài,

Thương người xứ lạ lạc loài đến đây.

Nàng thỏ thẻ tiếp theo, gợi ý mời mọc, khuyến khích:

***Nhà Bè** nước chảy chia đôi*
*"Ai" về **Gia Định** cùng tôi thì về.*

(có nơi chép: Nhà Bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định Đồng Nai thì về)

Khi gặp Nàng lần đầu, Chàng "bonjour" (chào) nàng bằng cách bắt tay theo kiểu Pháp. Chàng biết "nịnh đầm" bằng câu ca dao miền Lục Tỉnh:

Tay Bậu vừa trắng vừa tròn
Qua về nằm ngủ, mỏi mòn đợi trong
*Bậu về ở xứ **Gò Công***
*Qua về **Thành Nội** nhớ mong tháng ngày.*

(Hai câu đầu còn được ghi:
Tay em vừa trắng vừa tròn
Em cho ai mượn nằm mòn một bên)

Ngoài ra hai câu sau (nói về Gò Công và Thành Nội) chắc là do bạn già của tôi bịa ra, tôi chưa bao giờ nghe tới lần nào, tôi có gạn hỏi "va" thì "va" (va là anh ta, ông ta) nói nhớ sao đọc vậy, muốn xài thì xài, không xài cứ bỏ. Nhưng vần điệu, nội dung đều hay làm sao bỏ được.)

Nghe vậy Nàng thật lòng cảm động. Nhưng... làm sao tin được chàng trai xa lạ và lại thuộc dòng "vương giả cao sang" nầy. Để thử lòng chàng, nàng bảo nhỏ giọng thẳng thắn, đặc sệt miền "Lục Tỉnh": *"Toa phải thề Moa mới tin"* (Pháp: Toi = anh, moi = tôi, em, chữ gọi nhau cách thân mật). Chàng mạnh miệng thề rằng:

"Nếu Moa mà có nói láo với Toa thì cho Moa:
Trèo lên ngọn ớt, ớt gãy nhánh,
Moa rớt xuống ngọn hành
Hành đâm Moa lủng ruột cho đành dạ Toa."

(Hai câu thề "xạo" được truyền miệng là:
Trèo lên ngọn ớt, rớt xuống ngọn hành
Hành đâm lủng ruột cho đành dạ em;

Hoặc:
Hành đâm anh lủng ruột, sao em đành làm ngơ)

Chàng tiếp theo ngay: "Qua nói chơi cho Bậu vui. Thật ra Qua rất thương Bậu, Qua hứa là sẽ thủy chung suốt đời:

*Bao giờ **Long Thọ*** hết vôi*
*Đồng Nai hết nước anh thời quên em**."*

(* Theo Học giả Trần Gia Phụng, Long Thọ là một nơi chuyên sản xuất vôi, ở gần Huế.

** Theo GS Phan Tấn Tài (PTT), hầu hết các câu ca dao trong vùng ĐN-CL đều dùng "chừng nào" thay vì "bao giờ"). Các câu sau đây tương tợ câu trên:

Chừng nào (Bao giờ) cạn lạch Đồng Nai
*Nát chùa **Thiên Mụ** mới sai lời nguyền*

Hoặc: *Chừng nào đá nát vàng phai*
***Cửu long** hết nước mới sai lời nguyền.*

Hay là: *Chừng nào trời nọ bể hai*
Bông vông màu trắng mới phai lời thề. (PTT)

Nàng nghe vậy rất cảm động, Tuy nhiên Nàng còn lo lắng một vấn đề khác có thể làm trở ngại cho việc hôn nhơn: Nàng theo Công giáo, Chàng thuộc hoàng phái với nhiều thành tích cấm đạo, và đôi khi tổ tiên Chàng còn ra lệnh tàn sát người theo đạo nữa. Nàng lo lắng tỏ bày:

Một bên đạo, một bên đời
Công cha nghĩa mẹ tội trời ai mang.

Chàng đưa đề nghị rõ ràng:
Ví dầu Bậu có thương Qua
A-men phận thiếp, quốc gia chuyện Chàng.

(Bốn câu bên trên không phải câu hát ru em hay ca dao, mà chỉ là một giai thoại, nghe kể lại rằng Vua Bảo Đại đã nói với Nàng tại "dinh nghỉ mát" Vũng Tàu, lúc đó hai người chỉ mới quen nhau, sự thật ra sao nào ai biết được?)

Chàng đã thương Nàng lắm rồi, nhưng vẫn ngay ngáy lo âu:

Đèn treo cột đáy, nước chảy cột đèn run
Anh thương em thảm thiết vô cùng
Biết Cha với Mẹ có bằng lòng hay không?

Tuy nói vậy, chớ Chàng và Nàng đã quyết lòng cùng nhau xây đắp tương lai, sống cuộc đời lứa đôi hòa thuận. Chàng mượn câu hò miền Lục Tỉnh để diễn tả:

*Đèn nào cao cho bằng đèn **Châu Đốc****
*Gió nào độc cho bằng gió **Gò Công***
Vợ chồng son một lòng ước mong
Thuận vợ chồng ta cùng tát Biển Đông

Thế là sau đó Chàng, vua Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, và cũng là vị vua cuối cùng của thể chế quân chủ ở VN, đã cưới Nàng, tên Nguyễn Hữu Thị Lan, một cô gái gốc Gò Công làm vợ (cũng có nơi nói Nàng người gốc Tân An, điều nầy không có gì lạ vì ngày xưa, có một lúc Tân An thuộc tỉnh Gò Công). Quyền, tiền và sự kiện cùng căn bản học vấn đã được tác duyên. Và một câu ca dao của miền Huế đã được ai đó biến đổi một chút cho hợp tình hợp cảnh:

Gió đưa cành trúc là đà
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Gò công

Chàng tuy không có nhiều thực quyền khi làm vua, nhưng có đủ can đảm làm trái lại một trong năm "điều cấm" nổi danh được truyền miệng từ thời vua Minh Mạng: Sau khi trở thành rể quí của Gò Công, Chàng phong Nàng làm "Nam Phương Hoàng Hậu". Năm điều mà các vua nhà Nguyễn, kể cả vua Minh Mạng, không được làm là: phong Hoàng hậu, lập Thái tử, phong Vương tước, phong Tể Tướng, và phong Trạng nguyên. ((Theo học giả Trần Gia Phụng, những "điều cấm" đó được gọi chánh thức trong sử sách là lệ "*ngũ bất lập*" (năm điều không lập). Và vì là vua không có ký văn kiện hay ra chiếu chỉ gì cả nên sử gọi "lệ" nầy của nhà Nguyễn là "*quy ước bất thành văn*").

Tôi ham mộ mối tình vương giả nhiều khó khăn nầy. Tôi thán phục Chàng và Nàng đã tìm được giải pháp ổn thỏa để tiến tới cuộc hôn nhân, một cuộc hôn nhơn tốt đẹp, ít nhất là từ lúc cưới nhau năm 1934 cho đến khi thoái vị vào tháng 8, 1945. (theo Bảo Thái). Trong trong thời gian nầy Nàng và Chàng sinh được năm con, hai hoàng tử (đầu lòng và út) và ba công chúa (Bảo Long, Phương Mai, Phương Liên, Phương Dung và Bảo Thắng).

Vì ham mộ tôi mới mượn tên Chàng và Nàng để đọc giùm tôi mấy câu hát dân gian vừa thu chép được.

Cô gái Gò Công đã nhận lãnh tước vị cao nhất mà Vương triều nhà Nguyễn dành cho Nàng. Còn chàng thì sao?

Chàng ở vào cái sự thế mà đời gọi là "chuột sa hũ nếp". Không biết cha mẹ Nàng cho Nàng bao nhiêu làm của "hồi môn". Nhưng điều mà người ngoài biết được là cậu ruột nàng, ông Lê Phát An, đã tặng nàng món quà cưới một triệu đồng Đông Dương (bạc mặt). Con số nầy là con số khổng lồ của thời 1934 (theo học giả Vương Hồng Xển, vào thời điểm đó "tờ giấy xăng (Pháp: Cent là 100 = tiền giấy 100 đồng) có người trọn đời chưa từng thấy, và giàu bạc muôn, tức trong nhà có được mười ngàn, là đã giàu bạc "nứt đố đổ vách." Phải chăng nhờ vào sự kiện đó mà chàng "enjoyed" (hưởng thụ) cuộc sống làm vua không quyền, nhưng vẫn thoải mái đi săn bắn và du lịch nhiều hơn là làm các việc liên hệ đến vận mệnh dân tộc?

Phải chăng vì Gò Công có gió độc, nên nghề làm vua của Chàng phải trải qua nhiều lận đận lao đao trong mấy chục năm cuối của đời Chàng?

Và cuộc đời của Nàng sau biến cố 1945 cũng có nhiều u buồn do vận nước hay vẫn do gió độc Gò Công?

Sau khi Chàng thoái vị và được "mời" ra Hà Nội làm Cố Vấn" cho Hồ Chí Minh, Chàng lại đem lòng thương một cô gái Bắc Ninh. Giữa chàng và Nàng có nhiều lục đục. Hình như khoảng cuối thập niên 1940 (hay đầu thập niên 50?) Nàng (cựu Hoàng Hậu) cùng các con qua cư ngụ bên Pháp. Nàng đã lìa đời vào ngày 24 tháng 9 năm 1963, lúc Nàng mới 49 tuổi sau cơn bịnh *"ngặt nghèo, bất thần tại nhà ở nông trại La Perche, thuộc xã Chabrignac, tỉnh Bive de Gaillarde và được mai táng hôm sau"* (Nguyễn Phú Thứ). Làm sao đọc được hồi ký của Nàng thì may ra có nhiều tia sáng hơn cho cuộc tình vương giả nầy, vì cuốn sách do chàng viết còn chưa có những điều về cuộc sống của Nàng mà chúng ta muốn am tường hơn, nhứt là những năm sau khi Chàng đã thoái vị,

- ***Bao nhiêu Đệ Nhất Công Dân nước Việt Làm Rể Miền ĐN-CL?***

Có bao nhiêu, tôi không biết chắc, nhưng có ít nhất **4 người,** mà hầu hết các vị thuộc hạng "tuổi già 50 trở lên" dù biết nhưng ít ai chú ý đến khía cạnh đặc biệt nầy. Đệ nhất công dân **Bảo Đại, vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn cưới vợ dân Gò Công và phong vợ làm Nam Phương Hoàng Hậu. Còn ba Đệ Nhất Công Dân kia là ai?**

Ba Bà Chánh Cung

– ***Minh Mạng***, vị vua thứ hai của triều Nguyễn có vợ là Bà **Hồ Thị Hoa** dân miền ĐN-CL. Theo GS Phan Tấn Tài thì trong mạng thì Bà là "con Ngài Chưởng Cơ Hồ Văn Bội". Lăng của Bà "hiệu là Hiếu Đông Lăng, phía tả lăng Đức Thiệu Trị". Thêm vào, dân ĐN-CL đã cử tên Bà nên đã dùng chữ "bông" để thay thế cho chữ "hoa" (bông bí, bông điên điển). Ở vùng không xa chợ Sài Gòn có câu cầu tên **Cầu Bông** thực sự trước đó có tên Cầu Hoa Bắc, đã được đổi tên (vì lý do vừa nói, theo GS PTT, trích từ). Xin nói thêm là tục cử tên những người "tên tuổi", những viên chức công quyền từ cấp làng xã, cho đến trung ương, rất thạnh hành ở Lục Tỉnh ngày xưa. Thí dụ "ánh sáng thành "yến sáng" vì vua Gia Long tên "Ánh". Lẽ dĩ nhiên tục cử tên hầu như phổ quát cho cả VN ngày xưa: Ở Huế, chợ **Đông Hoa** đã thành chợ **Đông Ba**, và tỉnh **Thanh Hoa** trở nên tỉnh **Thanh Hóa** (PTT trích.). Ngoài ra tôi không đọc thấy sử sách nào khác viết về bà Đệ Nhất Giai Phi nầy, không hiểu vì sao? Vị nào có tài liệu về Bà, xin soi sáng giùm.

– ***Thiệu Trị,*** vị vua thứ ba, có "Đệ nhứt Giai Phi" (Hoàng Hậu, nhưng không được phong như vậy vì lệ "ngũ bất lập" như đã nói), tên **Phạm Thị Hằng (Từ Dũ)**, dân Gò Công.

Theo gia phả của giòng họ "Phạm Đăng" (theo Nguyên Minh) thì Bà Từ Dũ tên Phạm Thị Hằng Nga (trong lúc đa số tài liệu ghi là Phạm thị Hằng), sinh vào tháng 10 năm Gia Long thứ 9, (1810), tại làng Tân Niên Đông, huyện Tân Hòa (Gò Công) tỉnh Gia Định (một tỉnh của "Lục Tỉnh"). Bà là con gái út của ông Phạm Đăng Hưng, và bà Phạm Thị Dụ. Cha của Bà tuy là một quan văn, nhưng đã từng theo phò chúa Nguyễn phúc Ánh đánh dẹp anh em Nguyễn Nhạc (Tây Sơn) và lãnh nhận chức thượng thơ Bộ Lễ đời Minh Mạng.

Bà trở thành vợ của hoàng tử Miên Tông trong khi vua Minh Mạng còn tại ngôi. (Bà được đưa vào cung theo lệnh của vợ vua Gia Long). Năm 1841 Miên Tông lên ngôi với niên hiệu Thiệu Trị, Bà được phong tước "Đệ nhất giai phi".

Bà trở thành "hoàng thái hậu" khi con Bà là Hồng Nhậm lên ngôi năm 1847, với niên hiệu Tự Đức. Cha chồng Bà (Minh Mạng) và con Bà là hai vị vua nổi tiếng của nhà Nguyễn. Chính vua Tự Đức là người đã tôn phong Bà làm Hoàng Thái Hậu với biệt hiệu là Từ Dũ, một tên hiệu đi vào lịch sử*, mặc dù sau nầy Bà được các vua kế tiếp phong tặng nhiều tước hiệu cao trọng hơn. (*kể cả Bảo sanh viện Từ Dũ ở Sài Gòn).

Sau khi Tự Đức qua đời, Bà còn có mặt và chứng kiến sự phế, lập, hưng, suy, trong sáu đời vua tiếp theo của triều Nguyễn (Dục Đức (vua 3 ngày), Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh và Thành Thái.). Giai đoạn phế lập bốn vị vua sau Tự Đức là khoảng thời gian đen tối nhất của triều Nguyễn. Bà được mọi người trong triều Nguyễn kính trọng, nhưng bà không có quyền hành gì cả. Bà mất vào năm Thành Thái thứ mười ba (1901) lúc Bà được 90 tuổi. **Đây là cô gái ĐN-CL có một, không hai trong lịch sử nước Việt:**

"Có thể nói đây là người đàn bà đặc biệt nhất của triều Nguyễn, cũng như của lịch sử đế chế ở VN" (N.H.Phước). Bà là dâu của vua Minh Mạng, vợ của Thiệu Trị, mẹ của Tự Đức. Bà còn hiện diện trong sáu đời vua kế tiếp. Như vậy *bà đã có mặt trong 9 đời của 13 vị vua triều Nguyễn.* Tước hiệu cuối cùng của Bà là *Bác Huệ Thái hoàng Thái hậu* do vua Đồng Khánh phong tặng với tất cả sự tôn kính.

Đến đây đã nêu tên được ba Chàng Rể quí rồi. Ai là người thứ tư?

Người thứ tư, cũng như vua Bảo Đại, vừa mới qua đời cách đây vài năm. Đó là Tổng Thống ***Nguyễn Văn Thiệu*** của VNCH. Bà Thiệu người Mỹ Tho. (Trong vụ Tết Mậu Thân, 1968, ông đang "đóng quân" ăn Tết ở quê vợ.)

Tóm lại các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Bảo Đại và Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, những Công Dân Hạng Nhất gốc Miền Trung đã làm "Rể Quí" của Miền ĐN-CL. Gái miền nào đẹp nhất và có thể trở thành, "dâu thảo, mẹ hiền" trong mắt những "đấng Quân Vương" nầy? Không phải trả lời câu hỏi đó. Ca dao đất Thần Kinh có câu:

Kiêm Luông *có gái mỹ miều*
Trẫm thương trẫm nhớ, trẫm liều trẫm đi.

Một bạn già đề nghị bắt chước câu trên với đôi chút thay đổi:

Đồng Nai có gái yêu kiều (Đồng Nai nầy chỉ cả Lục Tỉnh)
Trẫm thương trẫm cưới, trẫm yêu suốt đời.

Các bạn còn biết vua nào nữa cưới vợ Miền ĐN-CL, xin cho tôi hay để thêm vào danh sách đặc biệt nầy, thành thật cảm ơn. Tôi hỏi câu vừa qua vì chính Vua Bảo Đại viết:

"Trong Triều Đình nhà Nguyễn, việc tìm kiếm phi tần cho vua thường thường hướng vào miền Nam, so với miền Trung hay xa hơn nữa là miền Bắc, đối với triều Nguyễn miền Nam là miền đất hứa." (Bảo Thái, trích trong "Con Rồng Việt Nam" của Bảo Đại).

- ***Có bao nhiêu bà Thứ Phi gốc ĐN-CL?***

Bên trên chúng tôi đã có kể ra được ba bà người gốc ĐN - CL làm vợ chánh (chánh cung) của vua Nguyễn. Đó là Bà Hồ Thị Hoa, vợ vua Minh Mạng; Bà Phạm Thị Hằng vợ vua Thiệu Trị, và bà Nguyễn Hữu Thị Lan vợ vua Bảo Đại. Ngoài ra theo tài liệu của Hàn Lâm Nguyễn Phú Thứ, chúng ta còn thấy có năm bà thứ phi gốc ĐN-CL:

– Trước hết là vua **Minh Mạng** còn có **ba bà thứ phi** người miền Nam:

"Thục Tấn ***Nguyễn thị Bảo*** (1801- 1851), người Gia Định. Con của Ông Quan Tư Không Nguyễn Khắc Thiệu. Bà sinh được một Hoàng Tử là Miên Thẩm (1818- 1904) và ba công chúa là Vĩnh Trinh (1816- 1892), Trinh Tân (1824- 1904) và Tỉnh Hòa (1830- 1882). Về sau cả bốn người con nầy đều trở thành những nhà thơ nổi tiếng ở thần kinh với các biệt hiệu Tùng Thiện Vương, Quy Đức, Mai Am và Huệ Phố, đã để lại cho đời nhiều bài thơ rất giá trị.

Hòa Tấn ***Nguyễn Thị Khuê***, tự Bích Chi, người Huyện Phú Lộc, Tỉnh Gia Định; con gái của Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thanh, trấn thủ Tỉnh Quảng Nam. Bà sanh được bốn Hoàng Tử và sáu Công Chúa.

Cung Tấn ***Nguyễn Thị Xuân***, người Gia Định. Con gái Chinh Đội Nguyễn Văn Châu. Bà sinh được một Hoàng Tử là Miên Ký, người giỏi văn chương dưới triều Tự Đức, được phong làm Cẩm Quốc Công".

– Kế đến là vua ***Thiệu Trị***. Ông có **một người vợ thứ**, gốc miền Nam:

"Lệnh Phi ***Nguyễn Thị Nhâm***, người An Giang. Con của Quận Công Nguyễn Văn Nhân. Bà Nhâm được tuyển vào cung cùng một thời gian với Bà Phạm Thị Hằng, nhưng vì Bà chỉ sinh hạ được An Thạnh Công Chúa, nên chỉ được phong tước Lệnh Phi. **"**

– Sau cùng là vua ***Tự Đức***. Ông **"**có **một** thứ phi miền Nam là Học Phi ***Nguyễn Thị Hường***, người Vĩnh Long. Bà không có sinh được con nên nhận công tử Ưng Họa, tự Đăng, sinh năm 1870, con Mệ Hường Cai làm con nuôi. **"** (Bà Hường chỉ là một người vợ thứ. Sau nầy khi vua Hiệp Hòa bị phế, Ưng Đăng được tôn lên làm vua lấy hiệu Kiến Phúc, Bà trở thành Hoàng thái hậu).

Như vậy trước sau có *8 bà gốc ĐN-CL đã cư ngụ trong nội thành Huế* với tư cách là vợ vua (4 người của Minh Mạng, 2 người của Thiệu Trị, 1 của Tự Đức, và 1 của Bảo Đại.) Các bạn còn biết ai khác xin bổ túc giùm. Đa tạ.

- ***Các bà thứ phi của vua Bảo Đại: Một trường hợp độc đáo trong triều Nguyễn***

Khi Bảo Đại lên ngôi, ông ký giấy bỏ tục đa thê và *dẹp bỏ tam cung lục viện* đã có dưới các đời vua trước. Nhưng sau khi đã thoái vị, Ông cũng có một số vợ không chánh thức, và một người "vợ hai" (có đám cưới) *nhưng không có bà nào thuộc vùng ĐN-CL*. Những quyển sách viết về Ông hoặc về các bà nầy, đều dùng chữ 'thứ phi" để chỉ các bà đó. (Theo thiển ý từ "thứ phi" không được chính xác cho hoàn cảnh của Ông, vì Ông không còn làm "vua" nữa khi sống với các bà nầy. Tuy nhiên vì chữ "thứ phi" đã được dùng trong các bài về Bảo Đại, (như là một vì "vua"), nên tôi đành "tuân" theo cách đã "thông dụng" đó.) Các bà nầy đã đến với Ông khi Ông không còn làm vua nữa, (nhưng chắc là họ vẫn có hy vọng một ngày nào đó Ông trở lại ngôi vị xưa??) Ba bà thứ phi nầy, một gốc miền Bắc, một gốc Trung, và người cuối cùng chôn cất Ông là một người gốc Tây (Pháp). Sau đây chúng tôi viết lại thật sơ sài về ba bà nầy theo tài liệu của Hàn lâm Nguyễn Phú Thứ.

– Bà ***Bùi Mộng Điệp***: Sau khi Bảo Đại thoái vị, thành "công dân Vĩnh Thụy" và được mời ra Hà Nội làm "Cố Vấn" cho Hồ Chí Minh, Ông sống ở Hà Nội. Trong lúc Nam Phương Hoàng Hậu và các con ở lại nội thành Huế, có người đã giới thiệu bà Mộng Điệp với Ông. Không lâu Bà trở thành vợ thứ của Ông một cách không chánh thức. Năm 1946, Mộng Điệp sanh một gái tên Phương Thảo. Sau đó Bà còn sanh thêm hai con trai tên Bảo Hoàng và Bảo Sơn. Nhưng cả hai đều yểu mạng. Năm 1949 khi Vĩnh Thụy về VN lại với chức vụ Quốc Trưởng VN và đặt văn phòng ở Đà Lạt. Một thời gian sau, Mộng Điệp từ Hà Nội vào Đà Lạt. Sau đó, lại về cư ngụ ở Ban Mê Thuột, với nhiệm vụ quản trị Hoàng triều Cương Thổ (vùng đất trên cao nguyên mà Pháp dành riêng cho triều Nguyễn). Vào 1953 khi chiến tranh Việt Pháp leo thang và lan rộng, "*Bà được Cựu Hoàng giao nhiệm vụ mang cặp ấn kiếm và một số báu vật của triều Nguyễn qua Pháp giao cho Nam Phương Hoàng Hậu.*"

Bà định cư luôn ở Pháp. Nghe nói Bà vẫn sống độc thân cho đến hiện tại (2005) và gần 80 tuổi. Không biết liên hệ giữa Bà và Cựu Hoàng ra sao trong thời gian Ông ta sống ở Pháp (và trong thời gian nầy Ông ta sống với "thứ phi" Monique, sẽ nói ở đoạn sau.)

– Bà ***Lê Phi Ánh***. Khi Quốc Trưởng Bảo Đại vừa về VN và chọn Đà Lạt là nơi làm việc, Thủ Hiến Trung Phần Phan Văn Giáo đã giới thiệu Bà Phi Ánh cho Bảo Đại (Nam Phương còn ở Pháp, và Mộng Điệp còn ở Hà Nội). Bà Phi Ánh có sanh 2 người con với Bảo Đại: Phương Minh và Bảo Ân. Năm 1953 Bảo Đại sang Pháp và không trở về VN nữa. Năm 1954, bà Phi Ánh tái giá vơi một nhà thầu khoán và có thêm một con trai với chồng sau. Bà mất năm 1987 ở VN.

– Bà ***Monique Baudot.*** Cựu Hoàng đã nói trong một cuộc phỏng vấn Ông về Bà Monique (không lâu trước khi Ông qua đời), là "*Nhờ bạn bè chung sống, tôi đã gặp người vợ thứ hai của tôi*". Ông cưới bà Monique vào tháng 10, 1972 tại Pháp. Bà là người vợ "thứ hai" và là người sau cùng sống với Cựu Hoàng trong hơn 25 năm, nhưng lại không có người con nào với Ông. (Có tài liệu ghi là Ông đã quen biết và sống chung với Bà từ năm 1969.) Ông cũng nói: "*Sau nhiều năm sinh sống cô quạnh, nhờ bà nầy mà tôi đã tìm lại được cuộc sống an nhàn, thanh tịnh.*" Bà Monique hiện vẫn còn sống ở Pháp.

Tóm lại, theo Bảo Đại, thì Ông chỉ có 2 người vợ (có đám cưới): Bà Nguyễn Hữu Thị Lan và Bà Monique Boudot.

Thời gian mười mấy năm đầu của cuộc đời hôn nhơn, sống với Bà Nam Phương, mặc dầu không có thực quyền cai trị đất nước, nhưng ít ra Ông còn ngồi trên ngai vàng và trong sự cung phụng xa hoa (của nhà vợ). Ngoài những sóng gió chánh trị, nhiều năm trong giai đoạn nầy, Ông còn gây ra nhiều sống gió về tình cảm trong hôn nhân vì Ông sống với nhiều bà khác, ngoài Mộng Điệp và Phi Ánh. (Ông đã vi phạm một trong những điều cam kết của Ông với Thị Lan trước khi cưới là "giữ luật một vợ một chồng").

Thời gian 25 năm cuối của cuộc đời Ông, không ngai vàng, không tiền bạc, Ông lại "*tìm được cuộc sống an nhàn và thanh tịnh*" vơi bà vợ hai, không con.

Theo thiển ý, cuộc đời của vị vua cuối cùng triều Nguyễn thật là một cuộc đời khá độc đáo. Điểm cần nói: Ông là vị vua "thọ" nhất (1913-1997 = 84 tuổi) trong các vua của vương triều nhà Nguyễn. Phải chăng sự "sống lâu" nầy là nhờ chính Ông đã giữ đúng lời cam kết khác với Nam Phương Hoàng Hậu: "Giải tán tam cung lục viện" (đây chỉ là câu hỏi đùa cho vui mà thôi).

■ *Nguyễn Hữu Phước*

Tài liệu tham khảo

A. Những Emails (Tư liệu)

– Phan Tấn Tài (2005). "Emails gởi Nguyễn hữu Phước" về một số tài liệu liên quan đến các câu ca dao trong bài "Đồng Nai Cữu Long: Những câu ca dao"

B. Tài liệu truyền khẩu: Một số câu ca dao do các "bạn già" cung cấp.

C. Sách và Đặc San

– Bảo Thái, (1999). Một thời hoàng tộc, (tập II), Nxb Kinh Đô, Texas, USA.

– Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Khai Trí xb., Saigon, VN.

– Nguyễn Hữu Phước, (2004). "Từ vua trong tiếng Việt", Tiếng Việt đa dang,

– Southeast Asian Culture and Education Foundation, California, USA.

– Nguyễn Phú Thứ (2003). Tìm hiểu vua Bảo Đai. Tác giả XB, Lyon,Paris.

– Nguyên Minh (2002). "Góp chút tư liệu về Bà Từ Dũ" Đặc san Tiền Giang

– Hậu Giang, Liên hội Ái hữu Tiền Giang Hậu Giang xb, Wesminster, California.

– Vương Hồng Sển (1995). Hơn nửa đời hư. Văn Nghệ Xb. California, USA

Những sân khấu một thời ở Huế

Lê Văn Lân

• **Nỗi buồn thế kỷ**

Cứ mỗi lần Tết tới là mỗi lần lòng tôi tự nhiên man mác với một nỗi buồn vu vơ không tên. Bây giờ thì tôi hiểu tại sao và tạm gọi nó là *"nỗi buồn thế kỷ"*!

Đời tôi đã trải dài hơn ba phần tư thế kỷ 20 và thời gian sống ở Huế chiếm trọn 20 năm đầu đời khi mà những kỷ niệm đã ăn sâu vào tiềm thức của tôi. Với đầu óc suy lão hiện nay thì chuyện trước mắt bắt đầu quên trước quên sau đã đành mà chuyện xa xưa đời cố hỉ cũng bắt đầu lú lẫn mặc dù tôi vẫn một lòng trân quí chúng. Bao nhiêu hình bóng kỷ niệm thời tiền chiến của đời tôi bây giờ cách đây hơn nửa thế kỷ kể như chôn vùi trong cát bụi của huyệt mộ thời gian. Tôi biết rồi đây theo qui luật, trương mục đời tôi cứ mỗi ngày mỗi cạn đếrồi triệt tiêu với hơi thở cuối cùng khi giã từ nhân thế.

Tôi nghĩ mọi người ai cũng mang nỗi buồn nhân thế như thế nhưng không nói ra. Nhưng hình như mang thân phận Việt Nam với hoàn cảnh loạn lạc chiến tranh, chúng ta có lẽ buồn hơn thiên hạ đấy! Lý do là khi muốn khơi nguồn về dĩ vãng thì chúng ta khó mà tìm lại những tàn tích vật chất của quê hương vì chúng đã đổ nát, ngay vài tấm ảnh gia đình thời thơ ấu của chúng ta cũng vô phương kiếm thấy.

Thăm lại Huế xưa niềm ngao ngán
Ai kẻ tâm tình chia xẻ chăng!

Bây giờ, trong tâm tình của nỗi buồn thế kỷ, quí bạn hãy cùng tôi ôn lại vài hình bóng những hí viện (戲 院: nơi vui đùa) cũ ở Việt Nam và những kỷ niệm về sự coi hát ở Huế vào những thập niên đầu của thế kỷ vừa qua.

• **Những tên gọi trong ngôn ngữ**

Trong chữ Hán, để chỉ nhà hát thường dùng những chữ *Viện, Đường, Lâu, Đài, Trường*... Tiếng Việt thông thường để gọi những hí viện gồm những chữ như rạp hát, nhà hát…

Tiếng ***"Rạp"*** là tiếng phổ thông nhất, chẳng hạn ở ngoài Hà Nội có rạp *Quảng Lạc* (廣樂 nghĩa là niềm vui rộng khắp) hay rạp *Sán Nhiên Đài* (粲然臺: chỗ vui dỡn tự nhiên) vào những thập niên 30, 40 gì đó, còn ở Huế một thời có những rạp như rạp *Tân Tân* (新新: luôn luôn mới lạ) trên đường Trần Hưng Đạo, rạp Morin (bên phố Tây), rạp *Châu Tinh* (周星: Sao sáng hàng tuần) bên Gia Hội. Nhưng chỉ riêng rạp *Đồng Xuân Lâu* (同春樓: ngôi lầu cùng hưởng mùa xuân) còn mang một cái tên rất bình dân, rất Huế là "Trường hát Bà Tuần" hay nói gọn là "*Trường Bà Tuần*" thì ai cũng biết ngay!

Về danh từ ***"Nhà Hát"*** thì ở Việt Nam còn tồn tại hai Nhà Hát Lớn là hai cơ sở kiến trúc đại qui mô do người Pháp xây một ở Saigon, một ở Hà Nội. *Nhà hát lớn Hà Nội* (Hanoi Opéra) xây cất từ 1901- 1911 mới xong là phiên bản của một nhà hát ở Pháp tên là Opéra Garnier de Paris. *Nhà hát lớn Saigòn* (Théâtre Municipal) xây năm 1900 theo họa đồ của kiến trúc sư Victor Guichard

Cái tên ***"Trường"*** đặc biệt làm tôi nhớ lại rằng đất Huế vào đầu thế kỷ qua có lắm nơi được gọi là *"trường"*: Bên cạnh những

trường dạy chữ, dạy nghề và cầu *Trường Tiền* mà nay vẫn còn sau bao giờ gẫy đổ và xây lại thì vào thời niên thiếu của tôi, tôi còn thấy vết tích của khu *Trường Thi* chữ nho ở khu Canh Nông, còn nhớ bến đò *Trường Súng* ở bãi tập bắn thời xưa, còn vào chơi *trường gà* của Ông Hoàng Mười, và đặc biệt nhất coi hát ở Trường Bà Tuần tức là rạp hát Đồng Xuân Lâu.

Vào năm 1945, Trường Bà Tuần đã có một tuổi đời suýt soát gần 25 năm ở đất Cố Đô thế mà nay khi tôi về thăm Huế cách đây 4 năm thì hoàn toàn mất tiêu và bị thay thế bằng một dãy phố buôn bán.

Đối với lớp người Huế cao niên thất bát tuần, họa may còn nhớ những chi tiết về Trường Bà Tuần. Vị trí của nó nằm trên đường Ngã Giữa (sau này là đường Gia Long thời VNCH), nhìn qua đường là một con hẻm trổ ra đường Huỳnh Thúc Kháng dọc bờ sông Đông Ba (dân Huế quen gọi là đường Hàng Bè vì có nhiều nhà bán lồ ô kết thành bè dưới sông.)

- **Những sân khấu cung đình**

Về phương diện khảo cổ, đất Huế còn những hí viện hay sân khấu xưa hơn nữa không?

Thưa rằng có! Trước hết là nhà hát riêng cho vua coi ở trong Đại Nội gọi là Duyệt Thị Đường và một sân khấu trong Cung An Định là nơi ở của vua Khải Định khi còn tiềm để hay Hoàng tử Bửu Đảo bên bờ sông An Cựu.

- Về Duyệt Thị Đường, sách Cố Đô Huế (Lịch sử- Cổ tích- Thắng cảnh) của học giả Thái văn Kiểm chép rằng:

"Khoảng giữa hai điện Cần Chánh và Càn Thành, bên tả có điện Quang Minh và bên hữu có điện Trinh Minh. Điện Quang Minh trước là chỗ ở của Đông cung Hoàng tử, điện Trinh Minh là chỗ ở của các bà Phi.

Phía đông điện Quang Minh có Duyệt Thị Đường (閱是堂) là nhà hát của vua. Phía đông Duyệt thị đường có nhà Thượng Thiện là nhà nấu các bữa ăn của vua, viện Thái Y là chỗ thầy thuốc của vua, và Thị Vệ trực phòng là chỗ túc trực của võ quan hầu cận".

(Như vậy, nhà hát riêng của vua nằm trong cung cấm với vợ con với những cơ sở phục vụ cho nhu cầu riêng cho ngài như ăn uống, thuốc thang của vua, kẻ hầu người hạ. Khi trường Khải Định tạm thời dời vô Nội, bản thân tôi đã tò mò đi lang thang có lẻn tới coi Duyệt Thị Đường. Hồi 2001, tôi trở về thăm Huế thì thấy hoang tàn, đổ nát đang được trùng tu. Theo cố sự truyền khẩu, nhà vua thi sĩ Tự Đức không những thích đọc thơ nôm Thúy Kiều mà còn thích coi hát bội ở nhà Duyệt Thị Đường với các quan đại thần, ngài lại thích hút thuốc lá trong khi coi diễn. Thuốc điếu thường vấn sẵn kiểu sâu kèn để ngài hút được dán bằng nhựa trái chuối cau rồi bó lại bằng một dung giấy).

- Về nhà hát trong cung An Định có tên là Cửu Tư Đài, bác sĩ Hoàng Thế Định (cháu gọi bà Từ cung là cô ruột) viết trong thư cho tôi như sau:

"Trong cung An Định, có xây một Théâtre lớn kiểu như các Théâtres ở Pháp cùng thời, với sân khấu rộng lớn và dưới sân khấu là phòng hóa trang, có phông màn, 2 cánh gà cũng rất rộng và hai bên để diễn viên chuẩn bị. Một khoảng sân (dành cho khán giả rất rộng) có khi dùng để nhảy đầm. Tầng trên dọc hai bên cho thượng khách và vua. Kiến trúc rất tỉ mỉ, các hình rồng gắn bằng mảnh sành đủ sắc với vòm nóc thuẫn trang trí rất đẹp. Về sau bị bom đạn phá sập một đoạn gần cung vua ngự ở chơi (phía mặt tiền nhìn ra sông An Cựu)."

(Lời viết trên rất phản ảnh về con người của vua Khải Định. Tuy mang tiếng là vua bù nhìn thời Pháp, nhưng vua Khải Định là một người đáng chú ý. Lúc còn là hoàng tử Phụng Hóa Công bên bờ sông An cựu, ông tự tay trang hoàng cung An Định với một năng khiếu trang nhã và chăm lo học hỏi về hội họa và âm nhạc. Với một đầu óc nghệ sĩ với đầy ý nghĩa sâu xa của danh từ, một sự bén nhậy tinh tế, một sự khéo tay đặc biệt, ông chăm lo đủ thứ. trong cái giang sơn nhỏ này. Ông rất xuất sắc trong sự thay đổi thiết kế của khu vườn, tỉa cây cảnh và săn sóc cây ăn trái. Ông lại biết huấn luyện ngựa để đua hay để cưỡi hoặc thắng xe.(De Tessan – S.M Khai Dinh, Empereur d'Annam- La Revue de Paris – 1/7/1922). Cung An Định xây

trong hai năm mới xong (1917 – 1919). Họa sĩ Lương Quang Duyệt đương thời có vẽ những bức tranh lớn để trang hoàng nội thất]

- Về sự giải trí của giới vương tôn cuối triều Nguyễn ở cố đô Huế, có lẽ rất ít người còn nhớ về Phủ Bà Chúa Nhứt với cái lò đào tạo những nữ ca sĩ của bà. Bà là con gái đầu của nhà vua yểu mệnh Dục Đức (1884) và là chị của vua Thành Thái (1889) bị Pháp đầy qua đảo Réunion ở Phi Châu.. Khuê danh của bà Công Tằng Tôn Nữ Tốn Tùy được phong tước hiệu Công Chúa Mỹ Lương. Bà Chúa Nhứt là người sáng lập ra ban ca múa kịch nghệ của sân khấu cung đình vào tiền bán thế kỷ 20. Phủ của Bà Chúa Nhất nuôi dạy khoảng 50 bé gái để huấn luyện thành những ca diễn viên cho những trình diễn của cung đình.Và có một thầy đờn khiếm thị gọi là cụ Cù chuyên dạy về các thứ đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn nguyệt. {Lời người viết: Trong đám bằng hữu đồng học cùng trang lứa với tôi, có nhiều người có mẹ là một trong vài danh ca thời cựu trào xuất thân từ lò đào tạo của Bà Chúa Nhất. Khi tôi gặp các cụ lúc tới thăm các bạn này, tôi thấy các cụ tuy già nhưng còn phảng phất nét đẹp xưa một thời xuân sắc.

- **Những Sân khấu dân giã**

Trở về với những rạp hát xưa, ngoài Trường Bà Tuần có một điều rất ít người biết là ngoài dân giã, còn có nhiều rạp hát ở nhiều nơi.

Trước hết có một trường hát bằng tre trong phủ An Hưng Vương ở xóm Hột Mát ở đường Hàng Đường đối diện với đường Hàng Bè dọc theo bờ sông Đông Ba, gần chùa Diệu Đế và trại Tế bần thời Pháp có tên Asile de Nuit, gần nhà của giáo sư Tôn Thất Đào dạy vẽ tại trường Quốc Học – Huế. Băng ghế cho khán giả làm toàn bằng tre. Trường hát này bị bỏ trống từ lâu trước Trường Bà Tuần. Sở dĩ tôi biết rõ là tôi có một người bạn tên Lạc là con một ông cai phú-lít ở nhờ trong phủ này.

Và ở làng Mỹ Lợi, huyện Phú Lộc, quê hương của bà Từ Cung, cũng có một trường hát tương tự bằng tre hình như do ông Hoàng Mạnh Biên (bà con với bà Từ Cung) cất. Cấu trúc giống trường hát của An Hưng Vương, nhưng rộng lớn hơn, trong lòng rạp là chỗ để ghế cho khách hạng cao, còn khán giả bình dân ngồi hai bên trên những bục tre. Tôi tả rõ ràng như trên vì tôi đã tản cư về làng Mỹ Lợi khi Chiến tranh Việt Pháp bùng nổ vào ngày 19 tháng 12, năm 1946.

Nếu kể cho đủ thì ở vài vùng quê ở Huế, mỗi khi có gánh hát hát bội hay ca Kim Sanh lưu diễn thì có những rạp ở những nơi như "*Dạ Lê, An Cựu, Kim Long, Vỹ Dạ, Truồi, Sịa... Vé vào cửa; hạng nhứt 2 giác (20 xu), hạng nhì một giác (10 xu) và hạng ba 5 xu.*" (Xuân Mai – Băng Tâm, Linh Hồn sân khấu Kim Sanh – Tiếng Sông Hương Dallas 1995).

Và cũng nên nhắc kẻo thiếu sót trầm trọng là tại làng Vĩ Dã, nơi Bến Đò Cồn, có một trường hát quan trọng của dân giã gọi là Xuân Kinh Đài (rạp hát của kinh thành Phú Xuân), nơi từng diễn vở tuồng *Lộ Địch* của cụ Ưng Bình Thúc Giạ Thị viết xong vào năm 1936 và diễn lần đầu vào năm 1937. Trong cuốn *Hồi Ức về cha tôi: Ưng Bình Thúc Giạ Thi*, bà Tôn nữ Hỷ Khương viết:

Lộ Địch là vở tuồng thầy tôi sáng tác dựa theo vở kịch Le Cid của nhà thi hào nước Pháp Corneille.

Sinh thời, thầy tôi có nhiều lần tâm sự: "Con biết không, thầy làm vở tuồng này công phu lắm. Bao nhiêu mẹo mực, tình tiết, luật lệ từ kịch Tây chuyển qua tuồng ta, phải thay đổi làm sao cho đúng và hợp tình, hợp lý, nhất nhất phải phù hợp với tâm hồn và luân lý Á Đông. Làm quyển tuồng này, công phu khó nhọc gấp mấy chục lần so với một tập thơ".

Nói đến những trò giải trí ca hát, chúng ta phải nhắc đến sự chơi bài chòi hay thả thơ hay những buổi hòa nhạc cổ. Đáp ứng cho nhu cầu này thì có thể đó là những sân khấu tạm thời cất bằng tre tranh hay là sân đình hay một phủ đệ nào đó như trường hợp Chợ Gia Lạc của Định Viễn Vương chăng? Tiếc rằng tôi chưa kiếm ra những hình ảnh ở Huế, nhưng chúng ta hãy tìm coi lại những tấm ảnh của Dr Hocquart về Việt Nam trong thời Pháp thuộc sơ khởi để gọi là có một ý niệm về những sân khấu bình dân ở vùng quê ở Huế.

• **Những sân khấu hội trường ở Huế**

Ở Huế trước 1945, tuy không có một cơ sở lớn như Nhà Hát Lớn ở Saigon hay Hà Nội, nhưng thay thế vào đó là những hội trường lớn của những nơi sau:

- *Hội Quảng Tri* (廣知): (phổ biến văn hóa tri thức) xây trên đường Hàng Bè ngó ra sông Đông Ba. Nơi này là hội trường cho những cuộc diễn thuyết vào thời trước, học giả Phạm Quỳnh cũng từng nói chuyện ở đây (Tạ Quang Bửu- Bốn năm học trường Quốc Học). Tôi còn nhớ vào năm 1946 gì đó, ban kịch Anh Vũ của nhà thơ Thế Lữ cũng lưu diễn vở kịch *Lôi Vũ* của Tào Ngu tại Hội Quảng Tri. Và cũng nơi này có tổ chức đón tiếp nhà văn Hàn- lâm Pháp Georges Duhamel và vài lần tổ chức kỷ niệm văn hào Nguyễn Du.

- *Nhà Accueil* (Nhà nghênh đón) gần nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế bên phố Tây, nơi có tổ chức những buổi diễn kịch Pháp với những vở của nhà văn Molière. Tôi còn nhớ tại nhà Accueil đã diễn những vở tuồng sau:

. Tuồng *L'Avare* (mà ông Nguyễn văn Vĩnh dịch là Người Biển Lận) với nhân vật chính là lão hà tiện Harpagon

. Tuồng *Le Bourgeois Gentilhomme* (Trưởng giả học làm sang) với nhân vật chính Jourdain là người giàu mới nổi nên học cung cách quí phái một cách rất dởm.

Tại nhà Accueil, hàng năm còn tổ chức những buổi phát phần thưởng lớn mời nhiều quan khách Việt Pháp, hình như có mời bà hoàng hậu Nam Phương chủ tọa! Ngoài ra, nhà Accueil còn có một thư viện lớn cho giới học sinh.

Nói đến sự viết tuồng tích ở Huế, ta không thể không nhắc tới những tên tuổi danh tiếng một thời ở Huế như Hoàng Trọng Đồng, Hoàng Trọng Cảnh, Vũ Đức Duy của ban ca kịch Kim Sanh viết những vở tuồng về xã hội như *Thói Đời Đen Bạc, Giọt máu rơi, Tình là giây oan, Tòa án lương tâm, Tù Vượt Ngục*... (Riêng về Vũ Đức Duy, ông từng viết nhiều vở thoại kịch cho sân khấu Huế, Sàigon và đài truyền hình thời VNCH)...

Về thoại kịch ở Huế, tôi chưa có tài liệu đã bắt đầu vào lúc nào nhưng dựa vào bài viết của bà Xuân Mai ở trên là: "*Sau thời gian hồi cư 1948- 49, một ban thoại kịch thành lập khởi đầu với thành phần gốc Kim Sanh như Vũ Đức Duy, Châu Kỳ và sự hợp tác của những nghệ sĩ như hai chị Quốc Thuận, Diệu Khánh, các ông như Vĩnh Phan, Tôn Thất Cảnh, Lê Quang Nhạc...nhiều lần trình diễn tại hội Quảng Tri, đánh dấu giai đoạn ngắn ngủi phục hồi môn kịch đó tại cố đô*".

Cũng nên nhắc đến nhà trí thức hữu danh Lê Hữu Khải (về sau là giáo sư dạy Kịch Nghệ tại Văn khoa Đại Học Huế) từng viết những vở kịch như *Bạch Viên Tôn Các, Trái tim Dư Nhượng* (?)

• **Tuồng Sơn Hậu tại Trường Bà Tuần**

Bây giờ, thì các bạn mới hiểu tại sao tôi dùng chữ *Nỗi Buồn Thế Kỷ* vì trong bao nhiêu những hí viện, rạp hát và sân khấu Việt Nam, ngoại trừ hai nhà Hát Lớn xây bê tông cốt sắt ở Hà Nội và Saigon, thì có còn gì nữa đâu với lớp sóng tang thương, dù ngay cả một tấm ảnh nhỏ thì cũng không còn! Tôi coi như là một mất mát hao hụt lớn trong lịch sử xứ Huế. (May thay, ông Đặng Ngọc Ấn, một người cháu nội của Bà Tuần có gửi cho tôi một tấm hình về lễ Thất Tuần của bà Tuần Vũ Đặng Ngọc Oánh mà tôi rất trân quí).

Nói ra, các bạn đừng cười, Trường Bà Tuần tuy là một rạp hát tầm thường nhưng lại có một tầm vóc lớn với tôi. Không nói đai ngôn, tôi coi nó là một thứ trường học mà tôi đã học nhiều điều mà sách vở nhà trường chính thức không có dạy... Nơi này đã khai tâm rất sớm cho tôi với những kiến thức về hát bội, về ca Huế, về cải lương. Từ nơi này, tôi đã sống đủ thứ hỉ nộ ái ố của cuộc đời diễn tra trên cái hí trường nhỏ hẹp cổ lỗ... May mà thuở niên thiếu, tôi không mê "trường gà".

Tôi còn nhớ trong ba ngày Tết, dân Huế có tục bói tuồng và Trường Bà Tuần mở cửa liên tục suốt ngày. Những vở tuồng thường diễn tại Trường Bà Tuần là tuồng *San Hậu*, tuồng *Giang Đông Phó Hội*, tuồng *Giang Tả Cầu Hôn, Dư Nhượng Đả Long Bào.*

Riêng về tuồng Sơn Hậu là vở tuồng quen thuộc cho ngày Xuân, khiến người dân

Huế thuở xưa đâm ra thuộc lòng tình tiết. Đây là vở tuồng đề cao lòng ái quốc trung trinh mà cốt truyện như sau:

Vua Tề vương Thiện Đế lớn tuổi mà chưa có con trai. Lão tướng Phàn Định Công nằm mộng thấy thần linh mách bảo phải dâng con gái của ông vô cung làm Thứ Phi thì nhà vua mới có con trai nối nghiệp, nên ông bèn tiến nàng vô cung vua. Sau đó, ông ra trấn ngoài biên ải.

Rồi nhà vua lâm bệnh nặng qua đời. Thái sư Tạ Thiên Lăng là người nắm quyền lực nhân cơ hội này muốn tiếm ngôi, bèn hạ ngục bà Thứ Phi đang mang thai. Nhưng trong triều còn có những tôi trung là hai người: Đồng Kim Lân và Khương Linh Tá hợp tác với bà Nguyệt Hạo tìm cách cứu bà Thứ Phi ra khỏi ngục và đi trốn. Thứ Phi sanh con trai dưới sự đỡ đẻ săn sóc của bà Nguyệt Hạo, nhưng Thái sư Tạ Thiên Lăng cho quân đuổi bắt. Trong tình thế khẩn cấp, Khương Linh Tá quyết một mình ở lại để cản đường để Đồng Kim Lân phò tá bà Thứ Phi chạy thoát. Nhưng Khương Linh Tá bị Tạ Ôn Đình chém đứt đầu. Nhưng kỳ dị thay, tuy chết rồi, thây Khương Linh Tá vẫn hốt máu của mình vãi vào mặt kẻ thù, rồi tự xách đầu của mình mà chạy theo Đồng Kim Lân đang bế Hoàng tử ấu chúa mới sanh. Có một lúc, bà Thứ Phi bị lạc, nên Hoàng tử bị đói sữa nên Đồng Kim Lân bèn cắn móng tay của mình cho Hoàng tử nút máu khỏi khát. Rồi trong đêm tối trập trùng, hồn Khương Linh Tá hiện lên làm ngọn đèn hướng dẫn Đồng Kim Lân bế Hoàng Tử qua núi đến thành San Hậu.

Lão tướng Phàn Định Công ngoài quan ải nghe tin Tạ Thiên Lăng cướp ngôi, bèn kéo quân về nhưng vì bị uất ức quá nên ông ngồi trên lưng ngựa hộc máu té nhào xuống mà chết. Nhưng con trai của ông là Phàn Diệm thay cha cầm quân, tạm rút lui để chỉnh đốn binh mã rồi bắt liên lạc với Đồng Kim Lân. Thế rồi kết cuộc phe trung trực chính nghĩa, phản công mãnh liệt, kéo về Triều đế đánh bại Tạ Thiên Lăng và Hoàng tử lên ngôi vua.

Tuồng Sơn Hậu chứa những tình tiết éo le, bi thương lẫn hào hùng nên khán giả hồi hộp theo dõi mặc dù thuộc lòng cốt truyện, nhất là rất căm tức phe ác nịnh khi đắc thế và hả hê khi phe trung trinh thắng cuộc vào đoạn chung kết. Cũng nên nói thêm, cụ Đào Tấn một vị quan lớn của triều đình Huế và đồng thời là nhà viết tuồng hát bội danh tiếng, về hưu ở Huế vào năm 1907 đã ở ngôi nhà gọi là "Hương Thảo Thất" dựng tại sở đất số đường 24 Ngự Viên gọi Mai Viên cho đến khi về quê nhà Bình Định. Trong nhà cụ có xây một núi non bộ lớn đồ sộ "*Mỗi khi đêm khuya, có hát bội tại đây. Hồn Khương Linh Tá đưa Đồng Kim Lân qua đèo là trèo qua hòn non bộ ấy. Trước hòn non bộ, cụ Đào Tấn xây một cái bể nhỏ không bờ cao, gần sát đất để hát bội những màn cần thiết như đi thuyền, màn Triết Giang đoạt A Đẩu...* (Ngôi Nhà Cụ Đào Tấn – hồi ức của Bs Thái Can).

- **Tục bói tuồng và những kiểu mặt nạ hóa trang**

Tôi còn nhớ ở Huế thuở trước, có tục bói tuồng ngày Tết như sau: Nếu lúc đang hát mà mình vô rạp gặp những vai trung chẳng hạn như Đồng Kim Lân mặt đỏ đương hát thì kể như năm đó sẽ gặp quí nhân phò trợ dù rằng phải gặp nhiều trở ngại khó khăn... Ngược lại, mới vô mà gặp lúc gian thần đang đắc thời, đắc thế thì năm đó làm ăn sẽ không khá mà có bề hắc ám.

Sau đây là những mặt nạ trong tuồng Sơn Hậu:

1) Phàn Định Công - 2) Tạ Ôn Đình - 3) Khương Linh Tá - 4) Đồng Kim Lân (xem hình).

Hồi nhỏ, tôi mê hát bội và thường chui lòn lẻn vô hậu trường sân khấu Trường Bà Tuần để coi những diễn viên vẽ mặt và mang râu. Tuy thích thú nhưng hoàn toàn không hiểu về cách thức mỗi nhân vật phải mang mặt nạ gì? Mới đây, qua cuốn sách *Nghệ Thuật Hát Bội Việt Nam* của Nguyễn Lộc và Võ văn Tường (Nhà xuất bản Hà Nội 1994) thì mới có khái niệm khá rõ về vấn đề vẽ mặt của Hát bội đại khái như sau liên quan đến tuồng Sơn Hậu như sau:

- *Mặt mầu đỏ là loại kép văn pha võ trung trinh như Kim Lân.*

- Trong nghệ thuật hóa trang, nhiều nhân vật kép võ chính diện vùng mắt được vẽ hình con chim bay, đầu chim ở khóe mắt, giáp sống mũi, cánh chim lấp cả lông mày, xếch lên thái dương và cánh kia dưới mắt, xếch lên bên trên tai, tạo thành những tròng tréo. Trường hợp tròng xéo màu xanh thì như Khương Linh Tá...

Có vài điều lý thú nên biết về sự bôi mặt hát bội. Một điểm chung cho tất cả nhân vật được hóa trang là toàn thể được bôi màu, chỉ riêng vùng sát quanh mắt là để tự nhiên. Điều này có lẽ là dấu vết ngày xưa diễn viên đeo mặt nạ phải khóet hai lỗ mắt mà nhìn, nhưng có người lại giải thích là phải để trừa hai lỗ trống để biểu lộ tinh thần của đôi mắt khi diễn xuất. Phần quanh mồm không vẽ vì nơi này sẽ mang râu. (Trong tiếng Pháp, chữ Personne hay Personnage chỉ vai trò hay nhân vật trên sân khấu, là do chữ La-tinh persona là cái mặt nạ hóa trang)

Một điều ít người biết là những mặt nạ hóa trang chỉ áp dụng cho những vai kép nam đóng vai trung, vai nịnh, còn các vai nữ thì không cần bôi mặt nạ trừ trường hợp vai Chung Vô Diệm mặt mày xấu xí (hình A) hay Đào Tam Xuân (hình B) thì khuôn mặt chia làm hai từ trán xuống sống mũi xuống cằm có một lằn dọc, nửa mặt trắng, nửa xanh nhạt (xem hình).

• Nhủ rồi tay lại cầm tay...

Chắc có người thắc mắc tại sao thuở mới lớn tôi lại mê hát bội? Nói chân tình, thưởng thức được hát bội không phải dễ dàng, vì ngoài chuyện hiểu tuồng tích mà còn phải biết nghe hát và biết nhận xét bộ điệu của các diễn viên... May mắn cho tôi là trong xóm Đông Ba nơi tôi ở hồi nhỏ, có ông cụ già làm nghề thợ mã ở cạnh nhà thích ngồi giảng giải chuyện tuồng tích cho lũ con nít chúng tôi... nào là Phong Thần, nào là Tam quốc, nào là Tây Du... Rồi lớn lên thêm một chút, tôi lại kiếm thêm sách mà đọc. Nhưng cũng nhờ ông cụ chỉ vẽ về cách xem hát nên mới gọi là bắt được cái thú vị khi coi hát bộ mặc dù mới đầu tôi khó chịu với những tiếng hát như rống vào tai... nhưng tôi lại thích chú ý mềm lòng những lúc diễn viên hát nỉ non trong những đoạn ly biệt người chồng lên ngựa ra trận còn bà vợ cứ níu áo, dặn dò đủ thứ và quyến luyến cầm tay không chịu cho đi!

Nhờ coi hát bội, mà sau này học Chinh Phụ Ngâm tôi mới thấm thía cái hay của câu thơ chữ Hán trong bản nguyên tác của Đặng Trần Côn về đoạn biệt ly:

Ngữ phục ngữ hề, chấp quân thủ
語復語兮...執君手
Bộ nhất bộ hề, phan quân nhu.
步一步兮...攀君襦

Bà Đoàn thị Điểm diễn nôm như sau:

Nhủ rồi tay lại trao liền,
Bước đi một bước lại vin áo chàng!

Dịch nôm như vậy quả là tuyệt nhưng xét về cách điệp ngữ cố ý của những chữ Ngữ... Ngữ..., Bộ... Bộ... (lời... lời.., bước... bước...) trong chữ Hán thì câu dịch dù khéo thế nào cũng không diễn tả đúng cái nhịp điệu và ngẫu đối của nguyên văn nên tôi mạo muội cố dịch sát một phần nào chăng?

Lời tiếp lời... tay chàng em xiết chặt
Bước lại bước... áo chàng em níu theo!

Coi hát bội, khán giả phải giầu tưởng tượng mới thấy cái hay. Thiệt mới đúng là

cảnh biệt ly *"tay chia khôn dứt áo, chân rời khôn bước đi"!*

- **Trường Bà Tuần đã đi vô ngôn ngữ xứ Huế**

Với sự hoạt động nhiều năm phục vụ cho nhu cầu giải trí của người dân xứ Huế, Trường há Bà Tuần đã tạo ra nhiều tiếng rất đặc biệt như:

- Chuồi: là đưa lén ít tiền cho người gác cửa soát vé để vô coi lậu, chuồi tiền là chuồi lót để người ngoài không thấy.

- Thả cửa: Ra vô tự do. Thông thường vào 5-10 phút trước khi tuồng vãn thì để cửa trống không có người gác để mặc ai ra vô tùy ý. Hiểu theo nghĩa rộng là tha hồ như chơi thả cửa, ăn thả cửa không ai cấm cản.

- Khõ cắc: Khi sắp vãn hát, trống của rạp hát Bà Tuần không đánh thì thùng nữa mà chỉ đánh một hồi "cắc cắc" báo hiệu. Ví dụ: Trường Bà Tuần khõ cắc rồi, liệu mà đi ngủ để mai đi làm.

- Tức hộc máu: tức ghê lắm, nhắc lại điển tích Chu Du thua mưu Gia cát lượng tức quá mà thổ huyết chết.

- Nói Kim Sanh: tức là ăn nói kiểu văn hoa, nói đầy kịch tính cường điệu như các đào kép của gánh ca kịch Kim Sanh; (Nói Kim Sanh có đôi lúc còn nói là: Kim Sanh ca rằng! Gánh ca Kim Sanh là gánh thường diễn tại rạp Bà Tuần). Ăn nói Kim Sanh cũng như trong Saigon người ta nói: Ăn nói Cải Lương!

Bà Tuần là ai? Gánh ca Kim Sanh là gì? Những câu hỏi này sẽ là những bài viết dài riêng biệt khác, đầy lý thú cho những Ôn Mệ còn nhớ chuyện Huế cách đây hơn nửa thế kỷ. Xin "hạ hồi phân giải".

- **Đời là một hí viện lớn!**

Để kết thúc bài viết này với nỗi buồn Thế Kỷ, tôi bất giác nhớ lại bài thơ *Thăng Long Hoài Cổ* của bà Huyện Thanh Quan:

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Lầu cũ lâu đài bóng tịch dương.
.....

Nhắc đến những hí viện, những rạp hát, những sân khấu của ngày xưa, tôi thấy buồn man mác... nhất là nhắc lại Trường Hát Bà Tuần là ngôi trường "khai tâm" bao nhiêu tâm tình hỉ nộ ái dục của cuộc đời!

Nhắc đến Trường Hát Bà Tuần, mãi đến bây giờ, trong tâm trí của tôi còn âm vang những tiếng ca điệu hát véo von của những diễn viên, những tiếng trống tiếng kèn hàng đêm dục dã tôi, nhớ những mùi khói thơm nghi ngút của những gánh hàng rong trước cửa rạp như bún bò, cháo lươn... thâm chí (nói ra bạn chớ cười ốt dột!) tôi còn nhớ phảng phất.... cái mùi mồ hôi của những khán giả bình dân vào những ngày nóng bức, cái mùi "hôi xoong" ở cánh cửa sau rạp có viết ba chữ bằng sơn đỏ thật lớn: Cấm Phóng Uế!

Đối với một nơi đầy kỷ niệm của tuổi hoa niên mà tôi thân ái gọi bằng Em, thì tôi có thể nói như Xuân Diệu là:

Tôi nhớ tiếng, tôi nhớ hình. Tôi nhớ ảnh.
Tôi nhớ em tôi nhớ lắm! Em ơi!
(Tương tư Chiều)

Và:

Anh vẫn tưởng chuyện đùa khi tuổi nhỏ
Ai có ngờ lòng vỡ đã bao giờ.
Mắt không ướt, nhưng bao hàng lệ rỏ
Len tỉ tê thầm trộm chảy vào trong!
(Tình thứ nhứt- Xuân Diệu)

Ôi! Bên cạnh những đổ nát tiêu thất của cơ sở vật chất là sự ra đi biền biệt của những bóng nhân vật đã từng một thời thủ những vai trò hát bội vô cùng tuyệt diệu với những tiếng trống chầu tán thưởng tưng bừng.

Tất cả đã đi về đâu nhỉ?

▪ **LÊ VĂN LÂN**

Lời người viết: Bài bút khảo này viết dưới dạng bút khảo hồi ức pha sưu khảo, dựa phần lớn vào trí nhớ của tôi và ít nhiều vào những tư liệu hạn hẹp của tủ sách gia đình cùng những sự góp ý, nhắc nhở nhiệt tình của các bằng hữu qua điện thoại viễn liên hay điện thư. Người viết chân thành mong đón nhận nhiều sự chỉ giáo của quí vị độc giả bốn phương để bổ khuyết những sự sai lầm thiếu sót. Xin đa tạ.

còn chờ một kiếp sau

PHƯƠNG LAN

Mười bảy tuổi tôi sửa soạn thi Tú tài. Bài vở nhiều lắm nên buổi trưa tan học, tôi về nhà ăn uống qua loa rồi tà tà đạp xe đến thư viện để học bài, thật ra nhà tôi cũng không chật chội lắm đâu, nhưng cha mẹ tôi hay họp bạn bè để đánh bài nên nhà lúc nào cũng ồn ào như cái chợ, đến thư viện chẳng những đã yên tĩnh mà sách vở cũng sẵn sàng, có cần tra cứu cũng rất tiện. Thường ngày, tôi vẫn chiếm một chỗ ngồi gần cửa sổ, ngó ra sân sau của thư viện nơi có những khóm trúc màu xanh trông thật mát mắt, ấy thế mà một hôm tôi đến hơi trễ một chút, chỗ ngồi của tôi đã có người chiếm, đó là một anh chàng trẻ tuổi có mái tóc bồng bềnh rất nghệ sĩ. Tôi còn đang đứng xớ rớ chưa biết tính sao thì hắn bỗng ngẩng lên nhe răng cười:

- Tôi đến sớm để xí chỗ cho cô, chứ không phải để dành chỗ của cô đâu, đừng lo.

Nói xong hắn đứng ngay dậy, gấp quyển sách đang đọc dở nhìn tôi mỉm cười, chắc hắn chờ tôi nói một lời gì đó, nhưng tôi chỉ làm thinh, lẳng lặng ngồi xuống ghế. Hắn nhắc:

- Không cám ơn à?

Tôi xí một tiếng:

- Có chút xíu đó mà cũng kể công.

Hắn cười cười rồi bỏ đi, chắc hắn thấy chơi trò dành chỗ dùm coi bộ không xong bởi vì có ai thèm ngồi ở một góc tối tận cuối phòng? Mấy hôm sau, tôi lại thấy hắn xuất hiện nơi phòng đọc sách, ngồi ở một góc đối diện với bàn học của tôi. Hình như hắn tới đây không phải để gạo bài như bao nhiêu người khác vì không thấy hắn đem theo sách vở, lại nữa hắn chỉ ngồi một lúc rồi biến mất lúc nào không ai hay, hắn như một bóng ma khi ẩn, khi hiện, những lúc có hắn ngồi đó thì tôi khó chịu ghê lắm, mỗi khi ngẩng lên bắt gặp đôi mắt chiếu tướng của hắn là tôi lại cảm thấy nhột nhạt, nhìn cái gì mà nhìn như thôi miên làm người ta nổi cả da gà. Tôi xoay cái ghế lại cho quay lưng về phía hắn nhưng cũng không khá hơn, tôi vẫn có cảm giác khó chịu của một người đang bị rình rập ở phía sau lưng. Bực quá, tôi gấp sách lại toan đứng lên thì hắn đã lù lù đi tới:

- Sao? Tại tôi mà cô không học được hả? Xin lỗi nhé?

Ghét cái bản mặt tự tin, cứ làm như vì hắn mà tôi phải bối rối, tôi nói cho bõ tức:

- Biết vậy sao không rút lui đi?

- Có cố gắng nhưng không được, trí óc tôi bảo đừng tới nữa, nhưng con tim tôi, à quên cặp chân tôi không nghe, cứ bước tới đây.

Tôi muốn phì cười nhưng lại làm mặt nghiêm:

- Anh làm phí một buổi học của tôi rồi.

- Đã xin lỗi rồi mà? Vẫn chưa bằng lòng thì tôi còn đây, có muốn đánh, giết gì thì cứ việc đánh, giết đi.

- Xí, ai thèm.

Hắn làm mặt trây:

- Nếu cô tha giết thì tôi sẽ chuộc tội, để tôi đưa cô về nhé.

- Khỏi cần, tôi có xe mà.

Nói xong, tôi thu xếp sách vở sửa soạn ra về không để ý đến nụ cười bí hiểm của hắn. Bên ngoài, trời đã tối đen, đường phố vắng

vẻ, nhà cửa đã lên đèn, tôi bước vội đến chỗ để xe đạp, chợt hết hồn thấy bánh xe sau của tôi xẹp lép. Trời ơi tối thế này mà xe hỏng thì làm sao về nhà? Tôi sợ hãi nhìn quanh xem có gặp người quen nào không, nhưng mọi người đã ra về hết, chỉ còn mình hắn đang loay hoay mở khóa cái xe vespa dựng gần xe đạp của tôi. Hú vía t Chỉ chậm một phút nữa là hắn cũng đi mất, không biết làm sao hơn, tôi đành nhìn hắn cầu cứu:

– Xe của tôi bị xẹp lốp rồi.

– Vậy hả? Nhưng không sao đâu, tôi có bơm.

Tôi thở phào, đứng tránh qua một bên nhìn hắn lấy cái bơm cài ở yên sau ra, hì hục bơm, bánh xe căng phồng trở lại. Tôi mừng rỡ, nhìn hắn như một vị cứu tinh và cám ơn rối rít, hắn mỉm cười:

– Để tôi đưa cô một quãng nhé? Đường vắng, lại tối rồi, cô đi một mình nguy hiểm lắm.

Tôi gật đầu, hắn cho xe chạy song song với tôi, trông hắn thật vất vả vì cứ phải chạy xe vespa chậm rì rì cho bằng với tốc độ xe đạp của tôi, xe của hắn lâu lâu lại tắt máy và mỗi lần như vậy, tôi cũng dừng lại chờ cho hắn nổ máy lại. Gần đến nhà, tôi không cho hắn đi theo nữa sợ có ai trông thấy, hắn gật đầu thông cảm rồi cho xe phóng đi, chúng tôi vẫn chưa biết tên nhau.

Thế rồi xe tôi cứ thỉnh thoảng lại bị xẹp lốp hoài và lần nào hắn cũng xuất hiện đúng lúc với cái bơm trên tay, riết rồi tôi đâm ra nghi ngờ, một hôm tôi hỏi thẳng:

– Này? Có phải anh là thủ phạm xì lốp xe của... người ta?

Hắn đỏ mặt, lúng túng một hồi rồi mới chịu thú nhận:

– Không làm vậy tôi đâu có dịp đưa cô về.

Tôi đứng im, vừa tức vừa buồn cười nhưng trong lòng có một chút kiêu hãnh, thì ra hắn nhọc công khổ kế như vậy cũng chỉ vì mục đích muốn làm quen, nhưng tôi thì có gì đặc biệt để hắn chú ý?

Mười bảy tuổi, tôi chưa bao giờ biết trang điểm, mái tóc thề của tôi có óng chuốt thật đấy, nhưng người tôi chưa nẩy nở, tôi vẫn gầy gò như một cô bé 15, và mặt mũi thì bơ phờ vì thức đêm gạo bài.

Tôi biết tôi không có một chút gì để hấp dẫn bọn con trai cả, đã thế tôi còn không biết điệu đà, chỉ biết cắm đầu vào sách vở, vì thế trong khi các bạn cùng trang lứa với tôi đã có nhiều cây si, thơ tình nhận được cả xấp đem vào lớp học khoe nhau thì tôi vẫn êm rơ chưa có ai để ý cả, tên này là người đầu tiên muốn tán tỉnh tôi đây, nhưng tán cái kiểu này kỳ cục quá, nhiều phen tôi sợ đến mất vía thế mà tôi cứ tưởng hắn là vì cứu tinh và tôi phải chịu ơn hắn. Hắn khôn ngoan mưu mẹo quá trời nhưng cũng thật là... dễ thương. Tôi hơi xấu hổ với ý nghĩ của mình và tôi mỉm cười, nụ cười của tôi chắc làm hắn cảm động, hắn chớp mắt nhìn tôi dịu dàng:

– Hết giận rồi à? Mình làm bạn nhé? Từ nay tôi không cần phải mưu kế nữa, cô vẫn cho tôi đưa về phải không? Nếu không, tôi cũng cứ xin phép được theo sau để bảo vệ cho cô.

– Anh muốn đi trước đi sau tùy ý, cần gì phải xin phép? Đường phố là công lộ chứ có phải là của riêng tôi đâu.

Tôi nói bằng một giọng cố làm ra vẻ thờ ơ, nhưng nét mặt lại biểu hiện khác hẳn, hắn tủm tỉm

– Như thế là cô đã đồng ý rồi đấy nhé? Cám ơn Trời Phật, cám ơn cô. Vừa nói hắn vừa nhìn tôi đắm đuối, tôi mắc cở cúi mặt, thấy lòng xôn xao một cảm giác lạ chưa từng thấy, nắng ngoài sân rực rỡ và hoa cỏ hình như xinh tươi hơn, một buổi chiều vàng tuyệt đẹp. Đêm đó tôi nằm bâng khuâng.

Cuối tuần, chàng mời tôi đi ăn ở nhà hàng nổi Mỹ-Cảnh, tôi diện một cái áo đẹp nhất và có thoa một chút son môi. Thức ăn dọn ra ê hề nhưng chàng gần như không đụng đũa, còn tôi đói bụng muốn chết nhưng không dám ăn nhiều vì chàng cứ ngồi hút thuốc, nhìn đăm đăm cứ như muốn uống lấy tôi Khói thuốc mờ ảo, chỉ có đôi mắt chàng sáng hơn sao và tim tôi đập nhanh hơn bình thường.

Hai đứa nói chuyện lang bang chẳng ra đâu vào đâu mà cũng mất khối thì giờ, nắng

chiều nhạt dần lúc nào không hay, mặt sông đen sẫm lại, nhà hàng bật đèn sáng choang, tôi giật mình nhìn đồng hồ:

– Hạnh phải về, trễ rồi.

- Lát nữa đi! Chàng năn nỉ, bây giờ mới chưa đến 8 giờ.

– Mọi ngày Hạnh về nhà lúc 7 giờ, hôm nay trễ cả tiếng rồi đó. Hạnh sợ bố mẹ lo.

– Không sao đâu, để anh vô nhà nhận tội thay cho Hạ nh nghe?

Tôi nốt hoảng:

– Đừng, đừng! Bố mẹ la chết, Hạnh chưa từng đi chơi với đàn ông bao giờ.

Đôi mắt chàng sáng lên một niềm vui thích thú:

– Bây giờ thì khác rồi, cô bé? Chàng nhìn áo mới và cái bando cài tóc của tôi chế diễu, cô bé bắt đầu biết làm dáng rồi thấy chưa? Bắt đầu từ hôm nay cô có bạn trai rồi đó.

- Xí? Ai thèm làm bạn với anh?

Chàng cười xòa:

- Ờ thôi làm em vậy, Hạnh nhỏ hơn anh nhiều, phải nghe lời người lớn chứ?

Anh chàng bẻm mép quá, biết nói không lại, tôi đành làm thinh, chàng cười:

– Bây giờ có chịu cho tôi đưa về chưa? Hay ngồi ăn vạ ở đây?

Nói xong chàng nắm lấy hai tay tôi kéo đứng dậy, tay chàng ấm quá, tôi cảm thấy như có một luồng điện truyền qua làm tôi rùng mình định rút tay lại nhưng chàng giữ chặt, tôi đành chịu thua.

Chàng thấy tôi run thì buông ra ngay và tôi ngoan ngoãn theo chàng ra cửa, trời đã về đêm, gió từ mặt sông thổi lên mát rượi, những ánh đèn hai bên đường trông lấp lánh như những hạt kim cương, chưa bao giờ tôi thấy cảnh vật đêm nay lại đẹp đến thế.

Từ đó, tôi vẫn lén cha mẹ để cùng chàng hò hẹn, gặp gỡ, chẳng cần lâu đâu, có khi chỉ nửa tiếng, một giờ, nhưng vẫn phải gặp để cho... đỡ nhớ.

Chàng là một nhạc sĩ vĩ cầm nổi danh, điều này chẳng phải chàng khoe đâu và tôi cũng không được đọc những bài báo chí ca tụng chàng, nhưng tôi đã nhiều lần được thưởng thức những ngón đàn tuyệt diệu của chàng. Chàng cộng tác với một ban nhạc, đêm đêm đi kéo đàn trong một vũ trường để kiếm sống, không biết chàng có hài lòng với công việc đó không vì chưa bao giờ tôi thấy chàng đề cập tới.

Có lần viện Quốc Gia Âm Nhạc tổ chức một buổi trình tấu nhạc cổ điển Tây phương, chàng đưa tôi đến để nghe chàng biểu diễn, chỉ hôm đó tôi mới thấy nét mặt của chàng biến đổi khác hẳn. Chững chạc trong bộ áo đuôi tôm màu đen cổ có thắt nơ, chàng như đắm hồn trong một thế giới khác, thế giới của những âm thanh huyền ảo. Khi tiếng đàn réo rắt của chàng cất lên, cả hội trường im phăng phắc ngất ngây trong tiếng nhạc du dương, thời gian như ngừng trôi và không gian tràn ngập những âm ba thanh thoát. Bản nhạc dứt, chàng bước xuống, hội trường vang dội tiếng vỗ tay tưởng như không bao giờ dứt, thật quả là một thiên tài. Lần đầu tiên tôi có ý nghĩ tài nghệ của chàng phải được đặt ở một vị trí cao hơn là một nhạc sĩ trong một hộp đêm kéo đàn cho thiên hạ nhảy đầm, nhưng xã hội mình, người ta ít trọng vọng nghệ sĩ vì có mấy ai hiểu được giá trị của nghệ thuật? Tôi không có nhiều kiến thức về âm nhạc, nhưng tôi biết thưởng thức, biết cảm xúc, biết rung động trước những âm thanh diễm ảo. Tiếng đàn của chàng có lúc dồn dập như thác đổ, rạt rào như sóng vỗ, có lúc nhẹ nhàng như gió. thoảng, trong tiếng đàn, tôi tưởng như nghe thấy tiếng mưa rơi tí tách, tiếng chim hót, tiếng lá rơi... Kỳ diệu hơn nữa, tôi cảm nhận được tiếng thu bàng bạc trong đêm trăng.

Đêm đó, tôi nằm mơ một giấc mơ thật đẹp, có hoa thơm, bướm lạ, có suối trong và tiếng đàn huyền hoặc của chàng.

Hẹn hò vẫn thường xuyên, không ai nói nhiều, nhưng tình thì đã trao nhau tràn trong ánh mắt, rồi đêm về bâng khuâng. Tâm tư tôi đầy ắp hình ảnh của chàng, chỗ đâu nhường cho sách vở nên kỳ thi đó tôi rớt. Trong khi các bạn bè của tôi tưng bừng tổ chức tiệc tùng ăn khao thi đỗ, thì tôi tới thư viện, tìm nơi góc vắng ngồi khóc sưng cả mắt, chàng xẩn bẩn một bên dỗ dành:

- Khăn đây lau nước mắt đi, đừng khóc nữa người ta tưởng anh bắt nạt em.

Tôi khóc lớn hơn:

- Tại anh đó, tại anh mà em thi rớt.

- Sao lại tại. anh?

- Chứ không à? Suốt ngày cứ nghĩ tới anh hoài, còn tâm trí đâu mà học bài?

- Thật thế ư? Chàng reo lên một cách sung sướng, em làm anh cảm động lắm, hôm nay chúng ta phải đi ăn mừng mới được.

- Cái gì? Em thi rớt mà ăn mừng?

- Rớt hay đậu đâu có quan trọng, quan trọng là em vừa thú nhận rằng em đã yêu anh.

- Em thú nhận hồi nào?

- Thôi đi cô bé, đừng chối, không yêu tôi sao cô mất ăn mất ngủ tới... thi rớt.

Ừ nhỉ, tôi đã hớ hênh để lộ tâm sự của mình, anh chàng chắc cười ghê lắm, tôi xấu hổ quá nên làm mặt giận. Chàng nắm lấy hai tay tôi đặt lên ngực nơi trái tim, tay tôi run và tim chàng đang đập loạn xạ, chàng nâng mặt tôi lên cho mắt chàng chìm sâu trong mắt tôi:

- Hãy ngẩng lên nhìn anh đi, cô bé? Anh thú nhận anh cũng rất yêu em. Và rồi chàng thì thầm hát như ru bên tai tôi:

Cô Bắc Kỳ xinh đẹp của tôi ơi
Tôi muốn cô luôn luôn chỉ mỉm cười
Đừng để sầu vương trong ánh mắt
Buộc lòng tôi phải xì lốp xe thôi!

Tôi cười chảy cả nước mắt:

- Không biết xấu hổ sao còn dám nhắc lại?

- Anh rất biết ơn cái... bơm xe đạp, chàng đáp tỉnh bơ. Nhờ có nó, anh đã tán được em.

Tôi lại bật cười lên lần nữa, chàng vui mừng:

- Hết buồn rồi phải không? Em đã cười rồi đấy nhé! Phải đấy, tội gì mà buồn trong một buổi đẹp trời như hôm nay. Để đánh dấu một bước tiến quan trọng trong tình cảm của chúng mình, anh đưa em đi nghe nhạc, chịu không?

Tôi lắc đầu:

- Không được đâu, lộ chết, vừa mới thi xong, em đâu còn có cớ nói dối đến thư viện học bài?

Chàng tần ngần một lúc rồi đề nghị:

- Hay là mình chính thức hóa đi em?

- Chính thức hóa cái gì?

Chúng mình đâu có thể cứ lén lút như thế này mãi? Hãy đưa anh đến ra mắt bố mẹ em để chúng mình có thể công khai gặp gỡ.

Tôi nghĩ chàng có lý và tôi đồng ý.

Cuộc ra mắt bên phía gia đình tôi không đem lại kết quả mong muốn, ba phiếu chống và một phiếu thuận. Ba phiếu chống là của cha, mẹ và bà chị lớn của tôi với lý do:

Cậu ta không có nghề nghiệp vững chắc, nhạc sĩ chỉ là thứ xướng ca vô loài, nghèo mạt rệp nuôi thân còn khó khăn, nói chi đến nuôi vợ con? Thứ hai nữa là nó già quá so với con Hạnh.

Bên bỏ phiếu thuận là anh trai tôi cũng tranh cãi kịch liệt:.

- Xời! Mới 30 tuổi mà kêu là già? Cậu ta hơn con Hạnh 13 tuổi thật đấy nhưng đàn bà phải sanh đẻ nên mau già hơn đàn ông, mai mốt con cái cả bầy sợ trông nó còn già hơn chồng, vả lại nhạc sĩ cũng năm, bảy loại chứ? Người ta học nhạc tới 17 năm, kể về bằng cấp còn hơn cả cử nhân. Học chữ thì ai cũng học được, còn học nhạc không phải ai cũng thành nhạc sĩ cả đâu, hơn nữa anh chàng còn là một thiên tài.

Nhận xét của anh tôi đúng quá và tài biện luận của anh cũng khỏi chê, dân trường luật có khác. Nhưng cãi gì thì cãi cũng không cãi lại được quyền uy và lý do chính là vì cha mẹ tôi đã hứa gả tôi cho một ông bác sĩ tương lai, con của hai người bạn thân của ông bà. Mẹ tôi dỗ ngọt:

- Con thử nghĩ xem, là một bà bác sĩ danh giá biết bao nhiêu, thời buổi này cô gái nào mà chẳng mơ ước có một địa vị như vậy? Con phải thực tế một chút đừng vì tiếng đàn mê hoặc của nó mà lỡ mất cơ hội.

Tôi khóc lóc:

- Nhưng con không thể làm vợ một người mà con không yêu được, van mẹ cho con

được chọn lấy người bạn trăm năm của con, con đã lỡ yêu anh ấy rồi.

Mẹ hốt hoảng:

- Con đã lỡ cái gì?

Tôi cười buồn:

- Mẹ yên tâm. Khoa không phải là người như mẹ nghĩ đâu, chúng con chưa bao giờ vượt quá tình bạn.

Bà thở phào:

- Mẹ tin ở con, nhưng từ nay không được đi lại với cậu ta nữa sợ bên kia người ta biết được mang tiếng.

Trời ơi, ai ngờ thành tâm thiện ý của chàng lại đưa đến một kết quả trái ngược, tôi không còn cơ hội để cùng chàng gặp gỡ, bị cha mẹ canh chừng ráo riết cộng với sự phụ họa của bà chị cả, tôi mất hết tự do. Bà chị cả của tôi mới 28 tuổi mà đã một lần dang dở, sau khi bị người yêu phụ bạc, chị ấy thù ghét đàn ông như đào đất đổ đi, đối với chị, người đàn ông nào cũng là những tên lưu manh, lừa đảo. Chị thề không bao giờ đi lấy chồng, cam phận ở vậy làm gái già, khó tính còn hơn mẹ chồng. Chị phê bình gay gắt:

- Không hiểu sao mày lại đi mê cái anh chàng nhạc sĩ nghèo kiết đó? Nội cái nó đi làm trong một hộp đêm là nơi ăn chơi không đứng đắn cũng đủ mang tiếng rồi.

- Chị biết gì mà nói? Tôi cãi xon xỏn, giá trị của con người đâu phải căn cứ trên tiền bạc? Chị mê vật chất nên bị lừa, chưa tỉnh hay sao còn lên mặt dạy đời.

Bốp một cái, một cái tát như trời giáng bay tới làm tôi xiểng niểng, tôi ôm mặt lùi ra khỏi phòng sau khi đưa cặp mắt oán hận nhìn chị tôi lúc đó cũng đang ôm mặt khóc. Thôi rồi, tôi vừa làm một điều lầm lẫn, lẽ ra tôi không nên khơi dậy một vết thương đang rỉ máu trong tim chị, lẽ ra tôi phải năn nỉ chị để có thêm đồng minh... Nhưng muộn rồi, từ hôm đó, chị đối với tôi lạnh nhạt như người dưng.

Đàn bà thường hay nhỏ mọn, chị tôi lại thêm cái tính thù vặt, chẳng hiểu bà ấy ỏn thót gì với mẹ tôi mà cả hai cùng hiệp lại canh giữ tôi chặt chẽ, đi đâu một bước phải xin phép. Đã hơn ba tuần rồi tôi không được gặp chàng, chao ơi là nhớ. Tôi gầy hốc hác, biếng ăn biếng ngủ, trông tôi úa sầu như một bông hoa héo. Còn chàng không biết thế nào, nhớ lại buổi chiều hôm đó, chàng ngồi cứng người trên ghế, kiên nhẫn trả lời những câu hỏi không mấy cảm tình của cha mẹ tôi như một nghi can đang bị lấy khẩu cung. Cuộc "thẩm vấn" không kéo dài lâu vì chàng không quanh co, dấu giếm, cứ thành khẩn khai hết, từ tuổi tác tới học vấn, nghề nghiệp, gia thế, công ăn việc làm v.v... Lấy khẩu cung xong xuôi chúng tôi được "ân huệ" nói chuyện riêng với nhau trong 15 phút. Chẳng cần là thày bói cũng biết việc không thành, thấy tôi ngồi ủ rũ, chàng nắm lấy tay tôi dặn dò:

- Dù có thế nào cũng không được nản lòng, em nhé? Yêu nhau là phải biết tin tưởng ở nhau.

*

Nay thấy tôi bỗng dưng biến mất, anh chàng chắc đang lo sợ không biết việc gì đã xẩy ra cho tôi. Chàng phản ứng thật liều lĩnh, một hôm tôi đang ngồi thẫn thờ nơi phòng khách, tay cầm quyển sách. nhưng chẳng đọc được chữ nào, bất thình lình thấy chàng xuất hiện ngay nơi cửa, trông chàng thê thảm cũng không kém, mặt mũi hốc hác và đôi mắt trũng sâu. Không nén nổi thương nhớ, tôi nhào vào vòng tay dang rộng của chàng, khóc nức nở. Không may cho chúng tôi, chị Trâm vừa đi đâu về, trông thấy cảnh đó thì la toáng lên:

- Ô hay? Cậu đang làm gì thế kia, cậu Khoa, có buông ngay em tôi ra không? Nên nhớ đây là nhà tôi chứ không phải vũ trường đâu mà định giở trò xàm sỡ.

Câu nói mới ác làm sao, độc địa còn hơn rắn rết, tôi run lên nhưng chàng thì vẫn tỉnh bơ làm như không nghe thấy câu nói xúc phạm đó, chàng vẫn thản nhiên ôm vai tôi ngắm nghía:

- Trông em gầy đi nhiều đó, chắc nhớ anh lắm hả?

Tôi khẽ đẩy chàng ra nhưng chàng vẫn giữ tôi chặt cứng, chị tôi thấy thế càng tức, cho rằng đang bị khiêu khích, bà ấy nghiến răng xỉa xói:

- Cậu nên nhớ rằng em tôi còn vị thành niên, cậu láng cháng chọc ghẹo nó coi chừng tôi kêu cảnh sát.

Chị quay sang tôi:

- Hạnh, vô trong đi. Để tao tống cổ nó.

Nhưng tôi đã lau nước mắt, không thèm đếm xỉa đến bà chị đanh đá, tôi nhìn chàng mỉm cười:

- Để em đi với anh.

Chàng chở tôi vẫn trên chiếc xe vespa cũ kỹ, chúng tôi ra ngoại ô tìm một nơi vắng vẻ. Ngồi bên nhau dưới một gốc cây già, im lặng một lúc chàng mới ngập ngừng lên tiếng:

- Chúng ta sắp phải xa nhau một thời gian em ạ, anh mới nhận được giấy báo.

- Xa nhau? Tôi kêu lên sửng sốt không tin ở tai mình. Có phải anh vừa nói thế không hay em nghe lầm.

Anh vừa qua một kỳ thi tuyển và mới có tên trong danh sách những người sẽ được xuất ngoại để đi du học.

Tôi òa khóc:

- Thế là anh bỏ cuộc, anh quyết định xa em?

- Anh đâu có bỏ cuộc, anh đi là vì tương lai của chúng ta sau này, anh muốn sang Pháp học thêm về âm nhạc để trở thành một giáo sư về môn vĩ cầm.

Chàng cười nửa miệng, làm giáo sư có danh vọng hơn là một nhạc sĩ dù có tài phải không em?

- Em không nghĩ thế, em sung sướng được làm người yêu của anh, ngoài ra những thứ khác như chức tước, địa vị, tiền bạc... đối với em đều không quan trọng.

Chàng cười buồn:

- Nhưng xã hội không coi trọng người nhạc sĩ, gia đình em cũng thế, em làm sao chống lại được với cha mẹ?

Điều này chàng nói đúng, thấy tôi xịu mặt, chàng dỗ dành:

- Phả i cần thời gian em ạ. Em mới 17, anh ra trường em mới đủ tuổi kết hôn, yêu nhau thì phải biết đợi chờ, em nhé?

Tôi vui vẻ gật đầu, chúng tôi bàn về những dự tính trong tương lai khi chàng thành công trở về.

Nhưng mộng ước của chàng không thực hiện được cuối mùa hè năm đó. Chàng bị gọi đi trình diện nhập ngũ tại Trường Võ Bị Thủ Đức, giấy hoãn dịch của chàng vì lý do sắp đi du học đã bị bác bỏ, chúng tôi đành thở dài chấp nhận số phận.

Chàng lên đường tòng quân, tôi ở nhà ngoan ngoãn chăm học. Tôi đậu Tú tài, rồi đậu luôn vào Đại Học Sư Phạm. Chàng học xong 2 năm quân trường Thủ Đức lại được học tiếp 2 năm tại Trường Hải Quân Nha Trang, để gia nhập binh chủng hải quân theo mộng hải hồ của chà ng. Ngày tôi tốt nghiệp cũng là ngày chàng ra trường, chàng về nghỉ phép đặc cách 2 tháng rồi được Bộ Tổng Tham Mưu cử đi tu nghiệp Hoa Kỳ để trở thành sĩ quan lái tàu chiến. Thế là lại xa nhau, lần này cách cả đại dương, nhớ nhau chỉ biết trải tâm tư trên những trang giấy đặc kín những chữ. Chàng viết:

"Lênh đênh trên sông nước cũng thú vị lắm, em thử tưởng tượng xem khi tàu đang lướt sóng ngoài khơi, biển xanh bao la dạt dào sóng vỗ mà anh kéo bản Danube Wave thì còn gì tuyệt bằng?", hoặc "Có những buổi hoàng hôn, một mình thơ thẩn trên boong tàu vắng, ngắm mặt trời đỏ ối từ từ chìm xuống đáy nước, mặt sông sóng sánh gợn ánh vàng, anh lấy đàn ra dạo bài Chiều Về Trên Sông mà nghĩ đến em, nhớ em vô cùng..." Tôi mỉm cười sung sướng, áp thơ chàng vào ngực, tôi nhắm mắt tưởng tượng ra cảnh bình minh trên biển khơi, cảnh hoàng hôn trên sông được chàng làm cho thơ mộng thêm với những tiếng nhạc dặt dìu đẹp biết bao, tình tứ biết bao, thanh bình như trong mơ. Bỗng dưng tôi bật cười, đi trên tàu chiến mà chàng tả như đang đi trên du thuyền? Ôi chao là lãng mạn, người yêu của tôi, người nhạc sĩ tài hoa lúc nào cũng thích đem thơ đem nhạc ra lồng vào những khung cảnh hữu tình làm nó trở nên tuyệt tác, đẹp như trong truyện thần tiên. Chàng thi vị hóa cuộc đời nhiều quá, cứ làm như cuộc đời lúc nào cũng êm xuôi đẹp như những dòng nhạc chiều, chàng không nghĩ đến chiến tranh tàn khốc, chiến tranh đã hủy diệt biết bao sinh mạng con người cũng như

hủy diệt bao nhiêu ước mơ, bao nhiêu hy vọng.

Tôi thầm nghĩ tại sao người ta bắt chàng phải vào quân đội? Tài hoa của người nghệ sĩ phải được sử dụng cho đúng chỗ, bàn tay của người nhạc sĩ không phải để cầm súng bắn giết đồng loại, mà chỉ nên dùng để tạo ra những âm thanh cho đời thêm tươi đẹp, cho vơi bớt khổ đau, cho xanh mầm hy vọng...

Chiến tranh là một cái gì thật tàn bạo và phi lý, tại sao người ta cứ phải giết hại lẫn nhau mặc dù không có thù oán? Tại sao không thể có một thế giới thanh bình để người nông dân có thể yên tâm cày cuốc trên những cánh đồng bao la, để nhà thi sĩ tha hồ làm thơ ca tụng tình yêu, ca tụng vẻ đẹp thiên nhiên, ca tụng tình người để người nhạc sĩ tha hồ sáng tác, đem những âm thanh của đất trời chuyển thành những dòng nhạc bất hủ, để các nhà khoa học có thể dành hết thì giờ vào công việc khảo cứu, sáng chế nhằm mục đích cứu người và nâng cao nếp sống văn minh của con người thay vì phải lao tâm tổn trí nghiên cứu chế tạo ra những thứ vũ khí giết người?

Không có chiến tranh, làm gì có cảnh nhà tan cửa nát, không có chiến tranh, làm gì có những người vợ trẻ, những đứa con thơ đầu phải chít khăn tang, không có chiến tranh làm gì có chia cách, không có chiến tranh chàng đâu phải xa tôi? Ôi? Nhớ làm sao vòng tay chàng ấm áp, nhớ làm sao những buổi hẹn hò, mắt nhìn mắt, tay đan tay cùng nhau trao lời hẹn ước...

Những tháng ngày xa cách sao mà dài quá đối với những kẻ đang yêu, thời gian hình như trôi rất chậm. Tôi ở nhà tiếp tục cuộc đời đi dạy học, sống những ngày bình thản, lặng lẽ, niềm vui là ngóng trông tin chàng. Tôi mỏi mòn hết đợi lại chờ, yêu nhau là phải biết chờ mà.

Phía bên gia đình Quân, anh chàng bác sĩ tương lai nay đã ra trường, thấy tôi lạnh nhạt thì bỏ cuộc, cha mẹ tôi chỉ biết thở dài. Thời gian qua tuy chậm nhưng đủ hết mọi chu kỳ, hết hạ tới thu, qua đông rồi lại sang xuân, hết mùa xuân này tới mùa xuân khác và bây giờ đang là mùa hè, chị tôi ngán ngẩm:

- Cứ chờ đợi hoài, riết rồi mày cũng thành gái già như tao.

Mẹ tôi buồn rầu:

- Nếu con nghe lời mẹ có phải bây giờ đã là bà bác sĩ rồi không? Tiếc quá, người ta đã lấy vợ khác rồi.

Chị tôi thở dài:

- Chị em nhà này giống tính nhau, hễ đã quyết định việc gì thì không ai có thể lay chuyển được.

Nhưng rồi rốt cuộc chàng cũng về nước và chúng tôi đã làm đám hỏi, cha mẹ tôi chịu nhượng bộ vì không muốn có tới hai cô gái già ở trong nhà. Chàng còn mẹ già và một cô em gái đã có chồng con, họ đối xử với tôi thương yêu, thân mật như đã là dâu con trong nhà. Sau đám hỏi, chàng ra Cam Ranh nhận nhiệm sở, căn cứ đóng ở Cam Ranh, còn chàng thì lênh đênh trên tàu vì bây giờ chàng đã là Trung- úy hải quân. Chúng tôi định đầu xuân sẽ làm đám cưới, chỉ còn vài tháng nữa thôi. Tôi hớn hở đi sắm áo cưới, chị tôi cũng lăng xăng mua sắm các thứ cần thiết cho một cô dâu sắp về nhà chồng.

Bà ấy nói:

- Mày tốt số được người ta đi cưới, còn tao...

Tôi an ủi:

- Chị mới ba mươi mấy tuổi, đâu đã gọi là già? Còn thiếu gì cơ hội...

Nhưng chị lắc đầu:

- Tao chán đàn ông, tìm được một đứa chung tình như người yêu của mày đâu phải là dễ?

Lẽ ra chị phải nói "Chung tình như hai đứa mày" mới đúng, bởi vì chung tình đâu chỉ một mình chàng? Cả tôi nữa chứ, nhưng thôi bắt bẻ làm chi một lời khen tặng, trong lòng đang sung sướng, tôi cười xuề xòa vui vẻ.

Làm một cô dâu sắp về nhà chồng cũng có nhiều xôn xao thú vị lắm, tôi mong có chàng ở gần bên để cùng chia xẻ những cảm giác mới lạ trước một cuộc thay đổi quan trọng, để bàn tính tương lai và nhất là để nghe chàng đàn những bản nhạc yêu đương. Quà cho

chàng, tôi đã mua một cây vĩ cầm tuyệt đẹp có khắc mấy chữ chạm vàng hai tên Khoa-Hạnh quấn lấy nhau, anh chàng chắc là cảm động

Đã hơn một tuần chưa nhận được tin tức của chàng trừ bức điện tín báo tin là chàng đang trên đường hành quân, điều này thì tôi đã biết trước, vì sau cuộc hành quân, chàng sẽ được nghỉ phép một tháng để lo đám cưới. Còn có vài tuần nữa thôi, sao hồi hộp chi lạ, áo cưới đã may xong, thiệp cưới đã in, nhà hàng đã đặt, xong xuôi tất cả, chỉ còn đợi chú rể tốt số.

Thứ năm, Diệu Mi, em chàng đến tìm tôi từ sáng sớm, phải mà, hôm nay là ngày hẹn cùng mẹ chàng để đi đo nhẫn cưới, chắc bà cụ sai Diệu Mi đến đón, còn sớm lắm, giờ này đâu có tiệm nào mở cửa. Hãy vào đây một lúc đã, nhưng ô hay, mắt cô nàng sao đỏ hoe?

- Anh Khoa chết rồi chị ơi?

- Cái gì? Ai chết? Tôi cau mày mắng. Này! Đừng có đùa kiểu đó làm tôi đứng tim đó nhé? Mi chúa là độc mồm độc miệng, nói năng chả kiêng cữ chi hết.

- Không, anh Khoa chết thật rồi mà chị. Tàu bị trúng thủy lôi, xác được chở vô nhà thương Cộng- Hòa rồi.

Diệu Mi nói xong nấc lên khóc, hai vai cô nàng rung rung, khóc mà chẳng thèm che mặt. Coi kìa?

Mặt cô ả sao trắng quá thế? Trắng bệch như xác chết, môi cũng nhợt nhạt như xác chết. Tôi làm sao rồi. Cứ nghĩ đến xác chết hoài, cái gì cũng so sánh, cũng liên tưởng đến xác chết. À phải rồi xác chết của chàng đang nằm trong nhà thương, có phải cô vừa nói thế? Tôi phải đến gặp chàng mới được, người đâu vô tình, muốn bỏ đi cũng phải nói với người ta vài lời chứ? Tôi nói, mắt ráo hoảnh:

- Đi, đi Diệu Mi! đưa chị đến gặp anh ấy.

Tôi lảo đảo ra cửa rồi lại quay ngay vào, không được, đầu óc chưa chải, mặt mũi chưa trang điểm thế này mà dám đi gặp chàng, đố khỏi bị chàng chê xấu xí...

- Đợi một tí, cho chị đi thay áo đã.

Anh Khoa! Anh muốn em mặc áo màu gì? Màu xanh à, nhưng cái áo ấy cũ rồi, lại chật nữa, dạo này em hơi mập ra, cái áo màu vàng thì còn vừa, nhưng anh đâu có thích màu vàng? À thôi, hay là để em mặc thử áo cưới cho anh xem nhé? Cái áo ấy đẹp lắm, anh chọn vải thì khỏi chê, mặc vào trông trẻ lại cứ y như hồi mới 17 tuổi. A, nói đến năm 17, lại nhớ đến cái bơm xe đạp, anh còn giữ nó không? Cất ở đâu rồi? Hình như cái xe của em lại bị xẹp bánh, tôi cười rũ rượi...

Có tiếng Diệu Mi hốt hoảng:

- Trời ơi chị Hạnh l Chị làm sao thế?

- Tôi à? Chẳng làm sao hết? Tôi đang sửa soạn để đi thăm anh cô đây. À tôi còn phải đem theo cây đàn cho anh ấy nữa, cây đàn này đặc biệt lắm, có một không hai, anh cô chắc là thích phải biết.

Nắng vẫn rực rỡ bên ngoài khung cửa nhà xác, chim chóc vẫn nhảy nhót, vẫn ca hót, gió vẫn lồng lộng... mọi vật đều sinh động, chỉ trừ Khoa, người yêu của tôi đang nằm im lìm, mắt khép kín. Thế là anh đã ra đi thật rồi, không phải em đang nằm mơ đâu, có phải đây là lần chót em được nhìn thấy anh để rồi sau đó anh sẽ nằm yên trong lòng đất, bỏ em bơ vơ? Có phải đã hết rồi giọng nói ru êm, đã hết rồi vòng tay che chở, đã hết rồi tiếng đàn huyền hoặc năm xưa, hết rồi, hết tất cả... Tôi bật lên khóc nức nở, nước mắt như suối vỡ òa, nước mắt rơi ướt mặt người yêu. Khoa ơi! Anh vẫn bảo yêu là phải biết đợi chờ, em chờ anh đã tám năm rồi, đợi anh thêm vài chục năm nữa cũng đâu có sao, chỉ tội nghiệp mẹ, có hai cô con gái mà không gả được cô nào, gia đình em rồi đây lại có thêm một cô gái già nữa vì em sẽ đợi anh cho đến kiếp sau.

■ *PHƯƠNG LAN*

Thơ ***TÔN NỮ HỶ KHƯƠNG***

THU VỀ

Hơi thu lại thoảng về đây,
Cảnh trời thu nhuộm cỏ cây úa tàn.
Trăng thu lạnh ánh vàng man mác,
Gió thu reo xao xác bờ lau,
Tiếng thu dâng khúc nhạc sầu,
Tình thu chan chứa một màu nhớ thương!

Trên dòng nước sông Hương lờ lững,
In bóng mây hờ hững trôi xuôi . . .
Nước mây ước hẹn những lời
Rằng: "mây với nước suốt đời vấn vương".

Tình mây nước yêu đương đằm thắm,
Cô lái đò lặng ngắm nước mây. . .

Trời chiều khuất bóng non tây
Xa xa tiếng nhạn lạc bầy kêu sương . . .
Thu về bao nỗi nhớ thương?

*

Một Thoáng Hương Xưa

Thoang thoảng xa đưa tiếng nhạc
Êm đềm điệp khúc lời ca
Thuở ấu thơ chợt thức lòng ta
Thời quá khứ vọng về đâu đó...

Giữa cảnh trời quê
Nắng vàng trăng bạc
Dòng Hương Giang bát ngát chứa chan tình
Chiếc nón nghiêng vành
Bờ vai tóc xõa

Dáng yêu kiều hiện rõ nét thơ ngây
Đẹp làm sao đôi má hây hây
Thương biết mấy làn môi đỏ thắm
Trong bỗng chốc mộng hồn say đắm
Chìm theo dòng kỷ niệm ngược thời gian
Để thấy mình được sống thênh thang
Giữa trăng nước mây ngàn, cỏ nội..
Nhớ những buổi trèo cây hái ổi
Nhớ những khi ăn vội chén quà
Cùng nhau trò chuyện lân la
Sớm, trưa, chiều, tối, gần, xa, sá gì!

Hôm nay:
Núi sông còn đó
Cảnh vật còn đây
Mà nghe sao lắm chua cay
Nao nao thương nhớ, lòng ray rứt buồn!
Ai đi qua ngã Kim Luông,
Bên ni, bên nớ, sang sông ngóng đò
Bến xưa trăng nước hững hờ,
Văn Lâu khúc hát đợi, chờ, nhớ, thương!
Ai về Vỹ Dạ khói sương,
Làm mờ nhân ảnh người thương thuở nào..
Ai lên viếng cảnh Nam Giao,
Ai ra Gia Hội, ai vào Hoàng Cung.
Ngự Viên xóm nhỏ mơ màng
Chuông chùa Diệu Đế ngân vang đêm dài.
Trường Tiền những buổi sớm mai,
Mười hai nhịp khúc, sáu vài long lanh

Xa xa núi Ngự vàng hanh,
Vọng Cảnh đồi xưa liễu rủ mành
Cồn Hến xạc xào cơn gió thoảng,
Trông về Đập Đá nước vây quanh

Nhớ thương ơi hỡi! Ôi thương nhớ!
Mộng ước năm nao mộng chẳng thành!
Một lũ kéo nhau về lại Huế,
Để làm sống lại thuở ngày xanh. ■

Chị về thăm Huế Còn gặp nhau..

Thân mến gởi chị Thân Thị Ngọc Quế

Chị ơi!
Mai này trở lại cố hương
Thăm giùm em lại mái trường thân yêu
Ngược lên xóm cũ Nguyệt Biều (1)
Đường làng in bóng diễm kiều năm xưa
Xuôi về Thôn Vỹ mộng mơ (2)
Trăng vàng còn gợn bài thơ thuở nào..
Mấy mươi năm thoáng chiêm bao
Có nghe xao xuyến, dạt dào niềm thương

Chị ơi!
Mai về tắm nước sông Hương,
Ngắm trăng núi Ngự, qua đường Hàng Me.
Tiếng ru em buổi trưa hè,
Giữa ngày im vắng mà nghe ngọt ngào.
Gió chiều Vọng Cảnh lao xao,
Tiếng chuông Thiên Mụ trôi vào hư vô...
Tịnh Tâm êm ả mặt hồ
Mênh mông bến nước, giọng hò âm vang.
Huế thân yêu t Huế ngọc vàng?
Một trời thương nhớ chứa chan bao tìnhl

Chị ơi!
Hương Giang nước vẫn màu xanh?
Thông xanh trên đỉnh Ngự Bình vẫn reo?
Quay về chị nhớ mang theo,
Màu xanh non nước cánh bèo trên sông.
Cho em sưởi ấm cõi lòng,
Cho em ấp ủ mấy dòng thơ xanh.

(l) Nguyệt Biều là nơi Ngọc Quế ở.
(2) Vỹ Dạ là nơi Hỷ Khương ở.

Ưu ái dành tặng những tâm hồn đồng điệu

Còn gặp nhau thì hãy cứ vui
Chuyện đời như nước chảy hoa trôi,
Lợi danh như bóng mây chìm nổi
Chỉ có tình thương để lại đời.

Còn gặp nhau thì hãy cứ thương
Tình người muôn thuở vẫn còn vương,
Chắt chiu một chút tình thương ấy
Gửi khắp muôn phương vạn nẻo đường.

Còn gặp nhau thì hãy cứ chơi
Bao nhiêu thú vị ở trên đời,
Vui chơi trong tình ý cao nhã
Cuộc sống càng thêm nét tuyệt vời

Còn gặp nhau thì hãy cứ cười
Cho tình thêm thắm, ý thêm tươi
Cho hương thêm ngát, đời thêm vị
Cho đẹp lòng tất cả mọi người

Còn gặp nhau thì hãy cứ chào
Giữa miền đất rộng với trời cao,
Vui câu nhân nghĩa, tròn sau trước
Lấy chữ chân tình gửi tặng nhau

Còn gặp nhau thì hãy cứ say
Say tình, say nghĩa bấy lâu nay
Say thơ, say nhạc, say bè bạn
Quên cả không gian lẫn tháng ngày

Còn gặp nhau thì hãy cứ đi
Đi tìm chân lý – lẽ huyền vi
An nhiên tự tại – lòng thanh thản
Đời sống tâm linh thật diệu kỳ

TÔN NỮ HỶ KHƯƠNG

THƠ *BỒNG PHẠM VĂN THOẠI*

Nhớ

Anh trầm ngâm dọc đường hường
Hàng gòn cao soi bóng
Dáng em lồng trong gương

Anh lần thần khắp sân trường
Phượng hè in bóng đỏ
Má em hồng hơn hoa

Anh loanh quanh chợ đồng ba
Mứt xoài tôn bánh lá
Em ăn quà quên mưa

Anh lạc xoay cung đền xưa
Sự tích mờ bia chữ
Thư em nét đẹp thừa

Anh thân thờ qua cồn hến
Bắp, cơm nếm đậm mùi
Em xa rồi quên vui

Bến thừa phủ anh đứng lặng
Đò đưa em sang trường
Anh ngộp tình yêu thương

Điệu nam ai anh lạc giọng
Giọng mái nhì xuôi dòng
Em ca trong nuốt lòng

Sao anh không là đò
Đưa em về núi mộng
Trời đất lồng mênh mông.

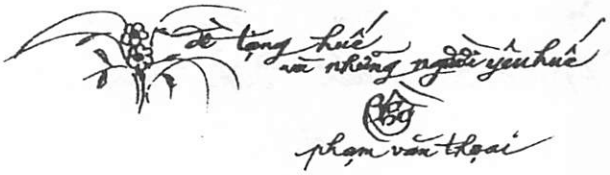

Tiếng đàn tranh Huế

của em

Thời gian bỗng ngừng đọng lại
Thân sắc em trọng đại nhập cung thương
Mười ngón dây nắn nả nhịp nhàng
Không gian sáng bàng hoàng trong thanh âm

Ngỡ rằng ban mai từng suối đàn tuôn chảy
Phôn phốt buồn nũng nịu nhớ thương ai
Hỡi một phút cung bậc trầm vọng lại
Nhạc bắt đầu từ của ải tình yêu

Ngữ âm xưa càng vang lời nồng hỏi
Nghe thanh thanh gió thoảng ngát hương lành
Mảnh trăng tình mang trọn niềm yêu mến
Nhịp khua êm dòng rạng ngời tình anh

Xang xự đò đầy con sóng vỗ tan tàn
Nghe gái trai cày cấy tràng thường luân
U liu thuyền trôi theo tay nga ông ả
Lúa đầy vàng từng cung bậc thanh tân

Điệu mỡ trầm thoát từng cung dây vũ
Lắt phắt hè thu trong ấp ủ dây vấn
Thắm màu hoa sắc phượng sân trường cũ
Lấy dây con tình tứ mộng mơ màng

Tiếng cung thương xôn xao dòng hương mượt
Hun hút dài trôi dọc con đò xưa
Chèo khua nước tay ngọc hoa điệu lướt
Mười nhịp câu suốt mướt phiếm đầy thừa

Trong hơi ấm đây to xuân đã đến
Tiếng ngân xa vọng tiếng rung gân
Điệu thanh vui như sông mừng gặp bến
Trống đàn tranh rùng vạn tiếng tơ thân

Lắng xôn xao ngàn âm ba đàn vàng
Tình trữ tình e ấp điệu nồng xưa
Tiếng móng mỡ như xốc trời anh dồng
Làn vuốt êm mây đàn cánh diều thưa
Vỗ mặt đàn rì rầm ngực trần xông tới
Sức trai tơ hứng gió với ngàn mưa

Trong im lắng câu kim tiền vọng lại
Hò mái nhì vút dọc dải sông hương
Ròn rã nhịp nhàng nước chèo khuya mát mái
Điệu thúc dày sức gái dạt dào vương

Tứ đại cảnh lâu đài cung điện múa
Chuyến thuyền xưa ẩn hiện phiếm tơ đồng
Câu nam ai than van thời vương chúa
Điệu nam bình êm ả buổi tàn đông
Ú liu xự ràng xê công

Hai mươi bốn dây căng vui rộn rang
Công xê bốn mùa mở cửa đón ánh sang
Xàng xự buổi ban đầu vơm tình yêu tươi thắm
Trải vào xuân phấn hoa ngào ngạt đầm lương lan

Đài nở hoa trên mặt trống dân tranh
Tiếng tơ say như sông gặp bến tình
Anh nghe mùa xuân trong khúc đàn em nắn
Thoáng âm ba trau chuốt dáng thông minh

Trong im lắng thênh thang
Tiếng đàn em ru anh dạ mơ màng
Nghe rạo rực mầm khuya đầy thảng
Cùng là tiếng nhạc đời thời gian

Hương cau ao bèo

Hoa cau quê nội
Chum nước gội đầu
Hương thơm vừa tới
Em tóc đen mau

Xanh xanh ao bèo
Em soi gương nước
Tóc em suông mượt
Quê nhà em yêu

Hương cau dào dạt
Ướp vào tóc tơ
Ao bèo ngơ ngác
Duyên tự bao giờ

Mấy buồng cau trổ
Chờ ai chạm ngõ
Gương soi ao bèo
Tình anh đeo theo

Quê nhà
Tường Loan

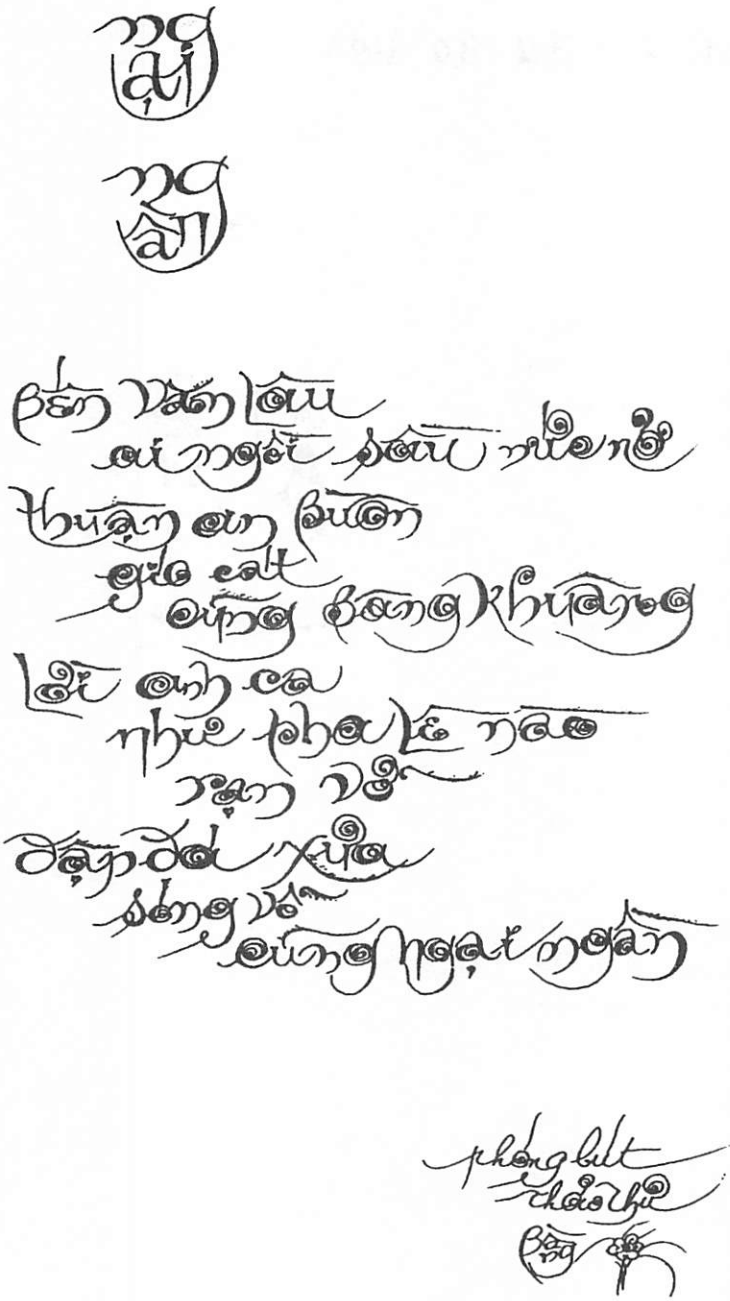

THƠ ***PHAN MỘNG HOÀN***

Buồn thu

Thu về ngàn lá xôn xao
Cốm vàng hương phấn, đỏ nâu dịu dàng
Lưng trời tiếng sáo mơ màng
Gió nương theo cánh diều khoan nhặt buồn.
Mây chiều bãng lãng vấn vương
Núi xa xăm đứng mơ màng – suối reo
Khúc khích dòng nước trong veo
Lối mòn nắng đổ xiêu xiêu chợt rầu
Thu về thương nhớ hư hao
Cây cao ngóng đợi chiều sao chưa về
Lá rơi cành thấy não nề
Rừng xưa vắng lặng tái tê dặm dài

Burbank
Phan Mộng Hoàn

Thơ *VI KHUÊ*

Lục Bát Nhớ Huế

Trong ngày Đại Hội Quốc Học - Đồng Khánh

Thôi người, xin cảm ơn xưa
cho thêm, chẳng nhận nữa, chừ về sau
những lời xưa qúa ngọt ngào
những lời nay biết thế nào, để thương?

Tôi đau như Huế đã buồn
từ khi sông núi bỏ nguồn ra khơi
Trường Tiền sáu nhịp, người ơi!
Bước theo chẳng kịp, đứng ngồi xót xa!

Thôi người, tất cả đều qua
rặng tre, khóm trúc, cành hoa, lá trầu
mưa từ A Lưới A Sao
có qua Quảng Trị cũng vào Huế thôi!

Với người, nói thế mà thôi
Đau tôi khúc ruột, đau người ngón tay
Thôi đành dụi mắt cho cay
Dám mô mơ ước chuyện đầy, chuyện lưng

Thôi nghe, chim đã xa rừng
thương cây, nhớ cội, cũng từng nớ thương
chỗ ni là ngã ba đường
ngược xuôi còn lại hai phương giữa trời

Về đi! Đại Lược mây trôi
Kim Long tôi đến buồn rồi sẽ quên
đừng thưa nữa, Chị hay Em
bàn tay người lạnh tôi mềm tới gan...

Ai còn nhắc tới Việt Nam
Thì tôi còn nhớ Huế vàng son xưa
Phá Tam Giang, truông nhà Hồ
Sao theo giọng hát câu hò tới đây?

Vi Khuê

Sóng Tam Giang

Vỗ về tôi tiếng sóng xưa
phá Tam giang! Sóng vỗ bờ năm canh
Thuở còn thơ, mộng còn xanh
đêm đêm tiếng sóng vây quanh bên giường
Bây giờ vạn dặm tha hương
còn nghe tiếng sóng trùng dương bên lòng

Waves on the Three-River Lagoon

Quite comforting! the sounds of waves from past years
As familiar as lullabies to my longing ears
The roaring waves at the Three-River Lagoon
incessantly dashed the riverside sand dunes
In my tender years when my dreams were still green
Every night, I lay and listened
to the roaming waves spashing against my bed
Now wandering thousands of miles from family hearth
I still hear the sounds of waves echoing in the bottom of my heart

Vi Khuê

Sông Hương Có Một

Sông Hương có một người con gái
tuổi thơ đã ướp bằng xa ngái
cái xa của biển dặt dìu mây
ngái của con đò khoan nhặt mái
Chao ôi, xa ngái nói khôn cùng
bảng lảng hoàng hôn lung linh lung
(hoàng hôn bảng lảng trên sông nước
lạnh gấp mười đêm tối mịt mùng)
Khởi tự ngàn xa, tận ngút ngàn
trở mình, con nước hóa Hương giang
dòng êm đềm ấy nghe thơm ngát
như quyện hương từ dãy núi Lam
Và lau và lách nữa, trời ơi
nỗi lách lau trong điệu hát Hời
sông chảy về đâu không biết nữa
đôi bờ lau lách ngó sông trôi
Cô gái sông Hương cô gái đẹp
bởi vì đôi mắt chở khơi vơi
lớn lên trong cõi sầu xưa khép
mái tóc thề buông một ráng trời

Vi Khuê

One by the Perfume River

By the Perfume there once was
A maiden who grew up impressed
By floating clouds marching over the wide sea
By a lone boat pedaled by a steady oar
How! We can't bound the mind's eye
Seeing scintillating brightness of a sunset
(A sunset shining on the river's surface
Ten times colder than a pitch-dark night)
From the distant mountain, far far away
Turning, the stream turned into the Perfume
This stream was peaceful, graceful and sweet
Carrying the fragrance of Mount Lam
And reeds and cattails, oh yes
That they sung of in the land of Champa
Whither it flowed I knew not
Both banks of reeds watched it flow
The maiden of the Perfume, a beauty
For her eyes carried some vast depth
Growing up with an ancient secret grief
Her shoulder-length hair in the tint of dawn
alighted

Vi Khuê

THƠ *MÂY NGÀN*

Ai thương nhớ...! ai

Ai còn vương vấn chút dư âm
Đàn ai buông nhẹ tiếng tơ trầm
Ai kia hờ hững lòng ai tủi
Đời ai, ai dễ có tri âm!

Ai có hay chăng ai vẫn mơ
Vẫn thương, vẫn nhớ, vẫn mong chờ
Một ngày nắng đẹp về thăm Huế
Mong gởi về ai mấy ý thơ.

Ai vẫn hay chăng ai vẫn yêu
Những mái tóc mây đẹp diễm kiều
Ôm xõa vai mềm ai áo trắng
Cho ai thương nhớ đến ai nhiều

Ai vẫn hay chăng ai vẫn thương
Những con đò nhỏ với dòng Hương
Ai kia hãy biết lòng ai đó
Cách mặt nhưng lòng vẫn vấn vương!

Mây Ngàn - Bửu Châu

Tiếc Nuối

Tiếc không em những ngày xanh đã mất?
Có còn chăng là kỷ niệm khắc ghi
Những tháng ngày ngất ngây với tình si,
Đem mộng đẹp dệt dòng đời diễm ảo

Em có hay thả hồn vào dĩ vãng,
Tìm đường xưa, mái trường cũ thân yêu
Dễ thương sao là những lúc nắng chiều
Em khẽ nói: "Mình yêu nhau anh nhé!"

Rồi một hôm, ánh chiều nghiêng, lẻ bóng
Trên đường về, đơn độc một mình anh
Hàng me già cũng ủ rũ buồn tênh
Màu nắng nhạt không còn hồng đôi má!

Ngày theo ngày, đời trôi qua lặng lẽ
Theo bóng mây, lời ước hẹn bay xa..
"Hình dáng em như cánh nhạn thoáng qua.
Hồ còn đó, nhưng tìm đâu thấy bóng!"

Phải chăng em, bây giờ em tiếc nuối
Sao chẳng yêu say đắm những ngày mơ
Để giờ đây, khi tóc ngả màu thơ
Tìm ngày cũ: Tình chỉ là dĩ vãng!

Mây Ngàn - Bửu Châu

Trời Houston

Ai có biết trời Houston đẹp lắm
Có nắng vàng và có cả trời xanh
Đẹp nhất là có đôi mắt đa tình
Và đôi má lúm đồng tiền xinh xắn

Ai có biết trời Houston mưa nắng
Thật bất ngờ như trái đắng tình yêu!
Vừa nắng mai đã vội đến mưa chiều,
Như em đó vừa chớm yêu đã giận!

Ai có biết trời Houston dìu dịu
Khi lá vàng về trải lối em đi.
Sương thu bay vương nhẹ ướt hàng mi
Như thầm bảo: yêu anh mà chẳng nói!

Ai có biết trời Houston buồn lắm
Mỗi khi em hờn dỗi chẳng vì đâu
Nên đêm về mây khuất ánh ngàn sao
Vì em khóc nên mây buồn vời vợi.

Ai có biết trời Houston là thế
Người tôi yêu là vũ trụ mộng mơ
Theo dòng đời, tôi dệt mấy vần thơ
Vì trót lỡ si tình cùng hư ảo!

Mây Ngàn - Bửu Châu

Ôi! Chỉ Là Mơ Thôi

Ôi tha thiết, đôi mắt nhìn vời vợi
Ôi dịu dàng là những ngón tay đan
Ôi làn da thơm ngát ngọt vô vàn
Ôi nồng cháy đôi môi mềm say đắm!

Chỉ là mơ, sao má hồng hồng thắm
Chỉ duyên hờ sao mong nhớ mông lung?
Chỉ ước mơ sao da thịt thơm nồng
Chỉ tưởng tượng sao tim hồi hộp quá...

Là môi em hay hồng nhung một đóa
Là tóc em hay sóng lụa óng mềm
Là em cười hay tiếng suối đào nguyên
Là em đó hay chỉ là ảo tưởng?

Mơ hay tỉnh, anh nào đâu hay biết
Mơ để rồi khi tỉnh lại bâng khuâng
Mơ quá nhiều nên nỗi nhớ mênh mông
Mơ có em, giấc mơ đời diễm tuyệt!

Thôi thì thế, chỉ là mơ, anh biết.
Thôi thì thôi, ảo tưởng cũng là không!
Thôi nhé em, nói mấy cũng không cùng
Thôi em nhé, tình chỉ là ảo mộng...

Mây Ngàn - Bửu Châu

THƠ ***HOÀNG MỊCH ĐIỀN***

tôi mơ

Tôi mơ được trở về quê mẹ,
Thăm mái nhà xưa, viếng xóm làng,
Gặp lại bà con bè bạn cũ,
Nhìn đồng lúa chín, bến đò ngang.

Tôi mơ trở lại với quê hương,
Đi khắp non sông, vạn nẻo đường.
Thăm lại bao nơi tôi đã sống,
Lòng còn ôm ấp mãi tình thương.

Tôi mơ được trở về thăm Huế
Nhìn lại sông Hương, núi Ngự-Bình,
Đồng Khánh ngoài sân hoa phượng thắm
Tóc thề, áo trắng, dáng đoan-trinh.

Tôi mơ trở lại thăm Đà Lạt
Nhìn mấy hàng thông dưới nắng mai,
Nhìn lại Cam Ly giòng thác trắng,
Xuân Hương trở lại để tìm ai.

Tôi mơ ra Bắc thăm Hà Nội,
Đi đủ ba mươi sáu phố phường,
Tìm lại người xưa, đường lối cũ,
Tình bao năm tháng vẫn còn vương.

Tôi mơ được ngắm giòng sông Hát,
Chương Dương, Hàm Tử, ải Chi Lăng
Hồn thiêng sông núi còn đang vọng
Những bản hùng ca sóng Bạch Đằng.

Bao năm từ độ ta xa cách
Sài Gòn vẫn sống mãi trong tim.
Tới đi về lại con đường cũ
Tìm bóng hình xưa để nhớ em.

Bao năm lòng chẳng nguôi thương tiếc
Mơ tưởng quê hương, nhớ võ vàng,
Nhớ người em nhỏ thời trinh trắng
Mà giờ thôi đã bước sang ngang.

Tôi mơ ngày đó không xa lắm
Được về thăm lại chốn quê hương
Không phải trong mơ mà sống thật
Giữa lòng quê mẹ đượm tình thương.

HOÀNG MỊCH ĐIỀN

NHỚ HUẾ

Không biết giờ đây người xứ Huế
Có còn duyên dáng của ngày xưa?
Nữ sinh Đồng Khánh tóc thề cũ
Đã áo bà ba, tóc cụt chưa?

Không biết giờ đây trên đỉnh Ngự
Hàng thông còn có đứng hiên ngang ?
Sông H ương còn có mơ màng chảy
Hay Huế bây giờ mặc áo tang?

Không biêt giờ đây bên Thôn Vỹ
Nắng có còn hôn các mái cau?
Giờ đây không biết trong vườn cũ
Gió có trêu duyên các ngọn trầu?

Tôi nhớ làm sao nem Vỹ Dạ,
Bánh bèo núi Ngự, Tré Kim Long,
Bánh khóai Đông Ba, chè Thượng-Tứ,
Bún bò mụ Rớt có còn không?

Tôi nhớ làm sao chuông Thiên Mụ
Những chiều vang dội tiếng thu không,
Trần gian im lặng như ngưng thở
Để lắng nghe lời của núi sông.

Tôi nhớ làm sao hoa chợ Tết
Nhớ đò Đập đá những đêm trăng,
Giọng hò cô gái trên sông vắng
Như gửi tâm tư đến chị Hằng.

Tới nhớ làm sao hàng phượng đỏ,
Nhớ nón bài thơ các nữ sinh,
Quên làm sao được người Tôn-nữ,
Đôi mắt bồ câu, áo trắng - trinh !

Chắc giờ cô gái mười năm trước
Nhà xưa ở cuối phố Gia Long
Đã quên người cũ, quên nguyền ước,
Đã có con thơ, đã có chồng !

Biết đến bao giờ về lại Huế
Để ngắm sông Hương, núi Ngự Bình,
Để ngắm nữ sinh giờ bãi học
Mỉm cười sau chiếc nón xinh xinh?

HOÀNG MỊCH ĐIỀN

Lời người ở lại

Mây đen che lấp cả không gian,
Thôn Vỹ hàng cau đứng ngỡ ngàng,
Đập đá chiều nay đò vắng khách
Phố phường như phủ tấm khăn tang.

Hương giang lờ lững không buồn chảy
Núi Ngự hàng thông đứng nép mưa,
Phượng vỹ bên đường tan tác rụng:
Huế chẳng còn là Huế thuở xưa!

Mụ Rớt chết rồi anh có rõ?
Quán hàng cũ đã dẹp từ lâu
Sắn khoai chưa đủ dằn cơn đói.
Bún bò, bánh khoái dám mơ đâu.

Thiên Mụ hồi chuông nghe não nuột
Vân Lâu bến lạnh thấy tang thương
Giọng hò cô gái trên sông vắng
Não nề hơn tiếng địch Trương Lương!

Nhắc lại làm chi thời dĩ vãng
Nữ sinh Đồng Khánh nón bài thơ
Mái tóc thề xưa nay đã úa,
Mộng thắm tan rồi, hết ước mơ!

Cô gái ngày xưa đã lấy chồng,
Tiếng tuy rằng có cũng như không;
Chồng đi học tập ngoài quan ải
Nên vẫn cô đơn, vẫn lạnh lùng.

Cô gái ngày xưa đã có con,
Long đong số kiếp chẳng vuông tròn
Cho nên con đã nằm yên giấc
Trong bãi tha ma dưới xóm Cồn.

Thề nguyền thuở trước ai còn nhớ?
Vì ai mộng đẹp phải tan tành,
Vì ai hai đứa mình đôi ngã,
Để em mòn mỏi cả ngày xanh?

Vì ai đôi nẻo đời ngăn cách,
Kẻ ở trời Tây, kẻ cuối Nam?
Giờ đây em sống trên quê mẹ
Mà tưởng mình đang ở xứ Chàm!

Xin đừng mơ Huế nữa làm chi!
Cô gái ngày xưa đã lỡ thì
Tang tóc giết lần đời thiếu phụ
Tủi sầu đè nặng cả hàng mi.

Huế mộng ngày xưa còn nữa đâu,
Nơi đây mưa lạnh với u sầu
Nơi đây đói rét và tang tóc
Uất hận dâng lên ngập mái đầu!

Nụ cười Tôn nữ chết lâu rồi
Chỉ có đau buồn sót lại thôi,
Chỉ có khăn tang trên mái tóc
Chỉ còn chua xót với đơn côi!

HOÀNG MỊCH ĐIỀN

Trở Về Thăm Huế

Huế vẫn còn đây, vẫn đợi chờ,
Vẫn còn nguyên vẹn bóng hình xưa,
Sông Hương giòng nước mơ màng chảy,
Núi Ngự hàng thông đứng ngẩn ngơ.

Thôn Vỹ vườn cau vẫn đợi ai,
Vẫn nàng Tôn nữ tóc buông dài,
Nghiêng nghiêng chiếc nón cười duyên dáng
Ta nhìn, ngỡ lạc bước Thiên Thai

Đồng-Khánh ngoài sân phượng nở hoa,
Người em thuở trước ở bao xa?
Bên kia Khải Định ngôi trường cũ
Tình đã bao năm vẫn đậm đà.

Con đò Thừa Phủ vẫn bên sông,
Cô lái năm xưa đã lấy chồng,
Cô lái năm nay ngồi đợi khách,
Tim cô chẳng biết có ai không?

Về đây nhớ lại mùa thu trước
Nhớ chuyến đò ngang thuở học trò,
Thuở ấy nhìn nhau mình bẽn lẽn
Chưa dám làm quen đã thẹn thò.

Đò đã sang bờ, ta chẳng hay,
Tuy rằng ta tỉnh vẫn như say:
Tâm tư tràn ngập bao hoài niệm,
Đò xưa, sông cũ vẫn còn đây

Đông Ba chợ cũ còn đông khách,
Gia Hội cầu xưa kẻ lại qua.
Nhưng giờ ta chỉ người xa lạ,
Đâu có ai còn nhận được ta!

Trường Tiền mấy nhịp vẫn nằm im,
Mỗi bước đi là mỗi nhớ em.
Nắng hanh hay nhớ làm cay mắt?
Có gì nằng nặng ở trong tim.

Hàng me hai dãy còn nguyên vẹn
Chắc hẳn chưa quên chuyện thuở xưa
Hò hẹn chúng mình cùng trốn học
Để được cùng nhau dạo dưới mưa

Bọn mình tuy ướt nhưng không lạnh,
Vì có tình yêu sưởi ấm rồi!
Tay nắm tay nhau quên gió rét,
Chúng mình chỉ biết chúng mình thôi.

Huế vẫn còn đây, còn mãi đợi
Nhưng người thuở trước đã sang ngang.
Ta về nhặt cánh hoa tàn rụng
Xây mộ cho duyên kiếp lỡ làng.

Huế ơi! ta vẫn yêu em mãi
Xa cách bao nhiêu bấy mến thương
Tình cũ ngàn năm còn mãi thắm
Trong lòng kẻ đã mất quê hương

Dầu em chẳng giữ tình nguyên vẹn
Ta vẫn yêu em tựa thuở nào !
Xa cách ngàn năm lòng chẳng đổi
Gặp gỡ làm chi để nghẹn ngào?

Tiếng động làm ta bừng tỉnh giấc
Quanh mình đâu thấy bóng quê xưa.
Ta về thăm Huế, mơ hay thật?
Hay vẫn đang còn nói chuyện mơ?

HOÀNG MỊCH ĐIỀN

THƠ ***HUY PHƯƠNG***

HUẾ

Khi tôi trở lại kinh thành cũ
Dâu bể tang thương đã một thời
Nghiệp số Huyền Trân còn lận đận
Nghìn sau còn lưu lạc đất Hời.

Em đã phai tàn bao xuân sắc
Nước non ngàn dặm thuở ra đi
Châu Ô, Châu Lý mà chi nữa
Đất đã đem về nỗi chia ly.

Trong khu vườn nghe chim lặng tiếng
Đèn nhà ai thấp thoáng bên sông
Hỡi ơi câu hát nghìn năm cũ
Nét nam ai nghe tiếng tơ chùng.

"Sen xa hồ, sen khô hồ cạn
Lựu xa đào, lựu ngã đào nghiêng"
Trên mặt đất nghìn lần chia cắt
Mỗi giọt sương, một giọt ưu phiền.

Bóng chiều phủ nhạt mờ sương khói
Còn đâu tiếng ngựa hí quân reo
Còn đâu trống trường thành nổi nhịp
Huế quên trong phần mộ tiêu điều.

Nỗi buồn tôi, nỗi buồn lăng tẩm
Tiếng thông reo, suối chảy ngậm ngùi
Xương cốt đã tan theo bùn đất
Mà hồn còn vướng vất không thôi.

Tôi trở về đây chiều xế bóng
Tấm thân gầy, mái tóc hoa râm
Cả một đời chân đi mòn mỏi
Vẫn thấy đau những vết đau thầm.

Em ở đâu bên trời phiêu bạt
Tôi lơi cương chạy bốn góc thành
Hỏi hoa lá, hỏi trời u tịch
Tượng đá buồn sao đứng lặng thinh?

HUY-PHƯƠNG

Quê Hương và Em

Nghiêng gương nhỏ tìm em không thấy bóng
Ôi hương tóc phai nhạt tháng ngày qua
Lòng anh như sợi giây đàn rung khẻ
Trời đang mưa trên những dãy núi xa.

Trưa nay một buổi trưa đầy mây xám
Anh lặng im nghe mạch máu chảy buồn
Không ưu tư hồn cũng như trĩu xuống
Như mỗi đêm chớp bể với mưa nguồn.

Anh trôi dạt về một thời xa cũ
Thành quách xưa đã cổ kính phai mờ
Không tiếng trống làm rung vầng trăng lạnh
Mà khói sương mờ nhạt bóng người xưa.

Anh đã sống qua những ngày thơ mộng
Với Huế quê hương yêu dấu muôn đời
Ïường Thành Nội đi về ngày hai buổi
Cầu Trường Tiền đêm nhớ dấu trăng soi.

Buổi học bài dưới mái im nhà súng
Anh ngủ quên trên những khẩu thần công
Bỏ công thức mơ làm thân Từ Thức
Tâm hồn theo ngọn mây trắng thong dong.

Ở đó có những chiều mưa tháng bảy
Suốt mùa đông nhớ sợi nắng hanh vàng
Cô thiếu nữ nón nghiêng che cặp sách
Trưa vội vàng sợ lỡ chuyến đò ngang.

Một giòng sông với đôi bờ xanh mướt
Mùa hạ nào phượng chẳng đỏ hàng cây
Những con đường mang theo hồn bướm trắng
Gót chân hồng chậm theo bánh xe quay.

Tiếng ve nào đang rung đàn hợp tấu
Trong khu vườn vắng lặng giữa trưa nay
Dưới bến nước có tiếng chèo khua sóng
Bên kia nhà thấp thoáng áo ai bay.

Mái tóc em đã chảy dài dưới nón
Đẹp mênh mang hình ảnh của đêm dài
Mối tình nào không phải là tình sử
Kỷ niệm một thời đâu dễ lạt phai.

Một thời để yêu, một thời mơ mộng
Tâm hồn em như mặt nước hồ sen
Có một sáng mùa thu nghe xao động
Ngọn gió về theo hơi thở thân quen.

Ngày tiếc nuối khi viết giòng lưu bút
Còn nhớ gì trên trang giáo khoa thư
Khi cổng trường người phu già khép kín
Hàng cây vàng rụng chiếc lá ưu tư.

Thuở đứng chờ trước ngõ dài hun hút
Bước vẩn vơ bứt chiếc lá trên cành
Em vắng bóng vì mùa thi sắp tới
Anh vội vàng vì tình quá mong manh.

Em còn nhớ những ngày anh đứng đợi
Dưới bóng cây ngóng giờ trống tan trường
Chân bước nhẹ mà lòng nghe run rẩy
Những phút đầu đi bên cạnh người thương.

Kỷ niệm đã ngủ yên cùng ngày tháng
Giữa trưa nay thức dậy với mưa về
Từng giọt buồn rơi với từng giai điệu
Gối tay gầy anh lặng lẽ nằm nghe.

Em với quê hương xa tầm tay với
Vẫn bên anh trong mỗi phút vui buồn
Anh biết ngày qua ngày em ngóng đợi
Mỗi phương trời có một nỗi cô đơn.

HUY-PHƯƠNG

Bác Sĩ PHẠM GIA KHÁNH

9191 Bolsa Ave., Suite # 205 ◆ Westminster, CA 92683

(Trong khu chợ Á Đông)

Tel: (714) 891-7035

- *Nguyên Bác sĩ điều trị Trung Tâm Y Tế Toàn Khoa Đà Nẵng.*
- *Nguyên Bác sĩ điều trị Tai - Mũi - Họng bệnh viện Malteser Việt- Đức Đà Nẵng.*
- *Nguyên Bác sĩ điều trị Sản Phụ Khoa và Ngoại Thương Dưỡng Đường và Bảo Sanh Viện Hàm Nghi, Đà Nẵng.*
- *Hoàn tất Hậu Đại Học UCLA - Hội viên Hội Y Sĩ Hoa Kỳ.*

CHUYÊN TRỊ: BỆNH TOÀN KHOA VÀ TAI MŨI HỌNG

- **BỆNH NỘI THƯƠNG NGƯỜI LỚN:** Huyết áp cao, tiểu đường, bệnh tim, phổi, bao tử, bệnh gan, nhức đầu kinh niên, phong thấp, nhức mỏi, đau lưng, xây xẩm, thiếu máu, bệnh đường tiểu.
- **BỆNH TRẺ EM:** Nóng sốt, tiêu chảy, ho, suyễn, sưng phổi, ói mửa, chậm lớn, chích ngừa, khám sức khỏe nhập học.
- **TAI MŨI HỌNG:** Bệnh dị ứng, nghẹt mũi, sổ mũi kinh niên, ngứa mũi, nhảy mũi, tai thối, đau và sưng hạch cổ họng.
- **BỆNH NGOÀI DA VÀ HOA LIỄU:** Chữa tuyệt các loại mụn lác, lang ben, mụn cóc, phong ngứa, lậu mủ, giang mai.
- **BỆNH PHỤ NỮ:** Thăm thai, thử thai, ngừa thai, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, có kinh đau bụng, thử nghiệm ung thư tử cung.
- **GIẢI PHẪU:** Đốt mụn cổ, mổ bướu da, xẻ nhọt, may vết thương.

NHẬN MEDICAL & BẢO HIỂM

- KHÁM BỆNH LÀM THẺ XANH CỦA SỞ DI TRÚ (INS)
- CẤP BÔNG SỮA (WIC)

Giờ mở cửa:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9:30 am - 6 pm
Thứ Bảy: 9:30 am - 2 pm

HƯƠNG GIANG

NHẬN ĐẶT TIỆC
SINH NHẬT - HỌP BẠN - ĐÁM HỎI

Địa Điểm 1:
14282 Brookhurst St.
Garden Grove, CA 92843
Bus: (714) 531-1798
Res: (714) 531-2464

Địa Điểm 2:
14561 Brookhurst St.
Westminster, CA 92683
(Khu Bò 7 món Pagolac)
Bus: (714) 531-4930

- Giò chả Huế - Bánh Canh - Cơm Hến - Chả Tôm - Chạo Tôm.
- Cơm Chiên - Mì Xào - Miến Sào - Gỏi Sứa Tôm Thịt - Gỏi Ngó Sen Tôm Thịt - Gỏi Mít - Bì Cuốn - Bò Bía - Gỏi Cuốn - Súp Măng Cua - Nem Nướng.

ĐẶC SẢN HUẾ:

Bún Bò Huế - Bánh Bèo - Bánh Nậm - Bánh Bột Lọc - Bánh Ít Ram - Bánh Ướt Thịt Nướng - Bánh Ướt Tôm Chấy.

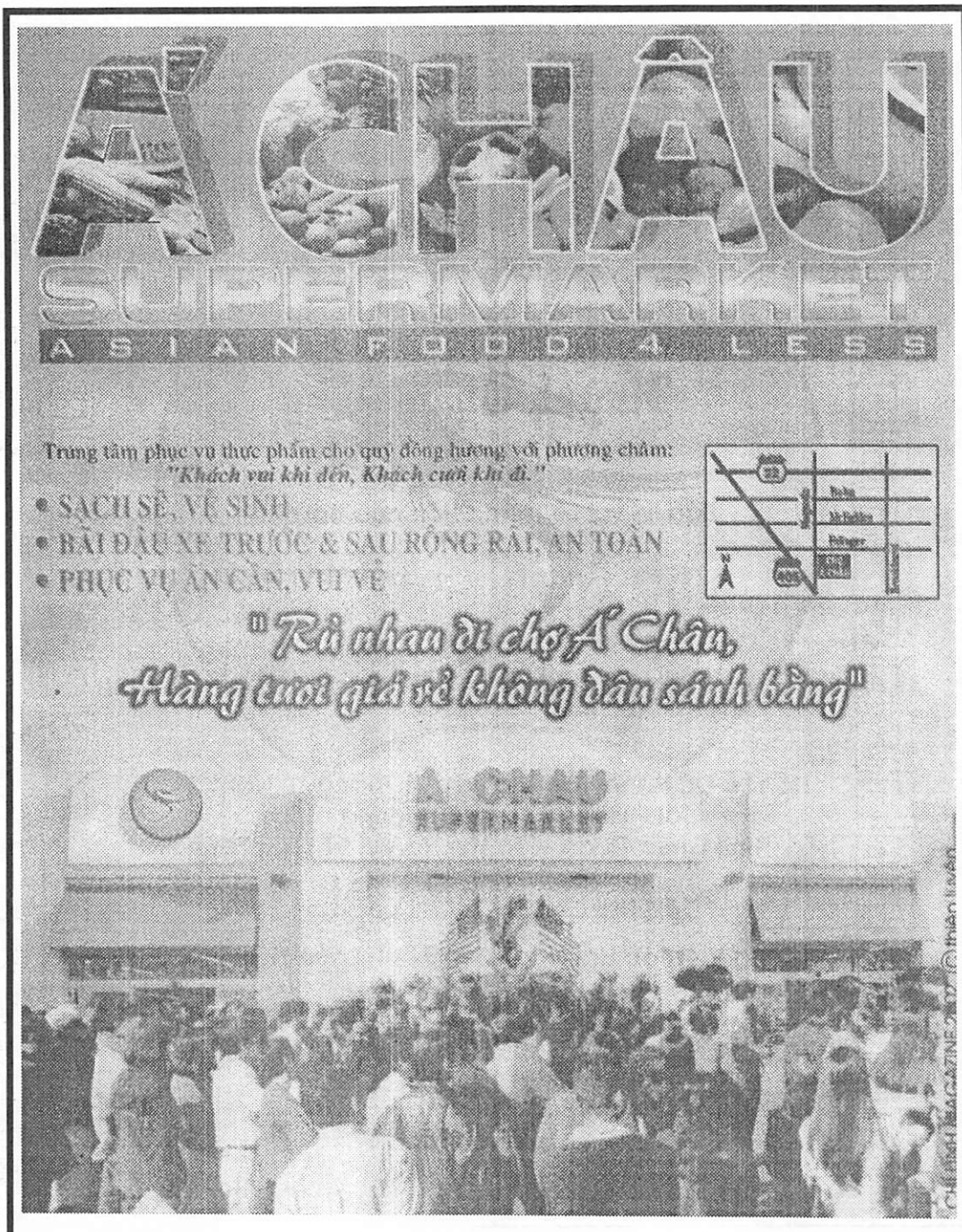

16042 Magnolia Ave. - Fountain Valley, CA 92708

Tel: 714.843.1818 & Fax: 714.843.1816

www.achausupermarket.com

TIỆM VÀNG HỘT XOÀN

KIM THỌ JEWELRY

Asian Garden Mall (Khu Phước Lộc Thọ)
9200 Bolsa Ave., Suite 227 # 3 - 2nd Floor
Westminster, CA 92683

Tel: (714) 892-5007

Cell Phone: (714) 926-4102

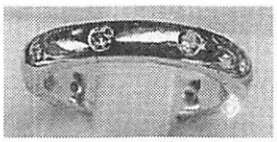

KHI CƯỚI HỎI, TẶNG QUÀ
SINH NHẬT... QUÝ VỊ CẦN

- **Hột Xoàn, Cẩm Thạch...**
- **Vàng 24K, 18K, 14K...**
- **Đủ Các Kiểu Nữ trang Việt, Hoa v.v...**
- **Bảo Đảm Đẹp và Đầy Đủ Phẩm Chất.**

Hãy tìm đến nơi tin cậy
Mua Bán Thật Thà, Uy Tín
TIẾP ĐÃI ÂN CẦN

Chủ nhân Kính mời

MP

Import Suits

USA

12212 B Brookhurst Street - Garden Grove, CA 92840

(Trên đường Brookhurst, giữa Bixby & Chapman - Đối diện City Bank)

Tel: (714) 530-8899

Fax: (714) 530-0819

E-mail: importsuits@yahoo.com

Designed in Italy

HÀNG WOOLS, CASHMERE, DORMEUIL..

- **Trên 10,000 bộ Suits và Sport Coats 40% OFF,**
- **Pant Super Wool 40% OFF**

Có giá Đặc Biệt cho Hội đoàn, Sinh viên, Học sinh ra trường, Gia đình đám cưới.

Open 7 days: 10 am - 8 pm

VISA

MasterCard

Nhận VISA, Master Card

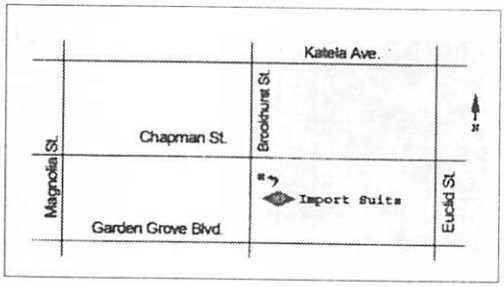

MEDIZEN TOTAL REHAB

TRUNG TÂM PHỤC HỒI và VẬT LÝ TRỊ LIỆU

Occupational Therapy, Physical Therapy, Hand Therapy

16401 Magnolia Street, #107 - Westminster, CA 92683

Tel (714) 596-4288 * Fax (714) 596-2388

www. MediZenImaging.com

Bác Sĩ THÁI DIỆU MY, M.D.

Diplomat American Board of Physical Medicine & Rehabilitation

Trung tâm Phục Hồi Medizen chuyên trị Đau Nhức, Chỉnh Hình, Phục Hồi Thần Kinh và Sức khỏe bởi những thương tích về thể thao, tại sở làm, và những ảnh hưởng đến xương bộ, dây cột xương sống hoặc mạch não hoặc bởi những chứng bệnh kinh niên

CHỮA TRỊ VÀ PHỤC HỒI CHO NHỮNG BỆNH TẬT:

- Tai biến mạch máu não (stroke)
- Bệnh thần kinh (Multiple Sclerosis, Parkinsonism)
- Vật lý trị liệu cấp tính (Acute)
- Tai biến tủy sống và tê liệt (Spinal Cord Injury)
- Đau nhức xương sống lưng và cổ (Neck & Back Pain)
- Phần chi trên và tay (Upper Extremity/Hand ie. Carpal tunnel Syndrome)
- Đau nhức, Phong thấp và Thấp khớp (Arthritis)

TRỊ LIỆU VÀ PHỤC HỒI CHO NHỮNG TRƯỜNG HỢP:

- Thương tích não bộ
- Sau cơn mổ hoặc đau cấp cứu, kinh niên
- Tai nạn thể thao
- Tai nạn hoặc thương tích tại sở làm
- Giải phẫu xương chậu (e.g. Hip Fractures)
- Giải phẫu đầu gối (e.g. Total Knee RKnee Replacement)
- Các Bệnh nhân tàn phế bởi mất chân tay
- Bệnh ung thư phổi, tim

SPECIALTIES

* CEREBRAL VASCULAR ACCIDENT
* SPINAL CORD INJURY
* POST OPERATIVE CARE / THERAPY
* ACUTE & CHRIONIC PAIN
* SPORT INJURIES / ORTHOPEDIC INJURIES
* TOTAL HIP & TOTAL KNEE REPLACEMENT
* ARTHRITIS
* EMG & NCV
* PERIPHERAL NEUROPATHY
* CARDIAC & PULMONARY REHABILITATION
* CANCER REHAB
* WORK INJURIES
* HAND INJURIES

Đến với Trung Tâm Phục Hồi và Vật Lý Trị Liệu Medizen quý vị sẽ được giúp đỡ cho những trường hợp:

- Chuẩn đinh cho xe lăn tay (Evaluation for wheel chair)
- Chứng nhận để cấp phát dụng cụ Y Khoa (Xe lăn tay, Nạn chống, Nạn tập đi, Giường nhà thương, v.v.v)
- Chứng nhận Disability

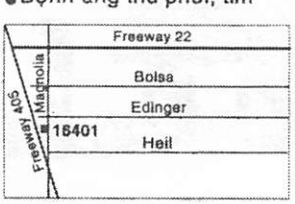

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu:
9 giờ sáng đến 6 giờ chiều
Monday to Friday
9:00 AM - 6:00 PM

NHẬN CÁC LOẠI BẢO HIỂM
MEDICARE - MEDICAL - HMO - PPO - POS

* Chương Trình Đặc Biệt Cho Bệnh Nhân Không Có Bảo Hiểm
* Phương Tiện Đưa Đón Cho Những Bệnh Nhân Hội Đủ Điều Kiện

TRUNG TÂM QUANG TUYẾN TOÀN DIỆN

MEDIZEN ADVANCED IMAGING

Tel: 714-968-8998 * Fax: 714-968-8628

17305 Brookhurst St. - Fountain Valley, CA 92708

www.medizenimaging.com

FULL SERVICE RADIOLOGY

Bác Sĩ MAI TUẤN

Diplomat American Board of Radiology

DỊCH VỤ CHỤP HÌNH:

- Chẩn đoán bằng hình ảnh - Magnetic Resonance Imaging (MRI)
- Chụp Nội Khoa - Computed Tomography (CT)
- Quang Tuyến X-Ray
- Truy tầm Ung Thư Vú - Mammography
- Siêu Âm - Ultrasound
- Chẩn bệnh bằng tia Phóng Xạ - Nuclear Medicine

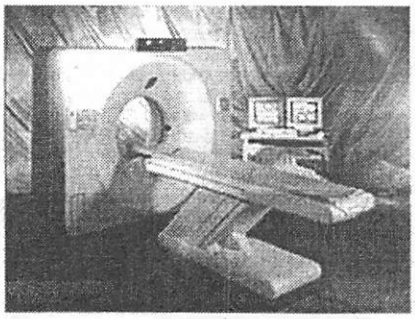

DỊCH VỤ TRUY TẦM:

- Truy Tầm chứng Vôi Hóa Cơ Tim - MediZen Cardiac Calcium
- Truy Tầm Ung Thư Ruột Già - MediZen Virtual Colonography
- Truy Tầm các chứng bệnh về Phổi - MediZen Low Dose Lung Screen
- Nội Soi Toàn Diện - MediZen Whole Body Scan
- Truy Tầm bệnh Rỗng Xương - MediZen Osteoporosis Scan
- Truy Tầm các chứng bệnh về Não Bộ - MediZen Brain
- Mạch Đồ - MediZen CT Angiogram
- Truy Tầm tai biến mạch máu Bụng - MediZen Abdominal Aortic Aneurysm Screening.

- Địa điểm thuận lợi
- Kỹ thuật tân tiến
- Phục vụ tận tâm
- Kết quả và hình chụp sẽ được gởi đi nhanh chóng tới văn phòng Bác Sĩ hoặc nhà thương qua hệ thống PACS (digitized electronic transfer)

Nhận hầu hết tất cả mọi Bảo hiểm. Medical. Medicare. PPO. Immigration. Worker's comp

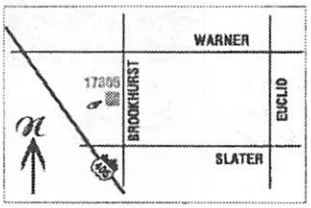

Giờ mở cửa

Thứ Hai - Thứ Sáu
9AM - 6PM
Thứ Bảy
9AM - 3PM

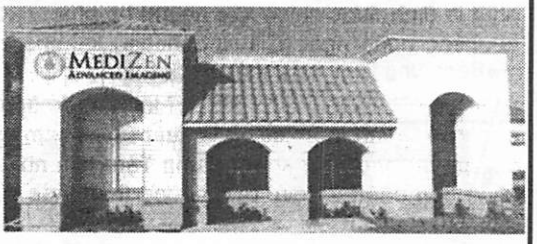

PHÒNG MẠCH NỘI THƯƠNG TỔNG QUÁT

BÁC SĨ TRẦN NHƠN, M.D.

14982 Magnolia Ave., Suite 109 - Westminster, CA 92683

(Góc Magnolia và Westminster, trong khu chợ Phát Tài)

Điện Thoại: (714) 895-8583

- *Tốt nghiệp Chuyên Môn Nội Thương Hoa Kỳ (Internal Medicine)*
- *Bác sĩ Điều Trị các Bệnh viện quanh vùng*
- *Hội Viên Hội Y Sĩ Hoa Kỳ*
- *Nguyên Giảng viên Đại Học Y Khoa Huế*
- *Nguyên Nội Trú Bệnh viện Đồn Đất (Grall, Saigon).*

CHUYÊN TRỊ CÁC CHỨNG BỆNH NỘI THƯƠNG

- Bệnh Dị Ứng: Sổ mũi, nghẹt mũi kinh niên, suyễn, mề đay, phong ngứa, thử allergy và dùng tiêm chích miễn dịch trị liệu.
- Bệnh Tim Mạch: Tim loạn nhịp, hồi hộp, đau tức ngực, cao máu, suy tim.
- Bệnh Phổi: Ho kinh niên, khó thở, viêm phổi, lao phổi, ung thư phổi.
- Bệnh Tiêu Hóa: Đau bụng, tiêu chảy, táo bón kinh niên, khó tiêu, ợ chua, loét bao tử, ung thư ruột, bệnh gan mật.
- Bệnh Thần Kinh: nhức đầu, lo âu, mất ngủ, động kinh.
- Bệnh Tiết Niệu: Viêm thận, viêm tiết niệu, bệnh hoa liễu.
- Bệnh Máu: Thiếu máu, ung thư máu.
- Bệnh Nội Tiết: Bướu cổ, đái đường.
- Bệnh Phong Thấp: Viêm đau khớp xương.
- Bệnh Ngoài Da: Mụn, ghẻ, Eczema, lang ben.

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu:
10am - 6pm
Thứ Bảy: 10am - 3pm
Chủ Nhật: Nghỉ.

☆ NHỮNG BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN TUỔI GIÀ

☆ KHÁM TỔNG QUÁT ĐỊNH KỲ, CHÍCH NGỪA NHẬP HỌC, THI ĐUA THỂ THAO, CẢM CÚM, VIÊM PHỔI.

☆ NHẬN LÀM BÁC SĨ GIA ĐÌNH.

☆ TRUY TẦM UNG THƯ MÁU, RUỘT, PHỔI.

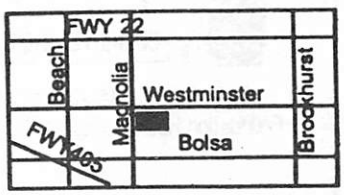

ENSURE

Similac®
Infant Formulas

* Sữa Similac dùng cho trẻ em.
* Máy đo máu và đo nhịp tim sản xuất tại Nhật Bản.

✶ Mọi người đều dùng được
✶ Tăng cường sức khỏe
✶ Bồi bổ cơ thể
✶ Lên cân nhanh chóng

- **Sữa Ensure** có đầy đủ chất dinh dưỡng như thức ăn, rất được người Việt Nam ưa dùng.
- **Sữa Ensure** có nhiều mùi vị khác nhau.
- **Sữa Ensure** thay thế được thức ăn hàng ngày. Rất tốt khi quý vị không ăn uống bình thường được.
- **Sữa Ensure** giúp quý vị lên cân nhanh chóng.
- **Sữa Ensure** dùng để tăng sức hoặc hồi phục sức khỏe khi bệnh hoạn.
- **Sữa Pediasure** dành cho trẻ em từ 1 đến 6 tuổi. Có đầy đủ chất bổ dưỡng cần thiết.
- **Sữa Pediasure** giúp trẻ em lên cân nhanh chóng, tăng cường sức khỏe và tăng trưởng đều đặn.
- **Sữa Pediasure** dành cho trẻ em biếng ăn - không lên cân - sau cơn bệnh - ăn nhiều nhưng chậm lớn - sau giải phẫu.
- **Sữa Glucerna** dành cho người bị bệnh tiểu đường.

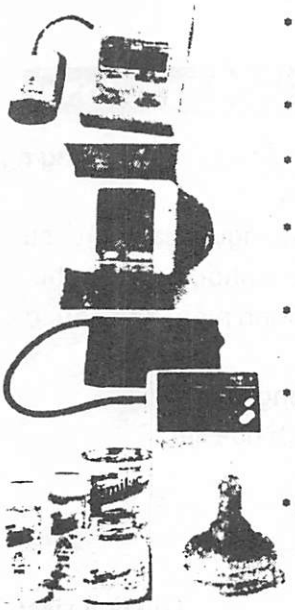

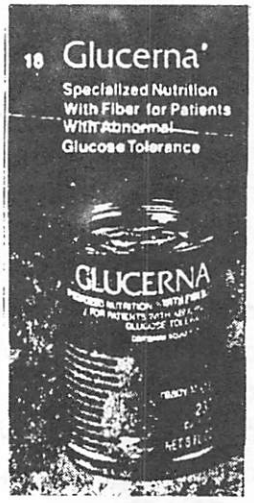

TÌM MUA TẠI:

Nhận Bán Thuốc theo toa Bác Sĩ
Nhận Visa Mastercard

LINH'S PHARMACY
9191 Bolsa Avenue # 102
Westminster, CA 92683
(Khu Chợ 99)
TEL: (714) 892-8773
DS NGUYỄN THỊ TÚY SƯƠNG

DANH PHARMACY
Nhà thuốc tây VN đầu tiên tại Mỹ
9182 Bolsa Avenue,
Westminster, CA 92683
Tel: (714) 892-4407
DS QUÁCH NHỨT DANH

LINH'S PHARMACY II
9500 Bolsa Ave. # N
Westminster, CA 92683
(Khu chợ Bolsa Supermarket)
Tel: (714) 775-0550
DS QUÁCH THỊ THÙY LINH

Nhận CalOPTIMA và các loại bảo hiểm PCS - Pacificare - Paid Prescription - Health Net Aetna - Foundation Health - Express Scripts - Care Mark - ScripCard - ValueRx - Blue Shield - Blue Cross. v.v...

TRUNG TÂM SẢN PHỤ KHOA

BÁC SĨ **VÕ VĂN CẦU**, MD., FACOG., INC.

- *Tốt nghiệp Bằng Chuyên môn Sản Phụ Khoa Hoa Kỳ.*
- *Diplomat American Board of Obstetrics & Gynecology.*
- *Fellow American College of Obstetrics & Gynecology.*
- Nguyên Bác sĩ Sản Phụ Khoa, Giải Phẫu, Trưởng Bảo Sanh Viện Lê Trung Đình, Quảng Ngãi.
- Nguyên Trưởng Khu Sản Phụ Khoa và Bác sĩ Giải Phẫu Bệnh viện Sùng Chính, Sàigòn.
- Tốt nghiệp Chuyên môn Sản Phụ Khoa, Nguyên Giảng Huấn viên tại Bệnh viện John Sealy University Hospital, Texas.

CHUYÊN TRỊ: SẢN KHOA VÀ TẤT CẢ CÁC BỆNH ĐÀN BÀ

- **SẢN KHOA:** Thăm thai và đích thân đỡ đẻ, kể cả trường hợp khó khăn. Kế hoạch gia đình (OCA, Deproprovera, Norplant). Cột kẹp hoặc đốt ống dẫn trứng. Có thể sinh thường những trường hợp đã mổ (previous C/section). Hướng dẫn để sinh trai gái theo ý muốn. Hiếm muộn và giải phẫu hiếm muộn.
- **PHỤ KHOA:** Kinh nguyệt bất thường. Nhiễm trùng bộ phận sinh dục. Huyết trắng. Rối loạn sinh lý. Truy tầm ung thư vú. Ung thư cổ tử cung và điều trị tiến ung thư cổ tử cung. Chẩn đoán và điều trị bướu âm đạo, tử cung và buồng trứng.
- **GIẢI PHẪU:** Bướu tử cung, buồng trứng, ống dẫn trứng. Ngưng sanh. Bệnh sa tử cung và sửa âm đạo. Bệnh không điều khiển nước tiểu. Các bệnh điều trị bằng Laser.

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10:00 am - 6:30 pm
Thứ Bảy: 10:00 am - 3:00 pm
Xin vui lòng lấy hẹn

NHẬN MEDICAL, MEDICARE & BẢO HIỂM CÁC LOẠI
14024 Magnolia, Suite 104
Westminster, CA 92683
Tel: (714) 898-1375
(24 Hrs)

TÔN THẤT VINH

REAL ESTATE BROKER

Bus: (714) 839-6486 - Res: (714) 531-8878

WINSTAR REALTY

14341 Beach Blvd, Suite C - Westminster, CA 92683

Tiền lời đang xuống thấp. Quý vị muốn mượn nợ, Refinance, mua bán nhà

Xin liên lạc:

TÔN THẤT VINH

VỚI TRÊN 20 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH ĐỊA ỐC, CHÚNG TÔI SẼ ĐEM QUYỀN LỢI TỐI ĐA VỀ CHO QUÝ VỊ.

CƠM TẤM
TRẦN QUÝ CÁP

Cống hiến hương vị thơm ngon bất hủ của
Cơm tấm Trần Quý Cáp ngày nào.

Địa Điểm I:
10522 Mc Fadden Ave.
(Góc Mc Fadden và Ward)
Garden Grove, CA 92843
Nghỉ Thứ Hai
Tel: (714) 839-3069

Địa Điểm II:
9607 Bolsa Ave.
(Trong khu Bolsa Mini Mall,
gần Nhà sách Tú Quỳnh)
Westminster, CA 92683
Nghỉ Thứ Ba
Tel: (714) 839-3173

ĐÀ NẴNG
Restaurant:
Thêm các món ngon:
BÚN BÒ HUẾ - MÌ QUẢNG -
BÁNH BÈO - MÍT TRỘN

ĐẶC BIỆT: TÀU HŨ KI

MỞ CỬA: 9:00 AM - 8:00 PM
Kính Mời

POMONA OPTOMETRY
1101 East Holt Ave., Ste. D
Pomona, CA 91787
(Trong khu Pomona Square,
cạnh chợ Pomona Supermarket)
(909) 620-4546

DR. TÔN NỮ KIỀU TIÊN, O.D.

- Tốt nghiệp Bác Sĩ Nhãn Khoa tại Southern Calif. College of Optometry, Fullerton, TDA Certified
- Hội viên California Optometry Association (COA).
- American Optometric Association (AOA), BETA SIGNA KAPPA, Honor Society.

- Đủ kiểu kính thời trang của Mỹ, Pháp, Ý...và kính mát.
- Đủ loại contact lenses trong hoặc màu.
- Làm kính lão bằng contact lenses.
- Làm đủ loại kính cận thị, viễn thị, loạn thị và lão.
- Kính mỏng cho độ cao.
- Kính hai tròng, có lằn hoặc không lằn.
- Chuyên khám mắt tổng quát: Khám mắt hột cườm, glaucoma, tiểu đường, áp suất cao, v.v... **CÓ THỂ CHO TOA THUỐC CHỮA BỆNH MẮT NẾU CẦN.**

NHẬN MEDICAL, MEDICARE,
INSURANCE, VISA / MASTER CARD

Nhà Thuốc Tây

TAM'S RX PHARMACY

14024 Magnolia, #103 - Westminster, CA 92683
(Khu Shopping Center mới, góc Magnolia và Westminster)
(714) 892-9808 / (714) 895-9044

- *Nhà thuốc Gia đình của Quý vị do Dược Sĩ tốt nghiệp, hành nghề lâu năm tại Việt Nam và Hoa Kỳ, luôn luôn có mặt, đích thân tận tình chỉ dẫn cách xử dụng các loại thuốc đúng theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ.*
- *Nhận MEDICAL, THẺ THUỐC PCS, BLUESHIELDS, BLUE CROSS, MEDI-MET và các loại BẢO HIỂM.*
- *Địa điểm thuận tiện, góc Magnolia và Westminster (gần chợ Phát Tài), bãi đậu xe rộng rãi, an toàn.*
- *Tiếp đãi ân cần. Quý khách không phải chờ lâu.*
- *Có máy Photocopy.*

Giờ mở cửa:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10 AM - 7 PM
Thứ Bảy: 10 AM - 5 PM

Dược sĩ Tôn Nữ Diệu Hoa,
tự Tâm Thường Kính Mời.

TRUNG TÂM Y NHA KHOA POMONA

Y VIỆN POMONA

1182 E. Holt Ave. - Pomona, CA 91766
Tel: (909) 623-8502

Bác Sĩ
VÕ ĐÌNH HỮU, M.D.

- Chief of Staff Bệnh viện Lenterman.
- Bác sĩ Department of Family Practice Pomona Valley Hospital.
- Hội viên American Academy of Pediatrics.
- Tốt nghiệp Chuyên khoa tại University of Florida.
- Cựu Y sĩ Hồng Thập Tự Việt Nam.
- Cựu Nội trú Sản phụ khoa Từ Dũ, Giải phẫu Bình Dân, Bệnh viện Nhi Đồng.

Bác Sĩ
LÊ MINH ĐỨC, M.D.

- Hội viên Y Sĩ Đoàn Hoa Kỳ.
- Hội viên Hội Y Sĩ California.
- Hội viên Hội Y Sĩ L.A County.
- Bác sĩ Điều trị các Bệnh viện vùng Pomona.
- Cựu Nội trú Sản phụ khoa Bệnh viện Hùng Vương, Nội khoa Nguyễn Văn Học.
- Cựu Nội trú Bệnh viện Huntington Memorial California.

- Chuyên Khám bệnh Trẻ em, Khám bệnh Nhập học, Chích ngừa, Khám bệnh Toàn khoa Người lớn, Bệnh Phụ nữ, Khám thai, Săn sóc sức khỏe gia đình, Khám bệnh định kỳ hàng năm, Thử nghiệm tìm Ung thư Đàn bà.
- **Khi cần nằm Bệnh viện, Bác sĩ sẽ đích thân theo dõi. Trung tâm có Bác sĩ chuyên môn, Bác Sĩ Nha Khoa đầu tiên vùng Pomona và phụ cận.**

NHẬN MEDICAL - MEDICARE VÀ BẢO HIỂM

Ngày giờ làm việc:
Ngày thường: 4 PM - 8 PM
Thứ Bảy, Chủ Nhật: 10 AM - 3 PM

Nhận Làm Bác Sĩ Gia Đình
Khám bệnh theo hẹn
Khi cần gọi 24 giờ (909) 623-8502
Bác Sĩ Võ hay Bác Sĩ Lê

BOLSA - WARD MEDICAL CLINIC

10495 Bolsa Ave., Suite 106-108 • Westminster, CA 92683
(Khu Thương xá Nguyễn Huệ, vào cửa góc Bolsa & Ward)

Tel: (714) 531-5201 • Fax: (714) 775-2849

NỮ BÁC SĨ
ĐẶNG HỒNG SƯƠNG, M.D.

BÁC SĨ
ĐẶNG VĂN PHU, M.D.

- *Nguyên Bác sĩ các Bệnh viện Từ Dũ, Nhi Đồng và Quảng Đông, Saigon.*
- *Bác sĩ Bệnh viện Fountain Valley, Santa Ana Hospital, Huntington Beach Medical Center, Garden Grove Hospital, FHP.*
- *Tốt nghiệp Đại học Tulana University, Louisiana.*

CHUYÊN TRỊ:

- TẤT CẢ BỆNH ĐÀN BÀ - TRẺ EM - Y KHOA GIA ĐÌNH
- CHỤP X-RAY
- TAI NẠN LƯU THÔNG
- BÔNG SỮA WIC
- KHÁM TRẺ EM LÀNH MẠNH
- CHÍCH NGỪA - THỬ MÁU - LẬP Y CHỨNG HÔN THÚ TẠI VIỆT NAM.

Quý vị có Cal-Optima nên chọn Bác sĩ Phu hoặc Pauline, Tổ hợp AMVI/MC số 27

PAULINE SUONG DANG, M.D.
(Bác sĩ Đặng Hồng Sương được chỉ định của Sở Di Trú Hoa Kỳ) đặc trách khám sức khỏe làm thẻ xanh Di Dân & Nhập Quốc Tịch Hoa Kỳ.

Thông Báo v/v Khám Bệnh

NHẬP QUỐC TỊCH

Quý vị có bệnh nặng cần xin miễn thi, nhớ mang theo:

1. Giấy giới thiệu của bác sĩ gia đình.
2. Thẻ xanh (Green card)

PAULINE SUONG DANG, M.D.
Civil Surgeon

Bác Sĩ

ĐẶNG VĂN PHU, M.D.

CHUYÊN TRỊ:

- ☆ Tiểu Giải Phẫu
- ☆ Y Khoa Gia Đình
- ☆ Vật Lý Trị Liệu

PHYSICAL EXAM FOR GREEN CARD CÓ CHỤP X-RAY

NHẬN MEDICAL, CAL OPTIMA & BẢO HIỂM

Giờ khám bệnh:
Thứ 2 - Thứ 6: 10 am - 6 pm
Thứ 7: 10 am - 3 pm

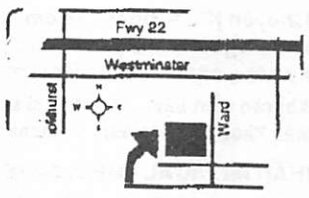

CÓ CHỤP QUANG TUYẾN X-RAY TẠI PHÒNG MẠCH

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ VĂN PHÚ, D.D.S.**

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ NHƯ MAI, D.D.S.** NHA KHOA GIA ĐÌNH

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ LÝ KELLY, D.D.S., M.D.S.**

SPECIALIST IN ORTHODONTICS

BÁC SĨ CHUYÊN MÔN VỀ NIỀN RĂNG (Braces) Người Lớn và Trẻ Em.

SOUTH BAY CENTER
15024 PRAIRIE Ave.
Hawthorne, CA 90250
Tel. (310) 978-8993

Giờ làm việc:
THỨ BA, NĂM: 9:00AM - 6:00PM
THỨ BẢY: 9:00AM - 4:00PM

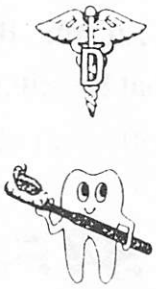

CHINATOWN CENTER
625 W. COLLEGE ST.,#104
Los Angeles, CA 90012
Tel. (213) 617-0096

Giờ làm việc:
THỨ HAI - THỨ TƯ - THỨ SÁU:
9:00AM - 6:00PM

XIN VUI LÒNG ĐIỆN THOẠI LẤY HẸN TRƯỚC
Nhận MEDICAL VÀ BẢO HIỂM

Bác Sĩ

ĐOÀN YẾN, M.D.

1663 Beverly Blvd., Suite #201 - Los Angeles, CA 90026

TEL: (714) 413-4845

- *Tốt nghiệp Hậu Đại Học Wadsworth, LA.*
- *Nguyên Bác sĩ Trưởng Khu Giải Phẫu và Điều Trị Quân Y Viện Nguyễn Huệ, Nha Trang.*
- *Nguyên Bác sĩ Giải Phẫu và Điều Trị Quân Y Viện Trần Ngọc Minh, Sài Gòn.*
- *Đã hành nghề lâu năm tại Việt nam.*

CHUYÊN TRỊ:

- ☆ *Bệnh về Tai nạn & Nghề nghiệp*
- ☆ *Bệnh Toàn khoa người lớn và trẻ em.*
- ☆ *Bệnh Phụ nữ, Thăm thai.*
- ☆ *Săn sóc sức khỏe gia đình.*
- ☆ *Khám sức khỏe nhập học và chích ngừa.*
- ☆ *Cộng tác với Chương trình Bông sữa WIC.*
- ☆ *Tiểu Giải phẫu.*

NHẬN MEDICAL VÀ BẢO HIỂM

Giờ khám bệnh:
Thứ Hai - Thứ Sáu:
9:30 AM - 6 PM
Thứ Bảy: 9:30 AM - 3:00 PM

TÂM MINH BÙI, M.D., F.A.C.S.

Chuyên khoa Tai, Mũi, Họng, Giải phẫu Đầu và Cổ

Diplomat American Board of Otolaryngology
Fellow American Academy of Otolaryngology
Fellow American College of Surgeons

Tốt nghiệp Chuyên khoa Tai, Mũi, Họng tại Manhattan Eye Ear and Throat Hospital, New York

11180 Warner Ave., Ste. 459 - Fountain Valley, CA 92708

(Đối diện La Palma Island Adult Community 55 - Kế bên Bệnh viện Fountain Valley)

Tel: (714) 545-1133

- **Chuyên Điều trị** và **Giải phẫu** các bịnh **Tai, Mũi, Họng** người lớn và trẻ em.
- **Tai:** Đau, ngứa, chảy mủ, lủng màng nhĩ, ù tai, điếc tai.
- **Mũi:** Viêm mũi, dị ứng, chảy máu mũi, viêm xoang mũi.
- **Họng:** Ngáy, nghẹt thở, khàn giọng, cắt thịt dư, khó nuốt, bướu cổ, thyroid /parathyroid /parotid.

Nhận các loại HMOs & PPOs
Medicare Fee-For-Services,
Medicare - Tổ hợp, Cal Optima.

Giá Đặc Biệt cho bệnh nhân trả tiền mặt.

Giờ làm việc:
Thứ Hai tới Thứ Sáu: 9 am - 6 pm
Thứ Bảy, Chủ Nhật và Holiday: Nghỉ.

XIN GỌI ĐỂ LẤY HẸN

TẠI LONG BEACH **BÁC SĨ Y KHOA**

VÕ VĂN PHÁC, MD.

CHUYÊN MÔN NỘI THƯƠNG NGƯỜI LỚN & TRẺ EM
Y KHOA GIA ĐÌNH

CHUYÊN MÔN:

- Y Khoa gia đình
- Các bệnh nội ngoại thương tổng quát
- Bệnh toàn khoa người lớn và trẻ em (Các bệnh về tim, phổi, thực quản, bao tử, gan, ruột, cao huyết áp, phong thấp, tiểu đường.)
- Bệnh ngoài da, hoa liễu, dị ứng (Allergy).
- Bệnh phụ nữ, đàn bà, thăm thai, kế hoạch hóa gia đình.
- Chích ngừa, khám bệnh nhập học, theo dõi sức khỏe, định kỳ trẻ em.
- Cộng tác với chương trình WIC cho sản phụ, trẻ em.
- Tiểu giải phẫu các bướu dưới da, mụn cóc, nốt ruồi, cắt da qui đầu.

THỬ NGHIỆM:

- Mỡ trong máu (Cholesterol)
- Các loại về máu, nước tiểu.
- Thử máu hôn thú.
- Truy tầm ung thư vú, tử cung.

NHẬN LÀM BÁC SĨ GIA ĐÌNH NHẬN MEDICAL, MEDICARE

Trang bị máy đo tim, đo phổi, máy massage.

611 E. Anaheim St.
Long Beach, CA 90813
(Giữa Atlantic Blvd. & Lime Ave.)
Tel: (562) 591-8982

Giờ Khám Bệnh:
Mon - Fri: 9:30 am - 6:30 pm
Sat: 9:00 am - 3:00 pm

Bác Sĩ THƯỢNG HẢI Ph.D., C.A., O.M.D.

13878 Brookhurst Street, Garden Grove, CA 92843
(Trong khu Chợ Đồng Hương và Seafood Đông Lợi)
Tel.: (714) 636-8166

- Tốt nghiệp Bác Sĩ Chuyên Khoa Đông Y Châm Cứu Hoa Kỳ
- Diplomate in Acupuncture of the N.C.C.A.
- Hội viên Hội Cố Vấn Đông Y Châm Cứu Hoa Kỳ
- Giám Khảo Hội Đồng Châm Cứu tiểu bang California
- Nguyên Y Sĩ Đông Y Châm Cứu Trung Tâm Y Tế Phát Giáo
- Nguyên Cố Vấn Đông Y các bệnh viện Quảng Đông Triều Châu Sùng Chính Phước Kiến

CHUYÊN TRỊ CÁC BỆNH NỘI NGOẠI THƯƠNG BẰNG CHÂM CỨU VÀ CÁC BỆNH KẾT HỢP PHƯƠNG PHÁP ĐÔNG TÂY

Số #2 — THƯỢNG HẢI BÁ BỔ NGŨ TẠNG THẦN DƯỢC — 1 chai $30

Được bào chế bằng tinh chất sữa ong chúa phối hợp với các dược phẩm cực quý Đông Y như Nhân Sâm, Yến, Quế, Hà Thủ Ô và các dược phẩm thượng hạng, giúp cho cơ thể chống lại bệnh tật, trị đau nhức bắp thịt, gân cốt, đau khớp xương, phong thấp, thận suy, già trước tuổi, tóc bạc sớm, ăn không ngon, mất ngủ. Phòng ngừa các bệnh ung thư vì rối loạn cơ thể, kinh mạch do hoàn cảnh đời sống và căng thẳng thần kinh. Gia tăng sức khỏe cho các quí vị vì hoàn cảnh công việc làm việc quá sức, mát gan, bổ phổi, trị thần kinh suy nhược, bồi bổ ngũ tạng, ngủ ngon.

Maletonix số #3 — BỔ THẬN TINH (BẢO ĐẢM 100%) — 1 chai 80 viên $20

Bổ thận tinh Maletonix lần đầu tiên được bào chế bằng Bách Hoa Lộ phối hợp với các dược thảo thượng hạng bằng các phương pháp trích tinh có đặc tăng cường sinh lực cho nam giới, tăng cường sức khỏe cho thanh niên, giúp cơ thể tre trung, khỏe mạnh, yêu đời, chữa trị thận khí suy yếu, tương sư kém, tâm thần bất giao, di mộng tinh yếu sinh lý, xuất tinh sớm, hạ bộ suy nhược, phòng sự yếu kém hay tiểu đêm, tiểu vặt, nước tiểu vẩn đục, thêm tinh tích tủy rắn chắc gân xương, tai mắt thông minh, bổ tinh trắng dương làm cho khỏe mạnh lâu già, uống lâu thân thể nhẹ nhàng.

Woman Fitness - Man Fitness Số #8B — DƯỢC THẢO TAN MỠ GIẢM CÂN — 1 chai 90 viên $20

Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân đặc biệt làm tan lượng mỡ dư thừa ở bụng, đùi và cằm, giúp chuyển hóa mỡ dư thừa thành năng lượng làm việc, giúp cơ thể khỏe mạnh, làm việc không bị mệt mỏi. Tạo cho phụ nữ và nam giới có thân hình gọn gàng và trẻ đẹp.

Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân có công dụng điều hòa cơ thể, giảm bớt sự thèm ăn quá độ vì căng thẳng hay rối loạn cơ thể và chức năng của gan, làn sáng mắt, mát gan, lọc máu, làm da dẻ hồng hào. Giúp hạ mỡ trong máu, giảm cholesterol, phòng ngừa bệnh cao máu, bệnh tiểu đường, sáng mắt, phòng ngừa các bệnh ung thư rất tốt.

Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân được điều chế hoàn toàn bằng dược thảo thiên nhiên rất tốt cho cơ thể, làm mát gan, lọc máu, giải độc, điều hòa khí huyết cho phụ nữ, bổ thận cho nam giới. Uống lâu giúp da dẻ mịn màng, nhan sắc tươi đẹp, giảm đi lo âu căng thẳng, bực dọc vì hoàn cảnh công việc hay đời sống. Đặc biệt khi giảm cân đến trọng lượng như ý, ngưng thuốc không bị mập lại. Kết quả trong hai tuần lễ.

Hairtonix - Số #6 — THUỐC TRỊ RỤNG TÓC VÀ MỌC TÓC — 1 chai 90 viên $20

Thuốc trị rụng tóc và mọc tóc HAIRTONIX được bào chế bằng phương pháp tối tân với phương thức cổ truyền của hãng BIONIX Pharmaceutical Natural Products, đã dùng tinh chất của các Đông y dược thảo thiên nhiên thượng hạng công dụng:

- Bổ bổ, nuôi dưỡng sợi tóc, chân tóc - Ngưng bệnh rụng tóc lập tức trong vòng 10 đến 15 ngày - Giúp cho sợi tóc mọc nhanh hơn, bền chắc - Làm cho sợi tóc cứng cáp, hết khô khan, không dễ gãy - Tạo mái tóc tươi sáng, khỏe đẹp - Điều hòa khí huyết, quân bình cơ thể, làm bớt căng thẳng

Ngoài tác dụng chống rụng tóc, thuốc bổ HAIRTONIX còn là một sinh tố dược thảo giúp quí vị không bị rụng tóc nhưng muốn mọc tóc cho mái tóc mình trở nên tươi đẹp, ngăn ngừa bệnh rụng tóc, điều hòa khí huyết. Thuốc bổ HAIRTONIX là một loại dược thảo sinh tố bổ bổ cho sợi tóc, giúp chúng ta có một mái tóc khỏe mạnh, tươi đẹp.

Musselloskeletal Rehab Số #17 — DƯỢC THẢO THÔNG HUYẾT HOÀN — 1 chai 90 viên $20

Dược Thảo Thông Huyết Hoàn có công dụng thông hòa khí huyết, bồi bổ bắp thịt gân xương, bồi bổ máu huyết trị bệnh đau nhức, sưng khớp xương, vọp bẻ bắp thịt, tay chân tê cứng khi ngủ dậy, hay đang làm việc. Thông Huyết Hoàn được điều chế hoàn toàn bằng dược thảo thiên nhiên trong lâu dài bồi bổ khí huyết, tăng cường sức khỏe, bồi bổ tỳ vị, giúp ăn ngủ điều hòa, giúp trị đau lưng, nhức mỏi gân cốt, đau cổ, đau đầu gối, cánh tay [illegible] đau nhức. Trị bệnh gân xương mỏi mệt, bắp thịt yếu dưới, chân tay tê bại cất nhắc khó khăn, trị bệnh phong thấp sưng khớp, uê oải trong mình. Dược Thảo Thông Huyết Hoàn nuôi dưỡng bồi bổ kinh mạch, dã thông kinh mạch, phòng ngừa bệnh tật. Uống lâu thân thể nhẹ nhàng. Dược Thảo Thông Huyết Hoàn công dụng bồi bổ gân xương, thêm tinh ích tủy, đại bổ gân cốt, thông kinh huyết mạch, là một thần dược trị bệnh đau nhức, phong thấp.

NHẬN GỞI THUỐC ĐI KHẮP NƠI
Nhận: VISA - MASTERCARD

MUỐN MUA THUỐC XIN GỌI
Điện thoại miễn phí 1-800-458-1889 www.thuonghai.com
CẦN MỘT ĐẠI LÝ CHO MỖI THÀNH PHỐ

GIỜ LÀM VIỆC:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10AM-6PM
Thứ Bảy: 10AM-3PM

Catinat PHARMACY INC

CATINAT PHARMACY, Inc.

9549 - A Bolsa Ave.
Westminster, CA 92683
Tel: (714) 531-3560
Fax: (714) 531-4601

Dược sĩ LÊ THỊ MINH TÂM

- Bán thuốc theo toa Bác sĩ, nhận Medi-Cal, Cal Optima và Bảo hiểm (PCS, PAID, FHP, MPN, RxNet, Gols Net, APS, Rx America, Express Script, ALTA Rx, RESTAT, Aetna, etc...
- Nhận chuyển Fax, Thư nhanh và gửi Thuốc tây về Việt Nam.
- Đại lý THUỐC BỔ SÂM PHARMAX G2 (Tăng cường sinh lực, tươi vui, trẻ đẹp, bổ trí nhớ).

THUỐC BỔ SÂM

P H A R M A X

MAXIMUM STRENGTH GINSENG & POTENCY VITAMIN

TĂNG CƯỜNG SINH LỰC
TƯƠI VUI TRẺ ĐẸP

Mở cửa 6 ngày:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10 am - 7:30 pm
Thứ Bảy: 10 am - 6 pm

9549 A Bolsa Ave.
Westminster, CA 92683
Tel: (714) 531-3560
Fax: (714) 531-4601

TRUNG TÂM NHI ĐỒNG & Y KHOA TỔNG QUÁT

BS **VÕ VĂN TÙNG,** M.D &

BS **BRIAN THỐNG VÕ VĂN,** M.D

American Board of Pediatrics

BS **LAURA ĐOAN-PHƯƠNG VÕ VĂN,** M.D.

American Board of Family Medicine

- Chuyên khám Bệnh Trẻ con từ thuở sơ sinh đến tuổi trưởng thành.
- Khám Bệnh Nội thương Người lớn.
- Nhận làm Bác sĩ Gia đình.

Nhận Medical, CalOptima, Healthy Families và Hầu hết các loại Bảo hiểm HMO, PPO như Pacific Care, HealthNet, Aetna, Blue Cross, Blue Shield...

9559 Bolsa Ave., Suite D
Westminster, CA 92683
(Khu Mini Mall, trên lầu nhà hàng Thành Mỹ)

Tel: (714) 531-5754
Fax: (714) 531-5824

Web Site: www.vovan.yourmd.com

BÁC SĨ Y KHOA

VĨNH THỪA, M.D.

CHUYÊN KHOA NHI ĐỒNG & TOÀN KHOA NGƯỜI LỚN

Phòng mạch đã dời về địa điểm mới, bên cạnh Bệnh viện Garden Grove

12665 Garden Grove Blvd., Suite 309
Garden Grove, CA 92843

Tel: (714) 539-0290
Fax: (714) 534-3116

- Tốt nghiệp Bác sĩ Toàn khoa tại Catholic University of Louvain, Belgium (Bỉ Quốc).
- Tốt nghiệp Bác sĩ Nhi khoa tại Cleveland Clinic's Children's Hospital, Ohio.
- Bác sĩ điều trị tại các bệnh viện Fountain Valley Hospital, Garden Grove Hospital và Coastal Communities Hospital.
- Bác sĩ phục vụ chương trình CAL OPTIMA và Healthy Families.
- Bác sĩ phục vụ bệnh nhân thuộc các tổ hợp Family Choice, Arta, Noble Mid Orange, Noble AMA, ADOC và Memorial Talbert.
- Hơn 20 năm kinh nghiệm trong nghề.
- Chuyên trị bệnh cấp tính và mãn tính của người lớn và trẻ em.
- Khám định kỳ và chích ngừa cho trẻ em và thanh thiếu niên.
- Thực hiện các thí nghiệm y khoa cần thiết để truy tầm bệnh.
- Có chương trình DHCP khám và chích ngừa miễn phí cho trẻ em thuộc gia đình có lợi tức thấp.
- Chích ngừa cho người đi du lịch vùng nhiệt đới (Việt Nam, Á Châu, etc...)

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9 AM - 5:30 PM
Khám bệnh theo hẹn, hoặc Walk-in nếu cần.

LINNIE'S FASHIONS

106 N. ALBANY AVE. - TAMPA, FL 33606

MANUFACTURING - WHOLESALE

SPECIALIZING:

CARDIGAN & SHORT SETS

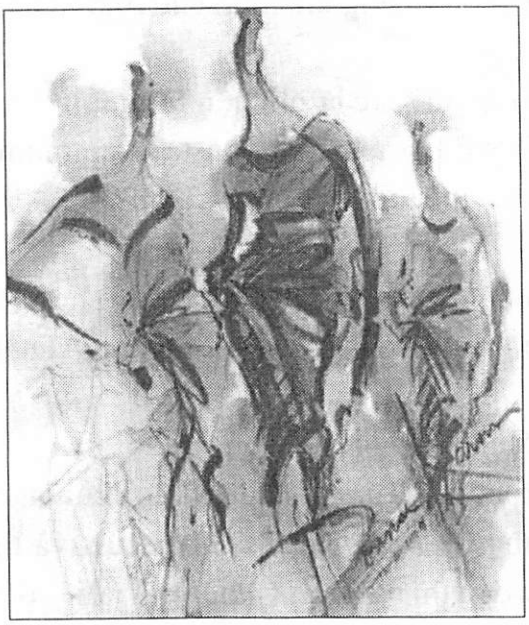

Mr. & Mrs. Vĩnh Lữ

Tel: (813) 253-0582 * Fax: (813) 254-4543

Image from donna karan

Siêu Thị

Người Việt Supermarket

10932 Westminster Ave.
Garden Grove, CA 92843

Tel: (714) 530-2999

Fax: (714) 530-4009

KÍNH MỜI QUÝ VỊ ĐÓN NGHE

RADIO KHAI TÂM

VỚI **THẦY HẰNG TRƯỜNG**

DO **HỘI TỪ BI PHỤNG SỰ** THỰC HIỆN:

- ***Tại ORANGE COUNTY:*** Trên đài Little Saigon 1480 AM. Mỗi Thứ Tư từ 9:00 PM đến 9:20 PM
- ***Tại SAN JOSE:*** Trên đài Dân Sinh 1500 AM. Mỗi tối Chủ Nhật từ 11:20 PM đến 11:40 PM
- ***Tại FLORIDA:*** Trên đài Saigon Radio. Mỗi tối Thứ Tư từ 9:00 PM đến 9:20 PM

LIEN D, NGUYEN, CPA

Hội viên AICPA, California Society of CPA.

- KHAI THUẾ CÁ NHÂN, THƯƠNG MẠI.
- GIỮ SỔ SÁCH KẾ TOÁN.
- CỐ VẤN ĐẦU TƯ.
- ĐẠI DIỆN THÂN CHỦ TRONG TRƯỜNG HỢP BỊ AUDIT.

(714) 530-3602

14180 Brookhurst St.
Garden Grove, CA 92643
(Lầu 2, khu phố ngói xanh)

Credent
Real Estate

14596 Magnolia Ave. #109
Westminster, CA 92683

DIEM LE
Realtor
www.diemlehome.com

CHUYÊN MUA BÁN, ĐẦU TƯ NHÀ, ĐẤT, CHUNG CƯ, CƠ SỞ THƯƠNG MẠI VÀ KINH DOANH.

(714) 235-1516
diemle46@yahoo.com

PHỤC VỤ VÙNG ORANGE, RIVERSIDE, LOS ANGELES

Cell: **(714) 235-1516**
Office: **(714) 793-4234**
Fax: **(714) 793-4237**

**LO VAY NỢ MUA NHÀ, ĐẤT, COMMERCIAL LOAN, REFINANCE.
CÓ ĐẦY ĐỦ CHƯƠNG TRÌNH PHÙ HỢP CHO MỖI NGƯỜI.**

"...there are top class hotels around the world that don't do such great job as Seafood World in Westminster."

ĐỆ NHẤT NHÀ HÀNG TIỆC CƯỚI

SEAFOOD WORLD

Nhà hàng được Thống đốc tiểu bang California, các hội đoàn Việt Mỹ, các cơ quan truyền thông, báo chí nhiệt liệt khen ngợi.

SEAFOOD DIMSUM, KHÔNG NGẬY MỠ, CƠM PHẦN NGON MIỆNG, GIÁ BÌNH DÂN

Nhận đặt tiệc cưới tại Marriott Hotel Anaheim
Được các trường đại học UCI, Mariott Hotel
mời cộng tác catering..

Nơi lý tưởng để tổ chức Tiệc Cưới.

15351 BROOKHURST ST.
WESTMINSTER, CA 92801

(714) 775-8828
1-888-TIỆC CƯỚI
FAX: 775-2317

Giá 10 Mỹ Kim